

Phra Acharn Mahā Boowa Ñāṇasampanno



Phra Acharn Mun Bhūridatta Thera

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

“Quà Pháp bảo cao quý hơn mọi món quà khác!”

Đức Phật

Phra Acharn Mahā Boowa Ñāṇasampanno

Phra Acharn Mun
Bhūridatta Thera

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phra Acharn Mun Bhūridatta Thera

Không được phép bán Pháp như hàng hóa ở chợ. Được phép tái bản sách này dưới mọi hình thức để phát miễn phí như món quà Pháp bảo, và không cần xin bất kỳ giấy phép nào nữa. Cấm hoàn toàn việc tái bản sách này dưới bất kỳ hình thức nào với mục đích thương mại.

Tác giả: Phra Acharn Mahā Boowa Nāṇasampanno

Dịch sang tiếng Anh: Siri Buddhasukh

Dịch sang tiếng Việt: Sumanā Lê Thị Sương và Sunanda Phạm Kim Khánh

Hiệu đính bản dịch Việt: PT Diệu Hạnh

Thiết kế bìa và ruột: PT Diệu Hạnh

ISBN: 978-604-86-4085-9

In tại xí nghiệp in Fahasa

774 Trường Chinh, P15

Quận Tân Bình, TP HCM

Liên hệ xin sách và góp ý xin gửi email tới d.dieuhanh@gmail.com

Mục lục

Lời của tác giả	15
Lời người dịch tiếng Anh	16
Lời của người hiệu đính	17
Thuở thiếu thời	18
Điểm mộng tiên tri	19
Linh ảnh khi nhập định	22
Tìm ra phương pháp đúng	23
Tình trạng xuống dốc vào giai đoạn đó	24
Luôn luôn giữ chánh niệm	25
Cách độ thực của Ngài	27
Hạn chế của việc không có thiền sư tài giỏi hướng dẫn	28
Những phát nguyện trong quá khứ	29
Một cái tâm rất dũng mãnh và lạnh lẽ	31
Mạo hiểm tại động Sarika	35
Dấu hiệu nhuộm bệnh đầu tiên	36
Gặp một bầy khỉ	40
Nỗi buồn vô hạn	43
Vị tỳ khưu già hành thiền minh sát	44
Thời Pháp của chư vị đệ tử A La Hán	46
Chúng đắc Đạo Quả A Na Hàm	49
Rời khỏi động Sarika	50
Tại Bangkok với Ngài Chao Khun Upali	51
Phra Acharn Sitha mạo hiểm với cọp	52
Vài vị đệ tử của Ngài Acharn Mun	54
Hạnh đầu đà	56
Chuyện vị tỳ khưu sợ ma	63
Con chó dị thường	64

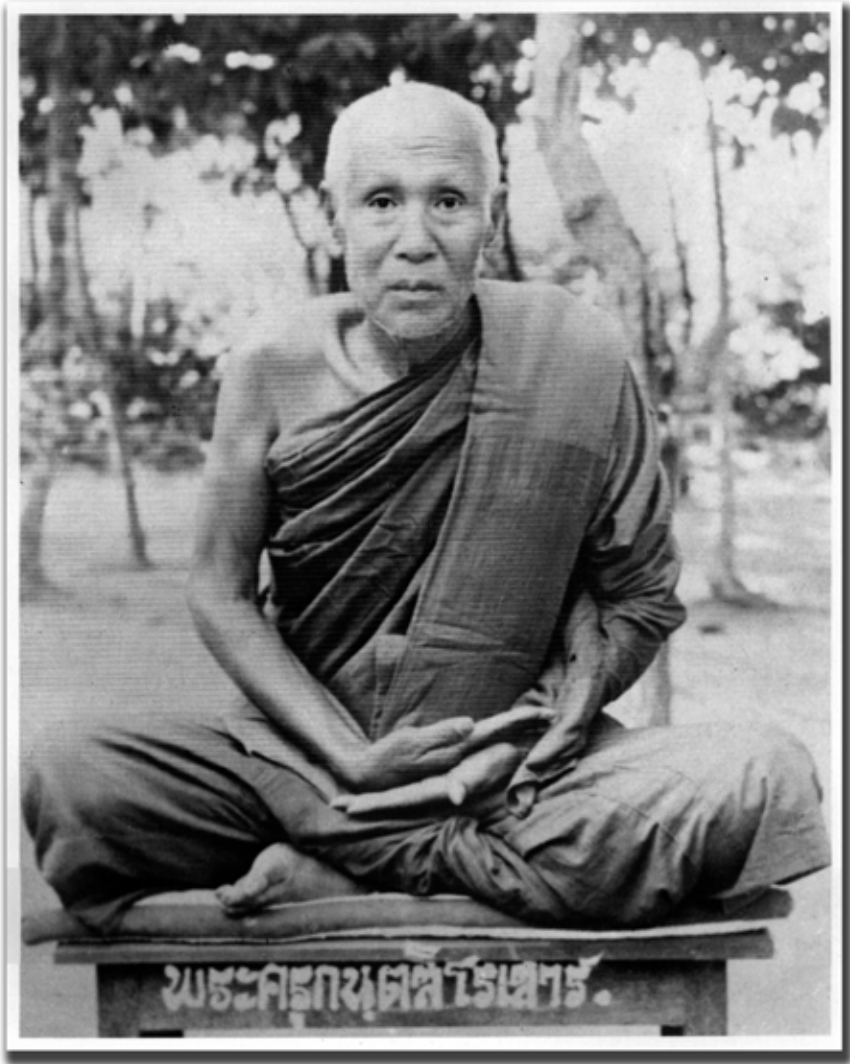
Tên phù thủy vĩ đại	65
Mật ngọt của những bài giảng	67
Chuyến thứ nhì trở lại vùng Đông Bắc – Cách chiến thắng kinh sợ	69
Vị tỳ khưu đầu đà đương đầu với đau khổ như thế nào	70
Nơi ma quỷ và thánh thần ngự trị	71
Trả lời thẳng người hỏi thay vì trả lời câu hỏi	72
Linh ảnh phát sanh khi hành thiền cần được khảo sát tỉ mỉ	75
Thân tâm tự do – Hạnh phúc và an lạc của vị tỳ khưu đầu đà	76
Cách chư thiên tôn kính Giao cảm giữa tâm và tâm	78
Chữa bệnh đậu mùa – Rải tâm từ hàng ngày	80
Lợi ích của vùng hoang vu – Tâm và ô nhiễm	82
Sợ hãi và Giáo Pháp	84
Xả ly và buông bỏ	85
Sống thiếu thốn dựa trên Giáo Pháp là con đường giải thoát	88
Ngũ lực	90
Nói với lòng tự tin cam đảm	91
Trau dồi tâm là chữa bệnh tâm loạn	95
Long vương và chư thiên viếng thăm	98
Pháp hành thường nhật vào tuổi trung tuần Thuyết giảng cho những vị khách vô hình	99
Những thời Pháp cho người và chư thiên So sánh khả năng linh hội	100
Một hòn núi kiêu hãnh	101
Khu rừng nhiễm bệnh sốt rét	103
Chuyện đào giếng – Thiên nhân của Ngài	104
Nghiêm trị người có tội	107
Kinh nghiệm hành thiền của Ngài	109
Hiệu quả tạo thói quen của thiền định	110
Trung Đạo của bậc Thánh Bất Lai Những ô nhiễm khéo lẫn trốn	111
Ca khúc hòa tấu của chúa sơn lâm Ảnh hưởng của tâm từ thanh khiết	113
Cuộc đời của con người quả thật ngắn ngủi	115
Thái độ của chư thiên đối với con người	116
Bản chất tự nhiên của chúng sanh vô hình	118
Đi Ubol Rajathani	119
Linh ảnh thấy các loại đệ tử	120
Ép suy nghĩ vào kỷ luật Hai hạng đệ tử	122
Voi đầu đàn đơn độc trong rừng sâu	124
Ở Bangkok và sau đó đi Chiangmai	126

Thời Pháp tại Chiangmai	127
Chiến đấu một mất một còn để thành tựu mục tiêu cuối cùng	129
Đại niệm và Đại tuệ	131
Chứng ngộ cuối cùng	134
Giáo Pháp về sự Giải Thoát	137
Chư thiên bày tỏ lòng tán phục	139
Bà vợ của Ngài (trong những kiếp trước)	140
Hôn nhân có thể tạo địa ngục hay thiên đàng trên cõi trần gian	143
Lời tán dương của chư Phật và chư vị đệ tử A La Hán	145
Tôn kính dựa trên sự phân biệt giữa phàm phu và chư vị đã tuyệt đối giải thoát	148
Xác chết không có nghĩa địa	149
Đường lối thực hành và giảng dạy tại Chiangmai	150
Trường hợp tình yêu sét đánh	152
Tìm lỗi người vì lòng từ bi	156
Đối thoại trong tâm và vũ khí chiến lược	156
Trường hợp một tỳ khưu võ sỹ	158
Giải Thoát – trạng thái vượt ra ngoài không gian và thời gian	160
Những con cọp trá hình	162
Cuộc chia tay bi tráng của Ngài	168
Hối tiếc và ăn năn vô ích	170
Sự trợ giúp thâm sâu và rộng rãi	171
Tác dụng của đôi mắt soi xét của Ngài	171
Không thương xót đánh vào tự ngã	173
Phế truất ma quỷ	174
Sự giúp đỡ rộng rãi của Ngài Acharn tại Chiangmai, đặc biệt giúp chúng sanh vô hình	176
Một cuộc viếng thăm của những vị trời từ Đức Quốc	177
Huyết mạch của vị tỳ khưu đầu đà	178
Cuộc mạo hiểm với một con voi	180
Trường hợp một vị tỳ khưu có tính nói lắp	183
Khả năng đặc biệt thích nghi với hoàn cảnh	185
Giai thoại về Ngài khi còn tại gia	185
Cuộc viếng thăm của vua trời Sakka Tâm là Giáo Pháp	187
Trường hợp một cái tháp xây dở	189
Tai hại của tâm luyến ái	192
Linh ảnh ba con voi	193

Giúp đỡ chúng sanh trong cảnh nga quý và địa ngục	195
Tiết lộ sự thật về cảnh trời và địa ngục	197
Bơi trên đất liền và máu chảy đầy ngực	201
Hang động thánh thiện trên đỉnh núi	202
Vị long vương tìm lỗi	204
Ảnh hưởng của thói quen và sự lặp đi lặp lại	209
Cách viên tịch của các vị đệ tử A La Hán	210
Niết Bàn	212
Độc quyền nhưng mọi người đều có thể thành tựu	213
Hiệu quả chữa bệnh của Giáo Pháp	214
Đau khổ tinh thần và vật chất phải được quán niệm rồi buông xả	215
Khả năng nội tâm và những lời dạy sõi nổi của Ngài	217
Sống như đã chết	218
Tiếng gầm của sư tử	219
Bản chất của tâm phàm tục	221
Tâm bất thối chuyển	221
Thời Pháp tại Chiangmai nhân ngày Phật Đản	222
Sự ra đời của Đức Phật và sự ra đời của những người khác	224
Không nên khinh miệt nghiệp của người khác	224
Từ Chiangmai đi Bangkok	226
Kiểm soát tâm là cốt lõi của giới đức	227
Câu hỏi của một vị trưởng lão	228
Không đối tức vô ngã	231
Tại Udorn Thani	233
Tình yêu trong những kiếp quá khứ	234
Nhà sư trong tâm	238
Thời gian biểu hàng ngày - Năng lực ý chí	239
Nghĩa địa trong tâm	241
Cây Bồ Đề trong tâm	242
Đi đến thị trấn Sakol Nakhorn Những bức ảnh của Ngài	244
Vô sỹ trừ danh nhưng không biết chuyện trò – Chánh tinh tấn	245
Dạy những gì đã chứng nghiệm chứ không phải phỏng đoán	247
Ngày đầu tiên gặp Ngài Acharn	249
Cách dạy đầy tài ứng biến	251
Khuyên dạy, nhắc nhở và khuyến khích riêng cho từng người	251
Lợi ích vô biên nhờ ảnh hưởng của bậc trí tuệ và đức hạnh	253
Khu rừng ẩn dật Nong Phue Trung tâm của các vị tỳ khưu đầu đà	254

Cuộc sống ẩn dật trong rừng	256
Đi bộ - một loại tinh tấn	257
Kết quả đền đáp lại mọi sự nhẫn nại và hy sinh	259
Giáo Pháp không bao giờ không thích hợp, không thể thực hành, hay lỗi thời	260
Chuẩn bị cho điều không thể tránh	260
Kiểm chế vật thực	261
Dưỡng nuôi ô nhiễm – chỉ có dấu hiệu tượng trưng ắt không đủ	262
Sự thách thức của Giáo Pháp	264
Một vị thiên sư giúp đệ tử như thế nào	264
Lý do Ngài Acharn lưu lại một nơi nào đó	266
Khả năng tha tâm thông của một bà tín nữ	267
Đương đầu với thử thách	269
Giáo Pháp hộ trì người thực hành Giáo Pháp	270
Gương trí tuệ và sự kham nhẫn	271
Cái chết của hai vị tỳ khưu	273
“Một người cứng cỏi” không sợ cọp – Hãy coi những gì mình sợ là thầy của mình	275
Tại làng rừng Nong Phue	280
Pháp hành khắc khổ để ít nhất là làm ô nhiễm kinh sợ tránh xa	282
Cơn bệnh cuối cùng của Ngài Acharn	284
Dòng người đến thăm Ngài không dứt	285
Thời Pháp vi diệu của Ngài Acharn	286
Gương kham nhẫn và buông xả khỏi tình trạng của thân	288
Lệnh của Ngài bảo rời Ngài đi nơi khác	289
Sự ra đi của Ngài Acharn	290
Tại Bahn Phoo khách thăm vô cùng tận	291
Đến Sakol Nakhorn, nơi Ngài Acharn hoàn toàn viên tịch	292
Hoàn toàn viên tịch	293
Bản chất tâm phàm phu	294
Người nghèo nhất và người giàu nhất	295
Người dân tuyệt vời của Sakol Nakhorn	296
Lễ hỏa táng	296
Phép lạ	298
Gỗ trầm dùng để hỏa táng Phân phát tro	298
Tâm toàn quyền điều khiển việc tiến bộ hay thụt lùi	299
Thời gian chán nản và cảm thấy cô đơn	300

Tro của Ngài Acharn trở thành xá lợi	302
Tại sao tro trở thành xá lợi	304
Những vị thiền sư nổi tiếng trong sự phát triển của đất nước	305
Phát triển tâm – nền tảng của sự phát triển ngoài đời	306
Độ chín muồi của từng người quyết định mức độ tiếp thu	308
Chân thật là một phẩm hạnh của chư thiên	308
Những chiều sâu khác nhau của lòng chân thật	309
Điều không biết và điều không thể biết	310
Trường hợp một cái tâm lơ lửng	311
Long vương để lại dấu chân	313
Tuệ minh sát đa dạng của Ngài	313
Kiểm tra khả năng tha tâm thông của Ngài Acharn	315
Phra Acharn Chob mạo hiểm với cọp	316
Cuộc mạo hiểm của Ngài Acharn Chob tại Miến Điện và một con cọp cận vệ	318
Một vị trời dâng vật thực	320
Liên hệ giữa Ngài Acharn và chư vị đệ tử	323
Những lời dạy cuối cùng của Ngài Acharn	325
Sám hối và chúc phúc	329



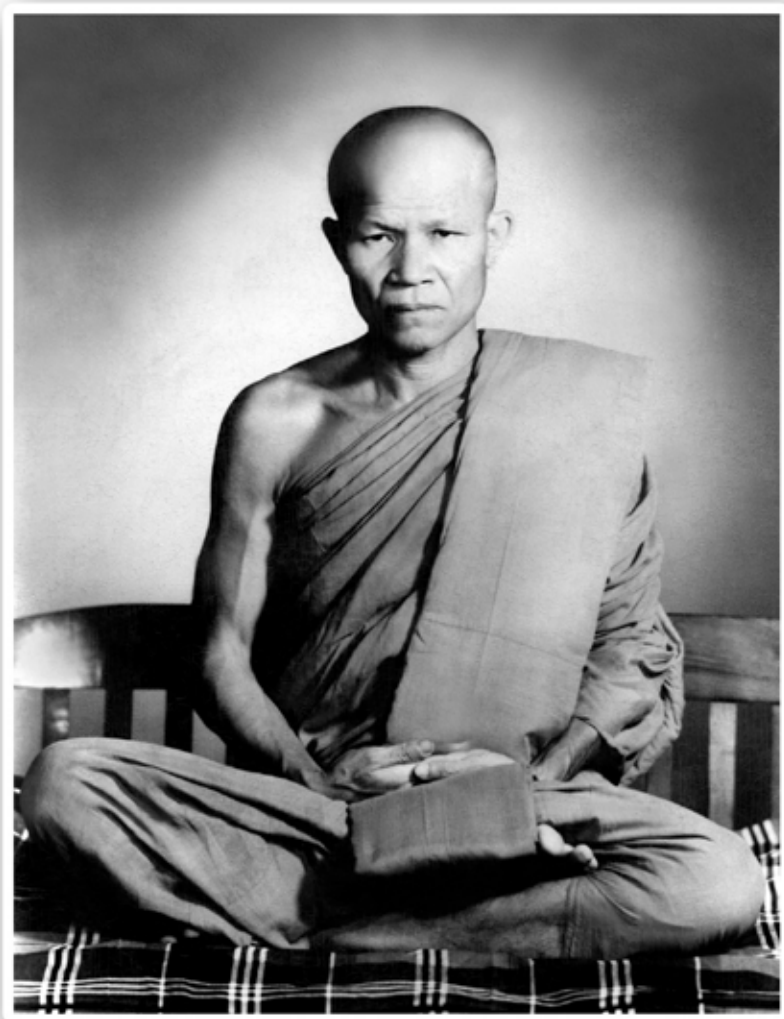
Phra Acharn Sao Kantasilo
(1859 - 1942)



Phra Acharn Mun Bhūridatta Thera
(1870 - 1949)



Phra Acharn Mun Bhūridatta Thera
(1870 - 1949)



Phra Acharn Mahā Boowa Nāṇasampanno
(1913 - 2011)

Lời của tác giả

Cuốn tiểu sử này được viết ra để hé mở về cuộc đời và cách tu tập của vị Đại sư đã quá cố Phra Acharn Mun Bhūridatta. Đây là kết quả của việc góp nhặt những thông tin do một số các đệ tử cùng thời với Ngài, những người đã được Ngài chỉ dạy vào những thời điểm khác nhau, hảo tâm cung cấp. Do vậy, mức độ chính xác của những thông tin này là khá đáng tin cậy, dù vậy, đương nhiên, không thể trông cậy từng vị đệ tử của Ngài nhớ lại được từng từ chỉ dạy của Ngài, từng địa điểm và từng sự kiện trong cuộc đời của Ngài. Tuy vậy, không thể chờ để có thể thu thập được thông tin hoàn hảo và đầy đủ. Ta càng chờ lâu, những chi tiết quan trọng chắc chắn sẽ phai dần trong trí nhớ của các vị đệ tử thời đó. Những thế hệ tương lai sẽ mất dần một tấm gương cao cả, một người họ có thể ngưỡng trông và noi theo. Vì lưu ý tới sự thật này nên cuốn tiểu sử này được viết ra, với hy vọng là ít nhất có được cái gì đó có thể tốt hơn là không có gì cả.

Phương pháp trình bày ở đây tuân theo phương pháp của các vị viết tiểu sử các Vị đệ tử Cao cả thời cổ trong các bài kinh kệ khác nhau, với hy vọng rằng đó sẽ là những ví dụ khích lệ các thế hệ tương lai. Nếu bất kể cái gì liên quan tới cố Đại sư Phra Acharn Mun mà có vẻ là “không thích hợp”, người viết xin đọc giả thứ lỗi. Đây là vì những người quan tâm đến khía cạnh này của Phật Pháp mà người viết cố gắng làm việc này. Người viết phải thừa nhận rằng người viết không thể không cảm thấy lo lắng về cố gắng của mình.

Boowa

Lời người dịch tiếng Anh

Bản dịch này đã cố gắng hết sức để tóm bắt được ý nghĩa đầy đủ của bản gốc tiếng Thái, mà trong vài trường hợp là thể hiện ẩn ý, và do vậy bản dịch này không thể gọi là dịch từng từ. Mọi từ mà người dịch thêm vào được để trong ngoặc. Thấy cần phải thêm chú thích để làm rõ nghĩa của các từ vì không như vậy có thể hiểu theo các nghĩa khác, hoặc vì người phương Tây, độc giả của cuốn sách này, không đủ quen với các thuật ngữ Phật giáo hoặc việc tu tập của các tỳ khưu. Phần Chú Giải Bồ Sung ở cuối sách cũng là nhằm mục đích này.

Người dịch xin hồi hướng nỗ lực của mình trong công trình này tới tất cả những ai quyết tâm chuyển Pháp từ Kinh tạng vào tâm mình, và tới những ai dám dũng cảm chịu đựng đau khổ dẫn tới việc kết thúc đau khổ, và những ai mong muốn nhìn được dấu chân “tươi rói” của Đức Phật và các vị đệ tử Cao cả của Ngài trong thời đại này.

Siri Buddasukh

22/12/2519/1976

Lời của người hiệu đính

Đây là bản chép lại từ bản dịch Việt của Sumanā Lê Thị Sương và Sunanda Phạm Kim Khánh do Nārada Center phát hành, được dịch từ bản dịch tiếng Anh của Siri Buddhasukh. Cuốn sách này được hoàn thành với mong ước rằng tất cả những ai đọc cuốn sách này sẽ được khích lệ trong việc tu tập theo Giáo Pháp của Đức Phật.

Quá trình thực hiện cuốn sách này được bắt đầu từ việc đánh máy lại nguyên bản dịch. Tiếp đó là hiệu đính lại những lỗi chính tả rõ ràng và một số từ ngữ sau khi đã đối chiếu với nguyên bản. Trong quá trình hiệu đính, những chỗ khó hiểu đã được đối chiếu với bản dịch tiếng Anh khác của Bhikkhu Dick Sīlaratano và được chỉnh lại khi cần thiết. Phần Chú Giải Bồ Sung ở cuối sách được lược bớt đi vì thấy không cần thiết đối với độc giả Việt Nam. Nếu quý vị nào có nhu cầu đọc phần này, xin gửi email tới d.dieuhanh@gmail.com, chúng tôi xin cung cấp.

Có tới gần 10 người tham gia vào công trình này, trợ giúp trong các việc đánh máy, hiệu đính, đọc bản bông. Mỗi người trong số họ đều đáng được nhiệt thành tán dương. Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng do sức lực và khả năng có hạn, khó lòng có thể tránh được sai sót trong lần xuất bản này. Xin quý vị độc giả rộng lòng tha thứ và xin góp ý để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn. Mọi góp ý, phê bình xin gửi email về d.dieuhanh@gmail.com.

Nhóm chép sách

8 tháng 3 năm 2014

Thuở thiếu thời

Ngài Phra Acharn Mun (đọc là Acharn Măn) là vị thiên sư lỗi lạc, nổi danh nhất trong thời của Ngài. Ngài được tất cả các vị đệ tử thân cận thật sự kính mộ. Khi lắng nghe những thời Pháp và những lời dạy của Ngài về Giáo Pháp vi diệu, những môn đệ sống gần Ngài nhận thấy rõ ràng Ngài đã đạt đến một tầng liễu ngộ rất cao siêu. Cảm tưởng mạnh mẽ và sâu đậm khó phai mờ ấy về sau luôn luôn được chứng minh tỏ rõ. Hàng đệ tử của Ngài bao gồm các bậc xuất gia cũng như các vị cư sỹ tại gia từ khắp nơi trong xứ Thái và xứ Lào lân cận. Từ buổi thiếu thời đến ngày cuối cùng, cuộc đời của Ngài thật vô cùng vẻ vang rực rỡ, dù khi còn là cư sỹ hay đến lúc đã xuất gia. Đời của Ngài quả thật hy hữu, quả thật rất tinh khiết và trong sáng, bất luận kim cương hay ngọc báu nào cũng khó có thể sánh bằng.

Ngài sanh trưởng trong gia đình họ Kankaew, cha là Cụ Ông Nai Kamduang và mẹ là Cụ Bà Nang Jan, cả hai đều sống theo truyền thống Phật Giáo. Ngài ra đời vào ngày thứ Năm, 20 tháng 1, năm 1870, Phật lịch 2413, tại tỉnh lỵ Ubol Rajathani, tổng Khambong, quận Khongjiem. Trong tám anh chị em của Ngài chỉ có hai người còn sanh tiền lúc Ngài viên tịch. Ngài là anh cả, vóc người nhỏ nhắn và nước da ngăm ngăm. Từ thuở còn thơ ấu, Ngài lanh lẹ và đầy khí lực, thông minh và tháo vát. Vào năm lên mười lăm tuổi, Ngài xuất gia *sāmaṇera* tại tu viện Khambong trong làng. Vì bẩm tính vốn ưa thích học hỏi Giáo Pháp nên không bao lâu Ngài đã thuộc lòng nhiều bài kinh khác nhau do thầy dạy. Tính tình và tác phong Ngài đúng mực, chân thật, không bao giờ gây phiền phức cho bạn hữu hay thầy tổ.

Sau hai năm làm *sāmaṇera* ở chùa, Ngài vâng lời cha hoàn tục, nhưng nếp sống phạm hạnh của đời tu sỹ đã thấm nhuần và ảnh hưởng tới Ngài một cách sâu đậm. Ngài không bao giờ quên, và quyết định sớm muộn gì cũng trở lại. Đó có thể là năng lực hùng mạnh và đức tin (*saddhā*) bất thối chuyển đã vững chắc ăn sâu vào tâm tính Ngài. Về sau, vào năm lên hai mươi hai tuổi, hình

như không còn có thể cưỡng lại tiếng gọi của đời sống đạo hạnh thiêng liêng, Ngài xin phép già từ cha mẹ, vào chùa tu. Ông bà vốn ước muốn cho con xuất gia tỳ khưu nên rất sẵn lòng và hoan hỷ chuẩn bị các lễ vật cần thiết để Ngài thọ Cụ túc giới tại chùa Wat Liab, trong tỉnh lỵ Ubol Rajathani, ngày 12 tháng 6 năm Phật lịch 2436 (1893 DL), với Ngài Phra Ariyakavi làm Thầy Tế độ, Ngài Krū Sithā làm thầy truyền giới và Ngài Phra Krū Prajak Ubolgunā làm giáo thọ trong buổi lễ. Ngài được đặt Pháp danh là Bhūridatta, có nghĩa là đầy đủ trí tuệ. Sau ngày lễ xuất gia, Ngài thực hành thiền minh sát với Ngài thiền sư Acharn Sao Kantasilo tại chùa Wat Liab.

Điềm mộng tiên tri

Trong những ngày đầu tiên thực hành thiền minh sát với thiền sư Phra Acharn Sao, Ngài chọn tiếng “*Buddho*” làm đề mục, nhưng không thấy an tĩnh như mong mỏi. Điều này đôi khi làm cho Ngài hoài nghi về pháp hành, nhưng vẫn gia công tiếp tục chuyên cần đến ngày thâu gặt thành quả, đủ an lạc để làm cho tâm mát mẻ. Rồi một đêm nọ Ngài nằm mộng.

“Ngài thấy mình đi ra khỏi làng và đi thẳng vào một khu rừng già, cây cao to lớn và lùm bụi rậm rạp, hầu như không thể vào sâu hơn nữa. Nhưng rồi Ngài cũng tìm được cách xuyên qua tất cả, và sau cùng vượt đến một đồng cỏ mênh mông trải dài trước mắt đến tận chân trời. Ngài lại tiếp tục cuộc hành trình, liên tục gia công chuyên cần. Trên đường đi Ngài gặp một thân cây to lớn ngã nằm trên mặt đất. Theo tiếng Thái loại cây này được gọi là “*jat*.” Súc gỗ khổng lồ ấy nằm đó từ nhiều năm trước nên một phần đã bị chôn vùi dưới đất, vỏ và lớp ngoài của thân cây đã mục nát. Lúc ấy Ngài trèo lên và đi trên khúc gỗ, nhìn và quán tưởng rằng cây này sẽ không còn có thể mọc lên được nữa¹. Ngài biết rằng Ngài sẽ không còn tái sinh trong vòng luân hồi sanh tử triển miên nữa. Ngài so sánh khúc gỗ “*jat*” nằm ngã dưới đất không còn đâm chồi sống lại được nữa với những lần sanh “*jāti*” trước (bao gồm cả chết nữa). Hiểu rằng không còn mọc lên được nữa cũng là tượng trưng – nếu Ngài không bỏ dỡ nỗ lực tu luyện mà cứ kiên trì tinh tấn thì đây

1. Điềm mộng này có ý nghĩa tượng trưng. Người Thái gọi loại gỗ này là “*jat*”, phát âm tương tự như chữ “*jāti*” trong tiếng Pāli có nghĩa là “sinh.”

sẽ là lần sanh cuối cùng của Ngài. Đồng cỏ trải rộng ra tứ phía mút tận chân trời, là những kiếp “tái sanh” và “tái tử” nối tiếp nhau vô cùng tận, không khác nào con rắn cắn cái đuôi của nó.

Trong khi Ngài đứng trầm ngâm chiêm nghiệm về ý nghĩa của hình ảnh tượng trưng ấy thì có một con ngựa trắng xuất hiện và đi về phía Ngài. Ngài có ý muốn cưỡi ngựa và, ngay vào lúc ấy, thấy mình đang ngồi trên lưng ngựa cho ngựa sai thật nhanh. Ngài không biết mình đi về đâu hay tại sao đi, nhưng cảm thấy như ngựa chở mình đi khá xa trên trảng đồng cỏ mênh mông hầu như vô cùng tận ấy. Trên đường đi, Ngài chợt thấy một cái hộp bằng kính trong đó có bộ Tam tạng Kinh (*Tipiṭaka*). Hộp màu trắng bạc rất đẹp, kiểu hộp thật là công phu. Dường như hiểu ý Ngài, con ngựa chạy ngay lại cái hộp đựng Tam tạng Kinh. Ngài xuống ngựa với ý định mở cái hộp ra để xem Tam tạng Kinh nằm trong đó. Trong khi ấy, đã làm xong nhiệm vụ, con ngựa liền biến mất. Địa điểm này nằm vào phần cuối cùng của trảng đất mênh mông. Từ nơi đây, Ngài có thể trông thấy một khu rừng rậm hoang vu, gai góc chẳng chịt, không thể nào đi xuyên qua. Bây giờ, Ngài bước lên đến cái hộp, định mở ra xem bộ Tam tạng nằm trong đó, nhưng ngay vào lúc ấy thì giật mình tỉnh dậy.”

Điểm mộng tiên tri này làm cho Ngài thêm vững lòng tin chắc rằng nếu không ngừng kiên trì cố gắng thì Ngài sẽ có thể thành tựu mục tiêu trong kiếp sống hiện tiền. Kể từ đó, Ngài càng chuyên cần tinh tấn thực hành, ngày đêm chăm chú niệm *buddho*, kiểm soát từng khoảnh khắc và mọi cử động ngày và đêm. Ngài tiếp tục hành trì hạnh đầu đà *dhūtanga* mà từ lúc mới xuất gia đến khi tịch diệt lúc nào cũng nghiêm túc thực hành. Các hạnh đó là: vị tỳ khưu chỉ đắp y may bằng vải vụn ráp lại, không thọ lãnh y đã may xong và dâng đến tay; đi ra ngoài trì bình khát thực, ngoại trừ ngày nào muốn nhịn ăn; chỉ thọ vật thực nào đã được sốt vào bát mình trong khi đi trì bình, không thọ ngoài lúc đi bát; chỉ độ thực (ăn) ngày một lần và không thọ nhận vật thực nào được dâng đến sau đó; ăn từ trong bát; chỉ có ba lá y (ngoài cái chần để đi tắm mà hiện thời trở thành rất cần thiết); và sống trong rừng sâu hoang vắng, có thể là dưới một cội cây, trong những thung lũng, trong các động đá, hoặc dưới một gộp đá (ngoại trừ một đôi khi rất ngắn ngủi, có người thỉnh vào thành phố).

Đôi khi Ngài cũng hành các giới khác trong hạnh đầu đà. Ngài hành hạnh đầu đà một cách rất chặt chẽ và trong sạch, thời này không dễ có ai khác thực hành được nghiêm chỉnh như vậy. Ngài luôn luôn cương quyết và kiên trì

bám sát vào giới luật. Đã quyết định, Ngài không bao giờ thối chuyển. Đã lập tâm nhất quyết làm bất luận gì, dù ở “bên ngoài”, như hạnh đầu đà, hay “bên trong”, như hành thiền, Ngài không bao giờ do dự hay chùn bước, chệnh mảng. Ngài dành trọn cuộc đời phạm hạnh của mình nhằm vào mục tiêu Giải thoát, tập trung nỗ lực vào việc theo dõi và kiểm soát mọi hành động, quyết tận diệt ô nhiễm. Mặc dù lúc bấy giờ còn là phàm nhân (*puthujjana*), Ngài không để tính ngã mạn tự cao lọt vào tâm mình. Mặc dù chưa đắc tăng Thánh nào, Ngài không giống như những người khác ở điểm là luôn luôn giác tỉnh canh phòng, luôn luôn sẵn sàng nghênh chiến và tấn công ô nhiễm một cách can đảm. Chúng ta được biết điều này qua những câu chuyện mà Ngài thuật lại sau này.

Khi cảm thấy tâm đã vững chắc an trụ để quán niệm, Ngài nhớ lại điểm mộng tiên tri ngày nào và nhận rõ rằng đời sống tại gia quả thật là tổ hợp của đủ loại đau khổ, chẳng khác nào một khu rừng rậm mênh mông đầy chông gai chằng chịt, sào huyệt của tất cả các loại hiểm họa. Trong khi ấy cuộc sống phạm hạnh của đời tu sĩ, với sự hỗ trợ của cố gắng xả ly xuất gia, có thể giúp Ngài vượt qua khỏi vùng đất hiểm nguy, đến tận trảng cỏ bao la bát ngát, phần đất trống trải an toàn, không có gì cản ngăn tầm mắt. Con ngựa trắng to lớn là pháp hành nghiêm chỉnh có tiềm lực đưa Ngài vượt đến Giải thoát, đến cái hộp kính đựng Tam tạng Pháp Bảo có thiết kế phức tạp. Tuy nhiên, vì Ngài còn khuyết điểm nên không thể mở được cái hộp và do đó chưa đủ thuần thục để tinh thông pháp học. Như vậy, Ngài chưa có đủ bốn tuệ *patisambhidā nāna* (phân tích và biện giải) mà người có đầy đủ khả năng về phương pháp và cách thức giảng dạy cần phải có. Vị này phải có trí tuệ mênh mông cao vợi như trời và sâu thẳm như biển và nhờ đó có thể giáo hóa tất cả các loại chúng sanh trong Tam Giới. Bởi vì số lượng ba-la-mật (*pāramī*) tích trữ chưa đủ, Ngài nói như vậy, cho nên dù có đủ duyên lành được nhìn bên ngoài cái hộp đựng Tam tạng nhưng Ngài không thể đọc những gì chứa đựng bên trong. Điều này có nghĩa rằng Ngài chỉ có thể dạy người khác phải làm gì, chứ không đủ khả năng để tạo thành từ ngữ kỹ thuật chính thức. Điểm này đúng hay không, có một điều rất rõ rệt đối với các đệ tử thân cận có diễm phúc được Ngài chỉ dạy và những người được Ngài dẫn dắt hành thiền là mọi và mỗi chủ đề của những lời chỉ dạy và Pháp thoại của Ngài quả thật kỳ diệu và xúc tích, vượt khỏi mọi năng lực diễn tả của ngôn ngữ. Trong thời hiện đại này tìm đâu ra một lối giảng dạy Giáo Pháp tuyệt vời, không bao giờ có thể quên được như vậy trên thế gian?

Linh ảnh khi nhập định

Một ngày, tại chùa Wat Liab, trong lúc ngồi thiền niệm *buddho* thì tâm Ngài nhập định. Bỗng nhiên hiện đến Ngài hình ảnh (*nimitta*) một xác chết sinh to cùng với đàn kên kên, quạ và chó xâu lại, chen lấn, xô đẩy nhau để giành giật, cắn xé cái xác chết sinh thối ra từng mảnh và tung rải khắp nơi ngay trước mắt Ngài. Ngài cảm thấy xúc động mạnh mẽ, vô cùng chán chê ghê tởm. Sau khi xuất thiền, Ngài vẫn đều đặn ngày đêm có hình ảnh ấy trong tâm, từng khoảnh khắc, trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Lúc ngồi thiền trở lại Ngài lấy hình ảnh cái xác chết làm đề mục. Tiếp tục quán niệm, Ngài thấy cái thân sinh dần dần trở thành một đĩa kính tròn lừng lơ trước mắt Ngài. Quán niệm cái đĩa sâu hơn nữa Ngài thấy một quang cảnh bao quát vô cùng tận trong đó có nhiều vật thể và cảnh vật khác nhau, đây rõ ràng là một mô hình thay đổi liên tục không dứt, là hậu quả của việc “đuổi bắt” hay của tính hiếu kỳ, lòng mong mỏi không bao giờ biết đủ, muốn xem cái gì sẽ xảy đến tiếp theo. Một lúc thì Ngài thấy mình đang trèo lên một đỉnh núi cao, rồi thấy tay đang cầm một thanh kiếm, chân đi giầy, đi tới đi lui trên núi. Vào lúc khác thì Ngài đến trước một bức tường có một cánh cửa. Ngài mở cửa và thấy bên trong có một vài vị tỳ khưu đang ngồi hành thiền. Rồi quang cảnh mở rộng ra để cho Ngài thấy những mỏm đá dựng đứng và những hang động có vài tu sỹ ẩn dật đang hành đạo. Rồi lúc khác nữa Ngài thấy một cái gì như cái nôi hay cái thúng từ trên mỏm đá dựng cao thông xuống. Ngài thấy mình bước vào thúng và được kéo lên khỏi vực thẳm, và từ trên cao Ngài thấy một chiếc thuyền to lớn trên đó có một cái bàn vuông. Hòn núi cao tròn vẹn nằm trong ánh sáng chói ngời rực rỡ. Rồi Ngài thấy mình độ thực trên núi. Đó là quang cảnh luôn luôn biến đổi mở rộng trước mắt Ngài mà không dẫn đến đâu.

Trong ba tháng trường, mô hình đổi thay vô cùng tận và không thể tả phát sanh đến Ngài trong khi hành thiền mà không có dấu hiệu chấm dứt. Thành quả thâm gặt từ nội tâm quả thật không có gì đáng hài lòng. Sau những thời tọa thiền như vậy, tâm Ngài vẫn bị những ảnh hưởng vọng động của ngoại cảnh xâm nhập vào và đưa đến những cơn buồn vui từng chập như xưa. Nỗ lực hành thiền của Ngài không làm cho tâm an trụ hay quán bình. Đến đó, Ngài quả quyết nhập định rằng đây chắc chắn KHÔNG PHẢI là con đường chân chính dẫn đến Giải thoát. Nếu đúng là Chánh Đạo thì tâm phải

quân bình an lạc chứ không chứa đựng những xúc cảm khuấy động như vậy. Đây là loại xúc cảm chi phát sanh đến những người tầm thường, không biết gì đến việc phát triển tâm. Và Ngài đi đến kết luận rằng loại rượt bắt, hướng sự chú tâm ra ngoài để chạy theo những cảnh vật và những diễn biến bên ngoài đi ngược lại những quy tắc của pháp luyện tâm, vì thế tâm Ngài không thanh bình an lạc, không thật sự vắng lặng, tự tại như lẽ ra phải vậy.

Kể từ đó, Ngài đảo ngược chiều hướng chú tâm, hướng tâm trở vào thân, đưa xuyên qua toàn thân, ở nhiều tầng lớp, nhiều vị trí khác nhau - theo chiều dọc, chiều ngang, lên trên, xuống dưới và sang hai bên - cặp mắt tỉ mỉ chú niệm (*sati*) luôn luôn theo dõi chặt chẽ. Ngài dành phần lớn thì giờ để đi kinh hành (*caṅkama*). Đôi khi cũng có tọa thiền. Trong những lúc ngồi thiền Ngài không để tâm an trú trong trạng thái định vào một điểm mà luôn luôn giác tỉnh quán chiếu những phần khác nhau trong thân. Trước lúc ngủ cũng là thiền về thân.

Tìm ra phương pháp đúng

Sau khi thử thực hành phương pháp này trong vài ngày, Ngài bắt đầu ngồi thiền lấy bản chất của thân làm đề mục chính, lần này cho tâm an trú vào nhất điểm để nhìn những gì sẽ xảy ra. Vì tâm đã được rèn luyện thích hợp và thuần hóa trong nhiều ngày mà chưa được an nghỉ, nên khi Ngài vừa gom lại thì tâm định an trú dễ dàng và nhanh chóng một cách bất ngờ. Ngay vào khoảnh khắc ấy thân hình như phân ra làm hai phần và phát sanh sự hiểu biết tự nhiên và tự động rằng “không còn hoài nghi gì nữa, đây chắc chắn là con đường đúng.” Trạng thái tâm nhất điểm có đặc tính là chú niệm vững chắc trong thân, và như thế, ngăn ngừa không để tâm phóng “ra ngoài” vờn vơ đó đây một cách bất định và vô ích. Đó là phương pháp tự quán chiếu mà Ngài áp dụng và về sau, sửa đổi đôi chút cho những cố gắng và pháp hành ở mức độ cao hơn. Đó là bước ngoặt rất quan trọng trong cuộc đời tận lực chuyên cần tu tập của Ngài. Ba tháng trước đó đã bị hoang phí chạy theo những ảo ảnh bên ngoài, một hạn chế khi thiếu sự hướng dẫn và trông nom của một vị thiền sư tài giỏi. Hạn chế này ít ra cũng gây chậm trễ không cần thiết, mà nếu nguy hại hơn, còn có thể dẫn dắt hành giả lầm đường lạc lối, đưa vào những hoàn cảnh hiểm nguy và khốn khổ.

Tình trạng xuống dốc vào giai đoạn đó

Phra Acharn Mun thường nói rằng vào giai đoạn Ngài dẫn thân vào pháp hành để trau dồi và rèn luyện tâm, rất ít người lưu ý đến tầm quan trọng của khía cạnh này trong Phật Giáo. Đối với hàng tại gia cư sĩ, thực hành để trau dồi tâm hình như là điều gì xa lạ, không liên hệ đến Phật Giáo. Khi thấy một vị tu sĩ *dhūtaṅga* từ xa đến thì người ta sợ hãi. Nếu ở gần làng, người ta bỏ chạy vào xóm, hoặc chạy vào khu rừng gần đó, lẩn núp trong lùm bụi. Trong chốc lát, vị tỳ khưu bỗng thấy mình còn trơ trọi một mình. Thử tưởng tượng, bị bỏ rơi như vậy vị ấy cảm thấy bơ vơ dường nào, nhất là khi đến một vùng xa lạ, muốn hỏi đường đến làng hay quận gần nhất.

Đi trên núi, đôi khi vị tỳ khưu thấy vài phụ nữ và trẻ con đang hái rau hay bắt cá dưới suối. Vừa thấy dạng nhà sư từ xa đến họ sợ hãi, vội vã kêu réo nhau, “Kìa! Ông sư Ăn trưa đến kìa!” Rồi họ vút giơ, thúng, hay bắt kể những gì đang cầm trong tay, không sợ có gì có thể vỡ hay mất, hốt hải chạy đến chỗ núp gần nhất. Còn trẻ con, bị bỏ rơi một mình sau cơn kêu la kinh hoàng của mẹ thì hoảng sợ. Chúng chạy rối loạn đầu này đầu kia không biết chạy về đâu, trong khi mẹ chúng vẫn còn quá sợ hãi đang ẩn trốn không dám ra. Trong tình trạng rối ren hỗn loạn ấy, “Nhà sư Ăn trưa” sững sờ, không còn lựa chọn nào khác là buồn bã tiếp tục con đường của mình. Mọi cố gắng để dỗ dành các em bé sẽ làm cho tình thế càng trở nên trầm trọng hơn, và làm tiếng la hét càng to hơn và sợ hãi hơn. Chỉ đến khi “Nhà sư Ăn trưa” đi khỏi tầm mắt, cảnh hỗn loạn mới chấm dứt. Khi đó các bà mẹ mới trở ra dỗ con và, thấy không mất gì, họ nhắc lại câu chuyện gặp “vật” khủng khiếp, cười với nhau về sự la hét và chạy bán sống bán chết của chính họ. Rồi họ trở lại công cuộc hái rau và bắt cá hàng ngày.

Đó là lối nhìn các nhà sư tu hạnh đầu đà của những người ở trong vùng Ngài. Hình dáng các nhà sư này thật khác thường và chắc chắn gây nên những cảm xúc lo ngại và kinh hãi, nhất là đối với phụ nữ và trẻ con. Như vậy lẽ dĩ nhiên, vào lúc Ngài mới bắt đầu tu hạnh đầu đà không mấy ai biết đến. Tuy nhiên, có những lý do làm cho ta dễ hiểu điều này. Trước tiên, Ngài luôn luôn tự thu thúc một cách rất nghiêm chỉnh, không dễ dàng làm quen với bất cứ ai, ngoại trừ người đã có quen biết lâu ngày; thứ đến, vì bộ tam y - y lót, y nội và y ngoại - cùng với các vật dụng cần thiết khác của Ngài, có màu sắc trông rất tối tăm cũ kỹ. Mới nhìn, người ta cảm thấy ghê sợ hơn là hoan hỷ và thích thú.

Trong thời gian du phương, Ngài không ở cố định một nơi nào và đắp y màu vàng nâu sậm nhuộm bằng mù cây mít. Ngài mang bên vai cái mà tiếng Thái gọi là “klod”, một thứ dù lớn hơn dù thường dùng, có thể treo trên cành cây thông xuống làm mũ, đặc biệt làm riêng cho các nhà sư *dhūtanga* - để tránh muỗi khi ngồi thiền. Bên vai kia là cái bát đựng trong bao để dùng khi đi trì bình. Khi các nhà sư này đi chung với nhau, vị này đi sau vị kia thành một hàng dài. Đối với những ai chưa từng bao giờ nhìn thấy cảnh nhà sư *dhūtanga* đi trong rừng thì bộ y vàng sậm của các Ngài (cách đắp y và mang những vật dụng khác như ấm nước treo lưng lủng bên vai) xem có vẻ khác thường, nhưng với người đã quen thuộc với lối tu hạnh đầu đà này thì hình dáng nghiêm trang và từ tốn của các Ngài quả thật cảm kích và thích thú.

Nhiều người, lúc đầu còn xa lạ với Ngài Phra Acharn Mun, về sau dần dần ngày càng kính phục và cảm mến khi Ngài đến ở với họ. Lòng kính mộ của họ càng tăng trưởng khi được nghe Ngài giảng dạy. Tự nhiên họ cảm thấy quý mến muốn đến gần để được nghe dạy Giáo Pháp. Ngài đặt họ đứng vào con đường của Chánh Pháp. Đó là cách mà một vị tỳ khưu chân chính tu hạnh đầu đà, noi theo con đường chính trực (trực hạnh) có thể tiếp cận dân chúng. Đó là thái độ của chính Ngài, là tác phong mà Ngài tự tạo cho mình, đúng theo Giáo Pháp mà Ngài giảng dạy và điều đó có sức hấp dẫn và thu hút dân chúng vào con đường chân chính.

Luôn luôn giữ chánh niệm

Truyền thống của các nhà sư *dhūtanga* là hàng năm, sau khi an trú ba tháng ở một xóm làng trong mùa an cư kiết hạ thì ra đi, tìm cảnh rừng núi hoang vu hẻo lánh nhưng không quá xa một khu dân cư thưa thớt để có thể trì bình khát thực và dành trọn thời gian để diệt tận ô nhiễm trong tâm. Ngài Phra Acharn Mun sống theo truyền thống này. Ngài đi đó đây trong vùng Đông bắc xứ Thái Lan nhiều hơn bất cứ nơi nào khác trong nước vì vùng này có nhiều rừng, nhiều núi, gần những thị trấn như Nakhorn Panom, Sakol Nakhorn, Udorn Thani, Nongkhai, Loey, Lomsak. Ngài cũng sống nhiều trong vùng rừng rậm núi cao gần các tỉnh của vương quốc Lào như Tha Kaek, Vientiane và Luang Prabang. Đối với Ngài, điều quan trọng nhất là tận diệt ô nhiễm, dù ở nơi nào, trong oai nghi nào, đi, đứng, nằm, ngồi, và bất luận giờ

phút nào, ngày cũng như đêm. Trong tâm Ngài không bao giờ có cơ hội để cho những tư tưởng ô nhiễm phát triển. Tất cả mọi nỗ lực đều tập trung vào việc tận diệt ô nhiễm và trau dồi phát triển tâm. Với mục đích này, Ngài luôn luôn thích sống ẩn dật, đi đó đây đơn độc một mình, chỉ có Giải thoát làm mục tiêu duy nhất.

Ngài luôn luôn cương quyết, đó là đặc tính của tất cả mọi cố gắng của Ngài. Từ khi khám phá ra phương pháp đúng đắn, Ngài đều đặn kiên trì tu luyện và vững chắc tiến bộ. Thân không ngừng được mổ xẻ rồi phân tách và làm tiêu tan trước “Nhân quan của trí tuệ” cho đến khi kinh nghiệm được tinh thuần và hiểu biết thấu đáo. Tâm được củng cố bởi nỗ lực không gián đoạn nên ngày càng thanh bình an lạc. Theo lời của Ngài, bất luận ở đâu và bất cứ lúc nào, không có một cử động nào tách rời ra khỏi ý niệm diệt trừ ô nhiễm. Dù trong lúc đi trị bình, lúc quét nhà, rửa ống nhổ, may vá, hay nhuộm y, lúc độ thực, đi tới hay đi lui, lúc ở trong chùa hay ở ngoài, chú niệm luôn luôn hiện hữu để kiểm soát những yếu tố đằng sau những cử động và oai nghi ấy, làm dụng cụ để tháo gỡ nhiều thành quả lớn lao. Chỉ có lúc ngủ, tâm mới không niệm. Khi vừa tỉnh giấc thì Ngài dậy liền, không bao giờ ngủ rón vì nó sẽ dưỡng nuôi thói quen lười biếng và ham ngủ. Thay vì ngủ rón, Ngài dậy liền, đi rửa mặt và bắt đầu nỗ lực diệt trừ ô nhiễm. Nếu sau khi rửa mặt mà vẫn còn cảm thấy buồn ngủ thì Ngài lui việc ngồi thiền một lúc, sợ rằng mình có thể ngủ trở lại mà không hay biết. Để chống lại cơn buồn ngủ dẻo dai, Ngài áp dụng phương pháp đi kinh hành (thiền hành) bước nhanh chân để đẩy lui cảm giác buồn ngủ. Khi hết buồn ngủ hoặc khi cơ thể mệt mỏi cần nghỉ ngơi, Ngài trở lại ngồi thiền.

Vào buổi sáng, khi đến giờ đi trị bình Ngài đắp vào bộ tam y - y nội, y vai trái và tăng già lê. Đeo cái bị đựng bình bát lên vai, Ngài đi vào làng, luôn luôn an trú trong chánh niệm làm việc đi trị bình trở thành một sự luyện tập nữa về niệm, liên tục theo dõi và kiểm soát tâm. Trở về đến nơi mà Ngài đang cư trú lúc bấy giờ, Ngài mới sốt thức ăn để ra ngoài. Thông thường, Ngài không nhận những vật thực dâng đến sau khi đi bát về mà chỉ thọ những vật thực nào mà thí chủ sốt vào bát trong khi đi trị bình. Chỉ đến lúc về sau, khi thật già yếu Ngài mới tự cho phép thọ nhận vật thực sau khi đi bát về.

Cách độ thực của Ngài

Một khi đã sốt trở lại bát một số lượng vật thực mà Ngài nghĩ rằng vừa đủ thì ngưng lại để quán về tính cách không đáng được ưa thích của vật thực (*paccavekkhana*)². Quán tưởng như vậy là để ngăn ngừa ngọn lửa tham của ái dục (thèm khát và luyến ái vào những thức ăn mà ta ưa thích hương vị, và chán ngán, ghét bỏ những món nào mình không thích), không để cho ái dục khởi sanh, mà thấm nhuần ý tưởng rằng cơn đói làm cho cơ thể mệt mỏi là một chứng bệnh tự nhiên. Sau khi quán tưởng xong, Ngài bắt đầu dùng thức ăn trộn lẫn trong bát. Suốt trọn quá trình ăn, tâm chú niệm liên tục theo dõi canh phòng từng miếng, từng cử động, luôn luôn quán tưởng tính cách không đáng được ưa thích của vật thực. Đây là phương cách độ thực chân chính của một nhà sư. Sau khi thọ thực xong, Ngài rửa bát, lau chùi sạch sẽ và phơi ngoài nắng một ít lâu cho thật khô rồi mới để lại trong cái bao và cất một nơi an toàn, giữ cho bát khỏi hư bể.

Rồi cuộc chiến đấu trong nội tâm bắt đầu trở lại, ngày càng cố gắng tăng trưởng nỗ lực săn tìm và tiêu diệt ô nhiễm bên trong. Khỏi cần phải mô tả dài dòng ta cũng có thể hiểu rằng một cuộc chiến đấu như vậy ắt phải gặp khó khăn và thất bại dễ dàng như thế nào. Lắm khi người tấn công bị đánh bại, người đi săn lại bị săn. Ô nhiễm, lẽ ra phải bị tiêu diệt, lắm khi lại là người tiêu diệt, tất cả những nguyện vọng tốt đẹp và những lý tưởng cao cả mà người tu hành ôm ấp sâu kín từ lâu phải tiêu tan ra mây khói. Ô nhiễm quả thật là gian trá xảo quyệt và điêu luyện trong đường lối sử dụng quyền năng phá hoại của nó. Chính ngay trước mắt ta nó ru ngủ, quyến rũ ta lọt vào vòng thế lực của nó rồi kiếm giữ lại không cho thoát. Chỉ có Đức Phật là vị đầu tiên có khả năng tận diệt, tuyệt trừ ô nhiễm trong tâm Ngài. Đã về vang thành tựu chiến thắng có tính cách cực kỳ quan trọng như vậy, với lòng từ bi vô lượng đối với chúng sanh đau khổ, Ngài không quản ngại gian lao phát quang đường Đạo cho những ai có tinh thần hướng đạo. Một số người muốn và dám bước theo dấu chân Ngài đã quả cảm và kiên trì dẫn thân vào cuộc chiến với sự hỗ trợ của một niềm tin không lay chuyển và sau đó trở thành Tăng Bảo, ngôi báu thứ ba trong Tam Bảo, các vị Thánh đệ tử, trong ý nghĩa cao cả nhất của từ này. Ngài Phra Acharn Mun đã noi theo Con Đường ấy với tâm đạo nhiệt thành và niềm tin bất thối chuyển.

2. Quán tưởng rằng vật thực này chỉ để cho cơ thể được khỏe mạnh chứ không phải để cho có sắc đẹp, cho mập hay cho ốm, và chắc chắn không phải để thích thú.

Hạn chế của việc không có thiền sư tài giỏi hướng dẫn

Sau khi độ thực xong Ngài Acharn đi tới lui trên đường kinh hành rồi dành trọn thời gian còn lại trong ngày để diệt trừ ô nhiễm vốn trời chặt chúng sanh vào vòng luân hồi vô tận. Ngài không bao giờ để cho ô nhiễm chế giễu, khinh thường hay phỉnh gạt mình. Ngài luôn luôn tăng cường hành thiền định và tuệ minh sát của Ngài liên tục tăng trưởng mạnh mẽ, cả hai cùng được trau dồi và phát triển và đồng điệu với nhau. Hiếm khi định tâm của Ngài không được vững chắc và thọ hưởng hạnh phúc an lạc phát sanh từ đó. Tuy nhiên, cũng có lúc Ngài gặp phải những trở ngại hình như không thể giải quyết và cảm thấy rơi vào một đường cùng tối tăm. Vì thiếu một vị thiền sư tài giỏi hướng dẫn, Ngài chỉ có thể trông chờ vào những cuộc chiến đấu không ngừng của mình. Những cuộc chiến đấu này gây nhiều ngưng trệ trước khi có thể giải quyết vấn đề và chọc thủng, đi lọt qua con đường cùng tối tăm, và những trở ngại như vậy luôn hăm dọa tạo thêm hiểm nguy và tai hại. Điều này xác nhận sự thật về tầm quan trọng của người bạn lành (*kalyāṇamitta*, người bạn tốt, hay vị thầy giỏi) đối với người có nguyện vọng trau dồi tâm (mà Đức Phật cũng đã nhắc tới). Mặt khác, việc thiếu một người bạn lành (*kalyāṇamitta*) vừa gây nên ngưng trệ và hiểm nguy, và là một trở ngại nghiêm trọng của tất cả các hành giả.

Đôi khi trên bước đường du phương, Ngài cùng đi với Ngài Phra Acharn Sao là vị thiền sư của Ngài. Tuy nhiên, khi Ngài nhờ thiền sư Acharn Sao giải quyết khó khăn thì vị này chỉ nói rằng vấn đề ấy nằm ngoài kinh nghiệm của mình và do vậy không thể đề xuất cách giải quyết.

Ngài Acharn Sao nói: “Tâm của Sư thật là hiếu động và có khuynh hướng đi đến cực đoan. Khi thì bay bổng tận trời cao lúc thì độn sâu trong lòng đất, lúc khác nữa lặn xuống đại dương rồi vọt nhảy lên không trung trở lại. Trên thế gian này ai có thể kiểm chế, nắm giữ lại được một cái tâm như vậy? Sư phải tự mình kiểm thảo và giải quyết vấn đề khó khăn của chính Sư.”

Với lời khuyên như vậy, rõ ràng là Ngài phải dựa vào đức tinh tấn kiên trì của chính mình, dù có phải đau khổ như thế nào, trước khi có thể cuối cùng vượt qua mọi trở ngại chặn ngang trên đường Đạo!

Theo lời Ngài Acharn Mun, phẩm tính của Ngài Acharn Sao rất trầm tĩnh và vắng lặng. Khả năng đặc biệt duy nhất của Ngài Acharn Sao là trong khi

ngồi thiền thân mình Ngài dâng bổng lên cao và Ngài cảm giác như mình đang bay trên không. Điều này làm cho Ngài ngạc nhiên và đâm ra hoài nghi. Một lần nọ, để kiểm tra cảm giác của mình, Ngài xuất thiền và mở mắt. Lúc ấy Ngài đang ở trên cao cách mặt sàn khoảng một thước, và xuất thiền thành linh như vậy làm Ngài té rơi bịch xuống sàn. Việc này làm Ngài đau xương chậu nhiều ngày. Lần sau Ngài thận trọng hơn. Khi cảm thấy thân mình bổng lên cao thì Ngài từ từ hé mắt trong chú niệm, không xuất hẳn ra khỏi thiền, và thấy mình vờn vờ bay bổng lên sàn nhà! Một lần nữa, để biết chắc chắn hơn, trước khi ngồi thiền Ngài nhét một vật nhỏ giữa hai lá buồm lợp trên nóc tịnh thất. Khi cảm thấy bay bổng mình lên thì Ngài không xuất thiền mà từ từ, với tâm luôn luôn chú niệm, lấy món đồ cầm nơi tay, rồi từ từ hạ mình xuống sàn. Thấy mình vẫn còn nắm món đồ trong tay Ngài mới tin chắc là mình đã bay bổng lên khỏi sàn nhà trong khi tọa thiền. Lẽ dĩ nhiên, không phải hiện tượng này xảy ra mỗi khi Ngài ngồi thiền nhưng chứng tỏ rằng nó đã có xảy ra mấy lần. Tuy nhiên, trên một phương diện khác, tâm của Ngài Acharn Sao không luôn luôn phóng nhảy và ương ngạnh khó kiểm chế như tâm Ngài Acharn Mun, và lối thực hành của Ngài cũng không ngoạn mục, rui ro và phong phú trong phương thức và thành quả như của Ngài Acharn Mun.

Những phát nguyện trong quá khứ

Nghe nói rằng trong quá khứ Ngài Acharn Sao có lời nguyện sẽ trở thành một vị Phật Độc giác (*Pacceka Buddha*, cũng gọi là Bích Chi Phật)³. Vào những giai đoạn đầu tiên trong pháp hành, mỗi khi Ngài gia tăng nỗ lực thì lời phát nguyện xa xưa ấy chen vào và kiểm tra tiến bộ của Ngài theo hướng chứng đắc Đạo Quả Phật Độc giác. Phát nguyện ấy rõ ràng trở thành một chướng ngại, không để Ngài thành tựu “Chấm dứt đau khổ” trong kiếp sống này. Do đó Ngài quyết định bỏ lời nguyện ấy nhằm đặt xuống gánh nặng phải chịu sanh tử, tử sanh quá lâu dài trong vòng luân hồi và tập trung nỗ lực thành đạt mục tiêu tối hậu trong chính kiếp sống hiện tiền. Từ đó Ngài tiến bộ vững chắc và nhanh chóng hơn cho đến khi tới được bến bờ An toàn. Dù

3. Vị Phật Độc Giác có khả năng thành Phật nhưng không đủ khả năng dẫn dắt người khác đắc Quả Phật. Chỉ Thành Đạo vào khoảng thời gian không có Giáo Pháp của một vị Phật trong thế gian.

sao, Ngài không có nhiều tài năng trong nghệ thuật giáo hóa người khác, có lẽ bởi vì ý nguyện của Ngài là thành đạt Đạo Quả Độc giác Phật, tự mình giác ngộ nhưng không chú trọng nhiều đến việc chỉ dạy người khác. Đã có lời phát nguyện trong quá khứ nhưng lúc bấy giờ Ngài còn có khả năng thay đổi ý nguyện ấy có lẽ là vì lúc ấy ý nguyện của Ngài không thật sự quyết liệt đến mức không thối chuyển, và do đó còn có thể thay đổi.

Chính Ngài Acharn Mun cũng đã phát nguyện trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Chúng tôi có nghe Ngài nói như vậy. Nhưng rồi khi bắt đầu du phương sống hạnh đầu đà, Ngài từ bỏ ý nguyện ấy vì nhận ra rằng muốn thành đạt nguyện vọng cao cả như vậy phải mất hàng mấy a-tăng-kỳ, trải qua nhiều kiếp sống-chết, chết-sống, triền miên quanh quẩn trong vòng luân hồi và chịu những khổ đau không thể tả. Cũng như trường hợp của Ngài Acharn Sao, trong những giai đoạn đầu tiên hành đạo, mỗi khi Ngài nỗ lực tinh tấn gia công thì có phát sanh những khuynh hướng do dự ngập ngừng, hướng về lời nguyện xa xưa. Sau khi quyết định từ bỏ lời phát nguyện ấy, Ngài mới cảm thấy nhẹ nhàng như đã đặt xuống gánh nặng và từ đó vững vàng tiến bộ trên Con Đường dẫn đến Đạo Quả. Sở dĩ Ngài có thể đổi hướng lời phát nguyện là bởi vì nó không đủ cứng rắn vững mạnh đến độ không thể đổi thay.

Trong những ngày hành đạo đầu tiên, hai Ngài thường đi chung với nhau đó đây đến các châu quận và tỉnh thành vùng Đông bắc. Mặc dù tâm tính và khuynh hướng khác nhau, hai Ngài vẫn thích đi chung với nhau. Ngài Acharn Sao thì ít nói, cho nên khi giảng dạy Ngài chỉ vắn tắt vài lời. Tâm Ngài không bay nhảy lanh lẹ và dững mãi như tâm Ngài Acharn Mun. Ngài ít kinh nghiệm về giáo huấn và cũng không thích dạy. Mỗi khi cần phải thuyết một thời Pháp, Ngài chỉ nói một cách cô đọng trong vài câu như: “Quý vị phải tránh làm điều ác và nên cố gắng tạo nghiệp lành. Không nên hoang phí kiếp sống làm người. Chúng ta hơn loài thú. Không nên hành động như thú, bằng không chúng ta còn tệ hơn loài súc sanh vì sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục, còn khổ hơn cảnh khổ của loài thú nữa.” Ngài chỉ nói vài lời như vậy rồi rời khỏi Pháp tọa và trở về tịnh thất, không quan tâm tới ai nữa. Đó là cái thường thấy ở những người như Ngài, cả ngày chỉ nói chừng vài ba câu. Nhưng hành động của Ngài thì thật sự là gương mẫu. Ngài nổi tiếng là có thể ngồi một chỗ trong nhiều tiếng đồng hồ. Thời kinh hành của Ngài cũng kéo dài nhiều tiếng. Dung mạo và tác phong của Ngài quả thật là tôn nghiêm và khả kính, luôn làm những ai đến gặp Ngài đều thấy hoan hỷ và kính phục.

Cũng như Acharn Mun, Ngài có rất đông đệ tử, trong hàng xuất gia cũng như trong giới tại gia cư sỹ.

Cả hai vị thiền sư này được biết là rất tôn trọng và kính nể lẫn nhau và cũng rất thân nhau. Thời gian đầu, hai vị thường ở chung và đi chung với nhau, trong mùa an cư kiết hạ cũng như trong những ngày thường. Chỉ đến lúc lâu về sau hai Ngài mới tách rời ở xa nhau, nhưng không xa cách lắm để có thể thỉnh thoảng thăm viếng nhau. Cũng là vì về sau số đệ tử của mỗi Ngài đều tăng ngày càng đông, nếu ở chung một nơi thì trở thành gánh nặng quá lớn cho thí chủ phát tâm cúng dường tứ vật dụng. Dù sao, cả hai vị đều lo lắng sức khỏe cho nhau, vị này lo cho vị kia. Mỗi khi có một thiện tín ở chùa kia đến đánh lễ thì các Ngài thường thăm hỏi sức khỏe lẫn nhau. Các Ngài cũng thường nhờ đệ tử trao lời nhắn thăm của mình đến vị kia, luôn luôn nhắc đến đức độ của vị kia với những lời lẽ tôn kính cảm phục và mến yêu. Không bao giờ có lời chỉ trích hay khiến trách biểu lộ lòng phiền giận.

Một cái tâm rất dũng mãnh và lạnh lẽ

Ngài thiền sư Acharn Mun thấy lời góp ý thẳng thắn của Ngài Acharn Sao là đúng. Tâm của Ngài quả thật không chịu yên, luôn luôn phóng nhảy và rất năng động, do đó rất khó rèn luyện và kiểm soát. Nó có chiều hướng tiến đến cực đoan, không biết đâu là điểm quân bình – khi thì bay vọt lên tận trời cao, lúc lặn sâu thẳm trong lòng đất, rồi nhanh chóng vượt đại trùng dương. Ngay từ những ngày đầu tiên hành thiền, mỗi khi tâm Ngài đạt đến mức độ tĩnh lặng nào đó thì trong chớp nhoáng nó đã bị hút vào một ngoại cảnh nào đó, làm cho Ngài rất ngạc nhiên và thất vọng. Một trường hợp như vậy đã được ghi nhận ở phần trên – hình ảnh một xác chết đổi thành phong cảnh rộng lớn trong đó có vô vàn sắc tướng và hình thể khác nhau vô cùng tận liên tục xây diễn. Thậm chí đến sau khi Ngài đã tìm ra cách đúng, tâm vẫn thường lẩn thoát vọt chạy khi nó đạt đến một mức độ nhất định nào đó. Nó “vượt ra”, hay biết nhiều điều mà trước kia Ngài không bao giờ mơ tới. Đôi khi nó phóng đến những cảnh trời, thường ngoạn trong mấy tiếng đồng hồ những lạc thú và những vinh quang trên đó. Có những lúc khác nó chìm xuống những khổ cảnh, đi vòng quanh nhìn xem và động lòng trắc ẩn, xót

thương những chúng sanh đang đau khổ vì đã tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ.

Nhiều lần Ngài tự dẫn thân vào những cuộc “hành trình du ngoạn” như thế mà không để ý rằng mình đã phung phí bao nhiêu thì giờ. Vào lúc bấy giờ Ngài chưa được trang bị đầy đủ trí tuệ có thể phân biệt kinh nghiệm thực và những gì do trí tưởng tượng hay không thật. Về sau, Ngài khuyên dạy hàng môn đệ chỉ nên thử dẫn thân vào những loại mạo hiểm như thế sau khi tâm đã được trí tuệ phân biện bảo vệ đầy đủ để ngăn ngừa sự thu hút không cần thiết và ảo tưởng. Đối với một cái tâm năng động và lạnh lẽ, chỉ một khoảnh khắc bất cẩn thiếu chú niệm cũng đủ cho nó thoát chạy và hòa điệu với những tình thế khác nhau ở ngoại cảnh. Sau khi tâm đã được rèn luyện tinh thực và kiểm soát chặt chẽ, ta có thể chủ động gửi nó ra thân nhận những thông điệp bên ngoài và chừng đó nó trở thành một bảo vật vô giá.

Vào những lúc ban sơ, khi Ngài còn chưa nắm vững được cái tâm lạnh lẽ và vô cùng năng động thì nó thường trốn đi chơi và gây nhiều phiền phức. Ví dụ, khi Ngài bắt nó quán chiếu thân từ đỉnh đầu đến chân thì nó vụt chạy ra khỏi thân và chui xuống đất. Lúc khác, khi Ngài kéo trở về thân thì trong khoảnh khắc nó lại phóng lên không trung, vui vẻ hân hoan chạy tới nhảy lui, không có vẻ gì muốn trở về. Chỉ đến lúc vận dụng năng lực của niệm kéo nó về mới có thể làm cho nó vâng lời ở lại trong thân để dùng nó cho mục đích quán chiếu. Trạng thái tâm nhất điểm vào giai đoạn này vững chắc và thâm diệu đến mức niệm có thể theo kịp. Giống như một người bất ngờ rớt xuống vực sâu, trong khoảnh khắc đã lọt tới đáy, nhưng tâm chỉ ở tình trạng vững chắc và thâm sâu ấy trong giây lát. Rồi nó xuất ra khỏi đó và nhập vào một tầng an trụ thấp hơn gọi là *upacāra samādhi*, cận định (theo nghĩa từng chữ là: “nhập vào sự thềm thang quanh quẩn bên trong”), rồi nó thềm thang đó đây bất định không có kiểm soát, ngó nghiêng chỗ này chỗ nọ (trong nhiều tầng tâm thức khác nhau).

Lúc bấy giờ, Ngài rất bực mình khó chịu với cái tâm khinh thường mọi câu thúc, bởi vì nó còn lạnh lẽ và dửng mẫn hơn sức kiểm chế của niệm. Vì đó là phần việc cá nhân thuộc về nội tâm của chính Ngài, và Ngài cũng không có ai để tham khảo ý kiến, điều này làm cho Ngài rất thất vọng trong một thời gian. Sức mạnh của niệm phải được phát triển và tăng cường để chống trả và khắc phục cái tâm luôn luôn bay nhảy. Thời kỳ nhất quyết chiến đấu chống lại cái tâm vô cùng năng động của mình quả thật là đau khổ và đáng chán. Nhưng con ngựa hoang dại trong tâm Ngài cuối cùng đã được chế ngự, và một khi đã chịu sự kiểm soát của Ngài và ngoan ngoãn nghe lời thì đó là một

lợi thế vô giá. Sức mạnh cực kỳ huyền diệu của nó, cộng thêm niềm và tuệ, trở thành chiếc nhẫn thần có thể dùng trong nhiều việc bất ngờ và gần như trong mọi mục tiêu.

Ngài Phra Acharn Mun quả thật gan dạ và minh mẫn một cách cao quý. Ngài có những phương pháp rèn luyện rất hữu ích cho chính Ngài và cho người khác. Về khía cạnh này trong đức tính của Ngài, quả thật không ai trong hàng môn đệ có thể sánh bằng. Người viết đã sống với Ngài Acharn Mun và đã tự bản thân chứng nghiệm, có thể khẳng định rằng Ngài quả là có một không hai. Về tính cách, Ngài là người rất hào hiệp và cũng cứng rắn không kém và không hề nao núng trong cách thực hành. Những phương pháp Ngài dùng để thuần hóa con ngựa tâm hoang dại thay đổi một cách khéo léo để thích ứng với hoàn cảnh, đôi khi cứng rắn hăm dọa, lắm lúc dịu hiền với lời chỉ dạy nhẹ nhàng, để điều hợp với cái tâm nhiều khả năng và rất ương ngạnh, chống lại mọi cố gắng để uốn nắn nó. Đó là loại tâm luôn luôn nghĩ ra vô số lý do và những việc đen tối nhằm làm thối chí hoặc xao lãng mỗi khi hành giả lơ dãnh không canh phòng, dù trong khoảnh khắc.

Tất cả những khổ ải và tất cả những đing trệ này, theo Ngài Acharn, là vì không có một vị thầy đầy đủ khả năng hướng dẫn hoặc ban cho một vài gợi ý hữu ích, chỉ dẫn nên theo cách nào. Lối sống của Ngài thật sự là lối sống của con người tự lập phi thường, không bao giờ cho phép mình chùn bước trước một trở ngại trên đường Đạo. Đây là trường hợp một dũng sỹ đơn độc, can đảm và bền gan chiến đấu chống lại những sức mạnh to lớn như núi đang bao vây mình. Không có một chiến sỹ nào mà Ngài biết được đã trải qua đoạn đường khó khăn này để có thể cho những bài học giúp cho Ngài đỡ mất thì giờ. Ngài thường nhắc nhở chư môn đệ điểm lợi ích mà họ đang được hưởng khi được ở cùng với Ngài và được Ngài khuyên bảo. Ngài khuyên cáo họ không nên quá tự tin và bất kỳ khi nào có hoài nghi thì có Ngài sẵn sàng ở đó để giúp đỡ và chỉ dạy.

Trong những ngày đầu tiên hành thiền Ngài Acharn đi đến thị trấn biên giới Nakorn Phanom rồi qua vùng núi tỉnh Tha Kaek của vương quốc Lào, nơi đây Ngài đã đạt được ít nhiều thanh bình an lạc trong tâm. Khu này có nhiều cọp dữ, người ta nói rằng cọp ở đây dữ hơn cọp Thái Lan, phần lớn ăn thịt người và thường tấn công người Việt Nam cư ngụ trong vùng. Dù sao những người này xem hình như thờ ơ, không mấy lưu tâm đến. Hình như không bao giờ họ học được bài học tự vệ, mặc dù vài người bạn đã bị cọp tha đi trước đó không lâu ngay trước mắt họ. Họ lại tiếp tục mạo hiểm vào những

nơi mà người ta nói có nhiều cọp dữ đang gặm thét, những nơi mà bạn của họ bị cọp tha đi mấy ngày trước. Có lẽ đây là trường hợp “thân quá hóa nhơn.”

Có một điều kỳ lạ là những người Việt Nam này không bao giờ hợp nhau lại để cứu một người bạn đang lâm nguy. Trong khi lưu ngụ nơi nào trong rừng để nghỉ qua đêm chẳng hạn, nếu người nằm gần đó bị cọp tấn công thì những người khác tung ra bỏ chạy tứ phía, mạnh ai người nấy tìm cách thoát thân, mặc cho nạn nhân ở đó cho số phận. Rồi không bao lâu sau, họ hợp nhau trở lại gần đó để nghỉ đêm, hoàn toàn thờ ơ, không nhớ gì đến thảm kịch rừng rợn mà họ trải qua trong đêm trước. Hình như họ không thông minh hơn trẻ con, không rút kinh nghiệm và đơn giản là không có tim. Người viết có một vài kinh nghiệm và quen biết những người này, có thể nói như vậy.

Người ta nói mấy người Việt Nam này đôi khi vào chặt và kéo cây gỗ ở các miền hẻo lánh xa xôi trong rừng sâu đầy cọp dữ. Đơn độc một mình hay từng nhóm, họ ở qua đêm mà không có dấu hiệu gì sợ hãi. Ban đêm họ đi vào làng hay từ làng về chỗ tạm trú, họ đi một mình, hoàn toàn thản nhiên. Hỏi họ đi như vậy có sợ không, họ nói cọp Thái Lan không ăn thịt người, vài con lại còn sợ người nữa. Họ nói bên xứ họ cọp lớn hơn nhiều và thường ăn thịt người. Chúng dữ hơn và người đi đường mà muốn ở lại nghỉ đêm phải dựng lên một cái thum như chuồng heo. Ở một vài nơi dân làng không dám ra khỏi nhà ban đêm. Cọp có thể tấn công người mà không sợ gì hết. Họ cho rằng mấy người Thái không dám vào rừng là nhất gan.

Dù sao, trong lúc Ngài Phra Acharn Mun lưu ngụ tại một nơi đầy cọp dữ, không có con nào quấy rầy Ngài. Chỉ thấy có dấu chân và ban đêm nghe được tiếng gặm đầu đó, không có con cọp nào thật sự đến làm cho Ngài sợ hay ăn thịt Ngài. Chính Ngài cũng không mấy quan tâm đến cọp, bởi vì Ngài đang lo không Chấm Dứt Đau Khổ trong kiếp sống này còn hơn là sợ những con thú dữ ấy. Ngài thường kể lại cho đệ tử nghe những cuộc du hành trong vùng đất nguy hiểm, xem những cuộc đi và những đêm lưu trú như vậy không có gì là lạ hay khác biệt với những nơi khác. Không bao giờ Ngài nói gì đến kinh sợ.

Ngài Phra Acharn Mun đi khắp đó đây trong các làng mạc và thị xã vùng Đông Bắc từ lúc mới bắt đầu hành thiền cho đến khi có đủ sức kháng chống lại sự thất thường đặc thù của cái tâm quá năng động của Ngài, cũng như những kích thích của ngoại cảnh. Sau đó Ngài đi dẫn xuống vùng trung phần xứ Thái và nhập hạ tại Wat Pathoomwan. Nơi đây Ngài thường đến thọ giáo, và tham khảo ý kiến với Ngài Chao Khun Phra Upāli Guṇūpamācariya (Siricando) chùa Wat Boromnivas tại Bangkok.

Sau mùa an cư kiết hạ, Ngài lên thị xã Lopburi và lưu ngụ tại nhiều động đá như động Phaikwang, núi Khao Phra Ngam và động Sinto (Sư tử). Ở tất cả những nơi này Ngài tăng cường nỗ lực, thường xuyên trau dồi thiền định và thiền tuệ. Tâm Ngài đều đặn vững chắc dững mãnh chống trả những ảnh hưởng của nội tâm và ngoại cảnh với thiền định phát triển khả quan và tuệ minh sát càng sắc bén sâu đậm tương ứng. Đối với cái tâm như thế, tất cả mọi sự vật đều là sự rèn luyện và bài học nhằm nâng lên một tầng cao hơn, tuệ minh sát càng thâm sâu hơn. Thỉnh thoảng Ngài đi đến chùa Wat Boromnivas để thọ lãnh những lời khuyên của Ngài Phra Upāli, rồi Ngài lại ra đi, tìm nơi vắng vẻ, lần này đến động Sarika tại Khao Yai (Núi lớn) trong tỉnh Nakhorn Nayok.

Mạo hiểm tại động Sarika

Ngài lưu ngụ tại động Sarika một năm, và những gì xảy ra trong thời gian ấy đặc biệt đáng chú ý cả về chuyện xảy ra bên ngoài và phát triển nội tâm. Khi đến một ngôi làng ở gần động, tên làng này có lẽ là Bahn Kluey, Ngài nhờ dân làng đưa đến động ở trên núi. Tuy nhiên, người trong làng không muốn đưa Ngài đi. Họ nói rằng nơi ấy rất khủng khiếp và họ kể cho Ngài nghe chuyện nhiều vị sư trước kia đã đến đó cư ngụ và ngã bệnh trầm trọng phải dời đi. Vài vị đã chết vì bệnh. Người ta tin rằng một con Quỷ Lớn có nhiều uy quyền đã chiếm cứ động ấy làm của riêng. Con Quỷ Lớn ấy dùng thần lực chống lại bất cứ ai đến trú ngụ tại động “của nó”, nhiều khi làm người ta sợ đến chết. Dường như nó thích thách thức những vị tỳ khưu nào dám lai vãng vào lãnh thổ của nó, dù vị ấy khôn ngoan tài giỏi, bùa phép hay huyền thuật thế nào, rồi cũng thành linh lâm trọng bệnh, hoặc chết sớm một cách bất ngờ. Dân làng không muốn đưa Ngài đến đó, e rằng Ngài cũng sẽ vong mạng như bao nhiêu vị tỳ khưu trước.

Ngài Acharn Mun hỏi dân làng con Quỷ Lớn ấy làm thế nào cho mình biết nó. Họ nói rằng ngay trong đêm đầu, bất cứ ai đến cư ngụ tại động sẽ nằm mơ thấy con quỷ to và đen ấy đến với họ, mặt nó nhăn lại trông dữ tợn lộ vẻ muốn giết mình. Rồi con Quỷ Lớn tuyên bố rằng nó là chủ, là thần bảo vệ động, là người duy nhất thống trị lãnh địa này. Nó sẽ không dung tha kẻ xâm phạm và sẽ tức khắc đánh đuổi bất kể ai xâm nhập vào lãnh thổ của nó,

và đa số những người mạo hiểm vào đó đều không ở được lâu. Nghe nói có vài vị đã rời ngay sau đêm đầu tiên, mặt mày hốt hoảng kinh sợ gần như điên, thể không bao giờ trở lại nữa. Những vị khác thì chết luôn trong đó. Cách đây không lâu có bốn vị tỳ khưu, khoe mình bùa phép cao cường khi mới đến, cùng lên động và rồi không bao giờ thấy các vị ấy nữa.

Đó là câu chuyện động Sarika, nơi mà người ta đồn là có chứa một miếng kim loại nhiều thần lực, làm nhiều người muốn lên động, nhưng chẳng có ai tìm được gì.

Câu chuyện của dân làng không làm cho Ngài Acharn Mun ngã lòng. Ngài nhất quyết đến tận nơi để chính tự mình diện kiến bất cứ gì xảy ra. Thay vì bị cơn sợ áp đảo, Ngài xem đó là cơ hội để trau dồi chú niệm và học những bài học quý giá. Ngài khiêm tốn nói với dân làng rằng câu chuyện mà họ tường thuật quả thật vô cùng khủng khiếp nhưng Ngài vẫn muốn lên đó một lần. Nếu thấy quá đổi ghê sợ Ngài sẽ trở về, nhưng Ngài muốn người làng đưa đến đó. Ngài nói đã từ lâu Ngài có ý định đến ngắm cảnh ngoạn mục của chốn này, và vì Ngài vẫn yêu cầu, dân làng cuối cùng bằng lòng đưa đi.

Dấu hiệu nhuộm bệnh đầu tiên

Hai ba đêm đầu tiên ở động không xảy ra chuyện gì, thân và tâm Ngài nghỉ ngơi thoải mái do cảnh vật hoàn toàn yên vắng và cô tịch. Chỉ thỉnh thoảng có tiếng kêu của vài con thú hoang trong khu rừng. Qua đêm hôm sau, Ngài bị đau bụng, chứng bệnh mà trước kia đã có lần bị, nhưng lần này hình như trầm trọng hơn nhiều. Đôi khi Ngài đại tiện ra máu và có vẻ như hoàn toàn không tiêu được thức ăn, ăn gì tiêu ra y như vậy. Ngài nhớ đến lời kể của dân làng về câu chuyện bốn vị tỳ khưu đã chết tại đó. Ngài nghĩ rằng nếu bệnh mãi kéo dài thế này, rất có thể Ngài là vị tỳ khưu thứ năm. Vào buổi sáng, khi vài dân làng ghé lại viếng thăm, Ngài nhờ họ lấy rễ và cây quanh động sắc cho một món thuốc nam, nhưng thuốc vô hiệu. Tình trạng đau bụng ngày càng thêm trầm trọng, thân càng yếu dần và ý chí rõ ràng mòn mỏi. Trong khi uống thuốc, Ngài cố gắng tự khích lệ mình, nghĩ rằng nếu đúng thuốc ắt nó phải có công hiệu, nhưng sau nhiều ngày vẫn không thấy hiệu quả gì. Vậy thì uống thuốc nữa ích gì?

Nghĩ đến đây, Ngài quyết định ngưng uống thuốc thông thường, mà tìm cách chỉ tự chữa trị bằng Giáo Pháp, dù thân có thế nào. Ngài tự nhủ: “Hãy để cho thân này chết tại đây, trong động này, nếu sức mạnh của Pháp không đủ để chữa trị. Ta đã tiến bộ khá xa trong pháp hành để vững lòng tin nơi Đạo, Quả, và Niết Bàn. Tại sao ta thối chí và suy nhược vì cơn đau khổ này? Nếu mới có từng này đau khổ mà ta đã chịu thua thì còn hy vọng gì khi thể xác tan rã, khi hết cơn đau này đến cơn đau khác dồn dập đập tan các vòng phòng thủ của ta ra từng mảnh?”

Nghĩ như vậy, Ngài ngừng uống thuốc và bắt đầu hành thiền, chỉ nương nhờ nơi oai lực của Giáo Pháp để chữa trị. Bám níu vào sự sống được buông bỏ, nhờ đó thân được phép trải qua quá trình chữa bệnh tự nhiên của nó. Chú niệm và trí tuệ cùng hợp với đức tin và tinh tấn đập mạnh vào tâm, cái tâm vốn không chết nhưng luôn sợ chết. Không còn quan tâm đến bệnh xem có chữa được nó hay không, hoặc nó có hủy hoại cơ thể này không nữa, mà mắt phân tách của trí tuệ hướng vào *vedanā* (cảm giác hay cảm xúc đau khổ), và các tập hợp khác (uẩn, *khandha*) được phân tích cặn kẽ. Thân (*rupā*, sắc), cảm giác (*vedanā*, thọ), nhận thức (*saññā*, tưởng), và hoạt động tâm linh (*sankhāra*, hành), tất cả đều được phô bày tỏ rõ để niệm và tuệ khảo sát tỉ mỉ, liên tục đào sâu và khám phá thêm nhiều chân lý uyên thâm. Cuộc chiến ác liệt bắt đầu từ hoàng hôn đến nửa đêm và chấm dứt với cái tâm đầy năng lực, đủ khả năng nhận thức bản chất thiên nhiên của các uẩn, luôn cả nỗi đau đớn nhức nhối muôn phần tự nó biểu hiện trong thân. Cơn bệnh hoàn toàn tan biến và tâm Ngài an trú trong trạng thái tuyệt đối không lay chuyển của nhất điểm tâm.

Đến đây chấm dứt ba điều: nỗi đau nhức, cơn bệnh, và sự phản ứng của tâm. Sau đó, khi tâm xuất ra khỏi trạng thái ấy và trở vào một trạng thái kém thâm sâu hơn, phản ứng nhiều hơn đối với thân gọi là *upacāra* (cận định) thì hình như có một ánh sáng phát ra từ thân Ngài và do ánh sáng ấy Ngài thấy một người đen đúa to lớn độ mười thước bề cao. Người ấy cầm trong tay một thiết trượng dài khoảng bốn thước và to khoảng bằng chân ông ta. Người ấy hăm hừ đến gần Ngài và nói, “Nếu Sư không rời khỏi chỗ này tôi sẽ đập nát Sư với cây thiết trượng to lớn này. Tôi đã từng đập nát một con voi chỉ bằng một trượng thôi.”

Ngài Acharn Mun đàm thoại với người ấy bằng thần giao cách cảm. Ngài hỏi, “Tại sao ông muốn giết tôi? Nào tôi có làm gì sai quấy. Vì sao tôi đáng phải chịu tử hình trong khi không làm gì tổn hại ai ở đây?”

Con Quỷ to trả lời, “Từ lâu ta được phép cai quản hòn núi này và sẽ không dung tha kẻ nào dám thách thức hoặc cố gắng khuất phục ta.”

“Nhưng nào tôi có thách thức ai, tôi cũng không cố gắng khuất phục ai.” Ngài Acharn nói, “Tôi đến đây chỉ để thách thức và khuất phục những ô nhiễm ngự trị trong tâm con người. Ông không nên gây tổn hại đến tôi là một tỳ khưu, đệ tử của Đức Phật mà tâm từ tỏa rộng khắp tam giới.” Rồi Ngài nói tiếp, “Nếu thật sự ông có nhiều thân thông như đã khoe, vậy thì ông có bùa phép nào vượt ra ngoài Nghiệp (*Kamma*) và Giáo Pháp (*Dhamma*), vốn là những định luật rộng lớn chi phối toàn thể chúng sanh trong tam giới?”

“Không”, quỷ trả lời.

“Đức Phật có quyền năng diệt sạch trong tâm Ngài lòng ham muốn thống trị và làm hại người khác. Ông có quyền năng như vậy không?”

“Không”, quỷ thú nhận.

Ngài Phra Acharn Mun mở lời khuyên dạy, chỉ rõ cho con quỷ thấy rằng năng lực của nó, nếu có, thì cũng là thô và tàn bạo, chỉ gây tổn hại cho chính nó. “Năng lực như thế chỉ đem lại kết quả đáng sợ, vì ông không nhận thức được rằng trong khi tiêu diệt người khác, ông chỉ tàn phá chính ông. Đó quả thật là gây nghiệp bất thiện rất nặng. Tôi là một tỳ khưu, noi theo con đường chân chính vì lợi ích cho cả tôi và những người khác. Đó là ước nguyện của tôi. Bây giờ ông đến với ý định gây tổn thương và giết tôi mà không nghĩ rằng tội ác này sẽ lôi ông vào khổ cảnh. Tôi không lo ngại nhiều cho đời tôi nhưng thương ông sẽ phải bị sa đọa vì lầm tin nơi quyền năng huyền ảo của mình. Hãy dừng tay lại và suy ngẫm, xét coi trên thế gian này có quyền năng nào có thể chống lại hậu quả của nghiệp bất thiện mà ông sắp thực hiện không? Ông có quyền năng nào đối với hòn núi này mà cao hơn Nghiệp và Giáo Pháp không? Nếu có thì ông muốn làm gì tôi cũng được. Tôi không sợ chết vì dù sao tôi cũng phải chết khi thời điểm đến, dù ông có cố gắng giết tôi hay không. Thế gian này là nơi của những người phải chết, trong đó có cả ông, ảo tưởng về sức mạnh nhất thời của mình.”

Trong suốt thời gian Ngài Acharn Mun khuyên dạy, quỷ hình như chết cứng, không cử động hoặc nói nên lời. Nếu nó là người thì ắt sợ hãi khủng khiếp và xấu xa hổ thẹn trong sự thất bại của mình. Nó say mê đứng lảng tai nghe đến cùng những lời vừa dạy vừa khiển trách của Ngài Acharn. Sau cùng nó vứt bỏ thiết trượng xuống, hàng phục và hóa thành một Phật tử hiền lành với tâm đạo nhiệt thành theo cỡ một người thường, và tạ lỗi cùng Ngài vì đã có những cử chỉ cực cần vô lễ và những ý định hung tợn xấu xa.

Quý nói, “Vào mấy hôm trước, khi vừa thấy Ngài thì tôi đã hết sức kinh ngạc và bất ngờ. Tôi bị một làn ánh sáng mạnh mẽ và kỳ diệu hình như từ thân Ngài phát ra quét mạnh vào. Nó có một hiệu lực lạ thường làm suy yếu và tê liệt những ý định hung bạo của tôi. Giây phút bị bao phủ trong làn ánh sáng vô cùng cảm kích ấy tôi cảm thấy nhàm chán, không còn muốn làm gì xúc phạm đến Ngài. Tôi không hiểu tại sao. Tôi chưa bao giờ cảm thấy như vậy. Dù sao Ngài có thể tin chắc một điều là các hăm dọa của tôi chỉ là giả vờ, không thật. Những ma quỷ trong vùng này coi tôi là chúa. Tôi phải làm ra vẻ như vậy để họ thấy quyên uy. Chúng tôi thường dùng năng lực để làm những việc xấu xa hung tợn. Đã là chúa tể thì dù muốn dù không, tôi phải làm gì đó để bảo vệ danh tiếng của mình. Sau khi đã được tẩy sạch trong ánh sáng ấy, tôi không còn có ý định nào muốn làm tổn thương Ngài. Cầu xin Ngài Acharn từ bi tha thứ những lỗi lầm nào mà tôi đã phạm đến trong ngày hôm nay. Cầu xin Ngài mở lượng khoan hồng làm nhẹ bớt, vơi đi gánh tội lỗi nặng trĩu, quá nặng mà tôi đã mang trên vai.”

Rồi Ngài Acharn hỏi quý - giờ đây là một thiện nam nhiệt thành - xem có phải chịu đau khổ không vì có thân phi vật lý, không phải kênh càng nặng nhọc như người. Ngoài ra, không phải vất vả làm ăn sanh sống hay tìm chỗ trú ngụ như người.

Người thiện nam sùng đạo trả lời, “Nhìn ngoài mặt thì hình như vậy, nhưng thật sự nói cho đúng không cảnh giới nào là khỏi đau khổ một cách tuyệt đối. Khổ nhiều hay khổ ít, vẫn phải khổ.”

Cuộc đàm thoại giữa quý và Ngài Acharn còn kéo dài về vấn đề thần bí, nhưng quá thâm sâu để có thể ghi lại hết nơi đây. Tác giả xin thành thật cáo lỗi cùng bạn đọc về sự thiếu sót này.

Khi cuộc đàm thoại chấm dứt, vị thiện nam huyền bí, trước kia là con quỷ hung tợn, lấy làm cảm kích với giáo huấn của Đức Phật, xin quy y Tam Bảo với Ngài Phra Acharn, và tự xem mình là một Phật tử, đệ tử của Ngài. Ông hứa sẽ hết lòng bảo vệ Ngài và bày tỏ lòng chân thành ước mong Ngài lưu ngụ vĩnh viễn tại động, ông sẽ canh phòng không để ai phá quấy làm hại Ngài. Trong thực tế ông ta không phải là con quỷ đen to lớn, mà chỉ giả dạng hiện ra cho Ngài Acharn trông thấy trong khi ngồi thiền. Thật sự ông là người đứng đầu chư thiên trên quả địa cầu (*rukkhadeva*, đúng theo nghĩa từng chữ là thân cây) với một nhóm đồng tùy tùng trong vùng rừng núi của nhiều thị trấn trong vùng, như tỉnh lý Nakhorn Nayok.

Ngài Acharn nhập toàn định (*appaṇā samādhi*, trạng thái tâm vững chắc an trụ vào đề mục) vào khoảng nửa đêm. Lúc xuất ra khỏi trạng thái ấy Ngài

đàm thoại với con quý hỡi cái đến bốn giờ sáng. Khi Ngài xuất ra khỏi trạng thái cận định (*upacāra samādhi*) để nói chuyện thì cơn bệnh đau nhức hoành hành trước khi nhập định đã hoàn toàn tan biến. Bây giờ Ngài không cần dùng thuốc theo quy ước chế định của thế gian mà tự chữa trị bằng sự hiệu quả trị liệu của Giáo Pháp (*Dhamma*). Ngài tiếp tục hành thiền đến sáng, không cần ngủ nghỉ vì những mệt mỏi đau đớn lúc trước đã được thay thế bằng sức mạnh và sanh lực.

Ngài Acharn lúc bấy giờ cảm nhận và hiểu biết nhiều điều kỳ diệu cùng một lúc. Trước tiên, oai lực của Giáo Pháp với khả năng cảm hóa một chúng sanh trong cảnh vô hình, đem họ về Con Đường Chân Chánh; thứ nhì, tâm Ngài đã nhập vào trạng thái không lay chuyển, hạnh phúc an lạc trong nhiều giờ, trong thời gian ấy bao nhiêu điều huyền diệu của tâm cao thượng đã tràn ngập đến Ngài; thứ ba, chứng bệnh trầm kha làm cho Ngài khó chịu trong nhiều ngày đã hoàn toàn chấm dứt; thứ tư, tâm Ngài đã đạt đến một tầng mà nhiều hoài nghi đã được sáng tỏ; thứ năm, vật thực mà Ngài độ sau đó trong buổi sáng đã được tiêu hóa bình thường; và cuối cùng, nhiều loại kiến thức đã phát sanh đến mà trước kia không bao giờ Ngài mơ tưởng, cả cho việc diệt trừ ô nhiễm và cách áp dụng những phương pháp ấy để diệt trừ ô nhiễm cho những cá nhân có tâm tính hay khuynh hướng khác nhau.

Các đêm sau, Ngài an nghỉ yên lành với tâm hỷ lạc tĩnh lặng và thân hoàn toàn khỏe mạnh, không còn chi khuấy động nữa. Quá nửa đêm, Ngài tiếp đón một nhóm đông chư thiên trên quả địa cầu từ nhiều nơi trong vùng được vị thiện tín trước kia là quý, người cầm đầu của họ, hướng dẫn đến đánh lễ. Lúc nào không có khách thì Ngài vui trong hỷ lạc từ nỗ lực tinh tấn hành thiền.

Gặp một bầy khỉ

Một buổi chiều nọ, sau thời ngồi thiền, Ngài Acharn ra khỏi động để nghỉ ngơi, ngồi trước động không xa. Ngài suy niệm về Giáo Pháp mà Đức Phật đã khám phá và ban truyền cho nhân loại, thấy rằng Giáo Pháp ấy quả thật thâm sâu huyền diệu mà nhiều người khó hiểu và khó làm theo. Ngài nghĩ quả là một sự kỳ diệu nhiệm mầu, một phước lành cho Ngài hiểu, đi theo và nhờ đó chứng ngộ nhiều chân lý của Giáo Pháp. Trạng thái chứng ngộ của

Ngài chưa được trọn vẹn như mong mỏi, nhưng có phần khá chắc chắn rằng Mục Tiêu Cuối Cùng sẽ sớm thành tựu nếu Ngài không yếu mạng.

Ngài suy niệm như thế về nhiều khía cạnh của Giáo Pháp: Đạo, Quả và trạng thái Trọn Vẹn Chấm Dứt Đau Khổ. Trong khi ấy một đàn khi đồng đảo đi ngang qua. Khi đầu đàn đi trước không xa, chợt thấy Ngài Acharn ngồi liếc nhìn nó. Có lẽ lấy làm ngạc nhiên thấy cái gì ngồi đó, nó nhảy nhót qua lại, tới lui trên cành, nhưng lòng hoài nghi không biết Ngài làm gì đây và lo ngại cho sự an toàn của đàn. Ngài Acharn có thể hiểu cảm xúc của khi đầu đàn và lấy làm thương hại. Ngài bắt đầu rải tâm từ (*mettā*) cho nó và bằng tâm Ngài cho nó hiểu rằng Ngài là người đi theo con đường của Giáo Pháp, không bao giờ làm hại ai, cũng không bao giờ làm tổn thương chúng sanh nào, rằng đàn khi không nên sợ, cứ tự do đi lại khắp chốn này và tùy ý lưu lại bao lâu cũng được.

Khi đầu đàn vội vàng chạy trở lại bầy, ríu rít kêu “Koke!”, có nghĩa “Coi chừng! Có gì kia!” Đàn khi chưa thấy gì, ríu rít trở lại, “Koke!” “Ở đâu!” Khi đầu đàn kêu “Koke!”, “Kia!” và quay mặt về hướng Ngài Acharn, giống hình như muốn chỉ “nó” đó.

Lẽ dĩ nhiên, đối với người thường, ngôn ngữ của thú quả thật quá bí ẩn, nhưng Ngài Acharn hiểu được. Khi đã ra dấu hiệu báo động cho bầy, con đầu đàn bảo mấy con kia không nên hấp tấp và phải thận trọng, rồi nó quay lại xem cho tận tường “vật gì” ở trước động. Khi đầu đàn bỗng nhiên sợ hãi, vừa tò mò vừa lo lắng cho tình trạng an ninh của đàn, vẫn còn đang chờ ở phía sau. Nó nhảy nhót tới lui trên cành một ít lâu, cách Ngài Acharn độ hai mươi thước, trong khi Ngài dùng tâm theo dõi quan sát những cảm xúc và tư tưởng của nó. Cuối cùng khi nhảy về báo tin cho đàn bằng giọng kêu rõ ràng “Koke”, “Cứ tiếp tục đi tới!” “Bây giờ không còn nguy hiểm nữa!”

Theo Ngài Phra Acharn, nếu ta có thể hiểu được những tiếng ríu rít của khi, cảnh này vừa buồn cười vừa đáng thương. Đối với người thường, tiếng kêu khọt khẹt của khi nghe chừng như không có gì lạ và do đó không có ý nghĩa gì. Nhưng đối với Ngài Acharn tiếng kêu qua lại của khi thật rõ ràng và có ý nghĩa như tiếng nói của người. Từ lúc khi đầu đàn nhận thấy Ngài ngồi ở đó, giọng kêu của nó khác biệt rõ ràng.

“Koke!” “Hãy nhìn kia!” khi đầu đàn kêu.

“Koke!” “Cái gì đó” “Koke!” “Có việc gì?” đàn khi hỏi lại.

“Koke! Kake!” “Có vật gì kia! Có thể là nguy hiểm!” khi đầu đàn cho hay, và dấu hiệu báo động được tiếp nối loan truyền trong bầy. Tiếng xôn xao ồn ào vang dậy và bầy khi bồn chồn rối rít nhảy nhót ngược xuôi, mỗi con chích

choét tới lui hỗn loạn. Rất giống một nhóm người đang lo sợ một hiểm họa sắp đến và đang rối loạn.

Khi đầu đàn cố gắng trấn an bằng những tiếng kêu “Koke!” “Chờ đây! Tôi sẽ đi xem xét một lần nữa.” Nó trở lại nơi Ngài Phra Acharn ngồi và theo dõi, quan sát tỉ mỉ cả tính cách và cử động của Ngài. Giờ đây, thấy chắc rằng Ngài vô hại và bây giờ sẽ được an toàn, nó trở lại đàn và kêu, “Koke! Kake!” “Không có hiểm họa! Cứ tự nhiên tiến hành!” Rồi tất cả bây giờ cùng đi đến nơi Ngài Acharn ngồi, chúng nó nhảy lên nhảy xuống nhìn Ngài một cách hoà ái và hỏi với nhau Ngài là ai, tại sao đến ngồi đây.

Đoạn này của câu chuyện được tường thuật đúng như Ngài Acharn đã kể lại cho các đệ tử nghe, nhằm cho người đọc ý niệm rằng tiếng kêu chích choét của bây giờ vẫn có ý nghĩa và chúng vẫn nói chuyện, truyền cảm, và hiểu lẫn nhau. Dù sao ta có thể hiểu được tại sao loài thú này vẫn nghi ngờ con người vì chúng thường là nạn nhân của bao cái bẫy, bao nhiêu hành động tàn ác của loài người. Vì thế, không thể nào chúng nó không nghi kỵ Ngài Acharn mà riu rít cò ke giống như con người nói chuyện với nhau.

Một ít lâu sau, khi yên tâm sống thoải mái và không quan tâm đến “vật” mà chúng nó biết là không làm tổn hại chúng. Kể từ đó bây giờ tự do nhảy nhót quanh quần và Ngài Acharn tiếp tục lưu ngụ tại đó, thoải mái và an lạc.

Phương cách sanh tồn “sống và để người khác sống” theo đó mỗi chúng sanh có thể sống hòa hợp với các chúng sanh khác mà không nghi kỵ lẫn nhau, chính tự nó là trạng thái hữu phúc an lạc. Ta thường thấy rằng nơi nào có các vị tỳ khưu hành đầu đà tu ẩn dật ở rừng sâu thì nơi đó thú rừng lớn hay nhỏ, tụ họp về từng đàn rất đông. Hình như chúng được thu hút vào vầng hào quang từ bi của Ngài, và cũng như loài người, chúng thích nơi trú ẩn an toàn. Loài thú khác với con người là chúng không đầy đủ sáng suốt, do đó chỉ được bản năng sanh tồn dẫn dắt và hàng ngày chỉ có những ý nghĩ mưu tìm thức ăn và chỗ ở.

Nỗi buồn vô hạn

Một đêm, Ngài Acharn cảm thấy vô cùng buồn (*samvega*)⁴ tràn ngập, làm Ngài cảm động đến tuôn nước mắt. Khi ấy, vào lúc hành thiền, tâm hoàn toàn an trụ trong trạng thái nhất điểm, Ngài quán niệm về bản chất của thân. Ngài đạt được mức độ buông bỏ rất vi diệu khi tâm ở vào trạng thái “vắng lặng” hoàn toàn. Lúc bấy giờ đối với tâm Ngài, toàn thể thế gian đã tan biến. Khi xuất ra khỏi trạng thái thâm sâu ấy, Ngài quán niệm Giáo Pháp và Giới Luật (*Dhamma* và *Vinaya*) mà Đức Phật đã ban truyền nhằm phá tan vô minh (*avijjā*) trong tâm con người. Càng quán niệm Giáo Pháp, Ngài càng nhận thức rằng Giáo Pháp quả thật vô cùng huyền diệu, vô cùng thâm sâu, và càng thấy rõ bản chất vô minh của con người trong đó có Ngài. Người ta cần được dạy phải ăn, ngủ và phế thải những chất dư thừa như thế nào; họ cũng cần được dạy phải đi, đứng, cử động, mặc quần áo, tắm rửa như thế nào v.v., đó là những phương cách để giữ gìn sức khỏe cho cả thân lẫn tâm. Nếu không được dạy từ trước thì tất cả mọi người, không phân giai cấp, chủng tộc hay quốc tịch, đều có khuynh hướng làm sai và do đó chồng chất thêm đau khổ cho mình. Con người cũng như trẻ con, cần phải được người lớn dạy dỗ và hướng dẫn trước khi có thể phát triển cân bằng và khỏe mạnh.

Và đối với tâm vô minh, tính tự kiêu ngā mạn và thân kiến luôn luôn tạo cho họ vô vàn nguy hại. Sự vĩ đại của họ đặt trên thân, trên dòng dõi, tên tuổi, chức phận, hoặc trên địa vị mà họ cho là quan trọng. Nhưng không bao giờ trí tuệ của họ được mở mang đủ rộng lớn để đem lại hạnh phúc và an lạc cho họ và cho người khác. Càng tệ hại hơn, họ không quan tâm đến, và quên hẳn trí tuệ. Vì vậy, có quá nhiều vấn đề khó khăn và phiền muộn ở khắp mọi nơi.

Đó là nỗi buồn vô hạn (*Samvega*) của Ngài trong đêm đó.

4. *Samvega* – tạm dịch ở đây là “nỗi buồn vô hạn”, là một cảm xúc pha lẫn trạng thái bưng bít, nhận thức sự cuồng si của mình và của người khác, là buông bỏ, không bám níu, là một môi nhằm chán hoàn cảnh hiện tại, đôi khi tiềm tàng một loại cảm xúc thương hại hay cảm xúc bi mẫn đối với kẻ khác. *Samvega* luôn luôn là dấu hiệu của sự phát triển trí tuệ ở mức độ cao hay thấp và rõ ràng không phải là kích thích hay thất vọng suông.

Vị tỳ khưu già hành thiền minh sát

Dưới chân núi dẫn đến cái động có nhiều sự kiện đó có một trung tâm gọi là “*vipassanā*” của một vị sư già ở đơn độc một mình. Đêm nọ, Ngài Phra Acharn muốn biết vị sư già đang làm gì. Ngài hướng tâm về với sư và biết ngay, lạ lùng thay, rằng vị tỳ khưu ấy đang bận rộn lo tính những công việc gia đình. Hầu như lúc nào sư cũng lo lắng những chuyện trong gia đình mà sư đã bỏ lại sau lưng! Cũng trong đêm ấy lúc về khuya, Ngài Acharn “nhìn lại” vị sư già và nhận thấy rằng sư vẫn còn âu lo và tính toán. Vào lúc rạng đông, lần thứ ba, Ngài thử đọc tâm của nhà sư. Kết quả vẫn y như vậy. Vị sư già hành *vipassanā* không thể ngưng lo lắng về những chuyện gia đình, sư không thể ngưng toan tính những gì sư phải làm và những gì sư không nên làm cho các con các cháu. Tất cả lo âu và toan tính ấy là phần việc của người tại gia cư sỹ, không có bất luận liên hệ nào với việc thực hành và phát triển *vipassanā*.

Buổi sáng, Ngài Acharn xuống động, vào làng tri bình. Trên đường về động, Ngài ghé lại thăm vị sư già. Trong câu chuyện, Ngài hỏi thoáng qua về tiến triển của dự tính xây cất nhà mới và về cách sắp xếp cho bà vợ cũ và các con trước kia của sư. “Sư có nhiều việc để toan tính và lo lắng quá,” Ngài nói “Sư không nghỉ ngơi gì được trong đêm qua.”

Ngạc nhiên, vị sư già hỏi với nụ cười ngượng nghịu, “Làm sao huynh biết tất cả như vậy?”

“Vấn đề không phải là làm sao tôi biết”, Ngài Acharn trả lời. “Chính huynh phải biết điều ấy rõ hơn tôi, bởi vì huynh là người đã lo lắng và tính toán cả đêm. Suốt đêm huynh không có nghỉ ngơi được chút nào.”

Nghe vậy vị sư già tái mặt, vừa hổ thẹn vừa kính sợ. Sư ú ớ lẩm bẩm gì trong miệng và có vẻ như muốn xỉu. Nhận thấy rằng mình đã làm vị sư già sợ hãi quá nhiều, Ngài nói sang vấn đề khác và sớm từ giã sư, quay trở về động.

Ba ngày sau, một thiện tín đệ tử hầu cận của vị sư già lên thăm động. Ngài Acharn hỏi ông về vị sư già. Ông thiện tín nói rằng sư đã rời từ sáng ngày hôm qua. Ông nói, ông có hỏi sư tại sao đi, thì được sư nói rằng Ngài Acharn đã giảng cho sư nghe một thời Pháp nghiêm chỉnh làm cho sư gấn xỉu. Hình như thời Pháp đã làm cho sư còn khổ tâm hơn là những lời khiển trách hay chỉ trích trực tiếp, bởi vì đó là loạt sủng của Giáo Pháp, làm sư vô cùng hổ thẹn. Theo lời ông thiện tín, sư nói hình như Ngài Acharn biết hết những gì sư sâu

ấn suy tính trong tâm và như thế sư không thể ở lại đây lâu hơn nữa, làm gánh nặng cho Ngài.

Ông thiện tín nói rằng ông cố gắng khuyên lớn và thuyết phục sư đừng rời thiền viện. Ông nói với sư, nghĩ rằng sư sẽ làm gánh nặng cho Ngài Acharn thì không hợp lý. Gánh nặng, nếu có, thì nó là gánh nặng của chính sư mà thôi. Ông khuyên sư nên nhờ Ngài Acharn giải tòa, dẹp gánh nặng ấy đi, có phải bao nhiêu lần tốt đẹp hơn là lẩn tránh, bỏ chạy để trốn nó. Dù vậy, vị sư già quá kinh hãi nhất quyết bỏ đi. Hỏi đi đâu, sư chỉ trả lời là sư sẽ đi xa. Bản thân sư cũng không biết sư sẽ chạy đi đâu. Một người con của ông thiện tín đưa sư đi một đoạn xa, nhưng cũng không biết sư đi đâu vì sư không nói gì.

Nghe kể lại câu chuyện, Ngài Acharn bồi hồi, lòng rất thương cho vị sư già. Biết ra thì những gì Ngài làm với ý tốt muốn giúp sư giờ đây đã đem lại hậu quả trái ngược. Vị sư già hoàn toàn hoảng hốt sợ hãi. Từ đó Ngài Acharn không bao giờ thử đọc lại tâm của sư, nghĩ rằng làm vậy có hại nhiều hơn lợi. Ngài kể qua cho ông thiện tín nghe một cách không trực tiếp những gì Ngài nói với vị sư già, và thêm rằng Ngài không nghĩ vị sư đó lại xem những lời ấy là quá nghiêm trọng. Cái được gọi là trung tâm thiền *vipassanā* giờ đây hoang vắng vì thế.

Tất cả những gì xảy ra liên quan đến vị sư già là một bài học cho Ngài Acharn về cách đối xử với những người đến gặp Ngài. Kể từ đó Ngài không bao giờ trực tiếp phê bình thẳng những suy nghĩ của người khác. Ngài đề cập đến, nhưng chỉ nói một cách xa gần cho đương sự hiểu Ngài muốn nói gì mà không chạm tự ái ai. Tâm của người bình thường không được rèn luyện, cũng giống như em bé mới tập đi. Dĩ nhiên nó phải ngã nghiêng qua lại. Người lớn chỉ có thể trông chừng, bảo vệ cho nó khỏi bị té đau mà không thể cấm nó lững thững, vấp vấp. Cũng như vậy, không thể làm cho một cái tâm chưa từng được trau dồi khỏi phải xiêu vẹo ngã nghiêng theo những suy nghĩ và xúc cảm đột biến.

Trong khi lưu ngụ tại động này, Ngài còn nhận chân thêm những sự thật “mới”, từ bên trong và từ nguồn chân lý vô tận bên ngoài. Ngài phấn khởi và hưởng hỷ lạc trong pháp hành, không để ý đến thời gian trôi qua. Càng ngày càng có nhiều chân lý từ nội tâm bùng lên rọi sáng cho Ngài như một dòng suối cuộn cuộn tuôn trào trong mùa mưa. Vào những buổi chiều quang đãng, Ngài rảo bước dài theo đường mòn quanh co dưới những bóng cây, thường ngoạn cảnh vật và thọ hưởng trạng thái cô tịch trong khi trau dồi và phát triển tuệ minh sát. Ngài trở về động lúc hoàng hôn, giữa cảnh chim chóc nhộn nhịp về tổ và đủ loài muông thú không ai sợ ai, trên một vùng đất phì nhiêu.

Không khí an lành một cách kỳ diệu, mỗi chúng sanh ung dung tiến bước trên con đường của mình, lo chuyện của riêng mình, không ai có lý do gì để sợ lẫn nhau. Tất cả đều nhìn nhau với cặp mắt thân thiện quen thuộc, biết rằng chắc không ai muốn gây tổn hại cho ai.

Ngài Acharn nói rằng Ngài thích có chúng làm bạn, luôn luôn rải tâm từ đến tất cả. Tất cả đều chung nhau những nỗi thống khổ sanh, già, bệnh và chết, và như vậy Ngài nghĩ rằng không ai có lợi thế hơn ai về mặt này. Mức độ phát triển sự bình an trong nội tâm (*pāramī*) giữa loài thú và loài người có khác nhau. Tuy nhiên, sự khác biệt này đôi khi được thấy là xảy ra theo nghịch lý, có con thú còn hoàn thiện hơn một số người. Con người, vì đôi khi phải thọ nhận hậu quả của vài nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ, tạm thời phải chịu khổ đau nên phải sanh vào cảnh thú. Thậm chí trong cảnh người, cũng có thể thấy song song những người sống trong cảnh khổ cùng (gần như không hơn cảnh thú mấy). Họ phải chịu khổ khổ trong những trạng thái ấy cho đến khi trả hết nghiệp xấu, hoặc đến khi hội đủ duyên cho nghiệp tốt trở sanh, thay thế nghiệp xấu. Người Phật tử được khuyến dạy không nên khinh rẻ loài thú, bởi vì bên trong tất cả mọi chúng sanh đều có nghiệp xấu và nghiệp tốt pha trộn lẫn lộn, người cũng như thú⁵.

Đến chiều tối, Ngài Acharn quét sạch phía trước động và tiếp tục nỗ lực tận diệt ô nhiễm, ngồi thiền rời đi kinh hành, đi rời ngồi, thiền tọa và thiền hành xen kẽ. Ngài vững chắc và bền bỉ trau dồi cả định và tuệ, quán chiếu các uẩn, phân tích, phân loại và tiêu hóa chúng trên nền tảng ba đặc tính của sự tồn tại (vô thường, khổ, vô ngã). Nhờ vậy tuệ giác của Ngài được trau dồi, giúp Ngài càng chắc chắn tiến đạt Mục tiêu Cuối cùng.

Thời Pháp của chư vị đệ tử A La Hán

Vào lúc trời về đêm, thỉnh thoảng chư vị đệ tử A La Hán của Đức Phật đến giảng Giáo Pháp trong khi Ngài Acharn tọa thiền. Theo lời dạy của một

5. Theo Phật Giáo, chỉ khi nào chúng đắc Đạo Quả Nhập Lưu (Tu Đà Hườn, *Sotāpanna*) mới bảo đảm khỏi phải tái sinh vào cảnh thú. Đạo Quả Tu Đà Hườn như vậy, Đức Phật dạy là hơn chinh phục thế giới, còn hơn cảnh Trời, còn hơn chinh phục tất cả tam giới một cách không thể tả được.

vị A La Hán, khi đi kinh hành phải canh phòng nghiêm ngặt, thận trọng theo dõi thân cũng như tâm.

“Tâm chú niệm phải được đặt vững chắc trên đề mục đã chọn, dù đề mục hành thiền (*kammaṭṭhāna*) là một phần của thân hay bất luận uẩn nào trong ngũ uẩn. Không nên xao lãng. Xao lãng là có chao động, có lay chuyển. Niệm phải đến trước mọi cử động. Chớ nên cậy mình nhúc nhích như người đang ngủ, không có niệm canh phòng. Hàng ngày, khi đi ra ngoài để tri bình, khi độ thực, đi đại hoặc tiểu tiện, phải hành động như các bậc Thánh nhân, không như phàm nhân, những người chưa được rèn luyện đầy đủ. Luôn luôn sống theo cách của bậc sa môn (*samaṇa*) – trầm tĩnh, an lạc và vắng lặng. Trong mỗi tư thế của thân không được không phát triển niệm và tuệ, là điều giúp lật tẩy những ô nhiễm ẩn tàng. Trong khi độ thực, luôn luôn quán niệm bản chất (ô trược) của thức ăn. Không bao giờ để cho hương vị của vật thực trở thành độc dược đầu độc tâm mình. Cơ thể có thể được chất dinh dưỡng của vật thực bồi bổ sức khỏe sau khi ta nuốt vào mà *không* có quán niệm, nhưng trong lúc ấy tâm bị cướp đi phần tiến bộ bởi hương vị ngon ngọt ấy. Đó là cắt đứt tiến bộ của mình bằng cách nuôi dưỡng thân mà làm hại tâm. Tất cả những điều ấy xảy ra vì thiếu niệm.

“Bất luận nơi nào mà người tu ẩn dật đi đến hoặc lưu ngụ, vị ấy không nên tích trữ ô nhiễm tinh thần, vốn gây tổn hại cho mình, cũng không nên để ô nhiễm tinh thần của mình vượt sang đến, và làm tổn hại người khác.” Trên phương diện thực hành của bậc thánh nhân, ô nhiễm được xem là những gì thật đáng kinh sợ. Như vậy, sự phải tự mình không ngừng đề cao cảnh giác, hay biết mỗi biểu hiện của luồng trôi chảy như một dòng suối của chúng, mỗi biểu hiện có năng lực tàn phá mạnh như nhau. Đi, đứng, nằm, ngồi, tiểu tiện hoặc đại tiện, hoặc khi nói, không bao giờ để thiếu niệm kiểm soát. Đó là con đường mà tất cả các vị Thánh nhân đều trải qua. Sống không chú niệm hay không tự kiểm soát là tạo môi trường cho ô nhiễm và tội lỗi phát sanh, là vướng mắc kẹt cứng trong vòng sanh tử, tử sanh. Những ai muốn phá vỡ vòng luân hồi để vượt thoát ra khỏi những kiếp sanh tồn triền miên đều phải lánh xa con đường đưa đến vực thẳm, con đường chỉ biến họ thành những tu sĩ xấu xa, không ai ưa thích. Thức ăn xấu không giúp được ai. Không ai muốn sống trong một căn nhà xấu. Không ai thích nhìn một bộ y xấu. Tất cả những gì xấu đều không ưa thích. Một tâm hồn xấu bị các bậc thanh cao đạo hạnh tránh xa. Tệ hại hơn nữa là nhà sư xấu, cả chư thiên và nhân loại đều nhờm gớm, ghê tởm. Do đó, tự kiểm soát là điều quan trọng, thiết yếu và phải có.

“Trong tất cả những sự nuôi dưỡng trên thế gian, dưỡng nuôi tâm là tối thượng. Tối thượng trong thế gian là tâm. Một cái tâm được dưỡng nuôi đầy đủ là tâm kiên cố vững chắc trong Giáo Pháp. Một cái tâm tự hiểu biết chính nó là tâm hiểu biết Giáo Pháp. Một cái tâm đạt đến được chính nó là tâm đã biết Giáo Pháp. Tâm của ta là một kho tàng vô giá. Chớ nên khinh thường nó! Người đánh mất cái tâm của mình là người không chăm sóc đầy đủ cái kho tàng vô giá của mình. Một ngàn lần sanh của người như vậy cũng chỉ là một ngàn lần mất mát. Đã biết rằng tâm là vô giá thì không nên làm mất nó khi vẫn biết vậy. Điều đó chỉ làm cho ta hối tiếc. Đã biết trước như vậy không được để cho điều ấy xảy ra.

“Con người là một chúng sanh thông minh. Không nên để cho thấy là ta kém thông minh, vì thông minh là điều mà con người phải có. Như vậy thì quả thật là một tội ác thâm trọng. Việc làm của người tu sỹ ẩn dật, cả bên trong lẫn bên ngoài, là làm việc mà cả thế gian có thể ngưỡng trông lên với sự tin tưởng. Cả việc cần phải làm và phương cách thực hiện việc làm ấy phải trong sạch và không khuyết điểm. Nó phải đứng đắn, thanh nhã, chân chính và phải được phát triển vững chắc, vì sự phát triển của chính mình. Một tu sỹ ẩn dật mà say mê trong việc trì giới, hành thiền chú niệm, trau dồi trí tuệ và nỗ lực tinh tấn thì chắc chắn sẽ trở nên một sa môn (*samaṇa*), theo ý nghĩa thật sự của từ này, ngay trong hiện tại hay trong một tương lai gần.

“Đó là Giáo Pháp của người tinh tấn, nhẫn nại và bền bỉ chịu đựng, quyết tâm chiến đấu để đạt đến Châu Toàn và Tuyệt Đỉnh. Đó là Giáo Pháp của người tuyệt đối giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, không còn bị cột trói và bị bắt buộc phải làm gì. Đó là Giáo Pháp của Đức Phật, bậc hoàn toàn giải thoát và độc lập, Đấng Tôn Sư của toàn thể Tam Giới. Chúng ngộ ý nghĩa của Giáo Pháp này, sư sẽ sớm vượt thoát ra khỏi mọi ô nhiễm. Đây là bức thông điệp của Giáo Pháp để sư thận trọng suy ngẫm. Sư sẽ chứng nghiệm những gì nhiệm mầu huyền diệu của tâm mình. Chính tự bản chất của tâm đã là huyền diệu.”

Thời Pháp chấm dứt và vị A La Hán ra đi. Ngài Phra Acharn ôn lại những lời chỉ giáo, và thận trọng nghiền ngẫm suy tư từng chi tiết. Nhờ giáo huấn của mỗi vị A La Hán đã tới thăm Ngài, càng ngày Ngài càng tiến triển và có thêm khả năng, ý chí càng tăng trưởng, niệm và tuệ càng kiên cố vững bền.

Chúng đắc Đạo Quả A Na Hàm

Ngài Phra Acharn nói rằng khi lắng nghe thời Pháp của vị A La Hán, Ngài tưởng chừng như đang nghe chính Đức Phật, mặc dù chưa bao giờ thấy Đức Phật. Ngài hoàn toàn say sưa đắm mình trong niềm hỷ lạc vô hạn. Thời gian hình như ngưng hẳn, và dường như chỉ có tâm được bao trùm trong vắng hào quang của Giáo Pháp. Chỉ đến khi xuất ra khỏi trạng thái thâm diệu này Ngài mới hay rằng mình vẫn còn mang cơ thể vật chất nặng tựa như một hòn núi. Sự cấu hợp của ngũ uẩn, mỗi uẩn tự chính nó là một khối đau khổ. Mỗi chuyến viếng thăm của các vị A La Hán và những lời chỉ dạy của các Ngài trong nhiều trường hợp khác nhau là những kinh nghiệm vàng ngọc, so với các diễn biến ở những nơi khác. Cũng trong động này Ngài tiến đạt đến Đạo Quả A Na Hàm.

Theo kinh điển, chúng ta được biết rằng với sự chứng đắc này, hành giả đã tháo gỡ năm trói buộc đầu tiên (*samyojana*): ảo kiến lầm lạc về ta hay bản ngã (*sakkāyadiṭṭhi*); hoài nghi hay lưỡng lự (*vicikicchā*); dính mắc trong niềm tin vào nghi thức lễ bái (*silabbataparamasa*); dục vọng (*rāga*); và sân hận (*paṭigha*). Người thành đạt Quả này không bao giờ còn tái sanh trở lại trong cảnh người, với thân tứ đại do đất, nước, gió, lửa cấu thành. Nếu Đạo Quả cuối cùng, A La Hán, chưa được thành tựu trong kiếp sống này, vị ấy sẽ tái sanh vào một trong năm cảnh giới Vô Thiên Phiền của chư vị Phạm Thiên, gọi là *aviha* (cảnh giới trường cửu), *attapā* (cảnh giới êm đềm tĩnh lặng), *sudassā* (cảnh giới đẹp đẽ), *sudassi* (cảnh giới quang đāng), và *akanitthā* (cảnh giới tối thượng). Những cảnh giới này chỉ khác nhau ở mức độ vi tế của mỗi cảnh.

Chính Ngài Acharn đã tiết lộ với các đệ tử thân tín rằng Ngài đã chứng đắc Đạo Quả A Na Hàm tại động này. Người viết quyết định ghi lại nơi đây và sẵn sàng tiếp nhận những lời phê bình của độc giả. Nếu tường thuật như trên có gì không đúng đắn, người viết xin nhận lãnh mọi khiển trách về điều thiếu sót này. Dù sao, ai cũng biết rằng Ngài Phra Acharn đã nỗ lực cố gắng để tận diệt ô nhiễm tại động này trong nhiều tháng. Ngài đã hành theo đường lối mà chư vị sa môn đã hành Giáo Pháp với tâm vắng lặng và mát mẻ.

Rời khỏi động Sarika

Ngài Acharn đã thâm hoạch nhiều kinh nghiệm quan trọng và bất ngờ trong lúc hành thiền, và những kinh nghiệm này lặp đi lặp lại trong nhiều đêm liên tiếp nên Ngài vững lòng tin. Vào một đêm nọ, Ngài cảm thấy tâm từ và tâm bi của mình đối với các huynh đệ tỳ khưu phát khởi mạnh mẽ lạ lùng. Đêm ấy, nỗ lực hành thiền của Ngài thâm sâu khác thường, và Ngài hiểu biết sáng tỏ thêm nhiều vấn đề - trong nội tâm cũng như ở ngoại cảnh. Điều này làm Ngài xúc động đến ứa nước mắt, hồi nhớ lại trước kia mình vô minh như thế nào, lợi ích của sự tinh tấn và công sức chiến đấu mà giờ đây mình đang gặt quả lớn lao làm sao, lòng bi mẫn vô biên của Đức Phật, bằng rừng mở lối cho những ai bước theo dấu chân Ngài, và định luật nghiệp quả chi phối toàn thể loài người và loài thú vật vô cùng phức tạp. Tất cả những điều này được tóm lược trong câu kinh Pháp Cú: *“Chúng sanh được sanh ra do nghiệp của mình và là chủ sở hữu của nghiệp của mình.”* Ngài cũng tự giác cảnh cáo rằng dù đã thâm gặt thành quả có nhiều khía cạnh kỳ diệu, sự chấm dứt đau khổ cuối cùng vẫn chưa được thành tựu. Cần thêm sức mạnh, tinh tấn và mức độ “niệm và tuệ” cao hơn, kết hợp với lòng kiên trì nhiệt thành thì mới thành đạt mục tiêu cứu cánh.

Ngài cũng được thêm phần thoải mái vì chứng bệnh đau bao tử kinh niên đã từ lâu làm khó chịu, nay đã được chữa trị nhờ phương pháp trị liệu của Giáo Pháp. Kể từ đây, tâm của Ngài đã được kiên cố vững chắc và mặc dù chưa trọn vẹn tận diệt tất cả ô nhiễm, Ngài không còn hoài nghi nào về pháp hành, vốn tiến bộ đều đặn và không còn thay đổi lên xuống như trước. Ngài đã tuyệt đối vững lòng rằng trong pháp hành của mình không còn gì để suy đoán hay mò mẫm như đi trong đêm tối, và sự Chấm Dứt Đau Khổ Tuyệt Đối không còn bao xa nữa. Trong thời gian này niệm và tuệ của Ngài lớn mạnh bền vững và chắc chắn, không cần phải tiếp sức hay cưỡng bách. Một luồng kiến thức về những vấn đề bên trong và bên ngoài đều đặn trôi chảy như một dòng suối ngang qua tâm nhãn, làm cho Ngài càng thêm hỷ lạc trong Giáo Pháp. Ngay vào lúc ấy, Ngài phát tâm từ bi với các tỳ khưu đệ tử và ước muốn những vị này cũng chia sẻ thành quả chứng nghiệm với Ngài. Lòng từ mẫn ấy thúc đẩy Ngài rời động Sarika để sang các tỉnh miền Đông Bắc, mặc dù ở đây Ngài đang sống rất thoải mái và an lành.

Vài ngày trước khi Ngài lên đường, một số chư thiên trên quả địa cầu, do vị lãnh đạo vừa quy y với Ngài vài tháng trước hướng dẫn, đến thăm và xin nghe lời Ngài chỉ giáo. Sau khi khuyên dạy họ xong, Ngài cho biết là sẽ rời nơi này trong vài ngày. Chư thiên đồng thanh tỏ ý không bằng lòng và yêu cầu Ngài tiếp tục lưu lại vì phúc lợi và sự thịnh vượng của họ. Ngài Acharn nói rằng Ngài phải ra đi vì tinh thần trách nhiệm. Ngài khuyên họ không nên quá đỗi âu sầu, và rằng nếu có thể và hoàn cảnh cho phép, Ngài sẽ trở lại. Chư thiên không thể cầm lòng sầu muộn vì họ rất thành tâm tôn kính, mến yêu và sùng bái Ngài.

Tại Bangkok với Ngài Chao Khun Upali

Trước ngày lên đường, Ngài Acharn Mun nghĩ đến vị cao tăng lỗi lạc của chùa Wat Boromnivas, ở Bangkok, Ngài Upāli Gunūpamācāriya, và muốn biết lúc này Ngài Upāli đang làm gì. Ngài hướng ánh sáng nội tâm về bất nhị hợp với tâm Ngài Upāli, và tức khắc biết rằng Ngài Upāli đang suy ngẫm về pháp Thập Nhị Nhân Duyên (*Paṭicca Samuppāda*, định luật Tùy thuộc Phát sanh). Ngài ghi lại ngày giờ và sau đó, khi về đến Bangkok, kiểm nhận lại với Ngài Upāli để xem có đúng không. Vị cao tăng Upāli xác nhận là đúng, và rất vui mừng nói, “Sư quả thật là rất sáng suốt! Tôi là thầy nhưng không bị kịp với Sư. Chính Sư làm cho tôi hổ thẹn.” Rồi Ngài thêm, “Đây là điều mà mình phải trông chờ nơi một đệ tử của Đức Phật. Chúng ta không nên tự mãn nguyền, nghĩ rằng mình đã bước theo dấu chân của Đức Phật và bấy nhiêu là đủ. Phải có những vị để cho kẻ khác nhìn lên, xem đó là biểu tượng của sự kết tinh của Giáo Pháp. Điều này chứng minh chân lý nói rằng Giáo Pháp phi thời gian, không bị thời gian và nơi chốn giới hạn, mà chỉ bị chính sự lười biếng của con người giới hạn. Cũng bởi sự lười biếng của con người mà Giáo Pháp của Đức Phật sẽ mất đi trong thế gian. Thật là đáng khích lệ là Ngài Acharn Mun đã tự mình làm một tấm gương như vậy.”

Ngài Upāli thường khen ngợi và tán dương Ngài Acharn Mun. Khi không giải quyết được vấn đề gì đó, vị cao tăng Upāli lại cử người đi tìm Ngài Acharn để hỏi xin ý kiến.

Sau một thời gian, Ngài Acharn Mun rời Bangkok đi các tỉnh miền Đông Bắc.

Phra Acharn Sitha mạo hiểm với cọp

Ngài Acharn Mun thường thuật cho các đệ tử nghe những mẩu chuyện mạo hiểm của Ngài với cọp. Lần nọ, khi Ngài lưu ngụ ở một nơi hẻo lánh gần vùng núi trong vương quốc Lào, có một con cọp to lớn thích đến cách Ngài một khoảng xa xa, tò mò xem Ngài đi kinh hành vào lúc ban đêm. Cọp không bao giờ tỏ thái độ đe dọa mà chỉ quanh quẩn bên cạnh, thỉnh thoảng găm to lên khi thích găm thôi. Từ lâu Ngài đã quen sống với thú rừng nên không quan tâm đến việc này.

Đêm nọ, một con cọp thật to đến thăm vị tỳ khưu *dhūtaṅga* cùng đi chung với Ngài, nhưng vị này ngụ trong làng khác, cách đó một đoạn xa. Tên vị này là Sitha. Đêm ấy tỳ khưu Sitha đang bận đi kinh hành, đường kinh hành có hai cây đèn cây để trong lồng đèn, mỗi đầu một ngọn. Cọp ngồi cách xa đó chừng vài thước, và dường như cũng đã khá lâu rồi. Nó ngồi giống hệt như một con chó nuôi trong nhà, xoay mặt hướng về nhà sư, và lặng lẽ nhìn sư đi tới đi lui thiền hành. Nó không làm gì khác mà chỉ ngồi nhìn. Một lúc sau, Ngài Acharn Sitha đến gần nơi nó đang ngồi và cảm thấy như có vật gì lạ, có lẽ chỉ thấy thoáng qua ở khóe mắt. Ngài quay nhìn sang và thấy con “chó giữ nhà” của mình ngồi đó không nhúc nhích. Nó giống như một con thú nhồi bông để bày chơi, hơn là con vật sống. Acharn Sitha không thấy sợ, mà cũng không thấy cọp có vẻ gì muốn làm hại mình.

Sư bình thân tiếp tục thời thiền hành như không có gì xảy ra, nhưng một thời gian khá lâu sau sư bắt đầu cảm thấy thương hại cọp, nghĩ rằng nó đang phí thì giờ, chỉ ngồi nhìn sư. Phải chi trong khi đó nó đi tìm thức ăn thì tốt hơn. Sư vừa nghĩ đến đó thì cọp găm lên một tiếng rống chất tai, vang rầm cả khắp vùng. Thấy cọp phản ứng như vậy Acharn Sitha vội vã thay đổi ý nghĩ. Bằng tâm, sư nói với cọp rằng sở dĩ sư nghĩ như vậy là vì thương hại cọp, dù sao cọp cũng phải đi tìm thức ăn để sống. Tuy nhiên, nếu cọp cảm thấy hoan hỷ và thỏa thích làm công việc trông chừng cho sư thì càng tốt. Chừng đó cọp không phản ứng gì và tiếp tục ngồi nhìn sư đi tới đi lui kinh hành, không quan tâm gì đến nó. Cọp tiếp tục ngồi đó như con chó nhà ngồi trông cho chủ, thân nhiên và bất động.

Một lúc sau, Acharn Sitha chấm dứt thời thiền hành và rời đường kinh hành về chỗ nghỉ ngơi gần đó. Chỗ nghỉ của sư chỉ là một cái chõng tre. Nơi đây sư bắt đầu đọc kinh rồi ngồi thiền, trước khi đi ngủ. Sư thức giấc lúc ba giờ

sáng và thiên hành trở lại, nhưng giờ đây không còn thấy cạp ở đâu. Sư không biết nó đi đâu hay đi lúc nào, mà cũng không thấy nó trở lại trong những đêm sau đó.

Về sau, sư thuật lại cho Ngài Acharn Mun nghe diễn biến lạ lùng này và nói rằng tiếng gầm của cạp lúc ấy làm sư dựng cả tóc gáy, đầu thấy tê cứng, dường như bị đốn trong một cái mũ quá nhỏ. Sư nói không biết ngay lúc bấy giờ có sợ hãi không, nhưng sâu ẩn trong tâm thì có thể là có. Sau đó một lúc, sư cảm thấy bình thường và tiếp tục thời thiền hành một cách bình thản. Trong những đêm kế, sư vẫn còn nghe tiếng cạp gầm rống đầu gần đó, nhưng không thấy lai vãng. Ngài Acharn Sitha không hề quan tâm đến tiếng rống và hoàn toàn thân nhiên gia công chuyên cần hành đạo.

Acharn Sitha đồng tu hạnh đầu đà trong rừng với Acharn Mun cùng một thời kỳ, nhưng cao tuổi hơn đôi chút. Ngài chỉ thích sống ẩn dật đơn độc. Ngài là một trong những vị tỳ khưu có tác phong trang nghiêm và đã kiên cố vững chắc trên Con Đường chân chính (Chánh Đạo). Ngài thích sống trong những vùng rừng núi của vương quốc Lào hơn là ở Thái Lan. Ngài chỉ ở Thái trong một thời gian ngắn.

Vào những giai đoạn sơ khởi trên bước đường du phương, Ngài Acharn Mun đi đó đây hành hạnh đầu đà, xuyên qua các tỉnh thành Nakhorn Phanom, Sakoi Nakhorn, và Udorn Thani sang qua Miến Điện, rồi trở về Thái qua Chiangmai trên miền Bắc. Kế đó, Ngài sang Lào, đến Luang Prabang và Vientiane, và trở lại thành phố Loey của Thái Lan, nơi đây Ngài nhập hạ trong làng Bahn Khok, gần động Phāpū. Mùa nhập hạ năm sau Ngài cũng trải qua tại thị trấn ấy, nhưng ở động Phā Bueng. Tất cả những nơi ấy là rừng rậm núi cao, đầy thú đủ loại. Đây là những vùng thưa thớt dân cư đến độ lắm khi Ngài đi suốt cả ngày mà không gặp làng mạc. Người mà lạc lối trong một địa thế hoang vu và hiểm trở như thế chắc chắn là thật sự nguy khốn, vì phải ở lại đêm giữa những loài thú dữ. Kế đó Ngài xuống Bangkok, nhập hạ tại Wat Pathumvan.

Chính sau thời gian đó, Ngài mới lên vùng Khao Yai (Núi Lớn) và cư ngụ tại động Sarika. Trong cuộc du phương vùng Đông Bắc, Ngài chỉ đi một mình, ngoại trừ một vài lúc ngắn ngủi, có đệ tử đi theo.

Phương cách thực hành của Ngài là khắc khổ và cương quyết, không có chiều hướng phải hợp đoàn với người khác. Luôn luôn Ngài giữ thói quen dù ở đâu, đi đâu, và bất luận nơi nào, cũng đơn độc một mình. Chỉ đến lúc hoàn toàn tin chắc vào năng lực của nội tâm mình Ngài mới mở lòng từ mẫn dịu dặt khuyến dạy các vị tỳ khưu khác. Cũng vì lý do ấy mà Ngài rời bỏ cuộc sống

tiện nghi ở động Sarika, đi trở lại vùng Đông Bắc. Nơi đây, Ngài có một nhóm đệ tử tỳ khưu và *sāmaṇera* đã được huấn luyện trong những năm Ngài mới bắt đầu hành hạnh đầu đà. Khi Ngài trở lại đó thì tất cả các vị này sẵn sàng đón mừng và chăm sóc Ngài như sư phụ của họ.

Vài vị đệ tử của Ngài Acharn Mun

Có một số rất đông các vị đệ tử theo học với Ngài, cả tỳ khưu, *sāmaṇera*, thiện nam và tín nữ. Tất cả những vị này đều tận tâm nhiệt thành với Giáo Pháp và sẵn sàng dấn thân vào lối tu nghiêm khắc và cương quyết, vốn là điểm nổi bật của phương pháp mà Ngài dạy. Có những vị mà trước kia đã được kính nể như Acharn (thầy), mặc dù tuổi cao và địa vị quan trọng ngoài đời, sẵn sàng từ bỏ chức tước, đẳng cấp và những hoạt động xã hội, đặt mình dưới sự giảng dạy và nỗ lực rèn luyện của Ngài. Về sau, một số khá đông các vị này kiên cố vững chắc trong phương pháp thực hành và trong những thành quả nhằm khai triển nội tâm của phương pháp này, đã có đủ khả năng và tư cách để dạy người khác.

Những vị trong nhóm đệ tử đầu tiên xứng đáng được nêu ra đây là Ngài Acharn Suwan, trước kia trụ trì Wat Aranyikhavas trong tỉnh lỵ Nong Khai, Ngài Phra Acharn Singh Khantyāgamo, trước kia trụ trì Wat Sālawan trong tỉnh lỵ Nakhon Rājasiṃā và Ngài Phra Acharn Mahā Pin Paññābalo, trước kia trụ trì Wat Saddhārāma trong tỉnh lỵ Nakhon Rājasiṃā. Cả ba vị đều là người tỉnh Ubol Rajathani, và cả ba đều đã viên tịch. Phra Acharn Singh và Phra Acharn Pin là hai anh em và cả hai đều có học vấn cao. Hai anh em rất cảm phục lối giảng dạy và thực hành của Ngài Acharn Mun nên từ bỏ mọi hãnh diện, mọi tham vọng, quyền uy, chức tước và trách nhiệm ngoài đời, tự đặt mình dưới sự hướng dẫn của Ngài. Về sau hai vị này giúp Ngài rất nhiều trong việc đào luyện đệ tử.

Ba vị Acharn kể trên là đệ tử nòng cốt rất quan trọng trong nhiệm vụ tiếp nối Ngài Acharn Mun để giảng dạy và rèn luyện người khác, chư vị tỳ khưu cũng như hàng ngũ tại gia cư sĩ. Một số đệ tử của ba vị này hiện vẫn còn sống.

Kế đó là Ngài Phra Acharn Tet Desaraṃsi, với cấp bậc Phra Nirodharāṃsi trong hàng giáo phẩm. Hiện nay Ngài cư ngụ tại Wat Hin Mark Peng trong tỉnh Nong Khai. Ngài là một trong những vị đệ tử lão thành của Ngài Acharn

Mun. Giới hạnh nghiêm túc và tác phong trang nhã của Ngài được cả miền trong xứ kính mộ. Phương pháp thực hành của Ngài trơn tru và đều đặn, tính tình hiền hòa, từ tốn, lời nói dịu ngọt, và dáng điệu thanh nhã. Những tâm tính nổi bật như vậy làm cho Ngài được các đệ tử quý mến và những người đệ tử này, thực học những tư cách dễ mến của Ngài, sẽ cũng được người xung quanh quý mến.

Nên ghi nhận rằng những tính cách nổi bật và tác phong đặc thù của mỗi vị Acharn không thể trông chờ sẽ có ở một vị khác. Một vài tính cách và tác phong của một vị Acharn vị khác có thể học tập được và làm cho mọi người liên hệ cảm thấy thoải mái dễ chịu, nhưng có những tính cách chỉ duy nhất có ở một vị Acharn, và nếu có ai cố bắt chước làm theo thì chỉ gây khó chịu và ác cảm với người xung quanh.

Bẩm tính tự nhiên của Ngài Acharn Tet thuộc về nhóm đầu, lúc nào cũng dịu hiền và dễ mến đối với mọi người. Đây cũng là tính tình rất thích hợp với địa vị một nhà sư, phải là gương sáng của mẫu người trầm tĩnh và dịu hiền. Đến nay người viết vẫn tôn trọng Ngài là bậc Acharn (thầy). Ngài có một số đông đệ tử và ban bố rất nhiều lợi ích cho rất nhiều người. Cuộc đời của Ngài là một gương lành, lối lạc và mẫu mực.

Phra Acharn Fahn Ācāro là vị đệ tử có hạ kế đó. Hiện nay Ngài cư ngụ tại Wat Udomsomporn, trong làng Bahn Na Hua Chang, tỉnh Sakol Nakhon. Cũng như Ngài Phra Acharn Tet, Ngài được nhiều người biết đến là đã kiên cố vững chắc trên Đạo Lộ và trong Pháp Hành chân chính. Ngài cũng được quý trọng cùng khắp các miền trong xứ. Lòng từ bi của Ngài quả thật rất cảm kích và vô lượng vô biên, giúp đỡ người khác trong cả lãnh vực vật chất và tinh thần.

Phra Acharn Khao là một Tăng Bảo khác phải được ghi nhận nơi đây. Ngài cư ngụ tại Wat Tham Klong Phane trong tỉnh Udorn Thani. Ngài cũng nổi tiếng về lối thực hành và về tuệ giác đã liễu chứng. Lúc nào cũng thích sống ẩn dật, là gương mẫu của lối tu khắc khổ và cương quyết, Ngài được xem là đứng hàng đầu trong những vị cố gắng hành hạnh đầu đà. Hiện nay Ngài đã tám mươi hai tuổi nhưng vẫn không tự cho phép mình để xuôi, kém tinh tấn. Có những người lo ngại cho sức khỏe của Ngài và thắc mắc tại sao đã tiến đạt đến mức không còn gì nữa phải chiến đấu để thành tựu mà Ngài vẫn tiếp tục cố gắng như vậy. Để giải đáp những thắc mắc trên Ngài nói rằng: “Đối với người không còn bị bạo quân áp chế hay thống trị thì không còn để xuôi hay lười biếng. Không phải như những người khác, quý vị ấy không biến một tổ mối thành một hòn núi khi phải gặp khó khăn. Chính cái khuynh hướng rúm

ró trước khó khăn, thật sự hay tưởng tượng – dù nhỏ như tổ mối mà xem là to như hòn núi – chính khuynh hướng ấy làm cho ta thất bại và khuất phục, chịu thua một cách nhục nhã, không có gì làm cho mình hãnh diện khi nhìn lại phía sau. Chỉ có tình trạng nghèo nàn và phiền muộn tràn ngập do lo âu và lười biếng làm trầm trọng thêm. Đối với những vị đã loại trừ được bạo quân ra khỏi tâm mình thì không còn thái quá bệnh hoạn như vậy. Tâm của các Ngài chỉ thuần túy là Giáo Pháp và lúc nào cũng trang nghiêm và châu toàn. Quả thật là gương mẫu cho tất cả.”

Trên đây chỉ là một vài vị trong nhóm đệ tử của Ngài Acharn Mun, mỗi vị là một Tăng Bảo sáng chói, lúc nào cũng là ánh đạo phong phú dồi dào, là niềm vui cho những ai hiểu các Ngài. Có những vị khác chứng đắc được ít hơn. Tất cả các đệ tử ấy, tăng chúng cũng như tại gia cư sỹ, là thành quả của công trình giảng dạy và huấn luyện của Ngài trên bước đường du phương hành hạnh đầu đà. Điểm mọng tiên tri của Ngài Acharn Mun đã thành sự thật. Phương cách giáo huấn và đường lối thực hành của Ngài làm cho rất nhiều người vô cùng cảm kích và hoan hỷ. Ngài dạy những gì chính Ngài đã chứng ngộ, không phải là những gì Ngài suy đoán. Những gì Ngài nói, Ngài đã “biết.” Điều gì Ngài dạy người khác làm, chính Ngài đã làm. Như vậy, Ngài đã thành tựu ước vọng dưỡng nuôi từ khi còn ở động Sarika: dạy dỗ và huấn luyện các đệ tử cũ và những người mới.

Hạnh đầu đà

Sau đây là những hạnh đầu đà khác nhau mà Ngài Acharn Mun khuyên dạy các đệ tử nên hành:

1. ĐI TRÌ BÌNH KHẤT THỰC (*PINDAPĀTO*). Đây là nhiệm vụ cần thiết mà một vị tỳ khưu hoặc *sāmaṇera* hành hạnh đầu đà không thể thiếu sót, ngoại trừ những ngày họ quyết định nhịn đói. Trên đường, từ chỗ ở đến xóm làng và từ làng trở về, phải liên tục giác tỉnh chú niệm, không ngừng tự kiểm soát. Đây là thực hành chú niệm trong lúc gia công làm phận sự, luôn luôn hay biết mình đang làm gì. Không để tâm sa ngã theo ảnh hưởng nguy hại của những quyến rũ (dĩ nhiên là có rất nhiều trong làng: phụ nữ hay thiếu nữ ăn mặc không kín đáo). Những cám dỗ ấy có thể lén lút nhập vào mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý của vị tỳ khưu. Vì lẽ ấy, vị tỳ khưu đi trì bình phải hết sức thận trọng mỗi khi

vào làng hoặc trở về, phải chú tâm theo dõi và kiểm soát mỗi hành động, mỗi cử chỉ của mình. Trong thực tế, đây là một cách tinh tấn.

2. **KHÔNG THỌ NHẬN VẬT THỰC DÂNG CÚNG TRẺ.** Vật thực nào được sốt vào bát, dù ít hay nhiều, cũng là thích hợp với người tự rèn luyện mình đức tự hài lòng. Không cần phải thọ nhận thêm vật thực được dâng cúng trẻ, tức là sau khi đi bát từ làng về. Thọ nhận thức ăn này là tự bó tay đầu hàng tính lợi dưỡng, một thói quen xấu càng lúc càng khó chế ngự. Biết thấy đủ với bất cứ vật thực nào được sốt vào bát là mục đích của pháp hành này, trong khi tham muốn thêm là đặc tính của hạng ngạ quỷ, vốn bị tật xấu thêm khát vô độ của chính mình thiêu đốt và làm hao mòn, chỉ chiến đấu để dồn thức ăn vào miệng, dù tâm bị tổn hại. Giới này trong hạnh đầu đà có tác dụng đè nén lòng thèm khát vật thực và cũng rèn luyện tâm biết đủ đối với vật thực.

3. **CHỈ ĐỘ THỰC MỘT LẦN MỖI NGÀY.** Đây là giới hạnh thích hợp nhất cho vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà, đặt nặng nỗ lực vào việc trau dồi tâm và phải bỏ xuống gánh nặng vật thực càng nhiều càng tốt. Giới này đương nhiên giúp cho vị tỳ khưu dứt bỏ lòng mong muốn có thêm thức ăn ngon, chỉ nuôi dưỡng thân, làm cho cơ thể dễ chịu trong khi gây tổn hại cho phẩm hạnh của người mong cầu Chấm dứt Đau khổ. Đôi khi cũng cần giảm bớt vật thực của bữa ăn một lần trong ngày đó để tránh ăn quá no làm buồn ngủ và dã dượi. Sự bớt ăn này là một phước lành cho người hành thông thường và có nhiều lợi ích cho người cần tu tập theo cách này. Đây là một phương pháp khác để tiêu trừ lòng thèm khát vật thực, vốn làm mất phẩm giá vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà.

Ngoài đời có nhiều phương cách để loại trừ một năng lực đối nghịch hay một sức mạnh gây tổn hại, dù đó là một con chó, một con rắn, một con cạp, một con voi, một chứng bệnh hay một con người cũng vậy. Trong Phật giáo cũng có những phương pháp để vị tỳ kheo hành hạnh đầu đà bị sự thèm khát vật thực ám ảnh sử dụng. Tuân thủ giới này là một cách để chống lại sức mạnh đối nghịch như vậy.

4. **ĐỘ THỰC TRONG BÁT.** Việc này thích hợp nhất với vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà luôn luôn di chuyển, bất luận ở đâu cũng chỉ là tạm thời. Nó làm vơi bớt gánh nặng phải mang theo những đồ dùng kênh cang và phiền phức, nặng nhọc cho cả thân lẫn tâm. Một lợi ích khác của pháp hành này là việc trộn chung các thức ăn trong bát có tác dụng tăng cường chú niệm và trí tuệ trong khi quán tưởng đến bản chất của vật thực (sự gồm guốc của nó) và mục đích của việc ăn.

Theo Ngài Phra Acharn Mun, pháp quán niệm vật thực và việc thực hành hạnh đầu đà này và các hạnh khác giúp hành giả vững vàng đi sâu vào

sự thật. Vì lẽ ấy, Ngài lúc nào cũng hành trì rất nghiêm túc. Dùng vật thực để chung trong bát là phương cách kìm hãm lòng ham muốn buông lung chiều theo cái miệng. Trong khi ăn, tâm quán niệm hướng về bản chất của thức ăn (sự gộp guốc của nó) và lý do tại sao ăn, chỉ để nuôi dưỡng sự sống chứ không phải bị lệ thuộc trong những yêu thích hay ghét bỏ, dù thức ăn có ngon miệng hay không. Pháp quán niệm này giúp giữ tâm quân bình, dù vật thực ngon dở thế nào.

5. ĐÁP Y BẰNG VẢI LƯỢM TỪ ĐỔNG RÁC. Ngài Phra Acharn Mun luôn luôn tự ép mình không được thỏa thích trong những gì làm đẹp mắt nên lúc nào cũng nghiêm túc trong sạch thực hành giới này. Ngài lượm nhặt những mảnh vải mà người ta bỏ ở những nơi như nghĩa địa rồi may ráp lại thành tấm y hay một miếng vải lớn dùng vào việc khác. Đôi khi Ngài “kéo cái y ra”⁶ từ một tử thi trong nghĩa địa khi ấy đã được chủ nhân của xác chết hứa dâng cho Ngài. Trong khi đi tri bình, từ chỗ ở vào làng hay từ làng trở về, Ngài thường lượm nhặt những mảnh vải rách bỏ rơi bên đường, dù vải đó là vải gì. Dem về, Ngài giặt sạch rồi dùng để vá y hoặc làm gì khác. Khi các thiện tín thí chủ biết được lối hành đầu đà này thì dâng y đến ngài bằng cách đem bỏ ở nghĩa địa nằm bên đường mà Ngài thường đi tri bình hoặc trong khu vực Ngài cư ngụ. Về sau Ngài thay đổi đôi chút pháp hành này để thích hợp với hoàn cảnh và tự cho phép “kéo cái y ra” ở nhiều địa điểm khác nhau. Ngài giữ hạnh này cho đến tận ngày viên tịch.

Ngài Acharn Mun thường nói rằng vị tỳ khưu muốn tĩnh lặng cho nội tâm phải tự xem mình như mảnh vải rách vô dụng (trong mắt người thế gian). Với thái độ, tinh thần như vậy, vị ấy không bị phiền nhiễu bởi những vấn đề ăn uống, ngủ nghỉ và sống chung với người khác. Vị ấy không kiêu căng, ngã mạn với lòng tự phụ hay tự cao, tự đại, hiểu rằng những gì nâng cao phẩm giá vị tỳ khưu ẩn dật là khả năng làm xẹp cái tự ngã của mình, không phải khả năng tự thổi phồng. Đó là giới luật, hoặc hơn thế nữa, là sự trưởng thành, sự thuần thực mà người tu ẩn dật được trông đợi phải đạt đến. Hành giả phải để mắt trông chừng, không cho tính tự cao xâm nhập vào lãnh địa của Giáo Pháp, nếu không vị ấy sẽ suy sụp và trở thành giống cảm thú hơn loài người. Để thuần hóa khái niệm “tự ngã”, xem nó chỉ như những miếng giẻ rách và không để cho nó thò cái đầu tự phụ lên là tiêu chuẩn đo lường sự tiến bộ

6. “Kéo cái y” ở đây là dịch từng chữ từ tiếng Thái, có nghĩa là chấp nhận cái y bằng cách kéo hoặc rút xuống từ nơi nó được phơi hoặc đặt, trên cái xác, trên cành cây hay ở bãi rác. Đây là để phân biệt với cách nhận cái y như vậy từ tay của tín chủ, và y loại này được gọi là pansukulo trong tiếng Pāli, nghĩa là “y bằng vải lượm trong đống rác.”

trong Giáo Pháp. Như quả địa cầu mênh mông rộng lớn, một cái tâm như thế không hề lay chuyển và không bị hoàn cảnh làm chao động. Đã được thanh lọc trong sạch tất cả mọi hình thái và mọi mức độ của tự cao và tự đại, một cái tâm như thế có đủ khả năng giữ quân bình trong mọi trường hợp. Thực hành hạnh đầu đà đáp y bằng vải lượm từ đồng rác là phương tiện nhằm giảm bớt và tiêu trừ khái niệm về “tự ngã.”

6. SỐNG TRONG RỪNG NÚI HOANG VU. Từ những ngày đầu tiên tu tập, Ngài Acharn đã nhận thức được lợi ích lớn lao của việc sống trong núi rừng hoang vu mà nhờ đó Ngài đã được hưởng sự cô tịch an bình. Cảnh vật xung quanh khơi động trạng thái giác tỉnh chú niệm. Trong khi đi, đứng, ngồi hay nằm, chú niệm luôn luôn hiện hữu với trí tuệ để suy ngẫm về Pháp, trong nội tâm cũng như ở ngoại cảnh, và liên tục không gián đoạn, ngoại trừ lúc ngủ. Trong mỗi oai nghi, hành giả đều cảm thấy nhẹ nhàng và thoải mái. Không bị ràng buộc hay lôi cuốn đề nặng trong tâm, viễn ảnh Giải thoát ngày càng sáng tỏ. Càng đơn độc và xa cách những nơi dân cư đông đúc, càng sống giữa những nơi mà thú rừng qua lại tự do, tâm càng được chuẩn bị để triển khai khả năng vượt lên khỏi vực thẳm của ô nhiễm, lúc nào cũng như chim trời, sẵn sàng cất cánh tung bay. Ô nhiễm vẫn còn đó, tiềm tàng sâu thẳm trong tâm, nhưng giữa môi trường như vậy, năng lực của tâm tăng trưởng mạnh mẽ và như thế đã diệt trừ được hàng trăm ô nhiễm, chỉ còn lại đôi chút. Đó là lợi ích của hoàn cảnh thuận lợi lúc nào cũng khuyến khích hành giả.

Ý nghĩ đối với loài thú được dựa trên nền tảng từ bi nhiều hơn là sợ sệt. Giống loài người, chúng cũng chia sẻ hoàn cảnh khổ đau của sanh, già, bệnh, chết, nhưng khác người ở chỗ chúng không có khả năng hiểu biết điều nào là thiện, điều nào bất thiện, cái gì là phước báu, cái gì là tội khổ. Vậy người mà không phân biệt điều phải lẽ quấy thì không có gì hơn loài thú. Từ “thú” do loài người đặt ra một cách độc đoán. Không biết “loài thú” đặt tên gì để gọi con người. Nếu có, chưa chừng chúng gọi ta là “quỷ sứ”, hay “yêu tinh” để mô tả đúng hành động thông thường của con người, giết chóc bừa bãi để ăn thịt cũng như để giải trí. Trong thực tế, nếu chúng gọi ta là như vậy thì phần lớn là đúng và hợp lý, không có gì quá đáng, bởi vì có nhiều chúng sanh tự gọi mình là “người” mà không dung tha cả thú lẫn người, thường dùng những phương tiện hung bạo và giết chóc để nuôi dưỡng ngọn lửa hiểm nguy và kinh sợ trong xã hội loài người cũng như xã hội loài thú. Vì lẽ ấy, loài thú tự nhiên nghi kỵ con người.

Hình như có một liên hệ thân hữu giữa vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà với loài thú, kể cả những con thú hung bạo mà thông thường là đáng kinh sợ và

tránh xa. Theo Ngài Acharn, có một lần nọ, trong khi Ngài đang thiền hành thì gặp một con heo rừng tinh cờ đi ngang qua. Thay vì kinh sợ bỏ chạy, heo rừng không mấy lưu tâm đến Ngài và vẫn tiếp tục đi một cách thản nhiên. Có lẽ nó đã hiểu rằng dù sao Ngài Acharn không phải yêu tinh.

Nơi đây, người viết cũng muốn thuật lại một chuyện tương tự xảy ra tại Thiền viện Bahn Tard trong buổi ban sơ, khi khu này vừa được khai quang để làm nơi cư ngụ cho Chư Tăng.

Lúc bấy giờ đã có nhiều tỳ khưu và *sāmaṇera* ở tại khu rừng này, nhưng một bầy heo rừng vẫn thường lẫn quẩn tới lui quanh tịnh thất của các sư, lắm khi thản nhiên ngủ ngay trước đó. Chúng không sợ mà cứ lai vãng cách đường kinh hành chừng vài thước, gần đến độ nghe được tiếng chúng ùi đất. Lúc ban đầu, vài vị tỳ khưu không biết phải làm sao, kêu các vị khác đến để tận mắt xem, nhưng rồi bầy heo rừng vẫn không động đậy. Chẳng bao lâu sau, người và heo không ai để ý đến ai nữa, ai nấy cùng chung sống an lành, thoải mái.

Ngày nay, có rất ít thấy những chuyện tương tự vì nhiều “yêu tinh” ngang nhiên vi phạm định luật “sống và để cho người khác sống” và đã giết hại heo rừng mỗi khi gặp (có lẽ khi các nhà sư tạm thời vắng mặt, hoặc khi heo rừng đi lạc vào xóm làng lân cận), và trong một thời gian ngắn, không còn thấy chúng đâu nữa. Điều này xác nhận rằng loài thú thích tìm chỗ ẩn náu nơi có Chư Tăng ở, kể cả ở thành thị. Những con chó chẳng hạn, thường có hàng trăm con trong các tự viện. Hình như chúng biết rằng, ở đó sẽ không bị tổn hại (ít ra là các sư không làm gì hại chúng, mặc dù đôi khi vài chú thanh niên trong chùa cũng nóng nảy trút cơn giận vào chúng). Điều này cũng chứng tỏ rằng Giáo Pháp luôn mang lại tình trạng an lành và bất bạo động cho tất cả, thú cũng như người.

Theo Ngài Acharn, sống trong rừng có vô số cơ hội để quán niệm về những cảnh vật bên ngoài cũng như những chuyển biến bên trong. Tâm luôn luôn xuôi chiều hướng về Giải Thoát và lúc nào cũng kiên trì gia công tiến đạt Mục tiêu ấy. Đây là chiến trường đối với người có nguyện vọng Chấm Dứt Đau khổ, đúng theo lời giáo huấn sơ khởi mà vị Thầy Tế độ ban truyền cho giới tử trong buổi lễ xuất gia tỳ khưu.

Ngài Acharn hành giới sống trong rừng rất nghiêm chỉnh suốt phần lớn thời gian, ngoại trừ đôi khi bị bắt buộc phải ở nơi khác (như ở thành phố trong một thời gian ngắn). Khi sống giữa rừng sâu hoang vắng, ta luôn luôn được nhắc nhở về sự đơn độc và ẩn dật. Có rất ít cơ hội để tự mãn. Đối với người có nguyện vọng Chấm Dứt Đau Khổ thì đây là nơi tốt đẹp để phát triển mọi hạnh lành.

7. SỐNG DƯỚI CỘI CÂY. Cũng như đời sống giữa rừng sâu, cuộc sống dưới cội cây đem lại nhiều lợi ích. Theo Ngài Acharn, khi tâm Ngài giải thoát khỏi mọi trói buộc của thế gian, đó vào lúc ban đêm khi Ngài ngồi dưới tán của một cội cây lẻ loi trơ trọi giữa rừng. Sự kiện này sẽ được tường thuật trong phần sau. Người viết xin quý độc giả thông cảm cho sự dời lại về sau giai đoạn rất quan trọng này.

Ở dưới tán của một cội cây, nơi mà không có che chắn hay bất kỳ sự bảo vệ nào thì hành giả có thể trông đợi đem lại nhiều lợi ích cho hành giả trong phát triển chú niệm. Với niệm không ngừng phát triển, khả năng tiêu trừ ô nhiễm càng vững chắc. Những nền tảng của niệm - thân, thọ, tâm, pháp – là những chủ đề tuyệt hảo để bảo vệ hành giả và diệt trừ ô nhiễm. Tâm luôn luôn chăm chú vào những nền tảng của niệm hay những Diệu Đế nhờ sống cô độc hoặc gặp hiểm nguy là cái tâm được bao bọc bên trong áo giáp và có sẵn khí giới phòng thân trong cuộc chiến cao quý để thành tựu Giải Thoát. Do đó có lời khuyên dạy hành giả muốn gia công cố gắng nên tìm nơi ẩn cư dưới tán một cội cây. Đây là lối sống có thể giúp đem lại nhiều tiến bộ trong Giáo Pháp.

8. SỐNG TRONG NGHĨA ĐỊA (BÊN TRONG HAY BÊN NGOÀI). Pháp hành này là phương pháp tuyệt hảo giúp hành giả đề cao cảnh giác, không để duôi buông lung hay tự mãn. Phần đông chúng ta cố tránh suy tưởng hay nghĩ đến sự chết mà quên rằng trong từng khoảnh khắc, chính mình đang tiến dần đến cái chết. Hãy nghĩ lại xem, bao nhiêu người đã từng sống và đã gửi thân trong những nghĩa trang khác nhau! Những xác chết đã chiếm đầy những giàn hỏa thiêu hay nằm đầy dưới các mộ phần đã từng là những người sống, những người đang đi dần đến cái chết không thể cưỡng, như chúng ta đây. Vậy làm thế nào chúng ta, những người đang sống, có thể thoát khỏi hiện tượng tự nhiên ấy? Viếng thăm một người bạn hay một thân nhân nằm trong nghĩa địa có thể đem lại hai điều hữu ích: trước tiên là nó gợi cho ta những kỷ niệm về người quá cố, và thứ đến là, từ tưởng nhớ người xưa, ta tưởng đến phạm mình, tự so sánh với họ và nhận ra rằng chúng ta cũng đang tiến dần đến đó, không thể kháng cự.

Một vị tỳ khưu là biểu tượng sống động cho cuộc chiến nhằm thành tựu Giải Thoát. Vị ấy cần phải nghiên cứu Vòng Sanh Tử - cả bên trong và bên ngoài. Ở bên ngoài, vị ấy có thể nhắm vào những nơi mà tử thi được mai táng, hỏa táng hay vứt cho thú vật ăn. Bên trong, vị ấy được khuyên dạy nên quán niệm về chính cái thân của mình, được cấu hợp bằng vô số những con thú mà chúng ta tích vào đó mỗi ngày. Suy niệm như vậy, khi được trí tuệ hướng dẫn

phù hợp sẽ đưa đến “nỗi buồn vô hạn” và tuệ minh sát. Vậy, một hành giả, dù là tỳ khưu hay cư sĩ, ưa thích viếng thăm nghĩa địa – cả bên trong lẫn bên ngoài – quán niệm sự chết như sự sống, tuổi trẻ, sức khỏe, địa vị xã hội, đẳng cấp, chức tước... Một người như thế không thể bị tính kiêu mạn tự cao hay lòng tự phụ chiến thắng, luôn luôn có khuynh hướng nhìn vào lỗi lầm của mình để sửa sai, hơn là tìm điều xấu xa của kẻ khác rồi cố tình vạch trần với ác ý phơi bày. Đây là thói quen được phần lớn mọi người tích trữ, chỉ làm tăng trưởng kho tội mà họ có. Bất hạnh thay! Đây là chứng bệnh truyền nhiễm rất khó chữa trị nhưng lan tràn rất dễ dàng và nhanh chóng.

Nghĩa địa là hội trường lớn nhất của con người, không phân biệt tuổi tác, giai cấp, đẳng cấp hay quốc tịch. Không có cách nào vượt qua khỏi đó, ngoại trừ bằng con đường mà Đức Phật và các Thánh Đệ Tử đã vượt qua. Nhưng công cuộc vượt qua này không thể thiếu việc nghiên cứu kỹ càng về sanh, lão, bệnh và tử. Những ai hành động như con đà điểu để quên những sự thật này thì không có hy vọng nào thoát khỏi, vì những sự thật ấy luôn ở đó, dính liền với họ. Sống trong nghĩa địa là tự mình tu tập để đối diện với sự thật và được sự thật khuyến khích. Đối với tâm thế gian, mới nghe qua hình như vô lý, nhưng pháp này đã được ứng dụng và đem lại thành quả tốt đẹp trong giới những người thực hành Phật Giáo, những người đặt niềm tin vào Đức Phật và các vị Đệ Tử cao cả của Ngài. Hạnh đầu đà này được Đức Phật khuyên dạy như cách làm giảm thiểu những hãnh diện của đời sống và lòng tự phụ, và cũng là cách giúp chúng ta chuẩn bị giờ phút lâm chung trước khi quá muộn. Đến hơi thở cuối cùng, mọi phương cách bảo vệ đều vô hiệu quả. Định luật vĩ đại về cái chết xảy ra. Việc phải làm duy nhất còn lại là thiêu những gì còn lại. Không còn giữ giới, không còn bố thí hay hành thiện, hay các cách tạo phước báu khác có thể bắt đầu hay tiếp tục.

Ngài Acharn luôn luôn khuyên dạy nên viếng nghĩa địa, bên trong và bên ngoài, vì những lợi ích này. Trong hàng đệ tử của Ngài có những vị, mặc dù bản tính sợ sệt, cũng can đảm chiến đấu, để hành hạnh đầu đà này.

Chuyện vị tỳ khưu sợ ma

(Câu chuyện dưới đây do chính Ngài Acharn tường thuật.)

Câu chuyện này được thuật lại để cho thấy vị tỳ khưu kinh sợ như thế nào lúc ban đầu và cuối cùng trở nên cam đảm ra sao. Chuyện có thể là bài học cho những ai ở trong hoàn cảnh tương tự.

Lần nọ, một vị tỳ khưu trên bước du phương tu hạnh đầu đà, dừng nghỉ đêm ở một nơi trong rừng. Vị ấy đến vào lúc trời vừa sẩm tối mà không quen biết vùng này, nên hỏi thăm dân làng xem nên nghỉ đêm ở đâu. Người ta đưa sư đến một nơi, nhưng không ai nói là nơi ấy nằm bên cạnh nghĩa địa. Đêm đầu tiên sư ngủ an lành, nhưng ngày hôm sau sư thấy người làng khiêng một tử thi đi ngang qua, rồi hỏa thiêu trên một giàn hỏa chỉ cách đó chừng vài thước, lẽ dĩ nhiên từ nơi sư ở trông thấy rõ ràng. Vào lúc sư nhìn thấy cái quan tài được khiêng đi ngang qua thì bắt đầu cảm thấy khó chịu, nhưng cố gắng tự trấn an rằng giàn hỏa thiêu chắc ở xa xa. Đến khi phát hiện rằng nó chỉ ở cách đó không bao xa và tại chỗ đang ngồi sư thấy rõ phần còn lại của tử thi đang được hỏa thiêu trước mắt, sư càng sợ gấp bội – cái sợ trong hiện tại và cái sợ cho đêm sắp đến. Vào lúc màn đêm buông xuống, nỗi kinh sợ càng tăng trưởng không thể tưởng tượng, đến độ hầu như không còn thở được nữa, dường như sắp chết.

Sau khi dân làng ra về, sư không ngừng bị cơn sợ hãi của chính sư đẩy vò hành hạ. Sư đọc những đoạn kinh liên quan đến sự chết rồi ngồi lại hành thiền, nhưng không hết sợ. Mỗi khi nhắm mắt là sư thấy xuất hiện một đoàn ma quỷ rất dài đến thăm. Số ma hình như vô cùng tận, những khuôn mặt mới lạ liên tiếp hiện trong nhãn quan làm cho sư không kịp thở. Đây là cơn sợ khủng khiếp nhất từ khi sư xuất gia.

Sau nhiều giờ được những con ma đó đến thăm, sư bắt đầu thắc mắc tự hỏi rằng tất cả những con ma láng vãng trong đầu phải chăng chỉ là những hình ảnh do trí tưởng tượng bệnh hoạn của sư tạo ra. Sư tự nhắc nhở rằng một tỳ khưu *dhūtaṅga* thường được xem là người không bao giờ sợ, người có khả năng đương đầu với cái chết, với ma quái, với bất luận hiểm nguy nào. Sư là một trong những tỳ khưu đó! Tại sao sư lại sợ ma một cách không biết hổ thẹn như vậy? Nếu còn chịu thua sự áp đảo của kinh sợ là mất danh vị tỳ khưu hạnh đầu đà.

Tự khuyến khích mình như thế trong cuộc chiến đấu, sư nhất quyết đi tới nơi mà sợ hãi phát sanh và đương đầu với bất luận cái gì ở đó. Sư đáp y đi thẳng đến giàn thiêu, trên đó một phần tử thi vẫn còn đang cháy trong ánh sáng chập chờn của ngọn lửa. Tuy nhiên, chỉ bước được vài bước thì sư không thể di chuyển nữa. Đường như hai chân của sư thỉnh thoảng bị đóng đinh dính chặt xuống đất. Tim sư đập mạnh, trong mình mồ hôi nhỏ giọt như bị thiêu đốt dưới sức nóng của mặt trời giữa trưa đứng bóng. Biết rằng mình cần thêm sức mạnh, sư tự ép mình bước tới. Sư bước nhanh chân hơn, sợ rằng còn chần chờ thì sẽ dừng lại nữa. Sư biết cần phải tự chủ thêm để phấn đấu kiểm chế thân và tâm đang chao động nhằm đánh đuổi những ý tưởng như thôi miên cho rằng mạng sống đã đến hồi sắp chấm dứt. Vận dụng tất cả năng lực của ý chí, sư kéo lê cái thân do dự của mình đến giàn hỏa thiêu, tự nhủ trong lòng: “Cái gì sắp xảy ra, hãy để cho nó xảy ra”, nhưng vẫn chưa chiến thắng.

Sư thở hổn hển một cách nặng nề vì vừa cố gắng và thấy như muốn xỉu. Sư cố gắng giữ bình tĩnh, nhìn cái tử thi đã rụi đi một phần và phần còn lại đang cháy, nhưng khi thấy cái sọ cháy trắng trong lửa, sư cảm thấy sắp gục ngay tại đó, ngay lúc đó. Sư đẩy lui nỗi sợ, đến ngồi cách xa tử thi chừng một thước và nhìn thẳng vào đó, lấy đó làm đề mục hành thiền. Sư ép cái tâm lúc bấy giờ rất chao động phải đọc đoạn kinh về sự chết: “Tôi sống đây để rồi chết, cũng như tử thi này. Tại sao tôi phải sợ? Sớm muộn gì cũng phải chết. Sợ có ích gì? Tôi sẽ chết và sẽ giống như tử thi đây. Tại sao sợ? Không nên sợ!”

Con chó dị thường

Trong khi tụng kinh như thế để chiến đấu chống lại cơn sợ ma thì sư nghe thấy một tiếng động lạ thường từ phía sau lưng mình. Tiếng chân đi! Ai đó đến từ phía sau! Tiếng chân bước không đều, dừng một chập rồi lại đi nữa. Có người chuẩn bị tấn công sư từ phía sau! Cơn sợ tràn ngập, hoàn toàn làm chủ sư. Hơi thở của sư càng lúc càng mạnh, chỉ tạo nữa là sư nhảy vọt lên, bỏ chạy, la bài hải như điên, “Ma! Ma! Cứu tôi với!” Nhưng rồi sư cố gắng lấy lại bình tĩnh, tự buộc mình cứ ngồi yên và chờ xem “nó” sắp làm gì đây. Sư có thể nghe nó nhón chân đến gần, cách sư độ vài thước, rồi có tiếng ai hay cái gì nhai vật gì giòn kháu. “Khi nó ăn xong thức ăn giòn rụm kia thì chắc thế nào

cũng nhai ngấu ta, cũng giòn như như thế! Vậy thì đời ta sắp tàn!”, sư nghĩ như vậy.

Sư không thể tự kiểm chế được nữa và chuẩn bị đứng vọt lên bỏ chạy. Mở mắt nhìn xem “nó” là cái gì. Sư nghĩ thầm: “Có thể tìm cách thoát thân để rồi trở lại đây, chiến đấu chống “nó” một ngày nào đó. Còn hơn là bó tay quy hàng trong đêm nay!”

Sư mở mắt nhìn. Trước mắt sư là một quang cảnh bất ngờ, làm sư bật cười vì sự nực cười và hèn nhát của mình. Cái đang chuẩn bị tấn công và ăn thịt sư không gì khác hơn là con chó trong xóm, đánh mùi loanh quanh để kiếm ăn những gì người nhà đem đến cúng còn để lại. Chó không màng để ý đến ai, dù là vị tỳ khưu đang sợ hãi. Nó chỉ quan tâm đến cái gì có thể ăn được còn bỏ lại trên đất.

“Như vậy là con chó đã làm mình điếng hồn từ nãy giờ”, vị tỳ khưu nghĩ như thế và cảm thấy thương hại cho mình, tự thấy mình quá hèn nhát, mặc dù đã quyết tâm đối phó, bất luận gì có thể xảy ra. Nếu vào phút cuối cùng, sư không thể khắc phục cơn sợ bằng Giáo Pháp tự chủ, cái sợ ấy suýt làm sư mất trí.

“Hành động vừa rồi của ta là một sự si nhục đối với người đã khoác y cà sa của Đấng Như Lai, bậc đại hùng Toàn Giác. Quả thật ta đã phụ lòng người để bát nuôi ta, phung phí cơm gạo của bá tánh vì một cơn sợ điên cuồng. Và nếu còn nhiều vị tỳ khưu khác như ta thì sao? Quả là ta đã làm ô danh Phật Giáo!”

Tên phù thủy vĩ đại

Với những ý nghĩ như vậy còn mới mẻ trong tâm, vị tỳ khưu nhất định không rời bỏ nơi này cho đến khi khắc phục kinh sợ, hoặc bỏ thân trong cuộc chiến. Sư nhận ra rằng một vị tỳ khưu mà nhát gan như thế thì hẳn là một gương xấu cho tất cả. Kể từ lúc bấy giờ, sư can đảm đương đầu với tâm hèn nhát sợ sệt bằng cách cứ ở ngay trong nghĩa địa ngày và đêm, so sánh những cái xác không có sự sống kia với cái xác còn “sống” của sư, quán niệm những thành phần và những nguyên tố đất, nước, gió, lửa cấu thành những cái xác kia với cơ thể sống này của chính sư. Không có tâm, cái xác đang sống biến

thành cái xác không có sự sống, những nguyên tố khác nhau của tứ đại tan rã và trở về nơi mà chúng từ đó tới.

Một bài học quý giá khác là con chó đã vô tình làm cho sư khiếp đảm đến gần chết. Đó là cái tâm sư không ngừng hoạt động, luôn luôn tạo ra một số điều, thực ra là rất nhiều điều làm tổn thương chính nó. Điều này cũng hé mở sự thật về trí tưởng tượng của con người, quả thật là tên phù thủy thiện xảo có tài trình diễn trò ảo thuật trong cái tâm đã sanh ra nó.

“Trí tưởng tượng của ta làm cho ta gần chết vì sợ hãi”, sư nghĩ. “Giờ đây đã đến lúc ta nắm lại quyền kiểm soát sự tưởng tượng này của ta. Ta phải đem hỏa táng tên phù thủy này, giống như người ta hỏa táng tử thi kia trên giàn thiêu.” Và sư nhất quyết bám sát cuộc chiến. Bất cứ lúc nào kinh sợ phát sanh, sư can đảm khắc phục ngay lúc ấy. Bất luận nơi nào mà kinh sợ hướng về, sư can đảm đi về hướng đó. Đêm đó không ngủ, sư quyết định vật lộn với kinh sợ. Trong những đêm kể đó, sư cũng giữ nguyên ý nguyện chiến đấu, quyết không chùn bước, và cuối cùng sư thành công trong việc “hỏa táng” nỗi sợ.

Câu chuyện trên có thật, nó cho thấy một vị tỳ khưu can đảm chiến đấu như thế nào để tiêu trừ nỗi sợ. Lúc đầu bị nỗi sợ tràn ngập, nhưng cuối cùng đảo ngược tình thế và khắc phục nỗi sợ. Đó là lợi ích của hạnh sống trong nghĩa địa.

9. MẠC TAM Y. Ngài Acharn Mun hành trì hạnh đầu đà này ngay từ ngày xuất gia. Chỉ đến lúc tuổi già, cơ thể gầy yếu dần, cần phải được ấm áp hơn và chăm sóc nhiều hơn, Ngài mới tự cho phép mình bớt nghiêm khắc hơn với chính mình và đắp thêm y. Vào thời của Ngài, quý vị tỳ khưu *dhutaṅga* thích đi đó đây sống trong rừng, ngoại trừ trong mùa nhập hạ. Phần lớn là họ đi bộ, vì lúc ấy không có phương tiện giao thông như ngày nay. Mỗi vị phải mang theo đồ dùng của mình, không ai có thể giúp ai khác. Kích cỡ và trọng lượng của đồ dùng mang theo phải được xem xét kỹ lưỡng vì nó có thể gây trở ngại nhiều hơn là tạo lợi ích, nếu không thực sự là cần thiết. Sau một thời gian, vị tỳ khưu *dhutaṅga* quen dần lối du phương gọn nhẹ và thích cho người khác xiêm y và các vật dụng mà thiện tín dâng cúng. Đối với những vị đã quen lối sống như vậy thì cất giữ và bận bịu mang theo những vật dụng thừa quá thật là một gánh nặng. Điều này cũng thích hợp với pháp hành đặc biệt của người tu ẩn dật, có một cuộc sống thanh bản và trong sạch. Vị tỳ khưu mà sau khi viên tịch không còn để lại vật dụng nào khác hơn là tứ vật dụng của một vị tỳ khưu thì càng được tôn sùng kính mộ. Khi còn tại tiền, vị ấy được tán dương vì cuộc sống thanh bản Thánh thiện. Sau khi cơ thể tan rã, vị ấy ra đi an lạc, vì tâm thanh thoi buông xả, không dính mắc vào bất kể cái gì của mình. Đó là

chết giữa hoàn cảnh nghèo nàn và trong sạch, vị ấy luôn luôn được chư thiên và người có giới đức cảm phục. Hạnh đầu đà này là một vinh hạnh cho đời sống của nhà sư tu ẩn dật.

Ngài Acharn Mun thực hành hạnh đầu đà này rất nghiêm túc và vào thời của Ngài, ít có ai bì kịp, mà đến tận ngày nay cũng không ai sánh bằng. Ngài thường xuyên dạy các vị tỳ khưu đệ tử nên thận trọng quan tâm, tôn kính và giữ gìn trong sạch pháp hành này. Dưới sự hướng dẫn của Ngài, các vị ấy được dạy sống dưới cội cây, giữa rừng sâu, trên núi cao, trong hang động, bèn ghềnh đá, hoặc trong nghĩa địa, toàn là những nơi mà thông thường người đời xem là hoang vu và đáng sợ. Vào buổi sáng, các vị tỳ khưu cũng được Ngài dẫn đi vào làng thọ bát và khước từ bất cứ gì được dâng cúng sau khi trì bình. Về sau thiện tín biết rõ hạnh này chỉ sót bát đến các Ngài trong khi còn đi khát thực. Các đệ tử của Ngài được rèn luyện chỉ độ thực trong bát, khỏi phải bận tâm phiền phức đến chén đĩa bộn bề. Thức ăn thì để chung trong bình bát. Mỗi ngày chỉ ăn một lần. Hạnh này, Ngài trong sạch giữ gìn cho đến ngày cuối cùng của đời mình.

Mật ngọt của những bài giảng

Nhóm người đi theo Ngài, tỳ khưu, *sāmaṇera* và thiện tín cư sỹ ngày càng đông. Bất luận nơi nào mà Ngài cư ngụ, số người đến để Ngài dạy dỗ luôn luôn rất đông. Đôi khi sáu, bảy mươi vị tỳ khưu và *sāmaṇera* cùng ở chung một nơi với Ngài, không kể nhiều vị ở những nơi xa xôi khác cũng tụ hội về. Ngài bảo họ mỗi người ở một nơi riêng rẽ, nhưng không cách nhau quá xa để có thể gọi nhau, hoặc đi dễ dàng đến Ngài khi có thắc mắc cần hỏi, hay muốn nghe chỉ dạy.

Trong những ngày đọc Giới Bốn (*Pāṭimokkha*, hai lần trong tháng Chư Tăng tụ hội và đọc giới luật căn bản), tất cả các vị tỳ khưu đều tề tựu về nơi Ngài Acharn ở. Sau khi đọc xong Giới Bốn, Ngài thuyết giảng một thời Pháp và giải đáp những thắc mắc được nêu lên. Rồi chư vị tỳ khưu ai về chỗ nấy, đứng mãnh thêm lên do nhờ niềm vui trong Giáo Pháp mà Ngài chỉ dạy, tiếp tục chuyên cần diệt trừ ô nhiễm. Những vị tỳ khưu này tập trung nỗ lực vào ba pháp tu giới, định, và tuệ cùng với các nhiệm vụ đi kèm khác, và thâm gặt thành quả tương xứng với mức độ phát triển và chín muồi của mỗi vị.

Mặc dù nhiều khi có nhiều vị tỳ khưu và *sāmaṇera* cùng ở chung một nơi dưới sự hướng dẫn của Ngài, nhưng hình như không có vấn đề điều hành khó khăn nào, bởi vì những người đến đây gặp Ngài đều có chung một mục đích là được tu luyện trong hệ thống thực hành của Ngài. Và mặc dù có rất đông tỳ khưu và *sāmaṇera* cư ngụ trong vùng mà Ngài Acharn lưu ngụ, một khách lạ đến viếng nơi này sẽ lấy làm ngạc nhiên thấy rằng hầu như không có ai xung quanh, nếu khách tình cờ đến vào lúc không có họp, như lúc độ thực chẳng hạn, hoặc giờ thuyết giảng. Ngoại trừ vào những giờ ấy, tất cả đều bận thiền hành hoặc thiền tọa quanh chỗ của mình.

Trong giờ thuyết giảng, chỉ nghe tiếng của Ngài Acharn, còn các vị tỳ khưu và *sāmaṇera* trong hội trường, dù đông bao nhiêu, đều ngồi hoàn toàn yên lặng. Tiếng nói của Ngài và Giáo Pháp mà Ngài giảng làm cho cử tọa vô cùng cảm kích và hoan hỷ, tất cả những người nghe đều say mê, thời gian hình như ngừng trôi. Cơ thể không thấy mệt mỏi hay cứng tê. Tâm người nghe hòa đồng với Giáo Pháp, mãi mê nuốt mật ngọt của Giáo Pháp.

Mỗi buổi họp để nghe giảng đều kéo dài nhiều giờ và được xem là bài học thực hành để trau dồi cả định và tuệ. Vì lẽ ấy, các vị tỳ khưu hạnh đầu đà đặc biệt kính cẩn chú tâm lắng nghe với lòng nhiệt thành tôn trọng vị thiền sư và luôn luôn vui sướng thọ nhận lời chỉ dạy của Ngài. Đối với các vị tỳ khưu ấy, vị thiền sư là tất cả cuộc đời họ, và thậm chí còn hơn thế nữa. Ngài Ānanda xưa kia sẵn sàng hy sinh mạng sống để cứu Đức Phật khỏi bị voi hại khi Devadatta cho voi uống rượu say chạy tới, cũng do lòng sùng kính trong sạch này.

Mức độ mà vị tỳ khưu hạnh đầu đà đặt trọn vẹn niềm tin của mình nơi Ngài Acharn được thấy rõ ràng trong cách họ vâng lời thi hành những chỉ thị của Ngài. Mỗi khi Ngài bảo vị nào đi đến hay ở lại hang động hay vùng rừng núi nào, vị ấy liền sẵn sàng và tự nguyện vâng lời ngay, dù tất cả mọi người đều biết vùng ấy nguy hiểm đến đâu. Thay vì sợ chết, vị ấy rất hoan hỷ được sự tin cậy của Ngài khuyến khích, biết chắc rằng sai biểu như vậy là Ngài gián tiếp tiên đoán sự thành công sắp tới của mình. Sự tiên đoán này cũng tương tự như lời tiên đoán của Đức Phật rằng Đức Ānanda sẽ thành tựu Mục Tiêu Cùng Tột trong ngày Giáo Hội Tăng Già kết tập Tam Tạng Pháp Bảo. Niềm tin trọn vẹn và hoàn toàn đặt nơi vị thiền sư là rất quan trọng đối với hành giả vì nó củng cố năng lực của tâm định, gia tăng tiến bộ và do đó rút ngắn thời gian và đỡ vất vả cho thiền sinh cũng như thiền sư. Niềm tin như vậy tránh cho thiền sư phải lập đi lập lại lời giảng làm mệt người dạy cũng như người được dạy.

Chuyến thứ nhì trở lại vùng Đông Bắc – Cách chiến thắng kinh sợ

Nhân chuyến du hành của Ngài lên miền Đông Bắc, một số rất đông người được khuyến khích và nhiệt thành theo chỉ dẫn và hệ thống thực hành của Ngài. Ngài đi qua hầu hết các thị trấn, giảng dạy và khích lệ nhiều người ở mỗi nơi dừng chân hay lưu ngụ. Ngài thường lui tới qua lại nhiều lần các tỉnh Nakhorn Rājasimā, Srisaket, Ubol Rajathani, Nakhorn Phanom, Sakol Nakhorn, Udorn Thani, Nong Khai, Loey, Lomsak và Phetchaboon trong địa phận Thái Lan và Vientienne, Tah Kheak trong vương quốc Lào. Trong các vùng ấy và những vùng phía Nam và Đông Nam thị trấn Sakol Nakhorn có nhiều rừng rậm và núi lớn. Ngài thích lưu ngụ lâu dài ở đó để diệt trừ ô nhiễm. Một nơi hoang vu và có đồi núi cao trong làng Pone Sawang tại Sawang Dandin mà Ngài nhập hạ một năm, đến nay vẫn thường được các vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà lui tới.

Vào mùa khô, có thể thấy những vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà thích nơi hoang vu và cô độc đi du phương quanh vùng. Giường của họ, nếu có, là những chõng tre cỡ hai thước chiều dài, một thước hay thước rưỡi chiều ngang, cao độ năm tấc, làm bằng cây tre đập dập. Chõng như vậy chỉ giành cho một người. Các chõng tre ấy được sắp cách xa nhau khoảng ba hay bốn mươi thước, tùy khu đất của vùng rộng hay hẹp. Trong vùng rộng thì các chõng tre cách xa nhau hơn nhiều. Số hành giả ở trên một khu đất càng ít thì càng có thể cách xa nhau hơn để chỉ thỉnh thoảng họ ho hay hắt xì thì người khác mới nghe thấy. Cây cối và rừng rậm giữa các chỗ ở thì để nguyên rậm rạp, mỗi người ở chỗ mình không thể thấy người gần nhất. Thiện tín phát quang cho mỗi vị một đường kinh hành độ mười tới hai mươi thước dài. Đường kinh hành này được sử dụng ngày và đêm.

Nếu trong nhóm tỳ khưu có một vị sợ ma hay sợ cọp, Ngài Acharn chỉ định cho vị ấy ở vành đai của khu vực, cách thật xa các vị khác. Ngài làm thế nhằm tập cho vị này giải quyết tính sợ của mình. Vị tỳ khưu ấy được giúp cho nhận ra rằng nỗi kinh sợ của mình chỉ do trí tưởng tượng và tính lo nghĩ xa xôi của mình tạo ra những điều không thật sự có. Một khi có đủ khả năng khắc phục tính lo nghĩ xa xôi hoang đại về hiểm nguy và đau khổ, vị ấy sẽ đặt xuống gánh nặng lo âu, không còn phải bận rộn mang kinh sợ theo dính bên mình, bất luận đi đâu, bất luận ở đâu. Theo Ngài Acharn, phương pháp đương đầu

để chiến đấu với tính sợ sệt có lợi ích hơn là bỏ chạy, vốn là tự bó tay quy hàng, vĩnh viễn tự làm nô lệ cho nó.

Vị tỳ khuu đầu đà đương đầu với đau khổ như thế nào

Nếu không có chõng tre, các vị tỳ khuu hành hạnh đầu đà sẽ ngủ dưới đất, trên một lớp lá khô hoặc lá tươi, hay nơi nào tìm được rơm thì lót nằm. Trong vòng tháng giêng và tháng hai âm lịch (khoảng tháng 12 và tháng 1 dương lịch), vào cuối mùa mưa, khí hậu rất khó chịu. Mỗi lần mưa đổ, các vị tỳ khuu bị ướt sũng, lạnh thấu xương. Nếu mưa suốt đêm ắt không có ai ngủ. Cái “kłod” (cây dù của các vị tỳ khuu *dhutaṅga*) không đủ che chở hành giả khỏi thời tiết khắc nghiệt, khỏi sự tàn phá của bão kèm với mưa to trút xuống. Mỗi vị ngồi trong cái “kłod” của mình trong đêm tối, run lập cập vì lạnh giống như người mù ăn xin nghèo khổ khốn cùng. Ban ngày thì hoàn cảnh có phần dễ chịu hơn đôi chút vì các vị tỳ khuu có thể nhìn được xung quanh để tìm cái gì đó để dựng một chỗ trú để che mưa.

Phải cất giữ kỹ cái y tăng già lê và hộp quẹt trong bát rồi đậy lại thật kín. Dùng lá y ngoại làm mền hay áo đi mưa, trùm lại trong cơn mưa. Bỏ mũng trong cái kłod xuống để đỡ bị mưa tạt vào, nhưng nếu trời mưa về đêm hoặc mưa suốt cả đêm thì sáng ra y cũng bị ướt. Như vậy thêm vấn đề khó khăn khi đến giờ vào làng trì bình.

Trong ba tháng kể (tháng hai, tháng ba, tháng tư) trời bắt đầu ẩm áp dần. Chư tỳ khuu giờ đây đi tìm nơi cao ráo, ẩn trú trong hang động hoặc dưới mỏm đá. Vào những ngày đầu tháng hai, tháng ba, các nơi này còn ẩm thấp và rất ướt át. Nếu lưu ngụ ở những nơi như vậy thì thường hay bị sốt rét hoặc rét rừng, một chứng bệnh trầm kha làm cho con người mau suy nhược mà vào thời bấy giờ không có thuốc chữa trị. Vị nào mang bệnh này thì phải chịu đựng cho đến khi tự nó chấm dứt. Chính người viết cũng bị bệnh sốt rét và cũng như mọi người, phải sống với nó cho đến khi hết bệnh. Tất cả các vị tỳ khuu hành hạnh đầu đà trong vùng này, từ Ngài Acharn trở xuống, mỗi vị đệ tử của Ngài đều bị bệnh sốt rét, thậm chí vài người đã chết vì bệnh này.

Những mẩu chuyện về đoạn đường gian nan lao khổ này cho thấy lòng can đảm của Ngài Acharn và các đệ tử của Ngài chịu đựng mọi thiếu thốn và bao nhiêu đau khổ trong cuộc chiến cao cả đi tìm Giải Thoát. Chỉ sau khi can trường đối phó với tử thần và sống sót, các Ngài mới dám nhận việc dạy dỗ kẻ khác, chia sẻ với họ những kinh nghiệm mà mình đã trực kiến được về niềm tin và phương thức thực hành đúng cách.

Nơi ma quỷ và thánh thần ngự trị

Quả thật không phải là quá đáng khi nói rằng trước thời Ngài Phra Acharn Sao và Ngài Phra Acharn Mun, miền Tây Bắc xứ Thái này do ma, quỷ và thánh thần ngự trị. Người dân muốn khởi công khai khẩn ruộng đất hay làm vườn, muốn dựng nhà hay làm bất luận gì khác, đều phải đi coi thầy cúng hay thầy bói để xem ngày lành tháng tốt, đúng năm may, đúng giờ hợp tuổi. Rồi họ được dạy phải bày lễ vật cúng tế để vái làm vui lòng thần thánh trước khi xúc tiến hay toan tính công việc gì. Nếu không làm như vậy, bất luận điều không may nào xảy ra, dù nhỏ mọn hay không đáng kể, cũng đều được coi là do ma quỷ hay thần thánh phần nộ. Thậm chí đến những cơn ho hen hay nháy mũi, rất thường xảy ra đối với những con chó, cũng được xem là do cảnh âm gây nên! Không có chức năng nào của cơ thể mà được độc lập không bị ma quỷ kiểm soát và thầy bói vào thời bấy giờ quả thật toàn tri và toàn năng một cách bất ngờ. Họ luôn luôn tìm ra một duyên cớ để chứng tỏ rằng người nào đó đã làm điều gì xúc phạm đến thần thánh hay ma quỷ nên các vị ấy nổi giận, giờ đây phải có lễ vật cúng tế và van vái thì các bệnh như nóng, lạnh, ho hen hay nháy mũi hoặc bất luận cái gì khác đều được chữa trị và tiêu trừ. Mặc dù là trong thực tế, triệu chứng của chúng bệnh vẫn còn, người ta vẫn nghĩ rằng vì thấy, “người của quỷ thần” đã nói, điều gì rồi cũng suôn sẻ, viên thành. Rồi do tự kỷ ám thị, lương y và bệnh nhân đều cảm thấy vững dạ, an lòng tin tưởng nơi cái được gọi là oai lực của thần thánh. Thuốc men không mấy quan trọng trong những trường hợp này.

Sau khi hai Ngài Acharn khuyến dạy và dựa theo chân lý của Phật Giáo thức tỉnh họ, lối mê tín dị đoan tin tưởng vào những nghi thức cúng tế quỷ thần để cầu mong xin xỏ điều gì dần dần giảm bớt trong lòng dân chúng. Nhiều vị được gọi là “người của quỷ thần”, giờ đây đã được thuyết phục về

chân lý, trở về quy y Tam Bảo, thay vì tin tưởng nơi ma quỷ và thần quyền. Đó là di sản mà hai Ngài Acharn để lại cho dân chúng miền Đông Bắc và di sản tinh thần ấy đến nay vẫn còn được bảo tồn ở nhiều nơi. Người qua lại vùng này không còn phải dẫm chân lên những lễ vật để cúng tế quỷ ma được bày bừa bãi ngoài đường như trong những ngày đã qua. Về phương diện này, người vùng Đông Bắc có thể nói là đã được giải phóng khỏi ách nô lệ của ma quỷ nhờ lòng từ bi dạy dỗ của hai Ngài Acharn. Người vùng Đông Bắc hàm ơn sẽ còn mãi mãi tưởng nhớ phần di sản cao cả và quý báu này.

Trả lời thẳng người hỏi thay vì trả lời câu hỏi

Nỗi bận tâm chính của Ngài Acharn Mun lúc nào cũng là tự mình trau dồi và phát triển nội tâm. Ngài cũng tận tâm giáo huấn người khác, cư sỹ tại gia cũng như chư tỳ khưu và *sāmaṇera*. Nó cũng có nghĩa là mục đích của Ngài là tạo nên một “người” từ một con người. Trên bước đường du phương vào xóm làng, Ngài gặp những vị cao minh, kiến thức rộng rãi, đến với Ngài để biện luận và chất vấn. Một vài đề tài thường được thảo luận liên quan đến sự hiện hữu của ma quỷ, thánh thần, con người phát sanh từ đâu, nguyên nhân phát sanh tình yêu giữa người nam và người nữ, giữa thú đực và thú cái, trường học nào dạy người và thú về tình dục. Ngài Acharn giải đáp những câu hỏi như vậy và người viết ghi lại tóm tắt sau đây những phần còn nhớ được.

CÓ MA QUỶ KHÔNG? Để trả lời câu hỏi này, Ngài Acharn nói: “Bất luận gì hiện hữu thì tự chính nó hiện hữu, dù là ma quỷ, yêu quái, thần thánh hay gì khác. Những thứ đó hiện hữu không phục thuộc vào việc có ai tin hay không tin, điều đó không thay đổi vấn đề. Nguyên nhân làm cho ta đau khổ vì sợ ma quái nằm trong lo âu và tưởng tượng của chính ta. Một cái tâm mà không “đi ra ngoài để tìm” những câu chuyện kinh sợ như vậy đương nhiên sẽ không bị kinh sợ làm cho chao động. Do đó, nỗi kinh sợ hiển nhiên là do trí tưởng tượng của ta tạo ra. Không phải ma thật làm ta sợ.”

MA CÓ THỰC SỰ HIỆN HỮU NHƯ MỘT THỰC THỂ HAY KHÔNG? “Mặc dù trong thực tế ma quỷ là có thật, nhưng vẫn không có bằng chứng cụ thể hiển nhiên chứng minh có thể thuyết phục người hoài nghi, bởi vì đa số không thể chấp nhận sự thật này. Một tên trộm bị bắt quả tang chẳng hạn, không mấy khi chịu nhận tội của mình. Dù có nhân chứng nhìn mặt rõ ràng, và như vậy là

bắt buộc phải thú nhận, tên trộm vẫn cố gắng tự bào chữa bằng mọi cách. Đến khi vào tù, nếu có người hỏi anh bị tù vì tội trạng gì, thông thường anh ta sẽ nói rằng anh ta bị tố cáo là ăn trộm. Nói cách khác, anh ta vẫn không chịu nhận tội. Đó là khuynh hướng chung của đa số.

CON NGƯỜI ĐƯỢC SANH RA TỪ Đâu? Ngài Acharn giải đáp cho người đặt ra câu hỏi một cách khá dứt khoát rằng con người được cha mẹ sanh ra chứ không phải được “sanh ra từ bụng cây” (như một thành ngữ Thái nói, hàm ý rằng đời sống phát sanh từ sanh vật có sự sống). Ngài cũng nói rằng một câu hỏi như thế đáng ra không nên nêu lên.

Nói cho đúng sự thực, con người được sanh ra từ vô minh và ái dục (*avijjā* và *taṇha*), nhưng giải đáp như thế không giúp ích gì cho người hỏi, vì có bao nhiêu người sẵn sàng muốn học điều này và chịu cố gắng cần thiết để giảm thiểu vô minh và ái dục của họ? Rõ ràng người hỏi muốn thử Ngài hơn là muốn tìm hiểu chân lý. Dù sao, nên ghi nhận rằng nguyên nhân sự sanh của mỗi người nằm trong tâm mình, vốn bị cái gọi chung là ô nhiễm (*kilesa*) chế ngự. Nếu chúng ta phân chia các ô nhiễm ấy ra từng thành phần, các phần như vậy có thể được gọi là vô minh, ái dục... như thấy trong Thập Nhị Nhân Duyên – do vô minh nên có tạo nghiệp, v.v.; do có sự chấm dứt vô minh, sự tạo nghiệp chấm dứt... Hãy nhìn thẳng vào tâm ta, ta sẽ có thể hiểu biết con người được sanh ra từ đâu và hiểu biết nguyên nhân sanh đau khổ và phiền lụy trên thế gian. Không cần phải hỏi ai khác, và cũng không cần tìm câu trả lời ở đâu khác. Chính vì chỉ hướng sự suy tư và sự chú tâm ra ngoài mà con người mù quáng, không nhận ra bản chất thật sự của mình, không nhìn thấy những vấn đề của mình và quan trọng hơn cả, không hay biết những ô nhiễm của mình. Một cái tâm hoang dại và không được tu tập như thế hẳn bị lòng tự cao, tự mãn và tật ngao cố của mình ám ảnh.

VÌ SAO MÀ MẶC DÙ KHÔNG ĐƯỢC GIÁO DỤC THEO CÁCH THÔNG THƯỜNG, NAM VÀ NỮ VẪN TÌM ĐẾN NHAU ĐỂ YÊU NHAU? Câu trả lời cho câu hỏi này của Ngài Acharn thật là thẳng thắn và bạo dạn:

“Không có sách nào dạy dục vọng mà dục vọng cũng không được dạy trong trường học nào, và không bao giờ có vị thầy nào dạy. Dục vọng ở trong tâm người nam và người nữ (nghĩ rằng) họ đang yêu, và cũng ở trong tâm của loài thú, mà (chúng ta cho rằng) chúng yêu. Dục vọng làm cho con người cũng giống như loài thú không biết hổ thẹn, dù ở lứa tuổi nào, giai cấp nào, chủng tộc hay quốc gia nào. Không cố gắng kiểm soát hay kiềm chế nó, xã hội sẽ sớm sụp đổ vì tâm của con người sẽ bị ảnh hưởng mạnh mẽ của nó tràn ngập, không thể cưỡng. Phần lớn những đau khổ không thể tả của thế

gian đều do ô nhiễm này gây nên, vì chúng ta còn tôn thờ nó như thần linh và khuyến khích thái quá. Một cái tâm bị dục vọng tràn ngập (trá hình dưới hình thức yêu) gây đau khổ cho chính mình và cho người khác, nhiều hơn một dòng sông ngập lụt có thể gây thiệt hại cho dân chúng. Điều quan trọng hơn là lụt bên trong tràn ngập tâm quanh năm, không biết mùa khô ráo. Dục vọng là nguyên nhân làm phát sanh (cái mà chúng ta giả tưởng là) tình thương giữa nam và nữ.”

“Dưới quyền điều khiển của dục vọng, nam và nữ tìm đến nhau để yêu và thỏa thích lẫn nhau. Nhưng tính cách gian xảo quỷ quyệt của dục vọng rất vi tế. Một đảng thì nó đưa đến tình thương, một đảng khác nó nuôi dưỡng sân hận và thù nghịch – những tư tưởng và những tâm tính suy đồi khác. Lúc thì nó đem người nam và người nữ lại gần nhau và tưởng chừng như đây là mối tình thiên thu; lúc thì nó kéo họ tách rời xa nhau, người này chống đối người kia cho đến lúc không còn nhìn mặt nhau, không chịu đựng nhau được nữa.”

“Quý vị đã từng có kinh nghiệm hai mặt của tình yêu chưa?” Ngài hỏi những người chất vấn.

“Bạch sư, chúng con đã có kinh nghiệm”, họ thú nhận. “Thành thực mà nói, chúng con rất chán ngán các cuộc cãi vã giữa vợ chồng chúng con nhưng hình như không thể làm gì khác. Nó chỉ xảy đến, hình như một cách tự nhiên.”

“Quý vị có thực sự chân thành cố gắng tự cứu mình không? Một lối sống như vậy quả thật là tiêu cực, tai hại chẳng những cho một mình quý vị mà cả đến con cái vô tội của quý vị. Khi chịu ảnh hưởng của sân hận trong những cơn giận dữ và thù ghét, quý vị hãy nhớ lại lúc yêu thương. Kết cục là cái nhìn toàn diện cả hai mặt của đồng tiền – yêu thương và thù ghét. Trong nhiều trường hợp, mỗi người đã tỏ ra mình có quyền hay mình hoàn hảo, quên lãng điều gì có thể làm và điều gì không. Một thái độ tinh thần như vậy không khác nào “lấy hai tay chặn nước đại dương”, chắc chắn là thảm hại chua cay và thất vọng – đó chỉ là phần thưởng cho một ước vọng không thể thực hiện. Nguyên tắc này cũng áp dụng cho những người khác trong gia đình, bạn bè, và cho người khác nữa. Tuy nhiên, nếu có người không chịu chấp nhận chân lý này, kháng kháng cố bám vào một ước vọng không thể thành tựu, thì đó là sai quấy và lỗi lầm của họ. Người chấp nhận chân lý được chân lý nâng đỡ (nghĩa là nhờ khả năng chấp nhận chân lý).

Đó là lời dạy về tình yêu của Ngài Acharn.

Linh ảnh phát sanh khi hành thiền cần được khảo sát tỉ mỉ

Khi các tỳ khưu và cư sĩ hội họp quá đông tại một nơi, Ngài Acharn phân ra và chia giờ dạy từng nhóm. Thiện tín họp từ bốn tới năm giờ chiều, còn buổi tối (từ bảy giờ trở đi) dành cho chư tỳ khưu và *sāmaṇera*. Sau buổi họp, chư tỳ khưu và *sāmaṇera* trở về chỗ ngụ của mình, tiếp tục gia công tu tập trau dồi tâm.

Nên ghi nhận rằng đây là lối sắp xếp của Ngài để giảng dạy các chư tỳ khưu và thiện tín cư sĩ trong thời gian cư ngụ tại miền Đông Bắc lần thứ nhất và thứ nhì. Trong lần thứ ba tại Đông Bắc, sau khi từ Chiangmai ở miền Bắc trở về và lưu ngụ tại Udorn Thani, phương pháp của Ngài đối với chư tỳ khưu và thiện tín đổi thay nhiều. Điều này sẽ được đề cập đến trong phần sau.

Ngài đặc biệt đặt trọng tâm vào việc rèn luyện chư tỳ khưu và *sāmaṇera*. Mỗi khi có một vị phát triển một tuệ giác riêng biệt nào, dù là về nội tâm hay ngoại cảnh, Ngài Acharn đặc biệt chú tâm đến cá nhân vị ấy và kêu vị ấy đến chỗ ngụ của Ngài để Ngài theo dõi tỉ mỉ và xem xét tận tường. Mỗi hành giả có khuynh hướng và khả năng riêng biệt, do vậy thành quả thân gặt cũng riêng biệt cho mỗi người. Mặc dù vậy, kết quả chung cho tất cả mọi người là tình trạng an lạc, thanh bình. Có vài vị thấy những chuyện xảy diễn bên ngoài như ma quỷ, hay chư thiên đến thăm, hoặc thấy tử thi, bộ xương tro trọi hay chính mình nằm bất động như chết.

Đối với những hành giả sơ cơ, vừa mới đạt đến trạng thái tâm an lạc và còn thiếu kinh nghiệm, ắt không thể hành động đúng cách mỗi khi có hình ảnh gì. Hơn nữa không ai có đủ khả năng để phân biệt hình ảnh nào là thực sự xảy diễn, và cái nào không thật sự hiện hữu mà chỉ do trí tưởng tượng tạo nên. Khi thiếu khả năng tự quán trách hay phân biệt những hình ảnh thì hành giả dễ trở thành nạn nhân của tình trạng tự thôi miên, xem tất cả những gì mình thấy là thật hay thật sự có.

Điều này rất có hại cho sự tiến bộ của họ. Trong thực tế, số thiện sinh kinh nghiệm như vậy chỉ có vài người, chừng năm phần trăm. Nhưng đối với những vị này, được tu tập dưới sự hướng dẫn của một vị thiền sư đầy đủ khả năng là điều tối quan trọng. Bằng không, họ sẽ lạc lối và đi lầm đường.

Lắng nghe những vị tỳ khưu hành đầu đà trình Pháp, tức là nói lên với vị thiền sư những gì xảy ra trong khi hành thiền, quả thật là một hứng thú. Càng

hứng thú hơn khi được nghe những lời chỉ dạy của Ngài đối với họ. Mỗi giải đáp đi sâu vào chi tiết và dựa trên lý trí, Ngài dạy họ làm thế nào để ứng xử phù hợp với mỗi hình ảnh trong mỗi trường hợp đặc biệt.

Có nhiều loại hình ảnh, và như vậy, có nhiều phương cách để ứng xử phù hợp với mỗi loại. Sau khi nghe giải thích, cuối cùng vị đệ tử có hình ảnh rất hài lòng, thỏa mãn với lời giải thích và cùng lúc, được khích lệ, phấn khởi, vững chắc trong pháp hành. Người không thấy hình ảnh gì thì mô tả cho Ngài Acharn họ hành thế nào và được an lạc, hạnh phúc ra sao. Lắng nghe những kinh nghiệm khác nhau của mỗi thiền sinh trình pháp là một niềm vui và một nguồn năng lực tinh thần đối với người cùng nhau tu học, cùng gia công nỗ lực theo một chiều hướng tiến đến mục tiêu chung. Có những vị, khi nhập cận định *upacāra samādhi* thì du hành trên các cảnh trời trong nhiều giờ. Cũng có những vị khác đi vào những cảnh đen tối cùng cực, và chạnh lòng xót thương cho những chúng sinh đang gặt quả xấu của nghiệp trong quá khứ. Những vị khác nữa có thể tới thăm cả hai cảnh vô hình này, và thấy những khác biệt cách xa giữa những hoàn cảnh sinh sống đó. Vài vị có thể hay biết rằng có chư thiên đến thăm mình và nghe được tiếng kêu của ma quỷ. Những người khác thọ hưởng hạnh phúc, an lạc, thanh bình nhờ tâm an trụ nhất điểm, tùy thuộc mức độ gom tâm hay định. Vài vị còn sơ cơ, tiến bộ từng lúc như các em bé mới chập chững biết đi, một lúc đứng lên rồi một lúc té xuống lại. Cũng có vị, khi nghe người khác trình pháp với Ngài Acharn thì quệt nước mắt vì sung sướng thấy chính mình cũng có những kinh nghiệm tương tự. Rồi cũng có những người giống như cái muối nằm trong nồi canh hay nồi cari, không hay biết gì đến hương vị của canh hay của cari, làm mất danh tiếng của thầy. Trong một xã hội gồm đủ thành phần, tất nhiên có đủ hạng người. Người trí thì hiểu biết thế nào để chọn điều hữu ích và gạt bỏ những gì nguy hại.

Thân tâm tự do – Hạnh phúc và an lạc của vị tỳ khưu đầu đà

Trong chuyến đi lần thứ nhì lên miền Đông Bắc, Ngài Acharn lưu lại đây nhiều năm, mỗi năm nhập hạ tại một nơi. Sau ba tháng an cư kiết hạ, Ngài lại ra đi, tiếp tục trở lại cuộc du phương trong các vùng rừng núi hoang vu, buông

bỏ tất cả không nấn ná gì, người cũng như vật, như chim trời cất cánh tung bay, không mang gánh nặng nào khác hơn là thân mình và bộ lông. Cảnh nào chim cũng đậu, ao nào chim cũng đáp xuống kiếm ăn, không có bất kỳ luyến ái nào. Không cố giữ lấy gì với những ý nghĩ như cái cây này “của tôi”, hoặc đây là cái ao vũng “của tôi.” Cũng như vậy, vị tỳ khuru hành hạnh đầu đà cũng có lối sống giống như chim, nhẹ nhàng và tự do như chim. Đúng rằng đối với đa số, loại hạnh phúc và nhàn nhã này quả thật khó hiểu, vì một người thường khó có thể sống theo lối này, bởi con người là một chúng sanh có lối sống hợp đoàn. Con người thích sống hợp quần, tụ hội với nhau và cùng ở chung với nhau.

Không phải tất cả mọi người đều có thể làm được như Ngài Acharn đã làm, sống cuộc sống khắc khổ, cuộc đời cương quyết và tinh tấn của một vị tỳ khuru hành hạnh đầu đà. Đối với người thường, cố gắng làm như Ngài không khác nào bắt một con vật thường sống trên bờ thả xuống cho sống dưới nước. Tuy nhiên, khi tâm hòa hợp nhịp nhàng với Giáo Pháp thì thái độ của nó đảo ngược. Sống đơn độc và ẩn dật là hạnh phúc thực sự. Một người với cái tâm như vậy thích sống đơn độc một mình, đi đây đi đó một mình, hành động một mình. Tâm của vị ấy là một “cái tâm đơn độc” – đã vượt ra khỏi mọi vấn đề khó khăn và mọi phiền lụy, nhưng luôn luôn thấm nhuần hạnh phúc của Giáo Pháp. Như vậy, một người được diễm phúc có tâm nhất điểm, một cái tâm chỉ kiên cố bền chặt trong Giáo Pháp, cũng được diễm phúc có tâm không bị che lấp, sáng chói và an lạc thanh bình. Người ấy chỉ có thân, không còn gánh nặng nào khác nữa. Và tâm người ấy vượt ra ngoài mọi chao động. Nguồn hạnh phúc của một cái tâm như thế là vô tận và không biến đổi, không bị thời gian hay không gian hạn chế. Nó đã vượt lên trên tất cả mọi giả thuyết và mọi ảo tưởng sai lầm. Cuộc đời của Ngài Acharn là như vậy, luôn luôn sống trong trạng thái an lành và hạnh phúc, dù ngồi, đi, đứng, hay nằm hoặc hướng dẫn chư vị đệ tử tỳ khuru và cư sỹ thiện tín. Một số các vị đệ tử này cũng đã vững chắc tiến bộ trong định và tuệ, và cũng như Ngài, nhận lãnh trách nhiệm một cách hoàn toàn vị tha, tận tâm gánh vác việc dạy dỗ người khác cho đến ngày nay.

Đôi khi trên đường vào xóm trì bình trong buổi sáng, Ngài để cập đến những con thú gặp bên đường, lấy đó làm đề tài giảng dạy, chỉ cho các đệ tử thấy nỗi gian lao khổ cực của những con thú ấy, đang gặt hái quả dữ của nghiệp bất thiện nào mà chúng đã tạo trong quá khứ. Ngài dạy không nên đối xử tệ bạc và khinh khi chúng chỉ vì chúng là thú. Vì trong quá khứ có lần đã gieo nhân xấu nên giờ đây chúng phải đau khổ gánh chịu hậu quả. Đời người

cũng thế, lúc thì phải gánh chịu quả dữ, lúc khác hưởng quả lành của những nghiệp quá khứ. Gà, chó, trâu, bò cũng thường là những đề tài để Ngài chỉ dạy. Một phần, có lẽ đó là vì Ngài động lòng bi mẫn, thương xót những con thú đang đau khổ. Phần khác, có lẽ Ngài muốn cho thấy rằng hiện nay chúng ta là người, nhưng vào một thời nào, cũng có lúc, ta mang lông đội sừng, và như vậy nên thận trọng. Phần khác nữa, tâm của chúng ta thay đổi vô chừng, luôn luôn chao động và phóng đi rất xa. Nó sâu kín lẫn núp và lừa đảo ta một cách rất xảo quyệt. Nếu không thận trọng đối phó đúng cách, không kim giữ nó lại theo con đường chân chính thì mối nguy hiểm đang núp kín ấy vẫn còn trong tâm và không thể chấm dứt trạng thái tâm vọng động, hoặc không thể có an toàn do những ảnh hưởng nội tâm. Những đề tài trên đường trì bình có thể là hữu hiệu cho những ai biết lấy đó làm bài học.

Cách chú thiên tôn kính Giao cảm giữa tâm và tâm

Trong thời gian lưu ngụ tại vài tỉnh thành Đông Bắc, Ngài Acharn biết rằng đôi khi có chú thiên trên quả địa cầu đến nghe Ngài giảng cho các đệ tử lúc về khuya. Cả chú thiên trên quả địa cầu và chú thiên ở cảnh trời đều vô cùng tôn kính Ngài. Mỗi khi xuống nghe thuyết Pháp lúc về khuya, những vị trời ấy không đi qua khu cư ngụ của chú Tăng mà đến bằng một ngã khác. Khi đến, các vị ấy đi nhiều quanh Ngài Acharn ba vòng, luôn luôn để vai phải về phía Ngài. Rồi họ ngồi, tất cả giống nhau trong một tư thế, rất lễ phép. Vị lãnh đạo trình với Ngài từ đâu họ đến và muốn nghe Ngài giảng về điểm nào trong Giáo Pháp. Ngài Acharn chào đón bằng tâm và trong một lúc, “rút vào im lặng”, rồi xuất ra với một đề tài thích hợp với họ. Ngài bắt đầu thời Pháp, giải thích nhiều sắc thái khác nhau của Pháp làm cho họ hoan hỷ. Họ rất hoan hỷ cảm tạ Ngài bằng cách nói lên ba lần như người “*Sādhu! Sādhu! Sādhu!*” (có nghĩa “Lành thay”) mà chỉ ai có tai chú thiên mới nghe được họ, chứ những người có “tai sù” hay “tai trâu không” không thể nghe được. Sau đó, một lần nữa, họ nhiễu ba vòng quanh Ngài như lúc đến rồi ra đi.

Cung cách ra đi của chú thiên thật là thanh nhã, dịu hiền và dễ mến, con người không thể sánh bằng. Có lẽ điểm khác biệt này là do cơ thể họ tế nhị

và nhẹ nhàng hơn người. Khi đi ra khỏi khu vực thiền viện hoặc nơi cư ngụ của chư tăng, họ bỗng nhiên dịu dàng tung bay lên không trung như bông gòn trước gió. Lúc họ đến cũng như vậy, họ tụ họp phía ngoài khu vực và từ ngoài, trang nghiêm kính cẩn tiến đến Ngài Acharn. Cách đi của họ quả thật đoan trang từ tốn trông rất đẹp mắt. Không phải như một vài nhóm người, chư thiên trân trọng giữ im lặng không một tiếng động khi đến gần người mà họ tôn sùng kính mộ. Có lẽ đây là điểm họ hơn con người (cho đến lúc nghe giảng Giáo Pháp vài người vẫn không thể ngừng chuyện). Trong khi nghe giảng, họ hoàn toàn tự chủ, không bao giờ nhìn ngó quanh quẩn, không bao giờ tự phụ, kiêu hãnh chen vào thời Pháp để chất vấn giảng sư.

Thông thường Ngài Acharn được báo trước về mục đích viếng thăm của họ. Chẳng hạn họ muốn đến vào lúc nửa đêm, thì chiều tối hôm đó Ngài đã biết. Trong trường hợp như vậy, Ngài hủy buổi họp của chư tăng tối hôm đó và ngồi thiền sau khi đi kinh hành. Gần đến giờ, Ngài (xuất ra khỏi tầng nhập định thứ ba gọi là *appanā*, toàn định) hạ xuống tầng (thứ nhì) *upacāra samādhi*, cận định⁷. Nếu họ chưa đến, Ngài nhập lại trạng thái toàn định một thời gian rồi quay lại cận định. Đôi khi họ đến sớm, chờ ở ngoài, những khi khác họ vừa đến và nhanh chóng tụ hội chật kín khu vực. Có khi họ xin đến vào lúc hai hay ba giờ sáng, rất ít khi ba giờ. Như vậy Ngài ngủ một chút sau khi đi kinh hành và ngồi thiền, rồi thức dậy đúng giờ hẹn.

Nhóm chư thiên đến nghe Ngài giảng ở vùng Đông Bắc không được đông đảo như những vị ở vùng phía Bắc. Nhưng cũng có vài vị lên đến nghe, khi Ngài giảng cho các vị tỳ khưu đệ tử. Khi biết điều này, Ngài Acharn liền ngưng giảng và giải tán buổi họp. Ngài ngồi thiền để giao tiếp với họ rồi giảng cho họ một thời Pháp. Khi họ ra về, Ngài tiếp tục những hoạt động hàng ngày đến sáng hôm sau.

Giao tiếp với chư thiên, những chúng sanh vô hình, là điểm đặc thù của Ngài. Lời hẹn không được xê dịch vì họ luôn luôn giữ đúng lời hứa và khiến trách vị nào đến không đúng giờ. Một đặc điểm khác của những chúng sanh vô hình này là họ rất kính nể và vâng lời vị lãnh đạo, luôn luôn lắng nghe và

7. Định, *samādhi*, ở tầng đầu tiên có tên là *khaṇika*, định tạm thời, hay tạm định. Đây là tâm an trụ tạm thời cho người chưa có rèn luyện tâm. Trạng thái tâm định này không đủ khả năng tiếp nhận những thông điệp từ bên ngoài, hoặc giao tiếp với các chúng sanh vô hình. Định, *samādhi*, ở tầng thứ ba được gọi là *appanā*, hay toàn định, trạng thái định trọn vẹn, quá thâm sâu để nhận các thông điệp từ bên ngoài và giao tiếp với chúng sanh vô hình. Tầng *appanā* toàn định này dùng để ẩn dật và nghỉ ngơi để tỉnh dưỡng tình thân, hoặc để củng cố tầng định thứ nhì có tên là *appanā*, cận định.

thực hành chỉ thị nhanh chóng. Thông thường họ đến cùng với vị lãnh đạo của họ.

Cuộc đàm thoại giữa Ngài Acharn và các chúng sanh vô hình diễn ra giữa tâm với tâm, không có hàng rào ngôn ngữ phân cách như trong xã hội loài người và loài thú. Cách giao tiếp như thế càng tiện hơn vì không cần ngôn ngữ. Tâm này chạm tới và cảm nhận tâm kia và mọi thứ được hiểu ngay, cũng giống như cách những dòng chữ được viết lên, và trong thực tế là hiệu quả hơn. Giao tiếp tâm truyền tâm như vậy là trực tiếp và tạo nên kết quả mong muốn mà không cần cố gắng và không lãng phí thì giờ chọn từ, sắp câu để diễn đạt *chính xác ý* nghĩa của nội dung. Dù cố gắng đến đâu khi dùng những phương tiện ngôn ngữ, viết hay nói, cũng vẫn thường có khoảng trống và có thiếu sót. Như vậy ta luôn luôn có thể hiểu sai chữ hoặc câu của người khác, dù rằng cả hai đều rất thận trọng và tỉ mỉ. Thành thật mà nói, từ ngữ không thể hy vọng nối liền hay lấp đầy khoảng cách giữa hai tâm. Nó không phải là phương tiện truyền thông toàn hảo, điều này luôn phải được những người tôn thờ chữ nghĩa ghi nhớ.

Tuy vậy, chừng nào mà tâm chưa thể có được cách giao tiếp trực tiếp và chính xác nhất thì vẫn không thể loại bỏ được cách giao tiếp bằng ngôn ngữ. Trong khi chúng ta phải tự hài lòng với nó, chớ nên quên rằng nó không phải là toàn hảo, và ta không thể chuyển tải tất cả những gì trong tâm ra thành lời. Ta phải chấp nhận ngôn ngữ như nó là vậy, không hơn cái nó có thể là hay làm được. Đối với Ngài Acharn, giao tiếp tâm truyền tâm là thành tựu riêng của Ngài. Nó thuộc về khả năng của Ngài và Ngài có thể sử dụng khả năng đó bất kỳ khi nào Ngài muốn.

Chữa bệnh đậu mùa – Rải tâm từ hàng ngày

Trong thời gian này, việc hành thiện và giáo huấn của Ngài Acharn tiến hành suôn sẻ đều đặn, bất luận nơi nào đến và lưu ngụ Ngài luôn luôn được an lành và hạnh phúc. Lối thực hành và những lời dạy của Ngài gây cảm kích mạnh mẽ đến những vị tỳ khưu và *sāmaṇera*. Thiện tín cư sỹ cũng lấy làm vui thích mỗi khi được nghe Ngài giảng. Họ kéo đến tụ họp thật đông để nghe Ngài thuyết giảng. Phẩm cách và những Pháp thoại đầy ấn tượng của Ngài dồi dào tưởng thưởng họ.

Có một làng tên Bahn Tham của quận Tha Kheak nằm bên kia sông Cửu Long (Mekong) trong vương quốc Lào. Ngài Acharn Sao và Acharn Mun trước kia có một thời ở tại đó. Ít lâu trước khi Ngài Acharn Mun đến đó thì hầu hết mọi người trong làng đều bị đậu mùa. Khi Ngài đến họ vô cùng hoan hỷ, từng đoàn chạy ra khỏi nhà đến đón mừng và van xin được quy y với Ngài. Ngài hội họp họ lại và dạy họ nên chấp nhận Phật, Pháp, Tăng làm nơi nương tựa, thay vì tin tưởng nơi quỷ thần và ma quái. Ngài cũng dạy họ tụng niệm như cúng Tam Bảo vào buổi sáng và buổi tối trước khi đi ngủ, ngoài hai buổi lễ tụng kinh tập thể. Họ sẵn sàng vâng lời và nghiêm chỉnh thi hành. Ngài cũng tự mình thực hành, làm những gì cần thiết để trau dồi và phát triển nội tâm.

Vào lúc bấy giờ xảy ra một diễn biến nhiệm màu kỳ diệu. Từ lúc Ngài đến, không còn người chết vì bệnh đậu mùa nữa, mặc dù cho đến ngay trước hôm đó, mỗi ngày đã có nhiều người mắc bệnh và qua đời. Những người đang bệnh thì nhanh chóng hồi phục và lạ lùng thay, chứng bệnh truyền nhiễm tai hại này bỗng dưng ngưng hẳn. Diễn biến bất ngờ chưa từng thấy này tạo nên một ấn tượng khó phai mờ, và cho đến nay làm vững thêm đức tin của người trong làng. Vị tỷ khưu trụ trì ngôi chùa làng cũng vô cùng cảm kích, đặt ra một thông lệ cho dân làng là mỗi khi nhắc đến tên hoặc trước khi nói gì đến hai Ngài Sư khách thì phải chắp hai tay lại để tỏ lòng tôn kính. Đây là ảnh hưởng của tâm từ mà Ngài Acharn Mun ban rải đến cùng khắp đã tạo kết quả an lành, hạnh phúc cho thế gian.

Ngài Acharn nói rằng mỗi ngày ba thời, buổi trưa trong lúc ngồi thiền, buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sau khi thức, Ngài đều rải tâm từ trải rộng bao trùm tất cả chúng sanh. Nhiều lần khác trong ngày hay đêm, Ngài chuyên chú vào một nhóm nhỏ (có thể một cách đặc biệt hơn). Những thời rải tâm từ đặc biệt này không nhất định và không thể kể đếm. Trong khi rải tâm từ sâu rộng, trước tiên Ngài lắng tâm an trụ và dùng năng lực của tâm quân bình (tâm xả) ấy rải khắp các cảnh giới, bên trên, phía dưới và chung quanh, không gián đoạn. Tâm của Ngài lúc bấy giờ trong sáng không thể tả vì không ranh giới, không bị trở ngại, và rực rỡ sáng ngời, hơn cả trăm hay ngàn lần ánh sáng mặt trời. Không có gì sáng chói hơn tâm hoàn toàn trong sạch. Những tia sáng xuất phát từ một tâm tuyệt đối trong sạch soi tỏ thế gian và nhờ ảnh hưởng êm dịu của nó, làm cho cả thế gian đều mát mẻ. Trong ánh sáng của Giáo Pháp, không có gì độc hại. Người có tâm trong sạch và từ bi, dù đi đâu hay ở nơi nào, cũng được chư thiên và nhân loại hoan hỷ đón mừng và kính mộ. Cả đến loài thú cũng không ngờ vực lo sợ. Chúng cũng biết rằng vị này

không gì làm tổn hại. Những rung động của tâm từ, phát ra từ một cái tâm như thế bao trùm tất cả, không sót một ai, tựa như những giọt mưa sa, tràn đầy mặt đất.

Lợi ích của vùng hoang vu – Tâm và ô nhiễm

Trên đường trở về từ vùng Ubol Rajathani Ngài Acharn nhập hạ đầu tiên tại làng Nonglahd trong tỉnh Sakol Nakhorn. Có rất đông đệ tử, tỳ khưu, *sāmaṇera* và thiện tín cư sỹ, tất cả đều hoan hỷ, rất phấn khởi được gặp lại và nghe Ngài thuyết giảng. Tuy nhiên không phải họ phấn khởi vì đức tin mù quáng hay vì lòng tôn sùng cá nhân, mà vì lòng nhiệt thành mong muốn và hăng say làm việc thiện, tránh điều ác, từ bỏ lòng tin ma quái quỷ thần và chấp nhận Tam Bảo làm nơi nương tựa. Sau mùa an cư kiết hạ, như thường lệ Ngài ra đi tiếp tục cuộc du phương. Lần này Ngài đi đến tỉnh thành Udorn Thani, xuyên qua các quận Nong Bua Lamho và Bahn Phue. Ngài nhập hạ tại Bahn Kol một lần và lần khác tại quận Ta Bo, cả hai đều nằm trong tỉnh Nong Khai. Tại hai nơi ấy Ngài lưu lại vài năm.

Phần lớn các nơi mà Ngài lưu ngụ đều nằm trong vùng rừng núi hoang vu, các làng cách nhau rất xa. Vùng đó thưa dân, con người biết nghe và thành kính với Giáo Pháp, và rừng hoang thật hoang. Có rất nhiều cây to bóng mát. Không ai nghĩ đến việc đốn hạ các cây này. Thú rừng đi lại tự do. Về đêm thường có tiếng kêu của nhiều loài thú khác nhau, sống đó đây trong rừng. Đối với vị tỳ khưu *dhūtaṅga*, những tiếng kêu tương tự làm cho tâm mình an tĩnh và từ bi (thay vì sợ sệt). Không phải như tiếng động mà con người gây nên, tiếng thú kêu không khuấy nhiễu hay làm phóng tâm. Có lẽ vì đối với người, tiếng kêu của thú không mang lại ý nghĩa nào, trong khi tiếng động do người gây nên, dù là nói chuyện hay cãi vã, tiếng đàn ca múa hát hay của các loại giải trí khác, vẫn mang theo những ý nghĩa mà con người hiểu được và làm cho tâm người nghe liên tục theo dõi. Trong lúc vị tỳ khưu đang hành thiền thì đó hẳn là một khuấy động. Và tiếng động kia phát xuất từ một người nữ thì ảnh hưởng của nó càng tai hại và khốc liệt hơn. Không có tâm định kiên cố che chở thì nguy cơ sa ngã ắt càng cao. Dĩ nhiên, nói như vậy không phải để khiển trách phụ nữ. Đây chỉ là nói lên sự thật có thể thỉnh thoảng xảy đến cho một vị tỳ khưu và được nhắc đến như một lời cảnh tỉnh, giúp vị ấy thận

trọng gìn giữ tác phong đúng đắn trong cuộc chiến đấu nhằm thành tựu mục tiêu Chấm Dứt Đau Khổ.

Trong suốt cuộc đời tỳ khưu (ngoại trừ một vài thời gian) Ngài Acharn Mun sống trong rừng sâu hoang vắng. Vì lẽ ấy Ngài có thể phát triển đầy đủ năng lực để thành đạt trọn vẹn Mục tiêu cùng tột và sau đó giúp chúng ta thành tựu chứng đắc như Ngài.

Trong thời gian tận lực chuyên cần thì dường như Ngài bị một chứng bệnh kinh niên vô cùng nguy kịch làm hao mòn đến độ hy vọng sống sót rất mong manh, khó lòng vượt khỏi những cơn trở chứng dồn dập. Thân và tâm Ngài lúc nào cũng phải trải qua một cuộc rèn luyện và thuần hóa nghiêm chỉnh. Không ngày hay đêm nào trôi qua mà Ngài không tích cực chiến đấu, mặc dù trong khi ấy cơn bệnh làm cho Ngài vô cùng đau đớn. Không bao giờ mong mỏi được rảnh rang giải trí. Ô nhiễm xem lẫn, trà trộn với tâm một cách rất vi tế. Thật khó tách rời ô nhiễm ra khỏi tâm. Chỉ trong một chớp nhoáng thiếu chú niệm cũng đủ để cho ô nhiễm nhanh chóng nhảy vọt vào tâm. Và một khi níu được tâm thì càng ngày chúng càng bám siết vào. Vì lẽ ấy cần phải kiên trì và liên tục canh phòng, thận trọng không để chúng lén lút đến gần và ra tay hoạt động, và phải can đảm tấn công không chút thương hại khi chúng buông lời sức bám vào tâm ta. Chỉ có bằng cách ấy mới xây dựng được một hàng rào phòng thủ đủ kiên cố và tâm mới được an toàn trước nanh vuốt của ô nhiễm.

Sau khi thành đạt mức An toàn ấy Ngài mới ra đi khỏi khu ẩn dật để dạy người khác. Giờ đây có rất nhiều người - tỳ khưu, *sāmaṇera* và hàng tại gia cư sỹ - đến từ bốn phương và đến không dứt, nhiều đến độ lắm khi không đủ chỗ cư ngụ. Từ đó, đông người trở thành gánh nặng cho Ngài, phải nghĩ đến tình trạng an lành và sự an toàn cho họ, nhất là cho những bà tín nữ và những vị nữ tu sỹ áo trắng.

Lần nọ, Ngài lưu tại làng Bahn Mee Na Yoong, quận Bahn Phue của tỉnh Udorn Thani. Vùng này thưa thớt dân cư, có nhiều thú rừng gồm cả cọp hùm hung dữ thỉnh thoảng tới thăm nơi Ngài và các đệ tử cư ngụ. Thật là nguy hiểm cho những người tới thăm Ngài và ở lại qua đêm. Ngài phải yêu cầu dân làng cất sàn nhà đủ cao khỏi tầm nhảy của cọp để bảo vệ người nằm trên đó. Trong đêm, họ không được phép xuống dưới sàn, và nên để sẵn chậu hay thùng chứa trong nhà phòng khi cần phải đi tiểu tiện hoặc đại tiện. Khách (từ xa đến) không được phép lưu lại nhiều ngày vì cọp quanh vùng này thật dữ và rất dạn. Dân làng và chư vị tỳ khưu đều biết rõ điều này. Cọp thường đến bắt trâu, rượt đuổi làm cả đàn kinh sợ hoảng chạy về làng. Nhiều lúc trong đêm,

khi thiên hành trên đường kinh hành ở hai đầu có hai ngọn đèn cây trong lồng đèn rọi sáng, Ngài thấy một con cọp to lớn đường hoàng theo sau một bầy trâu đi ngang qua. Cọp hoàn toàn thản nhiên không màng để ý đến ai.

Những vị tỳ khưu hành đạo dưới sự hướng dẫn của Ngài phải chuẩn bị sẵn sàng để đối diện bất cứ điều gì và mọi điều có thể xảy ra. Họ đang sống giữa một vùng rừng núi hoang vu và nguy hiểm mà không có gì che chắn hay bảo vệ. Họ phải từ bỏ tính tự mãn kiêu căng và tự trọng, và xem các vị khác trong nhóm như những bộ phận khác nhau của cùng một cơ thể. Đây là những yếu tố thiết yếu để tiến đến trạng thái định, dõ bỏ được chướng ngại ngăn chặn sự Chứng ngộ trong khi hành thiền. Tâm đã bị nhốt lại như ở những nơi nguy hiểm, thiếu ăn và không đủ những vật dụng cần thiết và luôn luôn bị bó trong chánh niệm thì ắt ở trong vị thế dễ dàng lắng dịu, sớm an trụ nhất điểm (hơn là không bị gò bó và kiềm chế). Bên ngoài thì hiểm họa sẵn sàng chờ đó; bên trong cũng vậy, tâm chú niệm không ngớt lập đi lập lại những lời cảnh cáo. Rồi lại có Ngài Acharn luôn luôn kiểm soát những cảm xúc và những ý nghĩ sai lạc. Tâm như một tù nhân không ngừng bị kim kẹp cả trong lẫn ngoài, tự nó phục tùng tuân theo đường lối huấn luyện và kỷ cương, và trong thực tế, đó là điều kiện đưa tâm đến mức thánh thiện cao trỗi. Thành quả thường là bất ngờ và không bao giờ dám mơ tưởng đến.

Sợ hãi và Giáo Pháp

Ban đêm, khi cảm thấy tâm bị kinh sợ khuấy động thì vị tỳ khưu buộc mình phải đi thiền hành ngoài trời. Đây là cuộc chiến giữa sợ hãi và Giáo Pháp. Nếu cơn sợ thất bại, tâm sẽ có nhiều dũng lực và an trụ dễ dàng, trạng thái định càng thâm sâu. Nếu kinh sợ chiến thắng, nó sẽ tăng trưởng một cách nhanh chóng phi thường. Toàn thân bị bao phủ trong cả cơn nóng toát mồ hôi và cơn lạnh ớn xương sống, mắc tiểu tiện, đại tiện luôn. Vị tỳ khưu ấy sẽ ngộp thở và trông giống như kẻ chết hơn là người sống. Tiếng gầm dọa nghe sồn tóc gáy của một con cọp ở đâu gần đó hay từ xa vọng lại – từ dưới chân núi, trên đỉnh đồi, hay dưới đồng bằng – chỉ làm tăng trưởng cơn sợ ngộp thở ấy. Từ hướng nào hay từ khoảng cách bao xa vọng lại, điều đó không quan trọng đối với vị tỳ khưu như vậy. Vị ấy chỉ nghĩ rằng con cọp kia đang tiến đến mình để ăn thịt và đến ngay tức khắc! Dù khu rừng rộng lớn bao nhiêu, vị

ấy cũng bị cơn sợ của chính mình ám ảnh và tin chắc rằng con cọp kia không biết nơi nào khác để kiếm mồi mà chỉ có ở đây. Những đoạn kinh đọc tụng để ngăn ngừa sợ hãi thì tan biến đầu mất. Mía mai thay, những gì còn lại của bài kinh chỉ làm tăng trưởng nỗi kinh sợ. Vị ấy sẽ tự mình tụng cho chính mình nghe: “Cọp đang tới! Cọp đang tới!”

Đó là lối thất bại của một vị tỳ khưu như vậy và công phu trau dồi Giáo Pháp của vị ấy. Đó là chấp nhận chịu thua trước khi bắt đầu cuộc chiến. Đó là hậu quả của sự từ bỏ Giáo Pháp. Đường lối chân chánh là chú tâm vào một điểm nào của Giáo Pháp, chẳng hạn như suy niệm về sự chết, để giữ tâm ở lại bên trong và cắt nó khỏi nguồn gốc của sợ hãi ở bên ngoài. Khi còn sống cũng như lúc chết, tâm không nên tách rời khỏi đoạn kinh mà mình đang tụng hay Giáo Pháp mà mình đang suy niệm. Tâm trong Giáo Pháp ắt có trang bị đầy đủ để tự vệ. Nó sẽ vững chắc không lay chuyển, dù cơn sợ tấn công dồn dập như thế nào, và rồi lòng quả cảm sẽ đến.

Xả ly và buông bỏ

Ngài Phra Acharn thường dạy đệ tử nên hy sinh tất cả những gì mà họ nghĩ rằng của họ, gồm luôn cả tâm và thân này, nhưng không bao giờ từ bỏ Giáo Pháp, dù đó là Pháp mình đang thực hành hay câu kinh mà mình đang đọc tụng. Điều gì phải đến, hãy để cho nó đến, bởi vì đó là lẽ tự nhiên. Bất luận gì được sanh ra ắt phải hoại diệt. Không thể cưỡng lại sự chết. Kháng cưỡng là đi ngược lại với định luật tự nhiên. Một thái độ tinh thần ngoan cố như vậy sẽ không mang lại lợi ích nào. Đường lối chân chánh là phải can đảm và quả quyết chớ không phải lo âu sợ sệt về cái chết.

Về nơi chốn để trau dồi tâm, càng hoang vu – đầy thú dữ và cọp – càng tốt. Ngài dạy: Ở những nơi như vậy, tâm sẽ phát triển tốt đẹp trong thiền định và thiền trí. Những con cọp dữ sẽ giúp in sâu Giáo Pháp vào tâm, bởi vì khi người không tin Đức Phật và không sợ Ngài mà lại tin cọp và sợ cọp thì hiểm họa cọp cũng là điều tốt. Lòng kinh sợ cọp, hình ảnh của mình bị cọp xé ăn có khả năng đem tâm về Giáo Pháp. Biết rằng không còn cách nào khác để tự giúp mình, tâm như vậy sẽ chăm chú gom vào để mục thiền hoặc vào một đoạn kinh tụng cho đến khi an trụ trong Giáo Pháp. Khi ấy nó sẽ thấy Giáo Pháp vô cùng màu nhiệm, và tin nơi Đức Phật. Trong giờ phút nguy kịch đó,

tâm an trụ phát triển mạnh đến mức độ mà, cho đến lúc ấy, chưa bao giờ được phát triển như vậy. Trí tuệ hay tuệ minh sát mà chưa từng phát triển bao giờ cũng sẽ phát sanh. Một cái tâm buông lơỉ thả lỏng, không được kềm chế và trau dồi, ắt chậm chạp lười biếng và dễ trở thành nạn nhân của những ảnh hưởng xấu xa tội lỗi. Rồi nó tích tụ ô nhiễm, chỉ làm nó chìm nặng thêm. Dù sao cọp sẽ giúp nhắc bớt hộ gánh nặng lên, làm vơi đi phần nào trọng lượng trên vai người nhát gan, và người ấy sẽ không còn run sợ khi đi đâu hay ở nơi nào.

Bất luận nơi nào mà ô nhiễm sợ thì hành giả được khuyên nên đến đó. Nơi nào mà ô nhiễm không sợ, hành giả nên tránh xa. Quy hàng những lời thô thể xúi giục của ô nhiễm là lợi dưỡng, buông xuôi, tự lẫn trôi theo ô nhiễm, không tạo nên điều gì có lợi. Nó chỉ đưa đến sự sụp đổ về tinh thần làm cho hành giả mù quáng trước mọi khái niệm về tội lỗi và phước lành.

Ngài Phra Acharn Mun thường lưu tâm các đệ tử rằng một nơi mà người ta không cần phải cẩn thận để phòng sẽ không giúp phát triển tâm. Trái lại, nơi nào mà hành giả luôn luôn phải thận trọng giữa những hiểm nguy luôn rình rập thì cuối cùng lại là một hỗ trợ quan trọng. Ở một nơi nguy hiểm như vậy thì tâm không dám lia khỏi niệm, và đó là cách để tinh tấn. Trong những lúc nguy kịch, hãy giữ Giáo Pháp chặt trong tâm vì đó là nơi mà Giáo Pháp tồn tại, đừng buông lỏng cho tâm lẫn ra ngoài. Khi đó, năng lực của ý chí và kế tiếp là tình trạng an toàn sẽ đến. Cái chết không thể đến khi giờ khắc của nó chưa đến, và thay vì cái chết mà ta tưởng tượng và dự đoán, năng lực của ý chí và can đảm sẽ đến một cách bất ngờ. Chính sự rèn luyện cố bám vững chắc vào Giáo Pháp bên trong và không để những ảnh hưởng bên ngoài chi phối sẽ dẫn hành giả đến thành tựu mục tiêu cuối cùng của mình.

Tự mãn hay thói chí nản lòng thì không thể thâu hoạch tiến bộ đáng kể nào. Hành giả phải trau dồi thái độ “sống với Giáo Pháp” và “chết với Giáo Pháp” bằng mọi cách, và chỉ có thế mới đảm bảo tiến bộ. Thái độ này sẽ giúp hành giả đương đầu với mọi hiểm nguy trong cuộc sống giữa những nơi hoang vu đáng sợ. Tình trạng càng nguy kịch, tâm càng phải bám chặt vào điểm Giáo Pháp đã chọn. Trước một cái tâm dưng mãnh và cương quyết như vậy, kẻ tấn công sẽ tháo lui, dù là một con cọp, con rắn hay một con voi. Hành giả thậm chí còn có thể tiến thẳng tới nó. Thái độ của hành giả đối với nó căn cứ trên nền tảng từ bi, vốn có một ảnh hưởng huyền diệu bí ẩn nhưng thật sự và rõ ràng thâm sâu. Tâm của hành giả được khoác lên bộ y Giáo Pháp, còn tâm của thú thì không có. Do vậy, tâm hành giả có sức mạnh hơn tâm thú. Thực ra, loài thú không biết điều ấy, nhưng có thể cảm nhận được. Đó là oai

lực của Giáo Pháp, bảo vệ hành giả trong khi làm mê muội hay vô hiệu hóa tính hưng dữ của thú. Đó là sức mạnh huyền diệu của tâm, vốn tự nó hiển hiện, nhưng đối với người mà tâm chưa được trau dồi đến mức độ đó thì ắt khó nhận thức được.

Riêng về khía cạnh này của Giáo Pháp, nó sẽ luôn luôn bí ẩn với người nghiên cứu ở tầng lớp trí thức trong những cơ quan khác nhau, dù là nghiên cứu rộng rãi đến đâu. Khi Giáo Pháp hiển lộ rõ trong tâm, tâm mới có thể hiểu Giáo Pháp là gì, tùy theo trình độ hoặc chiều sâu của Giáo Pháp được hiển lộ. Khi tâm và Giáo Pháp hoàn toàn hợp nhất, không còn gì nữa để hoài nghi. Cả hai đều vi tế và bí ẩn như nhau. Và ở mức độ hoàn toàn hợp nhất này, ta có thể nói rằng tâm là Giáo Pháp và Giáo Pháp là tâm. Giờ đây không còn mâu thuẫn nữa, bởi vì ô nhiễm (kẻ gây mâu thuẫn) đã bị loại trừ.

Cái tâm quý báu vô giá kia hình như không còn giá trị gì cả khi đã trở thành dụng cụ của ô nhiễm, bị ô nhiễm thống trị đến độ mất hết giá trị. Một cái tâm sống trong tình trạng thoái hóa như thế mà không cố gắng sửa sai hay tự thanh lọc sẽ còn phải trải qua cả trăm, cả ngàn lần sanh tử tử sanh vô ích. Không học bài học nào, không cải thiện và không thành tựu tiến bộ. Cũng như người thay ra một cái áo dơ, cũ, xấu, để mặc vào một cái khác cũng dơ, cũ, xấu như vậy. Người ấy có thể thay đổi cả ngàn lần như thế ấy nhưng rốt cùng, cái áo thứ một ngàn cũng cũ, xấu và dơ như cái đầu tiên. Nhưng khi có một người khác cởi bỏ áo dơ để mặc vào một áo mới hơn, sạch hơn thì anh ta trông sạch sẽ hơn ngay từ lần thay áo đầu tiên. Đó là bài học đối với người muốn thay đổi y phục cho cái tâm của mình, nhằm cải tiến và tăng trưởng phẩm giá. Đó là nhiệm vụ có nhiều ý nghĩa nhất của mọi người, từ quá khứ vô thủy đến vị lai vô chung cho đến khi tâm được nâng cao đến mức tuyệt đỉnh, không còn cần phải thay đổi y áo nữa để thanh lọc. Điều này ám chỉ Đức Phật và các vị Thánh Đệ Tử của Ngài, nơi nương tựa của tất cả những người đức hạnh thanh cao, và thậm chí là cả những người hư hỏng thấp hèn mà cuối cùng vẫn không lánh xa hay lãng quên Tam Bảo. Có thể so sánh với một đại gia đình đông con nhiều cháu. Vài người tốt, vài người xấu, nhưng tất cả đều một lòng kính mến ông bà, cha mẹ.

Sống thiếu thốn dựa trên Giáo Pháp là con đường giải thoát

Đó là lối thực hành mà Ngài Phra Acharn Mun khuyên dạy. Những ai tôn kính tuân hành theo lời dạy đều sẽ thành đạt mức độ định và tuệ như nhau trong tâm, cộng thêm cách sống các môn đệ Ngài đã thừa hưởng nơi Ngài và truyền lại cho đệ tử của họ. Tất cả cho thấy một sự thật đầy ý nghĩa là giáo huấn của Đức Phật vẫn còn khả năng hướng dẫn đến các tầng Thánh Đạo và Thánh Quả như xưa nào.

Về những vật dụng cần thiết cho đời sống thì nói đúng ra, phương pháp thực hành của Ngài Acharn có thể được gọi là lối sống kham khổ. Thức ăn không đủ, nơi trú ẩn nghèo nàn, y phục thiếu thốn, còn những vật dụng khẩn thiết khác cũng đều thiếu thốn ít nhiều. Những người đã quen sống tiện nghi, xa hoa và giải trí chắc chắn sẽ thấy đây là lối sống khốn cùng, khổ cực ngoài sức tưởng tượng. Rõ ràng là không có chi để thỏa thích trong lối sống thiếu thốn và hạn chế như vậy. Tuy vậy, đối với Ngài Acharn Mun, lối sống này đã được tự nguyện chấp nhận và được Giáo Pháp hỗ trợ. Mỗi giây phút đau khổ và chịu đựng đều không ngoài Giáo Pháp, vì đó là tự rèn luyện dựa trên Giáo Pháp. Những gì mà người khác cho là khốn cùng cực lại trở thành thú vị và thoải mái với những vị mà đời sống được Giáo Pháp hướng dẫn và đã tự ý chấp nhận mọi thiếu thốn ấy.

Lối thực hành này cũng có thể được gọi là thực hành từ-bỏ-mình, tự phủ nhận buông xả cái “Ta.” Dù ngồi, đứng, đi hay nằm, dù ăn uống hay làm gì khác, dù di chuyển đến nơi nào hay lưu lại bất cứ đâu, luôn luôn phủ nhận mọi tự ngã ham muốn hưởng thụ và lợi dưỡng trong hành động ấy. Không khoan nhượng cho những lời van xin cho thân thể hay những tiếng than khóc để được thoải mái và tiện nghi. Đôi khi phải nhịn ăn trong suốt nhiều ngày để tinh tấn không gián đoạn. Dĩ nhiên là có đau khổ trong khoảng thời gian chịu đựng, nhưng cũng có tâm chú niệm nhắc nhở hành giả rằng đây là chịu đựng vì lợi ích của việc hành thiền.

Lối thực hành này dĩ nhiên là thích hợp đối với vị hành giả đã dứt khoát áp dụng pháp khổ hạnh này. Đối với họ, ăn mỗi ngày có thể thêm sức khỏe cho thân, nhưng làm cho tâm suy nhược rồi trở thành dã dượi hôn trầm. Do vậy, cách duy nhất là hy sinh sức khỏe của thân một chút bằng cách nhịn ăn một thời gian. Thời gian nhịn ăn như vậy tùy sức khỏe và sức chịu đựng của

thân, và trong lúc đó hành giả theo dõi tâm mình xem nó thay đổi thế nào. Cả hai điều đó sẽ giúp quyết định mức độ vừa phải. Trong vài trường hợp, một đợt nhịn ăn có thể kéo dài nhiều ngày mà vẫn nằm trong khả năng chịu đựng của thân và tâm, và không ảnh hưởng đến điểm cân bằng. Chừng đó, hạnh kiên nhẫn chịu đựng phản ứng chống lại tình trạng đau khổ. Sức chịu đựng này được năng lực của ý chí tăng cường, và năng lực của ý chí được thúc giục do sự quyết tâm hoàn thành chấm dứt mọi tình trạng đau khổ.

Trong thời gian nhịn ăn, vị hành giả quan sát tình trạng của chính mình, có thể biết pháp này có thích hợp với mình không. Có vài người, nhịn đói càng lâu tâm càng thêm quả cảm và trong sáng, mạnh mẽ hơn và năng động hơn.

Trong khi hành thiền, quả lắc của thời gian ngừng hẳn – ngày và đêm tiêu tan trong ánh sáng chói lòa của Giáo Pháp, đói và mệt hoàn toàn tan biến. Tâm thâm sâu an trụ trong Giáo Pháp. Đây là lúc mà hành giả phải tận dụng cơ hội của mình khi các ô nhiễm như hôn trầm và phóng dật đang ngủ. Cơ hội ngàn năm có một mà hành giả có thể trèo lên lưng các ô nhiễm ấy, trông ách vào cổ chúng thì không nên do dự. Trì hoãn có nghĩa là thêm rủi ro và có thể là một mất mát to lớn. Một khi chúng được phép trỗi dậy thì phần chiến bại trở về hành giả. Hành giả có thể trở thành một con voi bị thuần hóa, hoàn toàn nằm dưới quyền điều khiển của cái móc sắt của người nài quản tượng, bởi vì đã từ lâu tâm chúng ta bị quyền lực của ô nhiễm thống trị như voi bị áp phục dưới cây móc sắt của người nài. Tâm sợ cây móc sắt như trẻ con bị phòng sợ lửa. Trong trường hợp này chỉ có Giáo Pháp có thể phản ứng chống lại cái móc sắt ô nhiễm.

Tuy nhiên, theo quan niệm của thế gian, tâm và ô nhiễm đã trở thành đôi bạn đồng hành không thể rời nhau. Việc này tạo nên hai hạng người: một hạng dựa trên Giáo Pháp, chiến đấu để có được cuộc sống độc lập, không tùy thuộc vào cái móc sắt của người nài; hạng kia, dưới sự hướng dẫn của ô nhiễm, phải âu yếm chiều chuộng và phục tùng tuân hành theo lệnh chúng. Lối sống của hạng người thứ nhì này đưa đến hậu quả hiển nhiên cho họ và cho kẻ khác, vì năng lực của ô nhiễm tích tụ trong tâm sớm muộn gì cũng được buông lỏng thành lời nói hay việc làm. Tên nài voi bỏ cái móc sắt xuống càng mạnh thì từ cái tâm bị tổn thương, máu đau khổ tuôn ra càng nhiều. Vì lý do ấy, vị hành giả đã nhận thức sự thật này một mực nhất quyết chiến đấu để tự giải thoát. Đói ăn và nhiều hoàn cảnh thiếu thốn khác trong thời gian chiến đấu đều được tự nguyện chấp nhận. Cả đến cái chết, nếu chết là hậu quả của cuộc chiến, cũng được xem là một hy sinh, đặt mạng sống trên bàn

thờ để cúng dường Giáo Pháp. Đối với một cái tâm nhất quyết như thế ấy, Đạo Lộ hẳn là tuyệt đối và không thể đổi chiều.

Ngài Phra Acharn Mun, sau khi Chứng ngộ, nhận thức được rõ ràng sức mạnh của ô nhiễm và năng lực của Giáo Pháp, đã trở về vùng Đông Bắc và đảm nhận việc huấn luyện đệ tử đúng theo Giáo Pháp mà Ngài đã tuân tự thực hành và chứng ngộ. Theo cách ấy, Ngài luôn luôn khuyến khích chư tỳ khưu và *sāmaṇera* nên cương quyết và vui vẻ tự giải thoát ra khỏi ách nô lệ của ô nhiễm đang trông vào cổ mình.

Ngũ lực

Trong khi dạy Giáo Pháp, đề tài mà Ngài Acharn Mun thường giới thiệu để khuyến khích đệ tử là Ngũ lực: tín, tấn, niệm, định, tuệ. Ngài giảng giải rằng một hành giả mà tự trang bị với năm pháp Ngũ lực này chỉ có thể tiến bộ và phát triển, không bao giờ thất bại hay thụt lùi, bất cứ đi đâu bất luận lưu ngụ nơi nào. Sau đây là đại ý của những lời Ngài dạy chư vị tỳ khưu, ranh mạch và ngay thẳng, cao siêu và đầy khích lệ. Lẽ dĩ nhiên những lời dạy này rất phù hợp với lối sống của Ngài.

“*Saddhā* (tín) hàm xúc niềm tin, hay lòng tín nhiệm nơi Giáo Huấn mà Đức Phật đã từ bi ban truyền cho thế gian. Phật tử là những người có phước lành được sống trong ánh sáng của Giáo Huấn ấy, nếu chúng ta thành thật và tận tâm trong việc tu tập của ta. Sớm muộn gì chúng ta cũng phải chết, chắc chắn như vậy. Nhưng điều quan trọng không phải là “*khi nào ta chết*” mà là “*chết như thế nào*.” Chúng ta có chết trong cảnh chiến bại trước quân thù ô nhiễm không? Có còn bị quán chặt trong vòng quay của ô nhiễm, nghiệp và quả của nghiệp không? Hay ta sẽ chết mà chấm dứt sự vận hành của vòng quay ấy? Bất luận ở đâu, từ “*chiến bại*” vẫn không đáng được ưa thích. Trẻ con chơi trò chơi cũng muốn thắng. Chúng không muốn thua cuộc. Và đó phải là bài học cho những tỳ khưu *dhūtaṅga*. Phải can đảm chuyên cần tận lực để chiến thắng. Nếu vị tỳ khưu thất bại, lối sống của vị ấy là lối sống của kẻ chiến bại. Thái độ và cử chỉ của người ấy chắc chắn là chán nản, trong khi đó khổ đau sâu muộn tràn ngập nặng nề. Không thể mong chờ lợi ích gì từ cái chết như vậy, khi đồng khổ đau chồng chất, bao phủ ngập đầu người đang chết, không còn chỗ trống để thở.

“Để theo chân Đức Phật và các Thánh Đệ Tử của Ngài, điều khẩn thiết là ta phải có đức tin, nhiệt thành tín nhiệm nơi Ngài, tin tưởng vào giáo huấn do Ngài ban truyền, tự trang bị cho chúng ta với đức hạnh chuyên cần và nhẫn nại chịu đựng của Ngài, tự bảo vệ chúng ta bằng chánh niệm có oai lực che chở của Ngài, và tuân theo lối thực hành của Ngài. Hãy kiên định trong việc thực hiện nhiệm vụ. Không nên thối chuyển vì thiếu niềm. Hãy tận lực, quyết tâm tạo những nhân mà sẽ trở quả theo cách Ngài chỉ cho chúng ta. Đó là giáo huấn dành cho bậc trí tuệ. Trí tuệ trong mọi sắc thái theo cách mà Ngài giảng giải. Chúng ta phải trau dồi trí tuệ ấy trong khi nghe, trong khi ăn, uống, trong khi làm bất luận gì, để có thể tránh xa si mê hay vô minh, vốn không tạo nên gì tốt đẹp. Có thể mong chờ gì từ nơi một người si mê - đàn ông, đàn bà hay con nít? Một vị tỳ khưu *dhūtaṅga* không nên để mình ngập trong vũng lầy si mê, coi mọi vật là đương nhiên. Đó không phải là Con đường Chấm dứt Đau khổ. Đi theo đường lối ấy không bao giờ trở thành người được xem là bậc sa môn (*samaṇa*), hạng người luôn luôn tự trang bị với trí tuệ.

Đó là những điểm chính trong giáo huấn mà Ngài thường dạy cho các tỳ khưu đệ tử hạnh đầu đà. Giáo huấn mạnh bạo và trực tiếp, dành cho những vị hành giả đã cương quyết xông vào cuộc chiến giữa ô nhiễm và Giáo Pháp, những vị sẵn sàng chấp nhận mọi thử thách nhằm thành đạt chiến thắng cuối cùng, tức Giải Thoát, Niết Bàn.

Nói với lòng tự tin cam đảm

Một vị Acharn, trước kia là đệ tử cao niên của Ngài Phra Acharn Mun, thuật rằng dưới sự hướng dẫn của Ngài Acharn Mun, một buổi họp của các vị tỳ khưu và *sāmaṇera*, dù đông đảo thế nào, trông cũng như cuộc họp của các vị đã được tẩy sạch ô nhiễm. Không bao giờ có lời nói hay cử chỉ thiếu kiểm soát. Tất cả đều từ tốn và trầm tĩnh, ở nơi các Ngài cư ngụ cũng như trong buổi họp. Tác phong của các vị này hoàn toàn thanh nhã và rất cảm kích, có thể dễ dàng làm cho người ta nghĩ rằng tất cả đều là những vị A La Hán nếu không nghe những câu hỏi mà các Ngài nêu lên với Ngài Acharn về những kinh nghiệm trong khi hành thiền. Từ những câu mỗi vị nêu lên bạch hỏi Ngài Acharn liên quan đến thiền định và thiền tuệ, ta có thể phỏng đoán mức tiến bộ của các Ngài, từ tuệ giác mức sơ đẳng đến cao cấp.

Dù trong lúc giải đáp thắc mắc hay giảng dạy cho các vị tỳ khưu, Ngài Phra Acharn Mun đều nói một cách rõ ràng, quả quyết và tự tin, đảm bảo cho các vị đệ tử rằng Giáo Pháp mà Ngài dạy là chính Ngài tự mình chứng ngộ chứ không phải là Pháp của người phỏng đoán hay tưởng tượng. Sự đảm bảo không thành lời cho người nghe của Ngài là nếu họ kiên trì nỗ lực theo cách Ngài đã chỉ dạy, một ngày kia họ cũng sẽ có thể chứng ngộ Giáo Pháp như Ngài.

Lời dạy của Ngài thường thay đổi để phù hợp với trình độ thành Đạo của người nghe – những vị từ khưu, *sāmaṇera* hay thiện tín. Ngài giải thích với nhiều chi tiết để họ dễ nhớ và áp dụng thực hành. Đặc biệt với những người tại gia cư sỹ, Ngài giảng về phương pháp thích hợp với họ, bố thí, tri giới và trau dồi tâm. Ngài dạy rằng ba pháp này là nền tảng để được tái sanh vào cảnh người và cũng là để có được cuộc đời theo Phật Pháp. Mỗi người đều đã tích được ít nhất là một trong ba nhân này trong những kiếp quá khứ, nếu không thì không thể có thân người và tái sanh vào cảnh người.

Bố thí (*dāna*) là biểu hiện đầu tiên của con người cao thượng, động lòng trắc ẩn xót thương những người hay những con vật thấp kém hơn mình. Có thể bố thí dưới hình thức tiền bạc, hoặc của cải, hoặc bằng cách chỉ bảo hay khuyên dạy những kiến thức tôn giáo, gọi là *dhamma dāna*, pháp thí. Nơi đây, bố thí (*dāna*) phải được thể hiện mà không trông mong chờ đợi được đền ơn đáp nghĩa, ngoại trừ được đền đáp bằng chính nghiệp lành mà mình đã tạo, vốn là cái tâm được tác ý bất vụ lợi. Một sắc thái khác của tâm bố thí là khoan dung tha thứ người hành động sai lầm với mình. Người hoan hỷ bố thí (dưới nhiều hình thức khác nhau kể trên), dù diện mạo đẹp xấu thế nào, cũng được mến thương kính mộ trong xã hội. Người ấy được người và trời (*devatā*, chư thiên trên quả địa cầu và các cảnh trời) quý mến. Dù đi đâu người ấy cũng không ở trong cảnh không được ai cứu giúp. Trong cảnh người, rõ ràng là một người được trang bị với thiện tâm bố thí như vậy có thể được gọi là tự trang sức “theo đúng thời trang tân tiến”, và là niềm vui cho tất cả mọi người. Người giàu sang mà có tính hà tiện cũng còn trông mong một tấm lòng quảng đại bố thí, nói chi đến hạng người không được ai giúp đỡ. Người có thói quen bố thí, nhờ nghiệp lành đã tạo, dù sống trong cảnh giới nào cũng không bao giờ thiếu thốn. Tâm quảng đại bố thí giúp nuôi dưỡng và bảo trì xã hội loài người, làm cho cuộc sống có nhiều ý nghĩa và hứa hẹn. Thiếu lòng quảng đại, thế gian sẽ sớm trở thành hoang vắng và cần cỗi. Do đó, tấm lòng bố thí quả thật quan trọng cho mình và cho người khác. Nói cách khác, một tâm hồn mà

chưa bao giờ được lòng quảng đại bố thí rung động chắc chắn sẽ khô cạn và trở nên sâu muộn, vì không thấm nhuần Giáo Pháp chút nào.

Giới (*sīla*) là hàng rào bảo vệ đời sống và sở hữu, giúp con người sống an lành và hạnh phúc, vừa là biện pháp ngăn ngừa không để người này làm tổn thương hay chạnh lòng người khác. Đây cũng là một cách khác để trau dồi tâm cao thượng. Một người mà không được một loại hay mức độ đạo đức nào kiểm chế thì cũng giống như ngọn lửa hung tợn tàn phá xã hội mà người ấy đang sống. Khi phần đông mọi người chuyển sang hành động mà không được kiểm chế bởi giới, thử tưởng tượng lửa cháy do tội ác và hung bạo có thể thiêu rụi thế gian như thế nào, hủy diệt dân chúng, và làm tiêu tan nhà cửa ruộng đất thế nào! Thế gian có thể phát triển vật chất cho đến khi có thể tự chôn mình dưới đồng máy móc thiết bị phục vụ cho tiện nghi vật chất, nhưng cũng có thể tự thiêu vì lãng quên giới luật, điều này có khả năng tạo tia nóng có sức phá hoại tàn khốc hơn sức nóng của nhiều mặt trời hợp lại. Không bao giờ có thể thanh bình an lạc trong một thế gian quý trọng vật chất hơn là giới luật.

Đức Phật, bậc siêu nhân giữa nhân loại được trang bị hoàn toàn với giới luật mà Ngài gọi là trang sức của Ngài. Trang sức này, Ngài từ bi trao truyền lại cho thế gian, nhằm điểm trang và nâng cao phẩm giá của phần tâm linh. Tự chính bản thân tự nhiên của nó, một cái tâm mà rung động dưới năng lực của ô nhiễm, phát tỏa ra sức nóng tự thiêu đốt mình và thiêu đốt người khác. Thiếu sự tiết chế của giới luật, hay càng tệ hại hơn, với khuynh hướng xấu xa nhằm dưỡng nuôi và thoa dịu ô nhiễm, lẽ dĩ nhiên, thế gian sẽ sớm thành một hỏa ngục trong đó con người là nạn nhân của thú dữ hay quái vật chính mình tạo ra. Đó là số phận không thể tránh đang chờ đợi thế giới nào cho phép ô nhiễm chi phối mình, ngược lại với thế gian mà thận trọng lưu tâm đến giáo huấn của Đức Phật, những lời dạy đượm từ bi, luôn luôn ban rải những rung động từ ái an lành đến tất cả những ai quan tâm và can đảm đi theo. Người Phật tử phải cân nhắc sự khác biệt này để có thể làm suy giảm năng lực của ô nhiễm, nếu chưa thể diệt hẳn. Giới luật cũng giống như thuốc để trị một chứng bệnh truyền nhiễm và kinh niên. Ít nhất trong vài trường hợp, món thuốc này có thể chặn đứng bệnh, hay may ra trong những trường hợp khác, có thể hoàn toàn chữa trị.

Chính tác giả cũng lấy làm cảm kích và thích thú lắng nghe bài Pháp về giới luật này, và sau khi nghe, càng cương quyết nghiêm trì những giới của người cư sỹ, quên hẳn rằng mình đã thọ giới tỳ khưu, vốn rộng rãi bao quát hơn. Lòng hoan hỷ vui sướng tràn ngập. Điều này cũng hé lộ một sự thật ở khía cạnh khác – người đã bị thôi miên bằng lời khuyến dụ để hành ác cũng

sẽ nhiệt thành tuân hành theo như vậy. Vì lẽ ấy, tư tưởng của con người cần phải luôn luôn được con mắt của niệm và tuệ theo dõi tỉ mỉ để kịp thời phát hiện bản chất của nó và đối phó một cách phù hợp.

Trau dồi tâm (*bhāvanā*, thiền tập) là phương pháp luyện tập tâm để chấp nhận lẽ phải của Giáo Pháp, để hiểu biết phương pháp đối phó phù hợp với nó và các hoàn cảnh khác nhau, và để ngăn ngừa không để tâm lâm vào tình trạng vô kỷ luật và khuấy động chạy loạn. Nhờ phương pháp trau dồi này, một cái tâm chưa được rèn luyện có thể lắng dịu và thuần hóa để cho ta kiểm soát, làm cho chính nó được thanh bình an lạc. Một cái tâm chưa được rèn luyện cũng tựa hồ như ngựa hoang hay một loài thú hoang nào khác chưa được thuần hóa, không thể làm việc lợi ích cho chủ.

Trau dồi tâm chính xác là thế này: là phát triển hay nâng cao phẩm giá chẳng cho gì khác hơn là chính cái tâm của mình. Là giúp cho tâm có khả năng hoạt động đúng đắn trong mọi việc mà nó được đặt vào, dù đó là việc thô hay tế, nhỏ hay lớn, bên trong hay bên ngoài. Người dẫn thân vào con đường trau dồi tâm cũng có khuynh hướng thận trọng cân nhắc một cách tỉ mỉ và điềm tĩnh trước khi làm việc gì. Điều này giúp tránh khỏi nhầm lẫn và hư hao, tránh hiểm họa và những hậu quả bất lợi có thể đến với ta và với kẻ khác. Tâm được trau dồi và phát triển, do đó, có thể gặt hái nhiều lợi ích trong hiện tại và tương lai.

Cái gì cần làm, cần phải làm tốt đẹp – không cầu thả hoặc nửa vời, mà phải tận tình viên mãn. Trau dồi tâm, vốn là khả năng tự chế ngự mình cho phù hợp với định luật nhân quả và công bằng – cũng có nghĩa là tự trị. Trong khi tuân hành theo một định luật như vậy, không có thành kiến hoặc tình cảm riêng tư như ưa thích hay ghét bỏ xen lẫn vào việc xét đoán của một người. Có nhiều người sa ngã theo thành kiến cá nhân, hiểu biết sai lầm và về sau phải ăn năn hối tiếc những quyết định của mình. Càng sớm quay về tự kiểm soát, tự quản trị, nỗi niềm hối tiếc của họ càng ít cay đắng. Vì thế, pháp trau dồi tâm có thể giúp phản ứng chống lại thành kiến và quyết định hấp tấp của chính mình, nhờ đó giữ mình luôn vững vàng trên Chánh Đạo. Pháp này không tránh khỏi những khó khăn của nó, vì đó chính là tự kiểm soát, tự khép cái tâm loạn động như con khỉ vào kỷ cương. Đó là đối nghịch dữ dội giữa bản chất tự nhiên của con khỉ và tâm.

Trau dồi tâm không phải gì khác hơn là tự quan sát tâm của mình. Đó là dùng chú niệm (*sati*) quan sát cái tâm chấp chờn và luôn luôn nhậy nhót. Để thiết lập niệm, ta dùng một đề tài quán niệm, một bài kinh thường đọc tụng nào đó. Những chữ như *Buddho*, *Dhammo*, *Sangho* (Phật, Pháp, Tăng)

thường được dùng như từ để niệm; những bộ phận trong cơ thể như tóc, lông, móng, răng hay da; hoặc suy niệm về sự chết. Những chữ để niệm dùng riêng từng chữ hay từng nhóm, bằng cách đọc xuôi rồi đọc ngược. Nơi đây phải hết sức cố gắng an trụ tâm vào đề mục đã chọn (do đó thành ngữ “tận lực chuyên cần” để chỉ tình trạng cố gắng liên tục và không gián đoạn ấy).

Khi tâm có thể an trụ vào đề mục mà bản chất tự nhiên không gây ảnh hưởng có hại đến một cái tâm chưa được rèn luyện, hành giả cảm thấy vô cùng thoải mái trong trạng thái thanh bình an lạc. Khi mức độ thoải mái an lạc đã đủ để giữ vững tâm trong trạng thái an trụ thì đề mục được dùng trước kia để gom tâm không cần thiết nữa, vì đến đây tâm có đủ khả năng tự mình duy trì và gom rút vào trạng thái tĩnh lặng bên trong, nhập định. Sau một thời gian, tâm sẽ trở lại mức độ cũ, xuất định. Hành giả được khuyên lập đi lập lại tiến trình này nhằm làm cho tâm thường an lạc, cho đến khi cảm thấy rằng mình ở trong “nhà của mình”, và có thể ra vào trạng thái ấy như ý muốn. Đến mức thành tựu này, cái tâm mà trước kia là nạn nhân của những ảnh hưởng xấu xa tội lỗi có thể dần dần tách ra khỏi đó và sẽ tự ý đảm trách nhiệm vụ của mình. Chừng đó, để tâm vào khuôn khổ sẽ cần ít sự ép buộc hơn.

Trau dồi tâm là chữa bệnh tâm loạn

Có thể có một số độc giả (nhất là thiện tín cư sỹ tại gia) nản lòng khi phải tu tập theo phương pháp trau dồi tâm. Người cư sỹ thường than phiền rằng họ không đủ thì giờ để kiếm tiền nuôi dưỡng gia đình, rõ ràng là không thể tìm được thời gian hành thiền mà không tổn hại đến bốn phận kế cận nhất theo cách này hay cách khác. Và họ mãn nguyện với lối giải thích để tự an ủi ấy. Nói thật thì những lời than phiền như vậy của người cư sỹ thông thường gây thiệt hại và suy thoái cho họ, trừ khi họ sửa sai thái độ.

Trau dồi tâm là phương pháp chữa trị cho những khổ đau tinh thần, cũng như những phương pháp chữa trị cho những khổ đau vật chất được áp dụng trong thế gian. Lúc trời nóng thì ta tắm, lúc trời trở lạnh ta đắp chăn. Đói thì ăn, khát thì uống, có bệnh thì dùng thuốc. Đó là phương pháp của người thế gian để chữa trị những đau khổ và khó chịu của cơ thể. Người lâm vào hoàn cảnh trên không chần chừ, cũng không viện cớ rằng trời nóng hay lạnh quá, hoặc đang quá bận phải làm chuyện gì khác nên không quan tâm tới những

đau khổ hay những khó chịu ấy. Điều đó là giống nhau cho tất cả, không chỉ riêng hạng người nào. Kể cả loài thú cũng như vậy, và ta có thể thấy chúng chiến đấu quyết liệt thế nào để sống sót. Pháp trau dồi tâm cũng vậy, điểm khác biệt duy nhất là pháp này nhằm vào tâm, vốn là căn nguyên của mọi tiến bộ và suy thoái, và vì đó là căn nguyên của mọi tiến bộ và suy thoái, tất cả mọi người đều cần phải lưu tâm đến.

Tâm của người thế gian có đặc tính kỳ quái. Nó có khuynh hướng đưa vòi ra (như con mực), đeo níu vào tất cả những gì có thể với tới và quyết định là cái đó có liên quan đến nó hay thuộc về nó. Cái đó đúng hay sai, tốt hay xấu, có lợi hay có hại, tâm không mấy quan tâm, và càng ít để ý xem mình có đủ sức đối phó với những cái đó không. Lắm khi những gánh nặng mà mình tự nguyện gánh vác ấy trở thành những “bài tập về nhà” làm ta kiệt sức, mất luôn cả thời giờ ăn và ngủ. Hoạt động của một cái tâm khao khát hình như không có giới hạn, không ngừng nghỉ. Khi thân kiệt sức vì gánh nặng nó phải mang, nó khóc than xin được nghỉ, và sớm muộn gì nó cũng cần phải nghỉ. Nhưng tâm thì không được may mắn như thế. Tâm luôn bị chính tình trạng đưa vòi ra và với tới của nó quấy rầy, cho đến khi ngủ nghỉ nó vẫn thao thức và bồn chồn xao xuyên trong các biểu tượng của giấc mơ. Không có phương pháp tiết độ sử dụng như cái phan. Một cái tâm như thế tự mình càng chông chắt thêm đau khổ.

Tâm có thể được gọi là “sinh ra để làm chiến binh”, hay “chiến sỹ liêu lĩnh.” Trừ phi thái độ của nó được Giáo Pháp sửa sai, cuộc chiến chắc chắn sẽ tiếp tục kéo dài mà không cần tính đến hậu quả, hay quan trọng hơn, một cách vô vọng, từ kiếp này đến kiếp khác. Không có hy vọng đặt xuống gánh nặng mà nó tự nguyện gánh vác. Không có điểm nào của tâm được Giáo Pháp kiểm soát. Tâm có thể thành công trong việc tích trữ của cải, nhưng khi còn chưa nương tựa nơi Giáo Pháp thì những đồng của kia chỉ là những đồng đau khổ, không bao giờ là kho tàng của hạnh phúc và an lạc.

Tất cả những bậc trí tuệ đều đồng ý là Giáo Pháp bảo vệ cả của cải của con người cũng như bảo vệ tâm. Tâm của con người càng tuân hành theo đúng Giáo Pháp thì của cải của họ, nhỏ hay lớn, càng đem lại hạnh phúc cho họ. Không có Giáo Pháp, dù tiền của chông chắt như núi cao, vẫn không đủ tạo hạnh phúc cho người làm chủ nó. Trong thực tế, tài sản vật chất chỉ là “*phương tiện*” hay “*dụng cụ*” tạo hạnh phúc, đối với *bậc trí tuệ*. Chính tự nó không thể tạo bất cứ hạnh phúc nào. Tâm thiếu Giáo Pháp sẽ không có khả năng thu được hạnh phúc nào từ kho tàng vật chất. Trái lại, đối với tâm được đào luyện thích hợp và đầy đủ thì không đau khổ, không khó nhọc, không trở

ngại hay sự giày vò nào có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến. Tâm có thể được rèn luyện đầy đủ đến mức thánh thiện và có thể giữ vững trạng thái trầm tĩnh, không lay chuyển, không bị khuấy động.

Tâm luôn luôn hoạt động và không ngừng lo âu cả ngày lẫn đêm, năm này qua năm khác. Nếu đó là một cỗ máy, một chiếc xe ô tô chẳng hạn, nó đã trở thành một đồng sắt vụn từ lâu. Không thể hy vọng chữa một cái máy đã chịu tải quá nặng như tâm. Theo một nghĩa, tâm của con người cũng giống như một cái máy – cần phải được bảo trì, sửa chữa và bảo vệ khỏi hiểm họa, và không gì có thể làm các nhiệm vụ ấy tốt đẹp hơn là pháp trau dồi tâm. Đã nhận thức chân lý này, người có trí tuệ sẽ không lãng quên việc chăm sóc tâm mình như chăm lo bảo vệ kho báu quý giá nhất trên đời.

Sức khỏe tâm linh không kém phần quan trọng so với sức khỏe của cơ thể vật chất. Để bảo tồn và làm cho nó thăng tiến, người có trí phải biết tình trạng sinh hoạt của chính tâm mình – biết những suy nghĩ và những cảm xúc của nó – phân tích rõ ràng điều lợi ích và điều bất lợi. Suy nghĩ và cảm xúc xấu ác làm hại sức khỏe, làm suy giảm năng lực của tâm, trong khi suy nghĩ và cảm xúc có lợi tăng cường sức của thân và tâm nhờ ảnh hưởng an lành và thanh lọc của nó. Ta cũng phải suy niệm về bản chất tự nhiên của thân này. Với thời gian, ta có tin được là có cái gì mãi mãi xinh tươi và mới mẻ, hay chỉ là dấu hiệu thoái hóa và suy giảm tự biểu hiện rõ ràng? Ta có nên an tâm mãn nguyện với nó không, hay phải luôn sẵn sàng làm giảm thiểu ảnh hưởng của nó trong tâm? Ăn năn hối tiếc lúc lia đời không lợi ích gì!

Đây là một ví dụ của việc trau dồi tâm, và trên thực tế là tự cảnh cáo, tự chỉ bảo, và tự quan sát, phát hiện lỗi và khuyết điểm của mình để sửa chữa. Áp dụng phương pháp này lúc thiên tọa, hay trong bất luận oai nghi nào khác càng thường xuyên càng tốt, tâm sẽ lắng dịu và không bị sự tự cao (về tuổi trẻ, sức khỏe và của cuộc sống) đưa đi mất. Trong khi chứng nghiệm hạnh phúc thanh bình an lạc như thế, tâm ngưng việc tự hủy hoại với nỗi đau khổ chính mình đã tự nguyện gánh vác. Hành giả cũng trau dồi hạnh tiết chế trong lối sống và trong công việc. Những nguyên nhân làm hư hỏng đời sống tinh thần (như cờ bạc, rượu chè, chơi bời, hút xách.v.v.) hành giả đều tự ý tránh xa.

Có thể mô tả nhiều lợi ích khác nữa nhờ pháp trau dồi tâm, nhưng thời Pháp này được giảng cho thiện tín cư sỹ nên Ngài Acharn không mô tả chi tiết như khi dạy các đệ tử tỳ khưu. Những gì được trình bày trên trang giấy này đã được tự ý chọn lọc và trích lược. Nếu có lời chỉ trích xin chuyển tới người viết, vì Ngài Acharn không biết gì về việc này.

Được biết rằng Ngài Acharn chỉ đề cập đến những pháp cao siêu khi dạy một nhóm đệ tử thân cận. Những gì được viết ra đây là tài liệu do một số đệ tử đã được Ngài hướng dẫn trong một thời gian cung cấp. Sách được biên soạn nhằm giúp ích phần nào số người quan tâm đến mánh này của Phật Giáo, và khích lệ họ thực hành theo phương pháp này, xuất sắc và duy nhất thời bấy giờ. Phương pháp thực hành của Ngài Acharn là của người chiến sỹ cương quyết không thối chuyển, với lòng quả cảm bất khuất đương đầu với mọi trở ngại, trong mọi hoàn cảnh. Hình như trong lối thực hành *dhūtaṅga* cũng như những pháp hành khác, những vị đã được Ngài hướng dẫn và đào luyện, không vị nào được vững vàng cương quyết được như Ngài. Lối thực hành của Ngài và sự chứng đắc những thành tựu nội tâm, quả thật trong thời hiện đại không ai bằng.

Long vương và chư thiên viếng thăm

Trong khi lưu ngụ trên và chung quanh vùng núi của tỉnh Udorn Thani và Nong Khai, thỉnh thoảng có những vị trời ở quả địa cầu và những vị từ cảnh trời khác đến thăm viếng và nghe Pháp. Mỗi tháng họ đến khoảng một hay hai lần, không được thường xuyên như ở Chiangmai.

Trước kia, trong thời gian hành Đạo ráo riết, Ngài ở trong vùng núi của Thái Lan, về phía tây thành phố Luang Phra Bang của vương quốc Lào. Ngài Acharn thuật rằng dưới chân núi có một thị trấn rất đông các vị long vương (*nāga*). Không phải như chư thiên, thường nêu lên nhiều câu hỏi, chư vị thần rắn có ít thắc mắc. Nhưng cả hai đều hoan hỷ và thích thú nghe giảng Giáo Pháp như nhau. Trong lúc Ngài Acharn lưu ngụ tại đó hầu như mỗi ngày đều có Long vương, chúa thần rắn đến viếng, thường đến với một nhóm nhỏ tùy tùng, trừ những trường hợp đặc biệt thì có đồng đảng những vị đi theo. Và khi đến đông như vậy, họ thông báo trước cho Ngài biết.

Các vị thần rắn (*nāga*) thích đến vào lúc đêm muộn, khoảng mười giờ. Có lẽ vì nơi Ngài ở cách xa làng và vì vậy rất yên tĩnh. Ở các nơi khác họ thường đến muộn hơn.

Long Vương chúa lấy làm cảm phục Ngài Phra Acharn và cung thỉnh Ngài ở lại càng lâu càng tốt để giúp đỡ chư vị thần rắn. Long vương chúa

thường gửi người của mình (chư vị thân rần) đến canh gác và bảo vệ Ngài. Họ không dám lại quá gần mà lễ độ ở xa xa để có thể bao quát toàn vùng.

Chư thiên thì thích đến muộn hơn các vị thân rần, từ nửa đêm đến một hay hai giờ sáng, thường như vậy khi địa điểm ở xa làng mạc. Chỉ có một nhóm nhỏ đến sớm hơn giờ đó.

Pháp hành thường nhật vào tuổi trung tuần Thuyết giảng cho những vị khách vô hình

Thường ngày, sau khi độ thực vào buổi sáng, Ngài Acharn bắt đầu thiền hành cho đến khoảng giữa trưa. Ngài nghỉ trong một thời gian ngắn rồi bắt đầu thiền tọa trong một tiếng rưỡi, và trở lại thiền hành. Vào lúc bốn giờ chiều, Ngài quét sân chùa hay nơi đang ngụ. Quét xong, Ngài đi tắm và tiếp tục thiền hành đến tám hay chín giờ tối, rồi ngồi thiền trở lại. Nếu vào mùa khô hoặc trong những ngày không mưa, Ngài tiếp tục đi kinh hành đến khuya, trước khi đi nghỉ trên chõng hay phản dùng làm nơi nghỉ của Ngài. Nếu lúc đó đã quá khuya thì Ngài đi nghỉ ngay, nhưng thông thường Ngài đi ngủ vào lúc mười một giờ đêm và thức dậy khoảng ba giờ sáng.

Hôm nào có một nhóm chư thiên đến để nghe giảng Pháp, Ngài được thông báo vào buổi chiều. Ngài đi nghỉ sớm nếu họ đến rất muộn, hoặc Ngài thức để chờ nếu họ đến khoảng nửa đêm. Đôi khi, ở một vài nơi, cả nhóm chư thiên trên quả địa cầu và nhóm những vị đến từ một cảnh trời khác cùng đến nghe Pháp trong một đêm, Ngài Acharn thuyết giảng một thời ngắn cho nhóm đến trước, giải đáp thắc mắc quan trọng và nói với họ rằng có một nhóm khác sắp đến. Nhóm đầu tiên này cung kính già từ và nhóm kia thế chỗ.

Các thời Pháp thuyết giảng cho những nhóm chư thiên khác nhau này thường dựa trên đề tài Giáo Pháp xuất hiện tới Ngài khi Ngài suy ngẫm xem cần giảng gì. Cũng có khi một vị lãnh đạo của nhóm tỏ ý muốn nghe về một khía cạnh đặc biệt nào của Giáo Pháp, Ngài suy niệm một lúc rồi thuyết giảng cho họ nghe như ý nguyện. Thỉnh thoảng, Ngài phải yêu cầu họ giải thích thêm về chủ đề họ muốn nghe vì thuật ngữ họ dùng khác với thuật ngữ mà Ngài biết. Có khi một nhóm chư thiên muốn nghe về một bài kinh mà Ngài

cũng biết tên, nhưng khi Ngài bắt đầu giảng thì hóa ra là bài kinh khác hẳn. Trong trường hợp như vậy thì họ xin ngưng và nói Ngài rõ.

Mặc dù lưu ngụ ở những nơi hoang vắng, xa dân cư, Ngài Acharn vẫn thường bận tiếp đón và giảng dạy những vị khách vô hình – chư thiên trên quả địa cầu, chư thiên ở các cảnh trời khác, và chư vị thần rắn (*nāga*) – có khi nhiều nhóm khác nhau trong một đêm. Trong trường hợp đông khách như vậy, Ngài phải lên lịch cho họ. Hiếm có đêm mà không có nhóm khách nào đến thăm. Khi ở gần làng hay gần thị trấn thì có đông người hơn, và Ngài tiếp họ vào buổi chiều hoặc lúc tối. Rồi Ngài dạy chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đệ tử đã theo Ngài để được hướng dẫn và dạy dỗ.

Những thời Pháp cho người và chư thiên So sánh khả năng lãnh hội

Về phương diện thuyết giảng, Ngài Acharn nói rằng có sự khác biệt đáng kể giữa người và chư thiên. Các vị Trời hình như có khả năng lãnh hội giáo huấn dễ dàng hơn người. Trước mặt vị thầy, họ cũng tỏ ra tôn kính sâu đậm hơn. Không bao giờ có vị nào sinh tâm bất thiện đối với Ngài. Mỗi cử chỉ của họ đều thật thanh nhã, dễ chịu. Dù lúc đến, lúc thính Pháp hay khi ra đi, bao giờ họ cũng yên lặng, trầm tĩnh, khoan thai và dịu hiền.

Mĩa mai thay, thuyết Pháp cho người trong cảnh người nghe, đôi khi trở thành khó khăn, cho cả Ngài và người nghe. Dù lặp đi lặp lại và giảng bằng nhiều cách khác nhau, họ vẫn lãnh hội rất ít. Và ngoài tình trạng kém khả năng lãnh hội, trong vài trường hợp, họ còn tỏ ra xem thường và đôi khi phê bình chỉ trích.

“Thời Pháp này nói gì? Tôi không hiểu đầu đuôi gì cả”, họ nghĩ vậy, “Tôi biết một vị tỳ khưu khác còn giảng hay hơn vị này nhiều.”

Có những người khác tự kiêu, tự so sánh mình với Ngài, “Trước kia tôi hành còn hơn như vậy, hơn vậy nhiều”, họ nghĩ như thế. “Thường ngày trong khi tôi giảng Pháp, người nghe cười đến đau bụng thôi. Không bao giờ có ai buồn ngủ! Trong những thời Pháp vấn đáp (có hai vị tỳ khưu luân phiên, vị này hỏi vị kia giải đáp, rồi vị kia vấn vị này đáp) còn vui hơn nữa. Thính giả của chúng tôi không ngừng vui thích hả hê cười từ đầu chí cuối.”

Và cũng có người nghĩ, “Người ta nói rằng Ngài Acharn có thể đọc được tâm của kẻ khác. Tại sao Ngài không biết ta đang nghĩ gì ngay trong giờ phút này? Nếu biết, ắt Ngài đã bảo rằng nghĩ như vậy là sai, có vậy ta mới tin chắc rằng Ngài *có thể* đọc tâm của người khác.”

Càng tệ hại hơn, vài người đến đây để tìm lỗi Ngài mà không phải để làm gì khác. Họ đến với ý nghĩ là mình đã hơn Ngài, và không bao giờ lưu tâm đến lời dạy hay để ý lắng nghe những thời Pháp của Ngài. Pháp nào họ cũng nghe từ lỗ tai này chạy sang lỗ tai kia, như nước chảy đầu vịt.

Khi nói đến những chuyện này, Ngài Acharn khúc khích cười, có lẽ Ngài thấy buồn cười một chút khi thỉnh thoảng gặp những người “thông minh” như vậy.

Một hòn núi kiêu hãnh

Rồi có những người mang đến đây niềm kiêu hãnh tự cao tự đại của họ. Không biết làm thế nào họ có thể đi đứng bình thường được với đôi vai nặng trĩu hòn núi kiêu hãnh như thế. Cùng khắp bên trong họ chỉ là những đồng tử tôn tự kỷ, to lớn đến độ làm kinh sợ, không phải đáng thương hại. Những người như thế đáng lý không giảng Pháp cho họ, nhưng đôi khi không thể tránh và Ngài ở vào thế phải giảng qua một thời Pháp miễn cưỡng. Không có đề tài Giáo Pháp nào phát sanh trong Ngài cả. Ngài Acharn nói rằng có thể là các “đồng tử kiêu” của họ đã làm cho Giáo Pháp kinh sợ và bỏ chạy đi mất, để lại Ngài một mình cô đơn không người giúp đỡ, giống như con búp bê không hồn bị những mũi kim của lòng dạ hiểm độc đâm trích. Trong vòng các đệ tử thân cận, Ngài hồi nhớ các diễn biến ấy và nói, “Dù sao những điều họ nói cũng đúng. Lúc ấy thầy cũng hình như cùng trí, cố tìm ra một đề tài thích hợp cho họ. Nhưng tại sao thầy lại có thể hy vọng tìm ra cơ chứ? Họ giống những khúc gỗ hơn là con người.” Ngài cười. Nghe vậy, vài người trong nhóm đệ tử bắt đầu run, không phải vì lạnh mà vì sợ (nghĩ rằng nếu có tư tưởng như những “đồng tử kiêu” này thì quả thật nguy hiểm).

Ngài Acharn nói rằng chỉ khi nào không thể tránh Ngài mới giảng cho họ một thời Pháp, bởi vì đối với những người như thế, Giáo Pháp cũng dường như thuốc độc, chỉ tạo hậu quả tai hại, và đó là vì lòng bất kính và ý định bất thiện của họ, không phải tại Giáo Pháp. Giáo Pháp chỉ ban rải hỗ trợ vô cùng

quý báu đến người nghe với tâm lễ độ tôn kính. Chính *thái độ tinh thần* là nguyên nhân của sự khác biệt giữa những người khác nhau cùng nghe giảng một thời giáo lý. Có người như thế bị thiêu đốt và bực bội, trong khi ấy người khác cùng lắng nghe thời Pháp ấy cảm thấy hoan hỷ, phấn khởi nhẹ người như bay được.

Ngài Acharn thực tình muốn giúp những vị có tâm sai quấy ấy và làm giảm bớt hậu quả tai hại cho họ, nhưng không có cách nào. Có lần Ngài nghĩ rằng cứ cố gắng hỗ trợ, nếu không tạo lợi ích cho họ thì cũng không gây tai hại. Nhưng rồi cũng không làm gì được. Không bao giờ họ ngừng nuôi dưỡng tâm ganh tỵ bất thiện và phát ra những hậu quả hiểm độc, tự thiêu đốt chính họ và vẫn không màng lưu tâm đến Giáo Pháp.

Như vậy, đối với Ngài, dạy cho người quá thật là rất khó, kể cả khi họ đến từng nhóm nhỏ. Thế nào cũng có người tâm địa bất thiện đến để chọc tức, xem Ngài có bao giờ nổi sân không. Nhưng rốt cùng, khi làm hết cách để phá rầy và chọc giận, họ chỉ kiệt sức vô ích, những người ấy sẽ phải đón nhận số phận của họ - gặt hái những gì họ đã cố tình gieo. Một lần nữa, Ngài thương hại họ.

Nhưng cũng có những người đến gặp Ngài với mục đích trong sạch và thành thật tin tưởng nơi Ngài. Những vị này được giáo huấn và đào luyện đúng với mức độ chín muồi và xu hướng của họ. Tuy nhiên, số này ít hơn số người có ý kiến cuồng điên và ngoan cố. Cũng vì hạng người cuồng điên mà Ngài thường thích sống đơn độc trong những vùng rừng núi hoang vu, nơi Ngài có thể tận lực chuyên cần như ý muốn mà không bị quấy rầy. Dù muốn nhìn đâu, không có chi làm mất sao lãng hay tâm khuấy động. Tiếng động của thú và tiếng kêu lạnh lốt của chim rừng đối với Ngài giống như nhạc thiếu ca khúc của cảnh trời, giờ nào trong ngày cũng có thể nghe, từ cành cây hay từ trong rừng vọng lại. Ngài và tất cả muôn thú đều sống chung, thanh bình và hòa điệu, mỗi bên theo lối sống của riêng mình, không ai sợ ai, không ai gây hiểm họa cho ai.

Giữa khung cảnh thiên nhiên, tiếng du dương của rừng núi, tâm Ngài trầm mình tắm trong dòng suối mát mẻ yên tĩnh, trời cháy vô cùng tận. Bất luận có suy nghĩ nào thì cũng hướng về việc chứng ngộ Giáo Pháp, tất cả rõ ràng cuộn chảy vào tâm. Dù cái chết có đến lúc bấy giờ, sẽ không gì khác hơn là trạng thái hoàn toàn buông xả và từ khước, một sự ra đi yên tĩnh và thanh bình trong rừng sâu, tâm không vương vấn đến hiện tượng tự nhiên đang xảy đến thân. Đó là tình trạng nhập diệt của phần lớn chư vị A La Hán. Đến một mình, các Ngài trầm tĩnh, lặng lẽ ra đi một mình, vì đó là cách từ

giã cõi đời một cách tự nhiên. Các Ngài không bị đau khổ và buồn phiền khuấy động, vì đã buông bỏ tất cả lại nơi mà nó thuộc về – trong thân. Đó là lối sống và lối tịch diệt của chư vị Thánh Nhân, tất cả mọi ô nhiễm đều hoàn toàn được thanh lọc. Với tình trạng tận diệt mọi ô nhiễm, các Ngài tuyệt đối thanh tịnh. Khi thanh tịnh, các Ngài buông xả. Đối với chư Thánh đệ tử, gánh nặng càng với, càng cố gắng đặt xuống. Với hạng người phạm tục ở thế gian thì khác, gánh càng nặng, càng cố gắng làm cho nó nặng thêm. Đã quẳng đi gánh nặng, các vị Thánh đệ tử sống với “cái không.” Các Ngài “hết việc làm”, nói theo ngôn ngữ thông thường (vì đã đạt đến mức cùng tột, không còn gì nữa cần phải làm), nhưng các Ngài không “thất nghiệp” (vì có ai có thể thuê các Ngài?)

Trong thực tế, còn nhiều khác biệt nữa giữa chư thiên và loài người, nhưng trên đây chỉ kể lại vài điểm còn nhớ được. Những điều này có thể hữu dụng cho những ai quan tâm. Trong phần sau còn vài câu chuyện liên quan đến chư thiên. Những người và chư thiên đã được đề cập đến ở phần trên sống vào thời vài thập niên về trước và như vậy, có thể đổi thay theo định luật vô thường. Hy vọng rằng những tiến bộ về ngành giáo dục của thời hiện đại, tất cả đều chuyển biến để trở thành tốt đẹp hơn cho họ, cho xã hội của họ, hay rộng rãi hơn, cho đất nước của họ.

Khu rừng nhiễm bệnh sốt rét

Sau thời gian giáo huấn dân chúng, chư tỳ khưu và *sāmaṇera* trong tỉnh Nong Khai và Udorn Thani, Ngài Acharn trở về tỉnh lỵ Sakol Nakhorn, du phương xuyên qua những làng mạc trong vùng rừng núi của quận Vārijabhoom, Phangkone, Sawang Dindan, Vānorn Nivas và Aga Amnuay. Rồi Ngài đi đến Nakhorn Phanom xuyên qua quận Sri Songkrahm, qua các làng như Sarm Phong, None Dang, Dong Noi và Kham Noke, tất cả đều nằm sâu trong vùng nhiễm bệnh sốt rét và các bệnh sốt rừng khác. Một khi mắc phải một trong những chứng bệnh trên (nhất là bệnh sốt rét) là phải chịu ương yếu trầm kha cả tháng, cả năm, nếu không chết trong một thời gian ngắn. Người bệnh trở thành gánh nặng cho tất cả mọi người vì quá yếu để có thể làm việc, nhưng vẫn còn sống để ăn và ngủ như bình thường. Để miêu tả hoàn cảnh phải nuôi dưỡng một người chỉ tiêu thụ mà không sản xuất, người

Thái có thành ngữ “gánh vác công tác làm dâu.” Trong những vùng rừng sâu nước độc, nhiều dân làng lâm chứng bệnh kinh niên này và trở nên tàn phế suốt đời.

Các vị tỳ khưu và *sāmaṇera* hạnh đầu đà có sức khỏe tốt hơn dân làng, nhưng cũng mắc phải chứng bệnh này. Trong vòng ba năm mà Ngài Acharn trải qua trong làng Sarm Phong, một số tỳ khưu đã lâm bệnh sốt rét và tịch diệt. Những vị sanh trưởng ở thành thị, những vị quen sống ở vùng đồng trảng và các nơi trống trải khác, khó lòng thích nghi được với khí hậu rừng núi. Một số tỳ khưu từ các tỉnh thành Ubol Rajathani, Roi Ed và Mahāsarakham, không thể sống trong rừng hoặc không thể chịu nổi bệnh. Họ không thể ở với Ngài Acharn lâu, và phải xin phép từ già Ngài để sống ở nơi quang đàng xa khỏi khu rừng núi.

Lúc ở làng rừng Sarm Phong, Ngài Acharn kể cho các đệ tử biết về một vị long vương lên đến nghe Ngài thuyết giảng Giáo Pháp cho chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* trong những buổi họp tối. Vị long vương này ở đầu trên dòng sông Songkham và có thói quen vào ngày *wan phra*⁸ thì đến nghe Ngài Acharn giảng dạy chư tỳ khưu và *sāmaṇera*, hay về khuya lúc Ngài ngồi thiền. Chư thiên ở quả địa cầu và chư thiên ở các cảnh trời cũng có đến, nhưng không thường xuyên như ở Udorn hay Nong Khai. Vào những trường hợp đặc biệt, như ngày nhập hạ, giữa mùa an cư kiết hạ, và ngày ra hạ, dù ở đâu trong rừng sâu hay thành thị, luôn luôn có chư vị vô hình ấy, nhóm này hay nhóm khác, đến để nghe thuyết Pháp. Thí dụ như khi Ngài Acharn ngụ tại chùa Chedi Luang trong thành phố Chiang Mai (750 cây số về phía Bắc Bangkok).

Chuyện đào giếng – Thiên nhân của Ngài

Một chuyện khác đáng kể đã xảy ra trong khi Ngài ở tại làng Sarm Phong. Lúc ấy vào mùa khô ráo và có khoảng sáu bảy mươi vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đang được Ngài hướng dẫn và đào luyện. Nước không đủ dùng, và chút nước nào tìm được cũng đục ngầu. Chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* tham khảo với dân làng, và thống nhất đào sâu thêm cái giếng sẵn có để dùng mạch nước trong ở phía dưới. Một vị tỳ khưu cao hạ đến bạch cho Ngài rõ kế hoạch. Ngài

8. *Wan phra*, ngày giới, tức ngày mồng một, mồng tám, rằm, hai mươi ba và ba mươi, tính theo âm lịch.

Acharn im lặng một lúc rồi nghiêm nghị khẳng định không cho đào. Ngài nói, “Không, quý vị không nên cố gắng đào thêm cho cái giếng sâu hơn. Rất nguy hiểm.” Ngài ngưng và không nói gì thêm nữa. Vị tỳ khưu thuật lại câu trả lời nghiêm nghị của Ngài cho mọi người. Vị tỳ khưu đã kể lại những gì Ngài nói, nhưng thay vì quan tâm tuân hành lời Ngài, họ tiếp tục thực hiện chương trình đã hoạch định trước, lần này giữ kín, không bạch cho Ngài biết. Họ nghĩ rằng giếng cách chùa khá xa, Ngài Acharn chắc không hay biết gì.

Vào lúc mặt trời đứng bóng, nghĩ rằng Ngài Acharn đang nghỉ ngơi trong chùa, họ kéo nhau ra giếng và bắt đầu đào. Tuy nhiên không bao lâu sau, đất phía trên miệng giếng bỗng nhiên lở rộng ra và sụp, lấp đầy đáy giếng cao như trước, biến bao nhiêu công lao trở thành số không. Càng tệ hại hơn, một trong những người đào giếng bị đất sụt đè, suýt chết. Đó là hình phạt cái tội không nghe lời. Không ai đủ tinh táo để ngăn người khác đừng thực hiện kế hoạch đó nữa. Giờ đây họ rất kinh hãi, sợ Ngài Acharn biết rằng họ đã không tuân lệnh Ngài. Lòng ân hận sâu xa, họ cẩn thận rào quanh vùng đất sụp, rồi cùng nhau âm thầm sám hối với Ngài Acharn, xin Ngài tha lỗi trong tâm, và xin Ngài hỗ trợ đào đước chỗ đất sụp để ít ra cũng có chút nước dùng được. Rồi họ bắt đầu vét sạch giếng và mọi việc sớm hoàn tất mỹ mãn một cách kỳ diệu! Họ mỉm cười yếu ớt vì bớt lo. Dù sao, lòng hối hận tội lỗi đã phạm vẫn còn đè nặng lương tâm và khi xong việc, tất cả mọi người - tỳ khưu, *sāmaṇera* và hàng thiện tín – nhanh chóng trở về chỗ ngụ, vừa hổ thẹn vừa kinh sợ về chuyện mình đã làm.

Tối là thời gian họp, và càng về chiều lửa tội lỗi càng thiêu đốt mọi người. Tất cả đều biết chắc rằng Ngài Acharn có khả năng hay biết mọi việc, không ai còn nghi ngờ gì nữa. Ngài còn có thể hồi nhớ những ý tưởng sai quấy trong tâm họ mà chính họ đã quên, và nghiêm khắc quở rầy. Sao có thể giấu việc không vâng lời trắng trợn này? Tất cả đều trông chờ những lời lẽ mạnh mẽ trong thời Pháp thoại tối ngày hôm ấy hoặc sáng hôm sau. Nhưng khi gần đến giờ họp, Ngài ra lệnh bãi bỏ. Không có dấu hiệu nào về việc họ đang lo sợ sẽ xảy ra. Thực ra, Ngài Acharn biết tất cả mọi việc, nhưng là vị thầy sáng suốt, Ngài biết rằng đề cập đến trong lúc ấy sẽ làm cho vấn đề thêm trầm trọng. Ngài có thể trông thấy lửa ăn năn hối hận thiêu đốt họ như thế nào. Hình phạt như thế là đủ.

Sáng hôm sau, sau giờ ngồi thiền, Ngài Acharn bắt đầu đi kinh hành cho đến giờ vào làng trì bình. Chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đang chờ, hồi hộp lo sợ Ngài khiển trách, vì tối hôm trước chưa có gì xảy ra. Tuy nhiên, hình như để làm nguôi bớt ngọn lửa trong lòng họ, Ngài Acharn dịu dàng nói, “Chúng ta

là những người đang cố gắng thực hành Giáo Pháp. Như vậy, không nên quá hèn nhát hay quá bạo dạn. Ai cũng mắc lỗi lúc nọ lúc kia, nhưng đã mắc lỗi thì nên nhận lỗi ngay. Đức Phật cũng có lúc mắc lỗi, nhưng Ngài nhận lỗi và nỗ lực sửa sai. Ý định có thể tốt, nhưng cũng có thể bị pha lẫn với si mê. Lần sau phải cẩn thận và thận trọng. Luôn luôn giữ chánh niệm là con đường của người sáng suốt.” Ngài dừng lại rồi nhìn họ với nụ cười an ủi. Không có gì cho thấy lúc đó Ngài đang nghĩ gì.

Buổi sáng hôm ấy, Ngài hướng dẫn chư tăng vào làng trì bình như thường lệ. Rồi đêm ấy, và đêm hôm sau nữa, không có buổi họp. Ngài chỉ khuyên họ gia công cố gắng. Mọi người đều thấy nhẹ nhõm (vì họ không dám đối diện với Ngài lâu trong phòng họp).

Chỉ đến đêm thứ tư sau hôm đào giếng mới có buổi họp. Nhưng không có ai nhắc gì đến chuyện đã xảy ra tại giếng, cho đến khi mọi người quên hẳn. Không ai dám nói gì đến việc ấy với Ngài Acharn, và Ngài cũng không đi ra giếng, vốn cách chùa khá xa. Rồi một ngày nọ có buổi họp thông thường, Ngài bắt đầu dạy về những sắc thái thực hành Giáo Pháp, và đề cập đến sự vâng lời dạy của thầy.

“Chư tăng phải vâng theo Giáo Pháp chứ không tuân theo mệnh lệnh của lòng ham muốn hoang dại của mình. Nếu không sẽ bị mất con đường chân chánh dẫn đến mục tiêu tận diệt đau khổ, và cả mục tiêu đó cũng sẽ mất. Phải tôn trọng Giáo Pháp và Giới Luật (*Dhamma* và *Vinaya*) và vâng lời dạy của thầy. Không được vi phạm. Vi phạm như vậy vô cùng nguy hại cho chính người vi phạm và cho người khác.

“Đất ở chỗ giếng không phải hoàn toàn là đất sét. Lớp dưới là cát. Đào sâu chỉ làm cho lớp đất phía trên sụp xuống và đè chết người đào. Vì lẽ ấy, thầy đã ra lệnh không được đào sâu thêm. Thầy đã xem xét tất cả trước khi không cho phép đào giếng sâu thêm, nhưng không cần phải nói hết lý do cho quyết định của thầy. Đáng lẽ quý vị phải ngưng lại để xem xét vấn đề thận trọng hơn, và quý vị không ngưng để xem xét vì ngoan cố chứ không phải vì kém hiểu biết. Vãn cái tật ương ngạnh đối với cha mẹ từ thuở bé, quý vị mang đến đây với thầy. Những hành động ngoan cố của trẻ con được nuông chiều và do đó được bồi bổ nuôi dưỡng, nhưng những hành động ấy ở độ tuổi và địa vị của quý vị thì không bao giờ nên dung thứ hoặc nuông chiều. Những hành động như vậy làm phát sanh thêm lỗi lầm và tai hại, do đó đáng bị khiển trách. Người liên tục hành động ngoan cố chỉ tạo thêm bất thiện. Vị sư mà có tác phong như vậy đáng được gọi là “vị sư ương ngạnh”, vật dụng của sư gọi là “vật dụng của vị sư ương ngạnh.”

“Vị sư này ngoan cố, vị sư kia không vâng lời – tất cả đều ương ngạnh. Vị thầy có đám đệ tử ngoan cố và không vâng lời. Bất kỳ cái gì chuyển thành ngoan cố đều bị phá hủy. Thế gian mà bị tật ngoan cố ương ngạnh sẽ tan vỡ ra từng mảnh và Giáo Pháp chắc chắn sẽ sụp đổ.”

Rồi Ngài hỏi để chọc, “Ở đây có ai muốn làm nhà sư ương ngạnh không? Và ai muốn Acharn của mình là Acharn của các nhà sư ương ngạnh không? Nếu có, ngày mai vị ấy có thể ra giếng để đào thêm nữa cho đất sụp lở đè chết, và có thể tái sanh vào một cảnh trời đặc biệt dành cho những nhà sư ương ngạnh. Trong tất cả các cảnh trời ấy, cảnh ấy quả thật tuyệt diệu và duy nhất. Chắc chắn là không có vị trời nào đã được thấy cảnh giới đó.”

Sau những lời khiển trách nặng nề ấy, Ngài dịu giọng và sang một đề tài khác nhẹ nhàng hơn, Ngài nói dịu dàng nhưng đi sâu vào chi tiết, về tai hại của tật ngoan cố và ương ngạnh. Trong suốt thời gian nói, chư tăng điếng người và nín thở, ngồi nghe những lời quở trách thình lình đến bất ngờ. Sau buổi họp, khi Ngài Acharn đã đi khỏi, chư tăng bàn tán xôn xao, người này hỏi người kia, ai mà dám bạch lại câu chuyện đào giếng với Ngài. Tất cả đều thể rằng không dám mơ đến việc làm điều ấy. Tất cả đều quá sợ hãi vì những gì đã xảy ra tại giếng nước nên làm gì có đủ can đảm bạch lại với Ngài Acharn.

Nghiêm trị người có tội

Từ lúc ở động Sarika, khả năng thần thông trong một vài lĩnh vực mà Ngài Acharn đã rất thông thạo ngày càng trở nên tuyệt hảo, đến độ ta có thể nói là vô bờ bến. Những vị tỳ khưu đệ tử của Ngài đều biết rõ rằng họ phải kiểm soát chặt chẽ tâm, không những trong giờ họp mà cả lúc không có mặt Ngài. Không bao giờ họ có thể thả lỏng suy nghĩ và xúc cảm chạy loạn. Mỗi khi có buổi học giáo lý, tất cả những suy nghĩ và cảm xúc điên loạn ấy rồi thế nào cũng thành một phần của bài Pháp thoại, và những người “nghĩ”, “cảm xúc” ấy rồi cũng đối diện với chúng một lần nữa.

Giờ thuyết giảng Giáo Pháp là một trong những thời gian quan trọng nhất, và trong khi tạm nghỉ giảng, ta chỉ có thể đoán được khi Ngài Acharn phát hiện được những suy nghĩ tà quấy hay lang thang. Giọng của Ngài thình lình thay đổi, nhưng không bao giờ nêu tên ai là người có tất cả những suy nghĩ đó, và việc đổi giọng ấy thông thường đủ để làm cho “người đang nghĩ”

tức khắc giựt mình và ngưng lại, do vậy đưa được tâm lang thang ấy từ cõi mộng trở về. Đi theo Ngài vào làng trì bình cũng vậy. Tất cả và mỗi suy nghĩ vu vơ phát sanh do những gì nghe hay nghĩ trên đường chắc chắn sẽ bị tiết lộ trong buổi họp, nhưng không bao giờ nêu tên. Vị tỳ khưu đó tự mình tái mặt và hổ thẹn một mình. Những lúc như thế ai cũng liếc quanh xem ai là người có ý nghĩ kỳ lạ như vậy.

Dù sao, tất cả những vị tỳ khưu đệ tử đều có một điểm giống nhau, và đó là sau khi bị nghiêm trị, không ai giận dỗi hay thấy bị tổn thương. Sau khi đã ra khỏi “phòng trừng trị”, họ cười nói hài hước và tìm xem đó là ai. Người phạm lỗi cũng không che đậy lỗi mình. Vị nào sai tự nhiên nhận lỗi. “Chính tôi đó, lúc đó tôi quả thật điên rồ và rất trơ trẽn, mặc dù biết rõ thế nào cũng bị nghiêm trị. Tôi đã để cho mình bị lôi cuốn bởi... Thật lạ là sao tôi có thể quên thế. Tôi rất đáng bị khiển trách và chuyện này làm tôi phải hết sức thận trọng tự kiểm soát lần sau.”

Người viết xin cáo lỗi cùng bạn đọc vì đã tiết lộ ra đây những phẩm hạnh không mấy trang nghiêm trong giới tỳ khưu *dhūtaṅga* đệ tử Ngài Phra Acharn Mun, nhưng có lẽ đây là bài học cho những ai, dù là tỳ kheo hay cư sỹ, vẫn còn chưa được hoàn hảo trong chánh niệm và trong đức hạnh tự kiểm soát. Thường thì chúng ta phải học những bài học của chúng ta theo cách cứng rắn, vì ta có nhiều chỗ chưa hoàn hảo.

Việc đi vào làng trì bình, vốn là nhiệm vụ cần thiết của nhà sư, là trường hợp rất thông thường để những vị sư *dhūtaṅga* gặp những đối tượng gây cảm xúc độc hại. Khi đã gặp những đối tượng như vậy, không thể tránh khỏi bị vọng động và do đó bị nhiễm độc bởi chính suy nghĩ và cảm xúc không được kiểm soát của chính họ. Họ biết rằng những gì họ đã để cho xảy ra (hay đúng hơn, những gì họ để duôi để cho mình nghĩ đến) là sai quấy, và họ phải tìm cách để tự kiểm soát sau đó, nhưng chắc chắn là họ sẽ bị khiển trách nặng nề trong buổi họp chiều hôm ấy. Việc này sẽ làm lắng dịu những suy nghĩ hoang dại trong một thời gian, nhưng sớm muộn gì cũng gặp lại cảm thọ đó lần nữa, vết thương đang lành giờ đây mở trở lại, và như lần trước, cần phải có “liều thuốc” thật mạnh để trị.

Trong một buổi họp mà có một số những vị tỳ khưu chưa được hoàn hảo về phương diện này, tất nhiên phải có người còn bị ít nhiều vướng mắc với những cảm thọ như vậy. Có lúc, vị tỳ khưu đã khá miễn dịch với những bệnh ấy nhờ “liều thuốc” mạnh mà Ngài Acharn áp dụng, nhưng lần khác thì vị ấy ít miễn dịch hơn và khi đó Ngài sẽ mắng nặng nề và được chữa nhờ cách chữa

manh mẽ của Ngài Acharn. Đối với những tâm còn ít nhiều ô nhiễm, khi này lúc nọ còn có thể đi sai lạc.

Thực là Ngài Acharn hiểu như vậy và không bao giờ muốn kiểm soát chặt chẽ các vị đệ tử trong mọi trường hợp. Chỉ khi nào vấn đề có khuynh hướng phát triển trầm trọng Ngài mới nghiêm khắc quở trách để giữ cho cái tâm hoang dại và vô trật tự của họ khỏi chạy tán loạn. Ngài muốn suy nghĩ của họ nằm trong đề mục Giải thoát và mọi nỗ lực đều hướng về đó. Do đó trong những buổi họp chiều, Ngài thường dùng thuốc mạnh để chữa trị những người thiếu kiểm soát tâm trong ngày hôm đó. Không còn nghi ngờ gì nữa, tất cả những điều đó cho thấy khả năng đặc biệt duy nhất và rất hữu ích của Ngài, với tư cách là vị thầy dạy Giáo Pháp, là có thể đọc tâm của đệ tử để giúp họ và kiểm soát họ hữu hiệu, vì lợi ích và tiến bộ của chính họ. Ít ra, những khả năng ấy của Ngài cũng khiến họ ngưng đùa giỡn với những suy nghĩ và cảm xúc độc hại và kiểm soát đám cỏ dại đang mọc và lan tràn trong tâm họ, bởi vì một ý nghĩ, dù là thiện hay bất thiện, lúc nào cũng sanh sôi nảy nở và lặp đi lặp lại liên tục.

Kinh nghiệm hành thiền của Ngài

Pháp hành thiền mà Ngài Acharn dạy đệ tử thật là thâm sâu và đầy đủ chi tiết. Giới luật được giải thích tỉ mỉ; sự khác biệt giữa các tầng thiền định và thiền tuệ được giải thích tận tường. Ngài đã trực tiếp chứng ngộ tất cả các mức độ thiền định và mức độ trung cấp trong tuệ giác từ ngày lưu ngụ tại động Sarika. Về sau, khi ở vùng Đông Bắc ít lâu, pháp hành của Ngài càng cao siêu hơn. Như vậy, Ngài có đủ khả năng giải thích một cách đầy đủ về mọi trạng thái của thiền định, còn tuệ giác thì ở mức trung cấp cho quý vị tỳ khưu và *sāmaṇera* sống dưới sự đào luyện và hướng dẫn của Ngài.

Thiền định của Ngài Acharn, dù ở tàm định *khaṇika samādhi*, cận định *upacāra samādhi* hay an chỉ định *appaṇā samādhi* đều thật kỳ diệu. Có lúc Ngài thiền ở *khaṇika samādhi*, lúc khác ở *upacāra samādhi* và có thể ra ngoài thu nhận thông điệp và tin tức sự kiện hầu như vô cùng tận từ bên ngoài. Ngài cũng thỉnh thoảng giao tiếp với cảnh giới vô hình, ma, thần rắn (*nāga*) hay chư thiên ở nhiều cảnh giới khác nhau. Ngài dùng cận định *upacāra samādhi* để tiếp các vị khách tới gặp Ngài. Nhiều khi, tâm Ngài “rời” khỏi thân và đi

thường ngoạn các cảnh trời khác nhau, từ các cõi dục giới cho tới các cõi vi tế cao hơn nữa. Các cuộn du ngoạn này đôi khi cũng dẫn Ngài tới các cõi tối tăm nơi có các chúng sanh đang đau khổ vì quả của nghiệp bất thiện của chính mình.

Để mô tả những cõi sống này, người ta nói “lên” hay “xuống”, nhưng phải hiểu rằng những từ ấy không có *ngĩa* bề ngang hay chiều cao. Chúng chỉ nói lên mức độ thô hay tế, “lên” là sự tăng cao mức độ vi tế và “xuống” là sự tăng trưởng tính thô kệch. Tương tự như vậy, có thể nhìn thấy trong thế gian loài người khi nói đến tù nhân, cũng ở trong một nhà tù, có người bị hình phạt ngắn hạn, người khác tội nặng hơn phải chịu ở lâu dài. Không có sự khác biệt “lên” hay “xuống” trong chỗ bị nhốt của hai loại tù nhân, cũng như trong việc di chuyển theo chiều dọc từ cõi trời tới các cõi tối tăm. Tuy nhiên vẫn có khác biệt rõ rệt, vì trong cảnh người, người trong lao tù và người ở ngoài có thể biết một vài điều về người kia, ít nhất cũng biết rằng nhóm người kia thực sự tồn tại. Những chúng sanh mà ta gọi chung là vô hình, như ma hay chư thiên, mỗi nhóm có những cảnh giới riêng biệt của họ không phải chỉ không nhìn thấy và biết đến được với ta, mà cả với các cõi khác nữa, mặc dù những luồng nhận thức có thể qua lại từ cảnh này sang cảnh khác.

Nói rằng cảnh giới này là không nhìn thấy được và không được biết đến là do khả năng cảm nhận của mỗi cá nhân chứ không phải vì những cảnh giới ấy không thực sự tồn tại, hay không có thật, dù là cảnh giới của chúng sanh hữu phúc, thế giới loài người, thế giới chư thiên (*devatā*) hay thế giới cao hơn của cảnh phạm thiên (*brahma*). Và lại, có vài người có khả năng biết sự tồn tại của những chúng sanh gọi là vô hình và cũng có thể đến thăm họ do khả năng phát triển riêng của những vị ấy. Cần phải có khả năng tâm linh đặc biệt thì mới hiểu được từ “lên” hay “xuống.” Những từ ấy được mượn từ ngôn ngữ quy ước và được sử dụng với một ý nghĩa mới, trừu tượng.

Hiệu quả tạo thói quen của thiền định

Vì tâm của Ngài Acharn đã cực kỳ năng động và lanh lẹ, tầng cận định *upacāra samādhi* của Ngài mật thiết gắn liền với tầng tàm định *khaṇika samādhi*. Chỉ một sát na định có thể đưa Ngài đến cận định, rồi từ đó có thể hướng ra ngoài thu nhận thông điệp hay chứng kiến những sự kiện xảy ra bên

ngoài (trong giai đoạn này, nhiều khi là ngoài ý muốn của Ngài). Về sau, khi đủ khả năng kiểm soát tâm một cách hữu hiệu, Ngài có thể sử dụng tất cả các tầng thiền theo ý muốn bằng nhiều cách khác nhau. Trong khoảnh khắc, tâm Ngài nhập vào tạm định *khanika samādhi*. Rồi Ngài muốn nhập vào cận định *upacāra samādhi*, và rồi sau đó Ngài muốn xuất ra và nhập vào cái bệ của định *appanā samādhi*, được gọi là tầng thiền không lay chuyển (toàn định, an chỉ định), và an trụ trong đó bao lâu tùy theo ý muốn.

Tầng thiền thâm sâu an chỉ định này rất vi tế, không lay chuyển được và có ở bên trong một trạng thái thanh bình an lạc, hạnh phúc tĩnh lặng mà không lời nào có thể tả. Ngài Acharn nói rằng Ngài đã đạt an chỉ định, nhưng nhờ khuynh hướng luôn sử dụng trí tuệ mà Ngài có thể phá vỡ định, không nhập định lâu. Người hành thiền mà bị mê hoặc dính mắc trong an chỉ định sẽ làm chậm trễ tiến bộ của mình, tự thấy mãn nguyện và không cố gắng tiến bước trên con đường phát triển trí tuệ. Có nhiều hành giả mà tiến bộ trên đường Đạo bị chặn đứng vì say mê đắm chìm trong hiệu quả rất tinh vi của an chỉ định, nó tạo thói quen thọ hưởng sự an lạc. Họ có chiều hướng lãng quên sử dụng trí tuệ mà thích thú cuộn trong ổ kén của sự hoan hỷ tự mãn. Nếu không được một vị thiền sư mạnh mẽ khuyến cáo, họ không thể ra khỏi sự dính mắc này và sẽ kết luận rằng đây chắc hẳn là sự Chấm dứt Đau khổ, Niết Bàn.

Tâm nhất điểm tạo nên tình trạng quân bình tĩnh lặng cùng với an lạc thanh bình của tầng thiền này vẫn còn gốc rễ chôn sâu trong ô nhiễm, trong quá trình của trở thành, và trong sự tái sinh trở lại, hậu quả của quá trình đó. Nếu không có ánh sáng của trí tuệ để đào tận gốc, không thể phá vòng quay của sanh tử. Vì thế có lời khuyên dạy rằng ở tất cả mọi tầng thiền, luôn luôn phải có trí tuệ đi kèm. Lời dạy này đặc biệt đúng cho an chỉ định, cần trí tuệ thật vững mạnh và sắc bén để ngăn ngừa sự ngộ nhận.

Trung Đạo của bậc Thánh Bất Lai Những ô nhiễm khéo lẫn trốn

Trong chuyến đi thứ nhì đến miền Đông Bắc, Ngài Phra Acharn đã có kinh nghiệm thâm sâu ở mức độ trung cấp về tuệ giác, có các đặc tính của bậc

Thánh Bất Lai, hay A Na Hàm (*Anāgāmi*). Bậc Thánh Nhân đến tầng này phải hoàn toàn thấu triệt bản chất của thân, vượt qua cả hai giả định hoặc cho rằng cơ thể vật chất này quả thật hấp dẫn hay có nhiều khoái lạc, hoặc cho rằng thân này thật xấu xí hay đáng ghê tởm. Nhờ phát triển trí tuệ, tâm đã dứt lìa ra khỏi cả hai cực (cả hai đều tạo tình cảm như nhau), giờ đây bước trên Trung Đạo, ở giữa, nhận thức thân này chỉ là những viên đá lót đường, và do đó hoàn toàn buông bỏ cả hai ý niệm cực đoan.

Đây là điều kiện tối thiểu, là mức độ cần thiết để chứng ngộ Đạo Quả Bất Lai (*Anāgāmi*). Vị Thánh Bất Lai càng phải thực hành để trau dồi và phát triển trí tuệ thêm nữa, nhằm thành đạt những lợi ích tối đa của giai đoạn này trên Đạo Lộ. Vị A Na Hàm mà có thể viên mãn như thế sẽ tái sinh và tầng thứ năm (*akaniṭṭha*) của cảnh giới Phạm Thiên mà không cần phải sanh vào cảnh nào trong bốn cảnh thấp hơn.

Ngài Acharn dừng ở tầng Bất Lai trong một thời gian khá lâu. Chúng tôi biết được điều này do chính Ngài kể. Không có ai chỉ bảo nên Ngài phải tiến hành rất chậm và hết sức thận trọng. Đây là con đường mà Ngài chưa hề quen thuộc nên luôn luôn, bất cứ lúc nào, cũng có thể vấp ngã và đi lệch ra ngoài. Từ kinh nghiệm bản thân, Ngài biết rằng khi niệm và tuệ trở nên vi tế và thâm sâu, càng tiến bộ trong Giáo Pháp thì các ô nhiễm cũng trở nên vi tế hơn và càng lẩn trốn khéo léo lẩn trốn một cách tinh vi, càng lẩn trốn kín đáo hơn, càng khôn ngoan trá hình và tạo cho ta những ảo tưởng sai lầm. Vì thế, vượt qua được một chướng ngại cũng rất khổ nhọc. Đơn độc một mình, Ngài phải can đảm đối diện và cương quyết chiến đấu, không trông đợi có được sự hướng dẫn hay nhắc nhở nào, ngoại trừ những lời dạy trong Kinh Điển. Ngài phải trải qua những thử thách rất đau khổ khi “xung phong xông pha giữa rừng hoang.” Phải hứng chịu bao nhiêu đau khổ của những thử thách gian lao ấy, rồi trở về dạy dỗ, giúp chúng ta tiết kiệm cả thì giờ lẫn sức lực.

Thỉnh thoảng Ngài Acharn thuật lại cho các môn đệ nghe về những ngày tháng mò mẫm, về những khổ cực và thiếu thốn, những thử thách và gần như tình trạng của thánh tử đạo. Chính người viết cuốn sách này đã hai lần không cảm được lệ rơi vì quá cảm động, khi lắng nghe và được biết những đau khổ không kể xiết của Ngài trong thời gian ấy, và kính cẩn hết lòng thán phục giáo lý vi diệu mà Ngài đã chứng ngộ. Thường có những ý nghĩ phát sanh đến người viết, không biết trọn kiếp sống này ta có thể thành đạt được một phần nhỏ nhoi nào số thành tựu của Ngài. Những lời thuật của Ngài quả thật vô cùng khích lệ, cho người viết nghị lực mới mẻ đúng lúc cần tới nghị lực.

Trước đó Ngài Acharn đã nói rằng mỗi khi hạnh tinh tấn trở nên dững mãnh thì đồng thời cũng chán sống trong cộng đồng, mong muốn được sống đơn độc ẩn dật. Tuy nhiên, vào lúc bấy giờ, còn có một số đệ tử hết lòng trông đợi sự hướng dẫn của Ngài như thầy của họ. Vì thế Ngài phải ở nán lại một thời gian nữa, cho đến khi ít nhất có vài người hội đủ khả năng để tự lực cánh sinh đến một mức độ nào đó. Ngài biết rằng việc phát triển nội tâm của Ngài chưa được viên mãn vì Ngài mới chỉ đạt đến tầng thứ ba của Giác Ngộ, còn phải trau dồi và phát triển thêm đến một tầng nữa mới thành tựu mục tiêu Chứng Ngộ cùng tột.

Ca khúc hòa tấu của chúa sơn lâm Ảnh hưởng của tâm từ thanh khiết

Trong thời gian ba hay bốn năm, Ngài Acharn nhập hạ trong vùng quanh làng Sarm Phong, Quận Sri Songkharn gần thị trấn Nakhorn Phanom. Ngài nhập một Hạ tại làng Huay Sai trong quận Khamja-ee gần thị trấn này. Ngài thích những nơi ở quanh các làng Huay Sai, Khamja-ee, Nongsoong và Khoke Klarng vì nơi đó là vùng rừng núi. Đặc biệt là tại làng Phakgood, Ngài nói, có rất nhiều cọp và cũng có nhiều vị trời đến viếng thăm Ngài. Chư thiên thường đến vào lúc ban đêm để nghe Ngài thuyết giảng, khi cọp to lớn và hung tợn tự do rong ruổi trong vùng. Đôi khi các vị chúa sơn lâm cũng gầm thét lớn tiếng để kêu gọi nhau, hợp thành một ca khúc hòa tấu, vang dội khắp khu rừng. Tiếng gầm thét của chúng nghe giống như tiếng kêu của loài người lúc gọi nhau từ xa. Khi một con gầm lên, con khác liền hòa lại và không bao lâu cả một vùng nghe vang lên tiếng gầm điếc tai của chúng. Hòa khúc rừng rợn này không liên tục, thỉnh thoảng ngừng một chập rồi bắt đầu trở lại, mỗi “ca sỹ” cố gắng la to hết sức mình để tạo một buổi trình diễn hay và to vang nhất.

Nhiều khi, các vị tỳ khưu và *sāmaṇera* ở với Ngài phải thức suốt đêm vì tiếng kêu làm ngộp thở của những vị chúa tể rừng xanh. Ngài Acharn rất tài trong cách khuyến khích các đệ tử tiến tu. “Tất cả những bộ xương lười nhác phải lo để phòng cọp. Nó, không thích gì hơn việc ăn thịt các tỳ khưu và *sāmaṇera* lười nhác. Người nào biết sợ cọp thì không nên sợ tinh tấn tu hành. Những ai dững mãnh chuyện cần sẽ không làm mối cho cọp.”

Nghe những lời của Ngài, chư tỳ khưu và *sāmaṇera* được khích lệ, và mặc dù cọp gặm vang dội, vẫn tinh tấn thiền hành, sẵn sàng hy sinh mạng sống, mặc dù vô cùng lo sợ.

Đối với thú dữ, những sàn gác nhỏ chỉ cao vừa hơn mặt đất vài tấc, không thể bảo vệ an toàn. Nếu vị chúa rừng nào muốn bắt họ làm mồi thì các tỳ khưu và *sāmaṇera* đó hoàn toàn bất lực. Do đó lời khuyến cáo của Ngài Acharn được kính cẩn tuân theo. Đôi khi thấy cọp thật to đi ngang qua khu của chư tăng, nhưng không làm hại đến ai. Có lẽ chúng chỉ muốn đi qua đó thôi. Ngài Acharn biết chắc rằng không con cọp nào dám tấn công các đệ tử của Ngài vì chư thiên mà đêm đêm đến nghe Ngài thuyết giảng luôn canh giữ khu vực đó. Các vị ấy tự nguyện bảo vệ Ngài và tất cả các môn đệ đang tu trong vùng, nói với Ngài rằng sẽ không có gì có thể làm hại các Ngài được. Các vị Trời ấy cũng cung thỉnh Ngài lưu lại nơi đây càng lâu càng tốt. Do vậy, lời khuyến cáo của Ngài chỉ để khuyến khích chư vị đệ tử và giúp họ vững lòng tin. Chính các con cọp có lẽ cũng “cảm nhận” được sự an toàn khi sống trong vùng, rằng đây là nơi mà chúng có thể thọ hưởng đời sống thanh bình, không phải lo sợ hay nghi kỵ ai. Không một dân làng nào dám đến săn bắn nơi Ngài Acharn cư ngụ. Họ nói với nhau rằng săn bắn như vậy là một tội ác nghiêm trọng và cây súng có thể tự nhiên phát nổ, và người đi săn sẽ thiệt mạng.

Có một vùng mà có nhiều cọp dữ đến tấn công dân làng và trâu bò, nhưng khi Ngài Acharn đến lưu ngụ tại đó thì không còn xảy ra các vụ bị cọp tấn công nữa, mà cũng không ai biết là cọp đi tìm mồi ở đâu. Tác giả biết được hiện tượng kỳ lạ này do chính Ngài Acharn kể và cũng nghe dân làng trong nhiều vùng mà Ngài đã có lưu ngụ thuật lại như vậy.

Một chuyện khác không kém kỳ diệu là chư thiên đến thăm viếng Ngài Acharn để được nghe chỉ dạy. Vị lãnh đạo nói rằng tất cả các chư thiên ở nơi này đã đặc biệt thọ hưởng hạnh phúc thanh bình đặc biệt từ khi có Ngài Acharn lưu ngụ tại đây. Hào quang của tâm từ mà Ngài Acharn ban rải dường như bao trùm cả đất và trời, mạnh mẽ và kỳ diệu không thể tả. Vị lãnh đạo chư thiên cũng nói rằng nơi nào mà Ngài cư ngụ, chư thiên cũng cảm nhận được ánh sáng của Giáo Pháp phát ra từ tâm Ngài. Trong khi giảng cho các vị tỳ khưu và *sāmaṇera*, tiếng nói của Ngài vang dội như sấm khắp các hướng, bên trên phía dưới và chung quanh, và có thể nghe được từ một nơi rất xa.

Cuộc đời của con người quả thật ngắn ngủi

“Nếu tiếng nói của tôi vang rền như vậy, có ai trong cảnh người nghe được những lời Pháp thoại của tôi không?” Ngài Acharn hỏi.

“Làm thế nào mà họ nghe được và hiểu biết được những điều như vậy”, vị trời lãnh đạo trả lời, “khi mà mắt tai mũi lưỡi thân và tâm của họ lúc nào cũng được sử dụng để tích trữ, chồng chất trên mình họ tràn đầy những tội ác và hiểm họa. Quả thật tội nghiệp cho họ! Từ khi được sanh ra đến lúc lìa đời, họ không biết và không hiểu gì đến Giáo Pháp hay giới luật mà đáng lý ra họ phải biết. Nếu có, thì chỉ có vài người lưu tâm đến Giáo Pháp. Tuổi thọ của con người ngắn ngủi đến nỗi thậm chí chết đi và tái sanh trở lại cả trăm lần rồi mà một vị trời trên quả địa cầu vẫn chưa chết, nói chi đến các vị ở những cảnh trời hay những vị ở cảnh Phạm Thiên (*Brahma*).

“Phần lớn chúng sanh ở cảnh người thật là dễ duôi và quá tự tin. Họ có nhiệm vụ bảo trì Giáo Pháp nhưng lại không biết gì đến Giáo Pháp và Giới Luật, những bảo vật quý giá tối thượng. Bất hạnh thay, người ác chỉ thích gây tội khổ, họ chỉ mang xác thân người. Lúc lâm chung, khi hơi thở cuối cùng chấm dứt, họ không còn là người nữa (thấp hơn người và tái sanh làm súc vật hay chúng sanh trong các cõi khổ). Chư thiên có thể thấy tất cả, nhưng không thể làm gì để giúp họ.

“Sau cái chết của một người tội lỗi như vậy, thông thường người ta cung thỉnh những vị tỳ khưu trong Giáo Hội đến để đọc tụng những đoạn kinh trong tạng Luận (*Abhidhamma*) bắt đầu bằng những chữ *kusalā dhamma, akusalā dhamma* (thiện pháp, bất thiện pháp v.v.) vì lợi ích cho người chết. Nhưng than ôi, làm vậy có ích gì? Làm thế nào người ấy nghe được lời tụng? Làm sao họ có thể nghe được gì? Họ đã bị chính những tội lỗi của họ kéo lôi đi mất. Trong lúc còn là chúng sanh ở cảnh người, họ không bao giờ để ý lắng nghe một thời Pháp hay quan tâm đến việc thực hành một giới nào. Những câu kinh được đọc tụng hay thời Pháp được thuyết giảng của chư tăng lúc bấy giờ chỉ bổ ích cho người sống, nếu họ để tai lắng nghe, nhưng chính ta có thể thấy, bao nhiêu người chịu khó để ý lắng nghe.”

“Không, con người không có khuynh hướng ưa thích Giáo Pháp theo cách mà họ có. Thay vì thế, họ lại còn có ý thiên về những điều tội lỗi bất thiện mà đến cả loài thú cũng không bao giờ làm. Suốt đời họ chỉ miệt mài chìm đắm trong điều ác. Chúng tôi trong cảnh giới vô hình đã thấy và biết

rõ những việc làm của con người hơn là người mà biết chuyện của chúng tôi. Ngoại trừ Ngài Acharn là trường hợp đặc biệt, với oai lực phi thường Ngài có thể biết tất cả chúng sanh trong tất cả các cảnh giới, dù là người, thú hay chư thiên. Trí tuệ của Ngài thâm sâu và uyên bác hơn chúng tôi. Vì thế tất cả chúng tôi đều đánh lễ Ngài.”

“Bởi vì chư thiên có được thiên nhân và thiên nhĩ, nghe xa và biết rõ những điều phải lẽ trái trong cảnh người hơn là chính con người”, Ngài Acharn hỏi, “có cách nào chư thiên thuyết phục họ làm lành và cảnh báo họ không nên làm điều ác không? Hình như chư thiên có thể giúp họ, hơn là để chính họ tự giúp lấy họ.”

“Trong thực tế, không có cách nào giúp họ”, vị Trời trưởng đoàn trả lời, “quả thật rất hiếm hoi có được người như Ngài trong cảnh người. Ngài đã ban rải năng lực của tâm từ đến tất cả chúng sanh trong tất cả các cảnh giới, bao gồm người, trời, cho cả chúng sanh trong cảnh giới thấp kém. Bao nhiêu người biết rằng có những chúng sanh khác nhau trong những cảnh giới thô và tế khác nhau? Con người không thể nghe lời những chúng sanh mà trọn đời họ không bao giờ thấy. Nếu có những diễn biến có vẻ huyền bí hay kỳ diệu xảy ra thì tức khắc họ quy trách rằng đó chỉ là chuyện ma quái, làm cho những gì chúng tôi muốn giúp trở thành vô dụng. Con người phải nhận lãnh số phận của họ. Chính chư thiên cũng chưa tự mình giải thoát ra khỏi vòng đau khổ. Chứ không thì họ đã nhập Niết Bàn rồi.”

Thái độ của chư thiên đối với con người

“Chư thiên có phải chịu đau khổ như những chúng sanh khác không? Chư thiên có biết làm cách nào để chúng đắc Niết Bàn sau khi nghiệp của họ chấm dứt không?” Ngài Acharn hỏi.

“Tất cả những vị đã trở thành Phật và đã dạy thế gian, chỉ dạy có một điều là làm thế nào chấm dứt đau khổ, thành tựu Niết Bàn,” vị trời trưởng đoàn trả lời. “Các Ngài không dạy cách sống để tự chôn vùi trong đống khổ đau. Phần lớn các trường hợp, rõ ràng con người để ngoài tai Giáo lý về Niết Bàn bởi vì họ vẫn đang miệt mài chìm đắm trong những trò chơi của họ. Chư thiên có nghe nhiều vị Phật thuyết giảng về Niết Bàn, đã khắc ghi tôn trí giáo lý ấy trong tâm, nhưng không thoát ra khỏi luồng nghiệp đã cột chặt họ vào

cảnh trời, và như vậy chưa thoát ra khỏi vòng sanh tử triển miên. Ngày nào mà còn một hạt giống nghiệp bên trong một chúng sanh, ngày ấy còn đau khổ ở một mức độ nào đó. Điều ấy tùy theo bản chất của Nghiệp.”

“Có nhiều người có khả năng giao tiếp với chư thiên không?” Ngài Acharn hỏi.

“Có vài người”, vị chư thiên trưởng đoàn trả lời, “nhưng không nhiều. Phần lớn những vị ấy là các tỳ khưu sống ẩn dật trong rừng sâu, nội tâm của các Ngài đã được trau dồi và phát triển như của chính Ngài. Cũng có vài thiện tín cư sỹ đủ khả năng làm như vậy, nhưng còn ít hơn nhiều so với các vị tỳ khưu. Những vị thiện tín ấy đã toàn tâm thực hành Giáo Pháp và thanh lọc được tâm. Không thì họ không thể biết hay thấy cơ thể vật chất của chư thiên, mặc dù vẫn còn thô và trông thấy được đối với các vị cùng ở trong một cảnh giới, nhưng quá vi tế và không thể trông thấy đối với cặp mắt của người thường.”

“Mùi hôi thoát ra từ thân người có làm cho quý vị ghê tởm và khó chịu không? Quý vị thường đến viếng tôi mà không thấy ghê tởm khó chịu vì mùi hôi của thân tôi, vì sao vậy?”

“Một người mà đời sống được dưỡng nuôi trong Giáo Pháp không bao giờ làm cho chúng tôi ghê tởm,” vị chư thiên trưởng đoàn trả lời. “Người như vậy tỏa ra một mùi thơm làm cho người ta kính trọng, và luôn lôi cuốn chúng tôi mãi mãi đến gần. Không bao giờ chúng tôi mệt mỏi hay nhàm chán khi đến viếng thăm và lắng tai nghe những lời dạy của một người như thế.”

“Mùi của người ác, người tránh xa Giáo Pháp và giới luật, quả thật là ghê tởm. Người như thế nhắm mắt bịt tai trước giá trị của Giáo Pháp, vốn là tối thượng trong toàn thể Tam Giới. Thân của họ phát ra mùi hôi tanh khó chịu và thậm chí gây buồn nôn. Không có vị trời nào nghĩ đến việc kết hợp thân cận với những người như thế.”

Những mẩu chuyện về chúng sanh vô hình mà Ngài Acharn thuật lại không bao giờ không làm cho các đệ tử chú ý, làm cho họ quên cả thời giờ và mệt nhọc. Họ thường ước mong có khả năng làm được như vậy và thật sự cố gắng thực hiện những gì Ngài Acharn đã làm. Mỗi khi Ngài Acharn kể lại những sự kiện đã xảy ra trong một kiếp quá khứ của Ngài hay của ai khác để làm đề tài cho những bài học về giới, trong người nghe lại có tham vọng nóng bỏng muốn biết tiến kiếp của mình đến nỗi quên cả mục đích căn bản của mình là Chấm Dứt Đau Khổ. Chỉ có chánh niệm và trí tuệ mới có thể làm ngưng lại lòng ham muốn hoang dại đặt những chuyện “xa xưa” ấy lên trên mục tiêu Giải thoát. Hồi nhớ quá khứ có thể đưa con người đến tình trạng

mất trí, nếu để cho mình mơ mộng chìm đắm trong những câu chuyện đó dù cảm kích thế nào cũng không thể tái diễn trở lại. Do đó, hạnh tự tiết chế hay chánh niệm hợp với trí tuệ là điều quan trọng.

Bản chất tự nhiên của chúng sanh vô hình

Khi Ngài Phra Acharn Mun thuật lại cho các đệ tử về những cuộc viếng thăm của các chúng sanh vô hình, nghe thật là thích thú, đặc biệt là khi Ngài đề cập đến những nhóm chúng sanh tương tự như cảnh người. Ngài nói có một nhóm rất giống xã hội loài người. Ma và quỷ có hai hạng khác nhau, hạng có bẩm tính xấu và hạng có bẩm tính tốt. Nếu so sánh những chúng sanh có bẩm tính xấu với thế gian của chúng ta thì họ được gọi là côn đồ. Đó là những chúng sanh hung bạo và những kẻ phá rối an ninh phải bị nhốt trong cái mà chúng ta gọi là nhà tù. Chúng được xếp hạng theo nam hay nữ và theo bản chất của tội ác, bị nhốt vào những phòng giam đông đúc với những người giống nhau. Như vậy, có phòng giam cho ma côn đồ phái nam, và có phòng giam cho ma côn đồ phái nữ, và có nhiều phòng giam cho hạng ma côn đồ vi phạm trọng tội và hạng hung bạo. Thoạt nhìn vào gương mặt, dù thấy họ không bao giờ thọ nhận được một tia mát tâm từ nào.

Như trong cảnh người, những chúng sanh này có thị trấn riêng của họ. Thị trấn này khá rộng lớn, và cũng như các thị trấn ma khác, mỗi nơi có người lãnh đạo để canh chừng họ. Cũng có một số khá đông ma có bẩm tính tốt, hướng về hành động tạo phước. Vì có nhiều nghiệp tốt được tích trữ, hạng ma có bẩm tính tốt này được cả hạng côn đồ và hạng thường kính trọng do kho phước báu lớn lao của họ. Trong những cảnh này, được nể sợ và tôn kính là do định luật tự nhiên chứ không vì cố ý nịnh bợ hay giả bộ kính trọng.

Ngài Phra Acharn nói rằng trong thế gian loài ma, hạng hung ác có ít quyền lực hơn hạng tốt. Hạng ma tốt đã có tích trữ nhiều phước báu trong quá khứ nhưng phải sa đọa vào cảnh này vì có nghiệp bất thiện xen vào trong một thời gian ngắn. Bản chất tự nhiên của họ có nhiều thiện hơn là ác, do đó họ có nhiều quyền lực để kiểm soát số đông những ma xấu số hơn họ. Không có thiên vị trong thế gian loài ma, lý do đơn giản là vì không thể có. Yếu tố phân định cao thấp hay trên dưới là biệt nghiệp của từng cá nhân. Không có luật lệ nào khác được tạo ra và ban hành như ta thấy trong cảnh người, chỉ có

định luật nghiệp quả ngự trị trên hết. Những quy luật của loài người như địa vị, thừa kế, dòng dõi, bổ nhiệm v.v. tồn tại trong thế gian này và cũng chấm dứt tại đây. Ngài Phra Acharn kể nhiều chi tiết hơn về những thị trấn của loài ma nhưng người viết không nhớ hết.

Ngài Acharn có thể tới thăm cảnh ma khi ngồi thiền, và cũng như trong cảnh người, khi thấy Ngài Acharn thì họ gọi nhau và cùng nhau chạy đến đánh lễ Ngài. Vị lãnh đạo đưa Ngài đi qua các đường phố, thể hiện vẻ rất tôn kính Ngài. Vị lãnh đạo trong thị trấn này giải thích cho Ngài rằng phải nhốt hạng ma còn đồ là để ngăn ngừa họ khỏi phá rối và gây hại cho người khác. Rồi vị ấy nói rằng con người gọi họ là “ma” là “quỷ” (và liên kết những từ ấy với những gì đáng bị kính sợ và ghê tởm), tuy nhiên, vị ấy nói, trong thực tế, họ chỉ là một loại chúng sanh cũng giống như bất luận chúng sanh nào khác, trong một cảnh giới khác.

Đi Ubol Rajathani

Giờ đây Ngài Phra Acharn đã ở lại thị trấn Nakhorn Phanom một thời gian khá lâu để dạy dỗ và đào luyện các vị tỳ khưu và *sāmanera*, Ngài không thể không nghĩ đến việc trau dồi tâm mình, vốn chưa đạt đến giai đoạn cùng tốt. Điều này làm cho Ngài nhận định rằng sức mình chưa đủ để gánh vác một gánh nặng như vậy. Vì giúp đỡ người khác mà việc phát triển nội tâm của chính mình đã bị trì hoãn. Nhìn lại và đánh giá pháp hành của mình từ lúc trở lại vùng Trung bộ Thái Lan lần thứ nhì, Ngài nhận thức rằng tiến bộ thành đạt quá ít so với mức chuyên cần tinh tấn trong thời gian qua. Cần phải có một thời gian ẩn tu hoàn toàn cô tịch nếu muốn thành tựu Mục Tiêu Cùng Tốt. Một khi đã đạt được mục tiêu ấy, ắt không còn mất thời giờ lo lắng gì nữa về chuyện này, và Ngài sẽ dành trọn vẹn thời gian để giúp người khác cùng chứng đắc như Ngài.

Ngài Phra Acharn đã làm lễ xuất gia cho mẹ để bà trở thành nữ tu sỹ (tức nữ tu sỹ mặc áo trắng), và bà đã ở với Ngài trong sáu năm. Ngài không thể không lo lắng cho mẹ và vì thế phải tạm hoãn cuộc “du phương ẩn dật.” Sau cùng Ngài quyết định đưa mẹ về ở tại thị trấn Ubol Rajathani, bà sẵn sàng chấp nhận. Ngài đi Rajathani bằng đường tắt, xuyên qua vùng đồi núi của quận Noong Soong và Kamja-ee. Ngài tới quận Derng Noktha gần Nakhorn

Phanon. Cùng đi với Ngài có mẹ Ngài và một số đồng tỳ khưu và *sāmaṇera*. Năm đó Ngài an cư kiết hạ tại làng Nong Khorn, trong quận Amnard Jaroen, thị trấn Rajathani cùng một nhóm đồng tỳ khưu và *sāmaṇera*. Trong thời gian nhập hạ, Ngài dành nhiều thì giờ để dạy cả thiện tín cư sỹ cũng như chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera*. Kết quả là có rất nhiều người hết sức cảm kích với các thời Pháp thoại, tự nguyện đặt mình dưới sự dạy dỗ và hướng dẫn của Ngài.

Linh ảnh thấy các loại đệ tử

Một hôm, lúc đêm về khuya, Ngài Acharn chú tâm hành thiền. Khi tâm rút vào nhất điểm, Ngài thấy linh ảnh chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đang đi với Ngài. Một số trong các vị ấy lặng lẽ bước theo chân Ngài một cách trang nghiêm, trật tự và tôn kính, thật đẹp và cảm kích. Nhưng có vài vị đã vượt qua, đi trước Ngài một cách trơ trẽn, vội vã và không kiểm chế. Và cũng có những vị khác bất kể trật tự, không màng dè dặt ngại ngùng, đang gấp rút vượt qua Ngài, không để ý gì đến thái độ khiêm tốn phải có của một tu sỹ ẩn dật. Rồi lại có một số những vị khác mang theo những thanh gỗ mà họ dùng để kẹp mạnh vào lồng ngực Ngài đến ngộp thở. Đó là một điềm báo. Ngài suy ngẫm và dịch như sau:

Nhóm tỳ khưu và *sāmaṇera* đầu tiên, nghiêm chỉnh bước theo chân Ngài theo trật tự và tự kiểm soát là những vị trang nghiêm và tôn kính tuân hành những lời dạy của Ngài, những vị mà sau này sẽ giúp bảo tồn và gìn giữ giáo huấn của Đức Phật để trao truyền lại cho hậu thế. Những vị này cũng có khả năng duy trì và bảo tồn truyền thống Thực Hành Cao Thượng và sẽ được cả trời và người tôn sùng kính mộ. Những vị đã vượt qua Ngài và đi trước một cách vô trật tự và không tự kiểm chế là những người tự xem mình hơn Ngài, không cần phải làm theo những gì đáng ra họ phải làm. Họ sẽ có những hành vi gây tổn hại cho chính họ và cho những người khác liên quan, và họ sẽ làm những điều đi ngược với giáo huấn của Đức Phật và như thế, truyền bá những gì tệ hại như độc dược. Nhóm đệ tử đang gấp gấp mưu toan vượt qua Ngài là những người, tương tự như nhóm trước, bắt đầu đi lệch ra khỏi Đạo Lộ và về sau sẽ giúp cho nhóm trước làm cho Phật Giáo suy bại. Nhóm đệ tử sau cùng, dùng những thanh gỗ làm kẹp để ép ngực Ngài, do chảnh mảng không trau dồi tâm đã rơi vào ác đạo đến độ quay lại chống thầy tổ của chính mình.

Về nhóm sau cùng này, Ngài Acharn nói rằng Ngài biết rõ tên từng người. Trước kia họ là đệ tử của Ngài, đã nhập hạ ở một nơi cách đó không xa mà Ngài đã cho phép. Trước kia họ biết vâng lời và trong thực tế đã sâu xa tôn kính Ngài, như thế không thể làm những điều như thấy trong linh ảnh. Ngài không nói những diêm báo ấy với ai nhưng bắt đầu tỉ mỉ quan sát thái độ các đệ tử.

Chỉ trong vài ngày sau, phần cuối cùng của diêm mộng đã trở thành sự thật, đúng như Ngài đã dịch. Viên thống đốc tỉnh cùng đi với một số chức sắc trong chính quyền và hai vị tỳ khưu đến viếng thăm Ngài. Trong hai vị tỳ khưu có một vị đúng thật là Acharn và là đệ tử của Ngài. Điều quan trọng là trong diêm mộng mấy hôm trước, vị này là trưởng nhóm những vị cố gắng làm hại Ngài. Mục đích của cuộc viếng thăm này, không phải để tìm hiểu Giáo Pháp như những người khác, mà là để mời hợp tác kêu gọi dân chúng quyền tiên vào việc xây cất hai hoặc ba ngôi trường học cho trẻ em trong tỉnh. Họ biết rằng Ngài Acharn có nhiều uy tín và được dân chúng kính mộ thâm sâu, với sự hợp tác của Ngài, số tiền mà họ có ý muốn lạc quyền sẽ rất lớn.

(Nên ghi nhận nơi đây rằng Ngài Phra Acharn Mun chưa bao giờ làm, và sẽ không bao giờ làm những chuyện ấy – liên quan đến công việc xây dựng và quyền tiên xin dân chúng đóng góp công của – bởi vì Ngài là một tỳ khưu). Khi biết được mục đích của cuộc viếng thăm, Ngài nhận ra rằng hai vị tỳ khưu này, trong diêm mộng, đã cố gắng mưu hại Ngài về mặt vật chất. Về sau, Ngài kêu hai vị ấy đến gặp Ngài và dạy họ những gì là bốn phạm và trách nhiệm, và những gì không phải là nhiệm vụ của một vị tu sỹ ẩn dật (là người phải chiến đấu trau dồi định và tuệ chứ không phải cái gì khác), không nên hành động như hai người đã làm. Người tu sỹ phải như vậy để chặt chẽ tự kiểm soát và giữ chánh niệm, là cái mọi người trông đợi ở một tu sỹ ẩn dật.

Câu chuyện này được thuật lại nơi đây cho thấy cái tâm được trau dồi và thanh lọc thì quyền năng thế nào. Một cái tâm như thế có khả năng biết những gì được giữ kín cũng như những gì được phơi bày rõ ràng, điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, điều gì đang xảy diễn, và điều gì đã xảy ra. Chuyện cho thấy rõ ràng rằng tâm đã được rèn luyện và thanh lọc chính tự nó là Giáo Pháp và không thể có những suy nghĩ thiên về lợi ích trần gian. Do đó, lời nói cũng như tâm của Ngài Acharn đã trong sạch, lia khỏi mọi sai trái, và luôn luôn là biểu hiện của hiểu biết xuyên thấu và trí tuệ sáng suốt, không bao giờ có ý gây tổn hại cho bất kỳ ai.

Câu chuyện trên do Ngài Phra Acharn kể lại cho một nhóm đệ tử thân kín và nếu tiết lộ ra đây có gì không thích đáng thì người viết xin quý độc giả tha lỗi.

Ép suy nghĩ vào kỷ luật Hai hạng đệ tử

Những mẩu chuyện về cuộc đời và về nhiều khả năng khác nhau của Ngài Phra Acharn Mun, nhất là những khả năng thần thông hay còn gọi là siêu nhiên đáng được ghi lại trong thời hiện đại, thực dụng của Phật Pháp. Những khả năng đó vừa tuyệt diệu vừa duy nhất. Lối sống và phương pháp giáo huấn của Ngài cũng không kém phần kỳ diệu và có một không hai.

Trong lúc dạy, có khi Ngài nói thẳng, lắm lúc chỉ gợi ý cho hiểu ngầm về cả phương diện thiện và bất thiện. Từ khi có chuyện xảy ra tại động Sarika với vị tỷ khưu già, Ngài thận trọng hơn khi chỉ trích sai lầm trong suy nghĩ của người khác, kể cả với tư cách là người giáo huấn và rèn luyện, muốn giúp người ấy không nên ôm ấp những suy nghĩ nguy hại. Nhưng đôi khi, trong ý muốn giúp người, nói thẳng cho họ biết rằng một suy nghĩ sai lầm như thế có hại cho họ thế nào thì mĩa mai thay lại có thể có hại nhiều hơn có lợi. Người được cho biết về sự sai lầm của họ không phải lúc nào cũng tận dụng được lời chỉ dạy mà trái lại, cảm thấy bị tổn thương nặng nề và hoàn toàn hiểu lầm ý mình. Dù không nhắc đến tên ai, chỉ nói một cách gián tiếp, người ấy vẫn cảm thấy bị tổn thương và không thể chịu được. Một lời khuyên dạy hay gợi ý phải được hết sức thận trọng suy ngẫm và nêu lên đúng lúc, đúng đối tượng. Một thí dụ vô tình gây tổn thương khác là trình diện một người phụ nữ đến chửi tỷ khưu và các vị Phật tử đang thực hành mà không thông báo cho các vị biết trước.

Đó là phần lớn các đề tài mà Ngài Acharn thường áp dụng để giảng dạy, trực tiếp và gián tiếp, nhằm ít ra cũng ngăn ngừa những suy nghĩ như vậy lan tràn. Có những loại tư tưởng khác, mặc dù cũng là không đúng đắn và bất thiện, nhưng ít tổn hại hơn và đôi khi được bỏ qua.

Giờ giáo lý là tối quan trọng nên lúc ấy cả giảng sư và thính giả cần tuyệt đối trật tự và thanh tịnh để thấu hoạch trọn vẹn lợi ích của bài giảng. Nếu vào

lúc ấy có người dám đùa giỡn với một suy nghĩ bất thiện thì một tai hại “sấm sét” sẽ giáng xuống bất ngờ và “người liễu lĩnh” ấy sẽ kinh hồn và tất cả những người khác cũng run rẩy lo âu. Danh tính ít khi được nêu lên, chỉ có suy nghĩ sai quấy được phơi bày trong cuộc họp, và như thế cũng đủ làm cho máu lạnh chạy khắp người cả gan liễu mạng.

Loại sấm sét này quả thật rất công hiệu như “cái phanh”, chặn đứng những suy nghĩ lâm lạc, và có tác dụng như “đạp ga”, tăng cường sức mạnh chánh niệm và tự kiểm soát. Có những người hoàn toàn rút vào trạng thái nhất tâm, tâm lắng dịu khá nhiều khi suy nghĩ phóng dật bị chặn đứng. Bằng cách ấy, người nghe buộc phải cố gắng tự kiểm soát, hay chính xác hơn, phải kiểm soát suy nghĩ tốt nhất có thể. Nếu không làm vậy “sấm sét” sẽ bất ngờ giáng xuống, và cũng giống như gà lạc bầy bị điều hâu tinh mắt xà xuống quắp đi mất. Nhờ khả năng đặc biệt này của Ngài, những người có thể chịu đựng kỷ luật khắt khe này cũng cố được suy nghĩ và cảm xúc, cũng như hành động và lời nói trong quá trình trau dồi tâm. Càng ở lâu với Ngài, càng hấp thụ được đường lối thực hành và sự chứng đắc thâm sâu của Ngài.

Có một số vị đệ tử tự đặt mình dưới sự huấn luyện của Ngài giống như mảnh vải dơ bẩn, rách rưới mà Ngài phải giặt sạch và vá lại. Những vị ấy lúc nào cũng rút được bài học từ những lời khuyên dạy của Ngài để luôn quan sát và tuân theo đường lối tu tập của Ngài. Những vị chuyên cần và quyết tâm không bao giờ thất bại mà vững vàng tiến bộ cho đến khi nội tâm phát triển vững chắc. Ngược lại, có những vị không thọ hưởng lợi ích của duyên may được ở gần và nghe những lời khuyên dạy của Ngài. Họ đặt những gì xảy diễn bên ngoài lên trên những thành quả nội tâm, thí dụ như họ quá lo lắng, sợ bị quở rầy vì không kiểm soát được suy nghĩ và quá sợ hãi khi thực sự bị la rầy. Những vị ấy không cố gắng tự sửa mình mà quá lo sợ và quên rằng những lời quở rầy và cách đối xử có vẻ quá thô bạo ấy là vì sự tiến bộ và chứng đắc của chính họ, không phải cho Ngài.

Hạng người thứ hai vẫn mang theo họ lối sống, suy nghĩ, lời nói v.v. cũ. Thậm chí, dưới sự hướng dẫn của Ngài, họ không bao giờ từ bỏ những thói quen cũ ấy và không bao giờ lãnh hội và nếm được chút hương vị nào của những lời giáo huấn. Lúc từ giã Ngài, họ ra đi trong tình trạng giống như khi họ đến, không có gì thay đổi, không có gì tốt hơn mà có lẽ còn xấu hơn trước. Những người như thế không thể huấn luyện và không thể cải hóa. Dù ở với Ngài bao lâu, một điều rõ ràng là họ giống như cái muối nằm trong nồi cà ri thơm ngon mà không biết gì đến hương vị thơm ngon của cà ri. Và như cái muối mà người ta bỏ vào nồi này đến nồi khác, những vị ấy không bao giờ

nghĩ đến trau dồi tâm để tự tiến bộ, và mãi mãi bị ném vào vô vàn đau khổ khác nhau, cái ném họ chìm đắm trong đau khổ không phải là gì khác hơn là chính những ô nhiễm của họ: khát vọng, sân hận, tham ái và vô minh.

Voi đầu đàn đơn độc trong rừng sâu

Trong mùa nắng ráo ấy, Ngài Phra Acharn đưa mẹ trở về quê của bà. Trên đường đi, đôi khi ngừng nghỉ lại một đêm, lúc thì mỗi nơi nghỉ lại vài ba đêm. Cuộc hành trình không có gì gấp rút, và dần dần cuối cùng cũng về đến nơi. Tại đây, Ngài lưu lại một thời gian thích hợp để giảng dạy cho mẹ và những vị thiện tín cư sỹ khác. Ai nấy đều hoan hỷ với những bài giảng và những lời dạy của Ngài. Rồi Ngài già từ mẹ và những vị thân bằng quyến thuộc để lên đường, mở một cuộc du hành khác của vị đạo sỹ du phương, hướng về miền trung Thái Lan. Đây đúng thật là cuộc du hành của một vị đạo sỹ hành hạnh đầu đà, đơn độc một mình và không cần hối hả. Tại một xóm làng hay tại một nơi có đủ thức ăn và nước uống, Ngài sẽ dừng lại một đêm, treo chiếc klod (chiếc dù của người tu hành hạnh đầu đà) dưới bóng một cội cây. Ngài sẽ lưu lại nơi đó vài ngày để hành thiền định và thiền tuệ, và khi đã nghỉ đủ thì lại lên đường, tiếp tục cuộc đi bộ, bởi vì vào thời bấy giờ chỉ có xe lửa là phương tiện chính, quốc lộ rất hiếm hoi.

Đối với vị tỷ khưu hành hạnh đầu đà thì không có gì phải vội vàng bởi vì đối với Ngài “thời gian” là không tồn tại, theo nghĩa không cần phải hối hả và chen lấn như trong cuộc sống đô thị. Mục đích chính của Ngài là quán chiếu nội tâm. Đi bộ suốt ngày là trau dồi và phát triển thiền tuệ trọn ngày. Cuộc hành trình theo lối hành hạnh đầu đà của Ngài Phra Acharn Mun chuyển này giống như cuộc đi thênh thang bất định của một con voi đầu đàn đơn độc giữa rừng sâu. Sự đơn độc như vậy lúc nào cũng đưa đến trạng thái thanh bình tĩnh lặng. Tất cả mọi gánh nặng đã được đặt xuống, tất cả gai nhọn đã được nhổ khỏi tâm. Cả thân lẫn tâm nhẹ nhàng thơi thới. Trong khi thân rào bước xuyên qua những cánh đồng nóng cháy xen lẫn giữa cụm rừng thì tâm trọn vẹn chăm chú vào để mục hành thiền, không màng hay biết sức nóng của mặt trời giữa trưa đứng bóng. Môi trường nào cũng tạo ra một không khí tinh thần mát mẻ và tĩnh lặng. Ngài mang trên vai cái túi đựng bình bát và cái klod. Tấm y mà Ngài không mặc, bình lọc nước, kim chỉ và những vật dụng cần thiết để

trong bình bát. Ấm nước thì cầm trên tay. Tâm không để ý đến tất cả những món đồ kénh càng và nặng nề ấy. Thân và tâm nhẹ gánh lo âu như vậy giờ đây an hưởng sự đơn độc, nhẹ nhàng thơi thới như chiếc bông gòn bay theo chiều gió. Ngài đã làm tròn bổn phận đối với mẹ, đã giúp bà vững vàng phát triển nội tâm. Giờ đây không còn trách nhiệm nào khác, ngoại trừ tự mình phát triển nội tâm đến mục tiêu cùng tột. Ý nghĩ này như nhắc Ngài trong khi đơn độc thong dong trên con đường mòn xuyên qua khu rừng hoang vắng.

Sau khi đi khá lâu trong sức nóng cháy da như thế, đôi khi Ngài gặp một vại cội cây cao bóng mát bên đường, mời khách lữ hành dừng chân. Nơi đây Ngài ngồi dưới bóng mát của cội cây, tâm an trụ vào đề mục hành thiền cho đến khi cảm thấy mát mẻ khỏe khoắn trở lại và sẵn sàng tiếp tục cuộc đi. Bấy giờ trời đã xế chiều và nắng đã dịu dần, Ngài tiếp tục lên đường với tâm tự kiểm soát của người mà mục tiêu của cuộc sống chỉ là tự giải thoát ra khỏi Bánh Xe Đau Khổ. Đi với chánh niệm và tâm tự kiểm soát, Ngài đến một ngôi làng nhỏ hiu quạnh giữa rừng. Một xóm làng thưa thớt như vậy cũng đủ cho vị tu sĩ *dhūtaṅga*, vì Ngài chỉ độ thực để bảo trì mạng sống, không bao giờ tìm thỏa mãn khẩu vị hay để thân mình trở nên khỏe đẹp. Sau khi ghi nhận địa điểm của ngôi làng Ngài tìm một nơi thích hợp để nghỉ qua đêm, tốt nhất là ở cách xóm một quãng. Sáng hôm sau Ngài vào làng trì bình, và sau khi ăn xong lại tiếp tục cuộc hành trình.

Bằng cách ấy, Ngài di chuyển từ một nơi hoang vắng này đến một nơi hoang vắng khác, đi bộ cả ngày cho đến khi đến một làng, rồi dừng lại nghỉ qua đêm. Một cuộc du hành như vậy là bình thường, không có gì đặc biệt xảy ra. Nhưng có lúc vị tỳ khưu hạnh đầu đà lạc đường trong rừng sâu hoặc đi bộ rờn rã suốt ngày mà không gặp xóm làng, cả đến một mạch nước hay một dòng suối để làm dịu bớt cơn khát cũng không có. Có những lúc còn tệ hơn nữa, vị tỳ khưu đi bộ suốt mấy ngày mà không có thức ăn, nước uống, và đôi khi cũng không ngủ. Nhưng tâm thấm nhuần Giáo Pháp có thể làm cho thân chịu đựng nhiều đau khổ và khó nhọc hơn là nếu dựa vào, và do vậy, phải làm nô lệ cho vật chất. Ngài dừng chân nghỉ lại vài ngày ở những nơi thích hợp cho việc phát triển tâm, còn những nơi khác không mấy thích hợp, Ngài ở lại một đêm rồi tiếp tục cuộc hành trình.

Trong khu rừng Dong Phya Yen nằm giữa thị trấn Saraburi và Nakhorn Rājasimā, Ngài Acharn Mun nói rằng Ngài cảm động đến sững sờ trước vẻ đẹp của cảnh rừng núi. Nơi đây Ngài lưu lại lâu dài hơn để phát triển tuệ minh sát và để tâm uống vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng.

Núi đây thú đủ loại, hiền hòa và hung dữ, loại ăn cỏ và loại ăn thịt, lớn và bé, loại sống trên cây và loại sống dưới mặt đất. Nhiều lần Ngài chạm mặt với chúng, nhưng hình như chúng không quan tâm đến Ngài. Khu rừng này quả thật hoang vu, mỗi xóm chỉ có vài ba ngôi nhà, ở rải rác cách nhau khá xa. Dân cư là những người miền núi, chuyên trồng lúa và một số loại ngũ cốc khác để sinh sống. Họ ở dọc theo dãy đồi và núi. Chính những người này hộ trì và để bát cúng dường hàng ngày trong khi Ngài du hành qua rừng. Dân làng có nhiều người sùng đạo. Họ cũng là những người thợ săn vì vùng này có nhiều thú rừng đủ loại. Ngài ở đây rất thoải mái vì họ không thường tới lui làm ảnh hưởng đến Ngài. Mỗi người đều nhận định rằng ai cũng có trách nhiệm riêng phải làm, mỗi người đều tôn trọng sự riêng tư của người khác.

Từ khu rừng Dong Phya Yen, Ngài tiếp tục cuộc hành trình xuôi về hướng Nam, và sau cùng đến Bangkok, lưu lại tại Wat Pathoomwan.

Ở Bangkok và sau đó đi Chiangmai

Ngài Acharn đã nhiều lần du hành giữa Bangkok và các tỉnh miền Bắc. Đôi khi Ngài đi bằng đường xe lửa – mà lúc bấy giờ không có đi xa như ngày nay – và có những lần khác Ngài đi bộ, cả hai chiều. Trong thời kỳ Ngài nhập hạ tại Wat Pathoomwan, Ngài thường tới học Giáo Pháp với Ngài Phra Upāli Gunupamacaria của Wat Borom Nivas.

Trong mùa nắng ráo sau thời kỳ an cư kiết hạ, Ngài Phra Upāli đi Chiangmai, và mời Ngài Phra Acharn Mun cùng đi. Trên xe lửa Ngài Acharn Mun nhập định trong phần lớn chuyến đi, chỉ ngủ đôi chút lúc xe chạy ở giai đoạn đầu cuộc đi. Đến thành phố Uttaradit, lúc sắp vào vùng núi, Ngài quyết định nhập định cho tới khi xe đến một nơi gần Chiangmai. Khoảng hai mươi phút sau đó, tâm của Ngài đủ an trụ để nhập vào trạng thái nhất điểm không lay chuyển, toàn định (*appaṇā samādhi*). Trong trạng thái này Ngài không còn hay biết gì đến đoàn tàu hay môi trường bên ngoài, tiếng rầm rập của đoàn tàu hay tiếng huyên náo của hành khách, không còn biết đến suy nghĩ hay cảm xúc, cả đến thân thể của chính mình cũng không hay biết. Chỉ có trạng thái an tĩnh vững chắc bao trùm tâm. Đến khi xe gần tới thành phố Chiangmai, tâm Ngài mới xuất ra khỏi trạng thái an tĩnh nhẹ nhàng tuyệt diệu ấy. Mở mắt ra Ngài thấy nhà cửa và nghe tiếng ồn ào bận rộn của Chiangmai

bao quanh. Ngài đứng lên để lấy hành lý và thấy những hành khách đi cùng toa xe, ai cũng nhìn Ngài tò mò và thán phục. Hình như tất cả các cặp mắt, trong đó có cặp mắt của nhân viên các toa xe, đều chăm chú nhìn Ngài, rất đổi kinh ngạc. Vừa lúc ấy có nhân viên trật tự của xe lửa không biết từ đâu xuất hiện, vui vẻ quây quanh Ngài và xin xách hành lý cho Ngài. Các nhân viên và hành khách cùng toa xe đứng nhìn theo cho đến khi không còn nhìn thấy Ngài nữa.

Trước đó có một số hành khách và nhân viên trật tự của xe lửa hỏi thăm Ngài tu ở chùa nào, từ đâu đến và định đi về đâu. Ngài nói với họ rằng Ngài là một tỳ khưu sống trong rừng, không ở cố định một tu viện nào, và cũng nói thêm rằng Ngài muốn tìm một nơi vắng vẻ trên núi hoặc trong rừng, không quá xa thành phố. Ý những người hỏi là muốn biết Ngài sẽ về chùa nào và có ai đến nhà ga để rước Ngài không. Ngài ngỏ lời cảm tạ lòng tốt của họ và nói rằng mình đi chung với Ngài Phra Upāli Gunāpamācariya, và chắc chùa có sắp xếp cho người đến đón hai Ngài. Ngài Upāli là một vị Sư nổi tiếng trong thành phố này và được tất cả mọi người tôn sùng kính mộ, từ vị thống đốc đến các thương gia và dân cư trong thành phố. Như vậy sẽ có đông người đến đón mừng Ngài tại nhà ga. Cũng có một số xe hơi mà vào thời điểm đó còn rất hiếm hoi. Những người đến đón mừng Ngài Acharn Upāli sẽ cung thỉnh Ngài về tu viện Chedi Luang. Nơi đây sẽ có đông đảo thiện tín đến thăm viếng và nghe Ngài thuyết giảng Giáo Pháp.

Thời Pháp tại Chiangmai

Nhân dịp này, Ngài Phra Acharn Upāli hào phóng mời Ngài Phra Acharn Mun thuyết giảng một thời Pháp cho đám đông tụ hội về chùa hôm ấy. Thời Pháp của Ngài thật cảm kích vô cùng, làm cho mọi người rất hoan hỷ say mê và khi chấm dứt mọi người đều muốn nghe thêm.

Đề tài của thời Pháp hôm ấy là *Amupubbikathā*, chuỗi những thực hành quan trọng đưa đến tiến bộ (bao gồm bố thí, trì giới, tái sanh vào cảnh trời, ảnh hưởng bất thiện của nhục dục ngũ trần và lợi ích của sự xả ly. Rồi tiếp đến Tứ Diệu Đế). Sau thời Pháp Ngài đánh lễ Ngài Upāli và lui về tịnh thất an nghỉ.

Giữa đám đông tụ họp ngày hôm ấy, Ngài Acharn Upāli hết lời tán dương thời Pháp, nói rằng Ngài Acharn Mun thuyết giảng thật khéo, thật tuyệt vời, khó có người sánh bằng. Ngài nói rằng thời Pháp này phải được gọi là *muttodayā* – đưa người nghe tới Bình minh của sự Giải thoát. Ngài Acharn Mun giảng giải đặc biệt tỉ mỉ, cả đến chính Ngài (Acharn Upāli) cũng không thể thuyết được như vậy, mà thật thú vị và đầy cảm hứng.

Ngài Acharn Upāli nói: “Những gì mà nhà Sư hành hạnh đầu đà này nói, và lối trình bày của Sư quả thật kỳ diệu. Sư đã cho chúng ta những lời giáo huấn quý báu và khơi gợi nơi người nghe khát khao được lãnh hội Giáo Pháp càng cao hơn nữa (bài giảng đề cập đến những gì chúng ta có xu hướng xem thường, coi là đương nhiên). Sư làm cho chúng ta tự hỏi tại sao chúng ta không bao giờ nghĩ đến những chuyện như vậy trước khi được Ngài nhắc. Ngài Acharn Mun rõ ràng là nhà sư *kammāṭṭhāna* (một nhà sư trau dồi thiền tập), là người đang đi trên con đường của Đức Phật với chánh niệm và trí tuệ. Sư không xem thường Pháp, hoặc lạm dụng Giáo Pháp như nhiều nhà sư và cư sĩ khác. Sư không đơn điệu mà nhấn mạnh những điểm có ý nghĩa đặc biệt, lý giải những điểm khó hiểu, giải thích rõ ràng, tường tận cho người nghe. Sư thật tài và lối giảng của Sư ít người sánh bằng. Về phương diện này tôi là thầy của Sư mà không bì kịp. Có nhiều, rất nhiều điểm mà tôi không thể giải thích nhưng Ngài Acharn Mun thì có thể. Tôi hỏi ý kiến và lời khuyên của Ngài về những điều không rõ, và khuyến nghị của Ngài luôn làm tôi hài lòng. Tôi học được rất nhiều bài học quý giá nơi Ngài Acharn Mun.

“Phra Acharn Mun nhận lời mời cùng đi với tôi đến Chiangmai, có lẽ bởi vì Sư thấy rằng đây là một thị trấn nằm trong vùng rừng núi, thích hợp với lối sống ẩn dật của người đạo sĩ du phương. Sư là một vị tỳ khưu có những phẩm hạnh rất hiếm hoi. Mặc dù tôi là bậc huynh trưởng nhưng thật lòng rất kính phục Sư, và lúc nào Sư cũng tỏ vẻ khiêm tốn đối với tôi đến nỗi lắm khi tôi không khỏi bối rối. Sư sẽ lưu lại đây ít lâu rồi lên đường, tiếp tục cuộc du hành. Tôi không thể thuyết phục Sư ở nán lâu dài vì mục tiêu duy nhất của Sư là tìm chân lý cao thượng nhất. Tất cả những gì tôi có thể làm được là tán dương mục tiêu vị tha của Sư, lúc nào cũng tận lực cố gắng để trong một tương lai gần, có đủ khả năng giúp chư vị tỳ khưu và thiện tín cư sĩ một cách hữu hiệu hơn. Quý vị nào quan tâm đến hành thiền có thể đến gặp Sư, quý vị sẽ không thất vọng. Nhưng có một điều quý vị nên nhớ là chớ nên quấy rầy Sư với những chuyện mê tín dị đoan. Sư sẽ quở trách quý vị về những câu chuyện cuồng si như vậy. Sư chỉ thực hành và giảng dạy Giáo Pháp của Đức Phật và sẽ không dẫn dắt ai đi lệch ra khỏi Đạo Lộ.

“Tôi có thảo luận với Sư về Giáo Pháp và đã được thuyết phục về những điều kỳ diệu mà ngày nay không thể học hỏi với ai khác. Tôi rất khâm phục và kính nể Phra Acharn Mun, mặc dù không nói ra với Sư, nhưng tôi biết chắc rằng thật sự Sư đáng tôn kính là một vị Thánh Đệ Tử trong ý nghĩa cao đẹp nhất của từ đó. Chính Sư không bao giờ nói gì về Sư, nhưng trong câu chuyện không chính thức, khi không có mặt ai khác, lối thông hiểu và giải thích rất rõ ràng, sáng tỏ, minh bạch, hiển nhiên thấy Sư đã chứng đắc đến tầng Thánh thứ ba (*Anāgāmi* – Bất Lai hay A Na Hàm). Tất cả những gì Sư giải thích và làm sáng tỏ đều phù hợp với Kinh điển. Lúc nào Sư cũng khiêm tốn và tôn kính tôi, không bao giờ thiếu tôn kính hay tỏ thái độ kiêu hãnh. Nhìn bề ngoài của Sư, người ta có thể tưởng Sư là một mảnh vải rách vô dụng. Cảm tưởng mà Sư gieo trồng nơi tôi là niềm cảm mộ tôn kính thâm sâu.”

Nhóm người tụ hội hôm ấy chưa bao giờ biết đến Ngài Acharn Mun. Sau khi thời Pháp chấm dứt, Ngài Acharn Upāli nhân cơ hội giới thiệu với thánh giả và cũng tỏ lời ca ngợi Ngài. Lúc bấy giờ Ngài Acharn Mun đã trở về tịnh thất không có ở đó. Vài vị tỷ khưu hiện diện trong số thánh giả thuật lại cho Ngài nghe những gì Ngài Upāli đã nói, và về sau Ngài kể lại cho một nhóm đệ tử thân cận. Một cuốn sách nhỏ được phát trong lễ hỏa táng của Ngài Phra Acharn Mun có tiểu sử ngắn gọn và những bài giảng của Ngài được gọi là *Muttodayā* (Bình minh của Sự giải thoát) là lấy từ tên gọi Ngài Upāli đặt cho bài pháp của Ngài trong sự kiện này.

Được biết rằng Ngài Phra Acharn Mun lưu ngụ trong vùng rừng núi hoang vu của Chiangmai trong thời gian mười một năm (từ 2472 đến 2483 PL, 1929 đến 1940 DL), sau đó Ngài về Udorn Thani theo lời thỉnh cầu của Ngài Phra Dhammacetiya chùa Wat Bodhisomphorn. Chuyện này sẽ được kể tiếp ở sau.

Chiến đấu một mất một còn để thành tựu mục tiêu cuối cùng

Sau khi ngụ tại Wat Chedi Luang, Chiangmai một thời gian, Ngài già từ Ngài Phra Acharn Upāli và ra đi, tiếp tục sống đời đạo sỹ du phương tại một nơi rừng núi hẻo lánh của thị trấn này. Ngài đi đơn độc một mình, giờ đây là

cơ hội tốt nhất để tăng cường nỗ lực chuyên cần tinh tấn, những cố gắng đã phải gạt lại để giúp đỡ người khác. Từ giờ không còn gì phân tán chú tâm, và do vậy ngưng trệ cố gắng của Ngài. Những nơi hoang vu, vắng vẻ mà Ngài lưu ngụ vào lúc ấy có vùng rừng núi của quận Mac Rim và Chiang Dao, cùng với những nơi khác, và Ngài ở cả trong mùa mưa lẫn mùa nắng. Đây là cuộc chiến đấu một mất một còn, hoặc chết hoặc thành tựu mục tiêu cứu cánh. Ngài đã dành đủ thời giờ để giúp đỡ người khác. Giờ đây là lúc phải tự trau dồi để phát triển nội tâm để tự hoàn thiện. Lối sống kết hợp với người khác tràn đầy đau khổ và có nhiều gánh nặng. Chỉ phải nương nhờ niệm và tuệ mới có thể phần nào vơi bớt đau khổ. Dù sao, gánh nặng vẫn còn đó để làm giảm thiểu kết quả của sự cố gắng.

Giờ đây Ngài Acharn là một người đơn độc trong khu rừng hoang vu. Nơi đây Ngài phải tận lực cố gắng và quyết chiến đến cùng để thấu đạt nguyện nhân của sự “trở thành”, của sanh ra và những đau khổ khác. Tâm còn lo âu về những sự việc hay bận rộn vì những người khác, cũng giống như ghe thuyền phải chờ quá đầy, sớm muộn cũng sẽ phải đắm chìm dưới nắm mớ biển cả. Với một cái tâm như thế ắt không hy vọng thành đạt tình trạng Chấm Dứt Đau Khổ. Tâm từ hướng về người khác giờ đây phải tạm thời chấm dứt. Trong khi chiến đấu để thành đạt Mục Tiêu Cuối Cùng, tâm từ cho người khác phải diệt đi, vì nó sẽ ảnh hưởng tới chính Mục Tiêu ấy. Đã nguyện bước theo dấu chân của Đức Phật, người mà hạnh tinh tấn không ai bì kịp, thì bắt buộc phải tìm hiểu cách thức và phương pháp của Ngài để noi đúng theo Chánh Đạo. Một khi đã viên mãn hoàn thành công phu trau dồi nội tâm, ta có thể giúp người khác hữu hiệu hơn nhiều.

Thời cơ đã đến để quyết liệt xông pha vào cuộc chiến giữa ô nhiễm và đường lối thực hành Giáo Pháp. Trong thời gian qua, tâm đã bị hai bên (ô nhiễm và Giáo Pháp) giằng xé, đến giờ thì chỉ còn một bên được sở hữu tâm hoàn toàn. Nếu kém tinh tấn và thiếu trí tuệ, tâm sẽ hoàn toàn là nô lệ của ô nhiễm và chắc chắn sẽ lái tâm tới đau khổ không sao kể xiết trong vòng sanh tử. Nhưng nếu tinh tấn và trí tuệ phát triển đầy đủ, tâm sẽ là Giáo Pháp và Giáo Pháp sẽ tuyệt đối thuộc về hành giả như một kho tàng vô giá. Đã đến lúc để đánh một đòn quyết định, dù sống hay chết cũng quyết phải tận diệt ô nhiễm. Nếu không thể chiến thắng, hãy để cho thân này chết trong cố gắng. Kẻ chiến bại thì phải bỏ xác hơn là chịu nhục, và chắc chắn sẽ bị ô nhiễm cười chê, chế giễu.

Đó là cách Ngài Phra Acharn Mun thỉnh thoảng tự cảnh giác và tự khích lệ trong khi đơn độc giữa rừng hoang ở Chiangmai. Cuộc sống của Ngài ở

đây được kiểm soát chặt chẽ trong một thời khóa biểu nhất định, không thay đổi. Chuyên cần tinh tấn suốt ngày, suốt đêm bất cứ lúc nào, trong mỗi cử động của thân và trong mỗi giây suy nghĩ. Trong suốt thời gian, niệm và tuệ luôn luôn quán chiếu và suy tư mỗi khi có sự tiếp xúc bên ngoài và lăn tăn bên trong. Không có gì, tuyệt đối không có gì, lọt được vào bên trong hàng rào niệm và tuệ, vốn đã tiến đến tầng *Dhammacakka* (Bánh xe của Giáo Pháp), tự nhiên, tự động và liên tục không gián đoạn.

Câu chuyện về cuộc chiến đấu của Ngài được chính Ngài tường thuật, làm người nghe vừa kinh ngạc vừa nín thở. Tất cả mọi người đều sửng sờ khi nghe câu chuyện can đảm và đơn độc chiến đấu giữa rừng, không có sự trợ giúp hay khích lệ nào của bất kỳ ai hay bất kỳ cái gì, ngoại trừ chính đức hạnh chuyên cần tinh tấn của Ngài. Quả thật tuyệt diệu và đây kinh ngạc làm người nghe có cảm tưởng như cánh cửa đã mở ra cho họ để họ có thể chứng ngộ Niết Bàn. Và chính vào thời điểm thực tế trong câu chuyện, Ngài đang tiến đến thành tựu Mục Tiêu cuối cùng với toàn bộ tốc lực.

Đại niệm và Đại tuệ

Ngài Acharn nói rằng tâm Ngài đã vững chắc đạt được từ lâu trong Tầng Thánh Quả thứ Ba (A Na Hàm Quả) nhưng vì phải đảm nhận nhiều bổn phận giáo huấn và đào luyện đệ tử, Ngài không có thời gian để gia công thành tựu tầng Thánh Cuối cùng. Ngài đã hoàn thành, khi lần này đơn độc du hành trong vùng rừng Chiangmai với nhiều điều kiện thuận lợi. Môi trường và khí hậu đặc biệt thuận lợi, cơ thể vật chất và tâm trí dồi dào, sẵn sàng để hỗ trợ cho bất kỳ mức độ tinh tấn nào, tâm tinh giác và sẵn sàng. Giáo Pháp tối thượng dường như đã sẵn sàng lộ rạng ở chân trời, và sự Chấm Dứt Đau Khổ không còn xa. Cuộc chiến tiến dần đến giai đoạn kết thúc, người khát khao Giáo Pháp dồn được con cáo ô nhiễm vào một góc tường. Giờ đây các ô nhiễm đã kiệt sức và bị dồn vào đường cùng, chỉ chờ ngày chết, khi người khát khao Giáo Pháp nhảy tới và tận diệt chúng. Mặc dù đây chưa hẳn là kết thúc cuộc chiến nhưng kết quả không thể thay đổi nữa.

Đến giai đoạn phát triển này, tâm đã kiên cố trang bị với cái có thể gọi là đại niệm (*mahāsati*) và đại tuệ (*mahāpañña*), luôn hoạt động và không giảm sút, mặc dù không quyết tâm cố gắng để kiểm soát. Một cách tự động, tự

nhiên và liên tục, đại niệm và đại tuệ hoạt động nhanh chóng và hiệu quả khi đối phó với những hoàn cảnh bên ngoài hay bên trong. Mọi sự đều được kiểm tra và quán chiếu rồi buông xả, để chúng về nơi của chúng. Có sự khác biệt rõ ràng với những giai đoạn phát triển ban đầu, khi mà niệm và tuệ cần phải cố gắng trau dồi và kiểm soát. (Và dù đã tận lực chuyên cần, sự tiến bộ vẫn giống như sự tiến bộ trong trò chơi “Rắn và thang” của trẻ con, lúc thì nhanh chóng nhảy vọt lên cao, rồi lúc khác lại tụt qua “ổ rắn” về nơi mà nó bắt đầu trò chơi từ bao lâu rồi). Có làm hay không làm điều này hay điều nọ, và hiểu biết và lý do để suy nghĩ điều này hay điều nọ vì lý do này nọ, và cách để xử lý điều này điều nọ một cách hợp lý, tất cả đều trọn vẹn nằm trong đại niệm và đại tuệ. Không cần phải cố gắng một cách có ý thức, nó tự động phát khởi bởi vì ngoại trừ khi ngủ, ngày đêm, từng giây từng phút, lúc nào nó cũng hoạt động giống như mạch nước không ngừng rỉ thấm vào giếng nên giếng không bao giờ cạn.

Ngài luôn luôn quán chiếu các duyên cho cảm giác, sự ghi nhớ hay hồi tưởng, sự hình thành suy nghĩ, và ý thức - bản chất tự nhiên của chúng được mũn tên niệm và tuệ xuyên thấu. Còn sắc uẩn thì đã mất hết ý nghĩa của một đề tài quán chiếu vì Ngài đã chứng đắc tầng Thánh Bất Lai. Bốn uẩn phải được quán chiếu tận tường và đầy đủ khi chúng biến chuyển xuyên qua ba giai đoạn sanh, trụ và diệt, tất cả đều dựa trên nền tảng *anattā* (vô ngã), không có thực thể nguyên vẹn thường còn gọi là “đàn ông”, “đàn bà” và “thú.” Xin lặp lại, không có “đàn ông”, “đàn bà” và “thú”, “tôi”, “anh”, “anh đó”, “chị kia”, “chúng tôi”, “chúng nó”, hay bất luận uẩn nào trong bốn uẩn (nói chi đến sắc uẩn thô thiển). Chân lý này phải được chứng ngộ rõ ràng qua hiểu biết xuyên thấu hay tuệ giác chứ không phải chỉ bằng trí nhớ hay hiểu biết học giả. Phải ghi nhớ rằng hai mức độ hiểu biết này cách xa nhau một trời một vực.

Hiểu biết bằng cách hồi nhớ (ở mức độ trí thức) có chiều hướng thổi phồng tự ngã, kích động cảm giác, đưa đến trạng thái tâm rối loạn điên cuồng và tăng trưởng ảo kiến tự ngã. Sự thật này được thấy hiển nhiên trong nhiều buổi thảo luận Giáo Pháp thấy có tranh cãi nhỏ mọn, phê bình chỉ trích lẫn nhau và khẩu chiến. Mía mai thay, tất cả những cái đó chỉ tạo thêm ô nhiễm, không phải từ bỏ. Mục tiêu của việc thảo luận về Pháp phải là để loại trừ ô nhiễm. Nhận thức chân lý bằng cách phát triển trí tuệ trong ý nghĩa cao đẹp nhất của từ này phải đưa đến kết quả làm suy giảm hay loại trừ luôn ô nhiễm, thô và tế, tùy theo mức độ phát triển trí tuệ.

Không ô nhiễm nào có thể ẩn núp hay lẩn trốn dưới con mắt lục soát của trí tuệ đã phát triển đầy đủ, hay đúng hơn là niệm và tuệ, là khí giới hữu hiệu nhất để loại trừ ô nhiễm. Chính nhờ trí tuệ mà Đức Phật và các Thánh

Đệ Tử có thể thành tựu Giác Ngộ. Hẳn không phải do sự hiểu biết bằng cách học hỏi, suy tư và ghi nhớ, vốn còn ở tầm mức trí thức, suy tư, biện luận. Nói như vậy không phải có ý cho rằng nhận thức và ghi nhớ là vô dụng, vì chúng dẫn đường chỉ lối trong những giai đoạn phát triển đầu tiên, nhưng ngay cả ở những giai đoạn đầu cũng cần phải cẩn thận không nên lầm tưởng chính đó là chân lý.

Chân lý mà Đức Phật và các Thánh Đệ Tử của Ngài tuyên ngôn, ban truyền cho thế gian, bao giờ cũng do sự phát triển trí tuệ, không phải chỉ do tri giác và trí nhớ. Như vậy, điều tối quan trọng cho người Phật tử thực hành Giáo Pháp là luôn luôn thận trọng với sự hiểu biết bằng trí nhớ, không bao giờ lầm lẫn xem chắc đó là trí tuệ. Phải ghi nhớ rằng kiến thức trần gian, sự hiểu biết nhờ ghi nhớ không bao giờ làm giảm suy hay đè nén ô nhiễm, chứ đừng nói đến loại trừ ô nhiễm. Cái tâm bị trí nhớ tràn ngập vẫn còn bị ô nhiễm tràn ngập như trước.

Người Thái có thành ngữ nói rằng “một hòn núi kiến thức có thể đè nặng trên mình con người, thay vì nâng cao con người lên.” Chính vì mục đích muốn khuyến khích người Kalama phát triển trí tuệ mà Đức Phật khuyên dạy họ không nên đặt niềm tin nơi một vị thầy chỉ vì mình suy diễn, ước đoán, hay nghe tiếng đồn v.v. Ngài khuyên họ nên trước hết tự mình giác ngộ chân lý để có thể tự biết (nhờ trí tuệ) điều gì thiện và điều gì bất thiện. Sự hiểu biết như thế là hiển nhiên, không cần ước đoán, suy luận, hay nghe lời đảm bảo của ai khác. Đối với Đức Phật và Chư vị Thánh Đệ Tử, không cần phải tìm kiếm ai để bảo đảm hay để xác nhận kiến thức của các Ngài. Chính đặc tính gọi là *sanditthiko* (tự mình chứng ngộ) của Giáo Pháp là sự bảo đảm tín cẩn nhất.

Ngài Acharn nói rằng giai đoạn thực hành này quả thật hấp dẫn và thú vị. Không còn thèm ăn hay ngủ. Không còn cảm giác mệt nhọc hay uể oải tinh thần, ngày qua ngày, đêm qua đêm. Tâm liên tục chiến đấu với ô nhiễm không chút do dự, lo âu. Ngài không để mất chút thời gian nào. Trong cuộc sống đơn độc giữa rừng, thời giờ hoàn toàn phụ thuộc vào Ngài.

Không bao lâu sau khi rời Wat Chedi Luang, Ngài Acharn đến một đầm lầy rộng lớn có tên là Nong Auh (trong ngôn ngữ Thái Lan, “auh” là một tiếng reo mừng, thể hiện sự đốn ngộ sau một loạt những thử nghiệm và mò mẫm). Đến đây, tâm của Ngài bắt đầu biểu dương năng lực một cách tráng lệ và ngoạn mục, như một tuần mã vừa được đào luyện tốt và đang hăng hái. Nó lạnh lẽo phóng vọt lên, lướt xuống, rồi vượt ra ngoài để thấu nhận tin tức và mục kích ngoại cảnh và những diễn biến trong tất cả những tầng tâm thức, rồi rút trở về xé tan ô nhiễm bên trong, đào xới tận gốc rễ. Đó là năng lực và

cường độ trước kia đã bị giam hãm trong một thời gian lâu dài khi Ngài bận tâm lo giúp người khác. Lúc ấy tâm bị cầm giữ và gò bó trong những chuyện thế gian với những tập tục cổ truyền, giờ đây cửa đã mở ra, năng lực tiềm tàng của nó được thả tự do. Sức mạnh của niệem và tuệ trở nên vô cùng chủ động và năng động. Nó vọt phóng ra ngoài quan sát Tam Giới, và lao trở vào quán chiếu bên trong. Tâm tích cực hoạt động với tất cả năng lực trên mọi phương diện, lúc thì từ bỏ, khi buông xả, đặt xuống rồi cắt xén, nghiền nát và khoan thủng vào những hóc hẻm ô nhiễm còn lại.

Giống như cá kinh không lỗ dưng mãnh, ngụp lặn và biểu diễn đủ trò nhào lộn giữa biển cả mênh mông. Khi nhìn lại, tâm thấy xa xa ló rạng ở chân trời vằng mây đen kịt của tội ác và hiểm họa đang tích tụ một cách hăm dọa, thúc giục tâm chiến đấu thành tựu Giải Thoát bằng mọi giá. Chăm chú nhìn về phía trước, Ngài thấy ánh sáng vinh quang tỏ rạng hình như ra dấu chào mừng, sẵn sàng đón rước vào để tận hưởng kho tàng kiến thức vô tận.

Ngài Acharn thuật lại nhiều hơn nữa về giai đoạn tối quan trọng này trong cuộc đời Ngài, nhưng không thể ghi chép đầy đủ mọi điều Ngài kể trên những trang giấy này.

Chúng ngộ cuối cùng

Không bao lâu sau, nhờ sự hỗ trợ của Đại Niệem và Đại Tuệ, khi tận lực chuyên cần liên tục thực hành không gián đoạn, một đêm nọ lúc về khuya, ngồi trên mặt phẳng của một tảng đá to, dưới một cội cây đơn độc tầng lá sum suê, bên cạnh đồi núi, Ngài Acharn chăm chú hành thiền. Quanh đó là trăng đất trống, thỉnh thoảng có một làn gió hiu hiu nhẹ nhàng thổi qua, làm tăng thêm phần mát mẻ và thoải mái cho tình trạng tĩnh lặng của cảnh vật. Đây là nơi mà Ngài thường ngồi lúc ban ngày. Tiếc rằng người viết không biết nơi ấy chính xác là đâu vì quên ghi lại tên của cội cây kể trên, luôn cả tên ngọn đồi và châu quận ấy. Tâm của người viết lúc bấy giờ đang say mê với câu chuyện đến độ không còn nhớ gì đến chi tiết. Mãi nhiều ngày sau đó, sự kỳ diệu của câu chuyện vẫn chưa phai mờ. Người viết cũng tự thấy thương cho mình, không biết có duyên lành thành tựu thế không. Vào lúc ấy, không bao giờ có ý nghĩ sẽ ghi lại cuộc đời của Ngài Acharn như đang thực hiện trong hiện tại.

Từ chiều đến khuya đêm ấy, Ngài Acharn suy niệm về Pháp Thập Nhị Nhân Duyên, trong lúc thiền tọa và thiền hành, và theo cả chiều xuôi và chiều ngược, lặp đi lặp lại, rà đi soát lại toàn bộ phạm vi mà vô minh và ái dục cấu hợp để tạo những sắc thái đau khổ khác nhau trong tâm. Đây là điểm then chốt giữa cuộc chiến giữa Ngài Acharn, sử dụng khí giới tận diệt của Đại Niệm và Đại Tuệ, và vô minh, lũng danh khét tiếng về những mảnh khoe gian xảo của nó. Vô minh rất thông minh, không chỉ trong những thủ đoạn tự vệ mà còn lanh lợi khéo léo trong chiến thuật tấn công, có thể đột ngột xung kích kẻ thù và gây những hậu quả tai hại khủng khiếp. Và điều này dĩ nhiên từ ngàn xưa, người còn lẫn lộn trong vương quốc của Tái sanh và Tái tử đều phải nằm trong nanh vuốt đầy quyền uy của nó. Tuy nhiên trong cuộc chiến một mất một còn với Ngài Acharn đêm ấy, vị quốc vương quyền uy và xảo quyệt của Tam giới đã bị truất phế, không còn ai cứu giúp. Hẳn đã bị Ngài Acharn dùng vũ khí tuyệt vời của Đại niệm và Đại tuệ đánh ngã. Quyền thế, cho đến nay là bất khả kháng (đối với người thế gian), sau cùng đã bị Ngài Acharn thử thách, và cuối cùng tuyệt đối đánh bại.

Theo tường thuật của Ngài Acharn, vào lúc bảy giờ, Tam Giới hình như rung động với ngưỡng phục và kinh ngạc. Trong nhiều cảnh trời khác nhau, chư thiên đồng thanh reo lên biểu lộ lòng nhiệt thành tán dương ca ngợi rằng trên thế gian giờ đây có thêm một vị Thánh Đệ Tử của Đức Phật, và họ vui mừng khôn xiết. Tuy nhiên, cảnh người có thể không ai hay biết gì đến điều này, vì bận lo lợi dưỡng trong đục lạt ngũ trần, họ không thể biết rằng trong giây phút vừa qua, một người vừa chứng ngộ Giáo Pháp tối thượng.

Sau một lúc, khi tiếng hò reo dần dần lắng dịu thì còn lại bên trong Ngài sự thanh tịnh tuyệt đối của Giáo Pháp, làm mát mẻ cả thân lẫn tâm và bao trùm toàn bộ thế gian. Đối với Ngài, đó là sự huyền diệu không thể mô tả cho người khác. Mọi tâm từ và quan tâm giáo huấn người khác giờ đây (tạm thời) tan biến. Vì Giáo Pháp ở mức độ này vi tế, thâm sâu và kỳ diệu đến mức đa số mọi người khó lòng hiểu được. Trong một lúc, Ngài do dự không biết có nên truyền báo tin này cho người khác không, vì thọ hưởng một mình những kỳ diệu của Giáo Pháp thế này đã hạnh phúc rồi. Ngài hết lòng mang ơn Đức Phật, đã chứng ngộ toàn thể chân lý và từ bi ban truyền Giáo Pháp nhằm mục đích soi sáng Con Đường Giải Thoát cho thế gian. Giáo Huấn của Đức Phật tuyệt đối là chân lý, không thể nghi bần trên mọi phương diện. Xuyên qua lòng sùng kính biết ơn thâm sâu và rộng lớn, suốt đêm Ngài rất cảm kích tưởng nhớ đến các ân đức của Đức Phật. Giáo Pháp thâm diệu đến mức độ nếu thuyết giảng chỉ làm cho người đời nặng lời phê bình chỉ trích, và kết quả

là chỉ có chiều hướng làm mất lòng hơn là có thể giúp ích người khác. Đó là những suy nghĩ tạm thời thoáng qua trong tâm Ngài liền sau khi vừa khám phá ra Giáo Pháp Tối Thượng. Sau giây phút cảm nhận như thế, Ngài nói rộng bối cảnh, ôn nhìn trở lại việc tu tập của mình và xem xét khả năng của người khác.

Con Đường của Đức Phật là cho tất cả những ai, giống như Ngài, muốn và dám chịu đựng mọi thử thách. Trên thế gian còn nhiều người như vậy. Từ khi Đức Phật tuyên ngôn ban truyền Giáo Pháp đã có vô số những vị đệ tử có đủ khả năng lĩnh hội và thành tựu Giáo Pháp ấy trong khi Ngài còn hiện tiền và sau khi đã viên tịch. Chỉ sau khi nghĩ lại như thế, Ngài quyết định truyền giao lại bức thông điệp của Đức Phật đến tay những ai thành tâm và tôn kính lắng nghe. Không lợi ích gì khi dạy cho những người không chịu nghe hoặc chịu nghe một cách hờ hững, không tôn kính cũng không chú tâm, xem thường Giáo Pháp. Chỉ sau khi chịu đựng một loạt đau khổ, Giáo Pháp Tối Thượng mới toàn thắng. Như vậy, thật vô ích khi “hòa tan” Giáo Pháp vô giá “trong đại dương” cũng như ta ngâm cho tan một món đồ không giá trị. Giáo Pháp được tuyên ngôn cho người muốn nghe. Lương y biên toa cho thuốc là nhằm trợ giúp cho người bệnh vượt qua khỏi khổ nhức. Ngày nào mà bệnh nhân còn muốn sống với cơn bệnh của mình thì còn làm ngơ với những lời khuyên của lương y.

Người sống trong Giáo Pháp lúc nào cũng tự thấy đủ và có thể cảm thấy thanh bình hạnh phúc trong mọi trường hợp, vì người đó không phụ thuộc vào ai để có sự yên ổn và an lành. Không có gì có thể làm bận rộn hay phiền lụy một tâm hoàn toàn thanh tịnh và bất lay chuyển. Vì vậy, Ngài Acharn thích sống phần lớn trong rừng hoang. Thỉnh thoảng, tùy trường hợp, Ngài giúp đỡ người khác khi hoàn cảnh cho phép. Nơi nào có Giáo Pháp, nơi đó có an lạc và hạnh phúc. Khi tâm là Giáo Pháp thì tự nó là hạnh phúc và an lành. Phải chiến đấu (để tìm những kết quả bên ngoài) chỉ tạo thêm đau khổ cho mình. Điều này làm cho Ngài Acharn rất cẩn thận trong khi thuyết giảng Giáo Pháp, chứ không giảng cho ai cũng giống ai. Lúc nào cũng làm theo phương thức và đường lối giảng dạy của Đức Phật. Đó là kim chỉ nam hướng dẫn đường lối chỉ dạy của Ngài. Và đó cũng phải là kim chỉ nam cho các Phật tử khác để tự nhắc nhở mình tuân theo Giáo Pháp của Đức Phật và thấu gặt trọn vẹn lợi ích trong hiện tại và trong tương lai.

Suy ngẫm thêm về những phương thức và đường lối giảng dạy và thực hành, Ngài Acharn quán chiếu trở đi trở lại Giáo Pháp Tối thượng đã rọi sáng cho tâm Ngài. Đây là Giáo Pháp đầy đủ và trọn vẹn, nhưng cũng đột ngột,

không thể đoán trước, không thể tưởng tượng và không thể mô tả. Ngài cảm thấy như đã chết đi và tái sinh, nhưng đây là sự chết rồi sinh vô cùng tuyệt diệu, không thể so sánh với những gì đã được biết. Trí tuệ thâm sâu và huyền diệu phát sanh với kiếp sống mới và tuyệt vời này chưa bao giờ Ngài biết và mơ ước tới, mặc dù nó vốn thuộc về chính tâm. Hào quang rạng sáng cho Ngài qua thật vô cùng huyền diệu, hết sức lạ thường, nên lúc đó Ngài không nghĩ là có ai có thể thấu đạt Giáo Pháp vừa thâm sâu vừa lạ thường như thế.

Giáo Pháp về sự Giải Thoát

Bản chất tâm của Ngài Acharn rất năng động và thường thích những trò nhào lộn điều luyện, kể cả khi mới tu tập. Khi đạt được Mục Tiêu Tối Hậu, một lần nữa nó lại biểu diễn sự điều luyện đúng theo đặc tính của nó. Vào lúc vừa “bẻ gãy vòng quay ba lớp”⁹, vẫn còn ba vòng của nó bao quanh (cái tâm vừa giải thoát). Với sự chấm dứt của vòng đầu tiên, từ Pāli là *lopo* (cắt đứt) hiện lên. Với sự chấm dứt vòng thứ nhì, từ Pāli là *vimutti* (Giải Thoát) hiện lên, nghĩa là tâm đã thực hiện hoạt động cuối cùng để đạt được Giải Thoát hoàn toàn. Với sự chấm dứt vòng thứ 3, phát sanh từ Pāli *anālayo* (không còn ham muốn), chỉ ra rằng với hoạt động cuối cùng, không còn mây may ham muốn nào nữa. Từ đây trở đi, tâm trở thành *ekacitta* (một cái tâm duy nhất), *ekadhamma* (Giáo Pháp duy nhất), không còn hiện tượng nhị nguyên như trong thế giới phàm tục.

Đó là Giáo Pháp về sự Giải Thoát, dứt khoát tách lìa khỏi tất cả những sự vật trần gian và do đó là chỉ là một. Giáo Pháp Giải thoát này chỉ xảy ra một lần duy nhất, không phải hai hay nhiều lần hơn nữa. Đức Phật và các vị Thánh Đệ tử chỉ *biết* một lần Giáo Pháp Giải thoát, và do đó trở thành *ekacitta* và *ekadhamma*, tâm duy nhất và Giáo Pháp duy nhất, không có sự thành đạt nào cao hơn nữa. Các uẩn thuộc về tâm và thân vẫn còn như trước, chỉ là những uẩn tinh khiết, không có yếu tố nào khác pha lẫn vào. Không còn chất độc, không còn tính chất gây hại. Các uẩn vẫn như trước khi chứng ngộ, không

9. Vòng quay ba lớp – tạm dịch từ “*vaṭṭa*”, có nghĩa là vòng quay ba lớp của ô nhiễm, nghiệp, và quả - tức ô nhiễm, những hành động được ô nhiễm trợ giúp, và những hậu quả đối với tâm do những hành động do ô nhiễm tạo nên rồi lại tạo thêm những ô nhiễm mới. Như thế vòng quay này liên tục không ngừng.

thêm cũng không bớt. Chúng vẫn tác hành theo lệnh của tâm giờ đây đã thoát khỏi mọi hình thức luyến ái vào chúng. Mỗi uẩn hoạt động trong phạm vi của nó, thật như nhau trong lĩnh vực riêng của mình. Không còn xung khắc hay tranh đấu với nhau, vì cả hai đã mát mẻ theo cách của riêng mình. Việc cộng tác này tiếp tục cho đến khi hai bên tách rời ra, mỗi phần đi một ngả. Cái tâm đã được thanh lọc chừng đó trở thành *yathādīpo ca nibutto* – lửa tắt (vì hết nhiên liệu).

Đến đây đã tới giới hạn của ngôn ngữ quy ước phàm tục. Không thể mô tả hơn được nữa. Đó là những gì xảy đến với Ngài Acharn trong đêm có nhiều biến cố quan trọng này, khi cả ba vòng của “vòng quay ba lớp”, ranh giới giữa thế gian phàm tục và Giải thoát đã được phân định (mặc dù thế gian phàm tục và Giải thoát vẫn tiếp tục cùng hoạt động một thời gian nữa).

Trong phần còn lại của đêm ấy, ngài Acharn cảm xúc đến rơi lụy vì *sarivvega* (nỗi buồn vô hạn) vì vô minh trong quá khứ của Ngài đã làm Ngài trải qua đau khổ vô cùng tận trong vòng quay những lần sanh và tử. Với thức tỉnh cuối cùng và những chứng ngộ Giáo Pháp mà Đức Phật đã tuyên ngôn hơn 2.000 năm về trước, Ngài giống như người lữ hành đơn độc và mệt mỏi, tình cờ gặp được một ao hồ rộng lớn, nước trong veo, mời khách giải khát để bồi bổ sức khỏe. Ngài cảm thấy như mình có thể cung kính đánh lễ Tam Bảo ngày đêm, suốt trọn đời, cũng vẫn chưa bày tỏ hết lòng biết ơn của mình đối với Phật Bảo, Pháp Bảo, Tăng Bảo của những vị thời xưa đã noi theo cùng một Đạo Lộ. Vào lúc bấy giờ nếu có ai nhìn thấy Ngài đang cung kính quỳ lạy, lệ tuôn đầy mặt, chắc tưởng Ngài vô cùng đau khổ, đang van nài cầu xin thần linh cứu giúp. Nhưng những giọt lệ và những cái vái lạy này chỉ biểu lộ lòng tri ân sâu xa và khiêm nhường nhất đối với những gì đã từ bi dẫn dắt Ngài đến sự khám phá vĩ đại nhất trong đời. Vị tỳ khưu đang quỳ lạy với mặt mày đầy nước mắt kia đã chứng ngộ Phật, Pháp, Tăng trong tâm. Đức Phật dạy: “Người nào thấy Giáo Pháp là thấy Như Lai, thấy Như Lai là thấy Giáo Pháp.”

Đêm ấy, chư thiên trong các cảnh giới trời đồng thanh tán tụng sự chứng ngộ của Ngài Acharn, tiếng vang dội cùng khắp tam giới, rồi đến đánh lễ Ngài và tôn kính Ngài thuyết giảng cho một thời Pháp, nhưng vì còn mê mải trong Giáo Pháp Tối Thượng, và sẽ còn ở trong trạng thái ấy ít lâu, nên Ngài mời chư vị trở lại sau. Các vị trời hiểu ý Ngài, bái từ trở về cảnh giới của mình, lòng vô cùng hoan hỷ vì được yết kiến một vị *visuddhideva*¹⁰ trong đêm đầu tiên khi Ngài vừa chứng đắc.

10. Có ba hạng *deva* (trời) là: *sammatideva*, những vị trời theo phong tục tập quán, ám chỉ những vị vua. Theo phong tục, trong tiếng Pāli người ta dùng từ *deva* (trời) để tôn

Tảng sáng sau thời thiền tọa, Ngài Acharn ôn lại những kinh ngọc tuyệt diệu vừa qua trong đêm, và hết lòng cảm tạ những người dân trong làng thường ngày để bát cúng dường mình. Ngài cũng hết lòng tri ân cội cây Ngài ngồi hành thiền dưới gốc. Khi đến giờ đi vào làng hành tri bình, thoạt tiên Ngài cảm thấy hôm ấy mình không cần vật thực vì hạnh phúc Giải Thoát mà Ngài trải qua trong đêm đã bồi dưỡng quá đủ. Nhưng vì tâm từ đối với những người trong làng đã thường ngày cung cấp thức ăn, Ngài cảm thấy có bốn phận phải vào trong xóm làng người thượng này như thường lệ.

Hôm ấy, đối với dân trong làng, những người sốt thức ăn vào bát Ngài, những người đang làm việc trong nhà, và những trẻ em đang vui vẻ chơi đùa trước sân nhà đầy cát bụi, tâm từ của Ngài lên đến một mức độ đặc biệt. Ngài lưu tâm quan sát họ với tâm từ nhiều hơn, trong những ngày trước Ngài không hề đặc biệt để ý đến ai. Và người trong làng cũng vui vẻ hơn, khi thấy Ngài từ xa đi dần đến thì ai nấy cũng có một nụ cười thân ái để chào đón.

Khi trở về nơi trú ngụ trên núi, thân của Ngài không có vẻ gì cần đến vật thực vì Ngài vẫn còn an hưởng hương vị của Giáo Pháp. Ngài không thấy đói, cũng không thấy mệt, nhưng bởi vì sẵn có thức ăn nên Ngài dùng để bảo trì sức khỏe vì không thể nhịn đói quá lâu. Nhưng đối với Ngài lúc bấy giờ thức ăn không còn hương vị nữa, vì đã bị hương vị của Giáo Pháp lấn áp toàn diện. Trong tiếng Pāli có câu *sabbarasam dhammaraso janāti* – hương vị của Giáo Pháp thắng mọi hương vị.

Chư thiên bày tỏ lòng thán phục

Vào đêm hôm sau, chư thiên từ nhiều cảnh giới khác nhau và từ hầu hết tất cả mọi hướng – những vị hết lòng tôn kính Giáo Pháp – đến viếng Ngài một lần nữa. Họ nói với Ngài rằng đêm hôm trước họ đã thấy ánh sáng rạng ngời của Giáo Pháp, dường như tất cả những cảnh giới vô tình trong Tam Giới, dầu cao hay thấp, đều thành linh ngọc nhiên kính sợ trước ánh sáng chói trọng xứng hô với những vị vua. Hạng thứ nhì là *uppatideva*, những vị sanh ra là trời, hàm ý những chúng sanh vô hình trong cảnh trời. Những vị này có thể phân làm ba loại: các vị trời trên quả địa cầu, những vị trên các cảnh trời và các vị trời cao hơn hết được gọi là *Brahma*, Phạm Thiên. Loại trời thứ ba được gọi là *visuddhideva*, những vị trời có tâm tuyệt đối trong sạch, ám chỉ những Thánh Đệ Tử cao cả nhất, chư vị A La Hán. Ngài Acharn giờ đây đã trở thành bậc *visuddhideva* do sự chứng đắc cùng tột của Ngài.

lòa rọi sâu vào cảnh giới mình. Nhờ ánh sáng này, những vị mà tâm đã phát triển đến một mức độ hiểu biết nào chắc chắn thấy xuyên qua những cảnh giới khác mà trước kia họ chưa từng thấy hay chưa từng biết.

“Ánh sáng của Giáo Pháp phát tỏa ra từ Thánh Thể của Ngài còn sáng tỏ hơn “cả trăm ngàn lần ánh sáng mặt trời”, họ nói như vậy. “Người chưa từng trông thấy hay chưa từng hay biết gì đến những kỳ diệu vô cùng lạ thường này quả thật đáng được thương hại vì họ đã lỡ mất một cơ hội vàng ngọc trong đời họ. Chư thiên trong những cảnh giới khác nhau không thể cưỡng lại ý muốn bày tỏ lòng khâm phục và sùng sờ kinh ngạc của mình đối với sự chứng ngộ của bậc “Thánh.” Thành tựu của Ngài quả thật vĩ đại và huyền diệu phi thường. Ánh sáng thần diệu ấy đã bao trùm vô số chúng sanh trong những cảnh giới khác nhau, và tất cả mọi người đều chứng nghiệm một niềm hạnh phúc mà họ chưa bao giờ được biết. Rất nhiều những chúng sanh trong thế gian đã lỡ mất cơ hội siêu tuyệt này mà chúng tôi hiện đang thọ hưởng.”

Rồi Ngài Acharn làm cho họ hoan hỷ với một thời Pháp để họ tiến lên một cảnh giới sanh tồn cao hơn. Sau khi các vị trời bá tử ra về, Ngài Acharn ôn duyệt lại phương cách thực hành mà Ngài đã đặc biệt theo đuổi với đây khó khăn và nguy hiểm, có thể gọi là “Con Đường Xuyên Qua Ngưỡng Cửa của Thân Chết.” Ngài thấy hiển nhiên là nếu không dũng cảm chịu đựng một loạt những thử thách cam go lặp đi lặp lại, ắt Ngài không thể hoàn thành viên mãn ý nguyện thành tựu Mục Tiêu Cùng Tột.

Bà vợ của Ngài (trong những kiếp trước)

Sau đó không bao lâu có một sự kiện kỳ lạ xảy đến Ngài Acharn. Người viết xin độc giả thứ lỗi nếu câu chuyện tường thuật sau đây không được thích hợp. Vì một chuyện như thế có thể xảy ra với mọi người nên người viết quyết định thuật lại để cho những ai có khả năng có dịp học hỏi. Câu chuyện liên quan đến bà vợ của Ngài Acharn trong những kiếp quá khứ.

Ngài Acharn và bà vợ đã cùng có lời nguyện sẽ trở thành Phật trong tương lai. Lúc Ngài chưa thành tựu Đạo Quả cuối cùng, trong khi ngồi thiền, thỉnh thoảng bà đến viếng thăm dưới dạng một chúng sanh vô hình. Ngài giảng dạy bà rồi khuyên bảo bà đi. Bà không thể tái sanh vào cảnh giới nào tương đối thường còn vì lo về Ngài. Bà sợ Ngài quên mất những kiếp cùng

chung sống với nhau và quên lời nguyện sẽ trở thành Phật. Vì lẽ ấy bà buộc phải thường xuyên đến thăm Ngài. Ngài Acharn đã nói với bà rằng, Ngài đã từ bỏ lời nguyện cũ để đi theo con đường Chấm Dứt Đau Khổ trong chính kiếp sống này. Phải sanh thêm nhiều lần nữa có nghĩa là phải chết thêm nhiều lần, và do đó phải gánh chịu thêm nhiều đau khổ. Nhưng lần này bà đến để đáp lại ý của Ngài đang nghĩ đến bà. Trong quá khứ, cả hai đã cùng chia sẻ với nhau hạnh phúc và đau khổ trong thời gian quá lâu nên giờ đây Ngài muốn cho bà biết thành tựu của mình để cho bà không còn bận tâm lo lắng cho Ngài. Vì quá lo cho Ngài nên bà ở mãi trong một cảnh giới vi tế, và do vậy có thân vô hình.

Bà muốn đến thường xuyên hơn nhưng không dám vì ngại, mặc dù biết rằng trong thực tế không có gì là sai quấy cho Ngài hoặc bà trong hoàn cảnh ấy. Ngài Acharn có nói rằng Ngài không muốn bà đến thường xuyên vì điều ấy có thể làm trì trệ mức tinh tấn hành thiền của Ngài chớ không phải vì có gì không tốt như trong cảnh người. “Tâm thật vô cùng tế nhị”, Ngài Acharn thường nói như vậy. “Dù chỉ có một sự can thiệp rất tế nhị cũng có thể là một trở ngại, ngăn chặn bước tiến của pháp hành.”

Bà đã biết về sự Chứng Ngộ cùng tột của Ngài trong đêm hôm trước, nhưng thay vì hoan hỷ vui vẻ bà lại sầu muộn và có cảm tưởng như bị bỏ rơi.

“Giờ đây Ông đã thoát ra khỏi đại dương đau khổ này”, bà than phiền. “Từ nay tôi sẽ không còn có ai để xin lời khuyên và nhờ giúp đỡ. Ông đã như ngôi sao sáng ngời xa thẳm trên trời cao, còn tôi thì đang chiến đấu một mình trong biển cả mệnh mông này.” Và bà van lơn. “Xuyên qua ánh sáng tâm từ của Ông, xin Ông vui lòng mở lượng hải hà ra tay cứu hộ, giúp cho tôi có đủ khả năng thành đạt trạng thái Chấm Dứt Đau Khổ trong một tương lai gần đây.”

“Tôi không muốn bà mãi ưu phiền, sầu thảm và buồn rầu.” Ngài Acharn an ủi bà. “Không phải vì vậy mà tôi muốn bà đến đây. Đây chắc chắn không phải là cách ứng xử của một người có thiện tâm. Bà có nhớ chăng khi chúng ta cùng trau dồi và phát triển Tứ Vô Lượng Tâm, *Brahmavihāra* (từ, bi, hỷ, xả) không?”

“Tôi còn nhớ rõ ràng,” bà nói, “bởi vì chúng ta cùng nhau phát triển những phẩm hạnh này trong một thời gian rất lâu. Nhưng nay Ông đã vượt thoát khỏi thế gian phàm tục này thì tôi thấy mình hình như bị bỏ rơi và cảm thấy vô cùng phiền muộn.”

“Bà phải nhớ rõ mục tiêu chính của hành động thiện là gì,” Ngài Acharn nói. “Mục tiêu của việc tu tập Giáo Pháp, dù là tự thực hành vì chính mình đã

chắc chắn như vậy hay làm theo lời dạy của ai khác, đều là để loại trừ hay để làm vơi bớt khổ đau. Không phải thực hành Giáo Pháp để chống chất thêm những phiền lụy, chỉ tạo khổ đau ngày càng nặng trĩu cho mình.”

“Tôi biết rằng những lời Ông nói là đúng,” bà nói, “nhưng đối với người thế gian phàm tục còn chưa tuyệt đối thanh lọc ô nhiễm, không thể cưỡng lại những cảm giác mạnh mẽ thấm sâu trong lòng.”

Ngài Acharn nói, “Dù mình cùng ăn chung với nhau một mâm, thế nào cũng phải có người sẽ ngưng đũa trước và người kia dừng ăn sau. Không thể hy vọng là cả hai đều buông đũa xuống ngay cùng một lúc. Cũng như vậy đối với hai hay nhiều người chung cùng tích trữ phước báu. Trường hợp của Đức Phật và Công Chúa Yasodhara (Da Du Đà La) là một thí dụ điển hình. Đức Phật thành đạt mục tiêu trước, và sau đó trở về giúp cho công chúa tiến bộ trên cùng một con đường. Đó là bài học quý giá. Ta nên rút bài học từ đó thì có lợi hơn là để mình đắm chìm trong những nỗi ưu sầu và phiền trách số phận một cách chua cay.

“Không bao giờ tôi có ý nghĩ bỏ rơi, để mặc bà đơn độc cho số phận. Hôm nay tôi mời bà đến đây vì lòng từ bi lo nghĩ đến tình trạng an lành và sự phát triển của bà. Bà càng thực hành đúng theo những lời dạy của tôi ngày hôm nay thì tôi càng hoan hỷ với tiến bộ và thành công của bà. Nếu bà vẫn giữ tốt được việc thực hành Giáo Pháp thì tôi không cần lo cho bà nữa.”

Nguyện vọng trước kia sẽ trở thành Phật của hai người, và về sau, quyết định của Ngài Acharn là trở thành chư vị Thánh Đệ Tử của Đức Phật cùng dẫn đến một mục tiêu là Chấm Dứt Đau Khổ, tức bẻ gãy vòng quay những kiếp sanh tử triển miên. Luôn luôn có quan hệ chặt chẽ giữa phước báu tích trữ và kết quả thu được. Ngài luôn đưa những lời dạy bảo và khuyên nhủ tận tình và không bao giờ thiếu sót. Tất cả đều biểu lộ thiện tâm từ ái, không bao giờ có ý muốn trốn tránh hay lia bỏ bà đơn độc. Những lời than phiền chua cay của bà như vậy gây trở ngại cho tiến bộ của bà và chỉ tạo khổ đau bất lợi. Không bao giờ sự Giải Thoát của Ngài có thể được hiểu là để bỏ rơi bà, và nếu có lời giải thích như thế thì những lời khuyên dạy và an ủi của Ngài là để làm gì? Tâm từ của Ngài đối với bà quá là thành thật và vô lượng vô biên. Bà nên hiểu như vậy và nên cố gắng thực hành lời dạy vì đó là cho lợi ích của chính bà.

Từ ngày xuất gia, Ngài Acharn không nhớ có lúc nào muốn cho bà lẻ loi chiến đấu một mình. Bà tìm được chăng một người có tâm từ nhiều hơn như vậy? Ngài cũng dạy rằng bà nên lấy làm hoan hỷ vì đã thấy được ánh sáng phát tỏa ra từ thân Ngài trong đêm hôm trước, mặc dù còn ở trong cảnh giới vi tế

nên rất có thể không hay biết gì đến điều ấy. Hơn nữa, bà có duyên may được cơ hội lắng nghe những lời dạy có thể đưa bà ra khỏi đêm tối của vô minh nếu kính cẩn lưu tâm đến lời dạy. Nếu bà không làm được vậy thì bao nhiêu Giáo Pháp trong lời dạy của Ngài và bao nhiêu tâm từ của Ngài chắc chắn cũng sẽ không đưa đến lợi ích nào.

Hôn nhân có thể tạo địa ngục hay thiên đàng trên cõi trần gian

Những lời khuyên dạy và giải thích của Ngài Acharn tựa hồ như nước từ một ngọn suối trên núi ở cảnh trời rưới xuống làm mát mẻ cái tâm chao động của bà và dập tắt những ngọn lửa buồn phiền và sầu não. Tâm trở nên dịu hiền mát mẻ rồi tĩnh lặng, bà cảm nhận bao nhiêu lỗi lầm trọng đại mà mình đã phạm. Bà nhận lỗi và lấy làm tiếc rằng chính tự ái của mình đã làm phiền lòng Ngài. Giờ đây bà có thể thấy ánh sáng của Giáo Pháp. Tâm bà mát mẻ nhờ nước của cảnh trời, gánh nặng phiền não đã được đặt xuống.

“Cúi xin Ngài từ bi tha lỗi,” bà van xin, “để rồi trong tương lai tôi có thể tự kiểm soát tốt hơn, không còn như vậy nữa.”

Sau đó, Ngài Acharn khuyên bà tái sinh vào cảnh giới tương xứng với sự tinh ngộ của mình, không nên để cho tâm lo âu và chao động của chính mình khuấy rối một cách bất lợi. Bà hoan hỷ vâng lời và xin Ngài ban cho duyên lành thỉnh thoảng được phép đến viếng thăm và nghe giảng. Ngài bằng lòng và bà đột nhiên biến mất và Ngài xuất thiền và thấy lúc ấy là năm giờ sáng. Ngài đã không ngủ từ tám giờ tối hôm trước sau khi thiền hành. Cuộc đàm thoại giữa Ngài Acharn và bà vợ từ những kiếp quá khứ - giờ đây là một chúng sanh vô hình - đã kéo dài nhiều giờ.

Không bao lâu sau, bà trở lại và nghe Ngài giảng một thời Pháp, bảy giờ là một tiên nữ xinh đẹp, nhưng theo đặc tính của chư thiên khi đến thăm một vị sư mà họ kính trọng thì không trang sức gì như thường mang ở cảnh giới của mình. Nhờ đã có tích trữ nhiều phước báu trong những kiếp làm vợ Ngài, khi tâm mát mẻ nhờ tinh ngộ, bà đã tức khắc hóa sanh vào cảnh trời *Tāvātimsa* (Đạo Lợi hay Tam Thập Tam Thiên), một cảnh giới có tiện nghi và lạc thú đủ loại. Bà không bao giờ quên rằng tất cả những hạnh phúc mà mình đang

thọ hưởng là thành quả nhờ làm theo những lời khuyên dạy của Ngài. Không có Ngài chỉ dạy thì bà không được hạnh phúc thế. Giữa lúc an hưởng những thú vui đó, và nhận ra những gì đã giúp bà được như thế. Lòng từ ái của Ngài đối với bà quá thật vô biên, không bao giờ bà có thể đền đáp đầy đủ.

Rồi bà nhận thức rằng thận trọng lựa chọn bất kỳ cái gì để dùng và bất kỳ ai để mình gắn gũi kết hợp quan trọng như thế nào. Điều quan trọng nhất đối với người cư sỹ là chọn vợ kén chồng, không phải chỉ là chọn người sẽ sống chung với mình, mà là chọn người sẽ thờ chung với mình, cùng chia sẻ với mình những cay đắng ngọt bùi. Những gì ảnh hưởng đến người này sẽ ảnh hưởng đến người kia. Có một người bạn đời tốt là phước báu to lớn. Chồng hay vợ có thể ở trong một địa vị xã hội thấp kém, kém thông minh, hoặc nữa là người xã giao kém lịch sự, nhưng vợ chồng là người bạn ngăn ngừa cho người kia khỏi đi trên con đường bất thiện và dẫn dắt họ vào con đường chân chánh. Tuy nhiên, nếu cả hai đều đủ tốt để hoan hỷ giúp nhau phát triển thì ngôi nhà sẽ là tổ ấm, hay hơn nữa, là thiên đàng trên cõi trần. Sẽ không có những cuộc cãi vã hay vạch lá tìm sâu để bắt lỗi nhau vì cả hai đều biết tự kiểm soát, khép những suy nghĩ và hành động của mình vào khuôn khổ kỷ cương của Thiện Pháp. Hai bên kết hợp với nhau trong cuộc hôn nhân có thể xem như xây đắp địa ngục hay kiến tạo thiên đàng trên cõi trần, cùng chia sẻ với nhau những nỗi khổ đau cũng như những niềm hạnh phúc, tùy vào việc họ vui vẻ làm việc thiện hay thích thú làm điều ác. Điều này ảnh hưởng đến kiếp sống tương lai cũng như kiếp hiện tại.

Điều này đã được thấy hiển nhiên trong trường hợp của vị tiên nữ này đã vâng theo những lời dạy của Ngài Acharn, tránh nuôi dưỡng ác pháp và tích trữ thiện pháp. Kết quả của việc tu tập đó là bà thoát khỏi hiểm nguy và đau khổ vô ích. Ngài Acharn tha thứ những hiểu lầm và phiền trách chua cay của bà để giúp bà không giữ trong lòng cảm nghĩ tội lỗi, rồi thuyết một thời Pháp và bà hoan hỷ lắng nghe. Sau đó bà – giờ đây là một vị tiên nữ đầy hạnh phúc – đánh lễ bái từ và nhiễu ba vòng quanh Ngài, vai phải hướng về phía Ngài, rồi đi lui cách Ngài xa xa và bay lên không trung, trở về cảnh giới của bà với lòng biết ơn và hoan hỷ.

Lời tán dương của chư Phật và chư vị đệ tử A La Hán

Vào những đêm sau khi Ngài Acharn chứng ngộ Đạo Quả cùng tột, một số chư Phật và chư vị đệ tử A La Hán đến thăm để tán dương sự Giải Thoát của Ngài. Có đêm có một vị Phật cùng mười ngàn đệ tử đến, và vào đêm khác có vị Phật khác đến cùng hàng trăm ngàn đệ tử A La Hán. Số đệ tử A La Hán của mỗi vị Phật khác nhau, tùy mức độ chứng đắc của mỗi vị. Tuy nhiên, số lượng những vị đệ tử thấp tùng theo một vị Phật không phải thật sự là số đệ tử của Ngài. Đó chỉ là tượng trưng, đại diện cho số đệ tử của vị này so với vị khác. Trong chư vị đệ tử A La Hán cũng có một số vị *sāmaṇera* theo cùng. Trong nghĩa trừu tượng và vô nhân xưng, từ A La Hán được dùng cho cả các vị *sāmaṇera* cũng như *bhikkhu*.

Chư Phật chỉ dạy cho Ngài Acharn về nhiều điểm, “Các đấng Như Lai (từ mà các vị Phật dùng khi nói đến mình, tương đương từ “Tôi”) hay biết rằng Sư đã thoát khỏi ngục tù vĩ đại của vòng quay (*vatta*) sanh – tử nên đến để tán thưởng công đức Sư. Thế gian là ngục tù rộng lớn mênh mông, được canh giữ vô cùng nghiêm ngặt và chứa đầy những loại quyến rũ và cám dỗ, tất cả đều nhằm vào mục tiêu siết chặt vòng kim kẹp và làm mù quáng tù nhân, mà không biết một điều là họ phải làm tù nhân mất tự do chỉ vì sự lợi dưỡng trong đục lác của chính mình. Giống như người đang chịu đau khổ trong một căn bệnh mà không có ý muốn tìm thuốc chữa. Trong trường hợp ấy, thuốc nào cũng là vô ích. Giáo Pháp của Như Lai cũng giống như loại thuốc có khả năng chữa bệnh. Chúng sanh đau khổ vì chúng bệnh trầm kha do nọc độc của mũi tên ô nhiễm của chính mình. Chúng bệnh của họ xem chừng vô phương cứu chữa, nhất là khi mà bệnh nhân còn từ chối, không chấp nhận Giáo Pháp để cứu chữa. Họ phải chịu đau khổ vì những lần sanh tử cùng với chúng bệnh của thân và tâm khác. Do đó, tuy Giáo Pháp ở quanh họ nhưng không giúp được gì, vì họ không quan tâm, cũng không dám nhìn đến, không lắng nghe và áp dụng thực hành.

“Như vậy có Giáo Pháp, và cũng có những chúng sanh quay cuồng trong những cơn giông tố của đau khổ của chính mình. Nếu họ không nhận ra và thực hành Giáo Pháp thì không ai có thể giúp họ. Chư Phật có thể đến rồi đi, nhưng chúng bệnh vẫn còn đó để gây đau khổ cho những ai không học. Bức thông điệp của tất cả chư Phật đều giống nhau vì ô nhiễm trong tâm của

chúng sanh đều giống nhau, không có loại ô nhiễm nào vượt qua được khả năng khám phá và tận diệt của Phật Pháp, trừ khi con người tự ngụp lặn trong chính ô nhiễm của họ và do đó thấy Giáo Pháp thấp kém hơn ô nhiễm.

“Giáo Pháp đối nghịch với ô nhiễm. Người noi theo con đường của Giáo Pháp phải chống lại, không tuân hành theo lệnh của ô nhiễm, còn người vâng lệnh của ô nhiễm thì chống lại Giáo Pháp, lý luận rằng Giáo Pháp quá rầy, làm cho họ khó chịu vì mất đi những thú vui của đời sống. Nhưng người sáng suốt biết suy luận và phân biệt, sẽ không bó tay hàng phục như vậy. Người có trí sẽ không bao giờ như con rùa chịu nằm yên trong chảo nước sôi đến chết. Tương tự như vậy, người thế gian bị chính ô nhiễm của mình nấu chín trong chảo nước sôi của nó không biết cách nào thoát ra khỏi. Tất cả chúng sanh đều như vậy, dù sống trong nước, trên cạn, trên không trung hay trong lòng đất. Dầu sôi, lửa bỏng nằm trong tâm của chính họ. Bất luận đi đâu hay ở nơi nào họ vẫn đem lửa nóng theo với họ.

“Giờ đây Sư đã thấy Như Lai và đã biết rằng đây không phải gì khác hơn là cái tâm hoàn toàn thanh tịnh, tuyệt đối trong sạch. Như Lai chỉ đến đây dưới hình thức *sammata* (hình tướng giả định, giả thuyết, thế gian hay tương đối).”

Lúc bấy giờ Ngài Acharn cung kính bạch, “Không bao giờ con có ý hoài nghi Đức Phật và chư vị đệ tử A La Hán, nhưng làm thế nào, sau khi đã nhập *anupādisesa-nibbāna* (đã tịch diệt hoàn toàn, không gì còn lại) mà các Ngài còn có thể trở lại dưới hình dáng này?”

Đức Phật đáp, “Hình tướng tạm thời này cần thiết cho người đã thành tựu trạng thái tuyệt đối trong sạch mà không còn hình tướng, để đến gặp người đã thành tựu trạng thái tuyệt đối trong sạch mà còn mang hình tướng thế gian. Nhưng khi cả hai đều đã nhập *anupādisesa-nibbāna*, Vô Dư Niết Bàn, thì hình dáng phàm tục này không còn cần thiết nữa. Giữa các vị Phật cũng vậy, vị nào muốn biết về các vị Phật trước mình cũng phải bắt đầu từ việc lấy tướng thế gian trước, rồi dùng nó như một phương diện truyền thông. Không có hình tướng biểu lộ nào trong trạng thái giải thoát tuyệt đối. Vì lẽ ấy Như Lai và chư vị đệ tử A La Hán tự biểu hiện hình thức thế gian để Sư có thể thấy và biết một vị Phật và chư vị A La Hán trông thế nào.”

“Nói cách khác, khi tiếp xúc mà cần hình dạng thế gian thì cần phải lấy hình dạng người thế gian để tiếp xúc được. Nhưng cần giao dịch giữa những vị đã tuyệt đối giải thoát thì không cần hình tướng của một cõi thế gian nữa vì cả hai đều đã tương đương và giống hệt nhau. Tuy nhiên, khi cần cho biết tính chất thì hình dạng thế gian lại cần thiết như một sự đối lập để ta có thể

hiểu rằng giải thoát hoàn toàn là không còn dấu hiệu, hình dáng hay biểu hiện, mà chỉ tuyệt vời một cách tự nhiên và cũng luôn được an tĩnh hỷ lạc không thể so sánh được. Những ai hiểu điều này không nghi ngờ gì việc giải thoát hoàn toàn chỉ là cách thể hiện hay mô tả qua hình thức thế gian (nói một cách tương đối) và giải thoát tuyệt đối tồn tại tự nó không phụ thuộc vào bất kỳ cái gì.”

Rồi Đức Phật hỏi Ngài Acharn, “Sư hỏi như vậy có phải vì còn hoài nghi hay chỉ để chào hỏi?”

Ngài Acharn trả lời, “Vì muốn chào mừng mà con hỏi Ngài vì trong thực tế con không còn hoài nghi gì nữa về thế gian phàm tục hay tuyệt đối giải thoát, cũng không còn hoài nghi Đức Phật, Pháp Bảo và Tăng Bảo, chính vì con đã tự mình chứng ngộ lời dạy “Người nào thấy Giáo Pháp là thấy Như Lai.” Câu này chỉ rõ ràng Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già không phải gì khác hơn là tình trạng tuyệt đối thanh tịnh và hoàn toàn thoát ra khỏi cảnh giới phàm tục. Dù Đức Phật và chư vị Đệ Tử La Hán có đến hay không, việc ấy không thể đổi thay lòng tin chắc của con vì con đã chứng ngộ như vậy.”

Chùng đó Đức Phật nói rằng Ngài cũng biết ý định của Ngài Acharn chỉ là muốn chào hỏi.

Cũng nên ghi nhận rằng chư vị đệ tử A La Hán tháp tùng theo Đức Phật không nói gì, chỉ ngồi yên một cách nghiêm chỉnh nơi chỗ của mình. Cả đến những vị *sāmaṇera* nhỏ tuổi cũng tôn kính ngồi im lặng trông rất dễ mến, mặc dù (trong con mắt phàm tục), các vị ấy trông dễ thương hơn là oai vệ. Những vị *sāmaṇera* này khoảng chừng chín đến mười hai tuổi, và thoạt nhìn các Ngài, ta cũng không khỏi có cảm giác như một người lớn gặp một cậu bé con, muốn xoa đầu cậu bé. Ai không biết trước rằng các vị *sāmaṇera* này đã là A La Hán chắc chắn sẽ làm những việc không bao giờ được phép làm. Ai đã biết rằng các Ngài đã là A La Hán không bao giờ dám nghĩ đến làm một việc như vậy. Cũng như các vị A La Hán khác, các vị *sāmaṇera* này không hề kém hơn trong thái độ. Do vậy tất cả các chư vị A La Hán, cả *bhikkhu* và *sāmaṇera*, đều có phong thái truyền cảm hứng và gây ấn tượng sâu sắc vì các Ngài hoàn toàn tự kiểm chế.

Ví dụ, nếu Ngài Acharn tò mò muốn biết đúng theo truyền thống thì phương cách thiền hành và thiền tọa, cách đắp y trong khi ngồi thiền hay đi kinh hành phải như thế nào, và cách bày tỏ lòng tôn kính ra sao giữa các nhà sư thì Đức Phật hay một vị A La Hán sẽ trình bày phương pháp đúng đắn trong khi Ngài ngồi thiền. Tất cả đều được giải thích với đầy đủ chi tiết. Thí dụ như khi đi kinh hành hai tay phải để như thế nào, chân phải bước như thế

nào, và phải tự kiểm soát khi đi như thế nào. Thiên tọa như thế nào cũng được chỉ dẫn đầy đủ, hành giả phải ngồi hướng về phía nào, tư thế phải ra sao v.v.

Tôn kính dựa trên sự phân biệt giữa phàm phu và chư vị đã tuyệt đối giải thoát

Phương cách mà chư Tăng tôn kính lẫn nhau có những điểm đáng kể. Một lần, Ngài Acharn tò mò muốn biết vào thời Đức Phật chư tăng đánh lễ nhau như thế nào. Trong khi ngồi thiền Ngài thấy Đức Phật và nhiều vị đệ tử ở nhiều lứa tuổi khác nhau, người thì tóc đã bạc phơ, và cũng có những vị *sāmaṇera* người lớn, người nhỏ. Các vị không đến cùng một lượt mà đến riêng rẽ từng vị, người trước người sau. Ai đến trước ngồi trước, ai đến sau ngồi sau, theo thứ tự đến. Vị *sāmaṇera* trẻ tuổi mà đến trước thì cũng ngồi phía trước các vị tỳ khưu, còn vị tỳ khưu già đáng tuổi ông mà đến sau cũng hài lòng ngồi phía sau các vị nhỏ tuổi, không có vẻ gì xấu hổ. Thậm chí Đức Phật mà đến sau, thì Ngài cũng ngồi phía sau chư tỳ khưu và *sāmaṇera*, không có sự phân biệt nào.

Ngài Acharn có vẻ ngạc nhiên khi thấy tình trạng hình như kém tôn ti trật tự giữa Đức Phật và chư vị đệ tử của Ngài, vốn nổi tiếng là rất trọng kỷ luật và lúc nào cũng trật tự. Nhưng một lát sau, tuy Đức Phật không có một lời giải thích, Ngài Acharn thấm hiểu rằng sự tôn kính lẫn nhau chỉ dựa trên Pháp và giải thoát, không dựa trên chân lý giả định hay chân lý tương đối. Trên nền tảng này, không có sự phân biệt truyền thống và xã hội về cao hạ hay thấp hạ tính theo ngày xuất gia, vì đó chỉ là sự thật tương đối. Từ Đức Phật xuống đến chư vị đệ tử A La Hán và *sāmaṇera* nhỏ tuổi nhất, tất cả đều ngang hàng nhau về phương diện tuyệt đối trong sạch.

Ngài Acharn lại tự hỏi các Ngài đánh lễ nhau thế nào theo cách quy ước, thì các Ngài nhanh chóng dời chỗ ngồi. Giờ đây thấy Đức Phật ngồi phía trước nhóm đông, và các vị *sāmaṇera* khi nãy ngồi phía trước chuyển về phía sau chư vị tỳ khưu, tất cả đều ngồi nơi được sắp xếp theo trật tự xã hội thông thường. Ngài Acharn hiểu rằng chắc chắn đây là nghi thức tôn kính nhau giữa

chư tỳ khưu trong thời Đức Phật. Vị tỳ khưu, dù là A La Hán mà nhỏ hạ, phải tôn kính một vị lớn hạ hơn, mặc dù vị này chưa phải là A La Hán.

Sau đó Đức Phật dạy Ngài Acharn, “Chư tỳ khưu của Như Lai có điểm đặc biệt là biết tôn trọng lẫn nhau và luôn luôn giữ thiện ý với nhau, dựa trên sự bình đẳng về danh dự và phẩm giá. Mặc dù là đồng, chư đệ tử của Như Lai không có thái độ tranh cãi hay lấn lướt nhau. Một nhóm tỳ khưu mà không biết tôn trọng lẫn nhau và không đối xử với nhau đúng theo Giáo Pháp và Giới Luật (*Dhamma* và *Vinaya*) – được xem là Thấy khi vắng mặt Đức Phật – thì không thể gọi là tỳ khưu của Như Lai. Có những vị tỳ khưu giả danh, chỉ tự xưng là tỳ khưu. Trái lại, một nhóm tỳ khưu thận trọng vâng giữ hành theo Giáo Pháp và Giới Luật, ắt xứng đáng được gọi là tỳ khưu của Như Lai, bất luận là xuất gia tại đâu, là ai, hay bất luận là người quốc gia nào hay ở trong giai cấp nào. Đó là tất cả những người bước theo dấu chân của Như Lai và chắc chắn trước sau sẽ thành tựu sự Chấm Dứt Đau Khổ.”

Sau khi giảng dạy vẫn tất như vậy, Đức Phật và chư vị đệ tử A La Hán của Ngài tức khắc biến mất, và Ngài Acharn tin chắc vào sự thật của những điều Ngài đã thấy.

Xác chết không có nghĩa địa

Thậm chí đến việc phải đắp y như thế nào trong lúc thiền hành hay thiền tọa cũng được một vị đệ tử A La Hán chỉ dạy, khi Ngài Acharn thắc mắc xem phải làm như thế nào cho thật đúng cách. Vị đệ tử A La Hán ấy chỉ cho Ngài cách ngồi thiền, khi mặc và khi không mặc y tăng già lê (*sanghati*) và nói thêm rằng có mặc hay không cũng không cần thiết. Ngài cũng chỉ về những màu của y có ba sắc nâu-vàng khác nhau, nhuộm bằng thân hoặc lõi cây mít, màu nhạt, màu vừa, và màu sậm. Điều này cho thấy rằng lối thực hành của Ngài Acharn cũng đúng theo truyền thống của chư vị Thánh Đệ Tử, không khi nào là do Ngài phỏng ước hay đoán chừng. Vì lẽ ấy pháp hành của Ngài tiến triển đều đặn và suôn sẻ, khó ai sánh bằng trong thời hiện đại. Những vị đệ tử theo truyền thống của Ngài cũng thọ nhận được nhiều ảnh hưởng lợi lạc của thầy, còn những vị biến cải pháp hành của Ngài để tiện cho họ thì có thể giống như những xác chết không có nghĩa địa, một đứa trẻ không cha không mẹ, hoặc nữa như trò không thầy. Hình như Ngài Acharn lúc nào cũng được sự hưởng

dẫn của một trợ lực nào từ bên trong mà không phải ai cũng được dạy bảo, và cũng không phải ai cũng làm được như Ngài.

Đường lối thực hành và giảng dạy tại Chiangmai

Trừ một mùa an cư kiết hạ mà Ngài Acharn trải qua tại Wat Chedi Luang trong thành phố Chiangmai, trong suốt thời gian mười năm còn lại ở những nơi khác mà Ngài nhập hạ, toàn những nơi rừng hoang vu giữa đủ loại nguy hiểm. Như vậy, cuộc sống của Ngài suốt thời gian thên thang bất định thực hành hạnh đầu đà quả thật lỗi lạc, xuất chúng, và ngoạn mục phi thường về cả phương diện thực hành, mức độ mạo hiểm và kiến thức thâm sâu trong Giáo Pháp. Trong con mắt thông thường của người đời, sống đơn độc trên những đồi núi và trong rừng sâu thì lúc nào cũng bị đau khổ và lo sợ tràn ngập, nhất là những cơn hãi hùng kinh khủng và lo âu rừng rợn ngày đêm không ngớt quấy rối. Nhưng đối với Ngài Acharn, sống hoàn toàn ẩn dật như thế rất thuận lợi cho sự tinh tấn chuyên cần và cho sức khỏe của thân và tâm. Sự chứng đắc cuối cùng của Ngài đã được thành tựu giữa rừng sâu trong khi sống đơn độc trong một quận người thượng. Chỉ sau đó ít lâu mới có vài vị tỳ khưu thực hành đầu đà đến học với Ngài.

Vài vị trong những vị tỳ khưu đến với Ngài là Ngài Chao Khun Thet của quận Tha Boh trong tỉnh thành Nong Khai, Ngài Phra Acharn Sarn và Phra Acharn Khao ở Wat Tham Klong Phane. Những vị này chỉ ở với Ngài một thời gian rồi vâng lệnh ra đi, tìm nơi ẩn dật cho riêng mình trong những vùng người thượng xa xôi, trong rừng sâu hay trên đồi núi hoang vu. Các xóm làng người thượng là những nơi chỉ có vài ba nhà, có nơi bốn năm, và nơi khác những chín mười gia đình. Đi bát mỗi ngày vừa đủ nuôi thân. Riêng Ngài Acharn lúc nào cũng thích sống lẻ loi đơn độc ở những nơi như vậy.

Cũng nên ghi nhận rằng tất cả những vị tỳ khưu thực hành đầu đà dưới sự hướng dẫn và rèn luyện của Ngài đều vững chí, quyết tâm can đảm đối phó với mọi trở ngại nguy hiểm để mưu tìm Giáo Pháp, dù phải hy sinh mạng sống. Các Ngài chỉ nhắm vào mục tiêu duy nhất là Giáo Pháp, và đặt mục tiêu này lên trên tất cả, kể cả tính mạng mình, và điều quan trọng hơn hết là

nơi nào nổi tiếng là có nhiều hùm beo và thú dữ thì Ngài Acharn khuyên nên đến và ở đó. Sống giữa môi trường như vậy bắt buộc lúc nào cũng phải vững chắc giữ chánh niệm và trí tuệ, luôn luôn chuyên cần tinh tấn và như thế sức mạnh ý chí phát triển nhanh chóng hơn là ở nơi không bị nguy hiểm đe dọa.

Chính đời sống của Ngài Acharn cũng ngày đêm thấm nhuần sâu đậm hạnh phúc của sự ẩn dật. Nhưng trong những khi đơn độc tu dưỡng tinh thần giữa rừng sâu, xa cách xóm làng và dân cư thỉnh thoảng Ngài cũng giao tiếp với những chúng sanh vô hình khác nhau như chư thiên trên quả địa cầu, chư thiên trên những cảnh trời, ma, quỷ, long vương và chư Phạm Thiên. Vì đã có nhiều kinh nghiệm với tất cả, nên điều đó không tạo vấn đề cho Ngài. Ngoài những chúng sanh vô hình ấy Ngài cũng giúp đỡ nhiều sắc dân người thượng khác nhau như Ekoh, Khamu, Muser và Maew. Họ rất cảm kích lắng nghe những lời dạy của Ngài và hết lòng tin tưởng đến độ dù có phải hy sinh tánh mạng vì Ngài họ cũng sẵn sàng. Đối với người không quen thuộc với những người này, từ “người thượng”, thường có ý nghĩa xấu, bẩn và thô kệch, man rợ. Nhưng kinh nghiệm của Ngài với họ thì trái ngược hẳn. Ngài thấy họ cũng đáng điệu đẹp đẽ, da trắng và không hề bẩn. Họ là những người có văn hóa, có những phong cách và kỷ luật của chính họ. Họ cũng đoàn kết và cung kính tuân lời những vị lãnh tụ của họ. Với văn hóa và tập tục của họ, từ “rừng rú” thay vì hàm ý hung bạo hay man rợ, mĩa mai thay lại cho thấy bản tính thật thà và đạo đức, không có tội ác vì tham ái và hung bạo như ta có thể dễ dàng thấy trong những khu rừng bê tông của các đô thị và phố phường. Rừng của cây cối và muông thú, nghỉ theo một cách khác, còn an toàn và thoải mái hơn là sống giữa rừng bê tông cốt sắt của thị thành, đầy hiểm họa ô nhiễm hung bạo độc ác của tham ái, sân hận và si mê.

Đây là một khu rừng bí hiểm trong đó nhiều loài thú “hoang dại và hung tợn” của ô nhiễm sống và đi thành từng bầy, tấn công con người một cách bí hiểm, gây nhiều thương tích khó lành. Những vết thương ấy không những gây hại cho sức khỏe của thân mà còn cả tâm nữa. Quả thật mĩa mai khi thấy rằng rất ít người, nếu có, cư ngụ trong thành phố này mà quan tâm đến các vết thương của mình, và không có ai có ý muốn tìm thuốc chữa. Vết thương bị “nhiễm trùng” và trở thành một bệnh dịch kinh niên. Loại rừng này nằm trong tâm tất cả mọi người, đàn ông, đàn bà, tỳ khưu và *sāmaṇera*.

Những cuộc tấn công lén lút của ô nhiễm thật khó cho ta để phòng. Vì lẽ ấy Ngài Acharn thích ở những nơi rừng hoang để Ngài rảnh tay đối phó với những con thú hung bạo bên trong. Chính ở những vùng rừng sâu này mà Ngài có thể thuần hóa những con thú hoang này hay đuổi chúng ra khỏi tâm.

Con người là một tạo vật thông minh, và như vậy, chớ nên để làm cho những con thú hoang trong lòng áp đảo và đê bệch mà phải can đảm chiến đấu chống lại nó, như vậy mới đáng gọi là con người.

Trong môi trường như vậy, mỗi khi có một vị tỳ khưu đến để được tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài, lời dạy của Ngài lúc nào cũng kêu gọi tuyệt đối tự hy sinh và dũng cảm chiến đấu. Những lời dạy như thế do đó thích hợp với những vị giống như Ngài, sẵn sàng đương đầu mọi thử thách. Họ muốn dù có chết, trước đó phải cang cường chiến đấu, tận lực chống chọi đến cùng, và nếu sống sót, họ sẽ nhẹ lòng biết rằng tối thiểu mình cũng đã thành tựu một mức độ trí tuệ minh sát và giải thoát nào, rằng họ sẽ không còn phải khổ đau vô cùng tận với những lần tái sanh và tái tử triển miên trong những cảnh giới vô thường biến đổi.

Đó là phương cách giáo huấn đặc biệt lỗi lạc của Ngài tại Chiangmai, có phần khác hơn lối dạy ở những nơi khác trước đó. Tại đây những lời dạy của Ngài tuyệt đối cứng rắn, và không chấp nhận ôn hòa. Tuy nhiên, cách dạy này thích hợp với những vị đã đến với Ngài để học, để chăm chú lắng nghe, chỉ cố gắng tự quán sát những con thú hung dữ bên trong mình, không bao giờ than phiền là những lời dạy của Ngài quá hà khắc. Giáo huấn của Ngài càng mạnh mẽ, Giáp Pháp càng sâu sắc, tâm người nghe càng vững chắc quân bình, chánh niệm và trí tuệ càng phát triển. Đường lối dạy dỗ của Ngài tại Chiangmai vô cùng thâm sâu vì sự chứng đắc của Ngài đã đến mức cao siêu nhất và mục tiêu của những vị đệ tử *dhūtanga bhikkhu* của Ngài cũng dừng cảm nhất một cách tương xứng, chỉ là Chấm Dứt Đau Khổ trong tâm. Ngoài những chỉ dạy thông thường còn có kỹ thuật đặc biệt để khám phá mảnh khỏe của cái tâm tránh né tài tình. Kỹ thuật này rất công hiệu để tìm hiểu những trò lừa phỉnh của cái tâm quen thói trốn ra ngoài tìm đến những nơi tiêu khiển vui chơi quen thuộc.

Trường hợp tình yêu sét đánh

Trong khi cư ngụ tại vùng đồi núi của Chiangmai có một diễn biến kỳ lạ xảy ra giữa những vị đệ tử hành hạnh đầu đà của Ngài Acharn. Câu chuyện sau đây được tường thuật với hy vọng có thể là một bài học cho những ai còn chưa đủ khả năng để hiểu biết những gì mình đã làm trong những kiếp quá

khứ. Chuyện này do một vị Acharn trước kia đã ở với Ngài Acharn Mun thuật lại, cho thấy năng lực mạnh mẽ của nghiệp (trong trường hợp này là tình ái), đôi khi trở sanh một cách lạ kỳ.

Một hôm, có một vị tỳ khưu đang sắp sửa tắm với một vị khác ở một vũng nước gần con đường dẫn đến ruộng của dân làng. Con đường này nằm xa xóm dân cư và thường vắng bóng người qua lại. Trong khi hai vị tỳ khưu sửa soạn tắm thì có một nhóm phụ nữ tình cờ đi ngang qua, điều rất hiếm xảy ra tại đây, vì con đường này thường ngày thật vắng vẻ. Vị tỳ khưu vừa chợt thấy một trong những thiếu nữ và tức khắc yêu cô. Vị tỳ khưu tuyệt đối không thể kiểm soát tình cảm của mình. Vị tỳ khưu lo sợ bị Ngài Acharn hay biết, và cũng sợ hoàn cảnh hiểm nguy không thể cứu chữa cho cuộc đời xuất gia của mình.

Sư thao thức suốt đêm, lo sợ tình cảm kỳ lạ mà có sức mạnh phi thường, chưa bao giờ tưởng tượng được. Sư muốn quên tình cảm đó đi, và suốt đêm tận lực kiểm soát, nhưng hình như nó ngạo nghễ thách thức mọi cố gắng kiểm soát của sư và còn phản công trở lại mỗi khi sư cố gắng. Trong lúc ấy Ngài Acharn đọc được tâm và hay biết cuộc chiến đấu cam khổ của vị tỳ khưu. Sáng hôm sau Ngài không nói gì, thấy sư đã rất sợ Ngài. Mọi quả trách chỉ làm cho vấn đề thêm tệ hại. Ngài chỉ mỉm cười thông cảm khi gặp sư, và mặc dù thấy vị tỳ khưu rõ ràng run sợ, Ngài làm như không nhận thấy.

Khi đến giờ đi vào làng trì bình, Ngài Acharn nói riêng với các vị tỳ khưu khác một cách khác thường mà vẫn để vị này nghe tiếng. Ngài nói bởi vì vị tỳ khưu này đã tận lực cố gắng suốt đêm không ngủ nên hôm nay không cần phải đi trì bình, hãy để cho sư ở nhà nghỉ và tiếp tục cố gắng. Các vị tỳ khưu khác nên thọ bát thay thế sư để không làm gián đoạn sự cố gắng của sư.

Ngài Acharn không nhìn vị tỳ khưu ấy khi nói như vậy, và sau khi nói xong, Ngài dẫn các đệ tử vào làng như thường lệ. Vị tỳ khưu kia tiếp tục thiền hành một mình ở nhà. Dĩ nhiên, Ngài Acharn làm như vậy nhằm giúp vị tỳ khưu đáng thương kia mà Ngài biết đang là nạn nhân của hoàn cảnh và đang tận lực tự cứu mình. Đến giờ độ thực Ngài bảo đem vật thực chia với sư và cho biết rằng sư có thể ăn ở tịnh thất hoặc đến nơi hạp. Sư chọn đến ăn tại nơi hạp. Khi sư đến, Ngài Acharn không nhìn sư, rồi sau đó vui vẻ nói vài lời dịu hiền và an ủi. Vị tỳ khưu đáng thương chỉ ăn được chút ít, và ăn vì lễ phép.

Hôm ấy hai vị tỳ khưu bạn, người kể lại chuyện này và một vị nữa, lấy làm ngạc nhiên thấy Ngài Acharn có thái độ bất thường chưa từng thấy như vậy. Hai người đến gặp nạn nhân của hoàn cảnh và hỏi sư về cố gắng gì khác thường của sư mà Ngài Acharn đề cập đến. Hai vị nghĩ rằng đó là điều gì đặc

biệt mà sư đã thành đạt. Vị tỳ khưu đáng thương mỉm cười yếu ớt và nói: “Không phải tôi thành tựu được gì mà Ngài Acharn làm vậy. Chắc Ngài đã thấu hiểu rõ ràng là tôi đang đau khổ sâu đậm như thế nào, và làm vậy để giúp tôi khỏi phải thêm khổ nữa.” Được hỏi điều gì làm cho sư đau khổ thì lúc ban đầu sư cảm thấy hổ thẹn mà không nói, nhưng sau cùng sư bảo phải hứa là sẽ không hé răng với Ngài Acharn mà thấy đoán chắc đã biết hết rồi, biết còn nhiều hơn là chính sư, và vì lẽ ấy sư tỏ ra rất lo sợ và hổ thẹn.

Rồi sư hỏi, “Quý đạo hữu thấy có gì xảy ra ngày hôm qua khi chúng ta sửa soạn tắm ngoài vũng nước không?”

Người bạn lúng túng trả lời, “Tôi không thấy có gì bất thường ngoại trừ có vài thiếu nữ đi ngang qua.”

“Nhưng đó là điều làm cho tôi đau khổ” vị tỳ khưu đáng thương nói, “và đó là tại sao Ngài Acharn bảo tôi không nên vào làng trì bình sáng hôm nay. Ngài sợ rằng tôi có thể sụp đổ nếu thấy cô ấy lần nữa.”

“Nhưng tại sao đạo hữu sụp đổ?”

“Tại sao không?” vị tỳ khưu trả lời. “Tôi đã cảm thương nàng, dù nàng không hay biết! Giờ đây để mục hành thiên (*kammaṭṭhāna*) của tôi đã biến mất tăm. Tất cả những gì tôi còn có thể thấy, nghĩ đến, và đắm đuối say mê chỉ là sắc đẹp của nàng. Tôi có cảm tưởng rằng tim tôi đã vỡ lúc mới nhìn thấy nàng và thậm chí đến bây giờ hình như vô phương cứu chữa vì dù có cố gắng thế nào tôi không thể đè nén tình cảm ấy. Các sư có cách gì giúp tôi không?”

Vị tỳ khưu bạn trả lời, “Nếu sư không thể kiểm soát tình cảm của mình trong khi ở đây, thì tốt hơn có lẽ nên dời đi, đến ở một nơi khác cách xa đây trong một thời gian. Nếu sư không dám bạch với Ngài Acharn để xin phép, tôi sẽ có thể giúp giải thích hoàn cảnh của sư với Ngài. Tôi sẽ bạch với Ngài rằng nơi đây không thích hợp với sư chút nào. Ngài sẽ sẵn sàng chấp nhận, đặc biệt bởi vì đã thấu hiểu tình trạng khó khăn của Sư. Ngài chưa nói gì đến điều này vì sợ làm cho sư quá xấu hổ.”

Ai cũng nghĩ rằng đó là phương cách tốt đẹp nhất để cứu vãn nhà sư đáng thương, và chiều hôm ấy câu chuyện được bạch lại với Ngài Acharn. Ngài cho phép nhưng có lời ngụ ý rằng “chứng bệnh” này rất khó trị, bởi vì nó là hậu quả của nghiệp quá khứ. “Nguồn gốc của nó nằm ở bên trong ta”, Ngài nói. “và nó sẽ tấn công bệnh nhân đến ngã quy.” Rồi Ngài không nói gì thêm, và lúc bấy giờ không ai biết rõ những gì Ngài muốn ám chỉ. Dù sao đây là vấn đề khá xấu hổ. Vị tỳ khưu đáng thương không dám đề cập đến vấn đề với Ngài Acharn, và Ngài cũng không nói gì, vì sợ làm cho sư càng khổ tâm hơn. Chính vì sư bạn đã trình với Ngài ý kiến đưa thầy đi xa để lánh nạn cũng không dám

nói thẳng về điều đó. Như vậy đây là một “bí mật mở.” Mọi người đều biết nhưng không ai nhắc đến.

Ngày hôm sau, vị tỳ khưu đáng thương xin bái từ Ngài Acharn, Ngài làm thỉnh chấp thuận. Từ ngày ấy thầy đến ở một nơi khác khá xa, bạn bè yên trí rằng giờ đây thầy đã được an toàn.

Nhưng có ai thoát khỏi sức mạnh của nghiệp không? Về sau, mọi sự xảy ra giống như Ngài Acharn đã ngụ ý đoán trước. Không lâu sau, khi vị tỳ khưu dời đến cư ngụ ở một chỗ mới thì cô thiếu nữ người thượng tinh cờ cũng về cùng một nơi. Đối với cô, đó là chuyện thông thường không có gì lạ, nhưng với vị tỳ khưu, đó là “cộng rơm đã kéo con lạc đà trở về.” Sư cùng đường, nhận thức rằng mình không còn chịu nổi nữa, quyết định quay trở về đời sống tại gia cư sỹ, và một ít lâu sau cưới cô thiếu nữ người thượng gốc Muser ấy trong làng.

Câu chuyện tình ái lãng mạn này cho ta nhiều bài học quý giá. Nếu mà nông cạn thì đây là “tình yêu từ cái nhìn đầu tiên”, nhưng một cách chính xác, nó bắt nguồn từ thời quá khứ xa xăm, chứ tình yêu mạnh mẽ như vậy không thể có từ “cái nhìn đầu tiên.” Cả hai chưa bao giờ quen biết, không hề nói chuyện với nhau mà chỉ gặp nhau một cách tình cờ. Thậm chí đến lúc cố tình dời đi chỗ xa để trốn tránh, lại “tình cờ” gặp nhau. Vị tỳ khưu đã tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài Acharn, có tác phong đúng đắn và biết tự kiểm soát. Nhưng vừa khi thoáng thấy cô gái thì mọi thứ khác đều tan biến. Rồi sư bị một tình cảm ám ảnh quả thật vô cùng nguy hiểm đối với một người như sư. Sau cùng sư bị tình ái lừa phỉnh, tàn nhẫn lường gạt và áp chế không thể cưỡng.

Câu chuyện trên đây có thể làm cho nhiều người cười, nhưng người trí tuệ thì không cười chê bởi vì chính họ cũng “cùng hội cùng thuyền.” Ta không nên khinh khi chế diễu những ô nhiễm như thế. Những cô gái người thượng thường không thích gần gũi làm quen với những vị tỳ khưu, như vậy cuộc gặp gỡ này chỉ có thể xảy diễn do nghiệp đã tạo trong quá khứ của hai người. Năng lực của nghiệp mạnh hơn mọi thứ. Chắc Ngài Acharn đã biết trường hợp này không chữa được nên không mắng vị tỳ khưu đáng thương kia, cũng không giúp thêm hay gợi ý sư nên làm gì hơn cái sư đã làm.

Tìm lỗi người vì lòng từ bi

Trong khi ở Chiangmai Ngài Acharn thường dùng năng lực tha tâm thông để tóm những kẻ thích linh đi chơi và trốn về nơi chốn cũ khi nghe giảng Pháp. Ngài đặc biệt dùng kỹ thuật này với những vị tỳ khưu chủ động đến để tu tập dưới sự hướng dẫn của mình. Trong những trường hợp như thế, không cần lo ngại người nghe bị chạm tự ái, bởi vì tất cả những người đến tu tập đều chỉ một lòng muốn tìm Giáo Pháp Tối Thượng. Mỗi khi bị Ngài Acharn quở rầy, dù nói thẳng, hay dù Ngài ngụ ý ám chỉ, họ đều cố gắng tự sửa mình mà không hổ thẹn về lỗi lầm hay khuyết điểm của mình. Trái lại họ cảm thấy biết ơn phong cách “tìm lỗi” tốt bụng của Ngài.

Trong trường hợp như vậy, giáo huấn của Ngài nâng cao và thâm diệu hơn, nhằm thích hợp với nhu cầu của thánh giả, không gì còn giữ lại đối với tâm tìm kiếm và quyết tâm của họ vốn đã phát triển hoàn thiện. Các vị đệ tử đã tự mình từ bỏ niềm hãnh diện và danh vọng trong địa vị cao cấp, hay học thức của mình mà không để gì có được. Ngài có cách giải thích cho riêng mỗi người và do đó cực kỳ uyển chuyển, thích ứng đặc biệt để phù hợp với từng trường hợp cụ thể và để tấn công vào một điểm cụ thể của mỗi vị đệ tử. Tùy theo mức độ thuần thực của từng vị, Ngài nhấn mạnh đặc biệt một điểm nào cho vị nào, nhằm vào phương diện tiêu cực để ngăn ngừa những điểm bất lợi, hoặc phương diện tích cực để khuyến khích đưa đến lợi ích. Đối với mỗi thắc mắc, câu giải đáp của Ngài đi thẳng vào vấn đề và bao gồm nhiều chi tiết làm sáng tỏ mọi hoài nghi người hỏi có thể có. Gần như không ai thất vọng vì không được thỏa mãn, nhất là trong phạm vi thiền tập mà Ngài đã vững chắc một cách tinh luyện. Mỗi đoạn của Giáo Pháp mà Ngài giải thích quả thật thâm sâu và thăm thía, dù trong lãnh vực giới, định hay tuệ. Người nghe hoan hỷ ngập chìm trong Giáo Pháp của Ngài trong nhiều ngày.

Đôi thoại trong tâm và vũ khí chiến lược

Trong thời gian sống đơn độc giữa rừng hoang của Chiangmai (trước ngày thành tựu hoàn toàn chứng ngộ), mục tiêu duy nhất của Ngài Acharn là Giáo Pháp Tối Thượng, mà vào lúc ấy vẫn chưa thành tựu. Trong từng

khoảnh khắc, tâm luôn luôn hướng về mục tiêu và mỗi hoạt động của thân đều được kiểm soát cho phù hợp với mục tiêu tối hậu ấy. Ngoại trừ lúc ngủ nghỉ, mỗi giây phút tỉnh giấc là một giây phút nỗ lực chuyên cần. Ngài hướng việc quán chiếu vào bên trong, thận trọng và tỉ mỉ theo dõi cuộc “đối thoại nghiêm chỉnh” giữa một bên là niệm và tuệ và bên kia là ô nhiễm. Đề tài của cuộc đối thoại là sự giải thoát ra khỏi đau khổ, được xem là mục tiêu cứu cánh của mọi nỗ lực. Bất kỳ kē hờ nào mà ô nhiễm cố gắng mở ra để lọt vào trong tâm thì Ngài tập trung năng lực niệm và tuệ để đóng kín lại. Bất kỳ trò gian manh xảo quyệt nào mà ô nhiễm dùng để đánh, nhốt, hay trói Ngài, thì Ngài vận dụng khí giới có năng lực kháng cự -- niệm và tuệ -- tức khắc bẻ gãy, xé từng mảnh, đập tan, và cà nát, cho đến khi hoàn mãn chiến thắng từng điểm một, hết điểm này sang điểm khác. Điểm nào mà ô nhiễm còn chiếm ưu thế, Ngài vận dụng năng lực của đức tin và hạnh chuyên cần, với sự hỗ trợ của niệm và tuệ, dũng mãnh tấn công, quét sạch điểm ấy. Với tâm niệm kiên cố vững chắc và tinh tấn không ngừng, Ngài cương quyết xung phong, hết cuộc tấn công này đến cuộc tấn công khác, quyết hoàn toàn phá tan những nơi ô nhiễm còn cố thủ, cho đến ngày chiến thắng quyết định cuối cùng. Vị hoàng đế thống trị tâm dưới sự đô hộ của vòng xoáy bộ ba đã bị truất phế và tất cả những ô nhiễm nhỏ còn sót lại cũng đều rơi rụng. Đó là đoạn cuối cùng của hạnh tinh tấn, bước cuối của cuộc hành trình dài dằng, không có thời gian hạn định nhưng lúc nào cũng hướng về mục tiêu nay đã nhìn thấy được.

Sau khi đến đích và nguyện vọng đã được thành tựu viên mãn thì không còn cần thiết phải trau dồi khí giới niệm và tuệ thêm nữa. Trước kia nó được gọi đến mỗi khi cần đến chức năng của nó, nay không còn cần đến thì tự động nó co lại. Không còn trạng thái luôn phải canh chừng ô nhiễm bất chợt đột kích. Khi không còn phải kêu gọi niệm và tuệ ra tay thì hình như không có gì khác với người thường, ngoại trừ tâm lúc nào cũng chìm đắm trong trạng thái thông dong tự tại, vắng lặng thanh bình và hạnh phúc, không còn bị cảnh trạng chung quanh làm chao động mặc dù vẫn luôn luôn hay biết. Trong khi ở đơn độc một mình, mọi sự vật trong tất cả tam giới hình như đã ngưng hiện hữu, cũng giống như những ô nhiễm đã chấm dứt. Khi giúp đỡ người khác, cảm thấy cần phải có nhiều thì giờ và nhiều lời dạy hơn, bao gồm những lời cảnh báo và khuyến cáo nhằm mục đích ngăn ngừa. Đôi khi trong thời tọa thiền Ngài biết được những chuyện cụ thể của linh ảnh để Ngài có thể giải quyết một cách phù hợp.

Trường hợp một tỳ khưu võ sỹ

Có một vị tỳ khưu, khi còn ngoài đời là một võ sỹ nổi tiếng. Đến lúc xuất gia, vị này muốn tu hạnh đầu đà theo truyền thống *dhūtaṅga* để trau dồi và phát triển tâm. Nghe danh tiếng của Ngài Acharn là vị thiền sư lỗi lạc có nhiều kinh nghiệm thực hành nên sau khi xuất gia sư liền tìm đến Ngài Acharn để thọ giáo. Tuy nhiên, vô tình ông có mang theo trong túi vào rừng sâu Chiangmai nơi Ngài Acharn ở với một số hơn mười bức ảnh chụp các võ sỹ trong nhiều thế võ khác nhau. Đến nơi, ông đành lễ Ngài Acharn, trình bày ý nguyện, và được Ngài thấu nhận.

Đêm ấy, trong khi ngồi thiền chắc Ngài đã chú tâm theo dõi (khả năng và khuynh hướng tâm tính) vị thiền sinh mới này vì đến sáng, khi tất cả chư vị tỳ khưu tụ họp tại hội trường thì Ngài nói với vị tỳ khưu võ sỹ: “Mục đích chính yếu của sư là đi tìm Giáo Pháp. Tư cách và hành động của sư cũng tốt đẹp, xứng đáng để được khen ngợi, nhưng tại sao trong đêm qua thầy thấy sư trông quá đỗi hung tợn như vậy? Trông như sư muốn đến gặp thầy, đứng cách xa thầy khoảng một thước, biểu diễn một bài khá đẹp về các thế võ một lúc. Rồi sư lùi lại một chút, lần này thì đấm đá một mình. Có phải trước khi xuất gia sư là võ sỹ không?”

Tất cả hội trường đều ngạc nhiên trước câu hỏi của Ngài Acharn. Tất cả đều im lặng và chăm chăm nhìn vị tỳ khưu mới đến. Vị này kinh ngạc sợ hãi, mặt mày tái xanh.

“Sư tiếp tục mang theo nghề cũ như thế ấy để làm gì?” Ngài Acharn hỏi. “Nhưng còn tốt là Sư không đánh võ với thầy!” Nói đến đây Ngài Acharn ngưng lại vì đã đến giờ đi trì bình.

Ngày hôm ấy trong giờ giáo lý vào buổi chiều, Ngài cũng không đề cập đến vấn đề này. Nhưng trong đêm chắc Ngài có quan sát lại vị tỳ khưu võ sỹ nữa, bởi vì sáng hôm sau Ngài lại hỏi nữa tại sao vị này vẫn lặp lại những thế võ và tập luyện suốt đêm.

Ngài Acharn hỏi: “Sư đến đây với mục đích gì? Nếu sư không nói rõ thầy e không thể giữ sư ở lại đây, vì trong hai đêm liền sư không làm gì khác hơn là khoe tài múa võ với thầy.”

Vị tỳ khưu võ sỹ run sợ nói không ra lời. Vào lúc bấy giờ có một vị tỳ khưu trong hội trường, thấy hoàn cảnh của vị tỳ khưu mới đến như vậy thì xin Ngài Acharn cho phép mình khuyên giải anh ta.

“Tốt hơn là sư đệ nên trình bày tất cả sự việc cho Ngài Acharn rõ. Chắc hẳn Ngài không có ý gì muốn làm hại đệ đâu. Tất cả chúng tôi đều đã có làm những điều sai quấy và đã có bị Ngài quở rầy lúc nọ lúc kia, bởi vì chúng ta vẫn còn là phạm nhân. Chúng ta là đệ tử của Ngài và chúng ta ngưỡng nhìn lên Ngài như Sư Phụ, như cha. Lẽ dĩ nhiên là Ngài phải chỉ dạy cho chúng ta thấy những lỗi lầm của mình và mắng chúng ta. Tất cả chúng tôi đều đã bị Ngài mắng rất nhiều, còn nặng hơn thế này nhiều. Có vài người đã bị đuổi ra khỏi thiền viện này. Nhưng chúng tôi vẫn còn ở lại đây, vì chúng tôi đã nhận ra lỗi và cố gắng sửa mình, Ngài không bao giờ nhắc lại hay nói gì đến những việc ấy. Bây giờ sư đệ hãy thận trọng lưu tâm đến những lời cảnh cáo của Ngài và không phải sợ hãi quá. Hãy nói cho Ngài nghe sự thật, tất cả những gì đệ biết về quá khứ của mình.”

Đến đây Ngài Acharn hỏi vị tỳ khưu võ sỹ một lần nữa: “Bây giờ con nói gì? Thấy không muốn chỉ trích con một cách vô lý, nhưng hình ảnh của con đã lọt vào nhãn quan của thầy hầu như suốt đêm. Hoặc có gì sai lầm nơi con, hoặc nhãn quan của thầy đã chơi trò lừa đảo phỉnh gạt thầy. Vì lẽ ấy thầy bảo con nói sự thật. Nếu con không có làm điều gì sai lầm thì ắt là nhãn quan của thầy có gì không đúng sự thật và như vậy thầy nên tức khắc ngưng dạy.”

Vị tỳ khưu mà lúc nãy cố gắng giúp tỳ khưu võ sỹ cũng khuyến khích vị này trả lời. Với một giọng run run vị tỳ khưu võ sỹ nói: “Trước kia con là một võ sỹ.” Và không thể nói gì thêm nữa. Ngài Acharn hỏi thêm: “Nhưng giờ đây con đã là một tỳ khưu! Làm sao cùng một lúc con có thể vừa là tỳ khưu vừa là võ sỹ? Hay con đã múa võ trên đường để kiếm tiền đến đây?”

Vị tỳ khưu võ sỹ đáng thương giờ đây quá đỗi kinh sợ, không thể nói gì hơn là “dạ, dạ, dạ.” Sau cuộc đàm thoại vắn tắt này, tất cả những gì được biết chỉ là trước kia vị sư mới đến là một võ sỹ nhưng rồi sau đó hoàn toàn bỏ nghề. Thấy vị này quá kinh sợ, Ngài Acharn đổi đề tài, nói rằng đã đến giờ đi tri bình, và Ngài bảo một vị tỳ khưu khác đợi lúc nào thuận tiện thăm hỏi thêm vị “võ sỹ.”

Sau giờ thọ thực, vị tỳ khưu đã được lệnh thăm hỏi vị tỳ khưu võ sỹ đến bạch với Ngài Acharn rằng vị này là một võ sỹ lừng danh trong trại Suan Kularb. Về sau, ông mệt mỏi chán chê đời sống tại gia cư sỹ và sau ngày xuất gia ông ra đi tìm đến Ngài Acharn. Giờ đây, mọi việc hình như đã được an bài tốt đẹp vì Ngài Acharn không đề cập gì đến câu chuyện sau khi ban truyền vài lời giáo huấn. Nhưng sáng hôm sau, chắc trong đêm Ngài Acharn lại theo dõi nghiên cứu thêm vị tỳ khưu võ sỹ, nên Ngài lại nói với ông rằng chắc còn dấu kín điều gì. Nếu chỉ có vấn đề ông là một võ sỹ trước khi xuất gia thì hình ảnh

Ngài nhìn được đáng lẽ phải không biểu lộ gì nữa. Như vậy, vị này phải thận trọng xem xét vấn đề. Sau đó Ngài Acharn không nói gì thêm.

Rồi vị tỳ khưu trước kia được Ngài Acharn bảo giúp vị sư, đi đến nơi gặp sư và nói riêng với sư rằng chắc là vẫn còn điều gì không ổn nữa. Sau khi bàn thảo, vị sư “vô sỹ” đưa cho sư xem hơn mười bức ảnh về nhiều thế võ khác nhau mà mình mang theo. Thấy hình, vị sư giúp đỡ nhận ra chắc đó là nguyên nhân của vấn đề. Sư khuyên vị sư đệ nên đốt tất cả những bức ảnh ấy, và từ đó về sau, vấn đề chấm dứt.

Vị tỳ khưu vô sỹ có phẩm hạnh tốt và biết nghiêm chỉnh giữ gìn giới luật, và sau đó có cuộc sống thanh bình an lạc và hạnh phúc. Ngài Acharn cũng có lòng từ bi đối với vị này và không bao giờ đá động đến chuyện này nữa. Về sau, khi được vị sư giúp đỡ nhắc lại chuyện này, vị tỳ khưu vô sỹ nói rằng lúc bấy giờ sư kinh sợ điếng hồn, cảm thấy như mình sắp chết rồi. Sư biết mình làm nhảm cả lẫn những câu trả lời giống như người mất hồn, như người hoàn toàn không thể tự kiểm soát.

“Nếu không có sư huynh giúp đỡ, tôi đã phát điên vì quá sợ hãi, nhưng Ngài Acharn chắc biết vậy nên đột nhiên thay đổi câu chuyện và không để ý đến tôi nữa.”

Câu chuyện trên là một ví dụ cho thấy Ngài Acharn đã sử dụng những gì Ngài thấy trong lúc ngồi thiền, thêm vào khả năng đặc biệt của Ngài đọc tâm người khác, để dạy dỗ, lèo lái người khác.

Giải Thoát – trạng thái vượt ra ngoài không gian và thời gian

Nhiều việc phi thường và ngoạn mục đã xảy đến Ngài Acharn, vừa có tính chất huyền bí vừa có tầm mức xa rộng. Điều này đặc biệt đúng trong khi Ngài sống một mình. Càng ẩn tu hơn nữa là kiến thức đặc biệt và không ngờ tới được ấy – có thể gọi là trực giác chẳng – thỉnh thoảng xảy đến với Ngài trong khi tọa thiền, còn lại phát sanh tới Ngài trong trạng thái bình thường khi thức tỉnh. Quả thật phi thường, một cái tâm đang mê muội và tối tăm, không thấy, không biết gì ở quanh mình bỗng nhiên biết tất cả những gì xảy diễn. Tất cả những điều ấy đã luôn luôn hiện hữu, nhưng hình như cái

tâm mới phát giác lần đầu tiên, thấy hình như nó mới vừa hiện ra. Chỉ khi tâm nhập vào trạng thái bất lay chuyển của thiền những điều ấy ngưng chen vào tâm thức.

Trong trạng thái cao siêu huyền diệu ấy, tâm ở với Giáo Pháp và Giáo Pháp ở với tâm, tâm là Giáo Pháp và Giáo Pháp là tâm. Đó là trạng thái nơi (hay ta có thể nói là khi) cả Giáo Pháp và tâm đồng hóa thành một (*ekibhāva*), không còn nhị nguyên, không còn sự giả định hay định nghĩa của thế gian, không còn thời gian, không gian, hay ngũ uẩn, thậm chí đến hạnh phúc và đau khổ theo ý nghĩa được hiểu trong thế gian cũng không còn. Giờ phút nào mà tâm không xuất ra khỏi trạng thái này thì những đặc tính vô thường, liên tiếp biến chuyển và vô ngã, không thể chen chân vào để quấy rầy, không kể đó là hàng ngày, hàng tháng, hàng năm hàng thế kỷ hay thiên niên kỷ.

Trạng thái này là sự dập tắt hoàn toàn thế gian phạm tục trong ý nghĩa đã được hàm xúc ở phần trên. Khi những gì phạm tục, như những thành phần của tâm trong lúc bấy giờ tan rã, tâm đã tới được trạng thái Chấm Dứt Đau Khổ không còn nhớ gì và trở thành chính trạng thái ấy (*ekidhamma* – là một). Theo lý thuyết, điều này chỉ ra cái có thể xảy ra. Nhưng trong thực tế, trạng thái cao diệu này dùng để tạm thời nghỉ ngơi và tĩnh dưỡng tâm trí, không cần phải nhập vào trạng thái ấy cả năm, hay cả thế kỷ. Cũng giống như thời gian một giấc ngủ đối với người thường, trong lúc chìm đắm trong giấc ngủ thì ta không còn hay biết gì đến sự việc bên ngoài. Đến khi tỉnh giấc, tâm mới hay biết. Tuy nhiên, dù nhập tâm vào một trạng thái an tĩnh của một giấc ngủ bình thường hay vào trạng thái chấm dứt đau khổ, vẫn còn nằm trong phạm vi của thế giới trần tục, trong khi (trong trường hợp này, tâm của) Ngài Acharn đã vượt ra khỏi cảnh giới thế gian ấy.

Khi tâm trở nên tuyệt đối trong sạch thì không có gì trên thế gian phạm tục này có thể quấy rầy, phiền nhiễu. Tâm lúc nào cũng ở trong trạng thái *giải thoát*, trong khả năng của nó như *tâm vô thời gian*. Nó vượt ra ngoài mọi khái niệm và mô tả của ngôn ngữ trần gian và vượt qua mọi khả năng tưởng tượng của tâm phạm tục thông thường. Trong trạng thái an chỉ định mà không gì của thế gian phạm tục có thể chen vào, không thể có sự kích thích hay liên hệ dính mắc, cũng không có phản ứng. Chỉ đến khi xuất ra từng phần để nhập vào tầng thiền cận định thì mới có thể có sự phản ứng hay sự hay biết (trong tầng thiền cận định ấy).

Đối với Ngài Acharn, tâm Ngài luôn luôn mở rộng ở tầng cận định để tiếp nhận những diễn biến bên ngoài, mà sự khác biệt chỉ là mức độ tế nhị hay hiểu biết tận tường. Khi cần phải hay biết tường tận và rõ ràng với nhiều chi

tiết thì tầng cận định có nhiều công hiệu hơn. Cũng ở tầng cận định để dùng nhân thông hay nhĩ thông, khả năng nghe được tiếng người hay tiếng thú (từ xa), hoặc nữa nghe được tiếng nói của chúng sanh vô hình trong những cảnh giới khác nhau. Một thí dụ điển hình là trường hợp sau đây xảy đến chính Ngài Acharn.

Những con cọp trá hình

Vào một lúc nọ, khi thên thang bát định trong rừng, Ngài đến một nơi rất sâu trong rừng đến độ những người dân thượng du trong làng chưa bao giờ thấy một tu sĩ hạnh đầu đà. Chỉ có vài người đã có ra thành phố, và đi lâu lắm mới gặp được một người biết chút đỉnh về một vị tỳ khưu.

Lúc ấy Ngài Acharn cùng đi với một vị tỳ khưu khác. Các Ngài chọn bóng một lùm cây to lớn cách làng khoảng hai cây số, để làm nơi an trú. Sáng sớm vào làng trì bình thì những người thượng trong làng hỏi mấy ông muốn gì. Khi các Ngài trả lời là các Ngài xin ăn thì người làng hỏi muốn thức ăn gì. Các Ngài nói là muốn cơm, nhưng người làng cũng chưa biết là cơm nấu rôi hay gạo sống. Các Ngài nói muốn cơm nấu rôi và người làng sốt cho một ít cơm, ngoài ra không có gì nữa. Ngài Acharn và vị tỳ khưu đồng hành sống như thế trong nhiều ngày. Dân chúng trong làng không tỏ ý gì tôn trọng hay tin cậy các Ngài.

Một đêm nọ, người trưởng làng đánh mõ kêu dân tập họp. Ông nói rằng mới đây có hai con cọp trá hình người đến ở một nơi cách đây không xa. Ông nói ông không biết đó là giống cọp gì nhưng chúng trông có vẻ rất đáng nghi. Như vậy phụ nữ và trẻ con không được đến gần nơi đó, và đàn ông đi tới đó thì phải trang bị đầy đủ dụng cụ hay khí giới và thậm chí chỉ được đi chung với một vài người khác. Rồi ông nói tiếp, phải rất cẩn thận, nếu không sẽ bị hai con cọp trá hình người này ăn thịt.

Trong khi vị trưởng làng cảnh báo dân làng như vậy thì Ngài Acharn đang ngồi thiền và (với năng lực của nhĩ thông) đã nghe hết những gì ông nói. Ngài rất đỗi ngạc nhiên trước những lời lẽ lạ lùng, cáo buộc Ngài và vị tỳ khưu đồng hành. Ngài rất ngạc nhiên về lời buộc tội không thể tưởng tượng này, và Ngài thấy thương họ vô cùng, biết rằng bao nhiêu người trong làng sẽ tin lời vị

trưởng làng. Tin như vậy là tạo bất thiện nghiệp quan trọng vì (nếu họ không thay đổi niềm tin ấy) sau khi chết họ sẽ tái sinh vào cảnh giới của loài cạp.

Ngày hôm sau, Ngài Acharn nói với vị tỳ khưu bạn rằng cả hai chúng ta bị cáo buộc là cạp trá hình người để ăn thịt dân làng. “Nếu giờ đây chúng ta rời khỏi nơi này”, Ngài Acharn nói, “sau khi chết họ sẽ tái sinh vào cảnh giới loài cạp. Đây là trọng nghiệp mà họ đã tạo, và để giúp họ, ta nên lưu lại thêm một ít lâu, mặc dù ở đây còn phải chịu khổ nhọc và thiếu thốn vì không được hộ trì.”

Sau đó, có những nhóm người từ làng thỉnh thoảng lên đến rình mò quan sát Ngài Acharn và vị tỳ khưu bạn. Họ đến từng nhóm ba hoặc bốn người, vác theo những dụng cụ để dùng làm khí giới. Họ đứng trong lùm bụi hay gần đường kinh hành, rình Ngài Acharn và vị tỳ khưu kia, và nhìn quanh một cách ngờ vực. Họ không bao giờ nói một tiếng. Họ chỉ trở về làng để rồi trở lại ngày hôm sau tiếp tục rình.

Họ liên tục quan sát hành vi và thái độ của hai vị Acharn trong một thời gian khá lâu mà chưa thấy gì chắc chắn. Nhưng trong thời gian ấy họ không bao giờ quan tâm đến nhu cầu của những “con cạp trá hình” của họ, không bao giờ tìm xem những “con cạp trá hình” ấy thiếu thốn như thế nào vì thái độ lơ là của họ. Dân trong làng hình như không màng để ý xem hai người này có thức ăn đủ mỗi ngày không, hay sống dưới bóng cây như vậy có đủ tiện nghi không. Họ chỉ cho cơm, không gì khác, và số cơm mà họ cho, dù pha trộn trong nước cũng không đủ cho hai người. Còn nước uống thì hai vị tỳ khưu phải đi xuống chân núi, đến suối múc về sau khi tắm rửa và giặt giũ. Chỗ ở là dưới gốc cây, tàng lá vừa đủ che mưa, đỡ nắng. Bởi vì nơi này không có hang động nên các Ngài không thể có chỗ ẩn náu tốt hơn.

Đôi khi trời mưa lớn. Các Ngài phải đi nhặt những cành lá cây khô đem về làm mái che đỡ phía trên đầu. Trong khi mưa các Ngài phải chịu lạnh, run rẩy ngồi khoanh trong cái “klod”, bỏ mùng xuống. Tuy nhiên, đôi khi gió lớn, giông to từ trên núi thổi lùa xuống bay tốc cả mùng, có khi bay luôn cả cái klod, để hai vị ngồi trở trời lạnh rung như lá trên cây. Tất cả các món “tứ vật dụng” tung bay tán loạn, ngập trong mưa. Nếu ban ngày thì các Ngài còn có thể tìm lại tứ vật dụng rồi vội vã tìm một nơi trú ẩn khác, nhưng trong đêm tối thì tình trạng quả thật bi đát. Trong cảnh tối đen ban đêm, mưa ào xuống như nước đổ kèm gió rít, sấm sét chói tai và tất cả chung quanh các Ngài tiếng của cành gãy đập xuống đất. Vào những lúc như thế, cuộc sống đã được phơi bày trở trời phó thác cho thiên nhiên, từ mọi phía.

Đó là tình thế mà Ngài Acharn và vị tỳ khưu bạn phải đối phó trong tình thần hy sinh. Đó là hoàn cảnh hiểm nguy mà hai Ngài tự ý đặt mình vào cho đến khi thái độ của dân làng lắng dịu và họ bình tâm tĩnh trí tìm hiểu sự thật.

Tuy nhiên, mặc dù có những điều bất tiện và tình trạng thiếu thốn ấy, đây là nơi thích hợp để hành thiền. Không còn gánh nặng nào khác phải mang trong lòng. Khi đêm về khuya, thường có những tiếng cộp hòa tấu gấm thét quanh quần trong vùng. Đó là những con cộp to lớn, hung dữ, và mặc dù tiếng kêu nghe hình như gần, không bao giờ thấy nó bén mảng lại gần nơi hai vị tỳ khưu lưu trú. Tuy nhiên, thỉnh thoảng có một con lén đến, có lẽ để xem có mỗi không, nhưng khi thấy người trong klod nhúc nhích hay ngồi dậy thì thét lên một tiếng lớn và nhảy đi, không bao giờ thấy trở lại.

Còn những người dân trong làng thì vẫn còn rất tò mò. Chiều nào cũng đến từng nhóm ba bốn người để quan sát nhưng không bao giờ nói gì, mà Ngài cũng không nói gì với họ. Đôi khi họ thì thầm nói nhỏ với nhau khi theo dõi Ngài, viễn vông một chút là Ngài có thể thấy hay đọc được suy nghĩ và tình cảm của họ mà họ tin chắc rằng không ai biết được. Trong lúc ấy Ngài Acharn cũng quan sát họ và còn biết nhiều điều hơn! Ngài biết rằng họ liên tục tìm cách bắt lỗi Ngài và vị tỳ khưu bạn. Biết như vậy Ngài càng thương hại cho họ bị ông trưởng làng và vài người khác dẫn dắt sai lầm mà không biết rằng kết quả rất là tai hại.

Trong nhiều tháng Ngài Acharn và vị tỳ khưu bạn ở lại đó, và trong nhiều tháng dân trong làng không từ bỏ ý định tìm lỗi hai Ngài. Dù sao, ý định kiên cố ấy cũng đáng được khen ngợi, nhưng may thay (dĩ nhiên là may cho họ), họ không cố gắng đuổi hai Ngài đi. Sau thời gian quan sát và chờ đợi lâu dài, chính họ cũng ngạc nhiên rằng mặc dù cố ý moi móc bắt lỗi, họ không tìm ra điều nào sai quấy của hai Ngài.

Một đêm nọ, trong khi ngồi thiền, do năng lực thần thông, Ngài Acharn nghe – đúng hơn là Ngài biết – vị trưởng làng hỏi nhóm người có phận sự theo dõi quan sát Ngài có tìm ra điều gì sai quấy của hai Ngài không. Tất cả đều đồng thanh báo cáo rằng từ bấy lâu nay họ không tìm ra bất luận gì sai quấy nơi “hai con cộp” ấy. Và họ thêm rằng tâm nghi ngờ của họ có thể gây tai hại nhiều hơn là tạo nên điều gì tốt đẹp. Khi vị trưởng làng hỏi tại sao vậy thì họ trả lời rằng hai vị tỳ khưu này không bao giờ làm gì đáng nghi.

“Mỗi khi chúng tôi đến đó”, họ nói, “thì thấy cả hai người ngồi yên nhắm mắt hay đi tới đi lui mà không nhìn quanh bên này hay bên kia. Nếu là cộp trá hình để ăn thịt ta thì chắc chắn sẽ không làm như vậy. Chúng tôi đã theo dõi và quan sát tỉ mỉ tận tường nhưng không thấy có điểm nào khả nghi. Nếu

ta tiếp tục nghĩ về họ và nghi kỵ như vậy chúng tôi sợ sẽ có hại cho mình. Tốt hơn nên nói chuyện với họ để ta có thể hiểu biết về họ nhiều hơn.”

Lời đề nghị này được nhiều người hưởng ứng, nói rằng họ đã có ra thành thị, có gặp vài vị tỳ khưu và nghĩ rằng hai vị này cũng tốt và cũng đáng tin cậy như vậy. Họ nói họ rất cảm kích với cách cư xử của những vị tỳ khưu hơn là thấy có gì sai lầm. Sau cuộc họp, mọi người đồng ý nên đến gặp Ngài Acharn và hỏi Ngài tại sao ngôi im lặng để làm gì, và trong lúc đi tới đi lui muốn tìm cái gì. Hay biết được như vậy Ngài Acharn nói với vị tỳ khưu bạn rằng dân làng sắp đến để gặp các Ngài. Một buổi chiều, một số dân làng đến y như lời Ngài. Một trong những người này hỏi tại sao ngôi im và trong khi đi tới đi lui Ngài tìm gì.

“*Buddho* của sư đã mất” Ngài Acharn nói, “Sư ngôi và đi để tìm *buddho*.”

“*Buddho* là cái gì?” những người này hỏi. “Chúng tôi có thể giúp Sư tìm ra không?”

“Được, tất cả mọi người đều có thể” Ngài Acharn đáp. “*Buddho* là ngọc báu quý giá nhất trong tất cả tam giới. *Buddho* là hiểu biết tất cả. Nếu quý vị có thể tìm ra *buddho* thì tốt lắm, bởi vì như vậy chúng ta sẽ tìm ra *buddho* sớm hơn.”

“Sư đã làm mất *buddho* từ bao lâu rồi?”

“Cũng không lâu lắm, với sự giúp đỡ của quý vị chúng ta sẽ tìm lại được sớm hơn nhiều.”

“Ngọc báu vô giá *buddho* to thế nào?” dân làng hỏi.

“Không lớn lắm mà cũng không nhỏ lắm,” Ngài trả lời. “Cỡ phù hợp cho cả quý vị và sư. Người nào tìm được *buddho* là người cao quý nhất trên thế gian, bởi vì người ấy sẽ thấy tất cả mọi việc.”

“Người ấy có thể thấy thiên đàng và địa ngục không?”

“Chắc chắn là thấy, nếu người ấy biết cách tìm *buddho*. Nếu không phải vậy, làm sao chúng ta có thể nói *buddho* là vô giá và cao thượng nhất?”

“Có thể nào chúng ta thấy được con cái, chồng hay vợ của chúng ta đã mất rồi không?”

“Dĩ nhiên,” Ngài trả lời, “Ta có thể thấy tất cả mọi sự vật và tất cả mọi người khi tìm được *buddho*.”

“*Buddho* có sáng chói không?”

“Sáng, *buddho* rất sáng, còn sáng hơn cả trăng hay cả ngàn mặt trời, bởi vì mặt trời không thể giúp ta thấy thiên đàng và địa ngục, nhưng *buddho* có thể.”

“Đàn bà và trẻ con có thể giúp Sư tìm *buddho* không?”

“Được, ai cũng có thể.”

“*Buddho* quý giá và cao thượng như thế nào? Có thể bảo trợ chúng ta chống ma hay yêu quái không?”

“*Buddho* quý giá và cao thượng trên rất nhiều phương diện, nhiều không kể xiết. Những chúng sanh trong tam giới – dục giới, sắc giới, vô sắc giới – đều phải quỳ lạy *buddho*. Không gì cao quý hơn *buddho*. Ma và quỷ rất sợ *buddho*. Chúng cũng sợ người bắt đầu tìm *buddho*, mặc dù người ấy chưa tìm ra.”

“Ngọc báu *buddho* màu gì?”

“Trong ánh sáng của *buddho* có rất nhiều màu sắc khác nhau không thể đếm được. *Buddho* là kho tàng quý báu nhất của Đức Phật. *Buddho* là nguồn gốc của mọi kiến thức và mọi tâm trí sáng suốt thông minh. *Buddho* không phải vật chất. Đức Phật đã cho chúng ta từ lâu nhưng đến bây giờ chúng ta chưa tìm ra. Nhưng *buddho* ở đâu thì không quan trọng. Nếu quý vị thật lòng muốn tìm *buddho* thì hãy ngồi xuống hay đi tới đi lui niệm thầm *buddho, buddho, buddho*. Trong khi ấy không nghĩ nhớ gì khác. Cứ đặt tâm trên *buddho* bên trong mình. Nếu làm như thế quý vị sẽ tìm được *buddho*.”

“Nhưng chúng tôi phải ngồi và đi tới đi lui trong bao lâu để tìm ra *buddho*?”

“Lúc sơ khởi, chừng mười lăm hoặc hai mươi phút là đủ. *Buddho* không cần chúng ta phải vội vã gấp rút vì như thế chúng ta sẽ mệt và không thể tìm ra *buddho*. Bao nhiêu đó đủ rồi cho ngày hôm nay.”

Sau khi nghe những lời dạy khéo léo ấy dân làng trở về nhà. Họ không nói gì với Ngài Acharn, chỉ đứng dậy ra đi. Đối với dân miền thượng du không chào hỏi. Khi họ về đến làng có những người khác sẵn đón và hết lòng muốn biết cuộc gặp gỡ hai vị tỳ khưu như thế nào. Họ lặp lại những lời dạy của Ngài Acharn và nói rằng hai vị này quả thật không phải là cọp trá hình như chúng mình nghi ngờ. Nghe qua câu chuyện người trong làng rất thích lời dạy của Ngài Acharn và không bao lâu cả làng, từ vị trưởng làng đến đàn bà và trẻ con đều biết niệm *buddho*.

Giáo huấn của Ngài Acharn đem lại nhiều thành quả tốt đẹp phi thường và sớm sửa không ngờ. Nhờ hành theo phương pháp tinh xảo của Ngài Acharn, ít lâu sau có một người lớn tuổi trong làng tìm được *buddho*. Vị ấy nói rằng sau khi tin tưởng làm đúng theo phương pháp đó thì tâm trở nên thanh bình an lạc. Theo lời ông, bốn hay năm ngày trước khi thấu đạt thành quả tốt đẹp ấy, ông nằm mộng thấy Ngài Acharn đi đến ông, tay cầm một ngọn nến to lớn đang cháy sáng tỏ và đặt lên trên đầu mình. Trong cơn mộng ông lấy làm rất vui sướng nhận ra mình có thể tạo nên một ánh sáng đủ mạnh để trong đêm tối có thể thấy xa nhiều thước. Sau khi đạt được sự thanh bình

an lạc đó, ông đến gặp Ngài Acharn, tường thuật điểm mộng và sự thành tựu phi thường của ông. Ngài Acharn dạy thêm pháp hành tiến bộ hơn và khuyên ông nên tận lực chuyên cần. Ông thận trọng hành theo lời dạy và sớm thành đạt mức tiến bộ cao hơn, với khả năng hiểu biết cái tâm của người khác còn ô nhiễm hay đã trong sạch. Sau đó ông đến gặp Ngài Acharn, và – theo thói quen của người miền thượng – nói thành thật rằng ông quan sát tâm của Ngài Acharn và của vị tỷ khuru bạn, và hiểu biết các Ngài rất nhiều.

“Ông thấy tâm của sư thế nào?” Ngài Acharn vui vẻ đùa hỏi, “Có xấu lắm không?”

“Cái gì?” ông cụ trả lời ngay, “tâm của Ngài hoàn toàn trong sạch, không thấy có điểm bợn nhơ nào. Nó đắm chìm trong một ánh sáng rạng tỏ tuyệt vời bên trong. Ngài cao thượng nhất trên thế gian. Tôi chưa từng thấy cái gì như vậy. Ngài đến ở đây rất lâu! Tại sao không dạy chúng tôi từ ngày đầu?”

“Nhưng làm sao sư có thể dạy được?” Ngài trả lời, “Không có ai đến đây hỏi gì, sư làm sao dạy?”

“Chúng tôi không biết Ngài là bậc thánh thiện, nếu biết thì đã tới từ lâu. Đến bây giờ thì mới biết Ngài là bậc trí tuệ cao siêu. Khi chúng tôi hỏi tại sao Sư ngồi im lặng, và Sư tìm kiếm gì trong lúc đi tới đi lui, thì Sư nói, Sư làm mất *buddho* và nhờ chúng tôi phụ tìm giùm *buddho*. Khi hỏi *buddho* là gì thì Sư nói *buddho* là kim cương ngọc báu sáng tỏ lạ thường. Trong thực tế, tâm của Sư đã là *buddho*, nhưng Sư muốn làm cho tâm của chúng tôi cũng sáng tỏ như vậy. Giờ đây chúng tôi đã biết Sư là bậc thánh thiện và bậc trí tuệ cao minh. Sư không muốn chúng tôi giúp Sư tìm *buddho* cho Sư. Sư muốn giúp chúng tôi tìm *buddho* cho chính chúng tôi!”

Tin có người chứng ngộ Giáo Pháp sớm lan truyền cùng khắp làng. Mọi người thích thú niệm *buddho* và do đó họ thích thú nghe lời dạy của Ngài Acharn. Từ đó về sau câu chuyện “hai con cọp trá hình người” hoàn toàn đi vào dĩ vãng.

Mỗi buổi sáng người lớn tuổi ấy đến nơi cư ngụ của hai vị tỷ khuru, đi theo và mang bát cho Ngài Acharn, và nhân cơ hội cũng học thêm Giáo Pháp. Thậm chí nếu có bận việc gì ở nhà cũng nhờ người báo cho Ngài. Có nhiều người khác, đàn ông và đàn bà, cũng tiến bộ trong pháp hành thiền, nhưng vị chứng ngộ Giáo Pháp đầu tiên này là khá nhất.

Giờ đây, khi dân trong làng có thái độ tinh thần đúng đắn đối với Ngài Acharn, mọi sự việc tự nhiên thay đổi. Trước kia họ không bao giờ để ý tìm hiểu hai vị tỷ khuru có ăn hay ngủ không, còn sống hay đã chết. Đến khi nhận biết hai vị là ai rồi thì họ rất nhiệt tâm chăm lo đến tình trạng an lạc và tiện

nghi của các Ngài. Dù không có một lời yêu cầu của Ngài Acharn, họ lo cất chòi, dọn nơi ăn chốn ở và đường kính hành gợn gàng. Họ cũng triu mền than phiền làm sao Ngài có thể cứ đi tới đi lui trên con đường mòn đầy chông gai và những bụi cỏ rậm rạp này.

“Sư có nói với chúng tôi rằng đây là đường mòn để Sư đi tìm *buddho*” họ nói, “và Sư nói rằng ngồi và đi tới đi lui để tìm *buddho*! Sư quả thật là lạ và khác biệt với những người khác. Trên thế gian Sư là hạng cao cả tối thượng mà không bao giờ nhắc đến điều này. Chúng tôi rất mến mộ Sư. Giường ngủ của Sư chỉ là những lớp lá khô mà bây giờ đã mục nát. Làm thế nào Sư có thể sống như vậy tháng này qua tháng kia, nhiều tháng như vậy. Giống như chỗ ngủ của heo. Điều này làm tim chúng tôi tan vỡ. Tất cả chúng tôi quả thật là rất ngu dốt. Chúng tôi đui mù quá! Vài người lại còn cáo buộc quý Sư là những con cọp trá hình, nhưng đến nay thì họ đã đổi ý. Chúng tôi đã nói tất cả về Sư cho họ biết.”

Cuộc chia tay bi tráng của Ngài

Lòng tôn sùng và kính trọng của người thượng rất mạnh mẽ và thành thật, và càng quan trọng hơn, là tuyệt đối. Họ có thể hy sinh mạng sống cho người mà họ tôn kính. Bất luận gì mà Ngài Acharn dạy sau đó được kính cẩn lắng nghe và nhiệt thành thực hành. Ngài dạy họ những bài học về thiền, cao hơn là chỉ niệm *buddho*, và họ dần dần tiến bộ thêm. Vì lợi ích của họ, Ngài Acharn và vị tỳ khưu bạn năm ấy an cư kiết hạ với họ.

Hai vị tỳ khưu đến làng vào đầu tháng hai dương lịch và rời nơi ấy vào tháng tư năm sau, sống với người trong làng hơn một năm. Sự ra đi của hai Ngài thật là bi tráng – vừa bi ai buồn thảm, vừa cương quyết hùng tráng, vì họ không muốn các Ngài đi. Họ nói, Ngài có viên tịch tại đây thì họ sẽ lấy làm vinh hạnh lo tang lễ. Họ hiến dâng tất cả cho Ngài. Điều này cho thấy rằng họ cảm nhận những lỗi lầm và thành thật tự sửa mình. Họ hiểu biết rằng Ngài thật sự là bậc thánh thiện và cúi xin Ngài tha thứ những lỗi lầm đã làm đến Ngài.

Trước khi rời nơi này Ngài Acharn nói với vị tỳ khưu bạn rằng giờ đây dân trong làng đã tránh được bất thiện nghiệp, thì hai Ngài có thể tiếp tục cuộc hành trình. Nhưng không thể ra đi dễ dàng vì một khi biết các Ngài

muốn rời chỗ ở thì cả làng tụ họp đông đảo, khóc lóc thảm sâu giống như có người chết, khẩn khoản thỉnh cầu các Ngài ở lại. Lời than vãn nghe rất cảm động và lòng thành thật khẩn cầu của họ rất dễ động lòng. Ngài Acharn cố gắng khuyên nhủ và giải thích cho họ biết tại sao các Ngài phải ra đi và tại sao họ không nên quỳ lạy đầu hàng những cảm xúc buồn thảm của mình, như vậy không tốt cho họ.

Khi thấy họ có vẻ dịu bớt đôi chút, Ngài gom góp các vật dụng cần thiết và bắt đầu rời nơi cư ngụ tiện lợi và an nhàn này. Vào lúc ấy xảy ra một diễn biến bất ngờ. Một nhóm đông trẻ con và người lớn kéo đến vây chặt ních quanh Ngài, vài người lệ tuôn đầy mặt, khóc lóc ôm chân, và cố giữ không để Ngài đi. Người khác nín ỵ, và cũng có vài người ráng sức chụp lấy và kéo lui cái klod, cái bát hay ấm nước trên tay người có phận sự tiễn đưa Ngài một đoạn. Khung cảnh giống như trẻ con khóc lóc không để cho cha mẹ đi đâu xa. Ngài Acharn phải dừng lại đôi ba lần để khuyên nhủ vỗ về, giúp họ bớt cơn sầu và giải thích, an ủi họ. Phải ở lại khá lâu trước khi có thể lên đường, thậm chí đến lúc đi được vài thước thì có người chạy theo, đi bên cạnh, khóc than kể lể, khẩn cầu Ngài ở lại. Tất cả mọi người khóc lóc, ôm chặt chân và ỵ Ngài, còn chặt hơn trước. Lần này Ngài phải mất nhiều giờ để an ủi và giải thích, vì cảnh tượng trở nên hỗn loạn với tiếng kêu la ai oán, rên rỉ than van, tiếng khóc nức nở và la hét của trẻ con cũng như người đứng tuổi.

“Xin Sư trở lại với chúng con”, họ nức nở kêu la than khóc. “Xin Sư chớ ở xa lâu ngày. Chúng con nhớ Sư lắm. Tim con đã tan vỡ.” Đó là những lời kêu than đáng thương của dân làng, vừa khóc vừa khẩn cầu Ngài Acharn sớm trở lại. Đàn ông, đàn bà và trẻ con ta thán kêu van xin được thương xót vì sợ Ngài đi luôn không bao giờ trở lại.

Ngài đến làng giữa hoàn cảnh ngờ vực, sợ hãi và bất mãn, nhưng ra đi giữa những giọt nước mắt từ trái tim tan vỡ của những người trước kia cáo buộc Ngài và vị tỳ khưu đồng hành là những con cọp trá hình. Quả thật xứng đáng là đệ tử Phật, những người bước theo dấu chân của Đức Như Lai, những người nhận lãnh nhiệm vụ rửa sạch bợn nhơ trong tâm người khác và biến đổi tâm ấy thành những kho tàng vô giá đối với họ và với người khác. Đó là bốn phận dựa trên lòng từ bi êm dịu, không bao giờ bị sự hiểu lầm, sự ngờ vực hay ác ý của người khác làm khuấy động. Tâm từ như vậy là thiên đàng và chỗ nương tựa của tất cả những chúng sanh đã kiệt sức vì phiền muộn ở tất cả mọi nơi.

Hối tiếc và ăn năn vô ích

Khi nghe tường thuật câu chuyện trên, ta có thể hình dung cảnh trạng những người dân làng đáng thương, lệ tuôn đầy mặt, cố gắng cầm chân Ngài Acharn, và khi van lơn không được thì hết lời khẩn khoản thỉnh cầu Ngài sớm trở lại thăm họ một cách đáng thương. Những người ấy thật thà chất phác và trong sạch, nhiệt thành cảm kích trước thái độ từ bi và thanh nhã của Ngài Acharn, có thể hy sinh tất cả cho Ngài. Giống như trẻ con thương yêu quyến luyến cha mẹ, họ ôm chân, níu y, và siết chặt tay Ngài, tất cả mọi người thấy như tim mình thật sự tan vỡ từng mảnh trước sự ra đi của Ngài. Còn lại con đường kinh hành mà họ đã dọn sạch để Ngài đi tới đi lui và túp lều tranh mà họ đã lợp để che mưa đỡ nắng cho Ngài. Đó là những gì tốt nhất mà họ có thể làm và cũng là điều tốt nhất đối với Ngài.

Từ đây trở đi họ không được gặp Ngài nữa, nhưng đó là định luật vô thường bao trùm và thống trị toàn thể thế gian, đang hiển lộ nó bây giờ và một lần dưới hình thức phân ly và tang tóc. Nó sẽ đến, chỉ sớm hay muộn thôi, không năng lực đối nghịch nào có đủ khả năng kháng cự hay chống cự. Còn đối với Ngài Acharn, mặc dù thấu hiểu nỗi niềm sâu muộn sâu xa của dân làng, không gì có thể thuyết phục Ngài đổi ý, ở lại. (Ngài đã cứu họ vượt thoát khỏi những tư tưởng bất thiện và đặt họ vào đúng con đường chân chánh). Giờ đây là lúc Ngài phải ra đi để giúp những người khác, cũng như họ, có thể được cứu vớt. Đó là đặc điểm của bậc Đệ Tử Thánh Thiện được hàm xúc trong thành ngữ Pāli *puññakkhattam lokassa* -- phước điển tối thượng, thừa ruộng phì nhiêu để thế gian gieo trồng phước báu.

Câu chuyện trên đây dạy cho người Phật tử bài học quý giá rằng cái đang xảy ra với Phật Giáo ngày nay cũng giống những gì xảy đến Ngài Acharn lúc bấy giờ. Chúng ta biết rằng Phật Giáo bị một số người xem là “cọp trá hình”, và cũng như dân trong làng họ, họ bị dắt dẫn lầm lạc rồi trở thành nạn nhân của chính sự mê lầm của họ. Điều này có thể công khai (hoặc ngấm ngấm) phá hoại Giáo Pháp. Đó là hoàn cảnh của Phật Giáo nói chung, và người Phật tử nói chung thường có thái độ trung lập, vô tư, và im lặng thụ động, như vậy sẽ chỉ có ăn năn hối tiếc, không trả giá nổi.

Sự trợ giúp thâm sâu và rộng rãi

Lối sống của Ngài Acharn theo đúng đường lối của bậc Thiện Thệ (*sugato*). Sự giúp đỡ không vị kỷ của Ngài cũng như thời xưa, được ban rải một cách vô tư, theo cả chiều dọc lẫn chiều ngang. Trong những lúc ẩn rút vào rừng sâu hoang vắng Ngài ban giáo huấn không những cho người dân thượng du mà cũng dạy những chúng sanh vô hình như ma, quỷ, chư thiên trên quả địa cầu, chư thiên trên các cảnh trời và những vị trời cao hơn gọi là Phạm Thiên. Khi ở thành thị thì các bậc xuất gia cũng như hàng cư sĩ tại gia, giàu như nghèo, trẻ hay già, đều đến với Ngài, bất cứ nơi nào Ngài cư ngụ. Xuyên qua những năm dài giáo huấn và rèn luyện của Ngài, trong những vị nhiệt thành theo tu học và thực hành Giáo Pháp, biết bao vị đã thân gặt thành quả tốt đẹp và thọ hưởng lợi ích của giáo huấn. Đó là còn chưa kể đến vô số chúng sanh vô hình trong nhiều cảnh giới khác nhau. Không ngoa khi nói rằng trong thời hiện đại, rất ít người có thể làm được như Ngài.

Trong khi Ngài lưu ngụ trong vùng rừng núi, người dân thượng được tắm trong hào quang rực rỡ và chói lọi của giáo huấn của Ngài vào buổi chiều. Vào đêm khuya, Ngài gánh vác nhiệm vụ giải đáp các câu hỏi của những vị Trời trên quả địa cầu và những vị trên các cảnh Trời khác. Đó là những phận sự thâm sâu và khó khăn mà không vị đệ tử nào có thể đảm nhiệm giúp. Cách giảng dạy cho chúng sanh vô hình không giống như phương cách giáo huấn người, mà đôi khi vài vị trong nhóm đệ tử có thể thay thế Ngài. Liên hệ với các chúng sanh vô hình là một phần vô cùng quan trọng trong công cuộc giúp đỡ chúng sanh của Ngài, và khi ghi lại tiểu sử Ngài, ta không thể bỏ qua mối liên hệ này.

Tác dụng của đôi mắt soi xét của Ngài

Cách đây không lâu, người viết có đến thăm một vị Acharn đã chứng ngộ những thành quả cao siêu và nổi tiếng sâu rộng là một thiện sư lỗi lạc. Vị thiện sư này được nhiều vị tỳ khưu, *sāmaṇera*, và thiện tín cư sĩ hầu khắp các nơi trong nước hết lòng tôn kính. Vào lúc bấy giờ Ngài đang có cuộc đàm thoại với một số tỳ khưu đệ tử trong chùa, và người viết cũng được đón mừng

và mời đóng góp vào cuộc thảo luận không chính thức này. Chúng tôi thảo luận về một số vấn đề thực hành và nhắc đến Ngài Acharn Mun là thiền sư của Ngài. Theo lời tường thuật của vị thiền sư này thì lúc bấy giờ Ngài Acharn Mun đang lưu ngụ trong một vùng rừng núi xa xôi của tỉnh Chiangmai, cách thị xã khoảng hai hay ba ngày đường. Nhiều câu chuyện quả thật tuyệt vời và đặc biệt, nhưng nơi đây chỉ thuật lại một vài chuyện thôi.

Theo lời vị thiền sư thì ngoài mức độ thành tựu trạng thái tâm tuyệt đối trong sạch mà không còn ai nghi ngờ, Ngài Phra Acharn Mun cũng có nhiều phẩm hạnh độc đáo làm cho các đệ tử tức khắc tôn trọng, kính sợ, và cảm kích. Những vị đệ tử cùng chung sống với Ngài phải thận trọng lúc nào cũng nghiêm chỉnh tự kiểm soát tư tưởng và tính tình cũng như lời nói và hành vi của mình.

“Tất cả những gì mà tôi nghĩ đến, Ngài đều biết, không thể giấu,” vị thiền sư nói, “Tôi cảm thấy ngày đêm mình rất chuyên cần kiểm soát tâm. Vậy mà những suy nghĩ ấy thường được bộc lộ cho tôi và cho người khác. Nhưng đó là lỗi của tôi vì nhiều khi tâm tôi thích lừa phỉnh. Quý vị biết cái tâm bay nhảy nhanh nhẹn thế nào rồi. Nó phóng nhảy đâu này đâu kia cả ngày cả đêm, trong mỗi khoảnh khắc. Tôi thường không theo dõi kịp để kiểm soát, vì thế thường bị mắng. Và quan trọng hơn, có vài ý nghĩ mà tôi đã quên, nhưng Ngài có thể còn nhớ và nhắc lại cho tôi.”

“Ngài có mắng sư không?” người viết hỏi.

“Có, đôi khi,” vị thiền sư trả lời, “nhưng có những lúc khác Ngài chỉ cảnh báo, và lấy ý nghĩ của tôi làm đề tài cho buổi giảng để dạy tôi và những người khác. Tôi không khỏi cảm thấy hổ thẹn. Tuy nhiên, khi có những người khác cùng nghe thì Ngài ít khi nêu tên, chỉ nhắc đến ý nghĩ sai lầm ấy và giải thích như vậy là sai ở điểm nào.”

“Sư nghĩ như thế nào? Điều gì đã làm cho Ngài Acharn mắng Sư?”

“Điều gì ư? Mọi việc! Về điểm này tôi nghĩ rằng con người phạm tục thật sự là liễu lĩnh, không bao giờ biết sợ hậu quả của ý nghĩ của chính mình. Trong trường hợp của tôi, đó là những vấn đề mà Ngài muốn một người đệ tử của Ngài không bao giờ nghĩ đến. Vì lẽ ấy Ngài nghiêm khắc mắng tôi.”

“Sư có sợ Ngài nhiều không?”

“Sao không sợ? Cơ thể vật chất trông có vẻ an tĩnh và không có gì, nhưng tâm thì run rẩy như thường. Đôi khi tôi nín thở luôn. Vì tôi biết chắc là Ngài có khả năng hiểu biết mọi suy nghĩ của mình, và đọc tâm mình như đọc sách.

“Một đêm, tôi nghĩ đến việc đi tới một nơi kia để tham quan vài địa danh khác nhau. Sáng hôm sau, khi vào chằm nom Ngài Acharn, Ngài liền mau lẹ

lấy ý nghĩ ấy của tôi làm đề mục cho lời dạy và cấm tôi đi bất cứ đâu, nói rằng nghe giáo huấn của Ngài thích thú hơn là đi nơi khác. Hình như Ngài quan tâm nhiều đến trạng thái tâm của tôi, có lẽ vì sợ nó có thể làm nạn nhân của những tư tưởng bất thiện.

“Ngài thường cảnh báo và khiển trách tôi. Điều làm cho tôi rất kinh sợ là ngày cũng như đêm, không khi nào có thể trốn thoát cặp mắt tinh vi của Ngài. Mỗi khi tôi lắng tâm yên lặng thì hình như thấy Ngài đã nhìn và quan sát, như Ngài không bao giờ ngủ. Có đêm tôi không dám đi ngủ vì cảm thấy hình như Ngài ngồi trước mặt chăm chú nhìn tôi.

“Quý vị thấy không, trong mỗi khoảnh khắc, lúc nào cũng phải chặt chẽ kiểm soát thân và tâm. Trong khi đi theo Ngài trì bình khất thực, tất cả chúng tôi đều phải luôn luôn giữ chánh niệm. Chúng tôi phải thận trọng canh chừng, không để tâm lẫn thoát ra khỏi thân, nếu không, khi trở về đến chùa, hoặc đôi lúc là đang trên đường về chùa, sẽ bị mắng ghê gớm. Được huấn luyện trong kỷ luật như thế, chúng tôi phải trau dồi và phát triển chánh niệm, ngày và đêm giữ tâm luôn luôn trong thân. Nhưng trong số đồng đệ tử, mỗi ngày có ít nhất một người không thực hành đúng vào lúc này hay lúc khác. Và ta có thể chắc chắn rằng cũng như “boomerang” của người Úc, nó trở về chỗ người ném khi chúng tôi nghe lời giảng trong buổi họp. Sau thời giáo huấn, chúng tôi thường thì thăm hỏi nhỏ với nhau để tìm xem đó là ai và không bao lâu có người đứng ra chịu lỗi, xác nhận chính mình là nhân vật vừa được đề cập đến trong câu chuyện. Vì lẽ ấy chúng tôi phải tự kiểm soát một cách rất nghiêm chỉnh dưới sự hướng dẫn và rèn luyện của Ngài.”

Không thương xót đánh vào tự ngã

Lần đầu tiên vị thiền sư này đến Chiangmai thì lưu ngụ tại Wat Chedi Luang. Khi vừa đến đó chưa đến một tiếng đồng hồ thì Sư thấy một chiếc xe hơi đi vào khuôn viên tự viện và ngừng trước tịnh thất của Sư. Nhìn xem ai đến thì Sư thấy Ngài Phra Acharn Mun ngồi trong xe. Sư ra đón mừng và hỏi Ngài đến có việc gì. Ngài Acharn nói để tiếp rước Sư! Sư hỏi có ai cho Ngài hay là có Sư đến không thì Ngài nói không, và Ngài muốn đến để tiếp rước Sư thì Ngài đi vậy thôi! Nghe như vậy vị thiền sư đâm ra sợ. Ngài Acharn sẽ có thể đọc hết mọi tư tưởng của mình và sẽ quở rầy mình sau đó. Quả thật đúng

như vậy, khi vị thiên sư này đến ở với Ngài thì không bao giờ khỏi bị khiển trách nặng nề mỗi khi lơ đãng trong việc tự kiểm soát.

Trong khi lắng nghe Ngài Acharn thuyết giảng, những ai thực lòng muốn tìm Giáo Pháp, những vị không còn bị tánh tự cao và lòng tự ngã ám ảnh, sẽ lấy làm vô cùng hoan hỷ mà hấp thụ thấm nhuần, vì đó là những lời dạy của Giáo Pháp thuần túy, rất khích lệ và thích thú. Nhưng nếu có ai còn ôm ấp những ý muốn bất thiện và cố tình tìm lỗi nơi Ngài thì thời giảng của Ngài sớm trở nên nóng bỏng và cháy như lửa. Hậu quả là những người ấy sẽ tự thiêu với lửa nóng mà ý định bất thiện của chính họ nung đốt. Ngài Acharn không quan tâm đến việc thời giảng của Ngài có chạm tự ái của ai. Nơi nào có ô nhiễm hay tự ngã, Ngài dùng Giáo Pháp đánh thẳng vào đó một cách không thương tiếc và sẽ không thay đổi để tài. Đôi khi (nhưng rất hiếm) Ngài cũng nêu tên, nói, “Sư... (tên gì gì) sai lầm khi đem qua nghi như thế này, thế này trong khi hành thiền... Nếu Sư không muốn mời thất bại đến thì phải ngưng ngay những tư tưởng tai hại như vậy. Tại sao Sư không suy tư theo như Đức Phật đã khuyên dạy? Đây là nơi để trau dồi và phát triển tâm và giới đức, không phải là nơi để phát triển những tư tưởng chỉ để tự thiêu đốt Sư.”

Những vị thật tình muốn tìm Giáo Pháp sẽ cảm thấy an tâm và thấy mình tiến bộ được là nhờ những lời khuyên cáo nghiêm khắc của Ngài, mà thật sự Ngài chỉ dạy bảo khi có những tư tưởng bất thiện nghiêm trọng rất tai hại cho người đó. Nhưng với một số ít những người lén lút ôm ấp ác ý đối với Ngài, và Ngài cũng đã biết trước từ lâu, rồi đây lửa nóng của ý định bất thiện ấy dội trở lại thiêu đốt chính họ. Tuy nhiên, nếu họ biết ăn năn hối cải và xin lỗi thì lửa sẽ tắt và mọi việc trở nên an lành.

Phế truật ma quỷ

Một đêm có một nhóm dân người thượng bàn với nhau rằng hiện giờ có một vị Acharn cao quý đang ở đây, mình nên hỏi thử coi trong kinh sách có câu kệ (*gāthā*) nào có thể bảo vệ mình chống lại các loài ma quỷ. Rồi họ quyết định ngày hôm sau đến hỏi Ngài. Đêm hôm đó, do oai lực thần thông, Ngài Acharn hay biết điều này và thuật lại cho vị tỷ khưu bạn điều Ngài nghe thấy.

Sáng hôm sau, dân làng đến thăm Ngài và hỏi xin câu kệ ngôn (*gāthā*) có thể bảo vệ được họ chống lại các loài ma quỷ. Ngài bảo họ cứ đọc tụng thầm

3 chữ *buddho, dhammo hay sangho*, thì không có loài ma quỷ nào có thể chịu đựng nổi oai lực của những từ ấy. Họ chân thành làm theo lời dạy, không biết rằng đó là phương cách khéo léo đưa họ vào pháp hành thiện. Kết quả sớm thành tựu, và họ vội vã đến phúc trình với Ngài, tường thuật những gì đã xảy ra khi tâm họ an trụ trong trạng thái nhất-điểm. Ngài xác nhận rằng hành như thế là đúng vì ma quỷ sợ oai lực của những chữ ấy và cố gắng lẩn tránh.

“Kể từ nay, quý vị không cần sợ ma quỷ nữa,” Ngài nói. “Chúng đã chạy mất rồi. Dù những vị chưa thành đạt kết quả tốt đẹp như thế cũng cứ niệm thầm, ma quỷ sẽ sợ hãi bỏ chạy khi nghe đến ba chữ ấy.” Rồi Ngài khuyên họ từ đây cứ tiếp tục niệm như vậy mỗi ngày.

Bản tính của người dân thượng là chân thật và dễ dạy. Họ cần mẫn thực hành theo đúng lời dạy. Kết quả thân gặt tốt đẹp lạ thường, đến mức độ tâm họ trong sáng và có thể hiểu biết tâm người khác, hiểu cả tâm quý vị tỳ khưu cùng lưu ngụ một chùa với Ngài. Điều này trước kia đã có lần xảy ra cho một vị trong làng có hai “con cọp trá hình”, như đã được đề cập đến ở phần trên. Họ sớm đến gặp Ngài Acharn và thuật lại những thành quả tốt đẹp lạ thường của họ, làm cho vài vị tỳ khưu kinh ngạc lo sợ những người thiện tín này có thể đọc tâm mình, đặc biệt biết rằng đôi khi mình không khỏi nghĩ suy về một vài điều không đúng đắn với tư cách của một vị tỳ khưu. Các sư hỏi những người thượng này về những gì họ đã thành tựu vì lo sợ họ lên vô tâm mình nghe lén nhiều hơn là ý muốn biết về kỹ thuật đã giúp họ thành công. Với bản chất ngay thật và chất phác họ thẳng thắn nói hết cho các vị tỳ khưu nghe mà không cần cân nhắc từ ngữ. Không phải như người thành thị, họ không vì lịch sự mà che đậy sự thật, sắp xếp sự việc để thay đổi cảm giác của người nghe. Điều này hiển nhiên chứng tỏ mức thành tựu của họ vì nó giúp thuyết phục những vị sư mà họ đã đọc được tâm đêm trước. Những người thượng này cũng thẳng thắn bạch với Ngài Acharn rằng họ đã đọc được tâm Ngài rõ ràng trước khi đọc tâm các vị khác. Khi được hỏi tâm Ngài như thế nào, có sợ ma quỷ không, thì họ mỉm cười nói “Tâm Ngài vượt trên thế gian. Không còn sợ gì hết. Tâm Ngài tối thượng.”

Kể từ lúc bấy giờ, ma quỷ đã trở thành vô nghĩa và tất cả dân làng đều hướng về Ngài Acharn và Giáo Pháp để tìm nơi nương tựa. Những người đã đạt thành tiến bộ tinh thần thuật lại cho những người khác nghe và tất cả mọi người đều tín thành và hoan hỷ tuân theo lời dạy của Ngài Acharn. Khi đến giờ dâng vật thực vào buổi sáng, họ tụ họp đông đủ tại một nơi, và sau khi thọ bát, Ngài Acharn dạy họ nói lớn từ *Sādhu!* (để ca tụng công đức của nhau).

Hành động như thế chúng sanh trong cảnh vô hình cũng hoan hỷ chia sẻ công đức với họ. Họ rất vui mừng lặp lại mỗi ngày.

Sự giúp đỡ rộng rãi của Ngài Acharn tại Chiangmai, đặc biệt giúp chúng sanh vô hình

Ta có thể ghi nhận nơi đây rằng trong khi lưu ngụ tại Chiangmai, Ngài Acharn giúp đỡ chư thiên trên quả địa cầu và các cảnh trời nhiều hơn là những chúng sanh trong cảnh người, cảnh ma, quỷ, và long vương (*nāga*). Lý do có thể là vì rất hiếm người có đủ khả năng làm được như Ngài. Và Ngài là một trong số rất ít người, nếu có, mà hàng chư thiên có thể hướng đến để tìm nơi Nuơng Tựa. Trong thực tế, những vị trời này thường than phiền với Ngài về tình trạng hững hờ lãnh đạm của con người, mù quáng và có thành kiến, không màng biết gì đến họ và hình như cảm thấy hãnh diện thỏa thích phủ nhận, không tin sự có mặt của họ. Hiếm lắm mới có người chấp nhận sự hiện hữu và phẩm giá của họ và có thể trực tiếp giao tiếp với họ, tự nhiên điều này rất hấp dẫn, họ lấy làm hoan hỷ, muốn sống gần người đó. Vì lẽ ấy, họ thường đến gặp Ngài để học hỏi. Nhờ vậy họ có thể hấp thụ mật ngọt của Giáo Pháp, làm cơ thể trở nên thoải mái và kéo dài tuổi thọ.

Chư thiên ngưỡng mộ, tìm đến người đã thành tựu Giáo Pháp để tôn kính lễ bái như Thầy của họ. Ngài Acharn cũng nói rằng số chúng sanh vô hình ở các cảnh giới khác nhau đến yêu cầu Ngài giúp đỡ đông hơn rất nhiều so với loài người. Đây dĩ nhiên là số chúng sanh đến gặp Ngài (và đây là chưa kể đến những chúng sanh khổ não không thể đến đông hơn nhiều so với số đến được). Tuy nhiên, cách giúp đỡ này khó nhìn thấy hơn và như vậy có vẻ bí ẩn đối với những người không thể nhìn thấy được (và cũng cho rằng đó là điều không thể có, vô lý). Xã hội (tư duy theo vật chất) không bao giờ chấp nhận hay công nhận có những chuyện như thế. Nhưng ở một xã hội phát triển thì điều này gần như có thể, và đối với Ngài Acharn, đó là việc bình thường. Bất cứ nơi đâu mà Ngài lưu ngụ, chắc chắn thế nào cũng có những cuộc họp với những chúng sanh như vậy thường tìm đến Ngài xin giúp đỡ, nhất là khi Ngài ở nơi hoang vắng cách xa thành thị, ít phải bận rộn với những công việc trong cảnh người.

Một cuộc viếng thăm của những vị trời từ Đức Quốc

Câu chuyện sau đây quả thật có một không hai vì liên quan đến những vị trời từ nước Đức đến thăm, khi Ngài Acharn sống trong vùng hoang vu xa xôi của một làng có tên là Ekoh, tỉnh Chiangmai, giữa những người thượng thuộc tộc Muser. Các vị trời này nói rằng mục đích viếng thăm của họ là để nghe thuyết giảng về đề tài Chiến Thắng. Ngài trầm ngâm chú tâm vào một đề mục thích hợp với họ trong một lúc và thấy hiện lên trong tâm câu Pāli *akkoodhena jane kotham* - vô sân thắng sân. Ngài giải thích cho họ rằng “Người muốn có hy vọng chiến thắng phải trau dồi và phát triển lòng vô sân hay vô bạo lực. Và trong xã hội loài người cũng như trong cảnh giới chư thiên, hòa bình có được như ngày nay là nhờ Giáo Pháp này đối trọng với năng lực của tâm sân và oán thù. Các vị trời cũng phải phát triển đức hạnh này như sợi chỉ thân ái nối liền nhau để chung sống trong xã hội. Nếu không thực hành Giáo Pháp này thì ít nhất là thế giới sẽ không biết đến hòa bình, và nặng nhất thì thế giới này sẽ bị tàn phá.

“Trong thế gian, không bao giờ có thể chiến thắng kẻ thù bằng năng lực của sân hận, dù kẻ thù ấy ở bên trong hay bên ngoài ta, xa hay gần, trong một nhóm người nhỏ hẹp hay một đoàn thể rộng lớn. Tâm sân chỉ làm tiêu mòn và hủy hoại chính mình và kẻ khác. Năng lực của tâm sân càng mạnh, lửa phụt lên càng nóng, và nhanh chóng thiêu đốt thế gian. Đó là vì theo bản chất tự nhiên, sân hận là một thứ lửa có sức tàn phá vô cùng tai hại. Không bao giờ có thể sử dụng loại lửa này để nấu ăn, bởi vì không thể sử dụng sức nóng của nó vào bất luận mục tiêu nào hữu ích. Người muốn làm cho thế gian này là nơi hiếu khách phải luôn luôn tỉnh giác rằng ô nhiễm sân hận là một thứ lửa có sức tàn phá khốc liệt, không bao giờ được để cho nó thiêu đốt mình và người khác.

“Thế gian tồn tại được là nhờ từ bi. Thế gian bị tiêu diệt do bạo lực từ sân hận hoặc tham lam, vốn không bao giờ biết đủ, và lôi cuốn chúng sanh lăn trôi trong vòng luẩn quẩn vô cùng tận. Nhận thức những hiểm họa của sân hận và những lợi ích của từ bi, Đức Phật ban truyền bức thông điệp của Ngài cho những chúng sanh đang cùng trải qua đau khổ và có mục tiêu Chấm Dứt Đau Khổ. Ngày nào mà thế gian còn được từ bi nâng đỡ thì đến ngày ấy thế gian sẽ còn được hưởng cảnh thanh bình an lạc và hạnh phúc. Nhưng nếu

không có từ ái trong tâm của con người, ắt không thể có an toàn và thanh bình trong bất luận xã hội nào, cho dù sống sang trọng xa hoa và vô số thiết bị tối tân để tạo hạnh phúc đến đâu. Kết quả chỉ là bất an và bạo loạn ở mọi nơi. Người có trí biết giá trị của Giáo Pháp và những tai hại của ngọn lửa ô nhiễm, phải cố gắng làm dịu bớt hay dập tắt hẳn ngọn lửa đó khi còn có thể làm được. Lơ đễnh để duôi là phí cơ hội và để cho những hiểm hoạ ấy tiến dần đến mức không còn làm gì được nữa.”

Khi Ngài chấm dứt thời Pháp, những tiếng *sādhu* rền vang như sấm. Ngài hỏi những vị trời ấy làm thế nào họ biết Ngài ở đây vì họ ở nơi rất cách xa Ngài về mặt địa lý. Các vị ấy nói rằng việc biết Ngài ở đây đối với họ không có gì khó khăn vì những vị trời ở hai nước vẫn luôn thường xuyên liên lạc với nhau. Hơn nữa, giữa hai quốc gia không có gì trở ngại hay ngăn cản như ở cảnh người, qua lại hay đi đâu không cần xe cộ. Chỉ trong một khoảnh khắc của suy nghĩ là đã có thể đến nơi nào mình định đi. Về phương diện này truyền thông hay giao thông tiện lợi hơn ở cảnh người nhiều.

Ngài Acharn nói rằng những vị trời từ Đức quốc thường đến nghe Ngài thuyết giảng giống như các vị đến từ nhiều nơi ở Thái Lan. Nên ghi nhận rằng lối đánh lễ Ngài của các vị trời rất giống nhau mặc dù họ đến từ những cảnh giới khác nhau. Khi đến thăm Ngài, các vị ấy không đi ngang qua chỗ các vị tỳ khưu ở mà đến từ hướng không có ai, và thường đến lúc đêm khuya, khi chư vị tỳ khưu đã về yên nghỉ, đầu đó im lặng yên tĩnh. Lúc đến, các vị nhiều ba lần vòng quanh theo chiều kim đồng hồ, giữ Ngài phía bên phải. Tất cả đều rất khiêm nhường, tự kiểm soát và khi ra về cũng nghiêm chỉnh nhiều ba vòng quanh Ngài và lui ra xa khỏi khu ở của Ngài và các vị tỳ khưu. Sau đó họ nhẹ nhàng cất lên như bông gòn bay trong gió. Đó là phương cách lễ bái để già từ của các vị trời¹¹.

Huyết mạch của vị tỳ khưu đầu đà

Trong rừng sâu hoang vắng tại Chiangmai, cảnh vật và không khí an lành thật thoải mái và tốt cho sức khỏe. Thân thể được nghỉ ngơi, khỏe khoắn, và đời sống an lạc. Việc Ngài Acharn đều đặn giúp đỡ những chúng sanh đến từ

11. Các vị trời không quỳ lạy ba lạy giống như cảnh người. Thay vào đó, họ chọn cách đi nhiều ba vòng quanh Ngài, tốn nhiều thời gian, nỗ lực và phải tự kiểm soát hơn.

cảnh trời vào ban đêm không làm gánh nặng cho Ngài vì người đến học đã được phát triển đầy đủ và đến không phải với mục đích để tìm lỗi Ngài. Với người thường, Ngài dạy buổi trưa hay buổi chiều. Thỉnh thoảng có những cuộc họp vào lúc khoảng bảy giờ tối để dạy các vị tỳ khưu. Phần lớn các vị này đã tiến bộ khá sâu trong Giáo Pháp, cả về định lẫn tuệ, tất cả đều chăm chỉ lắng nghe và nhiệt thành chuyên cần tinh tấn, nhằm đến mục tiêu thành tựu Chấm Dứt Đau Khổ.

Trong hoàn cảnh như vậy, với những thánh giả như vậy, những lời dạy của Ngài cũng đặc biệt thích ứng, khởi đầu bằng định, rồi đến tuệ, và rồi tiến đến giai đoạn thâm sâu nhất của Giải Thoát. Giáo huấn của Ngài làm cho thánh giả vô cùng hoan hỷ say mê và thấm thía, mỗi lần nghe quên cả thời gian và quên luôn cả thân mình. Những lời dạy của Ngài về pháp hành kéo dài tối thiểu hai tiếng đồng hồ nhưng người nghe không cảm thấy mệt mỏi khó chịu mà lãnh hội đầy đủ, thấy mình vững chắc tiến bộ hơn lần nghe trước. Vì lẽ ấy đối với người nghe, thời gian thánh Pháp là cơ hội để nỗ lực chuyên cần, chuyên cần lắng nghe, chuyên cần tự kiểm soát, và chuyên cần quán sát, không kém chuyên cần hơn những sự chuyên cần khác như đi kinh hành hay ngồi thiền.

Người dạy không có ý định gì khác hơn là làm cho người nghe thấu hiểu, đề cập đến những trạng thái của tâm đôi khi biểu lộ *samudaya* (tức sai lạc, tạo đau khổ hay si mê nhiều hơn là ít đi) và những khi khác biểu lộ *maggā* (tức đúng, chân chánh, tạo ít đau khổ hơn và nhiều trí tuệ hơn). Điểm này nhằm chỉ rõ hai sắc thái tiêu cực và tích cực, bất thiện pháp để tránh xa và thiện pháp cần vun trồng ngay trong hiện tại. Người nghe thấm nhuần thể chất tinh túy của lời dạy, say mê trầm mình trong nội dung của giáo huấn, với tâm chặt chẽ tự kiểm soát trong chánh niệm và trí tuệ, thông thường tiến đạt đến mức độ cao hơn của thiền định và uyên thâm của tuệ minh sát. Bằng cách này, tâm của các vị ấy phát triển nhiều hơn, khi nghe mỗi lời dạy. Lần trước hiểu biết về một điểm trong Giáo Pháp thâm sâu, lần này một điểm khác được củng cố vững chắc hơn, mỗi lần đưa chánh niệm và trí tuệ đến một mức độ bén nhạy và uyên thâm hơn.

Như vậy, mỗi lần nghe giảng thì người nghe vững vàng phát triển trên cả định và tuệ. Ngài dạy những gì mà chính mình đã chứng nghiệm và chỉ ra một cách rõ ràng và sâu sắc chân lý mà chính Ngài đã thành đạt. Do đó, việc chuyên cần thánh Pháp vốn đóng góp rất nhiều cho việc đạt được mục tiêu của vị tỳ khưu hành hạnh đầu đà quan trọng không kém bất kỳ sự tinh tấn nào. Và điều này một lần nữa cho thấy tầm quan trọng hơn nữa của một vị Acharn

hay thiên sư tài giỏi để các vị tỳ khưu *dhūtaṅga* đệ tử hết lòng kính mến và nhiệt thành tuân hành lời dạy, và họ ngưỡng trông lên Ngài như nơi nương tựa ngay sau Tam Bảo. Ngài là lẽ sống của họ, giáo huấn của Ngài là huyết mạch của họ. Họ thành kính tin tưởng tuân theo những lời dạy của Ngài về lối sống và phương pháp thực hành. Trong khi hành thiền, nếu có hoài nghi hay gặp vấn đề khó khăn, họ liền đến xin Ngài khai thông và nghiêm chỉnh, thành kính tuân hành. Vì vậy, đông đảo những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* theo Ngài thiên sư Acharn để được Ngài hướng dẫn và đào luyện. Điều này được thấy rõ ràng trong trường hợp hai Ngài Phra Acharn Mun và Phra Acharn Sao, mỗi vị có một số lớn đệ tử *dhūtaṅga*. Nhất là trong các tỉnh vùng Tây Bắc Thái Lan.

Vào lúc về ở Chiangmai, Ngài Phra Acharn Mun quyết tâm sống tuyệt đối ẩn dật nhằm nỗ lực tiến đến mục tiêu cùng tột. Trước đó Ngài thường nghe nói rằng khả năng của Ngài chưa đủ (mặc dù lúc ấy đã thành đạt tầng Thánh thứ ba, Bất Lai hay A Na Hàm, tại động Sarika), nhưng sau thời gian sống ẩn dật và tận lực chuyên cần, Ngài không còn nghe những lời ấy nữa. Được biết rằng Ngài có rất nhiều đệ tử, xuất gia và cư sĩ, đến từ hầu như khắp cùng các nơi trong xứ.

Cuộc mạo hiểm với một con voi

Một lần nọ, Ngài Acharn cùng đi với hai vị đệ tử, Ngài Phra Acharn Mahā Thongsukh, Wat Suddhāvas trong thị trấn Sakol Nakhorn và Ngài Phra Acharn Khao, Wat Tham Klong Phane. Các Ngài đến một hòn núi, thấy trên con đường mòn nhỏ hẹp dẫn lên đỉnh núi có một con voi to lớn với cặp ngà đáng sợ chặn ngang đường. Không có đường nào đi vòng, và mặc dù voi xem có vẻ là voi nhà, nó đứng ngay giữa đường và không thấy chủ của nó đâu. Sau khi các Ngài bàn thảo cùng nhau, Ngài Acharn nói Phra Acharn Khao gọi voi và xin đi qua. Lúc bấy giờ con voi đang ăn lá tre cách các Ngài khoảng năm thước, nhưng vì quay đuôi về hướng các vị tỳ khưu nên không thấy các Ngài. Ngài Phra Acharn Khao yêu cầu, “Này ông bạn to lớn của tôi! Tôi muốn nói chuyện với ông.” Có lẽ voi chưa nghe rõ, nhưng bỗng dừng ngưng ăn. Khi Phra Acharn Khao lặp lại một lần nữa thì voi quay mình, hướng đầu về ba vị tỳ khưu. Voi vẫn không cử động nhưng vánh hai tai dựng lên trong tư thế đề phòng, trông chừng.

Phra Acharn Khao nói một lần nữa: “Này ông bạn to lớn của tôi! Tôi muốn nói chuyện với ông đây. Ông to lớn và mạnh mẽ. Chúng tôi là tỳ khưu không có sức mạnh, và rất sợ ông, ông bạn to lớn ạ. Chúng tôi muốn đi ngang qua ông và rất cảm ơn nếu ông vui lòng nhường đường cho chúng tôi. Ông cứ đứng như vậy thì chúng tôi rất sợ, không dám đi ngang qua.”

Khi nghe như thế, voi quay mình trở lại, hướng về phía bụi tre và thọc cặp ngà vào trong bụi, ý muốn tỏ rằng bây giờ các vị tỳ khưu có thể đi ngang qua, vô hại. Ngài Acharn nói rằng bây giờ mình được phép đi qua, và theo hàng một, cách voi độ nửa thước, Ngài Acharn đi giữa, Ngài Acharn Khao dẫn đầu, và Phra Acharn Thongsukh đi sau cùng, nhưng khi Ngài Acharn Thongsukh vừa đi ngang qua đuôi voi thì cái móc ở đầu klod của Ngài mắc vào một cành tre, mắc kẹt trong bụi tre. Hai vị đi trước phải trở lại nhìn sư đang cố gắng để gỡ cái móc ra khỏi cành tre mất mấy phút, mồ hôi dầm dề vì sợ con voi đang nhìn họ suốt quãng thời gian biết đâu nó đổi ý. Khi gỡ xong cái klod ra khỏi nhánh tre Phra Mahā Thongsukh liếc nhìn voi, thấy nó đứng yên lặng hiền lành như con chó bông to lớn, cặp mắt sáng ngời như thủy tinh, trông thấy hiền lành dễ thương hơn là đáng sợ. Tuy nhiên, vào lúc bấy giờ Ngài không khỏi cảm thấy bất an, run sợ. Mãi đến khi gỡ xong cái klod ra khỏi nhánh tre và cả ba vị đi qua khỏi con voi Ngài mới nghĩ được là cặp mắt voi quả thật dễ thương!

Khi cả ba vị đi được một chút nữa, Ngài Phra Acharn Khao quay mình lại hướng về voi và nói: “Này ông bạn to lớn của tôi! Giờ đây chúng tôi đã đi qua khỏi ông rồi. Xin ông tự nhiên tiếp tục ăn.” Bỗng nhiên voi rút cặp ngà ra khỏi bụi tre và thở một hơi mạnh bằng vòi.

Khi về đến nơi cư ngụ, các vị tỳ khưu bàn thảo về con voi, nói rằng nó quả thật dễ thương, chỉ không nói được tiếng người như chúng ta. Ngài Phara Mahā Thongsukh hỏi Ngài Acharn Mun Ngài có đọc tâm của con voi khi họ đi ngang qua không, nói rằng:

“Khi voi vừa nghe tiếng của Phra Acharn Khao thì bỗng nhiên quay đầu hướng về chúng ta, lúc bấy giờ tôi nghĩ rằng nó sắp tấn công. Với cặp ngà to lớn, nó vểnh tai lên trông rất dễ sợ. Nhưng sau khi hiểu mục đích của chúng ta thì nó trở nên gần như một con người mang hình thú và thọc cặp ngà vào bụi tre như để nói rằng, “Những người bạn nhỏ bé của tôi giờ đây quý vị có thể đi qua. Tôi đã dẹp hết tất cả khí giới rồi.” Rồi Ngài đùa với Ngài Acharn Khao: “Sư quả thật tài, nói chuyện với voi như nói với người, và gọi voi bằng ông bạn to lớn của tôi! Nhưng ông bạn to lớn ấy cũng dễ bị phỉnh. Hình như nó cũng rất hãnh diện với cái chức danh mới, và đã làm tròn đúng bốn phận của chức

danh đó. Nhưng người em nhỏ nhất thì rất vô ý, để cho cái klod của mình mắc kẹt trong những cành tre, và lại còn sợ ông bạn to lớn đối ý.”

Ngài Acharn vui cười nói, “Tại sao lại không đọc tâm của nó? Đây là vấn đề sống chết mà. Thậm chí những vấn đề nhỏ nhặt không quan trọng như chim chóc hay những con khi, đôi khi sư cũng đọc ý nghĩ của chúng.”

“Lúc bấy giờ nó nghĩ về chúng ta như thế nào ạ?” Phra Mahā Thongsukh hỏi. “Trước hết nó lo sợ vì nghe có người hỏi đến mình, và chuẩn bị sẵn sàng đối phó. Nhưng khi thấy màu y của chúng ta, nó biết ngay không có gì hại cả. Nó đã quen thấy màu này và chủ nó đã dạy không nên sợ. Khi nghe Acharn Khao gọi là người anh to lớn thì nó rất hoan hỷ.”

“Nó có biết người ta nói gì với nó không ạ?”

“Tại sao không? Nếu nó không biết, chủ nó đã không để nó kéo gỗ trong rừng. Con voi này ít nhất cũng trên trăm tuổi. Chỉ cần nhìn cặp ngà dài khoảng hai thước thì đủ biết. Chắc nó đã sống khá lâu với người. Chủ nó chắc nhỏ tuổi hơn nó nhiều. “Vi lẽ ấy nó có thể hiểu biết tiếng người.”

“Nó nghĩ gì khi thọc cặp ngà vào lùm tre ạ?”

“Nó chỉ muốn cho chúng ta biết là cứ tự do đi.”

“Ngài có đọc cái tâm của nó trong khi mình đi ngang qua không ạ?”

“Dĩ nhiên là Sư có đọc, và Sư biết rằng nó rất vui lòng để cho chúng ta đi qua.”

“Nhưng con chỉ sợ nó có thể thành linh đối ý và tấn công chúng ta, ít nhất là để đùa cho vui.”

“Thế đấy, con đã bị suy nghĩ hoang dại của mình làm rối trí.” Ngài Acharn khiển trách. “Nếu cái tâm của con cũng chăm chỉ và không mệt mỏi như thế trong việc nghĩ về sự thật thì tốt hơn cho con, nhưng đó là thói quen của đa số. Người ta chỉ thích ôm ấp và dưỡng nuôi những ý nghĩ tạo phiền não và loạn động và bỏ lãng không chú ý đến sự thật. Giờ đây con muốn làm gì? Dai dẳng đeo níu ý nghĩ về con voi suốt đêm và hoàn toàn không quan tâm đến Giáo Pháp nào nữa phải không?”

Phra Mahā Thongsukh yên lặng, biết mình đã lầm lỗi. Câu chuyện trên do Phara Mahā Thongsukh tường thuật.

Trường hợp một vị tỳ khưu có tính nói lắp

Những vị có tính nói lắp hoặc nói không kiểm soát luôn luôn bị Ngài Acharn nghiêm khắc quở rầy đến mức có người sau này được biết là bị mất trí. Thí dụ điển hình là có một vị tỳ khưu ở với Ngài một nơi một thời gian. Vị Sư này có thói quen thường lặp lại tức khắc bất luận gì Ngài Acharn vừa nói. Trong mấy ngày đầu, sư được nhắc nhở là nên quan tâm đến công việc của chính mình, tức kiểm soát tâm của chính mình, thay vì lo việc của người khác. Tỳ khưu thực hành Giáo Pháp phải thận trọng chú tâm quan sát những lỗi lầm của chính mình phát xuất từ tâm mình. Nhưng những lời cảnh báo của Ngài Acharn hình như đã rơi vào tai điếc, bởi vì vị tỳ khưu này vẫn không thể sửa lỗi. Cao trào của câu chuyện là vào một buổi sáng khi Ngài Acharn dẫn tỳ khưu vào làng tri bình như thường lệ.

Ngài Acharn có thói quen đặc biệt là lấy bất kỳ cái gì gặp trên đường làm đề tài cho bài giảng trên đường đi cho các vị tỳ khưu đi sau. Vào buổi sáng hôm ấy Ngài thấy một con bò con xinh xắn nhảy nhót chạy theo đùa giỡn quanh quần bên cạnh bò mẹ. Khi thấy chư vị tỳ khưu đi đến thì nó kinh sợ, vội vã chạy đến núp dưới cổ mẹ, ở trong vị thế trông giống như nó công mẹ trên cổ. Nhưng bò mẹ thì đã quen nhìn thấy quý vị tỳ khưu nên không thấy vấn đề gì, không phải như bò con, ẩn núp dưới cổ mẹ và lồn lén nhìn người lạ với vẻ hoài nghi lo sợ. Điều này gợi ý Ngài Acharn có lời chỉ dạy các vị tỳ khưu, nói rằng trong khi bò mẹ không chút gì ảnh hưởng gì thì bò con rất sợ, nếu không sợ ắt nó không công mẹ như thế.

“Con người cũng vậy”, Ngài nói tiếp. “Họ luôn luôn phải núp dưới bóng một ai đó, hoặc mẹ, cha, hay một người gần gũi. Trong thời niên thiếu, họ cần chỗ ở và sự bảo vệ. Đến lúc trưởng thành, họ vẫn cần sự bảo vệ, nhưng theo một kiểu khác, và đến tuổi già họ vẫn cần phải lệ thuộc vào người khác. Rất ít người tự mình làm chỗ ở và bảo vệ cho mình. Con người như thế liên tục yếu đi vì thiếu tự chủ. Dù già yếu như thế nào và bất luận ở nơi đâu, họ không tránh khỏi phải quy hàng người khác. Chư vị tỳ khưu cũng vậy, phần đông quý vị cảm thấy không nơi nương tựa, tự thấy bơ vơ một cách không biết xấu hổ và phải luôn luôn tùy thuộc nơi sự giúp đỡ của người khác. Họ lười biếng và sợ cực khổ sẽ khởi sanh từ những việc làm thiện. Những vị tỳ khưu như thế giống như người thở bằng cái lỗ mũi của người khác, và không thể hấp thụ chân lý của câu Phật ngôn “*attā hi attano nātho*” - mỗi người là nơi nương tựa

của chính mình. Chúng ta là Phật tử, chúng ta nên tận lực thờ bằg cái lỗ mũi của chính mình để có thể sống độc lập. Mọi điều khuyên dạy của thầy, ta phải cân nhắc suy tư tận tường và thực hành đúng. Bằng cách đó ta sẽ không luôn luôn tùy thuộc nơi thầy và một ngày kia trở thành một Đệ Tử Cao cả, hoàn toàn tùy thuộc nơi chính mình.”

Những lời này được dạy trên đường đi vào làng, và khi Ngài Acharn dứt lời một lát thì vị tỳ khưu mà thường bị khiển trách bắt đầu lâm nhâm, lặp lại những lời dạy, bất kể lễ nghi. Điều này chưa bao giờ xảy ra trong nhóm đệ tử. Ngài Acharn quay lại quở rầy vị tỳ khưu đang lâm nhâm. Ngài nói, “Con có thể khùng điên bây giờ. Trông con giống như con chó điên nhai cắn tất cả những gì người ta ném cho. Tại sao con không nhìn trở lại tâm mình? Nếu con tiếp tục lâm nhâm như vậy, chắc chắn con sẽ trở nên điên khùng rất sớm!”

Ngài Acharn dứt lời và không nói gì thêm. Vị sư ấy lặng thinh, gương mặt không thể tả. Đến giờ độ ngũ sư chỉ ăn chút ít. Những vị sư khác thấy thế không dám nói gì vì sợ làm cho sư càng thêm xấu hổ và lúng túng. Ngày hôm đó không ai làm phiền vị sư này vì họ nghĩ tốt nhất là để sư một mình. Nhưng đến đêm mọi người nghe tiếng vị đó một mình la hét và rít lên trong thất của mình. Các vị tỳ khưu khác nghe tiếng nên chạy đến xem chuyện gì xảy ra với vị tỳ khưu kia và họ thấy vị ấy như là bệnh nhân tâm thần lâm nhâm điều gì đó mà sau nghe ra được thì là vị ấy hối hận vì đã bất kính với Ngài Acharn.

Mọi người đều kinh ngạc nhìn cảnh này và sau đó họ phải gọi một vài dân làng mang thuốc đến. Sau khi cho thuốc và xoa chân tay cho vị tỳ khưu này, vị ấy bình tĩnh lại và có thể ngủ đến sáng hôm sau. Rồi vị ấy được đưa đến bác sỹ để chữa thêm, tình trạng cải thiện hơn trừ khi thỉnh thoảng mới lên cơn. Sau đó không ai nghe về vị tỳ khưu này nữa.

Câu chuyện này do một vị tỳ khưu có mặt tại đó tường thuật, cho thấy rằng các vị tỳ khưu dưới sự đào luyện và hướng dẫn của Ngài Acharn phải nghiêm chỉnh tuân hành kỷ luật như thế nào. Chỉ một lỗi nhỏ cũng bị khiển trách và cảnh cáo. Lỗi lớn sẽ bị mắng gay gắt. Những ai có thể rút được bài học từ những lời mắng và cố gắng sửa mình chắc chắn sẽ dần dần tiến bộ, còn những ai mắc lỗi trầm trọng và không thể kiểm soát mình sẽ phải chịu hình phạt nặng nề. Không vì quen thân với Ngài mà được giảm nhẹ vì Ngài gần như không thân với bất kỳ ai. Những ai sống với Ngài phải hiểu điều đó và luôn phải để tâm tới cặp mắt (cả mắt tâm linh lẫn mắt thường) tinh vi của Ngài.

Khả năng đặc biệt thích nghi với hoàn cảnh

Theo những gì được thu nhặt từ các câu chuyện mà nhiều vị Acharn khác nhau dưới sự hướng dẫn của Ngài Acharn tường thuật thì chỉ có những vị đã chứng ngộ cao mới được hưởng sự thân mật với Ngài Acharn. Khi ấy, họ được chấp nhận ngang hàng với Ngài và không cần phải bắt thật nghiêm chỉnh thi hành kỷ luật. Nhưng cũng nên ghi nhận rằng thái độ của Ngài đổi thay tùy nơi chốn và đôi khi tùy lúc. Sự biến đổi đôi khi đột ngột đến độ chính những người từng sống với Ngài cũng khó mà theo kịp. Hơn nữa, những trường hợp thay đổi cũng không giống nhau. Đó là khả năng ứng biến tùy cảnh ngộ đặc biệt và duy nhất của Ngài mà không ai có thể bắt chước. Thịnh thoảng có những lúc dễ dãi khi sự căng thẳng và nghiêm khắc được nới lỏng đôi chút, và cũng có khi Ngài cũng thuật cho nghe nhiều câu chuyện vui khác nhau. Như chuyện sau đây liên quan đến chính Ngài lúc còn tại gia cư sỹ.

Giai thoại về Ngài khi còn tại gia

Khi còn thanh niên, Ngài Acharn đã từng là một ca sỹ trong làng. Một hôm, làng có buổi lễ hội có hàng ngàn người tham dự, trong một cơn hăng hái, Ngài đột ngột tình nguyện lên sân khấu tranh tài thi hát với một cô ca sỹ¹². Tuy nhiên cô này là ca sỹ chuyên nghiệp lâu năm rồi, trong khi Ngài Acharn mới vào nghề. Chẳng bao lâu đã rõ ràng là Ngài không thể đọ với cô kia vì ngay từ đầu Ngài đã dưới tay. Nhưng vừa đúng lúc được cứu thoát nhờ một người bạn tên Chan (về sau là Ngài Upāli Guṇūpamācāriya), lúc ấy là một thanh niên lớn hơn Ngài Acharn vài tuổi và cũng đang theo dõi cuộc tranh tài. Chan thấy nếu cứ để tiếp tục như thế, bạn mình chắc chắn sẽ bại nhục nhã.

12. Theo lối thi tài này người ca sỹ phải chính sáng tác lời ca và trình bày liền tại chỗ. Không bên nào có thể chuẩn bị trước, vì ban giám khảo chọn đề tài ngay vào lúc bấy giờ, sau đó ca sỹ phải lập tức bắt đầu cất giọng - tranh luận hay giả vờ cãi nhau bằng văn vần, không bao giờ bằng văn xuôi. Người thi tài mà lập bập hay do dự, ăn nói không trôi chảy như đối thủ mình thì được xem là thua cuộc. Do vậy mẹo là phải tìm từ kết thúc khó ghép vần. Thì người bắt đầu chỉ đọc một phần của bài hát và để đối thủ tiếp tục bài thơ có từ cuối phải vần với từ cuối của từ kết thúc phần trước.

Cô ca sỹ trẻ tuổi tựa như cọp vừa tới tuổi trưởng thành, nanh vuốt và răng móng bén nhọn, trong khi bạn mình như chồn con vừa mọc răng sữa. Quả thật là rất dốt mới dám tranh tài với hổ dữ, chắc chắn sẽ bị lột sống.

Nghĩ như vậy chàng thanh niên liền nhảy lên sân khấu giận dữ quát to, “Chú mày đây nè! Đang ca hát, vui chơi! Này Mun, tôi chạy đi tìm chú khắp nơi mà không gặp. Chú có biết là mẹ chú vừa bị tai nạn không? Bà té từ tầng trên xuống, không biết sống chết thế nào. Tôi chỉ thấy bà té ngã xuống và mọi người biểu tôi chạy tìm chú. Tôi chạy tìm chú từ buổi chiều, bây giờ mệt lử và đói bụng quá. Từ sáng đến giờ có ăn gì đâu, và hiện giờ cảm thấy như muốn té xỉu.”

Chàng thanh niên Mun nghe vậy thì kinh hoàng. Con hùm cái và mọi người nghe Chan nói cũng vậy. Chàng Mun hỏi, “Mẹ tôi ra sao?”

Chan đứng trên sân khấu, giả bộ mệt mỏi và đói bụng nói, “Có thể bà đã chết.” Hiện giờ tôi cũng vậy.” Rồi thì chẳng khó nhọc gì, Chan kéo Mun xuống khỏi khán đài giữa đám đông hàng ngàn người thông cảm vì sợ. Họ luôn qua đám đông rồi chạy hết tốc lực về phía làng của Mun. Trên đường, Mun luôn hỏi mẹ của mình đang làm gì mà ngã từ trên nhà xuống, nhưng Chan chỉ nói là anh không biết chắc vì chỉ nhìn thấy bà một phút thôi rồi mọi người bảo đi gọi bạn về. Họ sẽ sớm biết là bà còn sống hay đã chết. Chan chạy với bạn cho đến khi đủ xa để Mun không thể quay trở lại cuộc thi tài.

Các làng thời đó cách nhau xa, nằm hai bên một khu rừng hoang nổi tiếng là có nhiều thú dữ và ma. Ít người dám đi ngang qua một mình hay nhóm nhỏ. Chan đột ngột đổi giọng và nói: “Mẹ chú không sao đâu, Mun. Bà không có té gì hết. Chú biết không? Tôi thấy chú không còn hy vọng thắng cuộc, sắp bị con cọp cái lột da nuốt sống, và như vậy là một si nhục cho chúng ta và cho cả làng mình. Vì lẽ ấy tôi bịa ra chuyện này. Giờ đây ai nấy đều thông cảm cho chú phải bỏ cuộc nửa chừng. Nhờ mẹo của tôi chú đã được cứu thoát. Có cảm ơn tôi không?”

“Anh Chan, anh thật ác!” Mun la lên. Giá anh đừng xen vô. Anh biết không, đó là mẹo của tôi để lừa con cọp cái vào bẫy. Sau đó chính tôi sẽ lột da và xé xác nó, nhưng bây giờ thì anh làm hỏng hết trò chơi! Giá tôi trở lại đó được!”

“Đó, đó! Chú mày không biết đủ nhiều về cô đó. Nếu cứ để chú tiếp tục như thế tôi chắc chắn rằng chú sẽ xấu hổ trước cả ngàn dân chúng. Đừng có nói khoác nữa và hãy tạ ơn tôi đã cứu thoát tai nạn đi.”

Như vậy cả hai chàng thanh niên đều vắng mặt trong cuộc lễ đêm ấy. Đúng ra thì câu chuyện này không trực tiếp liên quan đến đời sống tôn giáo

của Ngài Acharn nhưng đó là một giai thoại về cuộc đời của hai thanh niên mà về sau trở thành những bậc siêu đẳng tuyệt vời trong Phật Giáo.

Câu chuyện khác liên quan đến một bài trong *Jākata* (Túc Sanh Truyện, về tiền thân của Đức Phật), gọi là *Vessanatara* rất phổ biến ở Thái Lan thời đó. Tài năng khôn khéo và trí lanh lẹ của Ngài Upāli được thấy như sau:

Một lần Ngài Acharn hỏi Ngài Upāli tên bà mẹ của một nhân vật trong *Jākata* có tên Mahdsee là gì mà không thấy kinh điển đề cập đến. Ngài Upāli hỏi lại sao mà cậu dốt thế, trong thành phố ai cũng biết. Ngài Acharn bối rối, hỏi một lần nữa là tên bà được đề cập đến trong sách nào. Ngài Upāli nói không có kinh sách nào đề cập đến hết, bởi vì ai cũng biết bà là một thiếu phụ có giọng nói lớn tên là Orb ở cách chùa không xa. Ngài Archan lấy làm ngạc nhiên bởi vì Ngài nghĩ rằng không thể nào một nhân vật trong tiền thân của Đức Phật mà hiện nay lại còn sống ở gần chùa trong thị trấn đấy. Thấy thế, Ngài Upāli nói rằng mình muốn nói đến một bà có tên như thế là mẹ của cô gái tên Mahdsee, cả hai đều cư ngụ trong một nhà cách chùa không xa mà cũng không xa làng của chính Ngài Archan.

Câu chuyện này cho ta một ý niệm về trí thông minh lanh lẹ và tánh khôi hài của Ngài Upāli, lúc trẻ là bạn thân nhất và về sau là hàng sư huynh của Ngài Acharn.

Cuộc viếng thăm của vua trời Sakka Tâm là Giáo Pháp

Trong khi nhập hạ tại làng Narm Mao, quận Mae Ping, tỉnh Chiangmai, Vua trời Sakka (Đế Thích) thường đến thăm Ngài nhiều nhất, đi cùng với những người hầu cận. Đối với những vị trời này Ngài Acharn thường thuyết giảng về tâm từ ở mức độ *appamaññā brahmavihāra* (vô lượng tâm - không giới hạn, bao trùm tất cả, và vô ngã) bởi vì các vị ấy thích nghe về đề tài này hơn tất cả.

Ngài Acharn nói rằng con người là những người chủ trực tiếp của Phật Giáo và như vậy con người phải hết lòng tôn trọng Giáo Pháp như các vị trời và những vị *nāga* (long vương). Có thể là con người không thể làm y hệt theo các vị vô hình này, nhưng kinh điển đã dạy những phương pháp lễ bái khác

nhau. Chỉ vì con người lơ đãng không lưu tâm đến lời dạy, và phân đông xem thường, vì thế con người tự làm cho mình mất đi tình trạng an lành và hạnh phúc. Trong thực tế, Phật Giáo đã ban truyền tất cả những lời khuyên dạy, những nghi thức và phẩm hạnh đạo đức cần thiết cho tình trạng yên ổn an lành cho người biết tôn kính hướng tâm về Giáo Pháp.

Trên thế gian, tâm là chủ. Nếu tâm thô thiển và kém phát triển thì tất cả những gì liên hệ với nó cũng thô thiển và kém phát triển tương xứng. Cũng giống như một cái thân dơ bẩn khắp mình. Bộ quần áo nào đụng tới thân thì cũng lây bẩn. Mặc dù theo bản chất tự nhiên, Giáo Pháp là trong sạch, nhưng cũng trở nên ô nhiễm khi tiếp xúc với cái tâm ô nhiễm. Một bộ quần áo sạch để trên một đồng rác dơ dáy bụi bặm và một người có tâm dơ bẩn khoác lên mình để phò bày một lớp kính điển (giống như chó sói đội lột cừu) cũng không thể làm gì tốt đẹp.

Người mà tâm chưa từng được khai hóa trong Giáo Pháp ắt không bao giờ có thể hưởng thọ lợi ích của Pháp, mặc dù trong thực tế Pháp có thể tạo nhiều lợi ích vô kể. Người ấy chỉ có thể cung cấp dịch vụ đầu môi và sự thực hành Pháp chỉ là một trò hề. Giáo Pháp không là gì khác ngoài tâm. Việc thực hành Giáo Pháp phải hướng đến sự trau dồi hay thanh lọc tâm của một người. Con đường của Pháp là con đường phát triển tâm. Nghĩ rằng Giáo Pháp ở đâu ngoài thân-và-tâm là không hiểu Giáo Pháp trong ý nghĩa thực sự và cốt lõi. Vì vậy, thân-và-tâm của một người tự nó chính là Pháp. Hành động thiện và bất thiện của người ấy tạo quả cho Pháp; và vì thế người ấy trải nghiệm hạnh phúc và đau khổ do mình tạo ra.

Khi một người hiểu Pháp một cách sai lầm là đã bỏ lỡ lợi ích đáng ra có thể thu được từ Pháp. Lê dĩ nhiên, đôi khi người đó có thể thu gặt vài lợi ích, nhưng một lần nữa, đó là lợi ích sai lầm. Ta chỉ cần nghĩ đến kết quả của một bài toán cộng, trừ, nhân hay chia; đến may hay vá quần áo sai cách; đến việc thực hiện nhiệm vụ sai cách giữa hai người như vợ và chồng; cách kiếm tiền hay lối xài tiền sai lầm, lái xe sai cách, v.v. Bất luận điều gì ta làm sai cách cũng không thể đạt được mục đích mà ta muốn. Trái lại, nó sẽ đưa đến phản tác dụng dưới hình thức thất vọng, phiền muộn. Điều quan trọng hơn nữa là những kết quả lầm lạc, không mong muốn ấy chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi cho người hành động sai lầm, dù cho người ấy có biết đến những kết quả ấy hay có muốn những kết quả ấy không.

Đối với người Phật tử, điều tối quan trọng là biết phân biệt giữa đúng và sai. Giáo Pháp là chân lý, và nếu một người hiểu sai chân lý thì chính người ấy đáng bị khiển trách và phải chịu hậu quả. Người chấp nhận Giáo Pháp thì

chính mình trở thành Giáo Pháp, và có thể ban rải sự an lành đến mình và đến những người có liên quan. Nếu không chấp nhận Giáo Pháp thì kết quả sẽ là hoài nghi, ác cảm, hận thù, đưa đến kết quả là lửa hung bạo sẽ thiêu đốt cả người tạo ra nó và tất cả những người có liên quan. Khi tâm mang theo nó ngọn lửa thiêu đốt mình thì tìm đâu ra tình trạng an lạc? Và khi thế gian cho phép một cái tâm như thế cầm quyền phán xử và lèo lái mọi công việc của quốc gia thì làm thế nào thưởng phạt công minh và đem lại trạng thái thanh bình an lạc cho quốc dân?

Ngài Acharn nói rằng từ ngày xuất gia, Ngài rất hạnh phúc rút vào việc quán chiếu Giáo Pháp của Đức Phật và đã nhận thức được Giáo Pháp sâu rộng thế nào, rộng hơn đại dương mênh mông và sâu hơn biển cả ở điểm rộng nhất và sâu nhất. Đó là sự vi tế của Giáo Pháp vì Pháp cứ sâu hơn, rộng hơn và vi tế hơn với thành quả của mỗi bước tiến trong pháp hành. Ngài thấy nếu cần thiết, có thể luôn luôn thành kính đánh lễ Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng vì điều đó là hạnh phúc an lạc hơn tất cả việc làm nào khác. Không chán, không mệt, bởi vì Phật, Pháp và Tăng không bị giới hạn bởi thời gian, lúc nào cũng ở với Ngài. Không còn trở lại cảnh giới của Vô thường, Khổ và Vô Ngã nữa.

Trường hợp một cái tháp xây dở

Nhiều đêm, khi ngồi thiền, Ngài Archan thấy hình ảnh một chú *sāmaṇera* và một cô gái đi tới lui quanh vùng. Không biết họ định làm gì, nên Ngài hỏi họ. Họ trả lời là họ đang xây một cái tháp nhưng đều chết khi công trình chưa hoàn tất. Chú *sāmaṇera* là em của cô gái kia. Cả hai cùng dính mắc vào kế hoạch lúc trước nên cả hai còn đi quanh quẩn nơi này mãi như vậy. Trong thực tế, họ không bị dày vò bởi những đau khổ khác bằng sự dính mắc của chính mình nên không thể đi tái sanh vào một cảnh giới cao hơn.

Biết được chuyện này, Ngài Acharn thuyết giảng cho họ một thời Pháp, khuyên dạy rằng quả thật là vô ích khi lo âu luyến tiếc quá khứ nó đã qua, không còn sửa đổi hay làm gì được nữa. Dù có mong muốn thế nào, ta không thể đem nó về hiện tại. Dính mắc theo nó chỉ làm ta buồn và thất vọng. Tương lai cũng vậy. Hãy để yên cả quá khứ và tương lai như chúng là. Ta phải sử dụng thời gian hiện tại đúng cách vì nó còn nằm trong tầm tay ta. Sự thật này cũng cần được áp dụng cho việc xây tháp.” Ngài nói. “Nếu việc phải xảy

ra như các con muốn thì các con đã xây xong tháp. Trong thực tế là hai con đã chết, điều này cho thấy điều đó là không thể. Giờ đây lại bị sự nuối tiếc của chính mình gây phiền muộn rằng mình đã chết trước khi hoàn mãn công trình. Đó là lỗi lầm thứ nhì. Rồi hai con luôn lo lắng về việc này, cố gắng kết thúc một việc cho dù không bao giờ làm được là lỗi lầm thứ ba. Lỗi lầm hay suy nghĩ sai lầm ba lớp này không kết thúc ở đó. Nó tạo ra việc tái sanh vào nhăm cảnh và kết quả là đau khổ không có lợi. Tất cả những cái đó bắt nguồn từ thái độ sai lầm trong tâm của các con. Do đó các con nên thay đổi thái độ sai lầm này vì chính mình và đừng hy vọng vào những gì không thể nữa.

“Ý định xây cất bảo tháp chính nó là phước báu để thu từ đó nhưng đừng bao giờ mang gạch, đá và những vật liệu xây dựng khác theo các con. Cái thuộc về các con khi xây cất tháp là phước báu (tâm thiện và sự cố gắng) của các con, chứ không phải chính cái tháp. Bất luận phước báu nào phát sanh do tâm lành ấy, dù ít hay nhiều, đúng là sở hữu của hai con. Tại sao còn bận rộn lo lắng cho đóng gạch và đóng đá? Người tạo phước mang phước báu theo mình chứ không bao giờ mang theo gạch, đá hay những vật khác mà họ đã bỏ lại.

“Hãy nghĩ đến công trình cất chùa, đắp đường, đào hồ nước, hay dâng cúng tiền bạc và những gì khác. Những món xây cất hay dâng cúng ấy chỉ là phương tiện biểu lộ động cơ thúc đẩy người tạo phước. Chính nó không phải là phước báu, hạnh phúc trên các cảnh trời hay hạnh phúc Niết Bàn. Sau một thời gian những món ấy sẽ hao mòn, hoại diệt và tan rã. Nhưng phước báu thành đạt được nhờ xây cất và dâng cúng sẽ mãi mãi còn trong tâm người tạo phước. Chính cái tâm (không phải gạch, đá, hay vật liệu xây dựng) chứng nghiệm phước báu, Đạo, Quả và Niết Bàn.

“Không còn thu được gì nữa từ cái tháp xây dở của hai con. Mãi lo âu và bận lòng vì nó là dính mắc vào nó, mặc dù vật mà hai con dính mắc vào là nguồn tạo phước báu. Sự dính mắc bản thân nó là trạng thái tâm bất thiện. Hậu quả của nó là ghim chặt hai con, thay vì để hai con tái sanh trong cảnh giới thích hợp để thọ hưởng quả lành của phước báu đã tạo. Nếu con chú tâm vào phước báu đã thành đạt do xây cất tháp, thay vì vào chính cái tháp, giờ đây hai con đã tái sanh tốt đẹp, vì đó là bản chất tự nhiên của phước báu. Phước báu không có thời gian và không biến đổi. Chính các con sai lầm là dính mắc vào những gì đáng lẽ phải bỏ lại. Lòng tiếc nuối và lo âu của hai con vô ích vì là điều không thể.

“Phước báu của hai con có đủ để tái sanh vào cảnh giới tốt đẹp hơn nếu không bị lòng luyến ái làm chậm trễ. Nay đã đến lúc thay đổi trạng thái tâm

và tái sinh vào cảnh giới thích hợp. Hãy chú tâm vào hiện tại, phước báu đích thực vì sự tiến bộ của mình. Thật đáng tiếc vì hai con đã tạo nghiệp lành để tiến bộ rồi lại làm chậm trễ bước tiến vì dính mắc vào gạch và đá. Điều ấy đã trì hoãn và gây chướng ngại cho bước tiến của hai con bao lâu nay. Hãy để nó ra khỏi tâm trí các con rồi chẳng bao lâu hai con sẽ tự do. Bất luận cảnh giới nào mà hai con sẽ sanh vào cũng đều do oai lực của phước báu mà hai con đã tạo.”

Rồi Ngài Acharn giải thích cho hai chị em về ngũ giới và lợi ích của trì giới. “Thứ nhất, tất cả chúng sanh đều có giá trị và ý nghĩa của riêng mình. Không nên làm gì gây tổn hại hay tiêu diệt giá trị và ý nghĩa ấy, vì bất thiện pháp chắc chắn sẽ quay trở về người hành động. Thứ nhì, vật sở hữu của một người thật vô giá đối với người ấy mặc dù trông hình như không có giá trị gì đối với người khác. Bất luận cố gắng nào bằng bất cứ cách nào nhằm tước đoạt chủ quyền của họ chắc chắn sẽ tạo nên bất thiện tâm, đưa đến đấu tranh để bảo vệ quyền làm chủ. Người có trí tuệ sẽ không làm điều ấy. Thứ ba, vợ hay con trai hay con gái của một người là con người của mắt họ. Ta phải tôn trọng tình cảm ấy. Gạ gẫm phỉnh lừa những người ấy giống như móc mắt của họ. Thứ tư, nói lời dối trá là phản bội lòng tin cậy nơi người nói. Không có ai, thậm chí (người nói dối) hay một con thú mà lại niềm nở đón mừng sự dối trá cả. Điều này cần phải tránh. Thứ năm là rượu, về bản chất là một chất độc có thể làm cho người say mất trí, không thể tự kiểm soát. Người không muốn mất trí và suy kiệt sức khỏe, cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần, nên tránh rượu.

Lợi ích của phẩm hạnh nghiêm trì ngũ giới như sau:

1. được mạnh khỏe và sống lâu; 2. an toàn về mặt tài chính; 3. có đời sống gia đình điều hòa và hạnh phúc; 4. lúc nào cũng chân thật và đáng tin cậy dưới mắt của người khác, được trời và người ngưỡng mộ, tín nhiệm, yêu quý và không gây tổn hại cho mình hay cho ai khác; 5. được trang bị đầy đủ trí tuệ và không mất trí.

Ngài nói: “Người nghiêm chỉnh trì giới gieo trồng hạt giống hạnh phúc và vô hại cho người và thú. Người ấy không bị nghi ngờ. Người ấy không bạo động vì lúc nào cũng xem cảm giác của người như của chính mình. Người nghiêm chỉnh và thành thật trì giới được giới và Giáo Pháp nâng đỡ, chắc chắn sẽ vào được cảnh giới nhân lạc sau khi lìa bỏ cảnh này. Hai con nên nhớ nằm lòng điều này, và không bao lâu nữa hai con sẽ thọ hưởng những gì thuộc về của mình, do phước báu mà chính mình đã tạo ra.”

Tai hại của tâm luyện ái

Khi thời thuyết giảng chấm dứt hai chạ em lấy làm hoan hỷ và xin Ngài ban Ngũ giới. Theo lời thỉnh cầu, Ngài ban giới, hai vị thọ giới, và già từ Ngài rồi bỗng nhiên biến mất. Nhờ phước báu phát tâm bố thí và giữ giới trong sạch hai vị tái sanh vào cảnh trời gọi là *Tāvātimsa* (Tam Thập Tam Thiên), về sau thỉnh thoảng trở lại nghe giảng Pháp và bày tỏ lòng tri ân về sự những lời dạy hữu ích của Ngài. Họ nói, nhờ những lời dạy của Ngài mà họ thoát khỏi sự dính mắc của chính mình, vốn níu chặt họ một cách vô dụng vào cái tháp xây dở. Giờ đây họ đã biết mối nguy hại của dính mắc trong việc phát triển tâm. Nó trì hoãn tiến bộ của một người và cản ngăn, không để người ấy trải nghiệm hạnh phúc thanh bình an lạc đáng ra họ phải được hưởng.

Rồi Ngài giải thích thái độ tinh thần như vậy là chướng ngại to lớn thế nào cho sự tiến bộ. Khi cơ thể vật chất tan rã, bậc thiện trí phải thận trọng canh chừng cái tâm của mình, hơn là để ý đến thân hay cái gì khác. Nếu không vậy, tâm sẽ bị những tư tưởng dính mắc nhấn chìm. Khó chịu hay sân hận (một sắc thái khác của dính mắc hay ham muốn) chỉ là ngọn lửa tự thiêu đốt mình, và trong những khoảnh khắc quan trọng có thể kéo lôi con người vào khổ cảnh như địa ngục, ngạ quỷ hay cảnh thú. Đó là những cảnh giới khôn khổ rất đáng sợ. Vì thế, con người nên rèn luyện tâm trong khi còn ở trong hoàn cảnh có thể làm được, để có thể hiểu được hoạt động của tâm mình, khi còn có thời gian để tự sửa chữa hay tự cải thiện. Đến lúc nguy kịch, khi cơ thể vật chất sắp rã tan, cái tâm, nhờ đã được rèn luyện và chuẩn bị sẵn sàng sẽ có thể tự tách rời ra khỏi tình trạng đau khổ ít nhất là ở một mức độ nào đó. Đến mức cao độ cùng tột, tâm có thể là người quan sát tuyệt đối biệt lập, không dính líu đến những gì tốt và xấu của thế gian. Đó là pháp hành cao thượng hơn tất cả, tối thượng và không pháp nào sánh bằng.

Bậc thiện trí, nhận thức được trạng thái hay điều kiện của tâm là điều tối quan trọng trong Tam Giới, lúc nào cũng chịu khó luyện tâm và đồng thời khuyến khích người khác làm như mình. Chính cái tâm thọ hưởng hay gánh chịu quả của nghiệp, chứng nghiệm hạnh phúc hay đau khổ, tạo nên lãi hay lỗ, tái sanh hay chết vào những cảnh giới an lạc hay khôn cùng. Như vậy điều tối quan trọng là con người đối xử, rèn luyện, và canh phòng tâm của mình một cách đúng cách trong hiện tại và trong tương lai.

Hai chị em, giờ đây là hai vị trời trong cảnh *Tāvātimsa* (Tam Thập Tam Thiên), lấy làm hoan hỷ với lời dạy, nói rằng mình chưa bao giờ được nghe Giáo Pháp như thế. Sau đó họ bái từ, nhiễu ba vòng quanh Ngài Acharn, lui gót cho đến khi ra ngoài rồi bay bổng lên không trung như một cụm bông gòn trong gió.

Linh ảnh ba con voi

Một câu chuyện đáng chú ý khác có liên quan đến linh ảnh trong khi tọa thiền mà Ngài thấy khi lưu ngụ trong một vùng rừng núi xa xôi của tỉnh Chiangmai. Vào khoảng ba giờ sáng, không gian tuyệt đối yên lặng và cơ thể an tĩnh, thanh bình. Ngài tỉnh giấc và quán chiếu về Giáo Pháp một lúc đến khi tâm cảm thấy muốn nghỉ ngơi hơn là quán chiếu. Khi đó Ngài cho phép tâm rút vào tầng sâu nhất của định và nghỉ khoảng hai tiếng. Sau đó, tâm rút ra một phần và lưu ở tầng định thứ nhì, nơi đây Ngài thấy một linh ảnh.

Trong linh ảnh này, một con voi rất to lớn đi đến gần Ngài và quỳ xuống như tỏ ý muốn thỉnh Ngài trèo lên lưng. Ngài liền trèo lên lưng voi, và lúc ấy xuất hiện hai vị tỳ khưu trẻ tuổi, mỗi vị cưỡi một con voi cũng to lớn nhưng hơi nhỏ hơn con voi của Ngài đôi chút, cả ba con voi đều đẹp như nhau, dáng điệu hiền lành và oai nghi trông như voi của vua. Cả ba con voi đều hiệu ý của người cưỡi.

Khi hai con kia đến gần thì voi của Ngài Acharn cưỡi dẫn đầu đi về hướng núi cách đó khoảng một cây số. Sâu trong tâm thức của Ngài, dường như Ngài đang dẫn hai vị tỳ khưu trẻ tuổi thoát ra khỏi Tam Giới (giả định, tương đối), không bao giờ trở lại nữa. Khi đến chân núi, voi chở ba vị đến một hang động trên đỉnh một ngọn núi nhỏ, nằm trong một dãy núi lớn. Khi đến hang, Ngài cưỡi voi vào rồi quay lại đối diện cửa hang, trong khi đó hai con voi kia theo sau, tiến lại và đối diện với Ngài, lưng của chúng quay về phía cửa hang.

Khi đó Ngài Acharn nói với hai vị đó như già từ: “Đây là khoảnh khắc cuối cùng khi trở thành và sanh ra của thầy sẽ tuyệt đối tách rời khỏi thế gian phàm tục. Nó sắp chấm dứt nơi đây và sẽ không bao giờ còn trở lại thế giới của sanh và tử nữa. Thầy muốn hai sư trở về hoàn tất việc tự trau dồi, bởi vì hai sư sẽ sớm theo chân ta và ra đi như ta hiện nay. Việc một chúng sanh thoát được ra khỏi thế gian đau khổ và đây chướng ngại này không dễ như đi dự

một cuộc vui giải trí đầu. Nó đi ngược dòng của ái dục nhiều tới mức cần phải có lòng nhiệt thành trong sạch kèm thêm sự hỗ trợ của việc xả ly khỏi thân. Đó là những điều kiện thiết yếu để vượt qua cảnh giới sanh tử triển miên, và như vậy mới vượt qua được những nắm mồi.”¹³

“Lần ra đi này của ta không phải là để tan rã mà để giải thoát khỏi các uẩn, dứt bỏ tất cả các dính mắc vào tham ái và thoát ly mọi phiền lụy lo âu. Cũng giống như một tù nhân thoát ra khỏi cảnh ngục tù không chút luyến tiếc khi xa lìa ngục thất của các uẩn mà phần đông chúng sanh không muốn giã từ. Như vậy, không nên buồn rầu sầu muộn khi ta ra đi, bởi vì làm như thế chỉ tăng khổ đau vô ích.”

Khi chấm dứt những lời dạy, Ngài nói hai vị tỳ khưu cưỡi voi đi trở về. Suốt quãng thời gian đó, voi của hai vị đứng yên có vẻ như cũng rất sầu muộn. Chúng trông giống voi thật ngoài đời chứ không phải như voi thấy trong linh ảnh khi hành thiền. Hai con voi lùi ra đến cửa hang, quay đuôi về phía Ngài Acharn, nhưng rồi lại quay đầu trở lại về hướng Ngài trông rất long trọng. Khi đó con voi của Ngài rút vào phía trong hang cho đến lúc nửa thân của nó ở phía trong vách tường đá. Lúc đó Ngài xuất thiền hoàn toàn.

Theo lời giải thích của Ngài Acharn, linh ảnh này vừa có tính tiên tri, vừa có ý nghĩa tượng trưng. Ngài tiên đoán rằng sau khi mình viên tịch, sẽ có hai vị tỳ khưu trẻ tuổi chứng ngộ như mình, nhưng không đề cập đến tên của vị nào. Về phương diện tượng trưng, thiền định và thiền tuệ hữu ích đối với một vị A La Hán cho đến giờ phút cuối cùng của cuộc đời, cả hai cùng là phương tiện để dập tắt khổ đau trong khi sắc uẩn và danh uẩn còn chẳng chịt hoạt động với nhau. Chúng cùng hoạt động cho đến khi uẩn và sự giải thoát tách rời khỏi nhau trong quá trình gọi là chết, sau đó thiền định và thiền tuệ chấm dứt hoạt động và tồn tại *và* đồng thời chấm dứt khỏi thế gian.

Ngài Acharn nói rằng Ngài không sợ khi con voi mà Ngài đang ngồi trên lưng lui vào thành đá của hang động và cứ để cho voi tự nhiên thực hiện nhiệm vụ của nó như nó thấy là phù hợp. Điều quan trọng là vào khoảng thời gian Ngài nhập diệt, trước đó hoặc sau đó không lâu, sẽ có hai vị tỳ khưu trẻ tuổi chứng ngộ thành quả giống như Ngài.

Điểm kỳ lạ là trong linh ảnh Ngài dạy hai sư trẻ tuổi trước tiên hãy trở về cố gắng tự phát triển tâm linh trước. Có vẻ như Ngài thật sự ra đi ngay vào lúc bấy giờ. Đối với người viết – bất hạnh thay! – Ngài không hề thổ lộ tên của hai vị tỳ khưu ấy, dù có được hỏi. Từ lúc nghe được câu chuyện linh ảnh cho đến khi viên tịch, người viết lúc nào cũng mong mỏi muốn biết tên của hai

13. Như Ngài Acharn tác giả nói ở một nơi khác, “Sợ chết thì sẽ chết trở lại.”

vị tỳ khuê nên đã quan sát tỉ mỉ các vị đệ tử của Ngài để đoán xem hai vị ấy là ai, nên đã bỏ qua mất lỗi của chính mình và quên rằng người đã thành tựu mức độ giác ngộ như thế, không giống người thế gian, không bao giờ tự khoe khoang và chắc chắn là rất sáng suốt và tự hy sinh ở mức cao nhất. Nếu không vậy, ắt không bao giờ có thể thành tựu như vậy. Làm nạn nhân cho sự khoe khoang là để cho bậc thiện trí thương hại đồng thời để người ngu chỉ trích, và người nhẹ dạ phẫn khích.

Giúp đỡ chúng sanh trong cảnh nợ quý và địa ngục

Một phần không thể tách rời trong đời sống của Ngài Acharn là giúp đỡ chúng sanh vô hình trong những cảnh giới khác nhau, đặc biệt là khi lưu ngụ nơi rừng sâu. Nơi lưu ngụ càng xa xôi hoang vắng và ẩn dật thì số khách càng nhiều và càng thường xuyên hơn. Họ đến với Ngài để nghe Ngài thuyết Pháp, để xin được giải đáp thắc mắc, hoặc để cầu cứu, xin Ngài giúp ra khỏi hiểm họa và đau khổ. Nhóm xin cứu giúp khỏi đau khổ bao gồm nợ quý đang mong chờ nhận được phước báu mà bà con họ hàng mình hồi hướng¹⁴. Những nợ quý và những chúng sanh trong khổ cảnh này đã mong chờ từ lâu để được thọ hưởng quả phúc mà thân bằng quyến thuộc đã tạo và hồi hướng đến mình để ít nhất có thể phần nào dịu bớt nỗi khổ đau, vì họ đã phải chịu khổ lâu lắm rồi, không thể tính theo lịch của trái đất. Thời gian mà họ còn phải chịu đau khổ trong tương lai cũng vô cùng tận, không thể đo lường.

Những chúng sanh khổ đau cùng cực mà có thể đến với Ngài thường kể về số phận bất hạnh của mình và xin giúp báo tin cho gia đình, mong rằng họ hàng quyến thuộc sẽ nghĩ đến họ và tạo phước hồi hướng. Nhưng khi Ngài Acharn hỏi tên của những người họ hàng thì những tên mà họ nêu ra hoàn 14. Thọ hưởng phước báu của người khác tạo có nghĩa là được báo cho biết là có người làm phước và rồi hoan hỷ đánh giá cao việc làm phước ấy. Điều này có thể có được nhờ hai điều như kể trên, tức là được báo có người tạo phước, và khi đã biết rồi thì thật sự đề cao việc làm phước đó. Không phải chỉ có thể thọ hưởng những phước báu do thân quyến tạo, nhưng thông thường người tạo phước có khuynh hướng trước tiên nghĩ đến họ hàng và người thân trước. Như vậy, có thể trực tiếp nêu tên riêng cá nhân người quá vãng và quả phúc nào mình đã tạo. Phương thức hồi hướng như thế đến người có liên quan sẽ hiệu quả hơn.

toàn xa lạ, đối với Ngài hay với bất kỳ ai vào thời đó. Họ đã chịu đau khổ hàng trăm, hàng ngàn năm trong những cảnh giới ấy (thời gian tính theo những cảnh ấy), thời gian ấy không thể tính theo thời gian trên trái đất. Và thậm chí sau khi tình trạng đau khổ đã được suy giảm phần nào và ở cõi ít đau khổ hơn, họ vẫn còn ở trong vị thế không tốt đẹp gì hơn lắm vì đã ở rất lâu trong tình trạng ấy nên không thể lần ra họ hàng hay con cháu ở vùng đó. Những trường hợp như vậy rất phổ biến, họ như những con vật hoang vô chủ chờ người cứu giúp.

Cũng có trường hợp những người chết không lâu, có thể giúp được. Danh tính người thân hay con cháu được biết và nơi chốn mà những người còn sống tìm ra được. Trong hoàn cảnh như thế, Ngài Acharn tiếp xúc với họ hàng thân thuộc và khuyên họ mỗi lần tạo phước nên nhớ hồi hướng đến họ hàng đã quá vãng. Tuy nhiên, có vài trường hợp người chết ở vào vị thế có thể thọ hưởng phước báu hồi hướng một cách chung chung, không cần phải là họ hàng (trường hợp này không cần nêu đích danh). Ngài Acharn thì đã tự tạo nguyên tắc hồi hướng đến tất cả các chúng sanh. Công đức hồi hướng này tới được tất cả những chúng sanh đau khổ, ngoại trừ những âm linh chỉ có thể thọ hưởng quả phúc mà thân nhân hồi hướng đến họ.

Ngài Acharn nói rằng có rất nhiều hạng ngạ quỷ và chúng sanh khốn khổ không thể kể ra hết loại và số lượng các chúng sanh này. Họ đến quây quanh Ngài và xin Ngài cứu giúp đông hơn những chúng sanh vô hình khác. Nói cách khác, như trong ngôn ngữ Thái có thành ngữ “thờ bằng lỗ mũi của người khác” (giống như người ăn xin). Đó là hậu quả của những người không hề tạo thiện nghiệp trong khi còn sống ở cảnh người. Đây là một bài học chỉ rõ tầm quan trọng của hành động tạo phước, dưới hình thức bố thí hay một hình thức nào khác. Tất cả chúng ta đều là những lữ khách thênh thang bất định, xuyên qua những cảnh giới sanh tồn khác nhau trong vòng tái sanh và tái tử. Ta nên tự mình chuẩn bị một hình thức dự trữ cho tương lai của mình để phòng những lúc khẩn cấp, vì chính chúng ta sẽ thừa kế nghiệp quả của chính ta. Tái sanh vào một cảnh giới thấp hay cao, hưởng đau khổ hay hạnh phúc thế nào là tùy thuộc nơi nghiệp đã tạo của chính mình. Đặt hy vọng hay tùy thuộc nơi sự giúp đỡ của ai khác cũng tựa hồ như thờ bằng mũi của người khác.

Ngài Acharn có kinh nghiệm thâm sâu trong việc giao tiếp với chúng sanh trong những cảnh giới vô hình khác nhau. Ngài có thể giúp họ bằng nhiều phương cách (thuyết giảng Giáo Pháp, ban truyền những lời dạy, giải đáp những thắc mắc, hồi hướng công đức, tìm họ hàng hay con cháu của

những nga quý ...), nhưng không tiết lộ hết những gì Ngài biết cho chư vị đệ tử. Chúng tôi không tránh khỏi rung mình kinh sợ khi nghe thuật lại những câu chuyện về nga quý và những chúng sanh trong khổ cảnh. Kinh sợ hậu quả của nghiệp bất thiện chứ không phải kinh sợ chính các nga quý. Nếu con người có thể trông thấy tận mắt hậu quả của nghiệp bất thiện và nghiệp thiện như thấy một vật trước mắt, chắc chắn là sẽ kinh sợ và tránh xa nghiệp bất thiện, cũng giống như không ai dám bước vào lửa đỏ. Họ cũng sẽ khát khao muốn làm việc thiện vì thiện nghiệp có năng lực làm mát mẻ và đưa đến hạnh phúc. Được vậy, thế giới sẽ không đến nỗi rối loạn và khốn khổ như ngày nay.

Tiết lộ sự thật về cảnh trời và địa ngục

Trong khi Ngài Acharn đang giải thích Giáo Pháp và những diễn biến xảy ra liên quan đến chúng sanh vô hình và những cảnh giới khác nhau, một vị Acharn đệ tử của Ngài có ý kiến như sau: “Bạch Ngài, rõ ràng là con người không ý thức được kết quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện vì không có khả năng thấy được cảnh giới của những chúng sanh vô hình ấy như Ngài, xin Ngài từ bi giải thích rộng rãi cho tất cả mọi người để họ có thể tin vào quả của nghiệp, vì xưa kia Đức Phật và chư vị Thánh đệ tử của Ngài cũng có giải thích. Bằng cách đó, mọi người sẽ biết quý trọng nỗ lực của Ngài như hàng đệ tử như chư vị Thánh đệ tử của Đức Phật.”

Ngài Acharn nói, “Nếu tiết lộ sự thật cho tất cả mọi người mà không phân biệt, người ta sẽ nói là ta điên. Người gợi ý này cho ta cũng bị cho là điên và các vị tỳ khưu đệ tử khác của ta cũng vậy. Giáo lý của Đạo Phật là của bậc thiện trí sáng suốt. Giáo Pháp này được ban truyền nhằm giúp người sáng suốt thực hành. Nói ra những sự thật (bí ẩn và khó chứng minh) cho tất cả mọi người ắt có hại nhiều hơn lợi. Có những sự thật hiển nhiên hơn mà nhiều lúc người ta còn không biết phải làm gì và không được làm gì trong những trường hợp, những phong tục tập quán khác nhau và thế nào là giá trị tốt tại những thời điểm khác nhau. Mặc dù Giáo Pháp là chân lý vượt ra ngoài thế gian, nhưng khi áp dụng vào đời sống, ta cần phải thận trọng để ý đến phong tục, tập quán, những khuynh hướng tư duy và những yếu tố khác của thế gian.

“Đức Phật là bậc Toàn Giác đã thông suốt các chân lý ấy trước hết, nhưng không phải lúc nào cũng nói hết cho tất cả mọi người một cách không

phân biệt. Phải thận trọng lưu tâm đến thời gian, hoàn cảnh và mức độ hiểu biết của người nghe. Phải nhớ rằng trí tuệ mà không được chánh niệm kiểm soát sẽ không thể đưa đến thành quả mong muốn, trái lại còn tạo kết quả thua thiệt, không mong muốn. Dĩ nhiên ta có thể bỏ qua những gì người khác nói, nhưng kết quả có hại vì thiếu chánh niệm cuối cùng sẽ quay trở về chính ta, và vì thế không nên xem thường. Những sự thật liên quan đến các câu chuyện ấy, dù có tuyệt vời thế nào, không nên coi nhẹ rồi kể lại làm cho người khác phẩn khích. Chúng ta không nên ca tụng hay hãnh diện với cách tiếp cận Phật Giáo như vậy. Đức Phật khuyên dạy rằng lối hiểu biết chân chính phải đặt trên nền tảng trí tuệ. Nhờ cách tiếp cận như vậy mà Giáo Pháp của Đức Phật có thể được lưu truyền cho hậu thế. Giờ đây, nếu Sư có đủ một số tiền lớn để làm việc thiện hay bất thiện, Sư phải làm thế nào để giữ số tiền ấy và chính Sư được an toàn?”

“Con sẽ tận lực cố gắng sử dụng mọi khả năng để giữ gìn”, vị tỳ khưu trả lời.

“Sư sẽ sử dụng trí tuệ như thế nào để giữ an toàn cho chính Sư và số tiền?” Ngài Acharn hỏi.

“Con sẽ chia riêng một phần tiền để giúp đỡ kẻ khác, và giữ số tiền còn lại ở một nơi kín đáo, không để ai thấy hoặc biết con cất ở đâu.”

“Giờ thì trở về sự thật về chúng sanh vô hình. Nếu hiểu biết tất cả sự thật, ta phải dạy đại chúng như thế nào để có thể hữu ích cho mình và cho kẻ khác mà không có hậu quả tai hại?”

“Con sẽ hết sức thận trọng, cũng như con thận trọng giữ gìn số tiền của con”, vị tỳ khưu trả lời.

“Như vậy, Sư đã thấy quan điểm của ta. Mới lúc nãy Sư yêu cầu ta tiết lộ tất cả sự thật về những chúng sanh vô hình, không phân biệt người nghe, không nghĩ đến hậu quả tai hại có thể xảy ra. Sư có thấy là mình bất cần thế nào không? Sư thấy trên thế gian này hạng thông minh sáng suốt nhiều hơn số người ngu đần hay trái lại? Và hạng người nào có thể giữ gìn và bảo trì Giáo Pháp cho hậu thế?”

“Bạch Ngài, đây chính là lỗi của con”, vị tỳ khưu thưa. “Con muốn cho người khác cũng biết những sự thật phi thường mà trước đây con chưa bao giờ được nghe ai nói. Con nghĩ rằng những người khác cũng như con, sẽ lấy làm cảm kích. Con đã để cho niềm hân hoan cảm kích của mình kéo lôi đi mất. Con không ngừng lại để nghĩ xem có hậu quả tai hại nào có thể xảy đến không, hay số người trí nhiều hơn người ngu hay ngược lại. Giờ đây con đã biết rằng người ngu đông hơn người trí. Thí dụ như trong làng, có một số rất

ít người hiểu biết những chân lý về đạo đức và Giáo Pháp. Phần còn lại không màng hiểu biết điều nào là thiện, điều nào là bất thiện, tại sao họ có mặt ở đây và họ sẽ đi về đâu. Họ chỉ muốn thỏa thích vui chơi và chi hoang phí thời giờ. Những ai có thể giữ gìn và bảo trì Giáo Pháp cho hậu thế phải là người có trí tuệ và sáng suốt. Điều này đúng cho cả công việc quốc gia cũng như Giáo Pháp. Tuy nhiên, số người còn lại sẽ thu hoạch được thành quả mà một số ít người đã gieo trồng.”

“Con phải biết rằng việc của Đạo Pháp tế nhị hơn nhiều việc điều hành một quốc gia. Nó đòi hỏi trí tuệ thâm sâu hơn, một loại trí tuệ không bao giờ áp dụng vào những mục tiêu phá hoại mà chỉ giúp phát triển thêm, tiến bộ thêm. Nói theo Bát Chánh Đạo, đó là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy, là cái làm khuôn cho lời nói và hành động của con người.

“Chánh Định lúc nào cũng phải do Chánh Kiến nâng đỡ, hỗ trợ, nếu không, nó sẽ trở thành cái gọi là thiên “gốc cây khô” (không biết gì hết). Trí tuệ phải là nền tảng của thiên. Bất luận hiểu biết nào phát sanh trong tâm, hay bất luận điều gì mà tâm hiểu biết ở bên ngoài, hoặc những sự kiện hay hoàn cảnh ấy phải được quan sát và đánh giá – tất cả những điều ấy phải được phân tích, biện giải và cân nhắc bằng trí tuệ nhằm ngăn ngừa si mê.

“Có vô vàn kiến thức, cả bên trong lẫn bên ngoài, có thể biết được nhờ phát triển tâm định. Điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp những người có khuynh hướng mục kiến và quan sát những diễn biến khác nhau. Không thể ngăn một cái tâm như thế sử dụng chính khả năng của nó. Đây chính là nơi cần đến trí tuệ để sàng lọc và lựa chọn, loại bỏ một vài điều và giữ lại những điều khác. Kể cả định cũng không thể sử dụng một cách hữu hiệu nếu không có trí tuệ, bởi vì hành giả vẫn còn bị những cơn vui buồn xáo trộn. Trừ khi có trí tuệ cương quyết và vững mãnh đối phó, những ảnh hưởng như vậy sẽ ngoan cố duy trì và khuấy động tâm, còn loại trừ được nó thì sẽ thọ hưởng tình trạng an lành, hạnh phúc và tiến bộ. Do đó, cần có trí tuệ trong từng giai đoạn tiến bộ trong tiến trình trau dồi và phát triển tâm.

“Những vị đã “xuất gia” để tìm trí tuệ và đức hạnh mà thế gian mong ước (nhưng không thể tìm được), những vị ấy không thể không biết những trò lừa đảo của ô nhiễm của chính mình. Họ phải khám phá được những mảnh khoe ấy bằng cách phát triển trí tuệ của mình. Lẽ dĩ nhiên là người không được bảo vệ (chống lại những cuộc tấn công của quân địch) ắt không chắc chắn được an toàn. Người xuất gia có sự bảo vệ của Giáo Pháp và Giới Luật, và vũ khí để tự vệ là niệm và tuệ. Niệm và Tuệ trong mọi cử động sẽ cho các vị ấy sự an toàn trong mỗi khoảnh khắc. Như vậy, mọi suy nghĩ, lời nói, việc làm lúc nào

cũng phải đặt trên nền tảng của niệm và tuệ, chỉ có niệm và tuệ mới có thể đảm bảo sự an toàn này.

“Điều này cũng giống như các đệ tử của ta ở đây tận lực chiến đấu hướng đến trạng thái Chấm Dứt Đau Khổ, luôn có niệm và tuệ dẫn lối. Như vậy có nghĩa là họ phải tích cực và hăng hái làm những gì phải làm để xứng danh Giáo Pháp và Giới Luật. Chứ không được say mê chìm đắm hay lún sâu trong lợi dưỡng. Cần hiểu rằng nhiệm vụ của vị tỳ khưu là cao cả hơn tất cả các nhiệm vụ khác, đó là cắt đứt vòng luân hồi sanh tử.

“Trên thế gian này, không có nhiệm vụ nào đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn là nhiệm vụ giải thoát tâm ra khỏi vòng luân quần ba lớp (của ô nhiễm, nghiệp và quả của nghiệp lại tạo ô nhiễm). Cần có sự hiến dâng trên mọi phương diện, kể cả đời mình, vốn đã cam kết tinh tấn vô điều kiện chứ không phải như các nhiệm vụ khác. Chỉ nhờ mức độ chuyên cần tinh tấn và nhiệt tâm mới có thể chứng ngộ Giáo Pháp phi thường, chưa từng biết đến và không bao giờ dám mơ ước. Các phương pháp khác khó có thể đưa đến thành quả như vậy. Đối với những ai có nguyện vọng hoàn toàn đặt xuống gánh nặng đau khổ, đức hạnh chuyên cần nỗ lực phải lên đến mức có thể chấp nhận thử thách sống hay chết. Trong trường hợp của thầy, trước khi được gọi là Acharn dạy dỗ người khác như thế này, thầy không bao giờ nghĩ rằng mình có thể sống sót qua được những thử thách gay go gặp phải. Mục đích Giải thoát luôn chiến thắng sự đe dọa của cái chết. Mọi nỗ lực đều hướng về mục tiêu vượt qua khỏi sự sống, hay chính xác hơn, vượt khỏi cái chết với tâm làm vị chỉ huy tối cao truyền lệnh tuyệt đối không bao giờ được tháo lui, dù thấy thân này tan rã ngay trước mắt mình. Trong quá khứ đã vô số lần thân này tan rã. Nếu lần này quá trình này lặp lại thêm một lần nữa thì cũng không có nghĩa lý gì. Như vậy, lần này cứ để cho lợi thêm để chứng ngộ Giáo Pháp của Đức Phật. Không cần chứng ngộ nào nữa cả.

“Điều mà ta muốn biết chỉ là hiểu biết có thể giúp ta thoát ra khỏi vòng sanh tử. Sự tinh tấn đặt nền tảng ý chí cương quyết này giống như giàn máy liên tục hoạt động trong một cơ xưởng. Nó hoạt động với niệm và tuệ vững chắc như bánh xe của Giáo Pháp ngày đêm không ngừng quay trong cuộc chiến đấu chống ô nhiễm. Trong những giờ đi, tuyệt đối không có khoảnh khắc nào giảm tinh tấn. Sau thời gian ngủ nghỉ, cuộc chiến bắt đầu trở lại với sự phối hợp năng lực của đức tin, niệm (bao gồm định), tuệ và tinh tấn, tất cả hợp lực trong cuộc chiến đấu dai dẳng chống lại ô nhiễm cũng luôn thu góp những lực lượng của chúng, sử dụng tất cả những mảnh khốe gian manh, xảo quyết. Đến giai đoạn cuối cùng, cuộc chiến chấm dứt với những ô nhiễm đã

từ lâu thống trị tâm giờ đây bị đánh bại hoàn toàn. Chúng bị nhỏ tận gốc và hoàn toàn tuyệt diệt khỏi tâm, không còn cơ hội ngóc đầu trở lại để lén lút tấn công từ phía sau và gây phiền nhiễu. Tuy nhiên, thân vẫn như vậy, với đời sống không còn dơ bẩn.

Bơi trên đất liền và máu chảy đầy ngực

“Phần thưởng của cuộc chiến dai dẳng này không phải là gì khác hơn chính tâm, vốn có thể ví với một thiếu nữ kiều diễm. Một khi được Giáo Pháp chinh phục, nó trở thành “tâm bất tử” hay “Pháp bất diệt.” Ai khám phá ra nó đều trở thành tối thượng và bất diệt. Nhưng Pháp nằm phía bên kia của cái chết. Ai còn sợ chết và còn thích được sanh sẽ không bao giờ chứng ngộ được Pháp. Người như thế quá tự tin vào sự sống, không bao giờ cố gắng hành thiện khi còn ở vào vị trí có thể làm được. Tình trạng quá tự tin sẽ đưa người ấy vào vô số lần chết, với vô lượng nước mắt phiền muộn, khổ đau. Không thể đoán được còn bị giam cầm như vậy bao lâu nữa (khi còn chưa thể đối diện và hiểu biết cái chết theo cách của Pháp).

Người Phật tử theo pháp hành phải hiểu biết như vậy để quyết định cho mình có nên đối diện nhìn thẳng vào cái chết bằng Giáo Pháp như nơi nương tựa của mình hay không, hay lẩn trốn không dám nghĩ đến và một lần nữa chịu khổ đau vì tái sanh cùng với những tình trạng khổ cùng dính liền với nó. Lời cảnh báo này nhắc nhở họ nên thận trọng suy nghĩ bởi vì không có lý do gì phải chìm đắm trong đau khổ và hoang phí từng hơi thở. Một thái độ tinh thần như vậy chỉ gây trì hoãn và hối tiếc. Trong mỗi khoảnh khắc của đời sống, chúng ta bị ô nhiễm kéo lùi, làm cho ta “bơi trên đất liền” và vì vậy máu chảy đầy ngực¹⁵. Nói cách khác, ta bị bắt buộc phải vác gánh nặng đau khổ trong tâm từ rất lâu. Cách đặt gánh nặng bất công này xuống cũng nằm bên trong chính tâm ta, nó phải tự cải thiện và đổi mới bằng cách phối hợp

15. Đây là lối nói tượng trưng của người Thái, hàm ý đề cập đến những người ham muốn điều không thể được như sợ phải đối diện với thực tế, kháng cự với những gì không thể kháng cự, ... Tất cả những thái độ tinh thần tương tự và cố gắng tiếp theo của nó có hai điều hại. Điều đầu tiên (thái độ tinh thần sai lầm) giống như bơi lội trên đất liền và điếm thứ nhì (cố gắng tiếp theo) giống như chảy máu đầy ngực. Cả hai đều làm tăng trưởng chứ không phải giảm bớt khổ đau.

những năng lực tín, tấn, niệm, và tuệ. Nhất là đối với tỳ khưu hay người thực hành Phật Pháp, không nên quá tự tin vào sự sống, vào tuổi trẻ và sức khỏe.

“Đến phân tích cuối cùng, cái làm con người đi sai lạc hay dẫn vào con đường chân chính không là gì khác ngoài chính tâm mình. Như vậy, trên phương diện này, không nên đặt hy vọng của mình vào nguồn lực bên ngoài. Trái lại, phải hướng cái nhìn vào bên trong và quan sát một cách đầy đủ xem guồng máy thân, khẩu, ý của mình đang tạo ra những loại công việc nào. Nó có tăng mức độ của đau khổ và quả của nó hay đang tạo ra những chất kháng độc của Giáo Pháp nhằm giải trừ tình trạng si mê và dính mắc vào vòng sanh tử? Mọi Phật tử phải thực hành việc quán chiếu nội tâm này một cách thường xuyên để vững chắc gìn giữ mức tiến bộ và phát triển.”

Trên đây là trả lời của Ngài Acharn nhằm giải đáp yêu cầu của một vị đệ tử, xin Ngài tuyên bố sự thật về những cảnh giới và những chúng sanh vô hình cho tất cả mọi người. Có thể bản chất của mình hơi quá mộc mạc thô sơ nhưng người viết thật tình ưa thích loại thuyết giảng thế này, nó dễ thuyết phục tâm hơn. Tâm ta vẫn cần phải có năng lực mạnh mẽ khuấy động và nâng lên đến mức hành động. Nếu Ngài Acharn tự ý khởi thuyết, ắt thời Pháp sẽ có vẻ êm dịu và trôi chảy nhẹ nhàng hơn, nhưng không xúc động hay tuyệt vời bằng, mặc dù Giáo Pháp mà Ngài dạy lúc nào cũng thâm sâu và huyền diệu. Nhưng nếu có vị đệ tử nào làm gì say quấy hay có ý kiến lầm lạc thì phong thái lời dạy của Ngài đổi hẳn, trở nên cứng rắn, mạnh mẽ, sống động và đầy thử thách. Những lời dạy như thế khích lệ mạnh mẽ hàng đệ tử tinh tấn thêm lên. Vài vị đệ tử biết như vậy, thỉnh thoảng nêu lên những câu hỏi để tiếp thêm sức lực cho mình.

Hang động thánh thiện trên đỉnh núi

Lần nọ, trong cuộc đi thành thang bất định tại một vùng hoang vu, Ngài tạm trú trong một hang động ở Chiengdao cùng với ba hay bốn đệ tử. Vào đêm thứ ba, Ngài nói với họ rằng, trong khi ngồi thiền, Ngài thấy một hang động rộng lớn, gần đỉnh núi rất cao và dốc. Trong quá khứ xa xôi, nơi đây là chỗ lưu ngụ của vài vị Phật Độc Giác (*Pacceka Buddha*), nhưng giờ đây thì hầu như không thể lên được vì rất khó lên và không có xóm làng gần đây để trì

binh khát thực. Ngài bảo các vị đệ tử hãy lên đó chiêm ngưỡng, nhưng Ngài dặn nên đem đủ thức ăn cho vài ngày.

Không có đường mòn dẫn đến hang đó. Họ phải trèo một cách khó nhọc qua những tảng đá nhọn và vách đá để lên đỉnh núi, vì cái hang nằm ngay phía dưới đỉnh núi. Các vị tỳ khưu và những người cư sỹ (giúp khuân vác thức ăn và đồ dùng cần thiết) vâng theo lệnh Ngài, tận lực cố gắng và lên được đến hang. Họ nhận thấy cái hang rất rộng và đẹp, hùng tráng trang nghiêm giữa môi trường tiện nghi dễ chịu. Chư vị tỳ khưu muốn ở lại hành thiền nhưng không thể được vì cái hang nằm rất cao trên đỉnh núi, đường lên dốc dựng đứng và rất nguy hiểm. Lại nữa, xóm làng gần nhất cũng nằm ở quá xa để đi khát thực. Sau khi ở lại đó vài ngày, vật thực và đồ dùng đã gần hết, họ phải xuống núi trở về.

Ngài Acharn hỏi họ hang có đẹp không. Ngài đã thấy trong linh ảnh nhưng muốn chính họ tận mắt thưởng ngoạn. Rồi Ngài nói tiếp rằng có nhiều việc phi thường trên hòn núi ấy. Cái hang trên đỉnh núi được chư thiên thường xuyên canh phòng. Người nào lên đó mà không biết tỏ lòng tôn kính chắc chắn sẽ bị trừng phạt. Ngài nói Ngài quên cho họ biết rằng trong khi lên đó, phải tự kiểm soát chặt chẽ vì một thái độ kém đứng đắn sẽ gặp sự phẫn nộ của những chúng sanh canh gác vô hình. Những gì Ngài nói với họ giống như đã tận mắt nhìn thấy. Điều này nói lên rằng năng lực thần thông hay nhãn thông của Ngài quả thật rõ ràng và chính xác.

Lời Ngài khuyên các tỳ khưu nên thận trọng tự kiểm soát không phải chỉ riêng ở hang đó mà ở các nơi khác trong rừng cũng vậy. Lễ dĩ nhiên là chư thiên ở những nơi ấy cũng thích sạch sẽ và trật tự, và thích những nghi thức lễ phép của người có văn hóa. Khi các vị trời thấy các vật dụng cần thiết của nhà sư mà để bừa bãi, mất trật tự hay khi nằm ngủ mà không trang nghiêm, thí dụ như nằm sải chân hay nói lảm nhảm trong khi ngủ, các vị than phiền với Ngài Acharn, nói rằng nhà sư có một địa vị cao hơn người thường và như vậy phải tự kiểm soát chặt chẽ hơn khi thức cũng như trong lúc ngủ để có thể làm gương cho trời và người. Nhà sư mà hạ mình, có lối cư xử như người cư sỹ thì mất hết phẩm giá trang nghiêm. Các vị trời nói rằng đây không phải là vạch lá tìm sâu, tìm lỗi người với ác ý mà có thiện tâm muốn thấy chư vị tỳ khưu xứng đáng với địa vị và phẩm giá của mình.

Do vậy khi sống ẩn dật trong rừng sâu, Ngài luôn luôn nhắc nhở hàng đệ tử nên giữ gìn sạch sẽ và sắp xếp có trật tự các vật dụng cần thiết. Phòng vệ sinh cũng phải xây cất ở một nơi thích hợp, không nên quá gần hướng về nơi chư thiên cư ngụ bởi vì như vậy các Ngài có thể phiền lòng và gây tổn hại cho

chư tỳ khưu. Mỗi khi có vị đệ tử nào có khả năng truyền thông giao cảm với những chúng sanh như Ngài thì Ngài Acharn không cần cảnh báo bởi vì vị này đã có thể hiểu biết phải giữ cách cư xử thế nào để không làm phiền những chúng sanh vô hình. Có khá đông các vị đệ tử của Ngài có khả năng hiểu biết những điều ấy nhưng các vị này được gọi là tỳ khưu rừng, không tiết lộ cho người khác biết khả năng của mình vì chắc chắn là sẽ bị “các nhà học giả hiện đại” cười chê nhạo báng. Chỉ trong những cuộc đàm thoại không chính thức giữa những người bạn thân và đệ tử mới biết được khả năng và đạo quả mà các Ngài đã thành tựu.

Vị long vương tìm lỗi

Tại núi Chiengdao có một hang khác. Hang này không phải cái hang dài mà khách du lịch thường tới thăm (cũng không phải cái hang trên đỉnh núi). Nó nằm trên cao hơn cái hang du khách thường tới, và nơi đây Ngài Acharn lưu ngụ một thời gian. Đây cũng là nơi một vị long vương ở từ lâu. Vị này rất khó tính và ưa bắt lỗi, hầu như không thể thọ hưởng những quả phúc mà Ngài Acharn hồi hướng. Có lẽ vị này có ác cảm với một vị tỳ khưu nào từ lâu và vì thế lúc nào cũng nuôi dưỡng thái độ tìm lỗi hiểm độc đối với Ngài Acharn cả ngày lẫn đêm, kể cả khi Ngài ngủ.

Ban đêm, khi Ngài Acharn đi kinh hành chân mang dép, vị long vương nói: “Tại sao vị đạo sỹ ẩn dật này đi mãi như ngựa đua vậy? Vị này phải thật trọng tự kiểm soát chặt chẽ hơn. Ông ta không biết rằng tiếng dép của ông kêu to như sấm và làm phiền ta rất nhiều sao?” Mặc dù Ngài Acharn đi với sự kiểm soát tốt nhất rồi nhưng vẫn gây tiếng động nhỏ nhất có thể.

Nghe vị long vương than phiền, Ngài càng thận trọng, tự kiểm soát càng chặt chẽ hơn, đi êm hơn nữa, nhưng rồi vị long vương vẫn than phiền, nói: “Ông này đang làm gì đó? Có phải là thợ săn đang bắn con chim không?”

Có một lần Ngài Acharn trượt chân vấp phải một hòn đá, vị long vương liền lâm bầm than phiền: “Cái ông đạo sỹ này là gì? Ông đi như đang trình diễn một màn thoát y vũ!”

Đôi khi Ngài Acharn sắp xếp mấy viên đá nhỏ dài theo đường kinh hành thì vị long vương cầu nhàu than phiền: “Tại sao vị đạo sỹ này phải đổi đời mãi,

hết món này đến món kia? Ông không biết rằng những tiếng động ấy làm cho cái đầu ta muốn bể ra hay sao?”

Thậm chí trong khi ngủ động dậy tay chân một chút, lúc thức dậy Ngài cũng biết vị long vương phiền trách Ngài như thường, than Ngài thờ mạnh, ngày hay gì khác.

Mỗi khi Ngài Acharn đưa tâm về đồng điệu với tâm của vị long vương thì Ngài thấy vị này đang chăm chú hướng tâm về mình, dường như không bao giờ ngủ hay không có việc gì khác để làm. Quả thật đáng thương, vị long vương lúc nào cũng bị những suy nghĩ về Ngài thiêu đốt thay vì có những tư tưởng khác. Ngài Acharn rất thương, biết rằng thái độ tư tưởng lầm lạc như thế sẽ tạo nghiệp bất thiện quay trở về gây tổn hại cho cái tâm đã sanh ra nó. Do đó Ngài thuyết giảng khá dài như sau: “Ta đến đây với mục đích tự phát triển và giúp những người khác, không bao giờ hại ai. Ông không nên nghĩ rằng ta đến đây chỉ để gây phiền phức cho ông. Tất cả những quả phúc mà ta đã tạo được, ta đều hồi hướng đến tất cả chúng sanh, trong đó có ông. Chắc chắn ông sẽ không gặt được thành quả gì tốt đẹp từ việc bắt lỗi ta. Là một chúng sanh ta không thể không cử động, di chuyển hay thay đổi tư thế. Về phương diện tự kiểm soát, ta đã hết sức cố gắng, nhưng dù sao ta vẫn còn sống, không thể nằm cứng đờ như chết hay không thở. Trong khi ngủ, hệ thống cơ thể vẫn còn hoạt động, và về phương diện ấy ta không thể không gây tiếng động, cũng như khi đi hay khi làm việc gì khác.

“Hình như ông luôn thổi phồng những gì ta làm, thí dụ như nói là ta đi giống như ngựa đua. Ông phải hiểu biết rằng ngựa là một con thú, không thể so sánh với một đạo sĩ ẩn dật luôn luôn thực hành pháp tự kiểm soát. Đó là điều mà ông không nên làm nếu không muốn vô hiệu hóa những thiện nghiệp của chính ông và xuôi chân tiến thẳng về những cảnh khổ. Nếu ông có ý định tiến bộ và phát triển thì từ nay nên quan sát chính cái tâm của mình và cố gắng hiểu, xem nó tốt hay xấu, chân chánh hay lầm lạc, để khỏi bị lửa bất thiện của chính mình thiêu đốt. Ác ý tìm lỗi người, kể cả khi người kia thật sự có lỗi, chính bản chất của nó là bất thiện, nó cũng trở lại làm ô nhiễm và hư hoại chính tâm mình.

“Tất cả những cử động của tôi là bình thường, mặc dù đã tận lực tự kiểm soát mà vẫn bị khiển trách nặng nề. Nếu ông là một chúng sanh trong cảnh người thì sao nữa? Trường hợp của ông giống như cái nồi bảo cái ấm đun nước là màu đen (thành ngữ tiếng Anh: “the pot calling the kettle black” nghĩa là người có lỗi ở chính việc bắt lỗi người khác). Ông nên biết rằng những lời than phiền của ông không làm phiền lòng tôi chút nào mà quay trở về đánh

lại ông để trả thù. Hậu quả rõ ràng đến với ông, chỉ vì ông từ chối không chịu mở mắt để nhìn. Tôi đã biết từng suy nghĩ của ông và đã tha thứ, nhưng hình như ông không ngừng tạo thêm những suy nghĩ đó, nó chỉ gây thiệt hại và đau khổ cho chính ông. Tại sao ông vẫn tích trữ bất thiện pháp mà không biết mệt? Nếu ông là người đang lâm bệnh thì chứng bệnh của ông giờ đây hầu như không thể trị. Tôi đã từng giúp đỡ nhiều chúng sanh như chư thiên, quỷ, ma và những vị long vương khác, những vị có nhiều năng lực hơn ông. Tất cả đều chấp nhận và đã nhận thức giá trị của Giáo Pháp, ngoại trừ ông, chỉ khư khư thỏa thích trong ác ý tìm lỗi người một cách vô lý, do đó lãng quên không nhìn để thấy chân lý của Giáo Pháp. Quả thật đáng thương cho ông, tưởng rằng những suy nghĩ ấy là hữu ích và có lợi. Điều đáng thương hơn nữa là khi cơ thể này của ông tan rã, ông sẽ đọa vào cảnh khổ.

“Giờ đây tôi phải thành thật nói với ông, không chút ác ý nào, và hy vọng rằng ông sẽ không diễn dịch sai lầm. Từ ngày đến lưu ngụ tại đây, tôi luôn luôn tôn trọng sự có mặt và những cảm nghĩ của ông, cố tâm tận lực tự kiểm soát trong mọi cử động để không gây phiền phức cho ông. Tôi đã biết rằng ông có khuynh hướng ưa tìm bắt lỗi, và đang tìm lỗi của tôi. Giờ đây ông phải biết rằng bầm tánh ưa tìm bắt lỗi của ông không làm phiền lòng tôi chút nào, bởi vì tôi không bao giờ thích tìm lỗi người khác. Chính vì hành động của mình, ông đã chịu phiền não nhiều nhất.

“Như vậy trong trường hợp này, tôi có thể nói là mình không bao giờ có ác tâm. Bất luận có ác ý nào đều thuộc về của ông và chỉ là của ông. Người thiện chí không còn luyến ái thế gian phạm tục, hoan hỷ thọ hưởng quả phúc của thiện nghiệp mình đã tích được, cho mình và cho người khác. Tại sao ông khư khư hướng tâm về những tư tưởng và hành động sai lầm như vậy? Tôi không chịu đau khổ vì hậu quả của những hành động bất thiện mà ông tạo, nhưng thấy rằng ông sẽ đau khổ, tôi muốn tránh cho ông. Tôi biết những nghiệp bất thiện ấy chắc chắn sẽ làm cho người tạo ra nó đau khổ như thế nào, và đó là điều làm tôi lo sợ. Cảnh già nua, bệnh hoạn, và chết chóc có thể là khủng khiếp đối với người khác nhưng đối với tôi không nghĩa lý gì so với hậu quả của nghiệp bất thiện.

“Trong Phật Giáo, xuất gia tỳ khưu là tự ý chấp nhận đức hạnh phải lợi ngược dòng chảy của ô nhiễm, tự rèn luyện mình phải hành động thích hợp với Giáo Pháp. Nếu không theo Giáo Pháp mà thuận chiều xuôi dòng theo trào lưu ô nhiễm ắt sẽ phải gặp nhiều phiền não và đau khổ. Điều ấy tôi đã biết và đã vui lòng chấp nhận nhằm mục đích Giải Thoát ra khỏi ô nhiễm. Cũng vì mục tiêu ấy tôi đến đây, nơi hang động này, và gánh chịu những sự

không tiện nghi khác nhau. Không bao giờ tôi có ý định đến đây để gây phiền phức cho ông, tôi cũng không bao giờ ôm ấp dưỡng nuôi ác ý với bất luận chúng sanh nào khác trong Tam Giới vì tôi biết rằng tất cả đều là đang thừa kế quả của nghiệp mà mình đã tạo. Tôi luôn luôn hồi hướng quả phúc của những thiện nghiệp đã tạo đến tất cả chúng sanh, trong đó có ông. Ông nên ghi nhớ nằm lòng điều ấy và xem xét lại việc tìm lỗi người khác với ác ý thì có lợi ích gì không. Không ích gì hết, mà còn tạo nhiều đau khổ cho chính mình. Tôi muốn khuyên ông nên nhận thức điều này và chấm dứt những tư tưởng và những hành động bất thiện chỉ đưa ông vào những khổ cảnh.

“Giáo Pháp là sở hữu của tất cả chúng sanh trong tất cả những cảnh giới. Đó là sự thật mà ta phải chấp nhận, mặc dù chưa ở trong vị thế có thể thực hành hay nhận thức đầy đủ. Sự thật này bao trùm toàn thể Tam Giới và không thù nghịch với bất kỳ ai. Ai thông hiểu sự thật này luôn luôn cố gắng làm theo bằng mọi cách có thể. Ông là một trong những người có khả năng hiểu biết Giáo Pháp đến một mức độ nào đó, nhưng tại sao ông lại làm những việc trái ngược và tự ép mình làm những chuyện đưa đến đau khổ không xiết kể? Ông biết đau khổ là thế nào và không muốn đau khổ, nhưng tại sao lại tìm thỏa thích trong sự tích trữ những nguyên nhân đưa đến đau khổ, ác ý tìm lỗi người. Ông đã nhận thức được, rằng nó sẽ mang lại những đau khổ mà ông không muốn chút nào chưa?

“Tôi biết rằng từ lâu ông đã áp ủ những tư tưởng ác cảm ấy mà không hay rằng tôi có thể biết. Đối với ông, cảm nghĩ của tôi chỉ là thương hại, không phải phẫn nộ hay sân hận. Sở dĩ tôi nói với ông như vậy là muốn giúp ông. Hãy ghi nhớ rằng bất luận hậu quả bất thiện nào xảy diễn, nó là của ông và chỉ xảy đến bởi ông là người đã tạo ra và áp ủ dưỡng nuôi nó. Tôi không có chút gì phiền muộn vì không chút gì bần lòng. Trong tâm tôi, ngoài nỗi niềm thương hại cho sự lâm lạc tai hại của ông, là mức độ thanh bình an lạc và hạnh phúc không lay chuyển.”

Suốt quãng thời gian đó vị long vương không có một lời phản đối. “Những lời của vị đạo sỹ quả thật là hay,” vị long vương nghĩ, “nhưng ta sợ mình không thể làm theo đúng như vậy. Từ lâu mình đã có thói quen nghĩ như thế. Có lẽ phải đến khi tái sanh vào một cảnh giới khác mình mới có thể làm đúng theo lời dạy. Vị đạo sỹ quả thật phi thường và độc nhất. Đối với Ngài mình là vô hình, làm sao Ngài biết mình ở đây. Và làm thế nào Ngài biết những suy nghĩ của mình? Có nhiều, rất nhiều vị tỳ khưu đã đến lưu ngụ tại đây, nhưng không một ai biết đến sự hiện diện của mình. Tất cả đều bị ta dùng mảnh khốe, kể

cả nọc độc, để đuổi đi hết. Kể cả khi ngũ Ngài cũng biết những suy tư của ta! Hình như Ngài biết mọi việc.

“Giờ đây chỉ còn những tư tưởng và thái độ tâm linh của ta thì sao? Hình như vô phương cứu chữa. Có lẽ là ta đã dồn chứa vào đó nhiều bất thiện pháp. Lời dạy của Ngài hiển nhiên là được ban truyền với nhiều thiện ý, nhưng chính cái tâm của ta không thể tự chữa trị. Không biết điều gì xảy đến ta trong cảnh sanh sắp tới?”

Ngừng nghĩ một lúc rồi Ngài Acharn hỏi: “Ông có nhận thức rõ ràng sự thật về những điều tôi vừa nói không?”

“Tôi hiểu từng từ một những gì Ngài nói, nhưng cũng biết rằng khó mà tôi có thể tự sửa mình bởi vì tâm tánh tôi từ lâu đã quen thuộc với những khuynh hướng bất thiện ấy,” vị long vương trả lời.

“Ông muốn nói những khuynh hướng bất thiện nào?”

“Tánh ưa tìm lỗi người của tôi,” vị long vương trả lời, “Tôi biết nó là bất thiện pháp, nhưng không thể nào làm gì để sửa chữa.”

“Thật đủ tốt rồi nếu ông nhận định rõ ràng đó là bất thiện pháp và cố gắng tự sửa mình.” Ngài Acharn nói: “Những thói quen hay tật xấu sẽ dần dần suy giảm. Tôi chỉ có thể chỉ lối. Tôi không thể làm gì giúp ai sửa lỗi của chính họ, đó là nhiệm vụ của mỗi người, tùy theo sự hiểu biết và ý chí muốn thực hành Giáo Pháp. Với hạnh chuyên cần thực hành và cố gắng tự rèn luyện, bất luận khuynh hướng bất thiện nào chắc chắn cũng phải suy giảm và có thể bị loại trừ ra khỏi tâm. Nếu ông thành thật tin tưởng Giáo Pháp của Đức Phật, Giáo Pháp sẽ bảo vệ ông. Tâm được Giáo Pháp bảo vệ lúc nào cũng thọ hưởng trạng thái thanh bình hạnh phúc, dù ngủ hay thức. Tâm ấy có thể giữ thế quân bình trong mọi hoàn cảnh rối loạn. Đó là lợi ích mà Giáo Pháp mang đến cho người thực hành Giáo Pháp.”

Vị long vương lãnh hội chân lý của lời dạy và nguyện sẽ cố gắng vâng giữ hành theo. Chính ông đã nhận thấy có cái thiện đôi chút trong việc trau dồi đức hạnh tự kiểm soát nhưng vẫn còn nhiều loạn động. Ngài Acharn thấy rằng sự hiện diện của Ngài ở nơi đó không giúp ích nhiều cho vị long vương nên Ngài nói Ngài sẽ đi nơi khác. Vị long vương vui lòng đồng ý và như vậy chấm dứt câu chuyện của Ngài Acharn với vị long vương có tánh tìm lỗi người khác.

Ảnh hưởng của thói quen và sự lặp đi lặp lại

Thói quen, dù là những thói quen tốt hay xấu, đều phải có nguyên nhân. Phải có sự lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi trở thành bản chất thứ hai của một người. Thói quen xấu thì khó chế ngự bởi vì nó kéo tâm xuống mạnh mẽ, trong khi thói quen tốt luôn luôn tạo năng lực nâng cao tâm. Như vậy, điều quan trọng là người làm cha mẹ nên gieo trồng trong tâm của trẻ con những thói quen tốt, trước khi quá muộn. Thí dụ, nên chọn cho những người trông nom có đức tính tốt.

Trẻ con thường xuyên thấm nhận những lời dạy ở nhà theo quy luật tự nhiên. Loại giáo dục ấy ảnh hưởng đến tâm tánh của chúng nhiều hơn là những gì học được ở trường. Trẻ con sống ở ngoài trường nhiều hơn là ở trong trường, và ở trường học ngoài đời, nơi có thể học những định luật của tự nhiên, là ở tất cả mọi nơi ngoài trường. Những gì trẻ con thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ đụng và suy tư trong mỗi khoảnh khắc của ngày và đêm là tấm bảng đen trên đó có chữ viết rành rọt những bài học của đời. Chúng học những bài học khác nhau từ những nơi và tất cả những người mà nó gặp, đàn ông, đàn bà hay các thanh thiếu niên, dù ở những nơi giải trí. Tất cả đều là thầy giáo, dạy những điều tốt cũng như xấu mà trí óc non nớt của trẻ con sẵn sàng thấm nhận và lãnh hội, và sẵn sàng làm y theo những người thầy. Bao nhiêu tốt và xấu mà nó gặp trong khi lớn lên chắc chắn sẽ quyết định tâm tính của nó khi làm người lớn.

Ảnh hưởng của môi trường sống cũng có thể tạo nên việc lặp đi lặp lại và chính sự lặp đi lặp lại tạo nên thói quen mà về sau hoàn toàn thấm sâu vào bản tánh và biểu hiện ra thành suy nghĩ, lời nói và hành động. Chính vì những thói quen mà con người tốt hay xấu cảm thấy khó lòng thay đổi những thành kiến hay khuynh hướng đã ăn sâu vào tâm tánh. Cái gì đi ngược những khuynh hướng hay tâm tánh không thể trụ được lâu và dễ dàng bị loại bỏ khi có cơ hội. Nhưng khi kết quả của nó, dù tốt hay xấu, hiển lộ rõ và thuận theo tính cách, tâm sẽ in sâu thấm nhuần trong đó, và cái bản tánh này khó khắc phục nhất. Điều này cho thấy tầm quan trọng của thói quen, đặc biệt là những thói quen trong sạch, vốn phải được đào luyện một cách cẩn mẫn, kiên trì và nhẫn nại, và nghiêm chỉnh tu tập, cùng với trí tuệ phân biệt. Những điều này cần áp dụng cho việc tiêu tiền, ăn uống, ngủ nghỉ, đi những nơi giải trí, đứng đắn hành đúng theo nghi thức của con nhà gia giáo, v.v. Lẽ dĩ nhiên

sẽ gặp những vấn đề khó khăn khi phát triển và thay đổi như vậy, nhưng với việc kiên trì thực hành và trì giới thì khó khăn sẽ dần dần tan biến. Do đó, thói quen có thể thay đổi được mặc dù lúc đầu sẽ gặp những khó khăn làm chán nản. Điều này đúng với người lớn cũng như trẻ em.

Không có gì tốt đẹp có thể tự nhiên đến mà không cần cố gắng luyện tập và không kiên tâm hành trì. Điều này đặc biệt đúng với những thói quen tốt hay những người tốt. Trên phương tiện này, thế gian chỉ là một trường đào tạo rộng lớn trong đó tất cả chúng sanh tự rèn luyện suốt đời, từ lúc còn nằm trong nôi cho đến khi xuống mồ. Bất luận mục tiêu nào chưa thành đạt, phải tận lực tiến đến gần bằng cách kiên trì lập đi lập lại gọi là thực hành, và việc này đòi hỏi phải chuyên cần tinh tấn và kỷ luật. Không có mục tiêu hay kết quả tốt đẹp mong ước nào có thể thành tựu mà không cần phải kiên nhẫn chịu đựng và nhiệt thành tinh tấn trong khi tự rèn luyện.

Cách viên tịch của các vị đệ tử A La Hán

Trong khi lưu ngụ tại động Chiengdao Ngài Acharn có thấy nhiều linh ảnh đặc biệt thích thú. Hầu như mỗi đêm trong những giờ sớm chư thiên từ nhiều cảnh giới khác nhau đến thăm viếng Ngài để nghe thuyết giảng. Đôi khi chỉ có một nhóm, nhưng có khi có hai hoặc ba nhóm đến trong một đêm và Ngài giảng cho mỗi nhóm một thời Pháp thú vị, tùy theo khuynh hướng và mức độ thuận phục của họ. Đôi khi cũng có những vị A La hán đến thăm Ngài để trao đổi những lời thăm hỏi. Thịnh thoảng các vị ấy cũng chỉ Ngài cách viên tịch. Có những vị viên tịch tại hang động này, và những vị viên tịch ở những nơi khác. Các Ngài luôn có lời chỉ dạy. Những điểm chánh yếu sẽ được trình bày ở phần sau và người viết xin người đọc lượng thứ về những khiếm khuyết chắc chắn có.

Một vị A La Hán, bất kể thuộc nhóm nào, là hạng người phi thường và tối thượng. Rất khó có được một vị A La Hán xuất hiện trên thế gian. Ngài chỉ kém hơn Đức Phật. Đời sống của một vị A La Hán khác xa với người thường. Đó là cuộc sống thắm nhuần Giáo Pháp và do Giáo Pháp bồi bổ nuôi dưỡng, mặc dù cơ thể không khác gì thân người thế gian. Tâm tuyệt đối trong sạch làm mát mẻ cùng khắp cơ thể.

Một vị A La Hán nói với Ngài Acharn trong khi đến thăm: “Sư là một trong những vị A La Hán đã diệt trừ tận gốc rễ mọi mầm mống tái sinh trong tâm và do đó đã không còn nguồn gốc để trở thành, đã chấm dứt vòng quanh sanh tử luân hồi và xứng đáng được thế gian lễ bái. Vì thế chúng tôi đến đây để tán dương mức thành tựu của Sư, vốn rất hiếm hoi trong Tam Giới. Đó là mục tiêu mà phần đông muốn thành đạt nhưng ít người chịu dấn thân trên Đạo Lộ. Người ta mong muốn được tình trạng an toàn bề ngoài, dưới hình thức cha mẹ hay thân bằng quyến thuộc (bao gồm sức khỏe của cơ thể vật chất, an toàn về mặt tài chánh, v.v.) nhưng rất hiếm ai nghĩ đến tình trạng an toàn bên trong, trong chính cái tâm của mình. Vô số chúng sanh thiếu nhân của tình trạng an toàn thật sự này vì họ xem thường tầm quan trọng của nó. Như vậy có được một vị A La Hán là một lợi ích lớn lao cho Tam Giới. Sư đã từng hỗ trợ rộng rãi những chúng sanh trong cảnh người và những cảnh vô hình, vì Sư thông thạo ngôn ngữ của tâm, đó là ngôn ngữ tối thượng trong Tam Giới. Mỗi vị Phật và nhiều vị A La Hán sử dụng ngôn ngữ chung ấy để giúp người khác, nhất là những chúng sanh vô hình. Ngôn ngữ này quả thật hữu dụng trong việc giao tiếp giữa tâm và tâm.”

Sau những lời dạy, phần lớn các vị A La Hán đến thăm trình bày rõ cách các Ngài nhập Đại Niết Bàn (*parinibbāna*). Vài vị viên tịch trong khi ngồi kiết già, những vị khác khi đi hay đứng. Phần nhiều các Ngài nằm nghiêng mình bên tay phải hoặc ngồi kiết già, chỉ rất ít vị nhập Đại Niết Bàn trong tư thế đứng hay đi. Những vị nhập Đại Niết Bàn trong khi ngồi nhẹ nhàng từ từ ngã mình xuống vào giây phút cuối cùng, ngưng mọi chức năng của thân. Đối với những vị viên tịch trong tư thế nằm thì rất khó theo dõi vì hơi thở nhẹ dần càng lúc càng vi tế hơn, và trông giống như ngủ hơn là viên tịch. Có vị viên tịch trong tư thế đứng, hai tay để trước ngực, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, mắt nhắm. Sau một lúc Ngài từ từ ngồi xuống và rồi nằm xuống. Cũng có vị đi tới đi lui kinh hành sáu bảy vòng rồi từ từ nằm xuống.

Điểm đặc biệt đáng được ghi nhận là cơ thể vật chất của những vị nhập Đại Niết Bàn (*parinibbāna*) trong khi ngồi, đứng hay đi đều trông như không trọng lượng. Các Ngài hạ mình nằm xuống một cách nhẹ nhàng như lông chim hơn là thân thể người. Tất cả những vị A La Hán đứng trước Ngài Acharn khoảng một thước và trình bày cách các Ngài nhập Đại Niết Bàn, viên tịch một cách bình thản, rất oai nghiêm, không tỏ dấu hiệu gì đau khổ hay loạn động giống như người thường trong dân gian. Câu chuyện về phương cách mà các vị cao siêu tối thượng này từ giả thế gian trần tục quả thật phi thường.

Chính tại hang động này của núi Chiengdao có ba vị A La Hán nhập Đại Niết Bàn, hai vị trong tư thế nằm và vị thứ ba trong khi đi. Cả ba vị đó cũng cho thấy cách nhập Đại Niết Bàn của mình sau khi giải thích lý do tại sao mình lại nhập Đại Niết Bàn theo cách như vậy. Ngài Acharn nói có nhiều vị A La Hán đã nhập Đại Niết Bàn tại Thái Lan. Ngài chỉ nhớ có ba vị tại hang động của Núi Chiengdao thuộc tỉnh Chiangmai, hai vị ở thị trấn Lopburi, một ở động có tên là Tago và một vị khác ở sau Núi Vong Phra Chan, một vùng ở Khao Yai trong thị trấn NaKhon Nayok và một vị khác nữa trong thị trấn Langpang tại tu viện Thart Luang quận Gok Kha. Còn nhiều vị khác nữa mà người viết không thể nhớ hết.

Niết Bàn

Từ *nirvana* hay chính xác hơn, như ở phần trên có đề cập đến, *parinibbāna* (Đại Niết Bàn) được dùng khi nói về chư Phật Toàn Giác, chư Phật Độc Giác (*Pacceka Buddha*) và chư vị A La Hán, những vị đã tận diệt mọi ô nhiễm, tức đã tuyệt đối loại trừ mọi mầm mống tái sinh trong tâm. Không thể dùng từ này cho sự từ trần của người thế gian phạm tục bởi vì các vị này chưa thoát ra khỏi vòng trói buộc của ô nhiễm. Khi lìa cõi này người phạm tục còn phải tái sinh vào một cảnh giới khác, và khi lìa cảnh giới ấy lại phải tái sinh vào một cảnh giới khác nữa, có thể tốt hơn hoặc xấu hơn, tùy theo nghiệp đã tạo. Một chúng sanh ở cảnh người có thể tái sinh vào cảnh thú vì chính cái nghiệp mà người ấy tích trữ giống loài thú hơn giống như người. Dù ở trong cảnh thú cũng có nhiều cấp bậc, nhiều loại, nhưng có thể nói rằng có nhiều đường về cảnh khổ hơn là đường vào cảnh người hay những cảnh vô hình cao thượng hơn cảnh người. Đó là vì bản chất tự nhiên của chúng sanh (không được rèn luyện và không theo Đạo) thường nghiêng về những ảnh hưởng bất thiện, vốn có vẻ hấp dẫn hơn là những ảnh hưởng thiện. Vì lẽ ấy có nhiều thú tính hơn là tâm tính chúng sanh ở cảnh người và những chúng sanh vô hình ở cảnh giới cao hơn.

Tất cả những chúng sanh ấy, dù là người, thấp hơn hoặc cao hơn người, đều có một điểm giống nhau là nuôi dưỡng trong tâm của chính mình mầm mống tái sinh và trở thành, và như thế tất cả đều tiếp tục một loạt những kiếp sống và chết, và khi những vị này lìa đời thì không được gọi là nhập Đại Niết

Bàn (*parinibbāna*). Chỉ có những vị đã hoàn toàn thanh lọc tâm của mình trong khi còn cơ thể vật chất mới được gọi là nhập Đại Niết Bàn khi thân của các Ngài tan rã.

Độc quyền nhưng mọi người đều có thể thành tựu

Những vị mà tâm đã tuyệt đối trong sạch, hoàn toàn không dính mắc vào thân xác, tan rã ở giây phút cuối cùng gọi là chết. Các Ngài không còn dính mắc vào vật hay người nào nữa, bên ngoài hay bên trong, xa hay gần. Ra đi như vậy thật là già từ ngũ uẩn một cách không luyến tiếc hay lo âu, không ước nguyện sẽ đi đâu, không nghĩ sẽ hưởng quả lành hay quả dữ. Vào khoảnh khắc ấy, chỉ còn đặc tánh vững chắc và bất lay chuyển của tâm giải thoát, không còn thu lợi ích hay thua thiệt từ thế gian. Các Ngài vượt ra ngoài thời gian và không gian nghĩa là không còn bị thời gian và không gian giới hạn, không còn chút gì của thế gian làm ô nhiễm tâm. Đó là *parinibbāna* (Đại Niết Bàn) của những vị đã tận diệt ô nhiễm, hoàn toàn tách rời khỏi điều kiện của thân, dù cho lúc còn sống hay vào lúc tan rã.

Đó là độc quyền của những vị mà tâm đã tuyệt đối trong sạch mà cũng không thể có được nếu tâm chưa được thanh lọc hoàn toàn. Độc quyền này trái hẳn với những quyền lợi hay sở hữu bên ngoài mà người có quyền lực có thể dùng sức mạnh để chiếm đoạt sở hữu và nói là làm như thế là đúng. Mà nó thuộc về tất cả những ai lưu tâm và dám tạo nguyên nhân dẫn đến sự thành tựu đó. Ngài Acharn được các vị A La Hán tán dương và được mọi người khắp nơi trong nước tôn sùng lễ bái vì Ngài sống đúng với Giáo Pháp, chuyên cần tinh tấn đúng mức và do đó có thể chứng ngộ chân lý. Ngài đã đối xử đúng mức với cơ thể vật chất và không bao giờ để nó trở thành một gánh nặng. Tất cả những gì còn lại với Ngài là chân lý không thay đổi, không bị thời gian giới hạn.

Hiệu quả chữa bệnh của Giáo Pháp

Trong khi lưu ngụ trong những vùng rừng sâu của tỉnh Chiangmai Ngài Acharn lâm bệnh nhiều lần. Nếu chỉ dựa vào thuốc và các y sĩ thông thường ắt Ngài đã viên tịch từ lâu. Và trong mọi trường hợp, Ngài thường gọi đó là “thở bằng lỗ mũi của người khác.” Ngài tự chữa lấy bằng cách áp dụng Giáo Pháp chữa bệnh cho mình mỗi khi lâm bệnh. Đó là lối thực hành thường xuyên của Ngài Acharn, thích việc không phải phụ thuộc vào thuốc và các vị y sĩ thông thường, kể cả mãi về sau lúc tuổi già sức yếu.

Một lần Ngài ở cùng với ba vị tỳ khưu trong một vùng rừng có nhiều bệnh sốt rét, và một trong các vị ấy lâm bệnh. Vào lúc bấy giờ ở giữa vùng rừng, tuyệt đối không có thuốc, và như vậy không có gì để làm giảm suy chứng bệnh. Vị tỳ khưu ấy bị bệnh rất nặng. Vào buổi sáng và buổi chiều Ngài Acharn đến thăm và dạy sư cách áp dụng Giáo Pháp đã chứng tỏ là có hiệu quả. Nhưng đối với vị Sư ấy thì vô hiệu. Ý chí của sư không đủ vững mạnh. Sư chịu đầu hàng những cơn sốt rét cho đến khi tự cơn sốt chấm dứt. Có thể Ngài Acharn khó chịu vì bầm tánh yếu ớt ấy nên làm ra vẻ nghiêm khắc quở rầy vị sư.

“Sư được gọi là *Mahā* (người có thể đọc tiếng Pāli), vậy kiến thức về kinh điển Pāli Sư để ở đâu? Tại sao không gọi nó về để cứu giúp Sư? Quả thật Sư đã hoang phí thì giờ và bao nhiêu công trình tu học để thành đạt chức vị *Mahā*! Mục tiêu của việc học là để sử dụng vào những lúc khẩn thiết, nhưng kiến thức của Sư là loại kiến thức nào? Quả thật vô dụng khi thực hành. Sư sắp chết đến nơi và tất cả những kiến thức mà Sư đã mất bao nhiêu thì giờ góp nhặt không thể gọi về để giúp Sư. Vậy thì Sư học để làm gì? Tôi không phải là một vị *Mahā*, cấp thấp nhất cũng không được (có tất cả chín bậc). Tất cả những gì tôi có, chỉ là năm đề mục hành thiền¹⁶ mà Thầy Tế độ đã dạy tôi trong ngày xuất gia. Xem hình như Sư càng học nhiều càng trở thành suy yếu, càng ít can đảm hơn một phụ nữ không được đi học. Sư là đàn ông và Sư cũng là *Mahā*. Tại sao Sư lại ươn hèn như thế. Trong lần ốm này Sư không làm gì để tỏ rằng mình là đàn ông và là một nhà sư. Hay tốt hơn Sư nên thay bộ y này ra và mặc

16. Đó là quán niệm về bản chất uế trước đáng gớm của thân, khởi đầu với tóc, lông, móng, răng, da. Có tất cả ba mươi hai đề mục quán niệm về bản chất uế trước của thân. Năm thành phần kể trên là hình thức tóm tắt, bao gồm những phần bên ngoài của thân, hai mươi bảy phần còn lại nằm bên trong thân.

vào y phục đàn bà. Khi đó, chứng bệnh này thấy Sư là phụ nữ có thể sẽ thương hại mà nhẹ tay hơn.

“Mỗi lần đến đây tôi đều thấy Sư không bao giờ hành động như một người đàn ông mà lúc nào cũng âu sầu phiền muộn. Vậy thì tu học trau dồi và phát triển tâm và cấp bậc *Mahā* để làm gì? Ý nghĩa của vô thường là gì? Có phải để rên la than khóc kêu mẹ trong lúc đau ốm không? Nếu giờ đây Sư không thể chịu đau khổ ở mức độ này, chắc chắn đến lúc nguy kịch Sư sẽ bó tay quy hàng, chịu thua một cách tuyệt vọng, khi thân này sắp tan rã! Sư đã chịu thua từ đâu. Giờ đây còn hy vọng nào chứng ngộ Khổ Thánh Đệ? Người đã thoát khỏi đau khổ phải mạnh dạn đương đầu với Diệu đế này khi nó đến với mình ở bất kỳ mức độ nào. Sư đã thua trắng từ hiệp đầu! Còn hy vọng nào nữa bây giờ?”

Nói tới đây Ngài Acharn dừng một lúc và nhìn người bệnh, lúc bấy giờ phản ứng với liều thuốc bằng những giọt lệ tuôn đầy mặt. Nhận ra lời nói của mình có thể quá mạnh, Ngài dịu giọng nói: “Nhưng tôi chắc chắn rằng Sư sẽ sớm bình phục.”

Đêm hôm ấy Ngài có lẽ đã cho một toa thuốc mới, một loại thuốc êm dịu hơn cho bệnh nhân, lúc bấy giờ tâm thần còn yếu, rồi sáng hôm sau, và những ngày kế tiếp Ngài đối phương pháp chữa trị. Ngài dịu giọng, nói những lời an ủi như là một thầy thuốc khác hẳn. Lời nói trở nên dịu dàng, vui vẻ và hiền hòa như mẹ, tạo nên những ảnh hưởng mát mẻ cho tỳ khuu đó, lúc bấy giờ đang hồi phục từ từ nhưng vững chắc. Phải nhiều tháng sau vị tỳ khuu bệnh nhân mới hoàn toàn bình phục.

Ngài Acharn lúc nào cũng có nhiều phương pháp để trị bệnh về cả tinh thần lẫn vật chất cho các đệ tử của mình. Ngài có khả năng áp dụng phương cách phù hợp và thay đổi mình để thích ứng với hoàn cảnh cần sự giúp đỡ của Ngài.

Đau khổ tinh thần và vật chất phải được quán niệm rồi buông xả

Trong những lúc đau đớn nguy kịch hay có vấn đề khó khăn, Ngài Acharn tập trung tất cả năng lực của niệm và tuệ để giải quyết. Dù trong khi

đau ốm hay lúc phải đương đầu với một cuộc phản công dữ dội của ô nhiễm tiềm tàng ẩn núp, niệm và tuệ đều được gọi đến ngày đêm để phá tan sự bế tắc. Lời giải sẽ được tìm ra, lối đi mù mịt trong đêm tối sẽ được rọi sáng, và một lần nữa không còn trở ngại trên đường Đạo. Đó là kinh nghiệm của Ngài từ lúc ban sơ của pháp hành đến khi đạt đến thành tựu cuối cùng. Về sau, khi những vị thực hành dưới sự hướng dẫn của Ngài lâm bệnh, Ngài dạy kỹ thuật phản công đau khổ do cơn bệnh gây nên, và dạy họ không nên hoàn toàn tùy thuộc vào thuốc men. Đó là kỹ thuật quán niệm các đau khổ ấy như biểu lộ của những hiện tượng thiên nhiên. Những đau khổ này, Ngài nói, biểu hiện rõ ràng cho ta thấy chân lý thâm diệu của Khổ Thánh Đế. Chúng hiện ra cho ta quán niệm. Là tỳ khưu không nên còn là nạn nhân của những khổ đau như người thường không hiểu biết gì về Giáo Pháp.

Từ những kinh nghiệm quá khứ, Ngài không bao giờ bỏ qua việc rút bài học từ những khổ đau của thân mỗi khi nó dọa gây khó khăn cho tâm. Chính trong những cơ hội này mà Ngài có thể cải tiến phương cách giải quyết vấn đề và tăng cường niệm và tuệ. Không bao giờ Ngài để cho sự đau đớn hay khổ sở tấn công mà không phản ứng trở lại, vì trong những trường hợp như vậy cần vận dụng mọi nguồn lực và sử dụng tất cả sức lực. Đồng thời, đây cũng là một kiểm tra, một cách đo khả năng của niệm và tuệ vào lúc bấy giờ, và là một lần diễn tập nhằm tiên đoán chính xác thành công hay thất bại vào giờ phút nguy ngập. Theo phương cách này, khuyết điểm nào cũng có thể sửa được, với niệm và tuệ vững chắc tiến bộ như chuẩn bị cho một cuộc chiến thật sự mang tính quyết định sẽ đến sớm hay muộn.

Khi niệm và tuệ phát triển đầy đủ, hành giả sẽ không lo ngại về Khổ Thánh Đế. Hoạt động kịp thời của niệm và tuệ giúp hành giả vững chắc giữa cơn giông tố của đau khổ vẫn từ mọi phía liên tiếp hăm dọa sẽ quật hành giả tan ra từng mảnh. Nơi nương tựa và trú ẩn của hành giả giờ đây là niệm và tuệ của chính mình, cái tự mình có thể vô hiệu hóa cơn thịnh nộ của bão táp và lược chín tất cả những hình thức biểu hiện của đau khổ thành ba đặc tính (vô thường, khổ và vô ngã), do đó hành giả bình thân không bị ảnh hưởng của những hiện tượng tự nhiên. Lúc thân tan rã là lúc sức hăm dọa của đau khổ lên đến cực độ, và chỉ có niệm và tuệ được phát triển đầy đủ mới có thể đương đầu với ảnh hưởng áp chế tàn bạo này. Đối với vị hành giả như vậy, vấn đề đã được giải quyết - nếu chết, vị ấy chết thành người chiến thắng, nếu sống, vị ấy hạnh phúc hơn. Vị ấy đã chiến đấu mở đường đến trạng thái an toàn và có thể được gọi là bậc siêu nhân đã chinh phục, không phải ai khác, mà chính

là ô nhiễm của mình. Chính vì lợi lạc to lớn này mà việc quán niệm đau khổ luôn được đề cao.

Khả năng nội tâm và những lời dạy sôi nổi của Ngài

Ngài Acharn quả thật là một hình mẫu về cả cách thực hành bên ngoài, kham nhẫn, can đảm và hài lòng, mà không ai trong hàng đệ tử có thể sánh bằng, và khả năng bên trong có thể nhìn xa, nghe xa và thân giao cách cảm. Ngài có thể giao tiếp với chúng sanh vô hình của những cảnh giới khác nhau, thấy, nghe, và thông cảm với những chúng sanh từ xa đến gần. Khả năng “thấy” được tâm của người và thú quả thật phi thường và Ngài có khả năng hồi nhớ suy nghĩ và thái độ mà chính các đệ tử đương sự đã quên từ lâu. Rất nhiều lần, lần đầu tiên Ngài nhắc đến những suy nghĩ hay thái độ thì người được nghe không có phản ứng gì vì chính vị ấy đã quên từ lâu rằng mình đã từng nuôi dưỡng suy nghĩ đó hay đã vượt qua được nhờ thái độ đó.

Dưới sự hướng dẫn và rèn luyện của Ngài, vị đệ tử không cần ở trước mặt Ngài. Họ có thể ở đâu cách xa, nhưng đối với Ngài, không bao giờ có thể giữ bí mật những suy nghĩ của mình. Mỗi ý nghĩ hoang dại và không được kiểm soát chắc chắn là sẽ bị nhắc đến vào một lúc nào đó cùng những lời khuyên dạy. Nhưng những vị nào có những ý tưởng xấu xa trước mặt Ngài, dù trong giờ thuyết giảng hay thảo luận Giáo Pháp cũng sẽ bị mắng nghiêm khắc ngay tại chỗ.

Theo lời nhiều vị Acharn đệ tử của Ngài ở Chiangmai, năng lực thần thông của Ngài quả thật phi thường và nhiều khi rất đáng sợ. Khả năng đọc được tâm người khác của Ngài đặc biệt đáng sợ vì ngay lúc thất niệm và cho suy nghĩ sai lầm năm kiểm soát thì tức khắc bị cảnh báo hay quở rầy. Do đó, dưới sự hướng dẫn của Ngài mỗi người đều phải nghiêm ngặt kiểm soát tâm vì không thể che đậy gì đối với cái tâm nhìn thấu tất cả của Ngài. Đôi khi những vị đệ tử của Ngài, hiểu biết năng lực thần thông của Ngài, dù ở trong phòng riêng hay ở chùa xa, hay bất cứ ở đâu cũng không giữ được khỏi sợ. Về sau, khi họ đến gặp Ngài, chính nỗi sợ ấy là đề tài của buổi thuyết giảng. Ngài giải thích rằng mọi sự trên thế gian, kể cả con người, không phải là sản phẩm

hoàn hảo. Trước khi sử dụng được phải trải qua nhiều quá trình khác nhau đòi hỏi nỗ lực, sự khéo léo và hiểu biết.

“Bởi vì Sư không hoàn hảo nên cần sự hướng dẫn của một vị thầy và cần phải tu luyện, trau dồi và phát triển. Tại sao Sư sợ bị thầy la rầy và chỉ ra lỗi của mình? Nếu vị thầy không la rầy như vậy thì sao? Chắc chắn Sư sẽ nói rằng vị thầy chẳng khác gì và như vậy không xứng đáng là thầy. Cả hai đều cực đoan. Tất cả đều là tự quy phục đầu hàng cái “tâm-con-khi” không ngừng nhảy lên nhảy xuống trên một cành cây mục và cuối cùng té xuống đất vì cành cây gãy. Sư muốn chọn điều nào, làm con khi hay bị thầy mắng vì muốn cho mình phát triển? Lựa chọn là ở Sư.”

Sống như đã chết

Nhằm khuyến khích chư vị đệ tử nên chuyên cần tinh tấn và không nên sợ chết, đôi khi Ngài Acharn có những thời giảng rất dũng mãnh và sôi nổi. Ngài thuật lại cho nghe làm thế nào với ý chí cương quyết Ngài đã đối phó với cái chết không chút sợ hãi. Ngài nói người mãi lo sợ, không chuyên cần tinh tấn và can đảm đương đầu với cái chết sẽ còn trở lại và chết vô số lần. Người không sợ chết sẽ có thể giảm bớt số lần chết hoặc chấm dứt luôn mọi cái chết, kể cả tái sinh và trở thành. Những người như thế sẽ không còn trở lại cuộc sống phải mang gánh nặng đau khổ như trong hiện tại.

“Tôi đã chứng nghiệm những khổ đau cùng cực vì tinh tấn và cương quyết và đã bất tỉnh ba lần. Nhưng rồi tôi đã vượt qua tất cả để trở thành thầy của quý vị. Quý vị hãy tự hỏi mình đã tinh tấn đến mức độ nào để chấn chỉnh cơn sợ của quý vị? Quý vị đã bất tỉnh lần nào chưa mà sợ cái chết như vậy? Nếu không chết tạm thời, quý vị sẽ khó có thể nhận thức được mức độ huyền diệu của Giáo Pháp. Tôi đã trải qua điều này,” Ngài nói, “dù có ai tin hay không. Nhờ đó mà tôi đã chứng ngộ Giáo Pháp, và làm cho tôi không thể dạy quý vị thỏa thích trong tình trạng ăn no và ngủ kỹ với mục đích để cho ô nhiễm có thể sợ quý vị. Nếu quý vị mãi sống lợi dưỡng, ô nhiễm sẽ chế giễu rằng quý vị không thể làm nên trò trống gì ngoài việc sống cuộc sống người chết.”

Tiếng gầm của sư tử

Nhiều khi, một thời giảng như thế đôi khi làm cho một vị tỳ khưu đệ tử phản ứng không tốt, thậm chí than phiền rằng cố gắng như thế là quá đáng đối với vị ấy. “Nếu phải bất tỉnh trước khi đạt được đến Niết Bàn”, một vị tỳ khưu thâm nghĩ, “thì tốt hơn là tôi ở lại đây trong thế gian này, dù phải chịu khổ đau như thế nào. Những người khác cũng chịu đau khổ như vậy. Tại sao tôi lại sợ? Chưa bao giờ nghe có ai bất tỉnh vì đau khổ này cả. Ai muốn đi Niết Bàn thì cứ tự do đi, nhưng tôi thì thích ở lại đây để chia sẻ đau khổ với người khác. Dù sao vẫn tốt hơn là phải gửi thuốc mê để nhập Niết Bàn!”

Vài giây sau khi ý nghĩ hoang dại của vị tỳ khưu vừa trôi qua thì thời giảng của Ngài Acharn bỗng nhiên thay đổi, cả trong đề tài và giọng nói. Trước sự ngạc nhiên của tất cả mọi người, tiếng nói của Ngài Acharn nổ lên như sấm, đáp lại một cách vô cùng nghiêm khắc như sau:

“Sư nghĩ rằng tôi đang nói dối hay sao? Nếu không tin lời tôi, tại sao lại không bỏ đi? Nếu thấy ở lại đây là vô ích thì ở lại làm gì? Trước tiên là không ai mời Sư tới đây. Sư tự ý đến, như vậy hãy tự ý ra đi. Giáo Pháp của Đức Phật không phải để cho “người trống rỗng”¹⁷ như Sư. Thật đáng hổ thẹn cho một người đang đắp y cà sa mà có ý nghĩ như thế. Người mang y cà sa được người ta ngưỡng nhìn lên như người có niềm tin nơi Giáo Pháp. Giờ đây Sư nói ngược lại với Con Đường Giải Thoát mà Đức Phật đã tuyên ngôn.

“Sư có quyền tự do đi bất cứ đâu để tìm thỏa thích và giải khuây theo ý muốn. Nếu sau này Sư chứng ngộ Giáo Pháp, xin thỉnh Sư trở về đây dạy tôi. Tôi sẽ hết lòng cảm tạ. Những gì tôi dạy sư và mọi người chỉ là sự thật, rằng những ai muốn thoát ra khỏi vòng khổ đau phải không sợ chết. Sư không tin điều ấy và muốn chịu sanh tử trong thế gian đau khổ. Sư tha hồ làm vậy, nhưng tại sao lại đi ngược lại Pháp, vốn là vị thầy thay thế Đức Phật? Sư tự mình làm cho mình trở thành kẻ thù của Giáo Pháp và gây trở ngại cho những ai vẫn còn muốn bước theo dấu chân Đức Phật. Như vậy, ngoài việc tự gây hại cho chính mình, ý nghĩ lầm lạc của Sư còn làm tổn hại Giáo Pháp và nhiều người khác.

“Tôi nghĩ Sư đến đây để phát triển mình và làm vẻ vang Phật Giáo, không hề nghĩ rằng Sư ôm ấp nuôi dưỡng ý tưởng lầm lạc như vậy. Giờ đây mới biết Sư đang tự tiêu diệt mình và tiêu diệt Phật Giáo. Nếu từ nay không cố gắng

17. Đây là dịch từng chữ từ tiếng Pāli, có nghĩa là người si mê hay người bị ô nhiễm hoàn toàn ngự trị và như vậy thì hoàn toàn mù quáng trước sự thật, không thể hiểu sự thật.

sửa đổi, Sư sẽ tự chuốc lấy đau khổ cho mình và cho kẻ khác. Chúng ta được biết rằng trước khi Thành Đạo, Đức Phật phải chịu khổ đau cùng cực đến mức phải bất tỉnh ba lần. Sư nghĩ là Đức Phật nói dối sao? Sư là một Phật tử và một vị tỳ khưu *dhūtaṅga* để làm gì nếu không tin vào Giáo Pháp và Đức Phật, người đã tuyên ngôn Giáo Pháp. Sư quả thật vô dụng, chỉ làm người bằng việc thờ! Về mặt tinh thần, Sư đang chịu đau khổ làm người sống như chết, một thân ma có hình tướng con người, mà chỉ vì Sư có suy nghĩ sai lầm.

“Giờ đây Sư hãy thận trọng suy nghĩ và quyết định chọn đường nào lợi ích và an toàn cho chính Sư. Từ kinh nghiệm bản thân, tôi biết rằng không có đường nào tốt hơn con đường mà tôi đã chọn. Đó cũng là con đường của Đức Phật và chư vị đệ tử A La Hán. Tôi chỉ truyền dạy những gì mà chính tôi đã trực tiếp trải nghiệm.”

Được biết, trên đây là những lời dạy mạnh mẽ nhất và cũng là những lời quở trách nghiêm khắc nhất của Ngài Acharn. Tường thuật trên chỉ là phần cốt yếu của lời dạy này. Các đệ tử của Ngài đều vô cùng kính sợ, rất sốc vì giọng nói và đề tài của lời mắng. Vị tỳ khưu là nguyên nhân của việc này lại càng sợ hơn tất cả mọi người và sớm nhận ra rằng với địa vị của mình (một tỳ khưu hành hạnh đầu đà) thì suy nghĩ như vậy quả thật đáng ghê sợ. Trong tâm vị tỳ khưu đó không còn chút dấu vết ương ngạnh nào nữa và đến đây giọng nói và lời giảng của Ngài Acharn thay đổi, đầu tiên là dụ dỗ rồi trở nên an ủi.

Khi thời giảng chấm dứt, hội trường giải tán, mọi người thì thầm với nhau, người này hỏi người kia ai đã làm cho Ngài nổi lên “Tiếng gầm của sư tử” như vậy. Các vị chưa bao giờ nghe giọng nói như vậy trong các thời giảng và quả quyết rằng dù là ai đi nữa thì người đó chắc chắn đã có suy nghĩ sai lầm vô cùng, đối nghịch trầm trọng với Giáo Pháp. Nếu không thì đề tài của bài giảng và giọng nói của Ngài ắt không bỗng nhiên thay đổi bất ngờ như vậy. Như thường lệ, chẳng bao lâu đã tìm được người mắc tội vì người đó sẵn sàng nhận rằng chính mình đã ô nhiễm tư tưởng bất thiện như vậy, và bây giờ đã nhận ra điều đó nhờ lời mắng của Ngài Acharn quả xứng đáng với lỗi của mình.

Những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* dưới sự rèn luyện và hướng dẫn của Ngài Acharn luôn luôn sẵn sàng nhận lỗi, có khi coi đó là chuyện buồn cười và cũng có lúc là cơ hội được nghe những bài giảng đạo đức để tra dồi tự kiểm soát.

Bản chất của tâm phàm tục

Ngài Acharn biết rất rõ ràng tính chất của tâm phàm tục. Các vị tỳ khưu đệ tử của Ngài đều biết rằng Ngài sẽ dừng ngay những suy nghĩ lầm lạc có hại cho việc phát triển tâm của một người bằng khả năng tha tâm thông của Ngài. Những ý nghĩ khác không quan trọng, Ngài không đề cập đến. Ngài biết rõ rằng không thể kiểm chế được tất cả những suy nghĩ sai lầm trong tâm phàm tục. Đối với tâm chưa phát triển đầy đủ, rất khó có thể kiểm soát hoàn toàn. Dù sao, những ai có thể chịu nổi kỷ luật nghiêm khắc, cả về tinh thần và vật chất, của Ngài sau một thời gian đều nhận thấy có nhiều tiến bộ trong việc trau dồi tâm và cảm thấy thanh bình, an lạc và tĩnh lặng trong tâm. Niệm và tuệ phát triển làm cho họ “miễn dịch” với mọi hoàn cảnh hay trường hợp họ gặp phải.

Thói quen, dù tốt hay xấu, không tự nhiên phát triển. Chúng phải được lặp đi lặp lại nhiều lần để trở thành bản chất tự nhiên thứ hai. Tật xấu thì khó khắc phục vì đã ăn sâu bám chặt trong tâm, còn tính tốt thì dễ mất. Do vậy, làm cha mẹ nên gieo trồng những đức tính thanh cao tốt đẹp trong tâm trẻ con, trước khi quá trễ. Ví dụ như chọn cho con những người chăm sóc có nhiều tính tốt.

Tâm bất thối chuyển

Cũng như trong việc huấn luyện quân nhân, người lính phải trải qua nhiều loại luyện tập cho đến khi có đủ khả năng chịu đựng những loại khí giới khác nhau, trong lĩnh vực tâm linh cũng vậy, vị đệ tử được luyện để “miễn dịch” hoàn toàn với mọi ảnh hưởng cảm dỗ và nguy hiểm, với tâm quân bình trước mọi hoàn cảnh xáo trộn.

Đối với người phàm tục, trạng thái hoàn toàn thanh bình an lạc, giải thoát hay trạng thái Niết Bàn hình như quá khô khan, buồn tẻ, một nơi âm đạm và hoang vu. Thông thường người ta nói Niết Bàn như nơi chốn không có thú vui hay những trò giải trí. Thú vui và trò giải trí là những thứ mà đa số mọi người ưa thích, muốn thọ hưởng. Một ít người Phật tử ước nguyện Niết Bàn bởi vì đó là những gì không thể nghĩ bàn, không phải như ý niệm về an

lạc, thành quả của giới đức và việc trau dồi phát triển tâm. Vài người cũng hình dung Niết Bàn như một thị trấn trong im lặng hoàn toàn, không có tiếng động của thú vật, của người, của xe cộ, ... điều quan trọng hơn cả là không còn hy vọng hay ước muốn gì. Mặc dù việc mô tả Niết Bàn và trạng thái của Niết Bàn là vượt ra ngoài năng lực của ngôn ngữ và suy nghĩ, nhưng cũng có thể chấp nhận rằng người có nguyện vọng thành đạt Niết Bàn phải không còn hy vọng hay ham muốn gì về đời sống vật chất (tài sản, sự nghiệp, danh vọng, quyền thế...). Những người có nguyện vọng như thế mong tìm hạnh phúc bên trong vi tế hơn, có thể thân nhiên trước cảnh xáo trộn của môi trường. Cái đó cao thượng hơn nhiều những loại thích thú từ bên ngoài vốn luôn thay đổi, phù du và nặng nề.

Người có nguyện vọng thành đạt Niết Bàn chấp nhận sự thật, sẵn sàng đối mặt và chấp nhận sự thật, mặc dù nhiều khi sự thật không dễ chịu và làm tổn hại đến ô nhiễm hay tự ngã của mình. Người ấy không để cho những ham muốn sai lầm thống trị mình và quyết tự sửa mình khi bước trên Con Đường dẫn đến thanh bình và hạnh phúc thấy được rõ ràng, mặc dù trạng thái thanh bình và hạnh phúc ấy sẽ không đem lại một số tiền lớn hay giúp ta trở thành triệu phú theo nghĩa của thế gian. Trạng thái thanh bình, hạnh phúc và an toàn không liên quan đến tài sản. Tài sản khổng lồ không đảm bảo hạnh phúc, nhất là khi tài sản ấy được thu nhập bằng những phương tiện sai lầm. Trái lại, rốt cục đó là những món nợ thay vì là tài sản, tội khổ chứ không phải phước lành. Đó là những gì bậc Thiện trí, nhất là những người luôn có nguyện vọng thành đạt Niết Bàn nhận thức và luôn luôn ghi nhớ nằm lòng.

Thời Pháp tại Chiangmai nhân ngày Phật Đản

Trong khi lưu ngụ tại Chiangmai, không có nhiều vị tỳ khưu *dhūtaṅga* tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài vì lúc ấy Ngài ở sâu trong rừng là chính. Tuy nhiên, trong thời gian ấy, Ngài nhận được nhiều bức thư thỉnh mời của Ngài Chao Khun Dhammacetiya, Wat Bodhi Somphorn trong thành phố Udorn Thani. Ngài không trả lời thư cũng không chấp nhận lời mời.

Vào năm Phật lịch 2482 – 2483, tức 1939 – 1941 DL, chính Ngài Chao Khun đích thân vào rừng sâu kính thỉnh. Ngài Acharn thấy vậy trả lời tất cả những bức thư cùng một lúc, nói rằng trước kia mình đã có nhận tất cả những bức thư đó nhưng đó là những bức thư nhỏ nên Ngài không bận tâm trả lời. Giờ đây “bức thư lớn” đến, Ngài sẽ trả lời – nghĩa là đích thân Ngài Chao Khun đã đến nên Ngài sẽ trả lời. Sau khi nói thế, Ngài cười, và Ngài Chao Khun cũng cười rồi mở lời thỉnh Ngài Acharn về thành Udorn Thani. Nhiều năm rồi Ngài chưa trở về nơi ấy, và các đệ tử hết lòng khát khao được nghe lời dạy của Ngài. Ngài Chao Khun nói, nay Ngài đến thay mặt những người đó. Nghe vậy Ngài Acharn nhận lời mời. Các Ngài thống nhất sẽ đi vào đầu Năm năm 2483 PL (1940 DL).

Trước khi Ngài Acharn rời nơi lưu ngụ trong rừng để đi Wat Chedi Luang, Chiangmai, rất đông chư thiên đến thăm và tất cả đều yêu cầu Ngài ở lại, nói rằng trong lúc Ngài ở đây, họ cảm thấy rất thanh bình và hạnh phúc. Họ nói hào quang tâm tử của Ngài ngày đêm bao trùm mọi phía khắp cả cảnh giới của họ. Ngài ra đi, họ không còn được hạnh phúc như vậy và họ sẽ kém thanh bình, an lạc đi và việc quản lý cuộc sống của họ sẽ kém thuận lợi hơn. Ngài nói đã chấp nhận lời mời của người Udorn Thani và phải giữ lời. Ràng giới đức của một vị tỳ khưu là lúc nào cũng phải giữ lời hứa. Nếu không chân thật thì đời sống và pháp hành của vị tỳ khưu trở thành vô giá trị.

Vào tháng năm, Ngài Acharn và các đệ tử cùng rời rừng sâu để du hành về Wat Chedi Luang nơi có nhiều thiện tín đón mừng. Ngài Acharn On, Wat Thipyarath Nimit và một nhóm thiện tín từ Udorn Thani cũng đến Wat Chedi Luang.

Trong một tuần chờ đợi tại thị trấn Chiangmai, các thiện tín ở đó cũng van xin Ngài ở lại đó lâu hơn, nhưng Ngài không thể chấp nhận lời mời cũng như không thể chấp nhận lời thỉnh cầu của chư thiên bởi vì đã có lời hứa với người Udorn Thani. Tuy nhiên, trước khi rời Chiangmai, Ngài Chao Khun Phra Rajkavi và thiện tín ở đó thỉnh Ngài ban cho thời Pháp ngày Lễ Phật đản (*Vesākha Puja*) để mọi người có thể nhớ Ngài trong một thời gian dài. Người viết lúc bấy giờ cũng may mắn có mặt ở đó và được duyên may lắng nghe thời Pháp kéo dài ba tiếng đồng hồ này. Thời Pháp thật cảm kích, cho đến nay vẫn còn in sâu trong trí nhớ, nhưng ở đây chỉ xin tóm lược.

Sự ra đời của Đức Phật và sự ra đời của những người khác

“*Vesākha* là ngày Đản Sanh, Thành Đạo và Nhập Đại Niết Bàn của Đức Phật. Sự ra đời của Đức Phật khác xa với sự ra đời của những người thường ở chỗ là sanh ra rồi, nhưng sau đó Ngài không còn bị vô minh thống trị. Ngài là người nhận ra được bản chất thật sự của thế gian nơi mình sanh ra, sống và viên tịch hoàn toàn. Sở dĩ được vậy là nhờ Nhân Quan Toàn Tri của Trí Tuệ gọi là Giác Ngộ. Vào lúc hoàn toàn viên tịch, Ngài từ già cơ thể vật chất đã phục vụ mình như một phương tiện để hành thiện đến tận giây phút cuối cùng. Sự ra đi của Ngài quả thật “Thiện Thệ”, là bậc Tôn Sư của Tam giới. Trước khi rời bỏ cái thân mà không còn bảo trì được nữa, Ngài ban truyền Giáo Pháp làm thầy thay Ngài. Tất cả chúng ta, nhờ thiện nghiệp đã tạo ra trong quá khứ đã được sanh ra làm người, nhưng chớ nên quá tự mãn mà phải bù lại vào kho tàng phước báu vì sự an toàn của chính chúng ta trong tương lai. Không làm vậy là không lo cho tương lai của mình thì bất kỳ hay mọi nghịch cảnh và những ảnh hưởng bất lợi sẽ thuộc về ta dù ta muốn hay không.

“Tất cả những mức độ khổ đau và hạnh phúc, tiến bộ và thụt lùi, đều là sở hữu của người đã tạo nhân. Đây không phải chỉ là những người tạo nhân trong quá khứ và đang phải chịu đau khổ hay vui hưởng quả lành trong hiện tại, mà còn là những người đang tạo nhân trong hiện tại và sẽ gặt quả khổ hay lạc trong tương lai. Những quả ấy không phải là sở hữu riêng của riêng ai mà thuộc về tất cả những ai quan tâm và dám tạo nhân tương xứng cho mình.

Không nên khinh miệt nghiệp của người khác

“Theo sự hiểu biết như vậy, người Phật tử được dạy không được khinh miệt những ai đang đau khổ khốn cùng vì chịu quả của những nghiệp bất thiện mà họ đã tạo trong quá khứ. Nào ai biết, rất có thể chính ta sẽ phải ở trong hoàn cảnh tương tự, hay còn tệ hơn. Và họ có thể sẽ được như ta ngày nay, hay thậm chí còn ở trong hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Đó là Định Luật của Nghiệp hay của Pháp, ta nên quan sát những hành động thiện và bất thiện

của mình và của người khác, và rồi lựa chọn nhân lành và loại bỏ những nhân không mong ước. Từ ngày thọ lễ xuất gia đến nay, ta đã tận dụng từng giây, từng phút để tự quan sát, chọn nghiệp thiện và loại trừ nghiệp bất thiện luôn sanh khởi và hoại diệt trong tâm.

“Các loại nghiệp khác nhau đã được tạo nên do tâm và cũng chính trong tâm quả được tích trữ. Đó là sự thật hiển nhiên không ai có thể hoài nghi. Người không tin vào sự thật của nghiệp sẽ gieo trong tâm mình tình trạng mù quáng và lạc hướng suốt cả cuộc đời. Những người ấy được cha mẹ nuôi dưỡng và chăm sóc đến trưởng thành, nhưng vì được cha mẹ quá nuông chiều, không biết nhờ đâu mình khôn lớn đến tuổi này. Điều mà họ biết là cái thân này mà hiện thời họ gọi là của họ, thích quên ơn mồ hôi nước mắt của cha mẹ đã dày công lao khổ để nuôi nấng và nuôi dưỡng cái thân ấy để họ vui hưởng ngày nay. Cơ thể vật chất cần thức ăn và thức uống để được khỏe mạnh và trưởng thành. Nếu những cố gắng kiên trì và khổ nhọc nhằm cung cấp đầy đủ cho con mà không thể gọi là “nhân của nghiệp” thì có thể gọi là gì? Cái thân, được cung cấp thức ăn và thức uống đầy đủ được khỏe mạnh, bền vững trưởng thành và thuần thực. Nếu không thể gọi là “quả của nghiệp” thì phải gọi là gì?

“Thiện và bất thiện, hạnh phúc và đau khổ, tất cả chúng sanh đều đã trải qua. Nếu đó không phải là nhân và quả của nghiệp thì nó là gì? Thử nghĩ đến những người tự tử và tầm quan trọng của tâm với tư cách là người tạo nghiệp, ta sẽ thấy rõ ràng hơn. Còn gì khác hơn là tâm đã tạo nguyên nhân cho cái chết? Một lần nữa, nếu không chấp nhận đó là nghiệp thì không còn hy vọng gì hiểu biết sự thật này. Nghiệp nằm bên trong chúng ta. Chính ta luôn luôn tạo nghiệp và gặt quả. Sự thật này hiển nhiên và tự nó chứng minh. Nếu nghiệp đi theo người tạo nghiệp như chó đi theo chủ thì ta gọi là “con chó” mới đúng, không gọi là “nghiệp”¹⁸. Nhưng nghiệp (nhân của nghiệp) là hành động thiện hay bất thiện bằng suy nghĩ, lời nói và hành động, và quả của nghiệp tự biểu hiện chúng thành hạnh phúc và đau khổ mà chúng sanh trong tam giới trải nghiệm, dĩ nhiên là kể cả những chúng sanh không thể hiểu sự thật nào khác hơn là làm thế nào nuôi dưỡng cái thân và sống càng lâu càng tốt.”

18. Con chó chạy theo chủ mà ở ngoài chủ nó, trong khi quả của nghiệp theo dính liền bên trong tâm và được tích trữ trong tâm. Nói cách khác, con chó và chủ nó là hai vật rời nhau, còn nguyên nhân của nghiệp và quả của nghiệp được tích trữ chung trong tâm và là một: tâm.

Vào lúc thời Pháp chấm dứt, Ngài Acharn Chao Khun Rajkavi tỏ lời tán dương, nói rằng thời Pháp rất dài và rất thú vị. Ngài Acharn đáp lời, nói rằng thời Pháp quả thật rất dài bởi vì tuổi Ngài đã cao và có thể Ngài không trở lại Chiangmai được nữa. Những lời ấy quả thật linh nghiệm vì từ đó Ngài không còn trở lại Chiangmai.

Từ Chiangmai đi Bangkok

Ngài Somdet Phra Mahā Viravong, lúc bấy giờ là Phra Rajkavi và một nhóm rất đông thiện tín và tất nhiên, cả đông đảo chư thiên, tiễn đưa Ngài Acharn ra bến xe lửa đi Bangkok. Ngài Acharn nói rằng lúc ấy có rất đông các vị trời trong không trung, đến từ nhiều hướng đến để tiễn Ngài ra ga. Khi đoàn xe sắp rời khỏi ga, Ngài càng thêm bận, nói chuyện với mọi người ở ga và gửi lời cảm tạ bằng tâm tới chư thiên. Khi tàu rời khỏi ga, Ngài có nhiều thời gian với chư thiên hơn và gửi lời chúc phúc bằng tâm đến họ.

Cũng như chúng sanh trong cảnh người, vài vị trời cảm lòng không đành, đã phát lộ nỗi buồn của mình bằng lời nói và cử chỉ. Một số khá đông các vị này chịu khổ chạy theo xe lửa đang chạy nhanh một quãng xa cho đến khi Ngài gửi những tư tưởng cảm tạ và hối thúc các vị trở về nhà. Tất cả đều buồn bã quay trở về mà không hy vọng được Ngài trở lại với họ một lần nữa. Có lẽ đây là lần cuối cùng mà các vị trời này gặp Ngài vì Ngài không còn trở lại Chiangmai và không nghe Ngài nhắc đến việc họ đến nghe thuyết Pháp lúc Ngài ở Udorn Thani và Sakol Nakhorn, những thị trấn vùng Tây Bắc.

Tại Bangkok, do lời thỉnh cầu của Phra Mahā Viravong, Ngài lưu ngụ tại Wat Boromnivat. (Lúc ấy không có đường xe lửa đi Đông Bắc nên Ngài phải đi qua Bangkok). Lúc bấy giờ, có rất nhiều người đến thăm viếng Ngài (nghe danh và nghe tiếng Ngài là vị tỳ khưu *dhūtaṅga* rất thông thạo về pháp hành thiền định và thiền tuệ). Sau đây xin ghi lại vài thắc mắc trong số nhiều câu hỏi được nêu lên.

Kiểm soát tâm là cốt lõi của giới đức

Hỏi: Chúng tôi được biết rằng Ngài chỉ giữ một giới thay vì 227 giới (những giới chính yếu mà mỗi vị tỳ khưu đều phải thọ trì gọi là *Pāṭimokkha*) như các vị tỳ khưu khác.

Ngài Acharn: Đúng vậy

Hỏi: Bạch Ngài, như vậy là sao?

Ngài Acharn: Chính là tâm.

Hỏi: Bạch Ngài, như vậy 227 giới thì sao, Ngài không giữ sao?

Ngài Acharn: Lúc nào tôi cũng kiểm soát tâm để không bao giờ vi phạm giới nào mà Đức Phật ban hành, dù 227 giới hay là bao nhiêu giới nữa. Như vậy, tôi yên lòng rằng không bao giờ vi phạm giới luật do Đức Phật ban hành. Dù có bao gồm 227 giới hay không thì mọi người và mỗi người tự quyết định lấy. Từ ngày thọ lễ xuất gia, tôi không bao giờ để duôi trong việc kiểm soát tâm, đó là nguồn cội, chính là nơi xuất phát cho tất cả lời nói và việc làm.

Hỏi: Bạch Ngài, nhưng tại sao thọ trì giới luật lại có liên quan gì đến tâm?

Ngài Acharn: Thế tại sao không? Nếu không thận trọng canh phòng giữ tâm trong sạch thì quả của giới đức sẽ ra sao? Chỉ có xác chết mới không canh phòng tâm, lời nói, việc làm. Nhưng có bao giờ xác chết có giới đức lại không có ý định giữ giới không? Nếu nó muốn hành trì một loại giới luật nào thì phải gọi đó là “giới của xác chết”, loại giới mà không tạo quả thực tế nào. Tôi không phải là một xác chết nên không thể giữ giới của xác chết. Đó là tại sao, trong trường hợp của tôi, giới đức luôn luôn phải liên quan đến tâm, chính tâm tạo nghiệp thiện hay bất thiện.

Hỏi: Nhưng theo Kinh Điển, giới đức liên quan đến sự kiểm soát lời nói và việc làm. Như vậy hình như ám chỉ là giới không liên quan gì đến tâm.

Ngài Acharn: Theo một nghĩa điều đó có thể là đúng, nhưng trước khi có thể nói hay làm gì, tâm của người đó phải nghĩ đến. Nói cách khác, phải kiểm soát tâm trước rồi mới có kiểm soát lời nói và việc làm. Tâm là nơi xuất phát, là nguồn cội của mọi kiểm soát, dù trong những việc hàng ngày. Thí dụ như muốn chữa trị một chứng bệnh phải tìm nguyên nhân rồi chữa. Nếu giữ giới mà không kiểm soát tâm, kết quả là giới sẽ không hoàn hảo, còn thiếu sót, còn ô nhiễm... tất cả sẽ làm hư hoại giáo lý. Giới đức rời hẳn tâm như vậy không thể đem lại lợi ích nào đến người giữ giới hoặc đến Phật Giáo nói chung. Tuy nhiên, đây không phải là quan kiến của một học giả mà là của một tỳ khưu

sống trong rừng và đã học Giáo Pháp từ những gì tìm được ở rừng sâu, dù là lá cây, dòng suối hay ghềnh thác, hang động, hay tiếng kêu của muông thú, của chim luôn nghe và nhìn thấy xung quanh. Ở đây không có nền tảng lý thuyết. Đây là lối giải thích giới đức của một tỳ khưu sống trong rừng.

Hỏi: Bạch Sư, và như vậy, bản chất của giới đức là gì? Cái gì có thể gọi là giới đức theo đúng ý nghĩa của từ đó?

Ngài Acharn: Suy nghĩ không được cho phép chạy loạn, có khả năng cân nhắc đúng đắn mặt trái mặt phải của mọi việc có liên quan, thể hiện xuyên qua ba đường (thân, khẩu, ý) mà không tách rời xa lìa việc kiểm soát thích hợp – đó là điều kiện hình thành thói quen của người giữ giới. Tuy nhiên, không thể tách rời những đặc tính của giới ra khỏi người giữ giới, kể cả khỏi những kết quả hỷ lạc của việc giữ giới. Đây không giống như ngôi nhà và người chủ của ngôi nhà, là những thực thể riêng biệt. Người này không thể trộn lẫn với người kia. Nhưng trường hợp của giới không phải vậy. Nếu không, giới hay quả của giới không khác nào những món hàng mua bán và có thể mất hay bị trộm cắp, và như thế có thể mang lại tai họa và nguy hiểm cho người giữ giới. Chính vì những hậu quả của giới đức không thể tách rời lìa khỏi người giữ giới. Vì quả của giới *không thể* tách rời khỏi người giữ giới nên giới có thể tạo hỷ lạc và an toàn thực sự. Không có sự bám níu nào vào giới như người bám níu tài sản, kể cả khi hấp hối. Trong tình trạng dính mắc như thế, người ấy trở thành hồn ma trên địa cầu, chịu đau khổ vì quả của luyến ái, không tái sanh được vào cảnh giới tốt đẹp hơn mà mình có thể vào nếu không khát khao dính mắc vào tài sản của mình.

Câu hỏi của một vị trưởng lão

Lần nọ, có một vị Trưởng Lão thỉnh Ngài Acharn, xin có một cuộc đối thoại riêng.

Ngài Trưởng Lão: Được biết rằng lúc nào Ngài cũng thích sống đơn độc vắng vẻ trong rừng sâu. Vậy khi có những câu hỏi về một điểm hoài nghi nào thì làm sao? Tôi ở Bangkok, nơi đây có đủ kinh điển và những vị học giả để tham vấn, vậy mà lắm khi cũng vào đường cụt. Được biết rằng phần lớn thời gian, Ngài chỉ ở một mình, không kinh sách, không học giả. Như vậy khi có hoài nghi hay chướng ngại thì làm sao?

Ngài Acharn: Bạch Ngài, ngày và đêm lúc nào còn thức, tôi vẫn nghiên cứu học hỏi và lắng nghe Giáo Pháp. Trong những giờ phút tỉnh thức không bao giờ tôi để tâm rời khỏi Giáo Pháp, do đó mọi hoài nghi đều trở nên tỏ rạn và soi sáng tất cả, hết vấn đề này đến vấn đề khác. Bằng cách ấy, tôi chống lại được ô nhiễm và rồi tiêu trừ chúng. Tất cả những vấn đề, những trở ngại và ô nhiễm, dù đến từ bên ngoài hay bên trong, dù thô hay tế, xa hay gần, lớn hay nhỏ đều phát sanh trong tâm. Cũng chính ở trong tâm, ta phải chinh phục tất cả những điều ấy. Không cần phải tìm đến ai khác để được giúp đỡ khi có những khó khăn ấy phát sanh đến mình. Theo kinh nghiệm bản thân, tôi không thấy có khí giới nào tốt hơn để chiến đấu chống lại những ô nhiễm hay để giải quyết những vấn đề và điều này hoàn toàn đúng theo lời Phật dạy “*attā hi attano natho*” - ta là chủ của chính ta, sự thật của giáo huấn này đối với tôi lúc nào cũng sáng tỏ. Chính là Pháp, hay niệm và tuệ được phát triển đầy đủ luôn giải cứu tôi, luôn hoạt động đúng lúc và hiệu quả.”

Nhiều khi mất nhiều thời gian hơn bình thường để vượt qua vài chướng ngại, nhưng rồi sau cùng những khó khăn ấy không ngăn cản nổi năng lực của niệm và tuệ cần phải được trau dồi đặc biệt cho những tình huống cụ thể. Đó là lý do tại sao lúc nào tôi cũng thích sống vắng vẻ cô đơn trong rừng sâu, nơi mà tôi có thể am hiểu tường tận tất cả những vấn đề qua việc tự cứu giúp mình. Và chẳng may tôi chết, điều ấy không làm cho ai bận lo bởi vì tôi ra đi một mình, không làm phiền ai. Kính xin Ngài tha lỗi vì câu giải đáp thô kệch này.

Tuy vậy, Ngài Trưởng lão có vẻ rất thích thú chú tâm và cảm kích những lời giải thích của Ngài Acharn, hết lời tán dương và khen Ngài Acharn quả thật là một vị tỳ khưu có tài năng tự lực cánh sinh, đơn độc ẩn dật chốn rừng sâu. Ngài đồng ý với Ngài Acharn rằng Giáo Pháp được ghi chép trong Kinh Điển và Giáo Pháp phát sanh trong tâm ở những tầng rất cách xa nhau. Thậm chí Pháp được ghi chép trong Kinh điển đến nay không hoàn toàn đáng tin cậy như trong những thế kỷ đầu sau khi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn. Qua thời gian đã có những sai sót do ô nhiễm của những vị biên soạn. Trong trường hợp như vậy Giáo Pháp trong tâm và Giáo Pháp trong Kinh điển chắc chắn là ở những tầng khác nhau, tạo ra những “hương vị” khác nhau, mặc dù cả hai đều được gọi là Giáo Pháp.

Ngài Trưởng Lão: Qua lời giải đáp của Ngài, giờ đây tôi đã nhận ra rằng mình quả thật ngu dốt, nhưng tôi cũng thu được lợi ích từ sự ngu dốt ấy vì nếu tôi không hỏi Ngài câu hỏi ngu si ấy, hiển nhiên là sẽ không được nghe lời giải

đáp đầy trí tuệ của Ngài. Hôm nay quả thật tôi đã loại bỏ được sự ngu dốt của mình và nhận lãnh trí tuệ của Ngài.

Còn một thắc mắc nữa mà tôi muốn hỏi Ngài. Chúng ta đọc Kinh điển thấy rằng các vị đệ tử của Đức Phật có thói quen tìm đến Đức Phật dù từ nơi xa xôi, khi có thắc mắc hoặc khó khăn. Tại sao trong những trường hợp như vậy các vị ấy không tự giúp mình mà phải đi đường xa đến nhờ Đức Phật giúp đỡ?

Ngài Acharn: Khi có người giúp thì dĩ nhiên người ta thích hưởng vẻ người ấy mỗi khi có thể được. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp Đức Phật mà tất cả các vị đệ tử đều biết là có đủ khả năng giúp đỡ trong mọi điều cần thiết. Trong trường hợp của tôi, nếu hôm nay Đức Phật còn tại tiền thì tôi sẽ không ngần ngại đi tìm Ngài thay vì chiến đấu một cách khổ sở mất bao lâu bằng nỗ lực không được chỉ đường của mình. Cách chiến đấu này rất khó và không thuận tiện, nhưng giờ đây không có cách nào khác. Đó là trở ngại khi không có một vị thầy tài giỏi.

Có nhiều lúc hành giả cảm thấy là mình dò dẫm đường đi trong đêm tối, luôn luôn lãng phí thời gian vì cứ phải thử cách này đến cách khác. Tôi đã thành tựu được như ngày nay là nhờ kiên trì cố gắng và bền dạ nhắm thẳng con đường đi đến mục tiêu, vượt qua hết chướng ngại này đến trở ngại, khó khăn khác.

Vị Trưởng Lão còn nêu nhiều câu hỏi khác, nhưng tường thuật văn tắt như trên có thể đủ để người đọc có một vài ý niệm hữu ích về Giáo Pháp thực dụng.

Trong khi Ngài lưu ngụ tại Bangkok, có nhiều vị thiện tín cung thỉnh về nhà để thọ thực nhưng Ngài không nhận lời, nếu buổi lễ trai tăng ấy gây trở ngại cho thời gian biểu thường ngày của Ngài sau buổi độ ngộ.

Sau khi rời Bangkok, Ngài du hành sang Nakhorn Raja Sima theo lời cung thỉnh của Phật tử nơi đó. Ngài lưu ngụ tại Wat Salavan, một ngôi chùa rừng, nơi ấy có đông đảo người đến viếng thăm và nêu nhiều câu hỏi. Trong những câu hỏi ấy có một câu cảm kích người viết đến tận ngày nay, mặc dù các chuyện khác thì không còn nhớ gì. Người nêu câu hỏi là một thiện tín vốn thành thật nóng lòng muốn thực hành pháp trau dồi và phát triển tâm, và câu hỏi của ông là muốn tìm hiểu, với mục tiêu kiểm tra xem trí tuệ lừng danh của Ngài Acharn thâm sâu đến đâu.

Không đỏi tức vô ngã

Câu hỏi: Bạch Ngài con xin thỉnh Ngài từ bi cho chúng con được biết vì lý do gì Ngài đến Korat lần này? Có phải chỉ vì lợi ích của người dân nơi đây hay cũng vì Đạo-Quả và Niết Bàn của Ngài nữa?

Ngài Acharn: Sư không đỏi cũng không si mê những gì ở bên ngoài gây đau khổ. Người bụng đỏi lúc nào cũng bồn chồn không yên, chạy tìm cái này ở đây, cái kia chỗ nọ. Trong khi bụng đỏi anh ta chụp lấy bất kể thứ gì có thể chụp được, chỉ để rồi về sau bị chính món đấy tiêu thụ mình. Sư không tìm gì hết vì bên trong Sư đã có đầy đủ thì tìm nữa làm gì? Tất cả những gì khác chỉ là cái bóng, không bản chất. Chụp lấy bóng có ích lợi gì đâu? Tất cả bốn Chân lý thâm diệu (Tứ diệu đế) đều nằm tron vẹn bên trong tâm và cả bốn đều đã được giác ngộ. Không còn si mê thì chạy theo những gì khác để làm gì?

Ngày nào còn hơi thở trong thân và có người có thể giúp thì còn phục vụ cho họ. Rất khó tìm ra một cái tâm là pháp - khó hơn là tìm trân châu ngọc báu. Một cái tâm như thế còn quý báu hơn kho tàng trị giá hàng triệu bạc, cái tâm là pháp có thể cung cấp cho người khác tình trạng thanh bình và hạnh phúc quý giá hơn nhiều bất kỳ kho báu nào dù lớn đến đâu. Ví dụ về những cái tâm như vậy có thể thấy ở Đức Phật và của chư vị Thánh đệ tử của Ngài. Những người như vậy đáng giá hơn mọi kho báu vì các Ngài coi giá trị của những việc thiện của mình cao hơn nhiều bất kỳ số tiền nào. Các Ngài thích sống nghèo khổ để giúp cho người khác được an vui hạnh phúc. Người si trái lại, luôn lấy tiền làm tín ngưỡng, không nghĩ đến gì khác mà chỉ nghĩ đến cách để kiếm tiền. Họ không dừng lại ở bất cứ điều gì, và cúi mình trước bất kỳ cái gì. Họ phải sạch, đẹp qua một bên tất cả những khái niệm về vô đạo đức, nghĩ rằng điều ấy vô hại cứ việc làm. Đó là sự khác biệt giữa người tốt và người xấu, giữa Giáo Pháp và tiền bạc. Bậc trí tuệ hiểu những khác biệt ấy, có thể chọn con đường chân chánh trước khi quá trễ, chỉ còn nước ăn năn hối tiếc.

Cũng nên ghi nhận rằng các khác biệt nói trên không những thuộc về tính chất mà cả về kết quả. Không thể chối cãi và cũng không thể kháng cự được chúng. Chúng thuộc về người đã chọn chúng cho phù hợp với mình. Như vậy, đó là nhân dẫn đến sự khác biệt giữa các chúng sanh như được thấy ngày nay, liên quan đến cảnh giới, hình dáng, khuynh hướng và hạnh phúc mà mỗi cá nhân trải nghiệm. Đó là định luật của thiên nhiên, không thể tránh né hay khinh thường, không phải như những luật do con người tạo ra.

Câu hỏi: Một lần nữa, con xin Ngài tha lỗi, cho phép con nêu câu hỏi này, con nghe nhiều về danh tiếng bay xa và lan rộng của Ngài. Chư vị tỳ khưu cũng như hàng cư sĩ, tất cả mọi người đều xác nhận rằng Ngài không phải là một vị Sư bình thường. Câu giải đáp của Ngài cho thấy sự đỗi và si mê của con. Con đã quan tâm đến pháp hành của Phật Giáo được một thời gian và đã thọ hưởng quả an lạc. Quả thật một phước lành cho con là đã có duyên may được gặp bậc thánh thiện như Ngài. Lời giải thích của Ngài đã thuyết phục con nhiều hơn con có thể mong đợi. Không còn chút hoài nghi nào về Giáo Pháp. Giờ đây con biết rằng trong Giáo Pháp, tiến nhanh hay chậm, xa hay gần, tất cả đều tùy thuộc nơi con.

Ngài Acharn: Lời giải đáp của Sư cùng một bản chất như câu hỏi của con. Sư không đỗi và không si mê, như vậy thì còn tìm cái gì nữa? Trước kia Sư có đỗi và có si mê khi chuyên cần, đơn độc thực hành trong cảnh hoang vu của rừng sâu. Chỉ sau khi hội đủ khả năng đứng vững trên hai chân mới bắt đầu có tiếng đồn. Trong lúc chiến đấu, nhiều lần Sư đã bất tỉnh và đối đầu với cái chết. Chỉ rao truyền tiếng đồn phỏng có lợi ích gì bây giờ? Bên trong mỗi người đều có sẵn một kho tàng, nhưng ta phải kê vai đẩy mạnh cho bánh xe lăn tới, phải tận lực để khám phá kho tàng ấy. Phải đào sâu, cuộc bẫm để sử dụng nó ngay bây giờ! Đến lúc lâm chung hay sau khi chết phụ thuộc vào một vị tỳ khưu hay nghi thức cúng tế nào cũng vô ích. Theo một thành ngữ của người Thái đó là “gãi nơi không ngứa.” Để Sư nhắc nhở, cái phải làm là phải “gãi nơi thực sự ngứa.” Nghĩa là cần phải tận lực cố gắng buông bỏ những gì thuộc về thế gian mà không bao giờ là của con. Vì si mê ta cố gắng chụp lấy những gì thuộc về thế gian để làm của riêng, quên rằng kho tàng thực sự quý báu nhất nằm bên trong chính ta. Những của cái ấy tự nó là trung lập, không thuộc về một ai. Nó có thể mang lợi ích đến cho người làm chủ hoặc có thể tạo phiền não và cũng có thể nổi lửa thiêu đốt. Tất cả đều tùy thuộc thái độ trong tâm của người chủ: trí tuệ hay dính mắc.

Hãy nghĩ đến những vị đã thành tựu trạng thái chấm dứt đau khổ và trở thành nơi nương tựa của chúng ta. Con có nghĩ rằng các Ngài không bao giờ có những tài sản mà các Ngài thực sự quý trọng, thực sự luyến ái? Con có nghĩ rằng chỉ có mình con ngày nay là giàu có và thọ hưởng nhiều sở hữu quý báu? Vậy tại sao con luyến ái và bám níu vào chúng một cách mù quáng? Hiện nay không có nơi để chôn cất hoặc hỏa táng các xác chết hay sao? Nếu vẫn còn chỗ, tại sao con quá tin tưởng nơi đời sống và tại sao con quá đắm đuối trong lạc thú và những cuộc giải trí vui chơi, và đồng thời từ chối không thấy, không nghe và quan tâm lưu ý đến sự thật?

Nếu con người chỉ có những suy nghĩ như vậy thì có gì khác loài thú, ngoại trừ khi bị dẫn vào đường cùng thì con người ở trong tình trạng khổ sở hơn loài thú nhiều gấp bội? Cách duy nhất để đương đầu với khuynh hướng đó là phải chuẩn bị đầy đủ khi ta còn ở trong vị thế có thể làm được.

Sư phải xin lỗi vì nói hơi thô, nhưng nếu lời dạy thúc giục con người nên làm điều thiện và tránh xa điều ác mà được xem là kém tế nhị thì có nghĩa là Giáo Pháp hay sự thật không còn được chấp nhận nữa và thế gian đã gần đến ngày tận diệt. Còn hy vọng gì nữa cho thế giới mà cho phép tự do làm điều ác đưa đến hậu quả đau khổ và không thể chấp nhận sự thật, xem đó là cái gì quá thô?

Người viết cố gắng tường thuật một cách sát nhất có thể lời giải đáp trên đây của Ngài Acharn nhằm giữ nguyên hương vị đặc biệt trong lời trả lời của Ngài.

Còn nhiều câu hỏi khác liên quan đến Giáo Pháp được nêu lên khi Ngài đi bất cứ đâu nhưng quá nhiều để người viết có thể nhớ và ghi lại.

Tại Udorn Thani

Ngài Acharn rời Nakhorn Rāja Simā tiếp tục lên đường đi Udorn Thani. Khi đến thị trấn Khon Kean có một số đông người đến nhà ga để đón mừng và cung thỉnh Ngài ở nán lại ít lâu. Ngài nói Ngài không làm thế được vì thành phố này không chính thức nằm trong thời biểu của cuộc hành trình.

Khi đến Udorn Thani, trước tiên Ngài lưu ngụ tại Wat Bodhi Somphorn với Ngài Chao Khun *Dhammacedi*. Nơi đây có một số đông người từ các châu quận khác nhau của tỉnh Udorn và từ các thị trấn Nong Khai và Sakhol Nakhorn đến đánh lễ đón mừng.

Từ Wat Bodhi Somphorn Ngài đi Wat Nonenivet và an cư kiết hạ tại đây. Nơi đây Ngài Chao Khun *Dhammacedi* đều đặn hướng dẫn những nhóm thiện tín gồm nhân viên chính phủ, thương gia và dân thường đến viếng thăm Ngài Acharn trong những ngày Wan Phra (rằm, mồng tám, hai mươi bốn và ba mươi) để nghe lời dạy của Ngài. Người Udorn Thani rất mang ơn Ngài Chao Khun đã có công khó nhọc đi Chiangmai, rất xa Udorn Thani (vào thời đó chưa có đường nối liền hai nước hay hai vùng của đất nước. Từ vùng Tây Bắc phải xuống Bangkok về phía Nam rồi đi trở lên Chiangmai về hướng

Bắc), rời từ Chiangmai đi xa, sâu vào rừng để thỉnh Ngài Acharn về đây cho họ. Ngài Chao Khun lúc nào cũng hết lòng quan tâm đến pháp hành của Phật giáo và không thấy mệt khi đàm luận giáo lý, đặc biệt là thảo uận về phương diện thực hành. Ngài vô cùng cảm kích với những lời dạy của Ngài Acharn và tận tình đáp ứng mọi nhu cầu trong lúc Ngài Acharn lưu ngụ tại Udorn Thani, không bao giờ quên hỏi thăm về sức khỏe và nhu cầu của Ngài Acharn nhân danh những người khác. Ngài luôn luôn khuyến khích các thiện tín đến học hỏi với Ngài Acharn. Nếu họ không dám đi một mình thì Ngài sẵn sàng dẫn họ đến và trực tiếp giới thiệu họ với Ngài Acharn.

Sau mùa kiết hạ, Ngài Acharn muốn đi ở một nơi hoang vu thanh vắng ngoài thị trấn. Làng Nong Nam Khem, khoảng mười hai cây số cách thành phố là nơi mà Ngài lưu ngụ một thời gian dài. Đây là một khu rừng yên tĩnh với cây cối xanh tươi khá thích hợp với Ngài.

Trong lúc nhập hạ tại Udorn Thani Ngài đóng góp lớn lao vào công trình nâng cao tinh thần cho cả chư vị tỳ khưu, *sāmaṇera* và thiện tín cả ở thị trấn Udorn Thani và các vùng phụ cận. Thường xuyên có đoàn tỳ khưu và thiện tín đến nghe thuyết giảng và tạo phước nhờ vào Ngài. Phần lớn là những vị đã là đệ tử của Ngài trước khi đi Chiangmai. Nay nghe tin Ngài trở về, tất cả đều lấy làm hoan hỷ đến đánh lễ và nghe giảng Pháp. Lúc bấy giờ Ngài khoảng bảy mươi tuổi và vẫn còn hoạt động nhiều. Thật ra Ngài có thói quen năng động, không thích ngồi yên một chỗ lâu. Ngài thích đi thênh thang bất định một mình, sống cuộc sống đơn độc trong rừng hoang.

Tình yêu trong những kiếp quá khứ

Cũng như ở những nơi khác, nhiều người nêu với Ngài những thắc mắc tương tự nhau. Trong số ấy có hai câu hỏi quan trọng. Câu hỏi thứ nhất liên quan đến bẩm tính và những khuynh hướng có sẵn trong tâm của một người, Ngài Acharn giải thích rằng đó là những quyết tâm trước đây giờ làm nguyên nhân gốc rễ tạo ra những kết quả nhìn thấy được. Câu hỏi thứ nhì được đề cập đến cái thường được gọi là tiếng sét ái tình vì đã là vợ chồng trong một hay nhiều kiếp trước.

Câu hỏi: Bạch Ngài làm thế nào có thể biết được rằng tình yêu giữa người đàn ông với người đàn bà bắt nguồn từ tiền kiếp hay họ mới gặp nhau lần đầu tiên trong kiếp hiện tại?

Ngài Acharn: Đối với người thường không có cách gì phân biệt. Phần lớn họ chỉ thương nhau một cách mù quáng (tức là vì tình cảm), như người bụng đói bỏ vào miệng tất cả những gì họ có được, không cần biết đó là cái gì, hương vị ra sao và giá trị dinh dưỡng của nó thế nào. Mục đích của người ấy chỉ làm dịu cơn đói. Tình yêu sét đánh ở con người cũng vậy.

Trong phần lớn các trường hợp rất khó chờ đến khi tình yêu đó đến. Nhiều ô nhiễm trong vấn đề này, tức lòng tham dục, không có khả năng kiên nhẫn và lựa chọn. Nó chụp lấy ngay lần gặp mặt lần đầu tiên cái gì cảm thấy là đủ hấp dẫn, không biết “thiên vị” và không chấp nhận giới hạn hay khoảng cách. Chính lòng tham dục ấy làm cho con người liêu linh và trở thành nạn nhân của nó, không còn biết gì đến phong tục, lễ nghi, đạo đức, văn hóa hay tiết độ. Đó là năng lực của dục vọng chế ngự tâm mọi người. Những ai không muốn đặt mình dưới ách của nó vô điều kiện, phải đối đầu với năng lực hùng mạnh của nó bằng cách khép mình theo tiến trình tự kiểm chế và vô hiệu hóa nó, nếu chưa tiêu diệt được năng lực của nó. Nếu không có trau dồi và phát triển năng lực tâm linh (thần thông) đặc biệt thì không có cách gì hiểu biết rằng một tình yêu (hay thực ra là dục vọng) bắt nguồn từ kiếp sống này hay nhiều kiếp quá khứ. Như vậy, chỉ bằng cách tự kiểm chế và tiết độ thì con người mới có khả năng kiểm chế cơn tham dục đang tràn ngập và tự bảo vệ mình khỏi chìm đắm trong đại dương mê mông gọi là tình yêu.

Câu hỏi: Một người chồng hay một người vợ phải làm thế nào nếu họ muốn còn gặp nhau trở lại trong tương lai để không bị xa lìa?

Ngài Acharn: Ý muốn chỉ có thể là một chỉ dẫn hay một lối đi. Nó phải được hành động trợ giúp hay có nhân để thực hiện ý muốn. Thí dụ như mỗi người đều muốn trở thành triệu phú nhưng bao nhiêu người có thể thực hiện được mục tiêu đó? Phần lớn ai cũng muốn như vậy nhưng không đủ năng lực để tạo nguyên nhân. Họ vẫn nghèo như trước. Đối với tình yêu của hai vợ chồng cũng vậy. Nếu họ muốn gặp lại nhau trong những kiếp tương lai và cùng ở với nhau mãi mãi hạnh phúc, không bao giờ xa nhau thì họ phải cùng có chung một quan niệm và cách sống và bằng lòng với nhau, không ngoại tình, làm phương hại đến thanh bình của người vợ hay chồng mình và do đó mất tin tưởng lẫn nhau. Nếu cả vợ lẫn chồng cùng mong muốn như nhau và có thể tạo những nhân kể trên, lúc nào cũng chung thủy, tin tưởng lẫn nhau, thì ước muốn của họ sẽ thành hiện thực vì có nhân và quả của nhân đó. Nếu họ chỉ

ôm ấp ý muốn sống chung với nhau mà hành động khác nhau thì ý muốn dù có nhiệt thành như thế nào cũng không thành tựu. Con chỉ muốn được đoàn tụ và không gì khác nữa à?

Người cư sỹ trả lời: Theo con có thể hồi nhớ thì con không biết tới ước vọng nào khác mà quan trọng hơn thế. Có thể con muốn giàu sang, danh vọng, muốn sanh về cõi trời hay cõi Niết bàn, nhưng không thể sống mà không có vợ của con. Tất cả những ước muốn khác đều chỉ là thứ yếu so với vợ của con. Con sẽ lấy làm hài lòng có được những cái khác như là phần thưởng, nếu có thể. Con cảm thấy rất hổ thẹn khi nói như vậy trước mặt Ngài Acharn và cũng sợ Ngài quở trách, nhưng thiết nghĩ rằng những người khác cũng ít nhiều ở trong tình trạng như thế, chỉ là dám nói ra hay không.

Ngài Acharn (cười): Rồi bây giờ khi đi bất cứ đâu con cũng mang bà ấy theo phải không?

Vị cư sỹ: Con lấy làm hổ thẹn công nhận đó là sự thật. Cũng vì vậy mà hiện giờ con không thể xuất gia. Vợ con sẽ trở thành đờn độc, không ai giúp đỡ cho bà ấy được ấm áp và thoải mái, không ai giúp tài chính và những nhu cầu khác. Theo kinh điển con được biết rằng có những cảnh trời trong đó chư thiên, nam và nữ, tất cả đều thọ hưởng những lạc thú khác nhau. Chắc chắn đó là nơi sanh sống có nhiều hạnh phúc. Nhưng cảnh Phạm thiên (*Brahma*) hình như không có những thú vui như vậy. Quả thật cô đơn. Trong những lúc lo âu và buồn khổ thì hướng về đâu để được tâm sự? Niết bàn hình như còn tệ hại hơn nữa vì không liên lạc với ai ở môi trường bên ngoài cả. Hoàn toàn tự một mình, không tùy thuộc nơi ai hay cái gì. Có hãnh diện gì và danh dự nào đối với những người đã nhập Niết bàn như vậy? Trong cảnh người, người giàu sang và chức sắc cao được những người xung quanh tôn kính. Nhưng người đắc Niết bàn có được người khác kính nể như vậy không? Đối với con, hầu như tất cả đều ra đi, mất luôn mãi mãi. Điều này làm con nghi ngờ, không biết những vị đã nhập Niết bàn có thật sự hạnh phúc không? Cúi xin Ngài Acharn vui lòng tha thứ những lời điên cuồng nhảm nhí của con, nhưng đó là những điều mà con thắc mắc từ lâu. Hôm nay rất may mắn con có duyên lành được gặp bậc trí tuệ như Ngài để thổ lộ tâm tình, nói lên những hoài nghi ấy.

Ngài Acharn: Những cảnh giới chư thiên, chư Phạm Thiên và Niết Bàn không phải để cho những người đầy hoài nghi như con, mà để cho những ai đã chứng ngộ giá trị quý báu của những cảnh giới ấy thấy được ở mỗi cảnh giới hơn cảnh giới dưới đó thế nào. Đó là cảnh giới của những vị xứng đáng sống ở đó, không phải để cho những người như con, thậm chí không mơ tới được. Con không thể đến đó nếu vợ con còn sống. Dù cho vợ con đã qua đời,

con không thể không nghĩ đến bà ấy và không thể tạo những nghiệp đưa đến cảnh giới ấy, những cảnh không tốt bằng vợ con. Trong tất cả những cảnh giới ấy, vợ con không có ở đó, và như vậy, trong những cảnh giới ấy không ai có thể làm cho con “thích thú” mà chỉ vợ con có thể. Đó là nguyên nhân của sự hoại nghi của con, lo sợ sẽ mất đi cái “thích thú” ấy, phải vậy không? (Cả người nêu câu hỏi và Ngài Acharn đều cười).

Nhưng con cũng phải biết rằng ngay trên thế gian này cũng có nhiều loại thích thú, tùy theo nó đến với mình qua đường nào. Như những hình ảnh thích thú, đến với ta qua mắt; âm thanh thích thú đến với ta qua tai; mùi thích thú đến với ta qua mũi; vị thích thú đến với ta thông qua lưỡi; sự động chạm ấm áp hay thích thú đến với ta qua thân; và suy nghĩ thích thú đến với ta qua tâm. Con biết ăn là một loại thích thú hay hạnh phúc như thế nào, cũng như ngủ hay như sự chung chạ giữa vợ và chồng. Thích thú qua những đường khác nhau ấy là nguyên động lực đưa đến tất cả những hoạt động của con người. Nhưng một lần nữa, thích thú hay hạnh phúc có thể được phân định theo nhiều loại, nhiều cấp bậc, từ hạnh phúc của loài người trên thế giới đến hạnh phúc của chư thiên trên cảnh trời, hay những vị ở cõi Phạm Thiên, và những vị đã thành tựu Niết Bàn, Niết Bàn quả thật hoàn toàn khác biệt với tất cả các cảnh giới kia. Như vậy trong trường hợp của con, không thể không tìm được thích thú ở một vật hay một người nào. Nếu không thì lúc nào con cũng bị trói chặt thật sự với bà vợ đáng yêu mà không ăn, không ngủ, không làm các công việc khác và tạo phước bằng nhiều cách khác nhau. Con có nghĩ rằng hạnh phúc đến từ vợ con có thể thay thế tất cả các chức năng của thân và làm việc bảo trì đời sống chăng?

Vị cư sỹ: Ô hô! Bạch Ngài Acharn như vậy làm sao được! Có những lúc chúng con cũng cãi nhau. Không thể trông đợi nơi bà ấy tất cả mọi việc.

Vị cư sỹ ấy chân thật và ngay thẳng trong lối nói chuyện. Ông cũng có tư cách đúng đắn, phẩm hạnh trang nghiêm nhiệt thành và tìm hiểu Giáo Pháp. Ông tôn kính đánh lễ Ngài Acharn. Vì vậy Ngài Acharn khi không bận khách khứa thường tiếp chuyện ông một cách tự nhiên, không khách sáo. Thật ra có rất ít người có thể nói chuyện với Ngài Acharn một cách thật thà và không sợ sệt.

Vị cư sỹ ấy rất yêu bà vợ và các con và cùng lúc rất cảm phục và kính trọng Ngài Acharn. Khi Ngài bận tiếp khách hoặc làm việc gì khác thì ông không quấy rầy với những câu hỏi, chỉ tôn kính đánh lễ (cho biết rằng ông có đến) rồi đi giúp các tỳ khưu hay *sāmaṇera* khác làm việc chân tay, vì ông đặc biệt

thân mật với các vị. Ngài Acharn cũng thích nói chuyện không chính thức với ông khi có dịp.

Nhà sư trong tâm

Vào thời bấy giờ, khả năng tha tâm thông và thần giao cách cảm của Ngài Acharn không ai bì kịp. Ngài đối xử với người khác, dù là khách hay đệ tử, tỳ khưu hay cư sĩ đặc biệt khác nhau và tùy từng cá nhân, không có một mẫu chung cho tất cả mọi người và cho mọi trường hợp.

Trong mùa an cư kiết hạ tại Wat Nonenivet trong thành phố Udorn Thani có nhiều vị tỳ khưu tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài. Lúc bấy giờ ngôi chùa vắng vẻ và yên tĩnh hơn ngày nay vì không có đông người và nhiều xe cộ. Tất cả những ai đến đó đều đến với thiện tâm và do đó rất lễ phép khiêm cung. Không ai đến với ác ý, dù là cố tình hay vô tình. Những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* ở đó có thể tận dụng thời gian và trau dồi tâm mà không bị sao nhãng hay ngắt quãng. Đó đó có có một số khá đông quý vị tỳ khưu thành tựu cái mà họ ước vọng.

Về đêm, trong giờ dành riêng để ban truyền giáo huấn đến chư vị tỳ khưu, Ngài thường khởi đầu về giới đức rồi sang định, tuệ và giải thoát. Ngài đi sâu vào khía cạnh thực hành của Giáo Pháp - hành giả phải tu tập thế nào để gạt hái những thành quả đưa đến Giáo Pháp nhiệm màu.

Ngài thường nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc giữ giới, vốn là đặc điểm của đời sống tỳ khưu. Hành giả không nên xem thường tầm quan trọng của giới, không bao giờ nên nghĩ rằng đó chỉ là chuyện nhỏ. Không nghiêm chỉnh trì giới dưỡng nuôi tâm không biết hổ thẹn và sẽ dẫn đến tình trạng vi phạm các điều cấm khác. Bằng cách cẩn trọng nghiêm trì giới đức, hành giả không bị tâm tội lỗi khuấy động, và sớm hay muộn sẽ thọ hưởng tính tỳ khưu trong tâm, có nghĩa Đạo và Quả nhập lưu, nhất lai, bất lai, và Alahan, nếu hành giả cộng thêm vào việc trì giới với tinh tấn trong thiền định và thiền tuệ. Cái đó sẽ giúp hành giả vững chắc thanh lọc tâm ô nhiễm. Đó là ý nghĩa của từ “phra” (từ chữ vara của tiếng Pāli, có nghĩa là tuyệt vời), có nghĩa là tư cách gương mẫu trong lời nói, trong hành động và tuyệt vời về giới đức, thiền định, trí tuệ, giải thoát và tuệ giải thoát.

Nếu không trau dồi và phát triển nội tâm, vị tỳ khưu ắt bị những tiếng thì thầm của bất thiện pháp thiêu đốt. Vị ấy sẽ mất tinh thần và không hãnh diện với việc xuất gia của mình. Đó không phải là một lối sống của một vị đệ tử Phật, người phải can đảm trong việc tránh xa ác pháp và bước theo dấu chân của Đức Bốn Sư và luôn luôn tin vào chính mình và Giáo Pháp. Cũng như Đức Phật, các vị Thánh đệ tử của Ngài cũng là bậc thiện thế, từ bi vô lượng và Ngài gieo hạt giống từ bi ở mọi nơi Ngài tới và lưu ngụ. Lúc nào cũng thấm đượm hương vị của Giáo Pháp và được ánh sáng của niệem và tuệ soi đường dẫn lối. Không bao giờ Ngài bị si mê dôn vào ngõ cụt. Như vậy mới thực sự là đệ tử của đấng Như Lai. Mỗi hành giả phải ghi nhớ năm lòng điểm này.

Thời gian biểu hàng ngày - Năng lực ý chí

Sau giờ giáo huấn, vị đệ tử nào còn hoài nghi hay thắc mắc gì liên quan đến tiến trình trau dồi tâm có thể gặp riêng Ngài để tham vấn nếu Ngài không bận việc gì khác.

Sinh hoạt thường xuyên hàng ngày mà Ngài vẫn giữ, bất kể ở đâu là:

- thiền tọa và sau đó thiền hành
- đi trì bình và sau đó độ thực
- thiền hành đến giờ ngo
- nếu cần thì nghỉ trưa
- thiền tọa và thiền hành đến khoảng 4h chiều
- quét dọn khu vực tịnh thất của Ngài rồi tắm rửa
- thiền hành vài giờ
- tụng kinh vài giờ
- thiền tọa vài giờ
- ngủ, thông thường tới đa 4 tiếng.

Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt Ngài ngồi thiền liên tục suốt đêm không ngủ. Khi còn trẻ, hạnh tinh tấn của Ngài thật nghiêm khắc và cương quyết, lúc bấy giờ khó ai có thể sánh bằng. Đến khi tuổi già sức yếu, đức hạnh chuyên cần của Ngài có phần thư giãn. Nhưng luôn luôn có dấu hiệu của năng lực ý chí bất khuất mà tất cả các vị đệ tử đều trông thấy. Điều này ngược lại với đại đa số mà sức mạnh của ý chí thường suy giảm theo sức khỏe của thân.

Đó là đường lối thực hành của Người mà hàng Phật tử có thể nhìn lên như khuôn vàng thước ngọc. Kể cả khi đã hoàn toàn chiến thắng trong vùng rừng núi của Chiangmai, Ngài vẫn gồng gánh trách nhiệm nặng nhọc phục vụ cho người khác một cách vị tha cho đến khi thân tan rã lần cuối. Là chúng sanh trong cảnh người mỗi chúng ta đều có khả năng thành tựu như vậy, nhưng trong hiện tại hình như không có mấy ai sẽ theo chân Ngài đến cùng. Đó là do mức độ chín muồi của mỗi cá nhân được bốn yếu tố nâng đỡ nhằm hướng đến thành công: ưa thích hay ưu tiên chọn lựa, tận lực chuyên cần, nhiệt tâm quyết chí và khả năng quán chiếu, năng lực của tất cả bốn yếu tố ấy phối hợp lại vẫn không đủ để tạo kết quả mong muốn. Với những nhân khác biệt rất xa, quả chắc chắn cũng khác biệt. Điều này dĩ nhiên là đúng với cả thiện pháp lẫn bất thiện pháp. Đó là chân lý không thể chối cãi và đúng trong mọi trường hợp, mọi khía cạnh, thiện và ác, hạnh phúc và đau khổ.

Cuộc đời của Ngài Acharn quả thực đáng ngưỡng mộ, từ đầu đến cuối. Ngay khi còn sống, danh tiếng vang lừng của Ngài đã bay xa và lan rộng, có điều đáng tiếc là có nhiều Phật tử không thể tiếp cận Ngài. Một phần vì Ngài thường sống ẩn dật trong rừng sâu, ít khi lưu ngụ nơi thị thành, phần khác (có lẽ quan trọng hơn) vì mặc dù rất ngưỡng mộ và quý trọng Ngài, nhiều người còn ngại ngùng, lo sợ. Vài người sợ quá cực nhọc vì họ phải ngồi xe bò hay đi bộ xuyên qua rừng nhiều ngày mới đến được chỗ của Ngài. Những người khác chán nản vì phải trải qua cuộc thử thách gay go với lối sống và pháp hành mà họ phải chịu đựng dưới sự huấn luyện của Ngài: mỗi ngày chỉ có một buổi ăn sơ sài, sống trong khu rừng có nhiều bệnh sốt rét, nhiều thú dữ... Cũng có người sợ bị quở trách rầy la và cách đối xử có vẻ thô bạo. Đó là những trở ngại mà nhiều người tự dựng lên cho mình để rồi lỡ mất cơ hội quý báu, dù họ sống cùng thời và hết lòng mong mỏi muốn gặp Ngài.

Hiện có một số đồng hương vị sống cùng thời và những vị trong những thế hệ sau đã nhận thức rằng pháp vô thời gian như thế nào nhờ đã được thời gian thử nghiệm. Pháp lúc nào cũng có khả năng tạo ra Đạo và Quả cho những ai đủ can đảm để bước theo dấu chân của Đức Phật và các Bậc Thánh đệ tử của Ngài. Từ thời Đức Phật suốt đến hiện nay có vô số những vị đã chứng đắc như vậy. Pháp cũng giống như đập giữ nước từ đó tuôn chảy vô tận mật ngọt, trạng thái bất diệt của Niết bàn, tới những ai quan tâm và dám đi Con Đường đó. Rất nhiều người hiện giờ hối tiếc vì đã lỡ mất cơ hội ngàn năm có một của đời mình.

Ngài Acharn viên tịch vào ngày 10 tháng 11 năm 2492 PL (1949 DL), là một trong những vị Thánh Đệ Tử trong thời hiện tại. Chuyện về sự viên tịch

của Ngài sẽ được trình bày sau. Tuy nhiên, sự ra đi ấy nhắc nhở chúng ta về hiện tượng không thể tránh của thân mà mọi người đều phải trải qua: tan sau khi hợp, hư hoại sau khi sanh. Những gì còn lại sau khi thân hư hoại và tan rã, dù của Đức Phật hay Ngài Acharn, là Trí Tuệ, Lòng Từ Bi, Sự Thanh Tịnh.

Giờ đây là phần của hành giả quyết định vận dụng bao nhiêu năng lực tinh tấn để trồng sâu những hạnh như vậy vào tâm mình trong khi còn ở trong vị trí có thể làm được. Xin có một lời cảnh giác chư vị hành giả - ăn năn hối tiếc vào lúc lâm chung không ích lợi gì.

Nghĩa địa trong tâm

Ngài Acharn ban truyền cho người dân thành phố Nakhorn Rājia Sīmā một thời Pháp khác mà cho đến nay vẫn khắc sâu trong lòng người viết và xin tóm lược nơi đây để cho người đọc cũng có được ấn tượng như vậy.

Người Phật tử không nên quên rằng lúc nào mình cũng mang theo một nghĩa địa (xác chết) trong mình. Kiến thức và cách ứng xử của mình không nên làm lu mờ quan kiến về sự thật lớn lao này. Không có câu chuyện kể lại ở đâu hay lúc nào rằng chính tự mình trở thành một nghĩa địa, dù trong khi đang sống trong một đô thị lớn (chứ không phải giữa rừng sâu hoang vắng), hay sống giữa thân bằng quyến thuộc (chứ không phải cuộc sống ẩn dật đơn độc). Dù vị ấy nghĩ gì, nói gì hay làm gì luôn phải dựa trên sự thật lớn lao ấy, nếu không vị ấy sẽ ăn năn hối tiếc và ước rằng mình đã không làm vậy. Nghiệp riêng của một người vốn không tách rời khỏi hình ảnh về nghĩa địa bên trong này sẽ giúp miễn dịch được với năng lực của ô nhiễm. Không có năng lực nào cao siêu hơn năng lực của nghiệp (vượt được qua bên kia nắm mồi). Giả vờ quên năng lực của nghiệp hay khoe khoang rằng mình cao siêu hơn Đức Phật cũng vô ích. Người như vậy chắc chắn sẽ bị sự giả vờ hay giả thiết ngu dốt của mình ép vào đường cùng.

Cây Bồ Đề trong tâm

Không ngoa khi nói rằng nhờ tháo vát trong phương pháp dạy dỗ và rèn luyện, Ngài Acharn đã thành công trong việc trồng được cây Bồ Đề (Cây Giác ngộ) trong tâm của một số các vị đệ tử của mình. Trồng cây Bồ Đề trong tâm khó khăn và khổ nhọc hơn trồng cây Bồ Đề thật rất nhiều. Một số các vị đệ tử ấy đã được nhắc ở phần trước là: Phra Acharn Singh, Phra Acharn Mahā Pin, ở thị trấn Ubol Rajathani; Phra Acharn Thet, quận Tha Boh, thị trấn Nong Khai; Phra Acharn Fan ở Sakol Nakhorn; Phra Acharn Khao ở Wat Tham Klong Phaner, Udorn Thani. Còn có những vị sau đây chưa được đề cập đến: Phra Acharn Phrom ở Bahn Dong Yen Nong Harn trong thị trấn Udorn Thani mới viên tịch gần đây; Phra Acharn Lee ở Wah Asokārām trong thị trấn Samud Prakarn (cũng đã viên tịch); Phra Acharn Chob và Phra Acharn Lui ở thị trấn Loey; Phra Acharn Orn ở Nong Bua Bahn; Phra Acharn Sim và Phra Acharn Tue ở Chiangmai; Phra Acharn Kongma ở Sakol Nakhorn (đã viên tịch).

Lẽ dĩ nhiên còn có những vị khác nữa mà người viết hiện thời không thể nhớ hết. Mỗi vị đệ tử được kể trên đều có những đặc tính riêng biệt nổi bật nhưng tất cả đều đáng được kính nể, quý trọng và lễ bái tôn sùng. Vài vị danh tiếng vang lừng và có đông đảo đệ tử, cũng có những vị khác thích sống ẩn dật đơn độc. Ngài Acharn còn có nhiều đệ tử khác đã trở thành “triệu phú” trong Giáo Pháp nhưng ít được nhắc đến vì các Ngài chỉ thích sống đơn độc và ẩn dật.

Do vậy, Ngài Acharn được công nhận là đã thành công trong việc trồng được cây Bồ Đề trong tâm nhiều vị tỳ khưu hơn là các vị khác trong vùng Tây Bắc.

Từ “*bodhi*” khi áp dụng cho Đức Phật có nghĩa là Giác Ngộ, nhưng khi dùng để đề cập đến các vị đệ tử phải được hiểu có nghĩa chứng đắc. Giúp làm cho tâm người khác phát triển đến mức chứng đắc cũng giống như trồng cây Bồ Đề trong tâm người ấy. Sự khác biệt là Ngài Acharn cần phải cố gắng khổ nhọc hơn thì tâm của các vị trong hàng đệ tử mới được rèn luyện, trau dồi và vững chắc tiến bộ hướng đến mục tiêu cuối cùng của Chứng Đắc.

Tâm của người thế gian quả thật vô địch trong việc nghĩ ra mọi lý do chứng minh rằng mình là đúng. Trồng cây Bồ Đề trong tâm là nhiệm vụ khó nhọc của vị Acharn, đòi hỏi phải liên tục cố gắng chăm nom nuôi dưỡng cho

đến mức trưởng thành. Ngài phải vượt được ra ngoài năng lực của ô nhiễm thì mới tạo được ấn tượng và làm các đệ tử hoan hỷ, và rồi khép họ vào kỉ cương, chuyên cần tu học. Bằng cách ấy tâm họ sẽ pha lẫn với Giáo Pháp và sẽ kiên cố vững chắc trong Giáo Pháp một cách có hệ thống. Nếu vị Acharn và các đệ tử đều bị ô nhiễm thống trị như nhau thì còn hy vọng nào cho việc người này kéo được người kia đến bờ an toàn? Như vậy điều khó khăn nhất trên thế gian có lẽ là trồng cây Bồ Đề Giác Ngộ vào trong tâm của vị tỳ khưu bình thường, rồi từ đó dần dần dẫn dắt vào hàng nhập lưu, nhất lai, bất lai và A La Hán, tất cả những bậc xứng đáng được quý trọng, tôn sùng và lễ bái.

Lắm lúc một cây Bồ Đề con vừa được trồng xuống không bao lâu thì bị sâu bọ hay côn trùng ăn cụt, hay các yếu tố môi trường phá hoại, chỉ một số ít cây có thể sống sót trong môi trường khắc nghiệt để lớn đến mức có thể phụ thuộc vào sức mạnh của chính mình. Ảnh hưởng tai hại của sâu bọ và côn trùng thật khó nhìn thấy, và những yếu tố phá hoại thật là ghê gớm, đó là lý do tại sao rất hiếm khi có được một cây Bồ Đề của Chúng đặc đủ lớn.

Chúng ta trồng cây để thu gặt bông trái, và chỉ sau vài năm sẽ được thu hoạch kết quả mong đợi, nhưng khi trồng cây Bồ Đề Chúng đặc thì cần kiên nhẫn và thời gian, nhiều khi không thể so sánh được, vì cây trồng trong tâm người phàm tục có cái kỳ quái của nó - kể cả khi không có sâu bọ và côn trùng hay những yếu tố phá hoại, nhưng thật mỉa mai là nó thường chịu khổ mồi chúng đến để đầu độc và tàn phá chính nó. Ai còn hoài nghi chân lý này hãy “đến và thấy” bản chất tàn ác của tâm bằng việc xuất gia và tuân thủ *Vinaya* (giới luật tu hành). Có nhiều vị, mặc dù đã cạo đầu (và đắp y cà sa), nhưng vẫn không thể không ôm ấp dưỡng nuôi những suy nghĩ của người cư sĩ tại gia. Nhiều lúc còn thèm khát những thích thú của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, quên rằng những loại tham muốn ấy rất nguy hại và có rất nhiều năng lực phá hủy cội Bồ Đề Chúng đặc của chính mình, nó sẽ héo đi và chết vì thiếu chất dinh dưỡng và liên tục bị đầu độc.

Cây Bồ Đề của vị tỳ khưu phải có thể đứng vững, cội rễ phải ăn sâu vào lòng đất, làm nó có thể đứng vững trong gió. Những ai đã có chút kinh nghiệm trong vấn đề này sẽ hiểu rõ việc chăm cho một cây Bồ Đề con lớn lên và tránh cho nó khỏi sâu bọ hay côn trùng phá hoại, và cũng hiểu sức mỉa mai của tâm, vì nó có khuynh hướng tự đầu độc mình. Do vậy, vị nào đã hoàn thành việc gìn giữ cội Bồ Đề của mình cho đến lúc trưởng thành đầy đủ thật đáng khâm phục và tôn kính sâu sắc. Trong thời hiện đại, chúng ta có Ngài Acharn nổi tiếng nhất trong số những người như vậy vì Ngài đã, bằng việc tự tu luyện cực kỳ nghiêm ngặt và cương quyết, phát triển tâm mình thành cội Bồ Đề lớn

mạnh đầy đủ, ra hoa kết trái, cành lá sum suê che bóng mát cho chim chóc và loài người. Mặc dù Ngài đã viên tịch, khi chúng ta hồi nhớ và tưởng niệm cuộc đời của Ngài và những công đức phục vụ vị tha bất cầu lợi, giúp đỡ tất cả những ai có diễm phúc đến gần Ngài với lòng chân thật muốn thành đạt Giáo Pháp, những ai ngưỡng mộ và kính trọng Ngài sẽ cảm nhận được sự thúc giục nên hướng đến pháp hành của Phật Giáo.

Đi đến thị trấn Sakol Nakhorn Những bức ảnh của Ngài

Sau khi rời Chiangmai, Ngài Acharn nhập hạ hai năm tại thị trấn Udorn Thani. Rồi từ đó được bà Khun Mae Noom Juvānon, đệ tử của Ngài từ ngày trước, và một nhóm thiện tín cư ngụ tại đó cung thỉnh đến thị trấn Sakol Nakhorn. Ngài Acharn chấp nhận, và họ rất vui mừng sắp xếp xe đến cung thỉnh Ngài về vào cuối năm 2484 PL (1941 DL).

Tại Sakol Nakhorn, Ngài lưu ngụ tại Wat Suddhāvas và nơi đây thường xuyên có nhiều vị thiện tín, tỳ khưu và *sāmaṇera* đến viếng để nghe Ngài thuyết giảng. Chính tại nơi đây Ngài được cung thỉnh chụp bức ảnh để lưu niệm cho hậu thế và những người không được cơ hội gặp Ngài. Tại hai nơi khác Ngài cũng được cung thỉnh như vậy với lý do tương tự là thị trấn Nakhorn Rāja Simā và làng Farnng Dang trong quận That Phanom của thị trấn Nakhorn Phanom, nơi Ngài lưu ngụ sau khi đi tham dự lễ hỏa táng vị thiền sư cũ của mình, Ngài Phra Acharn Sao. Nhờ những bức ảnh chụp vào những cơ hội khác nhau này mà chúng ta có thể biết Ngài trông thế nào. Tuy nhiên, trước khi xin Ngài cho phép chụp hình các nhiếp ảnh gia cũng sợ sệt và lúng túng. Nhiều lần, và trong nhiều phút luyến quýnh, các nhiếp ảnh gia đã thay đổi thế ngồi của Ngài, lo lắng đi tới đi lui từ chỗ Ngài đến máy ảnh để ngắm, mồ hôi dẫm dề. Không phải lúc nào Ngài cũng cho phép thay đổi như vậy và nhiếp ảnh gia có thể bị quở rầy, khiến họ càng lo sợ và luyến quýnh.

Võ sỹ trú danh nhưng không biết chuyện trò – Chánh tinh tấn

Trước tiên, Ngài lưu ngụ một ít lâu tại Wat Suddhāvas (bên trong khu thị trấn đồng đảo dân cư), rồi sau đó rời nơi ấy để vào ẩn dật trong khu rừng hoang vu của làng Namone, cách xa xóm làng. Những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* dưới sự hướng dẫn tu tập của Ngài ở đây tất cả đều nhiệt thành hiến thân cho Giáo Pháp với mục tiêu duy nhất là Chứng đắc. Nói cách khác các Ngài là “võ sỹ trú danh nhưng không biết chuyện trò”, chú tâm vào tinh tấn chứ không nói chuyện.

Mỗi một vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đệ tử của Ngài Acharn đều tận lực hoặc trong cái thất nhỏ bé sơ sài của mình hoặc trên đường kinh hành. Vào khoảng bốn giờ chiều mới thấy các Ngài ra khỏi thất để quét chùa hay quét sân trong khu vực, sau đó gánh nước chứa đầy lu để uống, tắm rửa, hoặc để dùng thường ngày. Lúc nào cũng tự kiểm soát, với niệm và tuệ, trong mỗi khoảnh khắc, không ngừng sống trong hiện tại bất luận khi làm gì. Họ không bao giờ trò chuyện nhảm nhí, vô ích. Sau khi làm xong việc chung, đầu đó là một vùng đất sạch sẽ giữa khu rừng, mỗi vị rút trở về thất của mình để tiếp tục chuyên cần. Không bao giờ các Ngài tiêu tốn thời gian bằng chuyện trò vô ích.

Trong khu ở mỗi vị, thấy các Ngài luôn bận ngồi thiền hoặc đi kinh hành. Chỉ có những giờ đặc biệt trong chương trình như giờ thuyết giảng vào buổi chiều hay giờ độ thực buổi sáng mới thấy các vị đi chung vào những nơi dành sẵn trong trai đường. Các Ngài không được phép rời khỏi niệm-và-tuệ dù trong khi đi trì bình hay khi ngồi chung lại độ thực, không bao giờ nhìn bên này bên kia hoặc chuyện phiếm với nhau.

Trước khi ăn, các Ngài dừng lại suy niệm về bản chất của vật thực trộn chung trong bát và mục đích của việc ăn, cố gắng khắc phục lòng tham hay tâm si. Trong khi ăn luôn luôn tự kiểm chế. Tuyệt đối không nhìn ngó vô ích hoặc tán phét. Sau khi ăn xong phải quét và lau sạch sẽ chỗ ngồi, rửa bình bát và phơi một lúc ngoài nắng rồi cất vào chỗ của nó. Xong rồi trở về nơi ở của mình tiếp tục chuyên cần, mỗi vị theo cách riêng của mình.

Không ai lo lắng về thời gian dành cho chuyên cần, dù là buổi sáng, buổi chiều hay ban đêm. Mục đích là luôn luôn giữ tâm trong đoạn kinh đã chọn hay trong đề mục hành thiền hoặc trong hoạt động quán chiếu bằng cách lập đi lập lại lời dạy của trí tuệ. Làm như vậy để ít nhất tâm được giữ vững an toàn

ở mức độ của nó, hay tốt hơn nữa là dần dần tiến đến Chứng đắc cao hơn. Vào những lúc tinh tấn, yếu tố thiết yếu cần phải có là niệm, và phải sử dụng tuệ khi cần quán chiếu. Như vậy, tinh tấn dựa trên nền tảng căn bản là niệm, nếu không có niệm không thể gọi là tinh tấn một cách đúng đắn. Thí dụ như khi đi kinh hành hoặc ngồi thiền mà không có sự kiểm soát của niệm thì cũng như “người máy” và không thể được gọi là Chánh Tinh Tấn như là một yếu tố của Bát Chánh Đạo một cách đúng đắn. Do đó giáo huấn của Ngài Acharn luôn luôn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của niệm.

Niệm phải luôn luôn được phát triển để kiểm soát mỗi khoảnh khắc và mỗi hành động chuyên cần, cho đến khi cuối cùng trở thành *mahāsati* (đại niệm), và đại niệm đưa đến *mahāpañña* (đại tuệ). Nên ghi nhận rằng trong giai đoạn còn sơ cơ, khi cần giữ tâm thanh bình vắng lặng thì niệm là yếu tố không thể thiếu. Về sau, phải có tuệ, như yếu tố bổ sung cho đến khi thành tựu mục tiêu cùng tột.

Phương pháp thực hành của Ngài Acharn rất táo bạo, nghiêm khắc và cương quyết, và Ngài dạy chư vị đệ tử phải thực hành giống như vậy. Vị nào thiếu nhiệt thành, kém tinh tấn và không đủ quyết tâm ắt không thể chịu nổi lối tu tập dững mãnh và can đảm này.

Cứ sáu hay bảy ngày có cuộc một họp để Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Ngoài thời gian ấy chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* có thể tận lực hành đạo trong thất của mình, nhưng nếu ai gặp trở ngại hoặc khó khăn nào thì có thể đến với Ngài bất kỳ lúc nào để tham vấn. Bầu không khí với sự hiện diện của Ngài thấm nhuần Giáo Pháp một cách phi thường. Đạo, Quả, và Niết Bàn thấy như nằm trong tâm với của mỗi người. Các vị ấy trảm mình trong hơi ấm của những tia sáng tinh thần ban rải năng lực bổ dưỡng bao trùm những ai chịu khép mình vào hệ thống tu tập của Ngài. Như vậy, mỗi đệ tử là một gương lành cho người khác trong đức hạnh chuyên cần nhắm đến mục tiêu chung. Trong hoàn cảnh như vậy tất cả mọi người đều nhiệt thành, tinh tấn như nhau, bất kể ngày đêm.

Vào những đêm sáng trăng, ta có thể thấy các Ngài tới lui thiền hành trên đường kinh hành bên cạnh thất của mình. Vào đêm tối trời thì có những ngọn đèn lồng lập lờ rọi đường. Chính Ngài Acharn lúc nào cũng nêu gương sáng trên phương diện thực hành này.

Đêm nào cũng vậy, Ngài Acharn đọc kinh trong nhiều giờ. Trong những bài mà Ngài thường đọc tụng có những bài dài như kinh *Dhammacakkappavattana Sutta* và bài *Mahāsamaya Sutta*. Đôi khi Ngài cũng dịch những bài kinh ấy cho chư vị đệ tử nghe, nhưng chú trọng nhiều về

phương diện thực hành hơn là ý nghĩa theo từng từ. Như vậy làm cho bài kinh dễ lãnh hội hơn và tạo nhiều hình ảnh sống động in sâu vào tâm người nghe. Nhiều người không thể không ngạc nhiên với khả năng và năng lực dịch thuật của Ngài vì biết rằng Ngài không học nhiều ở trường. Ngài có thể dịch những đoạn kinh Pāli tốt hơn những vị học giả đã từng theo học cấp cao nhất. Ngài có thể dịch ngay lập tức bất kỳ đoạn kinh nào dẫn giải từ Kinh Điển để làm rõ lời dạy của mình. Ngoài tốc độ dịch nhanh chóng, giọng nói cho thấy sự bạo dạn và lòng tự tin không lay chuyển vì chính mình đã trực kiến ý nghĩa của từng từ. Thí dụ như đoạn vāta rukkhā na pabbato được dịch một cách sống động là “gió có thể thổi ngã cội cây, làm gãy ra những mảnh nhỏ, nhưng gió đó không thể làm rung động hòn núi đá.” Có thể là cả đoạn kinh và lời dịch hiện lên từ bên trong cùng một lúc nhờ trí tuệ xuyên thấu chứ không phải chỉ là sản phẩm của trí nhớ dồn đây kiến thức sách vở từ bên ngoài.

Dạy những gì đã chứng nghiệm chứ không phải phỏng đoán

Lưu ngụ tại làng Namone một thời gian, Ngài Acharn rời tới làng Bahn Koke, cách xa khoảng hai cây số. Nơi đây cách xóm làng gần nhất khoảng một cây số. Tại hai nơi chỉ có một số nhỏ đệ tử cùng ở với Ngài, khoảng mười, mười một người. Đây là số lượng vừa đủ cho hai nơi này.

Chính ở tại làng Bahn Koke mà người viết được chấp nhận vào sống dưới sự hướng dẫn và rèn luyện của Ngài. Như vậy, những gì xảy diễn từ thời điểm này trở đi và được tường thuật sau đây là chính người viết đã chứng kiến. Tất cả những diễn biến trước lúc đó người viết phải góp nhặt từ những vị đệ tử khác ở nhiều nơi khác nhau, đôi khi bằng cách ghi chép và những lúc khác là thu âm. Với lối gom nhặt thế này, người viết phải mất nhiều năm sắp xếp theo thứ tự thời gian, nhưng vẫn không thể nói là hoàn hảo. Tuy nhiên, vì những đoạn tường thuật sau đây là kinh nghiệm trực tiếp của người viết, nó phản ánh trung thực quan điểm cá nhân và người viết xin nhận lãnh trọn trách nhiệm.

Ngài Acharn lưu ngụ an lành và hạnh phúc tại làng Bahn Koke trong thời gian nhập Hạ. Mỗi tuần, khoảng sáu hoặc bảy ngày, Ngài thuyết giảng

giáo lý một lần, mỗi lần tối thiểu hai giờ, đôi khi đến ba hoặc bốn giờ, nhưng người nghe say mê lắng nghe giáo huấn và tự hòa mình thấm nhuần trong Giáo Pháp, không thấy mệt mỏi hay người tê cứng. Chính Ngài cũng hoan hỷ truyền dạy giáo huấn cho đệ tử. Mỗi lần Ngài đi vào chi tiết và giảng sâu Giáo Pháp mà chính mình đã kinh nghiệm và chứng ngộ, người nghe vô cùng thích thú, không còn chút hoài nghi nào về sự giác ngộ của Ngài, càng thêm phấn khởi và quyết tâm cố gắng tiến đạt đến mức chứng ngộ như vậy. Hoài nghi, nếu có, chỉ là hoài nghi về năng lực của chính họ - họ có thể phát triển mình được đến đâu khi theo bước chân Ngài?

Trong khi nghe thuyết giảng, không thể không gợi nhớ diễn biến xảy ra trước đây hai mươi sáu thế kỷ khi chính Đức Phật thuyết giảng cho những vị tỳ khưu đệ tử. Rõ ràng là Ngài Acharn đã cho họ những kho tàng vô giá mà chính Ngài đã thành tựu: Đạo, Quả và Niết Bàn. Không gì ít hơn và không gì khác hơn, và đó là lý do vì sao tâm của những người nghe lời dạy của Đức Phật thành công phát triển tốt đẹp như nhau từ ngày Ngài chuyển Pháp Luân đầu tiên cho đến lúc nhập Đại Niết Bàn. Giờ đây nếu còn Đức Phật, đáng Tôn Sư đã Giác Ngộ trạng thái Tuyệt Đối Thanh Tịnh của Giáo Pháp và truyền giảng Giáo Pháp đó với tất cả sự vi diệu của nó (Đạo, Quả và Niết Bàn), thì chắc chắn người nghe cũng có thể thành đạt khả năng chứng ngộ Đạo, Quả và Niết Bàn. Cũng như vậy, Ngài Acharn ban dạy Giáo Pháp mà đối với Ngài luôn luôn là Tuyệt Đối Hiện Hữu, như vậy cho thấy sự chứng ngộ và mức độ giác ngộ của Ngài không có lấy một mảy may phỏng đoán làm người ta hoài nghi hay do dự thay vì thấy trí tuệ thâm sâu. Do vậy, loại Giáo Pháp này lúc nào cũng làm phấn khởi và soi sáng người nghe.

Có những đêm không có họp để nghe giáo huấn, vào khoảng tám giờ tối, sau khi rời đường kinh hành, người ta nghe được tiếng Ngài tụng những đoạn Kinh từ trong tịnh thất của Ngài. Ngài tụng kinh khá lâu rồi bắt đầu thiền tọa cho đến khi ngủ. Trong những đêm có họp thì Ngài đọc kinh sau buổi họp theo cách như mọi ngày và đi nghỉ vào khoảng nửa đêm hay vào lúc một giờ khuya.

Một đêm, người viết bị tính tò mò của trẻ con xui khiến, muốn biết Ngài tụng những đoạn kinh nào mà dài như vậy, rón rén bước nhẹ đến gần để nghe thì bỗng nhiên Ngài ngưng tụng. Người viết rất ngạc nhiên nhẹ bước lui ra xa xa và dừng lại một lúc. Vài phút sau, Ngài Acharn bắt đầu đọc tụng trở lại bình thường. Một lần nữa, ý muốn tinh nghịch trở lại, người viết nhẹ bước tới để chăm chú nghe rõ xem Ngài đọc đoạn kinh nào. Một lần nữa Ngài Acharn dừng đọc! Hình như Ngài biết có kẻ “trộm” hư gần đó. Thế là đủ và

đến lúc tính tò mò của trẻ con phải dừng lại. Trọn cả đêm, người viết bị tra tấn vì thấy tội lỗi và đến sáng hôm sau không dám nhìn thẳng vào Ngài. Hình như Ngài Acharn cũng nhìn người viết với cái nhìn đáng sợ. Chắc chắn Ngài đã biết tính tò mò tinh nghịch đó cũng giống như Ngài biết tất cả những suy nghĩ khác của các đệ tử. Một lần nghe lén như vậy nữa sẽ mang “sấm sét” dội xuống đầu người viết.

Ngày đầu tiên gặp Ngài Acharn

Người viết đến với Ngài Acharn lần đầu tiên vào một buổi chiều, lòng vừa sợ vừa lo. Tinh cờ, tôi nằm xuống nghỉ rồi ngủ quên. Rồi Ngài đến chào mừng tôi.

“Tại sao con nằm dài tại đây như heo vậy?” Ngài nói. “Đây không phải là chuồng heo. Ở đây không có nuôi heo, cũng không phải chỗ giữ heo.”

Giọng Ngài to và mạnh và cử chỉ của Ngài làm tôi sợ điếng hồn. Tôi rất sợ Ngài và phải thu hết lòng dũng cảm mới dám đến chỗ Ngài vì lòng thật sự nhiệt thành muốn được Ngài hướng dẫn và dạy bảo tu tập. Giờ đây càng kinh sợ hãi hùng hơn với tràng la rầy về heo để đón chào. Vô cùng sợ hãi và run rẩy, tôi bước xuống, đi ra ngoài, nhìn quanh rồi sớm thờ ra một hơi dài nhẹ nhõm vì không thấy ai nên tôi mới nhận ra đó chỉ là một giấc mơ. Về sau, khi tôi thuật lại chuyện này thì Ngài ôn tồn an ủi tôi chớ nên quá kinh sợ như vậy. Ngài nói rằng vì đây là lần đầu tiên tôi đến nên quá lo âu và sợ sệt, do đó nằm mộng, hãi hùng thấy Ngài la rầy khuyên dạy chớ nên sống như heo trong khi cố gắng sống cuộc đời của một tỳ khưu.

Hầu hết mọi người không nhận thức được làm người quý thể nào, thường hành động theo sự thúc giục của cảm giác hơn là sống theo lý trí, ít nghĩ đến tốt xấu hay đạo đức. Họ không xứng đáng được gọi là con người theo đúng ý nghĩa của từ đó. Do đó người Thái có thành ngữ nói rằng người như thế còn nhẹ cân hơn một baht (một đồng tiền Thái). Điều mà họ thiếu là cái có thể canh chừng và kiểm soát dục vọng của mình. Quả thật đáng tiếc rằng vì thiếu sót này mà con người hạ thấp địa vị của mình, xuống thấp hơn rất nhiều so với mức độ của mình và do vậy đánh mất giá trị tiềm tàng của con người. Cái còn lại chỉ là tấm thân vật chất đang thối rữa bên trong.

“Trong những trường hợp như của con, những người còn có thể nhắc nhở được, những hình ảnh như vậy mới xuất hiện”, Ngài nói. “Vì vậy con nên lấy làm mừng, và lấy đó làm một bài học quý giá. Mỗi khi cảm thấy lười biếng con phải nhớ đến bài học này và cố gắng chinh phục tật lười biếng. Sự thích hình ảnh này, rất hiếm hoi và có thể là cảnh báo quý báu, nhắc nhở ta khắc phục trạng thái lười biếng hay quá tự tin. Nó cũng là một động cơ đưa đến chuyên cần tinh tấn, là cái dẫn tới thanh bình an lạc. Nếu có thể sử dụng đúng mức hình ảnh này, con có thể thành tựu mục tiêu sớm hơn những người đã đến trước. Đó là một linh ảnh tốt, không phải xấu.

“Trong khi sống với một vị thầy, con không nên tự dày vò mình vì quá lo âu và sợ hãi. Những lời giáo huấn và nhắc nhở của thầy đều dựa trên Pháp hoặc lẽ phải. Không cần phải sợ thầy một cách vô lý. Điều phải sợ là hành động bất thiện và hậu quả đau khổ của nó chứ không phải sự la rầy của một vị thầy. Mắng hay phê bình người khác không có lý do không bao giờ là mục đích hay sự thích thú của thầy. Pháp hành của thầy căn cứ trên phương pháp mà Đức Phật đã chỉ dạy. Phương pháp mà thầy dạy hàng đệ tử cũng dựa trên nền tảng ấy, không có gì khác. Đi lệch ra ngoài con đường đó là sai lầm và không đem lợi ích đến cho ai.

“Con được mời ở lại đây mà không cần sợ hãi, nhưng phải chuyên cần tinh tấn, tận dụng khả năng của mình một cách tốt nhất. Không nên nản chí sờn lòng vì bất kỳ cái gì. Giáo Pháp là của chung, thuộc về tất cả những ai tìm kiếm và chiến đấu vì Giáo Pháp. Đức Phật không bao giờ giữ độc quyền để Giáo Pháp cho riêng một nhóm người đặc biệt nào. Tất cả mọi người đều có quyền như nhau để sở hữu nó. Hãy luôn nhắc nhở mình đến bài học vô giá này để có thể li xa bản tính con heo. Đạo, Quả và Niết Bàn khi đó sẽ gần hơn, sớm hay muộn sẽ thành đạt trạng thái Chấm Dứt Đau Khổ. Thầy thành thật đánh giá cao ý tốt của con. Con đường của thầy là con đường gay go khổ nhọc, nhưng rồi sẽ tiến đạt đến nhiều trí tuệ và sức mạnh hơn. Thầy đã khép mình vào khuôn khổ của phương pháp này và giờ đây đặt hàng đệ tử vào cùng một phương pháp ấy.”

Cách dạy đầy tài ứng biến

Ngài Acharn an ủi người viết giống như đứa trẻ để khuyến khích noi theo Đạo và để cản ngăn chớ nên làm bạn với heo. Điều này cho thấy tài ứng biến tuyệt vời của Ngài trong việc chữa trị riêng cho từng đệ tử. Về sau, trong một trường hợp khác, khi tôi đến gặp Ngài vì thất vọng khi pháp hành trôi sụt, Ngài hỏi tôi tiến bộ ra sao. Khi tôi trả lời là đã tiến bộ vững chắc thì Ngài dạy rằng như vậy là tốt, phải tinh tấn thêm lên để sớm thành tựu Chấm Dứt Đau Khổ. Nhưng khi tôi trả lời rằng pháp hành không tiến triển tốt đẹp và tâm có vẻ kém đi thì Ngài an ủi, khuyên tôi không nên lo sợ hay nản lòng với trạng thái trôi sụt của pháp hành, mà nên tăng cường đức hạnh chuyên cần tinh tấn.

“Tâm đã phát triển không thể đi đâu xa,” Ngài dạy. “Nó không thể thoát khỏi con và sẽ sớm trở về, cũng như con chó chạy theo chủ nó. Với hạnh tinh tấn được tăng cường dững mãnh chắc chắn nó sẽ trở lại. Càng hoang dại chạy theo nó thì nó càng giận dữ bỏ chạy, lìa xa con. Hãy bình tĩnh và buông xả, chớ nên dính mắc. Hãy thường xuyên và đều đặn niệm *bud-dho*, tự nó sẽ trở lại.

“Không nên rời bỏ *bud-dho*, vì không có thức ăn nào ở đâu khác để bảo trì đời sống, tâm sẽ luôn luôn ở lại với con. *Bud-dho* sẽ đảm nhiệm phận sự cung ứng thức ăn để bảo trì tâm. Khi đã đủ no rồi thì tâm sẽ yên nghỉ. Lúc bấy giờ con có thể thư giãn trong khi nó ngủ và ngưng chạy loạn tìm lửa để thiêu đốt con. Con phải tiếp tục hành như thế cho đến khi tâm thích ở với con và không còn trốn đi chơi nữa. Khi đó tâm không suy thoái nữa bởi vì chất dinh dưỡng nuôi nó, tức *bud-dho*, hay bất kỳ đề mục hành thiền nào mà con áp dụng, đã đủ để duy trì nó. Hãy cố gắng hành theo lời thầy, con sẽ không còn đau khổ với tiến bộ trôi sụt của pháp hành nữa.”

Khuyên dạy, nhắc nhở và khuyến khích riêng cho từng người

Sau thời gian nhập hạ, Ngài Acharn đi trở về làng Namone nơi mà Ngài đã an cư kiết hạ trong mùa trước. Sau đó Ngài chuyển sang làng Bahn Huey

Khan nằm sâu trong rừng, rồi đến ngôi chùa bỏ trống trên đồi làng Nasinuan, lưu ngụ tại nơi này nhiều tháng. Ở đây, Ngài lâm bệnh sốt rét nhiều ngày cho đến khi, như thường lệ, tự chữa trị bằng ảnh hưởng chữa bệnh của Pháp.

Vào tháng Tư năm 2485 PL (1942 DL) Ngài đến làng Ubol Rājathāni để tham dự lễ hỏa táng vị thiền sư Phra Acharn Sao, trước kia là thầy của Ngài. Từ đó Ngài trở về làng Namone để nhập một Hạ nữa.

Trong năm này, Ngài Acharn càng cố gắng gia sức rèn luyện chư vị đệ tử, áp dụng mọi phương sách có thể để giúp họ tiến bộ -- giảng dạy, nhắc nhở, thúc dục, quở rầy, chỉ trích, tất cả nhằm tạo lợi ích cho bản thân họ. Trong thời gian an cư kiết hạ, cứ bốn đêm có một buổi họp. Kết quả là có nhiều vị đệ tử đã tiến bộ khả quan và đến trình pháp với Ngài, tường thuật những kinh nghiệm cá nhân mà người viết có cơ hội được nghe, mặc dù riêng pháp hành của mình lúc bấy giờ không có gì đáng trình với Ngài như trường hợp các vị khác.

Cũng trong thời gian nhập hạ năm ấy, người viết có được một kinh nghiệm mà đến nay còn nhớ rõ ràng. Ngài Acharn bắt đầu xử lý tôi một cách nghiêm chỉnh và cứng rắn. Ngài không còn dễ dãi hay tha thứ như trước. Có lẽ sau thời gian kỷ luật “nhẹ nhàng”, Ngài cảm thấy rằng giờ đây tôi đáng được tiếp nhận cách đối xử cứng rắn. Ngài làm như thế vì lợi ích của chính tôi cũng như làm với nhiều vị khác vì lợi ích của họ. Tất cả những vị tỳ khưu đệ tử khác cũng rất nhiệt thành chuyên cần tinh tấn và đã trình với Ngài nhiều kinh nghiệm phi thường trước, trong và sau khi Ngài giảng Pháp. Họ đến gặp Ngài để tìm những lời khuyên dạy nhằm tự cải thiện hay sửa sai. Họ không bao giờ thất vọng vì Ngài luôn luôn cho họ cái họ hy vọng và cần đến, trong sự hoan hỷ của cả người hỏi và người nghe. Lời khuyên dạy, khuyến khích và nhắc nhở của Ngài luôn luôn có tính cá nhân, thích hợp với từng người. Do vậy, sự hoan hỷ và lòng phấn khởi của người nghe không chấm dứt mà họ luôn luôn mong muốn được nghe thêm, nghe thêm nữa, dù chỉ là để tự khích lệ họ.

Đôi khi, Ngài Acharn nhắc lại cho hàng đệ tử nghe kinh nghiệm của Ngài trong những kiếp quá khứ, vài lần khác Ngài thuật những giai đoạn cố gắng của Ngài lúc ban sơ trong kiếp này, kể cả những hiện tượng và trí tuệ phát sanh do hành thiền định và thiền quán, cuộc chiến đấu tinh thần trong vũng bùn giác quan và giả thuyết, rồi khoảnh khắc quan trọng khi tiến gần đến mức thành tựu và lìa hẳn đắm lầy mãi mãi. Đó là tuyệt đỉnh của câu chuyện, làm cho người nghe say mê và đồng thời buộc họ suy nghĩ lại về mình và làm họ tự hỏi bao giờ họ sẽ có thể làm như vậy. Đôi khi người nghe không khỏi chán nản nghĩ đến sự phát triển của mình, hay đúng ra là sự kém phát triển của

mình, vào lúc bấy giờ. Dù sao cũng rút được những điểm tốt từ chuyện đó: như đem lại dũng khí, ý chí cương quyết mới mẻ, và thúc giục họ nên khẩn cấp tinh tấn để đến mục tiêu. Như vậy, những câu chuyện của Ngài lúc nào cũng bồi dưỡng, tăng cường nghị lực cho người nghe và giúp họ có đủ khả năng chịu đựng những nỗi khó nhọc trên con đường của họ.

Lợi ích vô biên nhờ ảnh hưởng của bậc trí tuệ và đức hạnh

Điều rất cần thiết là nên thân cận với người trí tuệ và đức hạnh. Điều này rất hiển nhiên đối với tất cả những vị đệ tử đã từng tu tập dưới sự hướng dẫn và rèn luyện của Ngài Acharn một thời gian, và đã được trâm mình trong hào quang của lòng từ bi và trí tuệ của Ngài. Họ dần dần vào khuôn mẫu nhờ lời dạy và gương đức hạnh của Ngài và thay đổi tâm tính, trở nên giống như Ngài một cách vô thức. Sự biến đổi này dĩ nhiên không phải hoàn toàn trên mọi phương diện, nhưng chắc chắn rằng không nhiều thì ít, ai cũng cảm nhận được ảnh hưởng về mặt tinh thần của Ngài, tùy thuộc khả năng thấm nhuần của mỗi cá nhân. Tối thiểu ai cũng mang theo những dấu tích không thể lặn lội từ truyền thống tu tập, phương cách thực hành và hệ thống tư tưởng của Ngài. Khi thân cận người xấu ác cũng vậy, họ cũng có thể thay đổi bất kỳ ai thân cận với họ để trở nên giống họ.

Tuy nhiên, điều này chỉ đề cập đến nguồn gốc của sự xấu ác bên ngoài. Cũng có một nguồn tội lỗi khác, ít rõ ràng hơn, nhưng mạnh mẽ hơn. Nó tiềm ẩn nằm bên trong tính cách của mỗi người, kể cả những người được gọi là “có văn hóa” và nhiều vị tỳ khưu và *sāmaṇera*, những người tự xưng là những người theo dấu chân của đấng Như Lai. Nguồn bất thiện pháp này là ảo tưởng, không hay biết tiếng gọi thì thầm của tên “phù thủy”, thúc giục ta rơi vào con đường tội lỗi của nó. Có những lúc vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng tiếng nói tội lỗi đang vang lên hồi trống tư tưởng bất thiện trong đầu họ, nhưng tự an ủi rằng ý nghĩ như vậy không có hại gì vì chưa diễn đạt thành lời nói hay hành động. Đó là lãng quên sự thật rằng sự xấu ác, bất luận phát sanh lúc nào hay ở nơi đâu vẫn là xấu ác. Nó bắt đầu tạo kết quả xấu ác khi vẫn còn ở trong tâm, dưới hình thức suy nghĩ.

Mục tiêu của giáo lý nhà Phật là tận diệt tất cả mọi bất thiện pháp trong tâm để nó không bao giờ chế ngự tâm bằng những ảnh hưởng xấu xa hiểm độc nữa. Điều này có thể thấy rõ nơi Đức Phật và chư vị A La Hán đệ tử, trong đó có Ngài Acharn Mun Bhūridatta, những người đã gột rửa tâm hoàn toàn trong sạch, tuyệt đối không còn chút ô nhiễm nào. Đó là niềm tin thành thật của người viết. Nếu có lời phê bình, chỉ trích về điểm này người viết hoàn toàn chịu trách nhiệm, không liên quan gì đến Ngài Acharn, người đã hoàn toàn đến nơi an lạc, tuyệt đối tự do thoát khỏi mọi trói buộc.

Khu rừng ẩn dật Nong Phue Trung tâm của các vị tỳ khưu đầu đà

Ngày Acharn nhập hạ ba mùa trong khu vực quanh làng Huey Khan, Nasinuan, và Bahn Koke, quận Tong Khobe, thị trấn Sakol Nakhorn. Có những thời gian thuyết giảng Giáo Pháp đều đặn cho người và cho chư thiên, nhưng chư thiên không đến thường xuyên như ở Chiangmai, có thể bởi vì nơi đây gần thành thị hơn nơi mà Ngài lưu ngụ tại Chiangmai. Chỉ có những ngày quan trọng như *Māgha*, *Vesākha* (Phật Đản), nhập Hạ, hay *Pavārāna* (mồng Một, Rằm, và Ba Mươi) chư vị mới đến gặp Ngài. Số tỳ khưu và *sāmaṇera* lưu ngụ với Ngài cũng không đông vì chỗ ở hạn chế. Tuy nhiên lúc nào cũng có nhiều người đến viếng thăm Ngài trong thời gian ngắn để nghe thuyết giảng Giáo Pháp rồi ra đi. Họ lắng nghe Ngài từ bi thuyết giảng và khuyên dạy những điều họ cần.

Những vị thiện tín ở làng Nong Phue Nanai cung thỉnh Ngài về ở với họ để “nâng cao tinh thần” (một lối diễn tả của người Thái). Ngài chấp nhận lời thỉnh cầu và họ nhanh chóng đến cung thỉnh Ngài về làng Nong Phue, tại phân bộ Nanai của quận Phannā Nikhom, thị trấn Sanol Nakhorn. Ngài rời làng Bahn Koke, đi bộ theo đoạn đường mòn quanh co và ngừng nghỉ ba hay bốn đêm trong rừng trước khi đến làng Nong Phue.

Sau khi đến làng Nong Phue vài hôm thì Ngài Acharn lâm bệnh sốt rét và lên cơn sốt từng cơn trong nhiều tháng. Vào thời bấy giờ bệnh sốt rét là bệnh mãn tính, làm cho người bệnh mất sức nhiều năm. Đôi khi có thể trong hàng tuần hoặc hàng tháng không thấy triệu chứng, nhưng rồi bỗng nhiên tái phát.

Hậu quả tai hại nhất cho người lâm bệnh này là họ bắt buộc phải ở trong vị trí tiêu thụ mà không sản xuất. Có thể ăn uống và nghỉ ngơi, nhưng không có khả năng làm việc. Người bệnh cũng có chiều hướng ưa than phiền, và trong nhiều trường hợp, không cách nào làm vừa lòng và làm cho họ ngưng than phiền. Những người như vậy rõ ràng là một gánh nặng cho mọi người, và trong nhiều trường hợp, khi bệnh trở nên mãn tính thì nước da của bệnh nhân trở nên xanh xao và bụng phình lên, nhất là trẻ em. Những người sống ở thành thị hoặc ở nơi trống trải thường lâm bệnh này hơn là sanh trưởng trong vùng rừng núi. Những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* trong khi đi đó đây bất định trong rừng thường rất dễ mắc bệnh này. Người viết cũng lâm bệnh sốt rét ngay trong thời gian đầu tiên nhập hạ tại đây cho đến mùa hè năm sau.

Nhưng không quản tất cả những điều này, thay vì sợ sệt hay chán nản, càng có nhiều vị tỳ khưu và *sāmaṇera* chịu khó vào tu trong rừng để tìm Ngài. Trong thời gian an cư kiết hạ, ở thiền viện có từ hai mươi đến ba mươi vị. Số đông hơn thế đến ở các làng gần đó, hai hoặc ba vị ở một nơi, năm hoặc sáu ở một nơi khác, và chín hoặc mười ở một nơi khác nữa. Trong những ngày Wan Phra (ngày giới) có khoảng hai mươi đến ba mươi vị tỳ khưu dự lễ *Pāṭimokkha* (Phát Lô, mỗi tháng hai lần, ngày rằm và ba mươi, chư tăng tụ họp trong Chánh Điện để nghe đọc Giới Bản), và có đông hơn khi những vị tỳ khưu ở các tự viện gần đó đến hành lễ chung. Ngoài thời gian nhập Hạ, khi có Ngài Acharn ở đó thì có đến năm mươi hay sáu mươi vị, hay còn nhiều hơn nữa. Ban ngày, tất cả những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* rút về nơi ẩn dật của mình bên ngoài khu chùa để chuyên cần hành thiền.

Khu rừng xung quanh chiều rộng hàng mấy chục cây số, và chiều dài trải xa mênh mông không thể đo, một dãy núi chặn ngang ở tận xa, cuối tầm mắt có thể thấy. Phía Nam của quận Phannā Nikhom tất cả đều là rừng và núi xuống tới thị trấn Kālaisin. Quận Nong Phue, nơi mà Ngài Acharn lưu ngụ lúc bấy giờ, như vậy đã trở thành trung tâm của chư vị tỳ khưu *dhūtaṅga* mà mục tiêu duy nhất chỉ là phát triển tâm đến mức Giác Ngộ. Các vị sẵn sàng lặn lội đường xa xuyên qua nhiều khu rừng chỉ để gặp Ngài Acharn và lắng nghe Ngài thuyết giảng trong những ngày lễ *Pāṭimokkha* (Phát Lô), hoặc nhiều trường hợp khác, nhờ những lời dạy của Ngài giải quyết thắc mắc và làm sáng tỏ hoài nghi.

Sau thời gian an cư kiết hạ, vào mùa khô, có nhiều nơi ẩn dật trong núi như động, hang, hoặc bóng mát dưới những cội cây. Xóm làng cách xa và chỉ bao gồm khoảng mười, hai mươi hoặc ba mươi nhà. Cũng có những xóm rải

rác trong vùng, mỗi xóm chừng năm hay sáu ngôi nhà. Chính dân cư trong những làng ấy hộ trì và để bát hàng ngày các vị tỳ khưu *dhūtaṅga*.

Cuộc sống ẩn dật trong rừng

Làng Nong Phue ở giữa một thung lũng, xung quanh chỉ là rừng và núi. Thung lũng khá rộng, có những khoảnh đất bằng thích hợp cho trồng trọt. Dãy núi có nhiều đỉnh cao và rừng rộng, tất cả là một vùng mênh mông để sống ẩn dật. Do đó, có một số lớn các tỳ khưu *dhūtaṅga* đến hành đạo quanh năm, mùa mưa cũng như mùa khô.

Trong thời gian Ngài Acharn lưu ngụ tại đó, thường xuyên có những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* tới lui viếng thăm. Vài vị từ trên núi cao xuống để thọ lãnh giáo huấn và học hỏi cách giải quyết vấn đề họ có, những vị khác trở về núi sau khi mãn nguyện được Ngài chỉ dạy hay khích lệ. Có những vị đến từ các thị trấn quanh đó và những thị trấn trong vùng.

Vào mùa khô, có nhiều vị cư sỹ và tỳ khưu, thương gia và công chức, đông đảo kéo đến khu rừng ẩn dật để gặp và lắng nghe những lời dạy của Ngài. Tất cả đều phải đi bộ qua đường rừng, ngoại trừ những người lớn tuổi và phụ nữ không quen đi bộ đường xa thì phải ngồi xe bò (thời gian đi cũng gần bằng đi bộ).

Từ quận Nong Phue đến thiền viện có một con đường tắt khoảng hai mươi cây số. Nếu theo con đường dài hơn quanh co dưới chân núi thì cũng khoảng hai mươi lăm cây số. Con đường thẳng tuy ngắn hơn nhưng khó đi và không có điểm nghỉ ngơi, còn trên con đường dài thì có xóm làng, tuy không mấy tiện nghi nhưng cũng có nơi nghỉ chân. Đường mà xe hơi có thể chạy được chỉ nối liền hai thị trấn, mà cũng hiếm xe chạy. Người nào lỡ một chuyến xe này thì thông thường phải đợi đến ngày hôm sau.

Đi bộ - một loại tinh tấn

Tất cả những vị tỳ khưu *dhūtanga* đến viếng thăm Ngài Acharn đều đi bộ. Các Ngài xem lối đi bộ là một hình thức tinh tấn và là cơ hội tốt để thở không khí trong lành mát mẻ, tốt hơn ngồi chuyển xe đồ chật chội nhiều.

Nhắm sẵn trong tâm nơi mà mình muốn đi, các Ngài lên đường, hướng về phía ấy, thong dong bước đi và không quan tâm tới việc chừng nào mình sẽ đến nơi. Khi trời sẩm tối thì dừng bước và nghỉ chân ở bất kỳ đâu. Sáng hôm sau, các Ngài lại bắt đầu đi nữa nếu gần đó không có xóm làng để tri bình khát thực. Các Ngài cũng thỏa mãn với bất kỳ vật thực nào người ta đặt vào bát mình, dù ngon hay dở, nhiều hay ít thế nào. Mục đích là đủ để bảo trì mạng sống của thân cho đến ngày mai nếu được (nếu không được thì cũng được). Các Ngài tiếp tục cuộc hành trình như vậy đến nơi mình chọn, thích hợp để sống ẩn dật, và thích hợp với đường lối thực hành của mình.

Nước là điều rất quan trọng không thể xem nhẹ, nguồn nước phải không quá xa. Tìm được nơi thích hợp, vị tỳ khưu *dhūtanga* bắt đầu chuyên cần tinh tấn tu tập, thiền hành và thiền tọa xen kẽ, ngày và đêm. Luôn luôn cố gắng trau dồi chánh niệm để canh phòng những cảm xúc không mong muốn. Trí tuệ hay việc quán chiếu cũng trợ giúp mỗi khi tiếp xúc với môi trường hay những hiện tượng xung quanh.

Tâm vững chắc đặt vào để mục hành thiền phù hợp với khuynh hướng hay tính cách của vị tỳ khưu, lúc bấy giờ rút vào trạng thái an trụ nhất điểm. Khi xuất ra khỏi trạng thái nhất điểm này, tâm bắt đầu suy tư trở lại qua năng lực của trí tuệ (*pañña*). Để mục hành thiền có hai loại: bên ngoài và bên trong. Để mục bên ngoài là những đối tượng đến với hành giả qua năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân), còn đối tượng bên trong là bản chất và cơ năng của thân, và cũng là những gợn sóng của tâm, tất cả đều liên tục vận hành. Đó là biểu hiện vô thường, luôn khuấy động và không ngừng nghỉ.

Bản chất tự nhiên của thân và tâm được quán chiếu trên nền tảng vô thường đến khi đạt được mức độ buông xả tương ứng với trí tuệ không ngừng đào xới các rễ con và rễ chính của ô nhiễm. Đây là nhiệm vụ đầy thích thú và say mê khi việc quán chiếu liên tục hướng về bất kể hiện tượng nào phát sanh, từ bên ngoài hay bên trong. Tất cả đều có thể lãnh hội đầy đủ và tóm tắt ngắn gọn trong ba đặc tính: vô thường, bất toại nguyện và vô ngã.

Tuy nhiên cũng có những lúc hoài nghi phát sanh và ngăn chặn mọi tiến bộ. Vị tỳ khưu đến trình với Ngài Acharn những điểm hoài nghi và khó khăn của mình. Tiếp nhận giáo huấn và lời khuyên cần thiết, vị tỳ khưu trở về nơi trú ngụ ẩn dật của mình và tiếp tục chuyên cần. Vì vậy, thời gian đó có nhiều vị tỳ khưu *dhūtaṅga* tụ họp chung quanh Ngài.

Thông thường vị tỳ khưu sống đơn độc một mình hoặc đôi khi hai vị cùng ở chung một nơi ẩn dật trong rừng. Những nơi này cách xa nhau đôi khi sáu hay bảy cây số hoặc từ tám đến mười hai cây số, cũng có khi mười lăm, mười sáu, hai mươi hoặc ba mươi cây số xa cách nhau. Những vị ở xa phải ở lại qua đêm mỗi khi đến với Ngài Acharn xin giáo huấn, để rồi sáng sớm hôm sau có thể lên đường trở về nơi trú ngụ xa xôi của mình.

Những con đường rừng từ làng này đến làng kia không giống như loại nối liền hai thị trấn, mà chỉ là những con đường mòn do dân làng thường dùng để lui tới, quanh co sâu trong rừng, vòng quanh đồi núi, hoặc phải leo băng ngang xuyên qua núi. Ở nhiều nơi, đường chia ra làm nhiều nhánh, sẽ dẫn khách lữ hành lơ đãng xa dần xóm làng đi càng sâu vào rừng. Dù đi đúng đường, đôi khi làng này cách xa làng kia hai mươi, ba mươi cây số. Khi đi đường xa một mình trong rừng như vậy phải hết sức thận trọng. Nếu không, người đi đường có thể bị lạc giữa rừng và chịu đói. May ra gặp một người thợ săn quanh quẩn trong vùng mới có thể đưa khách lạc đường đến một xóm làng kế cận an toàn.

Đó là những thử thách cho lòng kiên trì cương quyết và tâm nhiệt thành hướng đến lý tưởng của vị tỳ khưu *dhūtaṅga*. Khi ăn, khi ngủ, khi chuyên cần tu tập, khi đi đường xa, khi tìm đến một vị thiền sư đủ tài đức để chỉ bảo, khuyên dạy và giáo huấn – tất cả mọi việc đều khổ nhọc và phiền phức. Khi gặp được vị thầy tài đức như vậy thì vô cùng hoan hỷ, không khác nào trẻ con gặp cha mẹ. Các vị tỳ khưu đệ tử đặt trọn hy vọng Thành Tựu nơi Ngài và gắn chặt tất cả tình thương, niềm tin, lòng tôn kính và sùng bái Ngài. Nói cách khác, Ngài là trọng tâm của tất cả lòng nhiệt thành của họ. Họ sẵn sàng hiến trọn thân, tâm, cuộc sống, mọi thứ của họ.

Mặc dù cách xa về khoảng cách như vậy, luôn luôn vẫn có mối liên kết tinh thần chặt chẽ giữa họ với vị thiền sư. Do vậy, họ không quản đường xa, khó khăn và nguy hiểm, miễn là có thể được hưởng sự ấm áp của Ngài, của giáo huấn mà Ngài ban truyền, của những lời khuyên dạy và năng lực bảo vệ của Ngài. Vì mục đích duy nhất của họ là chứng ngộ Giáo Pháp, bao nhiêu khó khăn phiền phức trong sự ăn uống, ngủ nghỉ hay những vấn đề khác của đời sống không có gì đáng kể với họ. Có những lúc bị mưa ướt sũng cả đêm,

suốt đêm run rẩy như cái lá trước gió vì lạnh. Nhưng tất cả khổ nhọc này và những điều kiện khác vô cùng phiền phức được đền bù xứng đáng nếu họ được tắm trong hào quang của một vị thiền sư tài đức mà họ hết lòng tôn sùng kính mộ. Nếu ta lắng nghe những thảo luận của họ thì cảm thấy hình như họ sống không khác gì thú rừng, không được bảo vệ và không được chăm sóc, đơn độc chịu đựng khổ nhọc giữa rừng sâu. Chỗ che mưa đỡ gió và nơi ngủ nghỉ của họ không hơn gì của loài thú, vì đó là những gì tốt nhất mà họ có thể tìm ra.

Họ áp dụng nhiều lối thực hành khác nhau nhằm tự khép mình vào khuôn khổ kỷ cương bao gồm không ngủ, ăn ít, và nhịn ăn trong một thời gian thích hợp cho mỗi vị, tùy sức chịu đựng của cơ thể, thiền hành hay thiền tọa suốt đêm, ngồi thiền ở nơi nguy hiểm như trước cửa hang có cọp, hoặc trên con đường mà cọp thường đi, hành thiền trong một nghĩa địa vừa có người thiêu xác hoặc chôn cất, hoặc nữa ngồi trên bờ vực thẳm. Mục đích của tất cả những việc ấy đều giống nhau, là rèn luyện tâm bất trị bằng cách bắt buộc nó phải đối diện với những gì nó sợ, và trong phần lớn các trường hợp, họ có thể thành công bằng những cách như vậy nếu nó thích hợp với tính cách của họ, chúng đáng được đối xử như vậy. Chính Ngài Acharn đã tự mình áp dụng cách này và vì vậy khuyên các vị đệ tử của Ngài cũng làm như vậy. Rồi các vị này đã thực hành và đệ tử của các vị ấy cũng thực hành theo kỷ luật này đến tận ngày nay.

Kết quả đền đáp lại mọi sự nhẫn nại và hy sinh

Những phương pháp thực hành như vậy, lẽ dĩ nhiên, là đi ngược với thói quen của nhiều người. Nhưng đó là điều lường trước được và do vậy, không thể tránh trong một hệ thống tự cải thiện, tự mình đào tìm kho tàng vô giá tích trữ bên trong. Nhìn vào những kết quả có thể thu được dưới hình thức hạnh phúc và trạng thái châu toàn thì những khổ nhọc và đau khổ phải gánh chịu cũng xứng đáng với mọi sự nhẫn nại và hy sinh. Điều này đúng với đời sống thế tục cũng như trong phạm vi tôn giáo. Nhiệm vụ giữ gìn cho một người hay một vật tránh khỏi hư hại hay những hiểm họa, đòi hỏi ý chí cương

quyết cũng như năng lực chịu đựng. Chỉ có người chết (hay một món đồ đã vứt bỏ) thì mới không cần phải chăm nom bảo trì và giữ gìn. Sức kiên nhẫn chịu đựng và lòng hy sinh tự quên mình của vị tỳ khưu *dhūtaṅga*, dũng cảm chịu đựng mọi khổ nhọc để trở nên cao thượng, quả thật đáng được đặc biệt tán dương.

Giáo Pháp không bao giờ không thích hợp, không thể thực hành, hay lỗi thời

Ngày nào còn có người đi theo Giáo Pháp thì Phật Giáo còn được duy trì, và những kết quả của việc thực hành Giáo Pháp tự hiển lộ cho thế gian tương ứng với mức độ thực hành. Phật Giáo dựa trên sự thật mà Đức Phật đã chứng ngộ qua pháp hành của Ngài và đã công bố. Giáo Pháp được gìn giữ và bảo trì nhờ có chư vị đệ tử của Đức Phật, cũng xuyên qua sự thật ấy đã hội đủ nhân duyên và đã gặt được những thành quả ấy. Những sự thật của Phật Giáo có thể được tuyên ngôn khắp cùng trong Tam Giới mà không sợ bị phản đối và cho là sai. Giáo Pháp là sự thật theo chính bản chất của nó. Đức Phật là người đã chứng ngộ sự thật này nhờ nỗ lực của chính mình trước khi tuyên ngôn cho người khác. Nếu có sự thật nào chưa được ai khác chứng ngộ hay thành tựu thì đó là do lỗi lầm hay khiếm khuyết trong tâm của người ấy, vẫn còn bị mây mờ che lấp. Không bao giờ là lỗi lầm hay khiếm khuyết của Giáo Pháp Đức Phật. Chính vì do thiếu sót của vị đệ tử mà trong mắt của người khác, sự thật đó hình như không đúng sự thật và Giáo Pháp không thích hợp, không thể thực hành, và đã lỗi thời.

Chuẩn bị cho điều không thể tránh

Giờ đây chúng ta hãy trở lại phương pháp tự kiểm chế của chư vị tỳ khưu *dhūtaṅga* một chút. Như đã giải thích ở phần trên, những phương pháp “mạnh” như ngồi thiền suốt đêm, bớt ăn hoặc nhịn ăn luôn trong một thời gian có thể chịu được, vào nghĩa địa hay hang động của cạp v.v... là để rèn

luyện, thuần hóa cái tâm ngộ nghịch bất tri, kéo nó trở về bên trong, thay vì để nó kinh sợ chạy loạn bên ngoài, để khẳng định và chứng minh cho nó thấy năng lực của nó, và để phát triển đức tính dũng cảm, trầm tĩnh và an lạc. Theo một ý nghĩa, đó là luyện tập hay chuẩn bị, dự phòng khi nó phải thật sự đương đầu với cảnh ngộ khẩn cấp, khi thân phải chịu những cơn đau nhức dữ dội hay khi tử thần đe dọa. Với sự chuẩn bị đầy đủ, tâm được thuần hóa và rèn luyện thuần thực có thể tự giữ vững, tách biệt khỏi những điều kiện của thân. Chỉ khi đã trải qua những kiểm nghiệm tương tự, năng lực của ý chí và trí tuệ mới phát triển tốt đẹp và những khả năng tiềm ẩn mới hiển lộ để được sử dụng đầy đủ. Khi áp dụng đúng cách, phù hợp với khuynh hướng của tính cách và khả năng chịu đựng của hành giả, lối thực hành cương quyết như thế sẽ đánh thức một cách công hiệu những đức tính và những năng lực dũng mãnh ngủ ngầm và trợ giúp hành giả buông xả, giữ tâm thân nhiên, thanh bình và an lạc trong mọi hoàn cảnh, dù đáng ghê sợ như thế nào. Thành quả thâu gặt là một người sợ ma không còn sợ ma nữa, người thường sợ cạp hay các loài thú dữ không còn sa lầy trong những cơn kinh sợ hãi hùng của chính mình nữa.

Kiểm chế vật thực

Về phương diện vật thực, phương pháp tu tập “kiểm chế” này quả thật phức tạp và lâu dài. Vị hành giả đã biết rằng tâm mình rất ngộ nghịch và bất tri trước vật thực, và mình luôn luôn bị hương vị của vật thực chế ngự và lôi kéo, sẽ giảm bớt số lượng vật thực mỗi ngày, hoặc đôi khi nhịn ăn luôn một hay hai ngày, tùy sức chịu đựng của thân. Phần đông thường bị cả lòng ham muốn vật thực vừa ý, và không thích vật thực không vừa ý khuấy phục. Càng ăn được nhiều thức ăn nào mình thích càng tốt – người ta nghĩ như vậy. Người ta thỏa thích dưỡng nuôi cái thân mà không cần biết đến tâm. Vị tỳ khưu *dhūtaṅga*, với mục đích tập trung nỗ lực phát triển tâm, không thể làm như thế. Vị ấy cố gắng chinh phục lòng ham muốn đang áp chế mình, để cho nó biết ai là chủ.

Biết rằng tâm mình vẫn còn bất tri, không tuân theo ý mình về điểm này, vị ấy can đảm quyết tự khép mình vào một khuôn khổ kỷ cương mất cảm tình. Khi một thức ăn vừa miệng được dâng đến thì dừng lại, trước tiên quan sát trạng thái tâm. Nếu thấy phải làm nô lệ cho lòng ham muốn và thể hiện

sự thích thú với món ăn một cách không thể kiềm chế được thì vị ấy từ chối thức ăn đó, chọn một món khác mà tâm không chấp nhận. Khi tâm nóng nảy chiến đấu để có thêm, vị ấy cho nó ít hơn. Khi tâm thèm khát hương vị của tất cả những thức ăn được dâng trước mặt, vị ấy tự mãn nguyện với cơm trắng, và không gì khác. Có những loại vật thực thích hợp về hương vị và tốt cho sức khỏe của bản thân, nhưng có thể không thích hợp với sức khỏe của tâm. Loại vật thực này cũng nên tránh. Chấp nhận ăn nó có thể làm cho thân trở nên cường tráng nhưng sẽ là một trở ngại cho việc phát triển thiền tập. Trong trường hợp đó, vấn đề phát triển thiền tập phải đặt lên hàng đầu. Đó là bước theo dấu chân của Ngài Acharn của mình, quét sạch thói quen cố gắng mãi chạy theo thức ăn vừa ý và cố ăn càng nhiều càng tốt.

Trên một phương diện khác của pháp hành này, vị tỳ khưu luyện tập đi ngủ và thức dậy đúng giờ, không bao giờ lợi dưỡng trong sự ngủ nghỉ. Mỗi khi ra khỏi thiền viện hay khu lưu ngụ ẩn dật cũng phải rất thận trọng. Đôi khi không có gì sai quấy hay vi phạm với giới luật của Chùa nhưng nếu có thể dẫn vị đó đến những ảnh hưởng bất thiện thì cũng không nên đi đến đó. Việc này, cũng như những việc khác, là nuôi dưỡng và trau dồi Giáo Pháp trong tâm của hành giả - nhiệm vụ khó khăn hơn nhiều so với việc phát triển tất cả những loại thói quen và những khả năng khác.

Dưỡng nuôi ô nhiễm – chỉ có dấu hiệu tượng trưng ắt không đủ

Trong những vấn đề thông thường ở đời, khi phát triển những phẩm chất nhiều người mong muốn, ta luôn dưỡng nuôi ô nhiễm, là hậu quả quay trở lại gây tổn hại cho chính người phát triển những phẩm chất đó. Một chớp thiếu tự kiểm soát cũng đủ cho ô nhiễm lẫn xen vào tâm. Ô nhiễm khởi sinh rất dễ dàng nhưng thật khó cho ta tiêu diệt. Tai hại hơn nữa là chúng ta có xu hướng chịu thua chúng một cách sung sướng! Và như thế chúng ta khuyến khích chúng tăng trưởng và phát triển. Đó là lý do tại sao đầu đầu ô nhiễm cũng bạo dạn lấn áp không biết sợ, ngoại trừ những vị mà tâm đã có Giáo Pháp như lực lượng để vô hiệu hóa chúng, và đặc biệt là tâm của Đức Phật và

của chư vị đệ tử A La Hán. Trong các tâm ấy, tuyệt đối không có nơi nào để cho những tay phù thủy ô nhiễm trình diễn.

Bên trong tâm của những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* đang mãnh liệt chiến đấu là cuộc chiến gay go ác liệt, không ai có thể đoán trước bên nào sẽ chiến thắng. Thực ra, những bộ y *kasaya* (cà sa) mà các Ngài đắp vào thân là ngọn cờ vinh danh những bậc đã thành tựu chiến thắng ô nhiễm trong cuộc chiến quyết định cuối cùng, chứ chỉ là ngọn cờ không thôi thì không đủ làm cho ô nhiễm kinh sợ và chịu thua bỏ chạy. Trái lại, ô nhiễm dường như càng khuấy động vị tỳ khưu *dhūtaṅga* hơn nữa, bất kể cả tuổi của vị ấy. Vì lẽ ấy vị ấy phải tận lực mãnh liệt phản công một cách quyết liệt như thế. Chiến lược chung đã được áp dụng, giờ đây phải nghĩ ra và áp dụng chiến thuật đặc biệt thích ứng cho mỗi trường hợp cụ thể. Phải chịu đựng những bất tiện và khổ nhọc, phải chấp nhận những thử thách cam go. Nếu không nhiệt thành chiến đấu, chắc chắn sẽ bị ô nhiễm lừa đảo phỉnh gạt. Rồi vị ấy sẽ tự làm cho mình hổ thẹn và trở thành tấm gương không nên theo trong mắt tất cả những người đã từng ngưỡng nhìn lên vị ấy như một hình mẫu và một người dẫn lối. Chỉ có cách là dũng mãnh đấu tranh sống chết cho đến cùng, dù phải hy sinh mạng sống, mới có thể chiến thắng, mới có thể nâng cao giá trị tượng trưng của bộ y cà sa và giá trị của Phật Pháp mới được biểu lộ trước thế gian. Đó là điều mà vị tỳ khưu *dhūtaṅga* luôn luôn tự nhắc nhở, dạy bảo mình trong cuộc chiến tiến đến Giải Thoát. Đó là con đường thánh thiện (Thánh Đạo) mà Đức Phật đã tuyên ngôn, là chỗ ẩn náu duy nhất, là áo giáp để tự bảo vệ để chống lại sự tàn phá của ô nhiễm, luôn đe dọa, lừa phỉnh và quyến rũ khách hành hương đi lệch ra ngoài Chánh Đạo.

Ngài Acharn không phải là ngoại lệ. Trong những ngày tháng chiến đấu không ngừng nghỉ, Ngài luôn phải đối mặt với tất cả những thử thách, không bao giờ nghĩ đến sống hay chết. Nghĩa trang hay nơi Ngài bỏ xác có thể ở bất kỳ nơi nào và tất cả mọi nơi, nhưng Ngài không bao giờ ngừng chiến đấu. Vì Pháp, Ngài dũng cảm dấn thân vào bão táp cho đến khi thoát được và trao cho đệ tử của mình Pháp mà Ngài đã thành tựu một cách khổ nhọc. Khi rèn luyện đệ tử, Ngài đưa ra những phương pháp mạnh mẽ và can đảm để họ tiến tới hành động và khuyến khích họ không nên kinh sợ trong cuộc Tìm kiếm của mình. Giáo huấn của Ngài lúc nào cũng khích lệ và rọi sáng vấn đề, tăng cường niềm tin và đánh thức họ rằng phải đề phòng những mưu mô xảo quyệt của ô nhiễm, vốn đã thống trị người phàm tục từ rất lâu rồi. Điều đó vạch rõ những mưu chước quỷ quyệt của ô nhiễm và dứt khoát loại trừ ảnh hưởng của nó trong tâm một lần và mãi mãi. Nếu không tận diệt như vậy, việc

thay đổi thân hay cảnh giới sanh sống không thay đổi được quyền năng của ô nhiễm trong tâm, và do vậy, lại phải chịu đau khổ không thay đổi. Năng lực áp bức của ô nhiễm vẫn hiện hữu, và sự chuyển tiếp từ cảnh này đến cảnh giới sanh tồn khác cũng giống như di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác trong một ngục tù rộng lớn. Luôn luôn có hiểm họa ẩn núp đợi chờ để từ một bụi rậm, nháy xổ chụp lấy khách lữ hành qua những cảnh giới khác nhau.

Sự thách thức của Giáo Pháp

Giáo huấn của Ngài trong những ngày Phát Lộ (*Pāṭimokkha*) và những ngày khác không giống nhau. Trong những ngày *Pāṭimokkha* có tới bốn hoặc năm mươi vị tỳ khưu từ những chùa khác đến dự, và thường thì những lời dạy mạnh mẽ và khuấy động lòng người hơn, còn trong những ngày họp riêng với nhóm đệ tử thân cận cùng ở chung một vùng, giáo huấn của Ngài, ngoài sự hùng dũng còn thâm sâu hơn về bản chất và cũng bao quát hơn. Trong một thời giảng như vậy, chư vị đệ tử say mê lắng nghe, hoàn toàn không hay biết gì về thời gian trôi qua và những ảnh hưởng bên ngoài. Hình như tất cả mọi ô nhiễm đều được dập tắt, ý niệm về thời gian cũng chấm dứt. Tâm của những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* lúc bấy giờ hoàn toàn hòa hợp với Pháp của lời dạy, với lòng hoan hỷ cảm kích phi thường và, trong mấy ngày sau, ảnh hưởng sâu đậm vẫn còn được nuôi dưỡng trong tâm. Sự thách thức của Pháp mà Ngài ban truyền hùng mạnh đến nỗi ô nhiễm của người nghe phải mất một thời gian mới có thể dần dần trở lại trong đầu. Rồi đến buổi họp kế đó, một lần nữa bắt buộc ô nhiễm phải tháo lui.

Một vị thiền sư giúp đệ tử như thế nào

Đó là lý do vì sao Ngài Acharn có sức hấp dẫn các vị tỳ khưu *dhūtaṅga*, những người quyết tâm nhắm đến mục tiêu Chấm Dứt Đau Khổ, nhưng trong mắt những người khác thì có lẽ là ở mức độ không bình thường. Nhiệm vụ diệt trừ ô nhiễm hiển nhiên là tương đối – đương nhiên là do cá nhân thực

hiện, nhưng cũng được trợ giúp nhiều nhờ vào sự hướng dẫn, chỉ dạy, cảnh báo và khích lệ của Ngài Acharn. Đôi khi, có những vị tỳ khưu *dhūtaṅga* từ những nơi ẩn dật rất xa xôi phải băng rừng về để gặp Ngài khi phải đương đầu với những vấn đề khó khăn mà tự họ không thể giải quyết. Sau khi kể những khó khăn, họ được giải thích thỏa đáng và nhận lãnh giáo huấn, những vấn đề của họ tức khắc được giải quyết. Những khi khác, pháp hành của họ xuống đến một mức độ mà tâm tối đen không lối ra. Ngài Acharn lại giải thích, giúp cho họ mở đường vượt thoát rất xa ra khỏi điểm mà họ bị nghẽn.

Mức độ phát triển của các cá nhân trong nhóm chư vị tỳ khưu *dhūtaṅga* được họ biết với nhau cũng như giữa Ngài Acharn và đệ tử, điều đó mang lại cả sự kính trọng lẫn khích lệ. Một phần được biết đến qua những cuộc đàm thoại giữa các đạo hữu trong khóa cạnh thực hành của Giáo Pháp, khi họ kể lại với nhau những kinh nghiệm của mình. Một vị đệ tử cũng có thể biết mức độ phát triển của vị thiền sư khi trình với Ngài những kinh nghiệm của mình và những gì xảy ra để được chỉ bảo và giải thích, hoặc khi họ xin Ngài giúp giải tỏa những chướng ngại đã chặn ngang tiến bộ của họ. Vị thiền sư đã vượt qua những khó khăn ấy, sẽ có thể rọi sáng những điểm hoài nghi của đệ tử và chỉ dạy họ phải vượt qua chướng ngại đó ở đâu và bằng cách nào. Nhưng cũng có khi vị đệ tử si mê và tự thôi miên mình rằng mình đã thành tựu mức Giác ngộ cuối cùng. Một vị thiền sư đủ khả năng sẽ có thể biết điều ấy. Ngài sẽ chấn chỉnh giả thuyết sai lầm của đệ tử, giải thích cho biết thế nào và tại sao không phải vậy, và chỉ dạy cách thực hành cao siêu hơn mà vị đệ tử phải hành theo đầy đủ trước khi có thể mãn nguyện. Đã hiểu biết mức độ thành tựu của nhau, không cần phải xác chứng bằng lời. Chân lý đã hiển nhiên cho cả hai và tự nó tự chứng minh.

Tuy nhiên, có một cách khác để biết mức độ thành tựu của người khác. Đó là nhờ năng lực của tuệ minh sát, vốn thâm sâu hơn những gì có thể đề cập đến nơi đây. Về điểm này người viết cũng chưa thông thạo, và muốn để cho người khác có nhiều kinh nghiệm hơn để cập đến khía cạnh này của tuệ minh sát.

Riêng về phần Ngài Acharn Mun, không hề quá khi nói rằng chư vị đệ tử của Ngài hoàn toàn tín nhiệm và hết lòng kính mộ Ngài. Ở với Ngài một thời gian lâu và tuân theo đầy đủ những lời dạy và lối thực hành của Ngài, họ không bao giờ còn chút gì nghi ngờ về mức độ chứng ngộ của Ngài và họ hết lòng đi theo Ngài bằng cả thân và tâm. Quả thật khác xa trường hợp chỉ nghe lời đồn đại. Người viết đã từng hãnh diện tự cao và dùng những lý lẽ ngu dốt để tranh luận với Ngài Acharn một cách trẻ con, quên rằng mục đích

đến đây, ở với Ngài là để học hỏi, tu tập và thực hành những lời dạy của Ngài chứ không phải để dạy và rèn luyện Ngài. Nhưng rồi, sau một thời gian, bao nhiêu lý lẽ và biện luận của người viết đều bị Ngài Acharn san bằng, và những gì còn lại chỉ là một xác chết với trạng khờ dại của nó. Điều này lặp đi lặp lại và mỗi lần, xác chết ngày càng chồng chất thêm lên trong cái nghĩa địa của sự ngu dốt. Lẽ dĩ nhiên Ngài Acharn biết rõ người viết bị tính tự cao tự đại ngu dốt của mình chế ngự, nhưng Ngài từ bi không áp dụng biện pháp mạnh để đối xử. Ngài thường chỉ mỉm cười, có lẽ vì thương hại cho tình trạng si mê của người viết. Tuy nhiên, người viết thu được lợi ích từ những cuộc tranh luận ngoan cố này, và Ngài Acharn vui vẻ khoan dung. Đó là thu được rất nhiều những bài học quý giá, được áp dụng để tự dạy mình đến tận ngày nay.

Lý do Ngài Acharn lưu lại một nơi nào đó

Sau khi thành tựu Giác Ngộ cuối cùng trong vùng rừng sâu của Chiangmai, hình như có một lý do nhất định khi Ngài lưu ngụ tại một nơi nào đó, đặc biệt là nơi mà Ngài ở lâu hơn bình thường. Không bao giờ có ai biết lý do tại sao, nhưng sau khi thận trọng quan sát, ta cũng có thể dễ dàng nhận ra. Thí dụ như trong khi ở tại thị trấn Nakorn Rājasimā trên đường về từ Chiangmai, có một số đồng thiện tín, tỳ khưu và cư sỹ đến tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài và đạt tiến bộ khá quan trọng trong việc phát triển tâm. Trong số ấy có vài vị theo Ngài đến Udorn Thani và Sakol Nakhorn và ở đó đến khi Ngài viên tịch. Tất cả các vị này đã vững chắc kiên cố ở mức độ chứng ngộ của mình. Trong trường hợp chư tỳ khưu, có một số vị về sau trở thành những thiện sư trú danh gánh vác nhiệm vụ dạy dỗ và huấn luyện thiện tín đến ngày nay. Các vị đệ tử cư sỹ vào thời bấy giờ cũng nhiệt thành hỗ trợ Giáo Pháp trong phạm vi riêng của mình.

Trong mùa an cư kiết hạ tại Udorn, Ngài Chao Khun ở đó, trước kia từng là đệ tử của Ngài Acharn trong những ngày đầu tiên, đã dẫn nhiều vị tỳ khưu và cư sỹ của mình đến đánh lễ Ngài Acharn. Ngài Chao Khun lúc nào cũng hết lòng trông nom chăm sóc Ngài Acharn và khuyến khích thiện tín đến làm phước và lắng nghe Ngài giảng dạy càng nhiều càng tốt.

Có lẽ Ngài Acharn ở lại tại làng Namone trong thị trấn Sakol Nakhorn vì nơi đây có một cụ bà cư sỹ áo trắng là trưởng nhóm đệ tử cư sỹ của Ngài tại

đó. Ngài thường ban dạy giáo huấn cho bà và khen bà rất tiến bộ trong việc trau dồi và phát triển tâm, mà theo Ngài là rất hiếm có.

Khả năng tha tâm thông của một bà tín nữ

Làng Nong Phue tọa lạc trong một thung lũng rộng lớn có một khoảnh đất hoang vu thích hợp với chư vị tỳ khưu *dhūtaṅga*. Cũng như trong làng Namone, nơi đây có một cụ bà tín nữ khoảng tám mươi tuổi. Cụ bà là một thiên sinh đức độ được Ngài Acharn đặc biệt giúp đỡ. Bà rất yếu và đi phải chống gậy, tuy nhiên khi nghe tin Ngài bà cũng cố gắng đến để đánh lễ. Từ nhà đến bà phải rất vất vả, dùng chân ba bốn lần để lấy hơi và nghỉ ngơi, run rẩy mệt nhọc. Cảnh tượng đau khổ của bà lão trông thấy quả thật đáng thương, nhưng cũng rất cảm kích và khích lệ khi thấy ý chí mạnh mẽ của bà.

Đôi khi Ngài Acharn làm ra vẻ la rầy, hỏi tại sao đã yếu đuối như vậy mà còn cố gắng làm chi cho mệt. Nhưng cụ không nản chí và thành thật bạch Ngài tại sao cụ đến. Rồi Ngài hỏi về những kinh nghiệm của cụ trong khi hành thiền và giảng giải chỉ dạy cụ. Ngoài mức thành tựu trong khi hành thiền, cụ bà còn chứng đắc thần thông đọc được tư tưởng của người khác và truyền thông với chúng sanh ở cảnh giới khác. Bà thường thẳng thắn và mạnh dạn kể lại cho Ngài những kinh nghiệm lạ thường trong khi hành thiền, không e ngại hay lúng túng trước mặt nhóm mười vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đang nghe. Ngài cười, nói rằng cụ bà rất ngay thật và không sợ gì hết.

Điều đáng lưu ý là khả năng đọc tư tưởng người khác của bà. Về Ngài Acharn bà nói, “Tâm của Ngài đã Giải Thoát lâu rồi. Con đã biết từ lâu. Dù ở đây hay ở nơi nào khác, tâm của Ngài không có ai bằng. Quả thật là tối thượng trong thế gian. Nhưng tại sao Ngài vẫn hành thiền mỗi ngày vậy?”

Ngài cười và trả lời, dạy bà “Sư sẽ chuyên cần tinh tấn cho đến khi chết. Mức độ cố gắng không bao giờ thối chuyển. Những ai mà không làm vậy ắt không phải là đệ tử của Đấng Như Lai.”

“Nhưng đối với Ngài, không còn đến và đi nữa”, cụ bà nhấn mạnh, “Con nhìn tâm Ngài, nó hoàn toàn sáng tỏ và tối thượng, bao trùm tất cả tam giới. Không thể giữ bí mật điều gì với Ngài. Nhưng tâm của con thì chưa phát triển được đầy đủ như vậy. Đó là lý do tại sao con đến đây để nghe Ngài dạy thêm.”

Cuộc đàm thoại của cụ bà và Ngài Acharn là một minh chứng đầy thuyết phục rằng bà đã rất tiến bộ trong thiền tập. Mỗi khi gặp những vấn đề khó khăn mà tự bà không thể giải quyết thì bà chịu khó chống gậy, cố sức khổ nhọc ra khỏi nhà, lên đường đến tham vấn Ngài Acharn. Ngài luôn luôn thương bà và đặc biệt lưu tâm giáo huấn bà. Mỗi khi thấy bà đến, chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* lén lút tụ lại gần đó để chăm chú lắng nghe kinh nghiệm của bà và những lời giảng dạy của Ngài. Quả thật thích thú và rất cảm kích.

Kinh nghiệm của bà rất khác nhau, bao gồm từ tuệ minh sát về Tứ Diệu Đế đến những cuộc tiếp xúc với chúng sanh trong những cảnh trời khác nhau. Đôi khi Ngài khuyến khích bà tiếp tục quán chiếu và những lúc khác khuyên bà không nên vương vấn nhiều trong những hiện tượng tương tự.

Bà cũng nói về tâm lý của những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đang ở với Ngài, làm cho các vị này càng tò mò muốn nghe và dĩ nhiên, càng lo sợ. Bà nói, có một thứ tự về mức sáng tỏ từ tâm Ngài trở xuống tâm của chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera*, giống như thứ tự to lớn và sáng tỏ của các vì sao trên trời. Quả thật là một cảnh rất khích lệ, bà nói, khi thấy tâm sáng tỏ với ánh sáng của Pháp, không bị đen tối và lo âu che mờ. Dù là tâm của các vị tỳ khưu và *sāmaṇera* trẻ tuổi đi nữa cũng được Giáo Pháp rọi sáng theo mức độ thành tựu.

Bà cũng nói về cảnh giới Phạm Thiên (*Brahma*), và bạch hỏi Ngài tại sao ở đó chỉ có các vị tỳ khưu, không có thiện tín. Ngài trả lời rằng bởi vì tất cả đều là bậc *anāgāmi* (Bất Lai hay A Na Hàm) khi còn là tỳ khưu trong thế giới loài người. Cũng có một số thiện tín cư sỹ. Rồi Ngài hỏi cụ bà tại sao lúc “ở trên đó” bà không hỏi các Ngài. Bà cười và trả lời rằng lúc ấy bà quên, nhưng trong một lần tới bà sẽ nhớ để hỏi. Câu hỏi của Ngài Acharn nhằm hai mục tiêu: thứ nhất, là để làm sáng tỏ những hoài nghi của bà và thứ đến, để cảnh giác bà không nên mất thì giờ nhiều quá vào những việc “bên ngoài”, thay vì tập trung cái nhìn hướng vào những sự thật bên trong, đó mới là đường thẳng dẫn đến Giác Ngộ. Điều này cụ bà vâng dạ tuân hành.

Ngài Acharn tán dương mức thành tựu của bà và nói rằng trí tuệ của bà phát triển có phần tiến bộ hơn nhiều vị tỳ khưu. Có thể Ngài lưu lại làng Nong Phue lâu dài là vì bà thiện tín áo trắng và mức thành tựu của bà.

Những lý do khác là vì làng này là trung tâm của những người Phật tử chuyên hành đạo – cả tỳ khưu và cư sỹ, luôn cả những vị ở trong thung lũng và những vị ở vùng lân cận – vốn toàn là rừng núi, hang động, và những nơi ẩn dật hoang vu thích hợp với ai muốn sống đơn độc.

Ngài Acharn lưu ngụ tại làng Nong Phue trong thời gian năm năm. Giờ đây bảy mươi lăm tuổi, đã già và yếu hơn, nên không còn tìm đến những nơi

ẩn dật hoang vu như trước mà thường cư trú trong xóm làng để làm nơi trú và nương tựa cho chư đệ tử, như một cội cây to lớn cung cấp nơi trú ngụ, hơi ấm và hoa quả cho chim chóc và con người. Ngài không còn giao tiếp nhiều với chúng sanh vô hình mà nếu có thì chỉ hãn hữu thôi. Sự trợ giúp của Ngài cho chư vị tỳ khưu và thiện tín ở đây hữu hiệu hơn nhiều so với ở thị trấn Sakol Nakhorn.

Như đã đề cập đến trên đây, chung quanh làng chỉ là rừng và núi mà cũng là vùng bị nhiễm bệnh sốt rét. Trong mùa mưa những người đến thăm Ngài được khuyên là nên về sớm, còn trong mùa khô ráo thì có thể ở lại lâu dài hơn. Những người đã bị bệnh sốt rét cần phải thực hành lòng nhẫn nại đến mức tối đa. Vào lúc bấy giờ, hy vọng có thuốc thông thường để uống thật rất hiếm hoi. Những bệnh nhân đệ tử Ngài được tu tập để khơi dậy ảnh hưởng trị liệu của Giáo Pháp để tự chữa trị cho mình. Bất luận đau nhức hay khổ nhọc nào cũng phải được sử dụng như để mục quán niệm và như những thử nghiệm năng lực niệm và tuệ của mình. Đó chỉ là phương cách duy nhất để tránh bị đau khổ làm chủ và cũng là để rút ngắn thời gian bị bệnh.

Đương đầu với thử thách

Những ai có thể đương đầu với thử thách của những cơn đau đớn và khổ nhọc khi lâm bệnh và vượt qua được những thử thách ấy bằng ý chí quả cảm do niệm và tuệ tạo nên chắc chắn sẽ không bị lay chuyển trong những cơn bệnh khác cũng như những lúc mạnh khỏe trong tương lai. Khi gặp phải trường hợp khẩn cấp hoặc khi phải đương đầu với cái chết, vị ấy chắc chắn được trang bị tỉnh giác, là cái có thể đưa vị ấy đến việc nhận ra mọi biểu hiện của đau khổ là một Thánh Đế. Khoảnh khắc lâm chung nguy kịch được xem là một hiện tượng tự nhiên, một khía cạnh của sự sống. Thánh Đế được nhận ra bằng tuệ giác, không dính mắc vào bất kỳ ham muốn nào, mà sự thật được chứng ngộ luôn luôn hữu hiệu trong tâm. Chính niệm và tuệ này cứu độ hành giả trong những giờ phút khẩn cấp, đưa họ tới bờ An Toàn bằng cơ năng quán niệm của nó. Họ không còn là nạn nhân vô phương cứu giúp, như khi khổ không phải là một đối tượng quán chiếu. Về phương diện vật chất, họ có thể trông mệt mỏi và yếu đuối như những người bệnh khác, nhưng về mặt tinh thần, niệm và tuệ của họ giống như một chiến sỹ quả cảm chuẩn bị xông trận.

Đó là chiến đấu và không chút lo sợ sẽ phải khổ bao nhiêu hay loại khổ nào sắp khởi sanh. Trong tâm hành giả chỉ có ý chí khám phá bất kỳ đau khổ nào khởi sanh, và một cách buông xả, nhận thức đúng như nó thật sự là, chỉ là những hiện tượng của thân, cảm giác, trạng thái tâm, và hiện tượng tự nhiên. Không sợ bất kỳ biểu lộ nào của đau khổ. Lo sợ, nếu có, chỉ là sợ niệm và tuệ của mình không đủ khả năng phát hiện và nhận ra kịp thời những điều kiện làm phát sanh đau khổ.

Về mức độ chuyên cần trong việc quán niệm, không được lo phải khổ nhọc thể nào hay cần mãi siêng năng đến đâu. Lo lắng như vậy có ảnh hưởng phá hoại, làm suy yếu và gây trở ngại trên con đường tiến bộ của mình. Chỉ nghỉ làm thế nào để tăng trưởng khả năng quán niệm đã tu được, để có hành động phù hợp thông qua sự phát triển niệm, tuệ, tín và tấn. Đã chứng ngộ sự thật chung, đau khổ là thật (trong phạm vi của nó), thân và tâm cũng vậy. Mỗi cái đều là thật (trong phạm vi của nó), không có đối nghịch hoặc chông chéo. Khi đó, nguyên nhân của đau khổ (ái dục) giảm dần, đồng thời lo âu và sợ đau khổ, bệnh hoạn và chết cũng tan biến. Những mối lo âu và sợ sệt như vậy là bất thiện, phá hoại và làm ta thất vọng. Khi niệm và tuệ đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ thì cơn sốt sẽ tan biến hoặc, nếu chưa tan biến thì cũng không còn tiến triển đến mức độ có thể quấy rầy trạng thái tâm thanh bình an lạc của hành giả nữa. Nói cách khác, sẽ không còn điều kiện gây đau khổ cho cả thân lẫn tâm.

Giáo Pháp hộ trì người thực hành Giáo Pháp

Nỗ lực chuyên cần quán niệm này, đặc biệt là trong những khi ốm đau hay khổ, lúc nào cũng là phương tiện để giữa mài vũ khí niệm và tuệ. Sự đau khổ để cập ở phần trên hàm xúc cả đau khổ về thân và tâm. Mất tự kiểm soát khi đau và khổ là dấu hiệu của thất bại trong việc phát triển tâm của hành giả. Đó là hậu quả của sự chênh lệch không giữa mài khí giới để tự bảo vệ trong cuộc chiến chống lại quân thù vốn luôn tận dụng lợi thế lúc hành giả thiếu sót niệm và tuệ. Trái lại, một hành giả mà có thể giữ mình bình tĩnh và trầm lặng bất kể đau khổ dồn dập tấn công như thế nào, là người đáng được tôn vinh và

kính trọng như một đấng sỹ thực thụ. Trong thực tế, tinh thần chiến đấu ấy quả thật là mục tiêu của việc thực hành Giáo Pháp. Vị ấy đã đạt được kết quả của sự tu tập và bộc lộ thành quả ấy cho người khác thấy. Một đấng sỹ thật sự không bao giờ lùi bước trước cuộc tấn công, dù đó là cái chết của thân mình. Nhưng tâm không khi nào rời khỏi niệm và tuệ, vốn là cái nâng đỡ duy nhất trong trường hợp thân đã bị tổn hại đến mức không thể cứu chữa. Đó là pháp tu tập được khuyến nghị trong đoàn thể chư vị ty khuru *dhūtaṅga*.

Khi đã chứng ngộ sự thật, vị hành giả vững chắc không lay chuyển giữa những cuộc tấn công của quân thù. Vị ấy tiếp tục chiến đấu đến khi thân chết, là cái sớm muộn rồi cũng đến, nhưng tâm luôn giữ chặt vũ khí tự vệ niệm và tuệ, là cái cuối cùng sẽ đưa được hành giả tới bến bờ An toàn với tư cách người chiến thắng. Đúng như lời Phật dạy “*Dhammo have rakkhati dhammacārim*” - Pháp bảo vệ bất cứ ai thực hành theo Pháp. Những ai kiên định trong sự tu tập của mình và cương quyết đi theo Giáo Pháp chắc chắn sẽ chứng nghiệm sự thật này, trong khi đó những ai không kiên định và không quyết tâm thì không thể mong chờ gì tốt đẹp. Quả không thể đi ngược nhân của nó. Đó là Pháp mà Đức Phật đã ban truyền.

Những vị ty khuru *dhūtaṅga* lúc nào cũng áp ủ nguyện vọng thành đạt quả lành của Giáo Pháp trong kiếp sống này, càng nhiều càng tốt. Hạnh phúc an lạc của pháp hành thiện và thành quả “nhỏ mũi tên” của trí tuệ là mục tiêu cứu cánh ngay nơi đây và trong hiện tại. Dù kết quả của những thử nghiệm này thế nào đi nữa, các vị đều trang bị cho mình đầy đủ ý chí nhiệt thành cương quyết và hạnh tinh tấn chuyên cần.

Gương trí tuệ và sự kham nhẫn

Ngài Acharn không bao giờ quên khuyến khích chư vị ti khuru và *sāmaṇera* đệ tử nên làm tròn bốn phận, trong lúc đau ốm cũng như khi khỏe mạnh. Những thời giảng của Ngài luôn luôn khuyến tinh thần can đảm chiến đấu hướng về mục tiêu giải thoát nhờ vào tự nỗ lực. Ngài nghiêm khắc quở rầy vị nào bày tỏ dấu hiệu yếu ớt và kém nhẫn nại chịu đựng trong khi ốm và có thể cấm dùng thuốc và không cho phép các vị đạo hữu chăm nom. Than van rên rĩ và tỏ ra kém nhẫn nại không phải là phương cách làm chấm dứt đau khổ và cũng không phải là tính cách của một vị ty khuru, là người cần làm gương về

trí tuệ và sự kham nhẫn. Phải tuyệt đối ngăn cấm sự yếu đuối như thế trong hàng ngũ Phật tử thực hành, nếu không thì sẽ là gương chán nản để cho người khác noi theo, làm cho càng ngày càng có nhiều người rên rỉ và quần quai như những con thú sắp chết. Nếu bệnh đau và khổ có thể trị bằng những phản ứng cuồng loạn như vậy thì ắt không còn phương thuốc nào nữa. Tóm lại, những phản ứng thiếu kiểm soát này chỉ là biểu hiện của tính yếu hèn đáng khinh của chính mình.

Vị nào đã can đảm ứng phó với đau nhức và khổ nhọc bằng niệm và tuệ cũng luôn luôn được ngợi khen. Ngài Acharn tán dương ý chí dũng cảm và làm vị đó hoan hỷ bằng một bài giảng gây ấn tượng sâu sắc. Thậm chí sau khi sức khỏe vị ấy đã hồi phục, Ngài vẫn còn tán dương.

“Đó là cái chúng ta phải làm với tư cách là những dũng sỹ chiến đấu chống lại Đau Khổ,” Ngài Acharn nói. “Không nên than rằng mình quá đau khổ. Bốn phận của chúng ta là phải chiến đấu chống lại nó dù nhiều hay ít. Nên tự nhủ, “Dù thế nào ta cũng phải dốc toàn lực để chiến đấu. Ta phải can đảm chiến đấu đến hơi thở và giọt máu cuối cùng. Quyết không lùi bước thối lui.” Tất cả những đau khổ tự đó là để ta nhận ra và quán niệm, bản thân chúng là biểu hiện của Khổ Thánh Đế. Làm sao một người có thể nhận ra mọi đau khổ nếu vẫn còn từ chối không chịu đối mặt với bất kỳ loại đau khổ nào hay mức độ đau khổ nào? Chính nhờ khả năng suy niệm này mà Đức Phật được tôn là Đức Phật. Không bao giờ thực hiện được bằng cách kêu la rên siết.

“Có bao giờ Đức Phật dạy ai muốn chứng ngộ sự thật thì phải kêu la rên siết suốt con đường đi tới sự thật không?” Ngài hỏi. “Đó sẽ là phương pháp mới mẻ làm cho Giáo Pháp của Đức Phật trở nên lỗi thời. Thấy vẫn bám theo Giáo Pháp, không kể nó cũ thế nào. Thấy có đức tin vững chắc nơi Đức Phật và không thể buộc mình nói ngược lại Ngài, vì như vậy sẽ là tự tử.”

Đó là giáo huấn mà Ngài Acharn giảng dạy cho những vị tỳ khưu đã bó tay qui hàng những đau khổ vì ốm hay vì pháp hành nghiêm khắc. Những vị chênh mảng trong quán niệm trong những khoảnh khắc thử thách này chắc chắn được Ngài Acharn mạnh mẽ phản đối. Nhờ vậy họ được khích lệ đánh thức khả năng quán niệm trong họ, là cái sẽ tạo ra ảnh hưởng trị liệu của Giáo Pháp. Nhờ phương pháp này mà họ vững vàng tiến bộ hướng đến Giải Thoát.

Cái chết của hai vị tỳ khưu

Trong thời gian Ngài Acharn lưu ngụ tại làng Nong Phue có hai vị tỳ khưu viên tịch. Một vị vào lứa tuổi trung niên, đã thọ lễ xuất gia để thực hành Giáo Pháp (không phải chỉ để học Giáo Pháp) và thỉnh thoảng đã ở với Ngài tại nhiều nơi khác nhau từ Chiangmai đến Udorn Thani, đến Sakol Nakhorn và rồi viên tịch tại làng Nong Phue. Vị này đã tiến bộ tốt đẹp trong pháp hành và thường thọ lãnh những lời dạy của Ngài Acharn để phát triển trí tuệ. Bản tính của vị ấy cương quyết và quyết tâm tu tập. Mặc dù ít học nhưng vị ấy có thể thuyết giảng những thời Pháp rất cảm động và đầy chỉ dẫn, đưa ví dụ và giải thích rõ ràng. Rất tiếc là sư bị bệnh lao lâu năm và viên tịch an lành vào một buổi sáng, lúc khoảng bảy giờ. Cách ra đi của sư là một gương sáng của người đã cống hiến cả đời mình cho việc thực hành Giáo Pháp. Nó cho thấy rằng một cái tâm đã thuần thực thấm nhuần Giáo Pháp có thể tách rời khỏi trạng thái của thân vào lúc cơ thể hoại diệt.

Vào khoảnh khắc nguy kịch, năng lực của ý chí và trí tuệ được đặt trước thử nghiệm mang tính quyết định trong vấn đề cá nhân và riêng tư nhất mà không ai, dù là người thân yêu nhất, có thể đưa tay ra giúp. Đó là khoảnh khắc sẽ đến với tất cả mọi người, người xấu người tốt, bậc trí tuệ hay hạng cuồng si, khỏe hay yếu. Kết quả từ việc này lại cũng riêng tư và cá nhân nhất, hoàn toàn thuộc về sở hữu của mỗi người. Do đó, lời cảnh báo mà Đức Phật đã dạy (trong kinh Pháp cú) có giá trị lớn nhất:

Thế gian đắm chìm trong đêm tối.

Và bị (ô nhiễm của chính mình) liên tục thiêu đốt.

Vậy thì lợi dưỡng trong đục lặc có ích gì?

Tại sao không đi tìm ánh sáng?

Chùng nào còn sống đắm chìm trong đêm tối, chùng ấy sẽ chết, dò dẫm trong tối tăm và rồi chịu quả khổ trong những cảnh giới tối tăm. Đối với những ai sống dưới ách thống trị của lợi dưỡng (ham mê đục lặc) và tự phụ, đoạn trên là một cảnh báo nghiêm khắc, đủ làm cho họ thức tỉnh và xấu hổ. Tâm của người thế gian thường là bất tri và ngoan cố. Nó cần được nhắc nhở, quở mắng thường xuyên. Câu chuyện hai vị tỳ khưu viên tịch trong làng Nong Phue được tường thuật nơi đây chỉ với mục đích đó.

Ngay trước lúc vị tỳ khưu trung niên ấy viên tịch thì Ngài Acharn và những vị tỳ khưu khác vào làng trì bình vừa về đến nơi, được chứng kiến sự

ra đi của sư và lấy đó làm bài học quý giá, cảnh tỉnh mọi người. Một chút sau khi vị sư viên tịch, Ngài Acharn vốn vẫn giữ im lặng suốt quãng thời gian đó, long trọng nói với các tỷ khuru khác: “Giờ đây không có gì phải lo lắng cho sự ra đi của vị sư này. Sư đã tái sanh vào cảnh giới Phạm Thiên thứ sáu, cảnh Ābhassarā (Quang Âm Thiên). Nếu sống được thêm ít lâu nữa để phát triển thêm tuệ minh sát, có thể sư sẽ tái sanh vào cảnh giới cao hơn năm bậc và từ đó có thể hướng đến Giải Thoát mà không cần trở lại đây nữa. Nhưng đó chỉ là chuyện nhỏ và không phải là khó khăn nữa. Bất kể khó khăn và lo lắng nào trong hiện tại chỉ liên quan đến quý sư ở đây. Các sư chuẩn bị đi đâu? Đến cảnh giới của loài thú, a tu la, ngạ quỷ, địa ngục hay Niết Bàn? Hãy lưu tâm đến con thuyền sắp đưa quý sư đi — tức thái độ tâm của chính mình. Nó quay đầu về hướng nào? Hãy luôn luôn dùng địa bàn hướng dẫn thái độ tâm đi đúng hướng trước khi khoảnh khắc ấy đến với các sư. Sau đó không thể sửa chữa được nữa.”

Vị tỷ khuru thứ nhì chết vì bệnh sốt rét. Vị này sanh trưởng tại thị trấn Ubol Rājathāni và viên tịch chỉ một tháng sau khi nhiễm sốt rét. Trước khi sư viên tịch, một vị tỷ khuru khác biết trước vì thấy linh ảnh trong khi hành thiền.

Trong một buổi luận đạo với Ngài Acharn vị sư ấy thuật lại giấc mơ của mình trong đêm trước, nói rằng trong khi hành thiền tâm của sư nhập vào trạng thái nhất điểm, và sư thấy Ngài Acharn đứng trước một đồng củi. Sư thấy Ngài Acharn ra lệnh cho một người chất lên đồng củi và nói rằng đồng củi này sẽ được dùng để thiêu vị sư ốm tại đây vì ở đây tốt hơn là nơi khác. Vị sư tỏ ý ngạc nhiên bạch hỏi Ngài Acharn tại sao, vì sư thấy rằng bệnh tình của vị sư ấy không đến nỗi trầm trọng lắm.

Ngài Acharn trả lời rằng Ngài đã biết rằng vị sư bị bệnh sẽ bị chết không tránh được, nhưng không có gì phải lo cho tương lai của vị ấy. Chắc chắn vị ấy sẽ tái sanh vào một cảnh giới an lạc, nhưng không được nói cho vị ấy về cái chết sắp đến của mình. Nếu biết, vị ấy có thể sợ hãi, và vì vậy có thể mất cơ hội vào được cảnh giới đã giành cho mình.

Vài ngày sau đó, bệnh nhân bỗng nhiên bị sốt nặng với triệu chứng của sốt rét vào đêm khuya, và viên tịch an lành sau vài tiếng đồng hồ. Ngài Acharn có thể thấy trước sự kiện tương lai, nhưng Ngài không muốn kể với ai.

Có một vị tỷ khuru nữa cũng lâm bệnh sốt rét. Vào buổi sáng nhiệt độ lên cao. Tình trạng trầm trọng đến mức sư không thể đi trị bình và không thể thọ thực. Sư chiến đấu chống lại cơn sốt bằng cách chú tâm quán niệm từ sáng đến ba giờ chiều thì giảm sốt. Sư rất mệt vì cố sức quán niệm, chỉ tập trung tư tưởng mà không dùng đến trí tuệ. Chính vào lúc bấy giờ Ngài Acharn đang

quan sát pháp hành của sư. Đến bốn giờ chiều sư đến gặp Ngài Acharn và được Ngài cho biết rằng cách hành như thế không mang lại lợi ích.

“Con không thể nhận ra bản chất của thân, cảm giác, trạng thái tâm và các hiện tượng khi mà chỉ đặt tâm trên đó,” Ngài Acharn dạy. “Đó là phương pháp của một đạo sỹ tu khổ hạnh hay là phương pháp như chọi gà, không phải con đường của vị tỳ khưu muốn chứng ngộ sự thật của mọi vật. Con không thể chứng ngộ được gì khi áp dụng phương pháp ấy. Ta đã kiểm tra xem con làm sao và thấy con chỉ chú tâm vào chỗ đau mà không dùng trí tuệ. Bằng cách ấy con không thể tiến bộ. Hãy nhớ rằng trí tuệ phải làm nền tảng cho mọi cố gắng quán niệm. Đó là phương pháp nhằm Chấm Dứt Đau Khổ.”

“Một người cứng cõi” không sợ cọp – Hãy coi những gì mình sợ là thầy của mình

Thời gian và nơi chốn không giới hạn việc trợ giúp đệ tử của Ngài Acharn. Nó tùy vào việc khi nào cần Ngài giúp, vào lúc nào, tùy từng trường hợp cụ thể. Có lần Ngài thẳng thắn nói ngay với một vị đệ tử: “Con hãy đến hang động kia hành thiền. Hơn là ở lại đây. Con cần thuốc mạnh. Trong hang động ấy có con cọp sẽ cho cách đối xử cần thiết cho một nhà sư ngoan cố như con. Hãy nhận cọp ấy là thầy, con sẽ có thể học hỏi nhiều thêm. Con sợ cọp, vậy con phải đón mừng con cọp này là huấn luyện viên và thầy. Người nào sợ ma cũng phải nhận ma làm thầy. Đó là đường lối chân chính để tự rèn luyện.”

Vị tỳ khưu này lúc còn tại gia nổi tiếng là “li đời”, cứng cõi, gan dạ và khá ngoan cố. Khi được trao cho lối đối xử “mạnh mẽ” như vậy thì cương quyết thực hành như đã được dạy bảo, tự nghĩ rằng Ngài Acharn sẽ không gửi ta đến chỗ chết.

“Dù thế nào cũng được, bất cứ gì có thể xảy ra, ta sẽ lên đường”, vị sư tự nhủ, “bởi vì như vậy ta sẽ thấy sự thật từ lời nói của Ngài Acharn. Ngài Acharn được biết là không bao giờ nói gì mà không thận trọng suy nghĩ. Lời nói của Ngài lúc nào cũng có ẩn ý. Ngài chứng tỏ rằng Ngài đã biết suy nghĩ của người khác rất đúng. Chắc Ngài cũng đã biết những gì sẽ đến với ta trong hang động ấy, nếu không ắt không bảo ta đi. Nếu ta phải chết ở đó, thì đó là lúc ta phải

chết. Nhưng nếu không chết, ta sẽ có thể nhận thức điều trước kia chưa được biết. Ngài đã ra dấu. Giờ đây ta sẽ ra đi và thực hành những gì Ngài bảo làm.”

Quyết tâm như vậy, sư tỳ đập lấy đũa đủ tam y và đến bạch với Ngài Acharn, xin từ già.

“Con đi đâu?” Ngài Acharn hỏi.

“Bạch Ngài, con đi tìm cái chết trong hang động ấy!” Vị sư liền trả lời thẳng thắn.

“Thầy không bảo con đi và chết ở đó! Thầy bảo con đi đến đó để phát triển tâm!” Ngài Acharn nói.

“Đúng rằng Ngài không có bảo con đi để chết ở đó, nhưng con có nghe người ta nói rằng có một con cọp to lớn và rất dữ tợn sống trong một hang gần nơi con sắp đến, và hang của con nằm trên đường con cọp thường qua lại hàng ngày. Con cọp dữ tợn ấy cũng thường vào ra hang động của con. Con sợ nó sẽ thật sự ăn thịt con. Vì lẽ ấy con trả lời với Ngài như vậy.”

Ngài Acharn liền hỏi tại sao, mặc dù có nhiều vị tỳ khưu đã đến ở đó mà không bao giờ bị con cọp ấy làm phiền. “Con có nghĩ rằng cọp thấy thịt của con ngon hơn thịt của người khác chăng?” Ngài hỏi. Tâm là một tay phù thủy tài giỏi, đây mưu mô gian xảo để quyến rũ và làm cho hành giả sợ phải rời xa mục tiêu của mình. Nếu không tự phê bình một cách nghiêm khắc, hành giả sẽ không bao giờ có thể khép mình vào kỷ luật hay phát triển tâm. Ngài cảnh báo vị tỳ khưu: “Đây chỉ là điểm khởi đầu, và con đã bị tiếng thì thầm của ô nhiễm thôi miên. Con nghĩ mình có thể sống sót sau cơn thử thách đó chăng? Con chưa chạm mặt với tử thân, tại sao đã sợ nó? Thầy nói cho con nghe sự thật. Chính sự sanh là nguyên nhân đầu tiên của tử. Nếu không sanh ắt không tử. Tại sao con không sợ sanh? Tất cả mọi người đều khát khao mong muốn được sanh, rồi được sanh mãi, mặc dù được sanh trong một kiếp đã đủ để tạo bao nhiêu đau khổ không thể tả rồi. Nếu con người có thể mọc thêm ra như tre, con người sẽ cảm thấy vô cùng hạnh phúc được sanh mà không cần nghĩ đến chết, là cái làm con người sợ hơn cả trăm lần.

“Con là một Phật tử thực hành Giáo Pháp! Tại sao còn sợ chết, có lẽ còn hơn một người cư sỹ không tu tập. Tại sao con chịu bó tay quy hàng ô nhiễm dễ dàng như vậy đến mức quẩn trí? Con có niệ và tuệ của con! Tại sao không sử dụng chúng mà nín thính trước tiếng thì thầm đe dọa của ô nhiễm, để cho những mảnh khoe gian xảo của chúng được giữ kín?

“Chỉ khi ra chiến trường người chiến sỹ mới có thể chiến thắng. Nếu còn sợ chết thì ra trận làm gì? Chỉ khi nào can đảm đối mặt với cái chết mới có thể chiến thắng. Nếu thật sự con hy vọng Chấm Dứt Đau Khổ thì phải biết rằng

sợ chết là một loại Đau Khổ mà chính con đã tự áp đặt vào mình, và con phải loại bỏ cái sợ ấy trong trận chiến, nơi mà con sẽ có thể thấy cái hại của đau khổ con tự khoác vào mình. Điều ấy tốt hơn là tự mình bó tay quy phục tiếng thì thầm của ô nhiễm và vĩnh viễn chịu mang cái ách của nó.

“Hãy suy nghĩ xem mình chọn tin vào điều gì: Giáo Pháp và những lời dạy của Thầy con, hay tiếng thì thầm của ô nhiễm rằng ở đâu cũng có những con cạp dữ chỉ chờ con đến để ăn thịt. Thầy đã dạy và đã tự khép mình vào kỷ luật ấy để có được thành quả mà con thấy ngày nay. Mong rằng con có lựa chọn đúng cho chính con.”

Vị ty khuru an lòng vững dạ và rất hoan hỷ với những lời dạy thành thật và thẳng thắn của Ngài Acharn, quỳ lạy lãnh giáo và bái từ Ngài Acharn rồi vui vẻ lên đường đi đến hang đó.

Sư đến hang với tâm vẫn còn hoan hỷ và sau khi đặt xuống những vật dụng cần thiết, nhìn quanh để xem nơi nào có thể nghỉ đêm. Trong một chớp nhoáng, mắt của sư đã bắt đầu giờ mánh khóe ra. Sư vừa mới nhìn thấy dấu chân cạp ở miệng hang, và rồi có tiếng nói khẽ trong tai, “Có một con cạp sống nơi đây!” Rồi ô nhiễm ám ảnh, sư cảm thấy như bị tình trạng khủng khiếp lo sợ hoàn toàn áp đảo. Lòng hoan hỷ và sự can đảm khi được nghe lời dạy của Ngài Acharn đã tan biến đâu mất. Trong tâm sư chỉ còn đầy trạng thái lo sợ rợn người, ngăn cản mọi cố gắng để bình tĩnh trở lại. Sư cố làm giảm bớt cơn sợ bằng cách xóa dấu chân cạp dưới đất, nhưng nỗi sợ vẫn còn đó - nó nằm trong tâm, không phải trong dấu chân cạp, nỗi Sợ ngoan cố đeo dính liền tâm sư.

Trong suốt đêm ấy và cả ngày hôm sau, sư mãi mãi bị vấn đề lo sợ “không thể giải quyết” ấy quấy rầy. Khi đêm tối đến thì nỗi sợ tăng trưởng và sư có cảm tưởng rằng chỗ đó đầy cạp. Sau đó sư bị hành hạ trong cơn sốt lạnh người đặc biệt của bệnh sốt rét, cộng thêm phần đau khổ vật chất vào nỗi khổ tinh thần, biến nơi đây, đối với sư, thật sự là địa ngục trần gian. Tuy nhiên, dù sao, sư cũng đáng được khen ngợi vì không ngừng cố gắng, mặc dù liên tục thất bại và chán nản ngã lòng.

Sư tiếp tục chiến đấu chống nỗi sợ của mình bằng nhiều cách, trong khi bị những triệu chứng của bệnh sốt rét hành hạ. Những lúc nhớ lại lời dạy của Ngài Acharn thì lòng phấn khởi tăng lên, nỗi sợ tan biến. Sau đó, khi nỗi sợ khởi lên mạnh mẽ thì sư bạo dạn đối phó với hiểm nguy và cái chết.

“Trước khi đến đây, ta đã quyết tâm,” sư tự nhủ với lòng mình, và “đã bạch với Ngài Acharn rằng ta đến đây để chết. Ta đã đến đây với lòng dũng cảm và hân hoan, nhưng giờ phút này ta đang làm gì đây? Thật là xấu hổ khi

cứ sợ hãi tràn ngập thế này! Chính tâm của ta thúc giục ta đến đây, và giờ đây cũng chính cái tâm của ta gian xảo lừa ta, làm cho ta điên đầu vì sợ hãi. Tất cả những điều ấy là gì? Ta không còn là ta nữa à? Có phải ta bỗng nhiên trở thành một con thú hèn nhát chăng? Tốt hơn ta hãy quyết định: phải ngồi bên bờ vực thẳm hành thiền để mỗi khi lơ đãng thất niệm là phải té chết dưới đó? Khi đó, chỉ có kén kén và quạ kết thúc những gì còn lại của thân xác này, khỏi phiền người khác hỏa thiêu. Hay ta hãy ngồi thiền trên đường đi của cọp? Như vậy khỏi mất công nó đi tìm ta trên đường về chăng?”

Suy tư như vậy, sư liền vén màn bước ra đứng trước cửa hang và quyết định. Cuối cùng, sư quyết ngồi bên bờ vực thẳm vì trong một khoảnh khắc thất niệm là phải rơi xuống hố sâu để làm mồi cho kén kén và quạ. Sư ngồi nhìn về hướng đồng bằng, quay lưng về phía đường đi của cọp, niệm từ *buddho*, nghĩ trong tâm rằng một nhোáng lơ đãng thiếu niệm là phải chết. Suốt quãng thời gian đó, sư quán niệm xem sư sợ rơi xuống vực sâu hơn hay sợ bị cọp ăn thịt hơn, và nhận thức rằng mình sợ rơi xuống vực chết hơn (cái chết kề cận hơn và do vậy sợ hơn) là sợ bị cọp ăn thịt.

Rất lâu sau khi bắt đầu quyết định tự khép mình vào kỷ luật nghiêm khắc như vậy, tâm sư bỗng nhiên an trụ vào trạng thái thâm sâu, bất lay chuyển, toàn định (*appanā samādhi*) và hoàn toàn không hay biết gì đến những gì xảy ra xung quanh. Không còn lo âu, không còn sợ sệt. Chỉ còn lại cái tâm có thể tự nó vững chắc một cách phi thường.

Trạng thái hoàn toàn nhập định này kéo dài mười hai tiếng đồng hồ, từ mười giờ đêm đến mười giờ sáng hôm sau sư mới xuất thiền. Ngày ấy không cần phải đi trị bình, cũng không cần thọ thực. Thành quả của thời hành thiền quả thật thần diệu hơn là sư có thể mơ tưởng. Không còn dấu vết hay vẻ gì sợ hãi, cũng không còn triệu chứng nào của cơn sốt rét. Sư cảm thấy can đảm và tự tin hơn bao giờ hết. Giờ đây, thành quả của Giáo Pháp rõ ràng công hiệu trên cả phương diện vật chất và tinh thần, vừa chữa bệnh cho thân, vừa chữa bệnh cho tâm. Từ giờ phút đó, sư cảm thấy như mình có thể đi hay ở bất cứ đâu mà chẳng sợ gì. Sư không để ý nhiều đến cọp, ngoại trừ khi nghĩ rằng nếu thật sự có cọp đến thì đó là cơ hội thử nghiệm năng lực ý chí của mình.

Nhận thức rằng những lời dạy của Ngài Acharn quả thật là chân lý vi diệu và vô cùng lợi ích, sư luôn luôn tưởng nhớ đến giáo huấn ấy với lòng tôn sùng kính trọng và tri ân vô hạn. Giờ đây sư đã biết mẹo để rèn luyện và thuần hóa cái tâm của chính mình và luôn luôn sử dụng cái sợ để vượt qua nỗi sợ.

Sư quyết định ở lại hang này lâu hơn và chọn những nơi nguy hiểm nhất làm nơi thích hợp để hành thiền, bao gồm cả miệng hang nơi cọp sống hoặc

con đường mòn mà cọp thường qua lại hàng ngày. Khi tọa thiền sư không ngồi trong màn, sợ rằng ở trong đó sư có thể lợi dưỡng trong tình trạng quá tự tin, và không sợ cọp nữa.

Một đêm, sư không thể định tâm vào một trạng thái thâm sâu, dù có cố gắng bao nhiêu hay bao lâu. Rồi sư nghĩ đến con cọp thường ngày lai vãng tại đây, tự hỏi mình bây giờ nó đang ở đâu, vì đáng ra nó phải ở đó để giúp sư hành thiền, là việc không hề khó nếu được khởi sanh đúng cách. Khoảng nửa giờ sau khi ý nghĩ ấy thoáng qua trong tâm thì sư nghe có tiếng động của cọp đến gần phía sau lưng mình. Nghe như vậy sư tự cảnh giác rằng hiểm nguy giờ đây đã đến, và giờ đây chính là lúc phải nhập rút vào trạng thái nhất điểm tâm. Một khi sư hình dung rằng cọp đang nhảy xổ vào chụp cổ mình thì tâm tức khắc rút vào nhất điểm, không còn gì ngoài trạng thái nhất điểm không lay chuyển và thanh bình an lạc không thể tả. Sư nhập vào trạng thái tách biệt của tâm từ khoảng hai giờ đêm đến khoảng mười giờ sáng, và cũng như trước, sư không cảm thấy cần phải đi trì bình hay không cần thọ thực.

Ở đây nên ghi nhận rằng trong khi tâm hoàn toàn rút vào trạng thái gọi là nền tảng của thiền thì thân không còn phản ứng hoặc hay biết gì đến môi trường bên ngoài. Đây cũng là cái mà vị tỳ khưu trong câu chuyện đã được trải nghiệm, vì tâm của sư đột ngột rút vào trạng thái này mỗi khi có điều kiện từ bên ngoài.

Sau khi xuất thiền, sư đi đến nơi đã nghe những tiếng động của “anh bạn” của mình và trông thấy rõ ràng dấu chân của nó chỉ cách chỗ mình ngồi chừng bốn thước. Lạ thay, cọp đi thẳng vào hang mà không tỏ vẻ quan tâm đến “anh bạn” mình ngồi cách đó không xa.

Về sau, vị tỳ khưu ấy kể lại rằng, “Thật rất khó mà rèn luyện tâm nếu không có áp lực hay năng lực mạnh thúc đẩy nó trở nên thuần thực. Một khoảnh khắc hiểm nguy thường trợ giúp tâm rút vào trạng thái an định trong nháy mắt. Vì thế, tôi luôn thích nơi nguy hiểm hơn là hang động hay một khu rừng bình thường. Tốt hơn là tôi đến nơi nào có cọp. Dù sao, tính cách của tôi vẫn còn quá thô kệch, và vì thế những phương pháp dịu hiền không bao giờ đủ mạnh để thuần hóa tâm tôi.

“Còn có những kết quả khác kèm theo,” sư nói tiếp. “Ngoài hạnh phúc và an lạc có được trong cái hang đó, tôi còn giao tiếp được với các vị trời và còn cái gì như là nhìn được tương lai liên quan đến cái chết. Bằng dung tôi có thể biết lúc nào thì một người trong làng gần đó chết, và tất cả những gì được biết trước đều chứng tỏ là đúng. Cái hang mà tôi lưu ngụ nằm khoảng tám cây số cách làng gần nhất và mỗi khi có sự hiểu biết lạ thường như vậy xảy đến cho

tôi thì sau đó có người làng đến thỉnh tôi đi cầu siêu cho người chết. Dù tôi có từ chối họ vẫn nài nỉ, nói rằng rất hiếm có sư ở vùng rừng đó, và cầu xin tôi mở lòng thương xót họ. Tôi không thể làm gì khác hơn là nhận lời, có nghĩa là phải đi bộ đường xa rồi đi bộ trở về. Dù trong những kỳ nhịn ăn, khi tôi không muốn làm gì ảnh hưởng đến sự cố gắng của mình, những diễn biến tương tự vẫn xảy ra và tôi vẫn phải thực hiện những cuộc băng rừng như vậy.”

“Anh bạn cọp” đã góp phần tăng trưởng năng lực ý chí cho vị tỳ khưu này một cách đặc lực. Chừng hai hay ba đêm thì nó rời hang để đi tìm thức ăn, nhưng rất lạ, nó vẫn không để ý gì đến vị tỳ khưu, mặc dù phải đi ngang qua gần sư mỗi lần đi và mỗi lần về. Từ đó về sau, vị sư ấy luôn chọn bất kỳ nơi nguy hiểm nào mà sư có thể tìm được để hành thiền, và suốt đời sống ở nơi thanh vắng.

Trên đây là câu chuyện một người cương quyết và nhiệt thành, nghiêm chỉnh khế tâm vào kỷ luật và đã chiến thắng nỗi sợ của mình. Lý thú hơn cả là làm thế nào mà sư đã biến con cọp, vốn có thể là kẻ thù đáng sợ nhất của mình, trở thành bạn lành hỗ trợ mình phát triển năng lực ý chí cương quyết.

Tại làng rừng Nong Phue

Ngài Acharn sống nhiều năm thanh bình an lạc và hạnh phúc tại làng rừng Nong Phue cùng với nhiều vị tỳ khưu *dhutaṅga* đã vững chắc phát triển tốt đẹp ý chí cương quyết dưới sự hướng dẫn của Ngài. Trong mùa an cư kiết hạ có đến hai mươi vị cùng ở chung, nhưng tất cả đều là những vị phẩm hạnh đoan trang, giới đức nghiêm túc, nên không tạo vấn đề phiền phức cho Ngài. Tất cả mọi người đều quyết chí, một dạ một lòng cùng hướng về một mục tiêu, giống như chân tay hay các bộ phận trong cơ thể.

Vào buổi sáng, hình ảnh đi trì bình trông rất ấn tượng. Các sư đi hàng một, tạo thành một hàng dài. Dân trong làng chuẩn bị sẵn những hàng ghế dài để sau khi thọ bát, các Ngài ngồi lại tụng kinh chúc phúc (*anumodanā*). Về đến nơi cư ngụ, các Ngài ngồi một hàng dài theo thứ tự tuổi hạ, và cùng thọ thực chung. Khi ăn xong các Ngài rửa bình bát sạch sẽ và lau khô ráo, để bát vào bao và đem cất vào chỗ thích hợp. Khi đâu đó xong xuôi, các Ngài trở về nơi ở của mình ở quanh chùa, bắt đầu thiền hành hay thiền tọa, kéo dài bao lâu tùy nhu cầu của mỗi cá nhân. Đến khoảng bốn giờ chiều, lại thấy các Ngài

cùng nhau quét dọn sạch sẽ khu ở, lau chùi chánh điện và hội trường, gánh nước chứa đầy các lu nước uống, nước tắm và cho các nhu cầu khác. Rồi các Ngài trở về cốc mình chuyên cần hành thiền cho đến giờ nghỉ vào buổi đêm.

Vào những đêm có họp, thường mỗi tuần một lần, các Ngài gặp nhau tại hội trường để nghe Ngài Acharn thuyết giảng, nhưng nếu có vị nào gặp khó khăn hay hoài nghi thì được phép đến bạch hỏi riêng bất cứ khi nào Ngài có thì giờ rảnh, như sau giờ ăn hay vào khoảng năm giờ chiều hoặc tám giờ tối.

Thứ vị nhất có lẽ là những buổi thảo luận Giáo Pháp riêng vào buổi tối. Có những vấn đề lạ lùng và những kinh nghiệm đặc biệt do nhiều vị đệ tử từ những nơi xa gần khác nhau đến trình Ngài. Có người trình về việc chứng ngộ Giáo Pháp trong tâm, có người lại nói về những sự kiện bên ngoài như giao tiếp với chúng sanh vô hình. Tất cả đều đầy ấn tượng và khích lệ, và người nghe không bao giờ thấy chán. Đó là những bài học có thể áp dụng được cho người khác khi gặp hoàn cảnh tương tự. Những vị nêu câu hỏi có tâm phát triển ở nhiều mức độ khác nhau, và do đó câu hỏi cũng về các mức độ chứng đắc khác nhau. Các câu hỏi cũng có chi tiết khác nhau do các khuynh hướng khác nhau của người nêu câu hỏi, nhưng tất cả đều vô cùng thú vị và khích lệ, đặc biệt là cho những người đang nỗ lực hướng tới việc chứng đắc đó. Những câu chuyện về đời sống và mức độ chuyên cần của Ngài Acharn hay những chuyện khác mà thỉnh thoảng Ngài thuật lại cho hàng đệ tử cũng thú vị không kém. Có những chuyện vui, những chuyện cảm động và những chuyện đầy kinh ngạc.

Bất luận gì mà người đệ tử thấy, nghe và cảm nhận dần dần được hấp thụ, thấm nhuần và biến đổi người ấy trở nên tốt hơn. Vì biết rõ năng lực thần thông của Ngài, họ cố gắng tự kiểm soát nghiêm ngặt, thao luyện thuần thực nhiệm và tuệ, và lúc nào cũng chú tâm chuyên cần. Nếu không sẽ bị cảnh cáo và khiển trách nặng nề trong các buổi họp. Mặc dù đã tự quan sát mình nghiêm ngặt như vậy, thỉnh thoảng cũng có những lúc Ngài chỉ ra những lỗi lầm đôi khi khá xấu hổ. Nhưng các vị ấy vui vẻ nhận lỗi và sẵn sàng chấp nhận điều sai lầm của mình như những bài học để tiến bộ trong tương lai.

Sống với Ngài Acharn có thể là một cực hình mà cũng có thể là một phước lành. Điều này tùy thuộc bản thân các vị đệ tử. Đối với người muốn tìm Giáo Pháp thì dĩ nhiên, đó là phước báu lớn lao, còn với người muốn nuôi dưỡng ô nhiễm thì chắc chắn là cực hình cháy bỏng. Những vị có tâm tính thô lỗ sẽ thường bị cảnh cáo và khiển trách nghiêm khắc, nhưng họ thấy điều đó là chấp nhận được nếu thật sự muốn tìm Giáo Pháp, vì chỉ với cách đó họ có thể “hít thở” Giáo Pháp chứ không phải ô nhiễm.

Những câu chuyện về hạnh chuyên cần của Ngài Acharn ở nhiều giai đoạn và địa điểm trong sự phát triển của Ngài cũng làm chư vị đệ tử được “hít thở” Giáo Pháp, đặc biệt say mê và hăng hái, nhưng vào lúc chính họ phải tự nỗ lực tinh tấn thì thông thường các vị ấy cảm thấy thất vọng. Thay vì say mê và hăng hái, họ cảm thấy bị kìm hãm nặng nề và trì kéo trở lại bởi cái gì đó có lực rất mạnh và nó tạo một lực cản ghê gớm mỗi khi họ cố gắng tu tập hay nâng cao. Nếu không dũng mãnh quyết chí tiến đến mục tiêu và nhiệt thành thực hành, tâm chắc chắn trì kéo lùi lại và nhận chìm xuống vũng bùn lầy ô nhiễm, bất luận lúc nào, nơi nào và bất luận ở tuổi nào. Điều này cho thấy Đức Phật và chư vị Thánh Đệ Tử của Ngài đã thành công trong việc phát triển tâm linh và chế ngự sức lôi kéo của ô nhiễm quả thật là những bậc Ứng Cúng, thật sự xứng đáng với lòng tôn sùng kính mộ tối thượng của tất cả Phật tử.

Trong thời hiện đại, người viết muốn thẳng thắn nói lên với tất cả tấm lòng chân thật rằng Ngài Acharn Mun mà tiểu sử được trình bày ở đây, chắc chắn là một trong các vị Thánh Đệ Tử của Đức Phật. Lúc nào Ngài cũng dũng cảm cương quyết và toàn vẹn trong đường lối thực hành, không bao giờ sao lãng trễ nải, kể cả lúc cao tuổi rồi cũng không ngưng chuyên cần tinh tấn hay sống thoải mái. Ví dụ, cách thiền hành của Ngài vẫn vô cùng dẻo dai bền vững, không có vị đệ tử trẻ tuổi nào có thể sánh bằng. Sự hỗ trợ đối với hàng đệ tử một cách vị tha của Ngài, dù là trong buổi giáo huấn thường lệ hay trong những cuộc thảo luận riêng tư, không bao giờ trễ nải. Các yếu tố tạo nên việc nghiêm túc thực hành và dũng cảm cương quyết luôn luôn được nhắc đến trong các thời giảng và trong những lời dạy. Về điểm này người nghe không bao giờ thất vọng, vì lúc nào họ cũng thấy những thời giảng Pháp của Ngài luôn khích lệ họ. Không bao giờ Ngài cho phép giải đãi dung hòa hay hòa hoãn buông lơi trong công cuộc Đi Tìm Chân Lý và Giải Thoát.

Pháp hành khắc khổ để ít nhất là làm
ô nhiễm kinh sợ tránh xa

Chắc chắn là Ngài Acharn đã xác nhận tính chân thực và tính hiện thực của Phật Pháp trong cả ba mức độ: học, hành và thành. Mười ba hạnh đầu

đà bị lãng quên nhiều trong thời hiện đại đã được phục hưng ở vùng Tây Bắc, nhất là do Ngài Acharn Sao (thiền sư của Ngài Acharn) và chính Ngài Acharn. Nhờ sáng kiến và nhiệt tâm của hai vị ấy mà pháp hành đầu đà này được chấp nhận và phổ thông thực hành trong thời hiện đại. Hai Ngài thiền sư thực hành cả mười ba hạnh, một số hạnh đều đặn, một số hạnh thì thỉnh thoảng, tùy hoàn cảnh. Có rất nhiều lợi ích phát sanh do pháp hành những hạnh đầu đà này, nhưng quan trọng hơn cả là nó ngăn ngừa sự tuôn trào của ô nhiễm và làm xứng danh vị tỳ khưu là “*dhutaṅga bhikkhu*.”

Mỗi hạnh trong pháp này, nếu được thành thật và nhiệt tâm thực hành, có tác dụng tăng cường an ninh chống lại tiếng tăm của ô nhiễm. Trong thực tế, không có ô nhiễm nào không kinh sợ pháp này, ngoại trừ chính chúng ta e sợ pháp này sẽ làm cho ta đau khổ. Đồng thời, chúng ta giả vờ quên rằng ô nhiễm cũng có thể làm ta đau khổ không kém những pháp hành *dhutaṅga*. Đó là lỗ hổng lớn để cho ô nhiễm len vào, thò thê trong tai ta những lý do khác nhau mà nó tạo dựng. Một trong những lý do ấy là các hạnh đầu đà kia đã lỗi thời, và vì vậy phải được gác qua một bên, bởi vì chỉ tạo những khổ đau không cần thiết và không lợi ích. Đó là nguyên nhân chính làm cho pháp hành hạnh đầu đà phần nhiều bị lãng quên và ô nhiễm được rảnh tay hành động. Hậu quả của tình trạng lãng quên này quá hiển nhiên không cần nhắc đến ở đây.

Một vị tỳ khưu *dhutaṅga* chỉ có chút ít vật sở hữu và được huấn luyện không bám níu vào đó. Như vậy ngài sống và đi đó đây nhẹ nhàng, không mang gánh nặng sở hữu và ô nhiễm. Vài lối thực hành này có thể được người tại gia cư sĩ thỉnh thoảng áp dụng để gạt hái những hậu quả lợi ích giống như một vị tỳ khưu, bởi vì ô nhiễm của cả tỳ khưu và cư sĩ đều giống nhau.

Mỗi hạnh đầu đà có một đức hạnh riêng biệt, thâm sâu và không dễ gì có thể giải thích được và kết quả mang lại cho người thật sự thực hành nó cũng thâm sâu và không dễ gì có thể giải thích được. Đức hạnh đặc thù ấy rất khó diễn đạt thành lời và chỉ tự cá nhân người thực hành chứng nghiệm. Bấy nhiêu đủ nói lên rằng không thể mô tả những lợi ích phát sanh do pháp hành này. Một điều tối quan trọng là những gì biến đổi một người phạm tục trở thành vị Thánh Đệ Tử thông qua cố gắng kiên trì và tinh tấn không thể là gì khác hơn những pháp hành khắc khổ này. Về phương diện này, Ngài Acharn là gương mẫu sáng chói từ đầu đến cuối. Như vậy, một Phật tử thực hành không nên bỏ qua hay xem thường pháp hành này, cho rằng nó không cần thiết và không ích lợi. Theo kinh nghiệm của người viết, vài hạnh trong pháp hành đầu đà quả thật tối cần và người viết muốn chia sẻ quan điểm của mình

để cho những ai nuôi dưỡng mục tiêu kháng cự lại ảnh hưởng của ô nhiễm, từ mức độ thô kệch nhất đến vi tế nhất, sẽ thấy hạnh phúc vô cùng hữu ích và là đường lối rất hiệu nghiệm để thành tựu mục tiêu của mình.

Cơn bệnh cuối cùng của Ngài Acharn

Sau khi sống năm năm tại làng Nong Phue, tám thân bảy mươi chín tuổi của Ngài Acharn bắt đầu tỏ dấu hiệu ốm đau. Lúc ấy vào khoảng tháng 3, mùa nóng năm 2492 PL (1949 DL), một tháng trước tháng tư âm lịch. Đây là ngày đầu tiên mà cơn bệnh khởi sanh, và về sau được biết là cơn bệnh cuối cùng của Ngài. Như vậy, đây là bắt đầu của kết thúc cuối cùng của sự tồn tại vật lý của Ngài, và là bắt đầu của sự mất mát không thể bù đắp được đối với hàng đệ tử của Ngài.

Giai đoạn đầu tiên của cơn bệnh là nhiệt độ lên cao và ho chút ít. Những triệu chứng trên, mặc dù không quá trầm trọng, xuất hiện không theo quy luật gì, làm cho những người quanh Ngài lo ngại. Chính Ngài Acharn đã hiểu rằng đây là cơn bệnh cuối cùng của mình và tuyên bố cho hàng đệ tử rằng không có thuốc nào có thể cứu chữa bệnh này. Kể từ lúc bấy giờ Ngài không quan tâm chút nào đến thuốc men và tỏ ý không bằng lòng khi có người dâng thuốc.

“Đây là cơn bệnh của một ông già không còn sống lâu hơn được nữa”, Ngài nói. “Không tìm được gì để chữa đâu. Bắt đầu đếm lùi rồi. Thấy giống như một cây già cỗi đứng chết khô. Không có nước hay phân bón nào có thể cứu sống vì đã đến lúc chỉ còn đếm giờ và gục xuống đất. Lần này bệnh của thầy cũng giống như vậy. Dùng thuốc để chữa trị có ích gì? Thầy chẳng đã nói với quý vị chớ nên quá tự tin và để đuôi lơ đễnh? Trong lúc thầy còn sống đây quý vị nên tận lực chuyên cần. Nếu còn điều chi hoài nghi hay vấn đề khó khăn, thầy còn có thể giúp trước khi thầy chết. Nếu quý vị nhờ giúp đỡ trong khi thầy còn sống và thầy có thể giúp được gì cho quý vị hay pháp hành của quý vị, quý vị sẽ không phải tiếc về sau.

“Đây là định luật vô thường đã chứng minh qua cơ thể sắp tan rã của thầy. Có nhớ thầy đã nói với quý vị điều này ba năm về trước. Giờ đây, thời điểm đã đến và không còn có thể làm gì để thay đổi. Định luật vô thường, luôn thay đổi và vô ngã mãi mãi diễn tiến bên trong người và thú. Hoạt động

của nó sẽ có tác động trên cơ thể của thầy vài tháng nữa. Đó là chân lý bất di bất dịch.”

Từ ngày đó trở đi, bệnh tình của Ngài không suy giảm, thỉnh thoảng ngưng bớt, nhưng không bao giờ khỏi. Không có thuốc nào thật sự hiệu nghiệm. Ngài không bao giờ có ý muốn dùng thuốc, nhưng thường bắt buộc chiều lòng nhiều người khẩn khoản hứa rằng thuốc của họ rất công hiệu. Họ van lơn Ngài xin dùng thử để tiếp tục sống lâu hơn và làm nơi nương tựa cho hàng đệ tử.

“Nhưng giờ đây không có thuốc nào hữu dụng cho thầy,” Ngài nói với họ. “Cái hữu dụng cho thầy là đồng củi (để hỏa thiêu).”

Nếu không phải là người có trí tuệ sâu sắc như Ngài, ắt họ không khỏi lo âu và tiếp tục nài nỉ. Vì lòng bi mẫn với họ, Ngài dùng một ít thuốc được dâng.

Dòng người đến thăm Ngài không dứt

Tin Ngài Acharn lâm trọng bệnh nhanh chóng truyền đi khắp nơi. Mọi người xa gần, thiện tín đệ tử cũng như tỳ khưu và *sāmaṇera* kéo nhau về làng Nong Phue. Họ đến từ mọi hướng, không quản ngại đường xá xa xôi và phương tiện đi lại khó khăn. Trời mưa hay nắng, họ vẫn kéo nhau đến làng, vốn nằm xa trong vùng rừng núi, khoảng hai mươi lăm hay ba mươi cây số cách đường cái, giữa hai thị trấn Udorn Thani và Sabol Nakhorn. Ngoại trừ những người già phải thuê xe bò, tất cả đều đi bộ từ đường cái lớn.

Ngài Acharn thích sống ẩn dật và không muốn bị quấy rầy, kể cả do những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* ở chung với Ngài. Việc nhiều người như vậy, nhiều người muốn thăm Ngài vì e ngại cho sức khỏe của Ngài, làm cho Ngài mất thoải mái, và cả người khách đến thăm lẫn những người trông nom chăm sóc Ngài đều cảm thấy bất tiện. Trong những trường hợp đặc biệt thì cần phải dung hòa, và như vậy phải thận trọng sàng lọc khách đến thăm. Các vị tỳ khưu và *sāmaṇera* trông Ngài cũng phải được lựa chọn một cách cẩn trọng.

Theo thói quen, Ngài Acharn rất cẩn thận, không bao giờ xem thường giới luật hay những chi tiết khác. Những vị đến với Ngài phải làm được đúng theo ý Ngài. Mỗi khi có ai hay vị đệ tử nào muốn gặp Ngài, họ được yêu cầu phải đợi ở ngoài để vào trình báo trước với Ngài. Sau khi Ngài cho phép mới được vào. Ngài dạy bảo một lúc và rồi họ được yêu cầu ra về. Đó là trường

hợp thông thường. Những vị trước kia là đệ tử thân tín của Ngài thì có ngoại lệ, được phép ở lâu hơn đôi chút để nói chuyện và thảo luận riêng.

Sức khỏe của Ngài giảm sút từ từ nhưng liên tục. Từ ngày Ngài bắt đầu lâm bệnh, không khí tự viện trở nên buồn thảm và tuyệt vọng. Đi đâu cũng thấy những gương mặt buồn rầu. Câu chuyện lúc nào cũng bắt đầu với bệnh tình của Ngài Acharn, và sau khi nói quanh quẩn một lúc cũng trở lại chấm dứt bằng bệnh tình của Ngài. Giáo huấn của Ngài cho chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* vẫn được đều đặn ban truyền, nhưng ít chi tiết hơn trước. Sau thời thuyết giảng, Ngài vẫn trả lời những câu hỏi do các đệ tử nêu lên liên quan đến kinh nghiệm của họ hay những gì họ chứng ngộ trong lúc hành thiền. Rồi cuộc họp được tuyên bố chấm dứt và mọi người được khuyên nên tiếp tục chuyên cần tại nơi của mình.

Trong buổi họp, khi thuyết giảng hay thảo luận, Ngài không có dấu hiệu gì ốm đau. Giọng nói vẫn sang sảng, rõ ràng và phong thái của Ngài vẫn mạnh mẽ như của người khỏe mạnh, Ngài nhấn mạnh khuyên dạy nên tu tập cương quyết và miên mật. Chỉ sau thời giảng Pháp mới thấy Ngài có dấu hiệu mệt mỏi và do vậy mọi người xin bái từ Ngài.

Thời Pháp vi diệu của Ngài Acharn

Vào ngày Rằm tháng Ba (*Māgha*) năm 2492 PL (1949 DL), trước khi lâm bệnh không bao lâu, Ngài giảng một thời Pháp kéo dài bốn tiếng đồng hồ (từ tám giờ tối đến nửa đêm). Thời pháp đêm ấy thật vi diệu dù cho nó rất dài và chắc có thể làm mọi người mệt mỏi, nhưng thính giả, đặc biệt là những vị tỳ khưu *dhutaṅga* đệ tử của Ngài, vô cùng hoan hỷ say mê. Hoàn toàn đắm chìm trong thời thuyết giảng, họ không để tâm đến thời gian, và thân không cảm thấy mệt mỏi hay tê cứng. Giáo Pháp chứa đựng trong lời giảng hình như thấm nhuần thâm sâu xuyên qua cả Tam Giới. Trong thời Pháp Ngài đề cập đến diễn biến 1.250 vị đệ tử A La Hán tụ hội về hầu Phật mà không có hẹn trước.

“Vào ngày ấy, chính bốn thân Đức Phật đọc tụng *Pāṭimokkha* (kinh Phát Lô) giữa toàn thể chư vị Thánh Đệ Tử, tất cả đều đã thành tựu Đạo Quả A La Hán. Không phải như lễ Phát Lô ngày nay mà kinh *Pāṭimokkha* được tuyên đọc giữa những người phạm tục. Quả thật đáng thương vì chúng ta, đệ tử của

Đức Phật, được gọi là Phật tử, con của Đức Phật dòng Sakya (Thích Ca), nhưng chỉ được gọi như thế theo truyền thống hay thói quen, không phải theo sự thật từ bên trong. Vào thời ấy, đệ tử Phật hết lòng chân thành và do vậy có đủ khả năng chứng ngộ sự thật. Còn chúng ta ngày nay chỉ thích tên tuổi, danh vọng, thích được biết đến và được tán dương, được thăng lên tận trời xanh, mặc dù kỳ thật không có gì bên trong ngoài sự sai lầm làm ta không nhúc nhích được vì sức nặng và sự trì kéo của nó.

“Sự thật và sự trong sạch có thể đến từ đâu được khi mà cái gì ta đã làm hay đang làm chỉ đa phần tăng thêm chứ không suy giảm hay triệt tiêu ô nhiễm và bất thiện pháp? Trong những hoàn cảnh như vậy, không thể hy vọng có thể đọc tụng *Pāṭimokkha* trong vòng chư vị A La Hán. Chỉ đập lên mình tám y vàng không thể làm cho một người trở thành tỳ khưu, hay tên gọi hay sự nổi tiếng có thể là dấu hiệu của đức hạnh hay Giáo Pháp. Cuộc đời của một vị tỳ khưu hay *sāmaṇera* phải nhiệt thành dẫn thân theo Giáo Pháp, không hành ác, chỉ làm điều thiện, và thanh lọc tâm. Đó là ba cột trụ của những lời dạy của Đức Phật.

“Không hành ác phải được hiểu một cách chính xác. Không phải chỉ trong hành động, mà phải không làm điều ác cả trong lời nói, và quan trọng hơn cả là trong suy nghĩ. Một người có thể không hành ác bằng thân hay khẩu, nhưng nếu ngày đêm còn ấp ủ dưỡng nuôi những ý nghĩ bất thiện thì không bao giờ có thể có giới đức và trong sạch. Điều thiện mà họ làm chỉ nông cạn và giả tạo. Như vậy kết quả sẽ đi ngược lại với bề ngoài mà mình thấy: rối loạn và thất vọng bên trong tương đương với suy tư bất thiện đã được ô nhiễm nuôi. Đó là định luật đạo đức trên phương diện thực hành của người Phật tử.”

Rồi Ngài giải thích về pháp hành thiên, trí tuệ và Giải Thoát theo mọi khía cạnh và ở mọi cấp bậc. Dường như không còn sự thật nào bị giữ lại trong thời pháp. Suốt bốn tiếng đồng hồ người nghe tuyệt đối im lặng, mất hết ý niệm về thời gian và không gian khi họ đắm chìm trong Giáo Pháp được biện giải rõ ràng, tường tận, và đầy ấn tượng. Đến cuối thời pháp Ngài nói rằng về sau Ngài sẽ không bao giờ thuyết một bài Pháp như thế nữa. Những thời pháp của Ngài sau đó không bao giờ rộng và lâu như vậy nữa. Một tháng sau, Ngài bắt đầu lâm trọng bệnh và dần dần kiệt sức cho đến khi viên tịch.

Gương kham nhẫn và buông xả khỏi tình trạng của thân

Mặc dù cơn bệnh có triệu chứng làm suy yếu dần, Ngài Acharn vẫn đều đặn và nghiêm túc hành trì các hạnh đầu đà. Trì bình khát thực, thọ thực trong bát và chỉ một bữa ăn mỗi ngày. Đến khi quá yếu để đi vòng quanh làng thì Ngài đi nửa đường rồi trở về. Thấy khó khăn của Ngài, các thiện tín đề nghị Ngài không cần đi ra ngoài, họ xin tình nguyện dâng vật thực tới thất của Ngài, nhưng Ngài từ chối. Khi đó, họ xin ít hơn, đem vật thực đến cổng chùa, Ngài sẽ ra sốt bát. Ngài chấp nhận và giải thích rằng ngày giờ nào còn đủ sức ngồi dậy và đi lại thì Ngài còn làm như vậy. Đến khi sức khỏe suy giảm hơn nữa Ngài vẫn chịu khó đến hội trường và thọ bát tại đó. Thậm chí đến khi không thể đi lại được nữa, Ngài vẫn thọ thực trong bát và hài lòng với một bữa mỗi ngày.

Quý vị đệ tử phải chiếu theo ý Ngài và lấy làm ngạc nhiên nhận thấy năng lực ý chí của Ngài không bao giờ suy giảm theo tình trạng sức khỏe của cơ thể vật chất. Ngài thật sự là gương sáng về sức dẻo dai chịu đựng, không bao giờ quy hàng ô nhiễm, bất luận tình trạng của cơ thể như thế nào. Nếu chúng ta lâm vào tình trạng tương tự ắt sẽ thấy rất nhiều phiền toái và phức tạp cho ta và cho những người trông nom chăm sóc ta. Quan trọng hơn, chúng ta sẽ không hiểu được ô nhiễm lừa gạt ta đến mức độ nào từ ngày đầu lâm bệnh. Những ai tự xem là đệ tử của Ngài Acharn nên thường xuyên tự nhắc mình về câu chuyện này để có thể không hoàn toàn làm nô lệ cho ô nhiễm của chính mình.

Tình trạng sức khỏe của Ngài càng lúc càng suy giảm và quý vị đệ tử càng thêm lo lắng, canh chừng suốt đêm, mặc dù biết rằng không bao giờ giấu được Ngài. Các vị còn lo chẳng may Ngài cấm làm vậy, vì thức đêm như thế sẽ tạo phiền phức một cách không cần thiết. Các vị sắp xếp chia phiên canh đêm, ba hay bốn vị tỳ khưu và *sāmaṇera* một lúc, mỗi nhóm ở dưới sàn tịnh thất của Ngài, hai hay ba tiếng đồng hồ, từ tối tới rạng đông. Về sau, các vị xin Ngài cho phép ở ngoài cửa tịnh thất. Ngài bằng lòng và như vậy các vị sắp xếp bốn vị tỳ khưu và *sāmaṇera* mỗi phiên, hai vị ngồi thiền ngoài ban công của tịnh thất, và hai vị ngồi phía dưới đất. Ngoài những nhóm canh chừng thường xuyên, có những vị tỳ khưu và *sāmaṇera* khác, ngày và đêm thường lo lắng xuất hiện ở vòng ngoài tịnh thất.

Lệnh của Ngài bảo rời Ngài đi nơi khác

Sau mùa nhập Hạ càng có đông quý vị đệ tử từ bốn phương kéo nhau về làng Nong Phue để đánh lễ Ngài. Ngài Acharn ngày càng kiệt sức và một hôm Ngài gọi nhóm đệ tử thân tín và dạy họ phải làm gì với thân Ngài.

“Giờ phút ra đi của thầy đã đến,” Ngài nói. “Thầy đã nói với quý vị vài lần, nhưng giờ đây phải lặp lại rằng cái chết của thầy sẽ không giống như của những người khác.” Nó sẽ liên quan đến nhiều người và do đó đến nhiều con vật khác. Thầy không muốn chết ở đây. Nếu phải chết ở đây ắt có nhiều người đến. Nhiều động vật sẽ phải chết vì gần nơi đây không có chợ (dàn làng sẽ phải làm thịt thú vật của mình chỉ để tiếp khách phương xa). Tất cả những con thú ấy phải chết vì thầy. Từ ngày xuất gia thầy không bao giờ nghĩ đến làm tổn thương con vật nào, đừng nói đến sát hại chúng. Thầy luôn luôn rải tâm từ đến chúng, không bao giờ quên hồi hướng phước báu đã tạo đến chúng. Sẽ thật là mỉa mai nếu cái chết của thầy làm cho chúng chết.

“Quý vị đã thấy rằng dù đến bây giờ đã có rất nhiều người lữ lượt kéo đến. Sau khi thầy viên tịch, sẽ còn bao nhiêu người nữa? Quý vị phải rời thầy đi đến thị trấn Sakol Nakhorn. Nơi đó nhiều chợ và sẵn có đầy đủ thức ăn để mua dễ dàng. Cái chết của thầy sẽ không làm chết thêm những con vật khác như nếu còn ở lại và phải chết ở đây. Bản thân thầy thì chết ở đâu cũng được. Thầy đã chứng ngộ sự thật về những nguyên tố cấu thành thân này, nó sẽ tan rã và trở về nơi mà từ đó nó xuất phát, nhưng vì lo ngại cho những con vật ở đây nên thầy nói với các con rằng thầy không được chết ở đây. Hiện tại vẫn còn thì giờ để sắp xếp mọi việc nếu các con nhanh tay, không phải để cứu mạng thầy, mà để cứu mạng nhiều con thú ở đây. Trong các con có ai có ý kiến gì không?”

Chư vị tỳ khưu và các thiện tín im lặng. Không khí nặng nề, buồn bã và thất vọng, không ai nói ra được lời nào. Mọi người đều nhận chân rằng “Muốn mà không được là đau khổ.” Dù ở lại trong làng hay đi thị trấn Sakol Nakhorn, Ngài Acharn cũng phải viên tịch.

Cuối cùng, mọi người thuận chiều theo ý muốn đưa Ngài rời khỏi làng, nhưng rất luyến tiếc. Tất cả dân làng đã cho tất cả mọi người biết họ muốn Ngài Acharn viên tịch tại làng của họ, và họ sẽ sắp xếp mọi việc cần thiết cho lễ hỏa táng Ngài, theo cách tốt nhất có thể, bất kể họ nghèo thế nào. Với lòng chân thành kính mộ thâm sâu, họ không bao giờ chịu để cho bất cứ ai đưa

Ngài ra khỏi làng. Nhưng khi được biết những lý do vì sao phải đưa Ngài đi, họ không nói được lời nào, bắt buộc phải nén lòng tuân lệnh. Các vị đệ tử khác của Ngài Acharn vẫn còn nhớ mãi lòng nhiệt thành tôn sùng kính trọng và đức hy sinh cao cả của họ.

Sự ra đi của Ngài Acharn

Một cái vông đã được chuẩn bị sẵn sàng để đưa Ngài tới thị trấn Sakol Nakhorn. Đây là ngày buồn thảm nhất mà dân làng Nong Phue đã từng trải qua. Họ biết rằng đây là cơ hội cuối cùng mà họ có thể thấy Ngài Acharn của họ. Tất cả những ai có thể đi lại đều đến chứng kiến sự ra đi của Ngài. Lúc Ngài thọ thực xong, vừa bước ra khỏi cửa thì tất cả những khóm mắt của bao nhiêu người chờ đợi đã ướt nhòa. Khi các vị đệ tử đỡ Ngài lên cái vông và đưa đi thì nỗi sầu thảm của đám đông nổi lên như cơn gió lùa qua đồng lúa. Tất cả mọi người trong đó có cả người viết, đều bật khóc, dân làng van lơn cung thỉnh Ngài trở lại với họ, như thể họ đang mất đi một bảo vật vô cùng quý giá mà họ đã tôn sùng kính mộ và quý mến thương yêu trong năm năm trường.

Không ai trong đám đông dân chúng đứng dài theo đường để tiễn đưa Ngài mà không sầu thảm. Chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera*, đàn ông, đàn bà, và trẻ con – đều vô cùng buồn thảm, bùi ngùi nhìn cái vông được đưa qua ra khỏi làng. Từ khoảnh khắc Ngài vừa ra khỏi tự viện, chư vị tỳ khưu và *sāmaṇera* đệ tử cảm thấy nơi đó đã trở thành hoang vắng, không còn một dấu hiệu của sự sống. Cội cỏ thụ mà tàng bóng to lớn đã che mát và giúp họ sống thanh bình an lạc bao nhiêu ngày tháng đã bị cơn lốc Vô Thường ác độc thổi rạp xuống một cách không tiếc thương. Hàng trăm người u buồn thảm não đi theo cái vông, gửi theo Ngài những suy nghĩ từ ái. Dân làng cảm nhận lần này bắt buộc phải vĩnh biệt Ngài từ khi Ngài còn sống, họ biết sự ra đi lần này của Ngài là sự ra đi không bao giờ trở lại.

Từ làng đến quận lỵ Phanna Nikhom gần nhất cũng độ hai mươi bốn cây số, vậy mà mọi người đều im lặng đi bộ đưa Ngài, không kể đường xa và mệt nhọc. Họ biết rằng mỗi bước đi đưa họ đến gần sự ra đi của Ngài một bước. Ngài Acharn vẫn tĩnh lặng một cách lạ thường mặc dù đường xa và tình trạng sức khỏe yếu dần. Ngài trông như Ngài đang ngủ, nhưng thật sự vẫn thức. Khi đến một nơi có bóng cây mát mẻ thì họ xin ngưng lại một lúc để Ngài

ngủ ngơi cho mát. Ngài hỏi “Bây giờ mình ở đâu?” Giọng của Ngài như Ngài không hề ốm chút nào, và điều đó làm tất cả mọi người càng buồn hơn nữa.

Vào lúc bấy giờ người viết nghĩ thầm, “Ngài Acharn sắp rời ta mãi mãi. Tâm từ vô lượng vô biên, vô cùng trong sạch của Ngài sắp không còn nữa.” Nếu có thể chết thay thế cho người khác, người viết sẽ vô cùng hoan hỷ sẵn sàng chết để cho Ngài sống. Tuy vậy, ngọn gió độc ác của Vô Thường không biết thương ai cả.

Cuộc hành trình bắt đầu từ làng Nong Phue vào lúc chín giờ sáng. Đoạn đầu tiên là đưa Ngài đến wat Bahn Phoo, trong quận Phanna Nikom. Sau khi Ngài nghỉ ngơi, chư vị đệ tử dự định đưa Ngài đến thị trấn Sakol Nakhorn.

Đoàn người đến wat Bahn Phoo sau bảy giờ tối. Cuộc hành trình chậm hơn bình thường vì phải đi vòng quanh chân núi. Cũng có một số các ông các bà lớn tuổi đi theo suốt lộ trình. Về đến chùa Ngài được thỉnh nằm trong hội trường để tiện bề chăm sóc và cũng để khách khứa, chư tăng và thiện tín, đến thăm Ngài.

Tại Bahn Phoo khách thăm vô cùng tận

Tình trạng sức khỏe của Ngài Acharn càng lúc càng suy giảm. Đông đảo chư vị tỳ khưu và cư sĩ từ khắp nơi trong vùng tập nập đến thăm như nước, từ sáng sớm đến chiều tối và đến tận đêm khuya. Ai cũng muốn được gặp Ngài, người được biết đã là một vị A La Hán. Nếu không có đủ phước báu trong quá khứ, một người không bao giờ có duyên lành được gặp (và nhận ra) một vị A La Hán. Với ý nghĩ ấy trong tâm họ tụ hội rất đông đảo để được nhìn thấy Ngài. Nhìn được Ngài như thế là tạo rất nhiều lợi ích cho họ trong tương lai. Kiếp sống làm người của họ sẽ không hoang phí (vì đã có duyên tận mắt nhìn thấy và đánh lễ một vị A La Hán còn sống).

Vào sáng hôm sau Ngài thúc giục nên sớm đưa Ngài đến thị trấn Sakol Nakhorn, bảo họ phải nhanh, vì Ngài không muốn viên tịch nơi đây. Một vị Acharn, trước kia là đệ tử của Ngài, bàn nên để Ngài ở lại nghỉ thêm vài hôm. Ngày nào Ngài cũng nhắc họ rời ra thị trấn, nhưng họ vẫn giữ Ngài ở lại để nghỉ.

Ngài nghỉ ở quận Phanna Nokhorn khoảng mười ngày và nhiều lần mỗi ngày Ngài hối thúc đệ tử rời ra thị trấn. Đôi khi họ nín thinh, có lúc họ trả

lời một cách gián tiếp. Cuối cùng Ngài đối diện với họ, nói “Có phải quý vị muốn thấy viên tịch ở đây không? Thấy đã nói với quý vị rằng thầy sẽ đi đến thị trấn!”

Vào đêm thứ mười Ngài từ chối không ngủ, kêu họ đến gấp và bảo rằng mình không thể còn sống lâu hơn nữa, phải rời ra thị trấn Sakol Nakhorn trong đêm. Ngài bảo họ đỡ Ngài ngồi dậy trong tư thế thiền tọa, mặt hướng về phía thị trấn.

Sau khi xuất thiền, Ngài bảo họ phải gấp rút. Các vị sư cao hạ được gọi đến và họ nói rằng sáng hôm sau mọi việc sẽ được chuẩn bị sẵn sàng, vì xe ô tô chưa đến kịp trong đêm. Ngài nhấn mạnh rằng họ phải làm mọi việc càng sớm càng tốt vì Ngài không còn sống lâu hơn được nữa.

“Thầy không muốn kéo dài hơn nữa cái thân đau khổ này”, Ngài nói. “Tiếp tục kéo dài sự sống của nó không lợi ích gì. Thấy đã nói hết mọi việc. Tại sao quý vị còn muốn kéo dài thêm đau khổ của nó làm gì? Cái thân này đâu còn lợi ích gì khi nó ngưng sống? Nếu hiện giờ quý vị không vâng lời thầy thì còn hy vọng gì sau khi thầy ra đi? Quý vị có thể tìm được Sự Thật nào để bảo trì Giáo Pháp sau khi thầy qua đời?”

Nói như thế rồi Ngài thức luôn, không ngủ trọn đêm mặc dù tình trạng sức khỏe càng thêm suy giảm. Có lẽ Ngài nghĩ rằng Ngài có thể sẽ không tỉnh dậy nữa nếu Ngài cho phép mình ngủ. Tuy nhiên đó chỉ là phỏng đoán của chúng tôi, hoàn toàn có thể sai lầm.

Đến Sakol Nakhorn, nơi Ngài Acharn hoàn toàn viên tịch

Xe theo xa lộ Sakol Nakhorn đến chùa vào lúc bảy giờ. Theo xe có bà cụ Noon Chuvānon (một tín nữ thân tín của Ngài) đến cung thỉnh Ngài về. Ngài hỏi có đủ xe cho các vị tỳ khưu và samānera muốn đi không. Bà cụ bạch rằng sẽ trở lại để rước bao nhiêu vị tỳ khưu và samānera muốn đi cũng được. Sau khi Ngài thọ thực, người ta trích một mũi thuốc giúp Ngài nghỉ ngơi trong khi đi đường vì vào lúc đấy đường xá chưa tráng nhựa, lồi lõm, gập ghềnh, đi xe rất mệt nhọc. Ngài được cung thỉnh nằm trên võng để khiêng từ chùa tới đầu kia của cánh đồng để tới chiếc xe đang đợi Ngài. Ngài có vẻ

ngủ mười phút sau khi người ta trích thuốc. Xe đến Sakol Nakhorn lúc trưa, khoảng mười hai giờ.

Ngài được khiêng từ xe đến tịnh thất (*kuti*) trong chùa Wat Suddhāvas và ngủ luôn đến nửa đêm thì tỉnh dậy. Vào khoảng một giờ khuya, dấu hiệu ra đi của Ngài càng rõ ràng hơn đối với những người đang chăm nom. Xem hình như Ngài xác nhận với hàng đệ tử tại sao thường hối thúc họ về thành phố và cho họ biết rằng những đau khổ mà thân phải chịu trước khi ngọn lửa của đời sống bị cơn gió đặc tướng Vô Thường của tất cả các pháp hữu vi thổi tắt. Quả thật là cơ hội tốt cho những người hiện diện có thể rút ra bài học Giáo Pháp.

Đêm ấy yên tĩnh, yên tĩnh một cách lạ thường, khi Ngài Acharn phát lộ cho chư vị đệ tử chân lý của Phật ngôn “*bhārā have pañcakhandhā*”: ngũ uẩn thực sự là một gánh nặng – một gánh nặng mà bậc thiện trí rất hoan hỷ đặt xuống. Ngài Chao Khun Dhammacetiya của chùa Wat Bodhi Somphorn và chư vị tỳ khưu đệ tử của Ngài Acharn sớm thấy đoàn người tấp nập hội tụ quanh nơi Ngài Acharn nằm. Mọi người đều im lặng, nhưng tất cả đều đang chao động, nghĩ đến sự ra đi của Ngài Acharn, chắc chắn vào một lúc nào đó trong đêm nay. Các vị ngồi đầy theo ba hàng, hàng đầu, gần nhất có ngài Chao Khun Dhammacetiya, hàng nhì có những vị Acharn đệ tử và hàng ba là các vị tỳ khưu và samānera. Tất cả đều nhìn về phía Ngài Acharn nằm, âu sầu và thất vọng, lệ nhòa cả mắt.

Hoàn toàn viên tịch

Ngài Acharn nằm theo tư thế sư tử (nghiêng về phía tay mặt), nhưng một vị đệ tử sợ nằm như thế Ngài mệt nên từ từ rút lần cái gối kê lưng, để Ngài nằm ngửa. Hình như Ngài Acharn ý thức được điều này và cố gắng nằm nghiêng mình trở lại về phía tay phải như trước, nhưng rõ ràng quá yếu để làm điều đó. Một vị Acharn thấy vậy nhẹ nhàng đẩy cái gối vào lưng một chút để phụ giúp Ngài, nhưng không dám đẩy nhiều, sợ làm cho Ngài Acharn quá mệt. Như vậy, tư thế cuối cùng của Ngài Acharn là hơi nghiêng bên mặt, giữa thế nghiêng hẳn mình và thế nằm ngửa, vì không ai dám làm gì nữa, sợ quấy rầy Ngài. Ngài đang chìm nhanh và tất cả chư vị tỳ khưu đệ tử và tín đồ của Ngài hiện diện lúc bấy giờ đều tuyệt vọng nhìn. Hơi thở Ngài yếu dần đến lúc ngưng hẳn. Không ai chắc chắn biết rõ Ngài tịch lúc mấy giờ vì không có cử

động nào của thân cho thấy chính xác giây phút ra đi. Một lúc sau đó, Ngài Chao Khun Dhammacetiya tuyên bố: “Ngài Acharn đã viên tịch, có phải vậy không?” và nhìn đồng hồ. Lúc ấy 2:23 giờ khuya, và được xem là giờ viên tịch, vì giờ phút chính xác không xác định được.

Khi tin Ngài Acharn viên tịch được loan truyền trong nhóm đệ tử tỳ khuru và thiện tín có mặt tại chùa, tất cả mọi người đều âu sầu, thất vọng, mặc dù ai nấy đều đã chuẩn bị sẵn sàng đón nhận tin buồn. Ngài Acharn vĩnh viễn ra đi, hoàn toàn thoát khỏi mọi trói buộc trần gian nhưng họ thì vẫn còn đau khổ trong cảnh giới Vô Thường của vòng quay luân hồi.

Bản chất tâm phàm phu

Chư tăng đồng ý rằng nhục thể của Ngài Acharn hiện giờ nên để lại đây, ít nhất là trong đêm nay. Sáng hôm sau, lễ hỏa táng sẽ được sắp xếp. Chư vị tỳ khuru đệ tử của Ngài thì có vài vị về cốc, vài vị ở lại nơi Ngài Acharn viên tịch. Toàn khu quanh *kuti* (tịnh thất) của Ngài đều có đèn thấp sáng nhưng đối với các chư vị đệ tử dường như tối om. Họ không biết giờ đây phải làm gì và phải đi đâu để thực hành. Vài vị đã ngất xỉu. Đối với các vị ấy, mất Ngài Acharn là mất tất cả. Ngọn đèn hải đăng rọi sáng con đường thực hành đã tắt hẳn. Bao nhiêu hơi ấm và trí tuệ phát ra từ ánh sáng từ vị ấy cũng tiêu tan cùng với hy vọng và sự sống nương tựa vào đó.

Điều này dĩ nhiên không có nghĩa là họ đã quên Tam Bảo – Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng – nhưng tâm phàm phu có khuynh hướng bám vào cái gì gần gũi và rõ ràng nhất và xem đó là nhịp cầu để nối liền đến cái gì xa xôi và ít rõ ràng hơn, mặc dù ảnh hưởng thâm sâu hơn. Sự phục vụ và trí tuệ của Ngài Acharn của họ đã được thấy trong nhiều năm. Giáo huấn của Ngài, họ đều đặn được nghe, khả năng của Ngài để giải quyết những thắc mắc và những vấn đề khó khăn đều được công nhận, bản thân Ngài được tôn sùng kính mộ thâm sâu và hào quang từ bi của Ngài đã được cảm nhận và in sâu vào tâm khảm.

Phải ít lâu sau khi Ngài Acharn viên tịch, người viết mới nhận thức được rằng Ngài, cũng như Đức Phật và chư vị đệ tử của Đức Phật đã không còn và ta không còn nhu cầu phải mãi mãi và liên tục tưởng nhớ theo đường lối người đời, trong thế gian phàm tục. Điều đáng quan tâm là cái tâm của những

người khóc than sâu thẳm về sự viên tịch của Ngài. Để cho họ bị cơn sầu hoàn toàn ngự trị ắt có hại nhiều hơn có lợi. Ngài Acharn không bao giờ dạy ai nên ôm ấp dưỡng nuôi những loại tư tưởng buồn thẳm như vậy. Những loại tư tưởng như vậy dĩ nhiên không phải là bất thiện, tuy nhiên không thích hợp với người đã đắp y mang bát, nhất là những người có nguyện vọng thành tựu Giác Ngộ Cuối Cùng. Đức Phật có lần dạy: “Những người thấy Giáo Pháp là thấy Như Lai, những người thấy Như Lai là thấy Giáo Pháp.” Một cái tâm mà bị sầu thẳm thống trị sẽ *không thể* thấy được Giáo Pháp. Nếu phải chết bằng cách sống theo pháp hành này sẽ tốt hơn là chết với tâm sầu thẳm.

Qua ngày hôm sau, tin ngài Acharn viên tịch loan truyền cùng khắp thị trấn Sakol Nakhorn. Quý vị sư cao niên và nhân viên chính quyền trong thị trấn đến cúng, lễ bái nhục thể và cùng nhau sắp xếp chuẩn bị lễ hỏa táng. Mọi người đồng ý rằng cuộc lễ phải xứng đáng với địa vị của một bậc Thiên sư khả kính nhất, danh tiếng lừng vang khắp các miền của Thái Lan. Tin ngài viên tịch đã được giới truyền thông loan truyền khắp nơi trong xứ để cho những vị đệ tử sống những nơi khác nhau có thể hay biết và nếu họ muốn, có thể trở về kịp dự lễ hỏa táng, dự định vào ngày rằm tháng Ba 2493 PL (1950 DL). Đông đảo người đến Sakol Nakhorn để đánh lễ nhục thể Ngài Acharn cho đến ngày hỏa thiêu.

Người nghèo nhất và người giàu nhất

Vào lúc Ngài về già, có rất nhiều người đến dâng cúng tứ vật dụng nhưng Ngài không thể sử dụng tất cả. Bất luận nơi nào Ngài lưu ngụ, hoặc trong rừng sâu hoang vắng hay ở thành thị, xóm làng, luôn luôn có rất nhiều thiện tín chẳng kể đường xá khó khăn đến dâng Ngài vật thực và các vật dụng cần thiết. Ngài Acharn hy sinh cũng không ít hơn các thí chủ, luôn cho tất cả những gì được người ta dâng đến. Trong những ngày khởi đầu tu tập thì không ai thiếu thốn bằng Ngài, nhưng về sau thì không ai giàu có bằng Ngài. Người ta dâng đến bao nhiêu thì Ngài cho ra bấy nhiêu, có lẽ Ngài cho ra còn nhiều hơn. Những gì vừa thọ nhận, Ngài sớm sửa cho ra. Bản tính Ngài là muốn giúp đỡ mọi người khác và thường không cho người ta biết ý định này. Thí dụ như Ngài muốn giúp xây dựng một ngôi chùa thì Ngài chỉ đến đó ở ít lâu. Tất cả những gì được dâng cúng đến Ngài, Ngài sẽ cúng hết cho chùa đó.

Lúc bốn giờ chiều sau ngày viên tịch, nhiều vị tỳ khưu, samānera và thiện tín tiến hành tắm rửa nhục thể, rồi bao trùm trong một chiếc khăn liệm trắng bên ngoài tấm y và đặt Ngài vào trong một chiếc quan tài đặc biệt, một bên là kính để cho những ai không kịp gặp Ngài lúc còn sống có thể nhìn xuyên qua. Mỗi đêm đều có những thời thuyết pháp và những nghi lễ khác để tưởng niệm công đức Ngài.

Người dân tuyệt vời của Sakol Nakhorn

Trong suốt ba tháng trường trước lễ hỏa táng Ngài Acharn, dân cư trong thành phố Sakol Nakhorn đã chứng tỏ tinh thần hợp tác và hy sinh đáng được kính phục, ngợi khen. Nhân viên Chính phủ, thương gia và dân thường, tất cả đều một lòng một dạ giúp đỡ khách phương xa bằng mọi cách. Dường như họ quên hết tình trạng mệt mỏi và không nghĩ đến chi phí, để đón mừng và tiếp khách về nhà. Người viết đã chứng kiến những cuộc biểu lộ tình thân ái hợp tác và lòng quảng đại và có thể chân thành nói rằng mình chưa bao giờ thấy tinh thần hòa hợp hơn trong một lễ hỏa táng như vậy.

Lễ hỏa táng

Ngày hỏa táng đã đến, số người hội tụ tại Wat Suddhāvas càng tăng trường đông đảo. Vào ngày hỏa táng, số tham dự độ vài chục ngàn người. Quán và lều đủ dạng và đủ cỡ lớn nhỏ đã được dựng lên khắp khu rừng, thức ăn và nước uống được phục vụ miễn phí cho tất cả. Dù và lọng trắng mọc lên như nấm trong khu rừng bao quanh Wat Suddhāvas để che mưa nắng cho các vị tỳ khưu khách, đến từ khắp nơi, một cảnh tượng trước đây không bao giờ mơ tưởng đến. Có hơn tám trăm vị tỳ khưu và samānera trong chùa Wat Suddhavas và rất nhiều những vị khác lưu ngụ tại các chùa lân cận, có lẽ tất cả trên ngàn người. Với số người đông đảo trong một khu rừng nhỏ bé như thế, tiếng nói ồn ào, huyền não vang động, không còn nghe được gì rõ ràng, ngoại trừ tiếng vang của máy phát thanh, mô tả từng chi tiết diễn tiến của cuộc lễ.

Tuyệt đối không có bất luận trò chơi giải trí nào, vì đây là cơ hội cuối cùng để tưởng nhớ một vị Thiền Sư, không phải để vui chơi hay giải trí.

Những vật dụng mà thiện tín dâng cúng chất cao như một hòn núi nhỏ. Hàng trăm bao gạo, hàng trăm loại vật thực khác và số y dâng đến chư Tăng có thể chất đầy một nhà máy sản xuất vải. Không thể tưởng tượng nổi lòng rộng lượng và vị tha của người Thái khi dâng cúng để tưởng niệm ân đức Ngài Acharn của họ. Họ cũng rộng rãi không kém khi giúp đỡ người khác. Với diện tích nhỏ bé như xứ Thái, lòng quảng đại của người Thái không phải dân tộc của quốc gia to lớn nào cũng sánh bằng. Đó là ảnh hưởng của Phật giáo, dạy họ rộng lượng, từ ái, khoan hồng và sẵn sàng đưa cánh tay hỗ trợ khi cần đến và mỗi khi có thể làm được. Những đức độ khoan dung quảng đại ấy rõ ràng đã được chứng tỏ trong buổi lễ hỏa táng Ngài Phra Acharn Mun Bhūridatta.

Không có gì thiếu. Những nồi cơm to, những chảo cơm và nhiều loại thức ăn khác nhau, trông thấy mà kinh hồn vì kích cỡ của chúng, toàn loại cỡ to nhất. Mỗi cái chảo to đến độ sức một người không thể nhắc nổi chứ đừng nói đến khiêng đi. Phải cần đến hai hay ba người để di chuyển một cái chảo từ nơi này đến nơi khác.

Bởi số đông bất thường, chư vị tỳ khưu và samānera phải chung họp từng nhóm ba bốn chục, năm sáu chục vị để thọ thực, trong cốc, trong lều hoặc nơi trống trải ngoài rừng hay chỗ nào khác. Mặc dù chư Tăng rất đông, nhưng rất tiện cho quý vị thiện tín sắp xếp để dâng vật thực đầy đủ, vì phần lớn trong số họ, khoảng chín mươi phần trăm là tỳ khưu *dhutaṅga*, chỉ thọ thực trong bình bát, ngày một lần, nên không cần phải bận rộn nhiều với chén đĩa và mâm. Chỉ dâng vật thực trong nồi và xoong chảo. Các ngài sẽ đặt chung hết các loại vật thực vào trong bình bát, kể cả đồ tráng miệng. Mười phần trăm còn lại là các vị tỳ khưu cao hạ hay các vị cao niên trong các Ban Quản lý và các đệ tử của mình (phải cần đầy đủ chén đĩa và thường ăn hai lần một ngày).

Trong suốt thời gian ba tháng ròng này, không hề có vi phạm pháp luật, trộm cắp, gây gỗ hay say sưa. Những ai có lỡ mất vật quý giá thì thông báo cho chùa hay biết, nhân viên trong chùa kêu gọi lên máy phát thanh và sớm thu hồi.

Lễ hỏa táng kéo dài ba đêm và bốn ngày, bắt đầu từ mười một tháng ba (Magha) đến nửa đêm ngày mười ba, đúng ngày thật sự hòa thiêu. Đến ngày hôm sau lấy tro.

Phép lạ

Giàn hỏa để hỏa táng Ngài Acharn được dựng lên và trang hoàng rất đẹp, tại nơi mà hiện nay là hội trường của Wat Suddhavas. Vào ngày mười một, trước khi di chuyển nhục thể của Ngài đến giàn hỏa táng, tất cả chư Tỷ khưu và thiện tín tụ hội tụng kinh sám hối, xin Ngài tha thứ những lỗi lầm mà họ đã vô ý hoặc cố ý phạm đến. Không khí rất nặng nề, vô cùng buồn thảm và sớm đưa đến những lời than vãn, những giọt lệ tuôn và tiếng khóc nức nở của phần đông. Tất cả mọi người mến thương và cảm phục, hồi nhớ những phẩm hạnh của Ngài và những công đức Ngài đã giúp họ. Ngài Acharn đã bỏ lại nhục thể, đã thành tựu giải thoát và trạng thái Châu Toàn, vượt ra khỏi vòng Tái-Sanh và Tái-Tử. Ngài sẽ không bao giờ còn trở lại “cõi trần đầy thảm lệ” này. Cũng nhờ giáo huấn từ bi của Ngài mà họ biết việc thiện và ác. Họ không còn bao giờ lắng nghe Ngài giảng Giáo Pháp và khi nghĩ đến đó, họ cảm thấy vô cùng sầu muộn. Những dòng lệ tuôn trào trên mặt họ là dấu hiệu của bao nhiêu lòng kính mộ và sùng bái thâm sâu của họ.

Giờ hỏa táng dự định là nửa đêm nhưng từ sớm, đông đảo người đã quy tụ về chùa, tập trung quanh giàn hỏa thiêu và nhẫn nại chờ, tất cả mọi người đều muốn tận mắt nhìn để tưởng nhớ suốt những ngày còn lại. Tuy nhiên, vào lúc đúng giờ, một diễn biến huyền diệu phi thường xảy ra, nếu người viết được phép, xin gọi đó là phép lạ. Trời mùa hè đang trong sáng, bỗng có đám mây nhỏ bay thoáng qua, đủ để che lấp vùng hành lễ. Đúng khi vừa chầm lửa và ngọn lửa vừa trùn lên quan tài thì đột nhiên cơn mưa phùn thoáng rơi, cả vùng trở nên mát mẻ. Độ mười lăm phút mây tan, và trời trở lại trong sáng như thường. Hàng ngàn người hiện diện đã chứng kiến hiện tượng này và đến nay tất cả mọi người vẫn còn nhớ.

Gỗ trầm dùng để hỏa táng Phân phát tro

Giàn hỏa được dựng lên, không phải bằng gỗ thường. Một vị thiện tín của Ngài Acharn đặt mua từ Lào, đủ gỗ trầm để dùng trong cuộc lễ, và thêm

vào đó những cây nhang, trầm hương nghi ngút. Tuy nhiên, hiệu quả vẫn không có gì khác hơn là thiêu bằng gỗ thường - xác chết vẫn bị ngọn lửa thiêu đốt rụi.

Sáng ngày hôm sau, lúc chín giờ, tro của Ngài Acharn được thu lượm và phân phối cho những vị tỳ khưu đại diện các tu viện khác nhau đến dự lễ hỏa táng để các ngài đem về tôn trí vào những nơi được xây dựng đặc biệt. Quý vị thiện tín các thành phố khác nhau cũng thọ lãnh một phần tro. Vừa khi cuộc phân phối chánh thức vừa xong, những người khác hiện diện trong buổi lễ vội vã chạy đến giàn thiêu góp nhặt than vụn và tro tàn còn lại. Không còn một hạt bụi ở đâu hết cả. Tất cả đều hoan hỷ với “củ báu” mà họ vừa được và mọi người đều xem đó là bảo vật vô giá, thỉnh về thờ với nụ cười hân hoan.

Cuộc lễ hoàn tất, tro đã phân phát, đã đến lúc ra về. Nhưng trước khi đi, mọi người đến nơi hỏa thiêu Ngài, đánh lễ ba lần. Chỉ còn nơi đó là dấu hiệu hiện hữu của Ngài. Họ ngồi im lặng một lúc rồi mới đứng dậy, mặt nhòa nước mắt. Cuộc bá tử cuối cùng với lệ tuôn, đầy lòng kính mộ và tri ân, kéo dài nhiều tiếng đồng hồ vì nhóm này vừa đi thì có nhóm khác đến, hết nhóm này đến nhóm khác. Việc này, người viết chứng kiến đầy đủ.

Tâm toàn quyền điều khiển việc tiền bộ hay thụt lùi

Nhìn sâu vào nguyên nhân đã thúc đẩy hàng ngàn dân chúng đến tham dự cuộc lễ hỏa táng Ngài Acharn, chúng ta sẽ thấy rằng không có gì ngoài tâm. Tâm của Ngài Acharn đủ trong sạch và thánh thiện để thu hút họ đến với Ngài, và tâm của họ đã phát triển đầy đủ để cảm nhận sức hút từ ái của Ngài. Họ nhận thức rằng mình không thể trong sạch như Ngài nhưng dù sao họ cũng đủ thành thật để hiểu biết phải hướng về đâu để được giúp đỡ, được dạy bảo và dẫn dắt theo đúng con đường Chánh Đạo. Bằng cách đó, kiếp sống làm người của họ không hoang phí, họ không phải thẹn thùng tái sanh vào một cảnh giới thấp hơn cảnh giới người. Trong những cảnh giới vô cùng đau khổ ấy - thú, địa ngục, ngạ quỷ và atula – thời gian đau khổ kéo dài hình như vô cùng tận và vô vọng. Với nhiều kiếp sống nữa cái tâm hình như phải chìm đắm thêm sâu trong tình trạng bi đát.

Tất cả những quả ấy – “tiến lên” hạnh phúc của cảnh trời hay “thụt lùi” xuống những cảnh giới vô cùng đau khổ – đều do tâm tạo. Nếu tâm thọ hưởng duyên lành hay những ảnh hưởng trong sạch thì phát triển tốt đẹp, tăng trưởng và hạnh phúc. Nếu tâm là nạn nhân của các ác pháp hay của những thu hút bất thiện, ắt phải sa đọa vào khổ cảnh hay tuyệt vọng. Trong nhiều trường hợp, những hậu quả ấy liên tục móc nối nhau tiến bộ tạo thêm tiến bộ và khổ cực để thêm khổ cực trong cả hiện tại và vị lai.

Ngài Acharn là cội nguồn phát sanh thiện nghiệp, tạo hạnh phúc và an toàn cho tất cả những ai nhận thức được những Phẩm Hạnh Thánh Thiện của Ngài và do đó được thu hút đến Ngài. Ngài có đủ phước lành của mọi mức độ trong sạch, từ thấp đến mức tối cao nhờ đó mà thành tựu Đại Niết Bàn, tình trạng viên mãn tịch diệt của người đã hoàn toàn tận diệt mọi ô nhiễm.

Nhiều người nói rằng Ngài Acharn đã nhập Đại Niết Bàn, và chính người viết không tìm được gì để nói ngược lại. Ngài biết rõ danh dự lớn lao này mà người ta dành cho Ngài là dấu hiệu sùng kính cao cả nhất của dân chúng. Với nhiều năm kinh nghiệm sống tu luyện dưới sự hướng dẫn của Ngài, không thấy có gì không đúng vậy. Giáo Pháp trong những lời dạy của Ngài cho thấy tâm Ngài là Giáo Pháp. Một cái tâm như thế vô cùng hiếm hoi và cách biệt rất xa tâm của người thế gian. Chỉ xuyên qua quá trình tự phát triển, người thế gian mới có thể phát triển và biến đổi tâm mình để thành tựu mức độ cao siêu ấy. Tâm như thế là tâm bất diệt, đã vượt qua khỏi mọi giới hạn thời gian. Tâm như thế cao siêu hơn tất cả, vì được tạo duyên bởi thiện pháp. Nếu bị hưởng dẫn sai lầm, do trạng thái bất thanh tịnh tạo duyên, nó có thể là lực kéo mạnh nhất tri kéo xuống nơi vực sâu của thế gian.

Thời gian chán nản và cảm thấy cô đơn

Sau lễ hỏa táng, chư vị tỳ khưu và samānera đệ tử của Ngài Acharn cảm thấy mình bấn loạn và tiêu tan hy vọng, cảm thấy như bị mất gốc, không biết phải đi đâu và phải làm gì. Họ giống như những đứa trẻ mồ côi bị lạc trong đêm tối. Trong một giai đoạn, không có lực kết nối họ lại với nhau và họ cảm thấy cô đơn. Một vị Acharn tài đức quả thật tối quan trọng. Thiếu mặt Ngài, nhóm đệ tử, nhỏ hay lớn, cảm thấy không an toàn và thiếu sức sống, kém sinh

lực. Phải mất một thời gian dài lâu, chư vị đệ tử mới có thể gom nhau lại và lấy lại năng lực ý chí. Đối với họ, cái chết của Ngài Acharn là một biến đổi trọng đại. Mất đi một vị lãnh đạo, dù trong gia đình, xã hội, trong cơ quan Chính phủ, hay trong Giáo hội Tăng già, lúc nào cũng có ảnh hưởng sâu đậm đến cấp dưới, dù chỉ một thời gian. Tuy nhiên, nếu những vị cấp dưới, hay những vị đệ tử có đủ khả năng tiếp tục việc làm và đảm trách nhiệm vụ, nhóm sẽ không bị nhiều rối loạn. Dù muốn dù không, ta phải chuẩn bị tốt để đối đầu với những trường hợp không thể tránh.

Chư vị đệ tử của Ngài Acharn cũng như các vị thiện tín đều cảm thấy rỗng không và tuyệt vọng trong một giai đoạn. Ngài Acharn đối với họ như cái móng vững chắc của một tòa nhà. Nếu không có móng, tất cả kết cấu bên trên, mặc dù đẹp đẽ bao nhiêu, vẫn không bền vững, giống như cây không gốc rễ. Người viết cảm nhận thâm sâu điều này và đã nhận thức được tầm quan trọng về việc các vị đệ tử phải hết sức tận lực chuyên cần như thế nào khi thiền sư còn tại tiền. Không làm được như vậy đưa đến hậu quả là sự thụt lùi khi thiền sư ra đi.

Tâm của chính người viết cũng bị hết đợt này đến đợt khác những cơn sóng buồn thảm tràn ngập. “Nơi nương tựa duy nhất của tôi đã ra đi” người viết cảm nhận như vậy. “Từ đây còn ai mà tôi có thể ngưỡng lên để nương nhờ? Ai là người mà tôi có thể tìm đến để được giúp đỡ? Ngài Acharn đã vĩnh viễn ra đi, để lại nơi tôi một xác chết có hơi thở. Giờ đây tôi là người bơ vơ, không được giúp đỡ! Đây có thể là điểm chấm hết của tất cả. Tôi đang ở trong giai đoạn sống chết trong cuộc chiến giữa ô nhiễm và Giáo Pháp. Giờ đây tất cả mọi hy vọng tiến bộ đều tan biến.”

Người Phật tử thực hành lúc nào cũng phải tự nhắc mình không nên quá tự tin trong khi vị thiền sư còn đó, bởi vì chỉ khi Ngài còn sống, mình mới có thể hưởng nhờ giáo huấn và những lời khuyên dạy để thành tựu những gì có thể thành tựu trong Phật Giáo. Họ có thể trở thành triệu phú trong Giáo Pháp, thành tựu những tầng Đạo, Quả và Niết Bàn hoặc trở nên nghèo nàn, thiếu thốn vì đã vứt bỏ đi cơ hội ngàn vàng, sống cơ cực nghèo đói giữa những kho tàng vô giá mà lẽ ra là của mình.

Tro của Ngài Acharn trở thành xá lợi

Những vị có được tro của Ngài Acharn sau ngày hỏa táng kính cẩn thỉnh về tôn thờ ở nhà, xem như bảo vật đáng kính mộ nhất. Trong bốn năm sau ngày hỏa táng, không có gì lạ xảy ra.

Rồi một ngày nọ, bà Van Khamanāmoool đi đến thị trấn Sakol Nakhorn, nơi Ngài viên tịch và được hỏa táng, để dâng y Chư Tăng ra hạ, tạo phước. Trong dịp này, bà được ngài trụ trì Wat Suddhāvās cho thỉnh một miếng xương ở một phần trên nhục thể Ngài Acharn. Bà đem về để trong cái lọ đã có đựng tro mà bà được thỉnh về trước đó, sau khi hỏa táng Ngài. Vừa mở nắp cái lọ, bà kinh ngạc sững sốt bởi vì nhúm tro mà bà đã thỉnh được trước kia tất cả đã trở thành xá lợi (những hạt lóng lánh bóng ngời, hình như hạt cát, giống như xá lợi Phật và các vị Alahán đệ tử thời xưa). Bà có một cái lọ khác cũng đựng tro của Ngài mà bà giữ trong một khách sạn do bà làm chủ. Bà liền đi đến đó ngay và thấy rằng tro này cũng trở thành xá lợi. Cả hai nơi có tất cả ba trăm bốn mươi tư viên. Chỉ những hạt tro mịn giữ nguyên hình dạng tro nhưng rơi về sau cũng biến thành xá lợi. Đó là trường hợp đầu tiên được biết tro của Ngài Acharn đã trở thành xá lợi.

Tin lạ thường này được truyền xa và lan rộng. Nhiều người tấp nập kéo đến nhà bà xem điều mà họ gọi là “phép lạ” này và xin về vài viên. Bà Van Khamanamool bản tính quảng đại rộng rãi, vui vẻ tặng cho những người muốn xin về thờ. Chính người viết cũng được tặng hai lần, lần đầu năm viên và lần thứ nhì hai viên. Khi người viết không thể không thuật lại duyên lành được tặng xá lợi thì mọi người yêu cầu cho chiêm bái. Càng đưa xá lợi ra chiêm bái nhiều thì số lượng càng giảm đi. Trong số những người chiêm bái, có những người không dùng được việc xin, và người viết không thể không cho từng viên từng viên một, đến nay chẳng còn viên nào. Người viết rất hài lòng khi tặng đi mặc dù điều đó có nghĩa là còn ít đi. Bà Van Khamanāmoool cũng vậy, tặng đi hầu hết xá lợi bà có.

Càng ngày càng có người tường thuật lại rằng tro của Ngài Acharn được cho đã trở thành xá lợi. Chỉ đến ngày nay vẫn còn có những trường hợp như vậy được tường thuật, nhưng phần lớn chỉ trong phạm vi gia đình nhỏ hẹp hoặc bạn bè thân thuộc. Lý do họ muốn giữ kín tin này vì sợ nhiều người xin và sẽ phát sanh những trường hợp phiền phức. Mỗi người xem ngọc xá lợi của Ngài là kho tàng quý báu rất hiếm hoi. Được tin rằng vị nào không đủ phước

với Ngài Acharn sẽ không bao giờ có được xá lợi của Ngài. Có lẽ đây cũng là trường hợp của người viết, bởi vì bao nhiêu xá lợi của mình được lãnh đều cho hết, giờ đây không còn viên nào.

Cũng có nhiều câu chuyện kỳ diệu liên quan đến xá lợi của Ngài Acharn. Có hai viên được tường thuật là trở thành ba, tượng trưng Tam Bảo, đáp lại ý muốn nhiệt thành của người chủ. Trong một trường hợp khác, người nợ có hai viên, nghe nói hai viên của vị kia, do ý nguyện của chủ, đã nở thêm ra thành ba, thì cũng muốn và nguyện như vậy nhưng thay vì nở ra thêm thì lại mất đi một, hai viên trở thành một! Vị này rất thất vọng, đến gặp người viết để xin giải thích. Người viết nói rằng những viên xá lợi kia đều phát sanh do một nguồn gốc. Dù là một, hai, ba hay nhiều hơn nữa thì cũng không quan trọng. Tất cả đều có một tính cách thánh thiện. Hai viên trở thành một, tự nó cũng chính là một phép lạ. Nguyện nó trở thành nhiều hơn làm gì?

Tóc của Ngài Acharn, mỗi tháng cạo hai lần, cũng được thấy trở thành xá lợi khi được tôn trí thờ ở một nơi.

Một trường hợp khác liên quan đến một nhân viên lớn của chính phủ, hết lòng kính mộ Ngài Acharn. Ông trợ giúp rất nhiều trong giai đoạn chuẩn bị hỏa táng nhục thể Ngài Acharn, cho đến ngày chính thức hỏa táng. Khi vị tỳ khưu trưởng của Wat Suddhāvās được bà Van Khamanāmoool dâng xá lợi thì tự nhiên nhớ tới vị công chức và những công đức của ông. Một buổi sáng nọ, khi vị nhân viên tới Chùa đánh lễ vị Sư trưởng thì Sư tặng 2 viên xá lợi của Ngài. Vị công chức không biết nên không chuẩn bị sẵn lọ để nhận, liền cẩn thận đựng trong một cái lọ nhỏ rồi để vào túi. Ông rất hoan hỷ được có phước lớn, suốt ngày luôn luôn nhớ đến bảo vật trong túi mình.

Chiều về đến nhà ông vui vẻ thuật lại cho gia đình phước lớn bất ngờ. Một cái bình quý giá được đem ra và ông mở cái lọ đựng xá lợi. Vị công chức sững sờ ngạc nhiên khi thấy hai viên mà ông nhận buổi sáng giờ đã trở thành ba! Ông nói cho người nhà biết chuyện kỳ lạ về xá lợi nhưng bà vợ và các con không tin, nghĩ rằng trong khi vui mừng quá độ ông đếm lộn. Ông chắc chắn không phải vậy, chỉ có hai viên chớ phải đâu một số nhiều mà ông đếm lộn một con số nhỏ như vậy. Ông bảo vợ và con nếu không tin thì sáng sớm ngày hôm sau đi với ông đến gặp vị Sư trưởng. Cả nhà đi liền đêm hôm ấy. Rồi cả nhà cùng đi đến chùa và hỏi vị Sư đã cho ông bao nhiêu viên xá lợi. Vị Sư xác nhận là cho hai viên và muốn biết vị công chức có làm mất một viên không. Vị này quay lại nhìn bà vợ và mỉm cười, rồi thuật tự sự cho vị Sư.

Vị Sư trưởng nói với ông bà nhân viên chính phủ rằng được cơ hội gặp xá lợi của một vị A La Hán quả thật rất khó. Ngài cũng nhắc ông bà nên rất thận

trọng gìn giữ những viên ngọc quý này, thí dụ như luôn luôn gìn giữ phẩm hạnh đoan trang và củng cố vững chắc trên con đường của Giáo Pháp. Xá lợi đã đến một cách kỳ diệu và cũng có thể ra đi một cách lạ thường. Đối với nhiều người, rất dễ dàng tin tưởng những việc bất thiện, nhưng khó tin ở các thiện pháp. Cũng vì lý do ấy mà trên thế gian nhiều người xấu và ít người tốt. Nếu vô tư quan sát, ta sẽ thấy rõ rằng chính ta, cũng thường có khuynh hướng nghĩ đến bất thiện pháp thay vì nghĩ đến Giáo Pháp.

Vị nhân viên chính phủ và bà vợ vô cùng hoan hỷ lắng nghe lời giáo huấn và quá đỗi sung sướng bái từ ra về.

Tại sao tro trở thành xá lợi

Nhiều người thắc mắc hỏi, làm thế nào tro của Ngài Acharn Sao và của Ngài Phra Acharn Mun trở thành xá lợi. Thân thể của một vị A La Hán và thân thể của người thế gian cũng đều do những nguyên tố giống nhau cấu thành, và như vậy, phải giống nhau, không có gì khác biệt. Tuy nhiên có một yếu tố quan trọng phải được ghi nhận, đó là tâm. Tâm là yếu tố căn bản quyết định sự khác biệt. Mức độ phát triển tâm và trạng thái tâm của một vị A La Hán và của một người thường khác biệt nhau rất xa. Tâm của vị A La Hán tuyệt đối trong sạch, trong khi tâm của người thường bị năng lực của ô nhiễm ảnh hưởng, trở nên dơ đục rất nhiều. Phần vật chất của thân do đó biến đổi, tương ứng với điều kiện và bản chất của tâm. Như vậy, một tâm trong sạch có thể làm trong sạch thân vật lý, cũng như tâm ô nhiễm cũng có thể làm cho thân trở nên ô nhiễm. Bản chất của thân (ở một chừng mực nào đó) có thể tự thay đổi để thích nghi với bản chất của tâm. Nói một cách khác, tâm của một vị Thánh có thể tạo nên một thân thánh thiện, và tương tự như vậy, một cái tâm bình thường có thể làm phát sanh thân bình thường.

Tuy nhiên, theo quan điểm của người viết, tiến trình thanh lọc thân rất chậm chạp, kéo dài rất lâu. Nếu vị Thánh Nhân sống đủ lâu sau khi thành tựu đạo quả A La Hán thì sau khi viên tịch và hỏa thiêu, rất có thể tro của Ngài trở thành xá lợi. Thời giờ có đủ để cho thân tiêu trừ những nguyên tố dơ đục trong quá trình thanh lọc. Tiến trình thanh lọc này được hoàn mãn thực hiện do tâm đều đặn mỗi ngày nhập vào trạng thái an trụ thâm sâu – vốn là cách tốt nhất để làm cho thân thư giãn và thanh lọc. Nếu vị Thánh Nhân viên tịch

không lâu sau khi chúng đắc đạo quả A La Hán, người viết không chắc lắm về việc tro của Ngài trở thành xá lợi. Thân có thể chưa hoàn tất tiến trình thanh lọc.

Các vị Thánh Nhân có thể được chia thành hai hạng, tùy theo phương pháp áp dụng để chúng đắc. Hạng đầu tiên được gọi là *daṇḍabhiñña*, là một trong những vị tiến đạt dần dần đến mức thành tựu. Ngài là một trong những vị đã tiến đến tầng Bất Lai, nhưng ở lại lâu trong tầng ấy trước khi bước vào A La Hán Đạo. Trong thời gian ấy tâm của Ngài tiến tới và thối lui giữa A Na Hàm Đạo và A La Hán Đạo cho đến khi chúng nghiệm thâm sâu và rộng rãi những sắc thái khác nhau của Giáo Pháp. Như vậy thân của Ngài dần dần thanh lọc thể chất dơ độc do nhờ thường xuyên nhập vào trạng thái an định thâm sâu. Tâm và thân phát triển tương xứng trải qua cùng một tiến trình thanh lọc. Thân của vị A La Hán thuộc vào dạng này dễ dàng trở thành xá lợi. Hạng thứ nhì được gọi là *hippābhiñña*, là những vị “đốn ngộ”, mất ít thời gian hơn, và không sống lâu sau khi thành đạo. Trong trường hợp này có ít hy vọng thân trở thành xá lợi.

Những vị thiền sư nổi tiếng trong sự phát triển của đất nước

Khi còn tại tiền, Ngài Acharn đã tạo ảnh hưởng gây khích lệ nơi tâm của hàng đệ tử xuất gia và cư sĩ của Ngài, và ảnh hưởng sâu đậm ấy vẫn còn cảm nhận được sau khi Ngài viên tịch. Ngài được biết là nguồn cảm hứng cho những tâm hồn sâu khổ và là suối nước mát cho những tâm chìm đắm trong ngọn lửa nóng của ô nhiễm. Có những vị đã đến bờ vực thẳm của hành động bất thiện đáng kinh sợ và những người khác sắp vi phạm tội ác hung bạo, vì ngọn lửa sân hận và oán thù. Có trường hợp của một người chỉ trong giây khắc suýt có thể giết người, bỗng nhiên thoáng nhận ra trong nhãn quang của tâm mình hình ảnh Ngài Acharn. Lửa ô nhiễm dịu ngay tức khắc. Những vị ấy nhận ra sự bất thiện của mình và ước mong được đánh lễ tạ ơn Ngài, ngay tại đó lúc đó vì đã cứu mình khỏi chính mình.

Củng cố thiết lập tâm của người khác trên Con Đường của Giáo Pháp quả thực cực kỳ khó. Tất cả những gì thuộc về bản chất của người đời đều

có chung một điểm: họ rất thích thú trong những gì phụng sự khát vọng và bồi bổ dưỡng nuôi tự ngã của họ. Việc trau dồi tâm chú trọng vào ác pháp và thiện pháp, điều phải và lẽ quấy, tất cả đều dựa vào những kết quả có nền tảng trong tâm, không phải trên quá báo vật chất. Việc phát triển tâm nhắm đến trạng thái an toàn của tâm. Đó là mục tiêu của giáo huấn và phương pháp tu luyện của Ngài Acharn. Tất cả những ai đã có điểm phúc được Ngài hướng dẫn và lắng nghe những lời dạy của Ngài đều có thể nói lên điều này với lòng tri ân thâm sâu. Có nhiều vị mong muốn làm theo và những vị đang làm theo giáo huấn của Ngài và nhiều vị muốn xả thân hy sinh trọn cuộc đời để làm được như vậy.

Phát triển tâm – nền tảng của sự phát triển ngoài đời

Phát triển tâm là nền tảng của mọi sự phát triển – trong Đạo cũng như ngoài đời. Khi tâm được phát triển đầy đủ trong Giáo Pháp ắt không có những ý tưởng tội lỗi chen vào, bất luận lúc nào và bất cứ ở đâu. Một cái tâm như vậy sẽ tạo những kết quả mong chờ. Xã hội mà tâm của người công dân được trau dồi như thế chắc chắn là một xã hội lành mạnh. Một xã hội như thế sẽ phát triển tốt đẹp và người dân sẽ sống an lành, hạnh phúc. Một xã hội chuyên lo phát triển vật chất và không nghĩ đến trau dồi phần tinh thần chắc chắn sẽ thấy tình trạng khuấy rối, tội ác hung bạo, tham nhũng, gian lận, v.v. Sự phát triển như vậy không quân bình. Tiến bộ về mặt kiến thức, tạo thêm những vật dụng nhằm giúp cho cơ thể vật chất được thoải mái, chỉ khơi dậy thêm ngọn lửa nóng nhằm thiêu đốt những ai nuôi dưỡng nó. Thế gian không có trau dồi tâm là một thế gian đồi trụy, hư hỏng bên trong mà không có những hệ thống loại trừ chất độc của phế thải. Tất cả mọi tư tưởng và hành động của một thế gian như thế tách rời ra khỏi và đi ngược lại Giáo Pháp. Bậc trí tuệ đã nhận ra vấn đề quan trọng này, không ngừng trau dồi và phát triển tâm mình *trước tiên*. Các vị ấy hiểu rằng tất cả những gì khác đều có tầm quan trọng thứ yếu. Với tâm được trau dồi và thanh lọc đầy đủ ắt không còn mùi hôi của ác pháp, tất cả những gì khác sẽ trở nên tốt đẹp. Với tâm của mỗi cá nhân đủ trong

sạch, không còn vương bụi bặm dơ dáy, xã hội hay thế gian trở nên sạch sẽ, thanh bình an lạc và sẵn sàng tăng trưởng phần vật chất.

Trí minh mẫn sáng suốt mà tách rời khỏi Giáo Pháp, dù được trau dồi nhiều hay ít, không thể đáng được tán dương, vinh danh hay đáng tin. Dù đó là trí thông minh được trau dồi đến mức có thể đưa con người lên các vì sao, nhưng nếu áp dụng vào những mục tiêu xâm lược hay tiêu diệt, thì được gọi là trí khôn có tính cách cầm thú, hơn là tiến bộ. Trí khôn nhằm mục tiêu tàn phá, cốt yếu là trí khôn của thế gian loài thú, nơi mà cường quyền thắng công lý, ý kiến của kẻ mạnh lúc nào cũng chính đáng, nơi mà sức mạnh thống trị, và nơi mà hạnh phúc là thỏa mãn những khát vọng bạo ngược.

Trí tuệ được trau dồi theo đường lối của Giáo Pháp không cần phải có văn bằng, chứng chỉ, hay giấy chứng nhận. Cách biểu lộ của trí tuệ loại này luôn luôn đưa đến tình trạng an lành và hạnh phúc cho chính mình và như vậy không cần giấy tờ chứng minh để đảm bảo giá trị của nó.

Đã có nhiều giá trị của thế gian trần tục bị trộm lạm dụng, nhưng hậu quả cuộc những cuộc lạm dụng ấy quá hiển nhiên, và trở thành một bí mật mà mọi người đều biết. Đó là hậu quả của tính xem thường tầm quan trọng của việc trau dồi tâm và để cho sự phát triển vật chất lấn lướt, tâm bị bỏ rơi mang nặng ô nhiễm như trước, hoặc càng ô nhiễm hơn trước. Việc trau dồi tâm và phát triển vật chất khác xa như trời và đất.

Có rất nhiều năng lực “kỳ bí”, ly kỳ khởi sinh từ việc phát triển định lực, như đọc được tâm người khác, v.v. nhưng Đức Phật không khuyến khích phát triển. Từ quan điểm của Đạo Phật, người có trí là người có đức hạnh. Người có trí thể hiện mình qua lời nói và việc làm mang lại lợi ích cho người khác bằng mọi cách có thể. Sự giàu có và hạnh phúc của một xã hội, một thế giới cần vững chắc dựa trên điều kiện của tâm của mỗi thành viên của mình. Điều kiện sống có thể thiếu thốn, thức ăn có thể không đủ, nhưng khi tâm đã học được cách không bám dính vào những điều kiện không thuận lợi, đau khổ dù có lớn cỡ nào cũng luôn chấp nhận được, chịu đựng và rồi giảm thiểu.

Độ chín muồi của từng người quyết định mức độ tiếp thu

Với sự chứng đắc đạo quả cuối cùng, Ngài Acharn mạnh dạn và tự tin tuyên bố Giáo Pháp với chúng sanh trong cảnh giới vô hình những gì Ngài chứng ngộ và kinh nghiệm, mà không quan tâm đến việc họ có tin không, họ tán dương hay chỉ trích. Giáo Pháp của tuệ minh sát, từ giới, định và tuệ ở vô vàn mức độ và sắc thái, đến giải thoát và Niết Bàn đều được giải thích tận tường một cách tự tin. Phần của người nghe là có khả năng hiểu biết đến đâu và làm theo đến mức nào. Những kinh nghiệm đa dạng và rất thâm sâu của Ngài với các chư thiên, ma quỷ và những chúng sanh vô hình khác, cũng được tường thuật đầy đủ. Dù người nghe có cảm kích không, hay cảm kích đến mức độ nào, tùy thuộc khả năng tiếp thu họ. Người cùng một khuynh hướng chắc chắn tiếp thu được nhiều từ những gì Ngài kể.

Chân thật là một phẩm hạnh của chư thiên

Ngài Acharn thường đón tiếp nhiều nhóm các vị Trời đến nghe Ngài thuyết giảng. Một lần nọ Ngài cảm thấy mệt mỏi và muốn nghỉ ngơi. Khi những nhóm chư thiên khác đến, thì Ngài mời đến gặp một vị tỳ khưu đệ tử, cũng có khả năng giao tiếp với các vị ấy. Các vị trời đi gặp vị tỳ khưu ấy và lắng nghe giảng giải Giáo Pháp theo lời yêu cầu của các Ngài. Sáng hôm sau vị tỳ khưu đến gặp Ngài Acharn và tường thuật những gì xảy ra trong đêm trước. Ngài xác nhận đó là sự thật.

“Không phải như chúng sanh trong cảnh người, chư thiên luôn luôn nói thật. Đúc tánh chân thật là phẩm hạnh chính yếu của những chúng sanh trong cảnh trời. Các Ngài không bao giờ nói dối hay thất hứa. Từ tất cả những kinh nghiệm của tôi,” Ngài nói, “Tôi chưa bao giờ biết một vị nào trong các vị trời mà nói dối, hay thất hứa. Khi đã nói sẽ đến vào lúc nào thì chắc chắn vào lúc ấy sẽ đến. Các vị ấy thận trọng gìn giữ sự chân thật cũng như thận trọng gìn giữ sanh mạng mình. Họ chỉ trích mạnh mẽ những ai thất hứa và không dung tha người thất hứa mà không có lý do chính đáng. Có lần họ cũng trách

tôi vì đến giờ hẹn mà còn ở trong trạng thái tâm toàn định, chưa xuất ra tầng thiên mà có thể giao tiếp được, làm họ phải chờ. Tôi nói rằng vì kết cấu của cơ thể vật lý của tôi, nó cần phải được nghỉ một lúc, nên không thể xuất thiên. Các vị ấy thông hiểu.

“Tôi nói rằng tôi chỉ là một vị tỳ khuu, còn các vị thì đông đảo cả hàng trăm ngàn – những vị ở quả địa cầu và những vị ở trong các cảnh giới cao hơn – tất cả đến gặp chỉ một tỳ khuu, tôi! Ai có thể làm vừa lòng tất cả mà không mỏi mệt? Nghĩ đến cơ cấu vật chất của tôi, các vị nên khoan dung hơn điều sơ sót nhỏ vô tình ấy. Nếu phải bị trách vì một điều như vậy, tôi thà hạnh phúc trong hỷ lạc của bình an mà không phiền lòng phải tiếp khách nữa. Họ thông hiểu và xin lỗi. Những trường hợp như thế thường xảy ra với những vị mới, không quen trước với tôi. Những vị đã biết tôi và đã rõ về cơ thể vật chất của tôi thì vui vẻ cảm thông và bỏ qua nếu có chút ít chậm trễ.”

Những chiều sâu khác nhau của lòng chân thật

“Những vị trời ấy cũng cảm thấy không thoải mái khi biết rằng tôi đang ở trong trạng thái thâm sâu của thiên mà phải xuất ra tiếp đón thì quả thật phiền phức. Tôi nói với các vị ấy rằng còn hơn các vị trời, tôi đánh giá tánh chân thật cao hơn là mạng sống. Rằng đôi khi tôi đón tiếp các vị chậm trễ vì đối với tôi, chân thật với Giáo Pháp còn cao xa hơn nhiều chân thật với chư thiên. Cơ thể của chư thiên quả thật là tế nhị, nhưng mặc dù các vị trong cảnh giới mà phần sắc tế nhị nhất, sự chân thật của tôi đối với Giáo Pháp và tâm mình còn tế nhị hơn nhiều. Nhưng tôi chưa bao giờ đề cập đến điều này với họ vì không muốn tỏ ra khoe khoang phẩm hạnh của mình. Sau khi nói hết những điều cần thiết để cho các vị ấy thấu hiểu thái độ của tôi và Giáo Pháp mà tôi thận trọng gìn giữ, và như thế không còn mạnh mẽ chỉ trích tôi nữa.

“Sau khi nói tất cả những lời ấy”, Ngài Acharn tiếp tục, “các vị ấy có vẻ lo sợ đã tạo nhiều hậu quả bất thiện và xin sám hối với tôi. Tôi nói không bao giờ tôi muốn gieo hạt giống tai hại hay bất thiện cho ai, hữu hình hay vô hình, cao hay thấp, người hay thú. Tôi luôn luôn ban rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, bất cứ ở đâu. Mỗi khoảnh khắc của tâm và mỗi cử động của thân đều

dựa trên Giáo Pháp Tuyệt Đối Trong Sạch. Tôi nói với các vị trời rằng các vị ấy chỉ có phước báu và sự chân thật trần gian, và những phước ấy không sánh bằng phẩm hạnh của Đức Phật và chư vị Thánh Đệ Tử, tất cả đều có sự chân thật, Giáo Pháp và tâm Tuyệt Đối Trong Sạch. Trạng thái này tuyệt hảo hơn những gì mà người thế gian có thể tưởng tượng, và thậm chí con người không đủ khả năng để tưởng tượng ra nó một cách đúng đắn. Cách duy nhất để biết nó là phải chứng ngộ trực kiến. Không có thắc mắc, hỏi tôi đã chứng ngộ điều ấy chưa. Cần gì phải khoe khoang về điều ấy bây giờ?”

Ngài Acharn nói rằng nếu những vị trời ấy là người, thì có thể cảm thấy xấu hổ và buồn rầu vì những điều Ngài nói, nhưng trong trường hợp này các vị trời tỏ ra nhận ra lỗi lầm và sự vô minh của mình, chăm chú lắng nghe lời giảng của Ngài. Các vị không nuôi dưỡng ý nghĩ bất thiện nào đối với Ngài. Chúng sanh như thế đáng được gọi là “cấp tiến.”

Điều không biết và điều không thể biết

Đối với người thường, những câu chuyện trên đây không thể nào biết đến được. Những chúng sanh mà vô hình như vậy, chỉ đơn giản là không hiện hữu, không thể có. Những bậc đã hoàn toàn giác ngộ cũng bị coi như vậy. Vì chính tự họ chưa chứng ngộ điều đó, chưa kinh nghiệm điều đó, nên cho đó là những gì không ai có thể đạt đến. Nhưng đối với Đức Phật và chư vị Thánh Đệ Tử thì biết hoàn toàn giác ngộ là gì. Không có gì bí hiểm. Chỉ có vài người không biết rằng có thể truyền thông giao cảm với những chúng sanh vô hình, không phải tất cả đều không biết. Điều ấy có thật trong thời Đức Phật và thật sự có trong hiện tại. Những ai ở trong vị thế không thể biết ắt không biết, nhưng người có đầy đủ điều kiện để hiểu biết thì biết được. Tin tưởng hay phản đối những sự kiện như thế không làm sáng tỏ vấn đề hơn cho họ. Do đó, những sự kiện được ghi lại ở đây, một phần do các vị đệ tử của Ngài Acharn kể lại và lòng sùng kính tin tưởng nơi Ngài của người viết. Nếu có ai đến bảo người viết chết ngay lập tức để cho Ngài Acharn có thể sống lại và thuyết giảng một lần nữa Giáo Pháp từ sự Chứng Ngộ của Ngài, người viết sẽ không ngần ngại chiều theo ý muốn ấy. Bằng cách trực tiếp nghe những lời dạy của Ngài Acharn người ta sẽ thọ hưởng nhiều lợi lạc hơn là đọc những gì người viết thuật lại về cuộc đời của Ngài. Có nhiều việc Ngài Acharn kể mà

không được ghi trên các trang sách này vì mức độ tiếp nhận kém của người viết. Được ghi nơi đây chỉ là những gì còn lại trong tâm thức.

Ngài Acharn chính là người nói ra cho vài vị đệ tử, và tất cả các vị ấy đều xác nhận những kinh nghiệm và sự thành tựu của Ngài cũng như giữa các vị đệ tử. Cũng giống như các vị Thánh Đệ Tử đã chứng kiến và xác chứng sự Giác Ngộ của Đức Phật và giữa các vị đệ tử khi thực hành Giáo Pháp. Đây có thể là một cách khẳng định sự thật là những gì mà vài người không biết không có nghĩa là những người khác không thể biết được.

Trường hợp một cái tâm lơ lửng

Trong khi Ngài Acharn lưu ngụ tại làng Nong Phue, có một cụ bà cư sỹ áo trắng cảm phục Ngài một cách rất thâm sâu và đến hỏi về kinh nghiệm của bà trong khi ngồi thiền đêm hôm trước. Bà nói trong khi ngồi thiền tâm của bà an định nhất điểm và không có “hình ảnh” gì, tất cả đều rỗng không. Bà quán niệm trạng thái tâm này, và rất ngạc nhiên trông thấy hình như có một sợi chỉ từ trong mình bà chạy ra khỏi thân và tâm. Bà quyết định theo dõi vì muốn biết sợi chỉ chạy đi đâu và tại sao. Bà sớm khám phá rằng sợi chỉ từ trong tâm bà chạy đến bụng một người cháu họ mà bà rất thương yêu, cũng ở cùng một làng với bà, và điều này xảy ra mặc dù bà chưa chết. Bà rất kinh sợ và xuất thiền. Bà cũng biết rằng lúc bấy giờ cháu bà mang thai được một tháng. Kinh nghiệm này làm cho bà rất hoang mang, vội vã đến thuật lại cho Ngài Acharn và xin Ngài khuyên dạy. Nhóm đệ tử của Ngài ai nấy cũng ngưng thờ chờ câu trả lời.

Ngài Acharn nhắm mắt thiền vài phút rồi nói với bà, lần tới nếu bà hành thiền và thấy chỉ kéo ra thì phải quyết định dùng năng lực của trí tuệ cắt đứt sợi chỉ. Nhưng tình trạng quyết tâm này phải vững chắc và không lay chuyển, không phải hững hờ, làm cho có lệ. Nếu không vậy, sau khi chết bà sẽ tái sinh vào bụng của cô cháu mà bà hằng có nhiều duyên ái. Bà ra về, và hai ngày sau trở lại gặp Ngài Acharn với một nụ cười, nói rằng bà đã làm theo lời dạy của Ngài, và đã thành công. Với tâm tuyệt đối cương quyết bà cắt đứt sợi chỉ trong khi chỉ chạy hướng về cháu bà. Đêm sau bà ngồi thiền nữa và như thường lệ cố gắng xem sợi chỉ còn đó không, nhưng không thấy dấu vết gì.

Ngài Acharn nói, “Giờ đây bà có thể thấy cái tâm hoạt động vi tế và gian xảo như thế nào, và chỉ bằng cách hành thiện mới có thể khám phá nó. Bà suýt làm nạn nhân của cái tâm mình, vốn trơn tuột và lươn lẹo, có thể đã đưa bà vào bụng của cô cháu. Thiện của bà đã cứu thoát bà.”

Đồng thời, với sợi chỉ bị cắt đứt, cái bào thai trong bụng cô cháu cũng hư hoại.

Những vị đệ tử khác nghe câu chuyện kỳ lạ ấy lấy làm thắc mắc, muốn biết tại sao một người vẫn còn sống có thể tái sanh vào bụng của một người khác. Ngài Acharn nói rằng việc này có thể xảy ra vì lúc ấy còn ở trong thời kỳ sớm của phôi thai, chưa thật sự đã có ai sanh vào thai bào. Nếu bà cụ không sớm khám phá được quỹ thuật của chính tâm (ngủ ngầm) của bà, ắt sẽ (chết và) tái sanh vào bào thai trong bụng cô cháu.

Vấn đề tự nhiên được nêu lên là có phải chẳng cắt đứt sợi chỉ giữa bà cụ và cái bụng của cô cháu là hành động sát sanh. Ngài Acharn giải thích rằng việc cắt đứt sợi chỉ chỉ là bằng hành động của tâm, không phải bằng vũ khí vật chất. Thân và tâm bà cụ vẫn còn ở với bà như trước, và cùng lúc ấy sự sanh chưa bắt đầu trong bụng cô cháu đến mức được gọi là một “người”.

Ngài Acharn đã chấp nhận lời của bà cụ là thật, vì không nói lời nào ngược lại. Như vậy diễn biến trên có thể được xem là thật. Một lý do khác là bà cụ rất thương yêu cô cháu, lúc nào cũng hết lòng chăm nom săn sóc và quý mến, không nghĩ rằng trong lúc còn sống, tâm (ngủ ngầm) của chính bà “trườn ra” dọn chỗ cho kiếp sau. Nếu không vâng lời cắt lia sợi chỉ, bà sẽ (chết sớm và) làm con cô cháu.

Chính vì lý do ấy mà Ngài Acharn nói rằng những đòn gian xảo và những mảnh khoe của hành vi quý quyết trong tâm con người quả thật vi tế và tinh quái không thể lường, có thể gây tai hại cho người ấy trong khi còn sống cũng như sau khi lià đời. Như vậy, trau dồi tâm nhằm giúp bảo vệ tình trạng an lành và châu toàn quả thật hữu ích và tối quan trọng. Điều này đặc biệt đúng vào khoảnh khắc nguy kịch khi thân hoại diệt, chỉ còn niệm và tuệ đã phát triển đầy đủ mới có thể cứu giúp tâm chống lại những cơn đau vật chất, và quyết định cảnh giới sắp đến của thức. Thành công hay thất bại vào lúc cơ thể vật chất tan rã có nghĩa là kiếp tới được an lành hay phí uổng.

Nếu tái sanh vào cảnh thú chẳng hạn, thời gian bằng tuổi thọ của con vật quả thật là bị bỏ phí, và còn phải cam chịu những điều kiện đau khổ đặc thù của loài thú ấy. Nhưng nếu có niệm và tuệ vào lúc lâm chung, thì tối thiểu, sẽ tái sanh được vào cảnh người, hay trong trường hợp khác, được tái sanh vào cảnh trời, có thể sống lâu dài và hạnh phúc rồi mới phải quay lại cảnh người.

Dù ở trong cảnh người, tâm vẫn hướng về phước lành và đức hạnh đã được tích lũy trong quá khứ. Về sau những thiện pháp này lại được bổ sung thêm cho đến khi tâm đủ chín muồi. Trong trường hợp như thế này, cái chết chỉ là sự chuyển tiếp của thân từ thấp hơn đến cao hơn, từ kiếp (sống) ngắn hơn đến kiếp dài hơn, từ thô đến tế, và từ nhiều kiếp sống đến ít kiếp sống hơn, rồi đến mức không còn kiếp nào nữa. Đức Phật đã trải qua tiến trình này, và chư vị Thánh Đệ Tử của Ngài cũng vậy, đã thay đổi những cảnh giới sanh tồn khác nhau cho đến khi không cần phải thay đổi nữa. Tâm đã được trau dồi, phát triển và củng cố vững chắc, cho đến khi chứng ngộ Niết Bàn. Vì lẽ ấy, bậc thiện trí không bao giờ nhầm chán trong công phu tích trữ phước báu, chuyên cần tận lực cố gắng gieo trồng những tư tưởng và hành động trong sạch vào bất luận lúc nào và bất cứ nơi đâu.

Long vương để lại dấu chân

Một sự kiện lý thú khác đã xảy ra trong làng Nong Phue. Buổi sáng nọ Ngài Acharn xuất thiền và ra khỏi tịnh thất, bỗng nhiên kêu các vị tỳ khưu đệ tử đi xem dấu của một con rắn to lớn để lại. Ngài nói với các vị ấy rằng đêm rồi có một long vương đến để nghe Ngài thuyết giảng, và Ngài nói với vị này, trước khi ra đi hãy để lại dấu vết để cho chư vị tỳ khưu và samānera có thể thấy vào buổi sáng. Chư vị tỳ khưu đi ra ngoài xem và bạch lại với Ngài rằng có những dấu in dưới đất không biết từ đâu đến, hình như bỗng nhiên in dưới đất gần bia rừng chạy dài đến phía dưới tịnh thất Ngài. Những cái dấu trông giống như của một con rắn rất to. Khoảng trống bao quanh tịnh thất là đất cát pha nên dấu in thật rõ ràng, xác nhận lời của Ngài Acharn.

Tuệ minh sát đa dạng của Ngài

Một diễn biến lạ thường nữa cho thấy Ngài có khả năng biết những việc mà người thường không thể biết.

Một vị tỳ khưu nọ thường thấy Ngài Acharn hút thuốc điếu hiệu Con Gà. Vị ấy nghĩ rằng chắc Ngài thích hút thuốc hiệu đó, và nhờ một thị giả mua hộ một gói để sư dâng đến Ngài. Lúc ấy Ngài đang thảo luận về Giáo Pháp. Khi vị tỳ khưu dâng gói thuốc thì Ngài để qua một bên và tiếp tục cuộc thảo luận. Hôm sau, khi vị tỳ khưu đến thì Ngài trả lại gói thuốc, nói rằng mình không thể hút thuốc này vì nó thuộc về của nhiều người và không phải tất cả những người chủ ấy đều cho phép. Vị tỳ khưu bạch với Ngài Acharn rằng nó chỉ là của mình bởi vì mình đã nói với thị giả mua hộ để đặc biệt dâng đến Ngài Acharn. Mặc dù vậy, Ngài Acharn nhấn mạnh là Ngài không thể hút những điếu thuốc này vì không phải tất cả những người chủ đều đã cho.

Sợ rằng nếu mình cố nói thêm ắt bị khiển trách, vị tỳ khưu lấy lại gói thuốc, rồi đến gặp người thị giả và hỏi ông có được gói thuốc bằng cách nào. Người thị giả nói rằng ông đã mua với một số tiền trong đó một phần là tiền của một vài vị tỳ khưu khác. Nghe như vậy tỳ khưu nhận ra rằng quả thực Ngài Acharn hiểu đúng và chính sư sai lầm. Sư bèn hỏi những vị sư khác là ai và đến xin phép, các vị này đều sẵn sàng vui vẻ dâng đến Ngài. Vị sư trở lại sám hối với Ngài Acharn rằng Ngài hiểu đúng, và chính sư đã hiểu lầm và hiện giờ tất cả những chủ sở hữu của gói thuốc đều hoan hỷ dâng đến Ngài. Rồi sư dâng lên một lần nữa, và Ngài thọ nhận mà không có lời gì.

Ít lâu sau, trong khi đàm luận với một nhóm huynh đệ, vị tỳ khưu nhắc lại câu chuyện này. Một vị lấy làm ngạc nhiên, nhưng một vị khác không lấy làm lạ. Vị ấy nói với nhóm đạo hữu rằng cũng vì biết khả năng của Ngài Acharn cao siêu như thế nên mới đến đây tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài. Vị sư nói rằng chính bản chất tự nhiên của mình là rất ngoan cố nên chính sư và sự ô nhiễm của sư đã thử thách nhiều vị thiện sư khác của mình, tuy nhiên đối với Ngài Acharn những điều này trở thành bất lực. Vị sư nói rằng từ ngày đến đây tu tập, sư có thể kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm của mình đến mức như đôi khi cảm thấy như không còn ô nhiễm nào cả. Sư nói rằng sự hiểu biết về gói thuốc lá không nhằm nhè gì so với những khả năng khác của Ngài Acharn.

“Tâm của người thế gian rất ngoan cố”, sư nói. “Nó chỉ sợ lửa khi bị lửa thiêu đốt. Nhưng khi hết nóng nó không thể nhịn thềm không trở lại chơi với lửa. Tâm tinh nghịch và hiếu động còn hơn hàng trăm con khỉ. Và còn tệ hại hơn nữa, nó có thể trở nên chai cứng trước tiếng nói của lương tâm và hình như không lay chuyển trước hậu quả của ác pháp. Cũng vì thế mà tôi không thể rời Ngài Acharn, vì không thể tin mình được. Dưới mắt quan sát của Ngài, tâm tôi bắt buộc phải vâng lời và rồi như thế được kiểm soát có hiệu quả hơn.

Mỗi lần vừa đi lệch ra ngoài là bị bắt gặp và ngăn chặn lại. Tôi rất ngoan cố và không cần gì hơn là một kỷ luật nghiêm khắc và cách đối xử cứng rắn.”

Kiểm tra khả năng tha tâm thông của Ngài Acharn

Vị tỳ khưu tiếp tục thuật lại câu chuyện của sư khi mới đến ở đây với Ngài Acharn và những gì sư đã làm.

“Tất cả những ai đã có ở với Ngài Acharn đều biết rõ năng lực thần thông của Ngài, nhất là khả năng đọc tâm của người khác. Riêng tôi muốn biết điều này có thực sự đúng hay không và đùa giỡn với ý nghĩ muốn kiểm tra. Tôi nghĩ rằng bất luận bằng cách nào, nếu Ngài cho thấy là có khả năng hiểu biết những gì tôi đang suy tư, là tôi thỏa mãn. Và nếu Ngài có thể làm được như vậy, tôi sẽ cung hiến trọn đời mình.

“Chiều hôm ấy tôi đến gặp Ngài Acharn và trước mặt Ngài bắt đầu cảm thấy rất không thoải mái. Điều này rất lạ thường vì trước đây không bao giờ tôi thấy không thoải mái khi đến với Ngài. Rồi tôi để ý rằng Ngài chăm chú nhìn tôi một cách khác thường. Giống hình như đang lấy tay chỉ ngay mặt tôi và hét lớn suy nghĩ của tôi vào trong lỗ tai tôi. Ngài bắt đầu giảng Pháp, nhưng hầu như tôi không nghe được tiếng nào. Tâm tôi bị cảm giác tội lỗi thiêu đốt bao trùm. Chẳng bao lâu, hình như tiếng nói của Ngài là những ngọn roi quất mạnh phía sau lưng tôi, càng lúc càng gần. Có khi tôi cảm thấy như roi quất mạnh vào tim. Tôi không thể ngồi im mà phải luôn luôn xoay qua trở lại. Cuối cùng tôi không thể chịu đựng được nữa. Thâm trong tâm, tôi bạch với Ngài xin sám hối, nói rằng tôi chỉ có ý tò mò, chứ không cố ý thăm nghiệm khả năng của Ngài. Tôi muốn xin Ngài chấp nhận một lần nữa, cho làm đệ tử, và nguyện cung hiến trọn cuộc đời mình. Ngài dần dần lắng dịu, rồi cảnh cáo: “Hãy nhìn vào trong để thấy những sai lầm và khuyết điểm của mình. Tìm những thành công hay thất bại của người khác không ích gì, nếu tự mình không trau dồi và cải thiện. Chỉ biết rằng người khác đã viên mãn thành công không ích gì cho mình, vì mình vẫn còn như cũ. Ta không hề cố gắng để chính ta thành công. Con phải hiểu điểm mạnh và điểm yếu của mình trên

mọi phương diện, trước khi cố gắng tìm hiểu năng lực và nhược điểm của người khác. Vì tính tò mò “kiểm tra” người khác không lợi ích gì.

“Khi thời Pháp chấm dứt, mổ hôi ướt đẫm cả mình tôi. Đó là thời điểm mà tôi hoàn toàn kính phục, quy hàng vô điều kiện. Kể từ đó không bao giờ dám cả gan đùa giỡn với những suy nghĩ như vậy về Ngài.”

Những khả năng đặc biệt có thể khác loại nhau và ở mức độ khác nhau, nhưng Giáo Pháp dẫn đến chứng ngộ Niết Bàn lúc nào cũng giống như của Đức Phật đã chứng ngộ. Mỗi hành giả đều có thể nhận ra sự thật tùy theo mức độ chân thật của chính họ.

Phra Acharn Chob mạo hiểm với cọp

Câu chuyện sau đây liên quan đến một vị Acharn mà người viết khâm phục và kính mộ sâu xa. Tên của Ngài là Phra Acharn Chob, hiện nay vào khoảng hơn bảy mươi tuổi. Ngài đã thọ giới tỳ khưu từ lâu và thường thích sống ẩn dật trong rừng sâu. Khi đi đâu Ngài có thói quen đi ban đêm, và như vậy thường gặp những loài thú rong rả kiếm ăn ban đêm, như cọp.

Phra Acharn Chob muốn đi về hướng Bắc, gần Chiangmai và Lampang, và ra đi vào một buổi chiều theo hướng về quận Lomsak trong thị trấn Petchaboon. Ngài đến gần Dong Luang (Rừng Lớn) và nơi đây gặp dân làng khuyên Ngài nên ngừng nghỉ qua đêm trong làng trước khi xuyên rừng. Họ thành thật lo cho tình trạng an toàn của Ngài, nói khu rừng này rộng lớn, và nếu bắt đầu đi vào buổi chiều thì Ngài sẽ phải ở đêm trong rừng. Ở đó có nhiều cọp dữ rất có thể tấn công Ngài. Trước đây đã có nhiều khách qua đường đã làm nạn nhân của cọp khi đi xuyên rừng trong đêm. Họ cung thỉnh Ngài ở lại làng qua đêm để được an toàn. Họ sẽ để bát Ngài vào sáng hôm sau, rồi Ngài sẽ tiếp tục lên đường.

Mặc dù dân trong làng lo ngại và khuyên Ngài như vậy, Phra Acharn Chob vẫn quyết đi. Họ hỏi Ngài có sợ cọp không, Ngài nói sợ, nhưng dù sao cũng sẽ đi. Ngài nói nếu phải làm môi cho cọp, thì đó là do nghiệp. Ngài từ già và lên đường vào Rừng Lớn. Đi không bao xa thì thấy nơi đâu cũng có dấu chân, nước tiểu và phân cọp, mới có cũ có. Thấy dấu vết như vậy, Ngài gom tâm đọc kinh.

Khi đêm đến thì Ngài đến giữa Rừng Lớn. Bỗng nhiên nghe cùng lúc tiếng rống vang rền của hai con cọp to lớn, một ở phía trước và một ở phía sau. Cọp đến càng lúc càng gần, tiếng rống càng điếc tai. Cả hai con đều như có ý muốn ăn thịt Ngài. Một trong hai con xuất hiện trên đường mòn khoảng hai thước trước mặt, và thoáng nhìn lại phía sau thấy con kia cách xa cũng độ hai thước như vậy. Hai con cọp khổng lồ. Ngài chưa từng thấy cọp to như vậy. Phra Acharn Chob không còn cách nào làm gì khác hơn là đứng yên, đoán chắc rằng đây là giờ phút cuối cùng của đời mình. Ngài không thể nói rằng mình *không* sợ nhưng có thể là Ngài sợ quá *đến mức* không hay biết gì về điều đó. Ngài đứng như trồng trên mặt đất, nhưng vào khoảnh khắc nguy ngập ấy, chánh niệm đến cứu Ngài. Đã liễu thân cho cọp, Ngài quyết định không bỏ rơi chánh niệm. Tâm rút ra khỏi hình ảnh cọp, an trụ vào bên trong, gom thành nhất điểm. Ngài biết rằng vào lúc này cọp không thể làm gì hại Ngài. Rồi trong khoảnh khắc, Ngài không còn biết cả cọp, thân và tư thế đứng của mình, tất cả mọi thứ. Tâm hoàn toàn tập trung vào nền của thiền và giữ tư thế đó trong nhiều tiếng đồng hồ. Khi xuất thiền, Ngài thấy mình còn đứng yên như trước, cái klod (cây dù) một bên trên vai, bình bát nằm trong bao máng lòng thông trên vai kia, cây đèn lồng đi đường còn trong tay nhưng đã tắt lâu rồi. Ngài thắp lên một ngọn đèn cây khác, nhưng hai con cọp đều đã đi mất. Cảnh rừng im lặng.

Ngài Phra Acharn Chob rất đỗi ngạc nhiên, thấy mình còn nguyên vẹn, hai con cọp không động đến, và không làm gì hại. Giờ đây, tâm đầy dưng cảm, Ngài cảm thấy như cái tâm được Giáo Pháp bảo vệ của Ngài có đủ khả năng để đối đầu với cả trăm, cả ngàn con cọp. Ngài cảm thấy rất thương yêu hai con cọp, thật sự là hai bạn lành trá hình để “nâng” mình lên tới được Giáo Pháp và giúp mình chứng ngộ sự vi diệu của Giáo Pháp. Ngài biết rằng thay vì sợ cọp, Ngài phải hết lòng tri ân, cảm tạ. Vững chắc xác tín năng lực của Giáo Pháp quả thật là tối thượng trong Tam Giới, Ngài tiếp tục lên đường, hoan hỷ với những điều mới phát hiện ra. Nhớ lại hai con cọp với lòng tri ân vô hạn, Ngài tập trung tâm, lấy bước đi làm đề mục thiền hành trên đường. Cảm thấy như chắc chắn rằng, nếu gặp trở lại hai con cọp, sẽ đi ngay đến vô đầu chúng để tỏ lòng thương mến và biết ơn.

Trầm mình trong hỷ lạc, Ngài tiếp tục đi cho đến sáng, nhưng chưa ra khỏi bìa khu Rừng Lớn. Mãi đến chín giờ sáng mới đến làng, ở phía bên ngoài bìa rừng. Thấy Ngài từ trong rừng đi ra vào lúc sáng sớm như vậy, cả làng ai nấy đều hết sức kinh ngạc, chạy ra tụ họp lại để dâng vật thực và để hỏi làm thế nào Ngài xuyên qua khu Rừng Lớn suốt đêm mà không bị hại. Ngài Phra

Acharn Chob nói rằng Ngài đi suốt đêm vì Ngài thích cảnh ẩn dật, vắng vẻ. Họ rất đỗi sợ hãi và ngạc nhiên hỏi Ngài có gặp cọp trên đường đi không. Ngài nói có gặp vài con nhưng chúng không làm gì hại. Trước tiên người dân làng lấy làm khó tin, nhưng rõ ràng là Ngài vừa mới từ trong rừng bước ra sau khi đi trọn đêm qua rừng và giờ đây đang đứng trước mặt họ.

Làm sao Ngài Acharn Chob gặp cọp giữa đường trong đêm tối mà còn sống sót, và tại sao nhiều người đã bị lạc đường mà trong đêm tối Ngài vượt qua khỏi rừng an toàn và không bị lạc. Đó là những câu hỏi quanh quẩn trong đầu họ. Năng lực của Giáo Pháp quả thật là phi thường. Cuộc băng rừng của Ngài Phra Acharn Chob có thể hữu ích cho tất cả những người khách lữ hành đi xuyên qua khu rừng của đời sống. Trong cuộc hành trình dai dẳng xuyên qua kiếp nhân sanh, Giáo Pháp thật vô cùng thiết yếu cho tất cả mọi người để hộ tống và bảo vệ họ khỏi lâm đường lạc nẻo.

Cuộc mạo hiểm của Ngài Acharn Chob tại Miền Điện và một con cọp cận vệ

Khi Phra Acharn Chob ở Miền Điện, lúc du phương trong rừng và lưu ngụ trong một động trên núi để hành thiền thì thường có những con cọp đến thăm, nhưng không có cọp nào gây tổn hại Ngài.

Một buổi chiều nọ, lúc khoảng năm giờ, Ngài ngồi thiền trong động như thường lệ. Khi xuất thiền, vừa mở mắt ra thì thấy một con cọp to lớn ngồi đối diện với mình trước cửa động. Có lẽ vì đã nhiều lần thấy cọp trong vùng này, Ngài không cảm thấy sợ. Hai bên nhìn nhau một cách thản nhiên. Cọp ngồi nhìn ngó xung quanh một lúc, rồi tình cờ nhảy vọt lên tảng đá bằng mặt ở trước miệng hang. Rồi cọp rửa mình, liếm mấy cái móng to tướng của nó, như ở một mình không có ai khác. Sau khi liếm rửa mình xong, cọp ngồi thoải mái trên tảng đá. Mặc dù không có tâm sợ cọp nhưng Phra Acharn Chob thừa nhận rằng mình không thể thiền hành như mọi khi. Đường mình đi kinh hành quá gần tảng đá mà cọp đang ngồi nghỉ. Ngài cảm thấy mất thoải mái, và ngồi lại hành thiền như trước.

Từng chập, cọp liếc nhìn Ngài một cách thản nhiên và dịu hiền. Chỉ thỉnh thoảng nhìn thoáng qua, không chú tâm lắm. Hình như nó cũng thích thú

ngồi trên tảng đá. Lúc đầu Phra Acharn Chob nghĩ rằng nó sẽ không ngồi lâu, nhưng, không theo ý Ngài, dường như ông bạn cọp đang nghĩ đến việc ở luôn nơi đó thì đâm ra thất vọng.

Đến chiều tối, Phra Acharn Chob thấp lên ngọn đèn cây và liếc nhìn phản ứng của cọp. Không có phản ứng gì cả! Vậy, Ngài bỏ mùng xuống bao trùm cái klod và ngồi hành thiền trong đó đến lúc ngủ. Ngài thức dậy vào khoảng ba giờ sáng, xếp mùng lại và thấp lên ngọn đèn cây. “Huynh cọp” vẫn còn thân nhiên nằm thoải mái trên tảng đá như thường. Khi đến giờ đi trì bình khát thực, hiển nhiên là Phra Acharn Chob phải đi qua chỗ nằm của “anh cận vệ.” Nghĩ rằng mình phải đi ngang gần sát cọp lối một thước không biết cọp có thể làm gì không, khi mình bước ngang qua để ra khỏi hang động. Trong khi Ngài đắp y, Ngài liếc nhìn cọp và thấy nó đang nhìn mình với cặp mắt dịu hiền, giống hệt như chó nhà nhìn chủ. Trước khi bước ra, Phra Acharn Chob nói với cọp:

“Này ông bạn, đã đến giờ tôi phải đi để trì bình khát thực. Tôi cần thức ăn để nuôi dưỡng cơ thể, cũng như loài thú và những người khác. Bạn có thể ngồi đây như ý muốn, hay đi tìm thức ăn cho bạn.”

Cọp có vẻ lắng nghe, mắt chăm chú và dịu hiền. Rồi Ngài bắt đầu nhẹ nhàng bước ra miệng hang, ngang qua tảng đá. Suốt quãng thời gian ấy cọp nhìn Ngài giống như nói, “Xin Ngài Acharn hãy đi qua, không cần phải sợ. Tôi đến đây chỉ để bảo vệ Ngài.”

Phra Acharn Chob đi vào làng trì bình, nhưng không nói cho ai biết về “ông cận vệ” tại hang động, sợ làm phiền người làng. Khi Ngài trở về động thì không còn thấy cọp ở đâu, và sau đó không còn thấy trở lại, khi Ngài ở đó. Phra Acharn Chob nghĩ rằng có thể là một vị trời giả hình cọp. Nó trông như một loài thú hiền lành, không bao giờ có hành động hăm dọa khi ở tại đó. Phra Acharn Chob nói rằng trong nhiều ngày sau đó Ngài rải tâm từ đến con cọp ấy, mong nó trở lại, nhưng nó không trở lại. Trong cảnh tĩnh lặng của những đêm sau đó, Ngài thường nghe thấy cọp rống trong vùng, nhưng không biết trong ấy có tiếng nào của “ông bạn cận vệ” không. Trong vùng ấy có rất nhiều cọp và đó là một khu rừng khủng khiếp đối với người sợ cọp.

Đối với Phra Acharn Chob, ngày mà “ông bạn cận vệ” của Ngài vẫn ở ở miệng hang là một ngày khích lệ và làm tăng cường đức tin nơi Giáo Pháp.

Một vị trời dâng vật thực

Phra Acharn Chob ở Miến Điện năm năm, và có thể nói tiếng Miến trôi chảy. Khi xứ Miến Điện bị cả người Nhật và người Anh xâm lăng trong thời Đệ Nhị Thế Chiến thì Ngài bị bắt buộc phải trở về Thái. Mọi hang cùng, ngõ hẻm trong thành phố và trong những vùng rừng sâu núi thẳm đều bị lục soát. Người Anh rất hận thù dân Thái vì Thái Lan lúc bấy giờ là quốc gia đồng minh của Nhật. Tất cả những người Thái mà họ gặp – đàn ông, đàn bà, kể cả nhà sư – đều bị tàn sát không trừ một ai. Người Miến Điện trong làng rất ngưỡng mộ Ngài, khi thấy lính Anh càng lúc càng len lỏi quấy rầy thì rất lo ngại cho tình trạng an ninh của Ngài. Họ thống nhất di chuyển Ngài vào khu rừng núi, nơi mà họ chắc rằng lính Anh không thể tìm ra.

Nhưng rồi một ngày họ thất vọng, vì lính Anh tìm thấy Ngài lúc Ngài đang đọc kinh chúc lành cho dân làng. Mọi người đều xanh mặt kinh sợ khi thấy lính Anh xuất hiện từ một con đường mòn sâu kín trong rừng. Tuy nhiên họ cũng giải thích rằng Phra Acharn Chob chỉ là một nhà sư, và như vậy không liên hệ gì đến chiến tranh; rằng Ngài đã ở Miến Điện từ lâu, trước thời có chiến tranh và Ngài rất được tôn kính, như vậy, nếu làm gì có hại cho Ngài tức là gây tổn hại cho chính người Miến. Thấy dân làng mạnh mẽ chống đối những gì họ định làm, nhóm lính Anh bàn thảo với nhau độ nửa tiếng đồng hồ. Sau đó họ đồng ý tha chết cho Ngài, nhưng khuyên tốt hơn nên rời Ngài đến một nơi khác, nếu không một nhóm lính khác có thể đến, sẽ không nghe lời họ và tha cho Ngài. Trong suốt quãng thời gian đó, Phra Acharn rải tâm từ đến họ và suy niệm về những phẩm hạnh của Tam Bảo, trong khi những người lính nhìn Ngài một cách hăm dọa. Sau khi những người lính Anh đi, dân làng vội vã đưa Ngài vào một nơi rừng núi sâu kín hơn và bạch với Ngài họ sẽ dàn xếp cho người đến dâng vật thực, Ngài khỏi phải ra để trị bình.

Trong những ngày sau đó càng có thêm nhiều nhóm lính, đến làng tìm tòi lục soát đôi khi nhiều lần trong ngày chỉ để bắt Ngài. Dân làng càng ngày càng lo sợ là Ngài sẽ bị phát giác. Có vẻ không cách gì khác hơn là Ngài phải trở về Thái Lan. Họ bèn đưa Ngài đến một con đường mòn bí mật dẫn về Thái mà quân lính không biết. Họ mô tả rành rẽ con đường với nhiều chi tiết, chỉ hướng đi, những vùng phải đi qua. Họ bạch với Ngài dù con đường có gập ghềnh hay khó khăn thế nào, chớ nên đi lệch ắt sẽ bị lạc lối, vì đó là con đường bí mật của dân rừng qua lại giữa Thái và Miến Điện. Phra Acharn Chob gấp

rút già từ dân làng rất tốt bụng và lên đường, bắt đầu cuộc hành trình dài ngày và vô cùng nguy hiểm.

Ngài đi ngày và đêm không ngừng để ngủ nghỉ và ăn (vì theo giới tỳ khưu Ngài không thể mang theo vật thực), chỉ uống chút ít nước. Trong thời gian ba ngày ba đêm rông rã Ngài tiếp tục cuộc đi bộ trong rừng sâu hoang vắng, trèo hết núi này sang núi nọ, gặp dấu chân đủ các loài thú như cọp, voi rất nhiều trong rừng. Ngoài những hiểm họa hiện tại là bị thú dữ thành linh tấn công, còn nỗi lo rất dễ lạc đường và chết giữa rừng.

Sáng sớm ngày thứ tư, Ngài loạng choạng xuống một sườn núi, lao đảo bước từng bước, mệt mỏi và đói bụng, kiệt sức, đoán chắc là phải chết nơi đây. Ngài đã đi bộ ba ngày ba đêm không ăn và không ngủ. Suốt thời gian ấy không gặp một người nào để có thể khát thực. Ngài nghĩ đến sự mĩa mai của toàn bộ câu chuyện này – Ngài đã thoát khỏi nạn tàn phá của chiến tranh giữa các quốc gia nhưng rất có thể sẽ bị sa vào cơn tàn phá của tình trạng bụng đói và mệt mỏi trong cảnh ẩn dật của rừng núi hoang vu mà chính Ngài rất yêu thích.

Rồi Ngài nghĩ đến các chư thiên mà Đức Phật đã đề cập đến là có năng lực thần thông, thiên nhĩ và thiên nhãn. “Các vị ấy có biết chăng tình trạng của vị tỳ khưu này có thể chết vì đói?” Ngài tự nói thầm với mình. “Nhiều người trong số các vị ấy đã lợi lạc rất nhiều từ giáo huấn của chư tỳ khưu, từ thời Đức Phật còn tại tiền cũng như trong hiện tại. Có thể nào các vị ấy giúp cho một tỳ khưu đang lâm nạn, đã kiệt sức chăng.”¹⁹

Không bao lâu sau đó, trong khi còn lao đảo đi dài theo con đường mòn, Ngài thấy một người đàn ông ăn mặc đẹp đẽ không phải theo lối trang sức của người ở rừng. Vị ấy ngồi bên đường, tay bè một mâm cơm để cao khỏi đầu (theo cách các thiện tín thường làm khi dâng vật thực cho một vị tỳ khưu). Vị thí chủ này cứ như từ trên trời rơi xuống. Ý nghĩ này làm Phra Acharn Chob rất đổi ngạc nhiên. Cơn đói và mệt tan biến.

Vị thí chủ lễ phép thỉnh Ngài dừng chân nghỉ một lúc. Vị ấy có vật thực để dâng Ngài, sau khi thọ thực Ngài có thể tiếp tục lên đường. Vị ấy nói rằng Ngài Phra Acharn Chob sẽ đến bìa rừng trước khi trời tối.

Phra Acharn Chob dừng lại, đặt gánh vật dụng xuống và lấy bát ra khỏi bao để thọ bát. Tất cả vật thực trong bát có mùi rất ngọt và thơm. Lúc ấy Phra Acharn Chob hỏi vị thí chủ từ đâu đến, vì Ngài đi đã ba ngày ba đêm mà không bao giờ gặp xóm làng hay người đi đường. Vị thí chủ đưa tay chỉ sơ sơ

19. Chính Phra Acharn Chob đã có nói rằng vào một lúc nào trong quá khứ đã có một loại liên hệ nào đó giữa Ngài và những chúng sanh trong cảnh trời (chư thiên). Tác giả.

trên cao và nói mình sống ở kia. Khi Phra Acharn Chob hỏi làm sao vị ấy hay biết rằng có một vị tỳ khưu đi qua lối này, vị ấy chỉ mỉm cười mà không nói gì. Rồi Phra Acharn Chob đọc tụng những đoạn kinh chúc phúc. Khi Ngài chấm dứt, vị thí chủ đánh lễ bái từ, nói rằng nhà mình ở cách đây khá xa.

Vị này có dáng điệu và tư cách trang nghiêm từ tốn và tĩnh lặng đặc biệt. Vị ấy khoảng trung niên, vừa người, mặt mày sáng sủa và cử chỉ từ tốn. Vị ấy đứng dậy và bước đi, ra phía sau một cội cây to lớn mọc gần đó. Phra Acharn Chob tò mò chăm chú nhìn theo, nghĩ rằng sẽ thấy vị ấy xuất hiện khi qua phía bên kia cội cây, nhưng rất ngạc nhiên, không thấy! Phra Acharn Chob đứng dậy bước đến cội cây để nhìn và không thấy ai đâu hết! Ngài trở lại chỗ ngồi và chuẩn bị thọ thực. Tất cả thức ăn trong bát vừa đủ cho nhu cầu vật chất của Ngài. Chất dinh dưỡng hình như túc khắc bồi bổ cơ thể, cho sức khỏe và sinh lực. Số lượng vật thực cũng chính xác đúng như cơ thể Ngài cần, không quá nhiều và cũng không quá ít. Nếu có nhiều thêm một chút Ngài cũng không thể dùng hết.

Phra Acharn Chob cảm thấy khỏe khoắn trong người, sức lực và nghị lực được bồi bổ đầy đủ, tiếp tục cuộc hành trình. Trên đường, Ngài không ngớt ngạc nhiên khi nghĩ đến vị khách lạ thường. Đến chiều muộn Ngài ra khỏi rừng, đứng như lời vị khách thí chủ, và sau đó không bao lâu, một lần nữa Ngài đặt chân trở lại trên đất Thái. Tất cả dấu vết trên đường trong cuộc hành trình đầy nguy hiểm đã tan biến.

Về sau Phra Acharn Chob nói rằng vị khách lạ gặp giữa đường không phải là ai khác hơn một chư thiên đã đến để đáp lại thỉnh nguyện khẩn thiết của Ngài. Dáng điệu và tư cách của vị ấy, cũng như việc suốt cuộc đi ba ngày ba đêm Ngài không thấy xóm làng và không gặp người đi đường cho thấy rõ như vậy. Chính việc Ngài còn sống sót cũng là kỳ diệu phi thường. Có lẽ nhờ chư thiên trong khu rừng ấy bảo vệ hoặc có lẽ cũng nhờ năng lực của Giáo Pháp hỗ trợ, hoặc nhờ cả hai.

Những người dân làng ở Miến Điện mà Ngài phải từ giã rất lo âu cho Ngài, họ rất sợ rằng Ngài phải chết dọc đường, nhưng không thể làm gì khác. Họ biết rằng nếu Ngài ở lại thêm lâu nữa ắt có nhiều cơ hội bị lính Anh phát giác và chúng sẽ giết Ngài. Họ vẫn biết rằng hy vọng sống sót sau một cuộc đi đầy hiểm họa như vậy là rất mỏng manh, nhưng còn có chút hy vọng hơn là chỉ ở đó chờ ngày bị tàn sát.

Những lời lược thuật trên đây về cuộc sống mạo hiểm của Phra Acharn Chob thật vẫn tất. Cũng như thiên sư Phra Acharn Mun của Ngài, Ngài thích sống ẩn dật trong những khu rừng hay vùng núi hoang vắng, chỉ sống đơn

độc. Những gì được ghi chép ở đây do chính Ngài tường thuật. Xin người đọc tự do bình phẩm.

Liên hệ giữa Ngài Acharn và chư vị đệ tử

Thích sống trong cảnh rừng núi ít nhiều cũng là đặc tính chung của chư vị đệ tử của Ngài Acharn. Điều mà mọi người đều biết là Ngài Acharn thường khuyên chư vị đệ tử nên sống ẩn dật và đơn độc trong rừng, và thường nói rằng bất luận Giáo Pháp nào mà chính Ngài đã chứng ngộ, dù thô hay tế, Giáo Pháp nào mà Ngài dạy đệ tử, đều do những thử thách gay go đã trải qua vào thời kỳ sống trong rừng núi.

Về phương diện vật chất, Ngài Acharn đã viên tịch từ lâu, nhưng về mặt tinh thần, vẫn còn liên hệ giữa Ngài và các vị đệ tử, có khuynh hướng trông thấy những linh ảnh trong khi hành thiền. Cũng như lúc Ngài còn tại tiền, khi vị đệ tử gặp trở ngại trong thiền định hay thiền tuệ, Ngài xuất hiện trong linh ảnh khi vị ấy hành thiền, như một giấc mơ, và ban dạy những lời khuyên cần thiết để vượt qua chướng ngại, giống như trước kia những vị A La Hán đã xuất hiện và dạy Ngài. Khi những lời dạy chấm dứt, linh ảnh cũng mờ dần và tan biến, rồi tùy vào vị đệ tử đó suy niệm về những gì được dạy nhằm khắc phục chướng ngại để tiến bộ thêm trên con đường của Giáo Pháp.

Đối với những ai chưa bao giờ trải nghiệm hiện tượng tương tự thì, lẽ dĩ nhiên, những liên hệ như vậy là rất khó tin, không thể có được. Nhưng đối với vị nào đã có kinh nghiệm và đã thọ hưởng lợi ích từ đó, thì dù bao nhiêu lý lẽ và bao nhiêu công trình biện luận cũng không thể lay chuyển niềm tin, hay làm vị ấy đổi ý. Một lần nữa, ta phải lập lại rằng không phải tất cả các vị đệ tử đều có trải nghiệm về hiện tượng trên, mà chỉ những vị có khuynh hướng thấy linh ảnh thôi. Một kinh nghiệm của một số vị đệ tử cũng như của chính Ngài Acharn là nghe được Đức Phật và các vị A La Hán giảng Pháp, ở một mức độ nào đó, giống như việc Đức Phật giảng Pháp trên cung trời *Tāvātimsa* (Tam Thập Tam Thiên) cho hoàng hậu Maya mẹ mình bằng cách hiện hình. Tuy nhiên, những sự kiện liên quan đến Đức Phật để làm cho người ta tin hơn những chuyện liên quan đến các vị đệ tử của Ngài. Do đó người viết không muốn nói gì thêm về vấn đề này, để cho người đọc tự quyết định vì một lý do rất giản dị là bất luận những gì đã trực kiến được chắc chắn là sống động và

có nhiều giá trị, đáng tin hơn là cả ngàn từ để biện luận và giải thích. Người viết cũng quan niệm rằng chính ta phải tích cực chiến đấu để trực kiến được những gì nằm trong phổ tiếp nhận được của ta. Suy luận, phỏng đoán, biện luận, quan niệm, chỉ trích, tất cả đều không còn nữa khi đã được trực kiến.

Tiểu sử của Ngài Phra Acharn Mun Bhūridatta đến đây kết thúc. Tiểu sử này không được viết theo cung cách chính quy hay học giả vì như vậy vượt quá khả năng của người viết. Đến đây câu chuyện đã đủ dài, nhưng không có nghĩa là đầy đủ. Còn có thể viết thêm nữa nhưng người viết không nhớ hết. Tuy nhiên những gì được ghi chép nơi đây từ lúc Ngài còn niên thiếu đến khi viên tịch có thể là nguồn khích lệ cho những ai đồng khuynh hướng trong phương pháp thực hành.

Đời của Ngài Acharn không có khuyết điểm. Quả thật là cuộc sống của bậc trí tuệ theo tinh thần Phật Giáo, đúng theo ý nghĩa của nó. Trong thời niên thiếu, Ngài không gây tổn hại cho ai. Sau khi xuất gia, Ngài không bao giờ ngừng chuyên cần tinh tấn để tự củng cố vững chắc trên con đường của Giáo Pháp đến mức rất đông đảo tỳ khưu và cư sĩ ngưỡng nhìn lên như vị lãnh đạo tinh thần và thiên sư của họ, cho đến ngày cuối cùng. Cuộc đời như vậy được gọi là *joti jotiparāyano* – đến trong sáng, ra đi trong sáng, tức là đến tốt đẹp và rồi ra đi tốt đẹp.

Phương pháp tự trau dồi và tự phát triển của Ngài bên bi cương quyết và thật sự là mẫu mực. Ngài không để cho cho ô nhiễm vượt qua Giáo Pháp. Ngài tận diệt mọi hình thức ô nhiễm, và trong giới đệ tử, tất cả đều biết Ngài là một vị A La Hán. Hơn nữa, sự trợ giúp của Ngài đối với người khác không bao giờ tách rời khỏi Con đường của Giáo Pháp mà chính Ngài đã chứng ngộ, từ bước đầu tiên đến mức Thành Tựu Giác Ngộ Tột Cùng. Ngài có khả năng hiểu thấu tâm tánh, khuynh hướng và thái độ của những người đến với mình để ban bố những lời dạy thích hợp cho mỗi người. Tâm từ của Ngài vô lượng vô biên, Ngài ban rải đến tất cả, bất kể già trẻ, nam nữ, địa vị hay đẳng cấp xã hội.

Ngài Acharn liên tục huấn luyện chư đệ tử cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời. Phương cách giảng giải của Ngài luôn rọi sáng đường lối vượt qua mọi trở ngại hay giải quyết những vấn đề khó khăn tưởng như không thể vượt. Ngài dạy dỗ và hướng dẫn chư đệ tử vì sự tiến bộ và châu toàn của từng vị một để sau này không ai có thể nuối tiếc vì đã gặp được một người như vậy, người Tối Thượng trong Ba Cõi. Các vị đệ tử cao niên của Ngài, trải qua lối huấn luyện và hướng dẫn của Ngài, đã tự củng cố vững chắc trong Giáo Pháp và trở thành các bậc Acharn hướng dẫn người khác trên Chánh Đạo. Tất cả

đều có một số đồng đệ tử ở nhiều nơi trên đất nước. Và cũng có những vị đệ tử khác là triệu phú trong Giáo Pháp, nhưng thích sống đơn độc ẩn dật. Tất cả đều đã thọ hưởng phước lành của Giáo Pháp do Ngài ban truyền.

Phần đóng góp của Ngài Acharn trên phương diện phát triển nguồn lực con người không thua kém ai. Ngài làm mọi người để nhìn vào những sự thật của đời sống, phân biệt điều chánh lẽ tà, biết rõ cái gì là nhân, cái gì là quả, tất cả đều là những sự thật bao quát. Thế gian sẽ phát triển tốt đẹp hay suy đồi phụ thuộc tâm của mọi người. Tâm là nguyên động lực sơ khởi, và nếu tâm có thái độ đúng đắn, tức thái độ của Giáo Pháp, tất cả những gì mà lời nói và hành động diễn đạt sẽ đưa đến thăng tiến và phát triển. Tâm như vậy sẽ phát triển theo đường lối của Giáo Pháp. Không phải thực hành Giáo Pháp trên đầu môi chót lưỡi, chỉ làm nhảm lặp lại những gì nghe, đó chỉ là dấu hiệu của một tâm kém phát triển.

Ngài Acharn hiểu người đến gặp Ngài, biết cả năng lực và nhược điểm của họ. Những ai hiểu rõ Ngài đều hết lòng cảm kích và họ sẵn sàng hy sinh tất cả vì Ngài. Có sự hiểu biết lẫn nhau giữa họ, và quan hệ đó là một quan hệ không vị kỷ. Một lần nữa điều này cho thấy tâm là nguồn năng lực lớn lao nhất trong việc thiện cũng như trong điều ác.

Người không sợ hiểm nguy và cái chết trong khi làm những gì họ đã quyết định, dù thiện hay bất thiện, phải vững chắc hướng tâm về điều ấy. Đây cũng là sự thật đối với chư vị đệ tử của Ngài Acharn, đặc biệt là các vị tỳ khưu, những vị đã được Pháp của Ngài làm cho “hồi sanh”, sẵn sàng hy sinh cả mạng sống để thực hành đúng theo lời dạy của Ngài. Đối với nhiều vị ngưỡng mộ Ngài, hào quang của bản thân Ngài và của Giáo Pháp mà Ngài truyền dạy đều rất thích thú và lôi cuốn. Riêng đối với người viết, hình như Ngài Acharn mới viên tịch thôi. Nhiều hình ảnh liên quan đến những diễn biến trong đời sống của Ngài vẫn còn sống động trong nhãn quan của tâm, và lòng từ bi của Ngài vẫn còn ấm trong tâm, mặc dù Ngài đã viên tịch từ hai thập niên trước.

Những lời dạy cuối cùng của Ngài Acharn

Người viết muốn kết thúc tiểu sử của Ngài Acharn với những điểm chánh yếu trong những lời giáo huấn cuối cùng của Ngài, từ lúc bắt đầu lâm trọng bệnh đến ngày viên tịch. Sức khỏe và sanh lực của thân Ngài từ từ giảm sút.

Ngài nói đã suy niệm về tình trạng này hơn sáu mươi năm rồi, và từ thời điểm chúng ngộ chân lý, tuyệt đối không có gì để dính mắc hay lo âu. Cơ thể vật chất này đã bắt đầu chết dần từ thuở mới phôi thai trong bụng mẹ. Mặc dù chúng ta luyến ái và xem nó là của mình, không hề bao giờ nó tỏ ra thương hại hay dụ dỗ. Nó được cấu thành bằng những nguyên tố giống hệt như thế giới bên ngoài. Giáo huấn cuối cùng này là những lời cảnh báo cho chư vị đệ tử Ngài.

“Những gì thấy lo âu trong thời điểm này là các đệ tử về đây từ xa hay gần”, Ngài nói, “vì các con có thể âu sầu và thất vọng khi thấy ra đi. Cũng vì lí do ấy chớ không có gì khác mà thầy thường nói rằng không bao giờ nên quá tự tin. Nếu không, các con tự thỏa mãn, suy tưởng ảo huyền rằng chút ít ô nhiễm còn lại ấy không thể làm hại các con. Dù còn ít ô nhiễm thế nào đi nữa, chúng có năng lực tiềm ẩn là đưa đến những kiếp tái sinh và tái tử vô cùng tận. Các con phải cấp tốc đưa chúng ra ánh sáng và triệt tiêu chúng, và không nên chần chừ khi còn có thể nắm được chúng. Không nên trì hoãn nhiệm vụ ấy cho đến khi quá trễ. Đó là những lời thầy cảnh báo các con.

“Các con có nhận thức được từ đâu những đau khổ không thể tả ấy đến với người và thú trên thế gian này không? Nó đến từ những ô nhiễm và những khát vọng, vốn xem hình như vô hại và không đáng kể! Với tất cả những khả năng cùng niệm và tuệ của thầy, thầy đã đào được đến nguồn gốc của nhân và quả của sanh, tử, và những nỗi khổ đau khác và không tìm được mầm mống nào của những khổ đau ấy ngoài những ô nhiễm xem hình như vô hại và không đáng kể. Hãy nhìn vào chính cái tâm của các con và quan sát một cách vô tư thái độ của tâm mình đối với những ô nhiễm ấy. Nếu các con vẫn nhìn những ô nhiễm ấy là chuyện vặt và để đuôi hời hợt với chúng thì việc các con ở với thầy dù lâu dài cách mấy vẫn như cái muối chìm trong nồi canh. Nếu các con muốn làm cái lưới được ném hương vị của Giáo Pháp thì phải chú ý đến lời cảnh giác của thầy. Nếu hoang phí cơ hội này của mình thì cái chết của các con còn vô ích hơn cái chết của một con thú, vì ít ra sừng, da và thịt thú có thể được sử dụng. Dù sống, kiếp sống của các con không hơn gì kiếp sống của loài thú.

“Từ ngày đầu tiên lâm bệnh, thầy đã nói với các con rằng thầy đang chết. Chết với tâm buông xả là chấm dứt tất cả mọi lo âu và đau khổ. Không còn gì chưa làm và không còn gì để trông chờ. Chết với tâm ô nhiễm làm phát sanh cảm thọ bất toại nguyện và một cuộc sống mới, dù sẽ vào cảnh giới nào. Ngày nào còn ô nhiễm ắt sẽ còn đau khổ. Các con không nên nuôi dưỡng ước vọng sẽ tái sinh vào cảnh giới này hay cảnh giới nọ và ảo huyền nghĩ rằng mình sẽ

tiếp nhận nhiều ân huệ, thọ hưởng nhàn lạc. Ngày nào còn hạt giống ham muốn thì ngày ấy còn hạt giống đau khổ tiềm ẩn ngủ ngầm.

“Cuộc sống của một vị tỳ khưu sẽ không lợi ích gì nếu tâm không được thọ hưởng sự tĩnh lặng từ việc hành thiền. Các con sẽ không bao giờ kinh nghiệm tâm an lạc nếu còn bị ô nhiễm thống trị. Từ giờ phút này, các con hãy chuyên cần tự củng cố trên Con Đường của Giáo Pháp. Những ai đủ nghị lực, can đảm và cương quyết nhẫn nại để chiến đấu chống ô nhiễm - vốn lúc nào cũng đối nghịch với Giáo Pháp - chắc chắn các con sẽ thọ hưởng trong tâm phước lành và hạnh phúc an lạc trong tâm tại đây và ngay lúc này. Đó là nhiệm vụ duy nhất *có thể* được hoàn tất. Không phải như việc lang thang vô tận, xuyên qua những kiếp tái sinh và tái tử trong những cảnh giới khác nhau. Mỗi Giáo Pháp mà Đức Phật tuyên ngôn chỉ nhằm đến mục tiêu duy nhất là cắt đứt dòng trôi chảy vô cùng tận của việc lang thang vô tận và hậu quả đau khổ không thể tả của nó.

“Những ai nhắm đến mục tiêu vượt qua khỏi vòng luân quần này phải có khả năng áp dụng chân lý của ba đặc tính – vô thường, khổ và vô ngã – trong Tam Giới nơi mà ba đặc tính ấy luôn luôn hiện hữu. Sự khác biệt giữa những cảnh giới ấy không phải chỉ trong loại hình mà còn ở mức độ. Chân lý này phải được chứng ngộ bằng trí tuệ. Luyến ái, dù thô hay tế thể nào, chỉ có thể tận diệt nếu trí tuệ đủ dũng mãnh và phát triển đầy đủ. Đức Phật và chư vị Thánh Đệ Tử của Ngài đã làm đúng như vậy.

“Nói như vậy không phải nâng cao quá đáng giá trị của trí tuệ, và hạ thấp những pháp thực hành Giáo Pháp khác, có thể ví như cơ quan quân nhu, mà nhiệm vụ là cung cấp lương thực, y phục, và những nhu cầu khác cho quân đội. Chính họ không ra chiến đấu ngoài mặt trận, nhưng họ đảm trách nhiệm vụ hỗ trợ, tiếp tế cho lực lượng chiến đấu làm nhiệm vụ xông pha trên chiến trường. Quân chiến đấu ở đây là trí tuệ, chiến đấu chống ô nhiễm, với sự hỗ trợ của các pháp thực hành Giáo Pháp khác. Chính trí tuệ chiến đấu chống lại ô nhiễm, không để nó phá rầy người hành thiền trong cuộc lang thang trong vòng quanh tái sinh và tái tử. Hành giả lúc nào cũng phải giữ vững trí tuệ với mình.

“Nơi nào có chướng ngại chặn ngang con đường, nơi ấy các con phải cương quyết vượt tiến qua. Không nên sợ chết khi đó là kết quả của ý chí tinh tấn tận diệt mầm mống của sanh và trở thành (tức tái sinh) trong tâm. Nếu chết phải đến, để cho nó đến bằng nỗ lực quyết tâm. Không để nó đến với một chiến binh bại trận, tinh thần suy sụp vì đó sẽ là nguyên nhân của tiếc nuối lâu dài về sau. Không nên sợ thể gian vắng bóng người và trở nên hoang

vu vì không có ai sanh ra để lấp đầy nó. Lối suy nghĩ vô nghĩa lý như thế có lợi ích gì? Chính vì sự lười nhác và lợi dưỡng mà chúng sanh phải chịu vô vàn đau khổ, không hy vọng giải thoát.

“Thầy đã dạy tất cả những điều có thể cho các con, không giữ lại điều gì. Thầy đã giảng giải trọn vẹn với đầy đủ chi tiết với tất cả Giáo Pháp cần thiết để chứng ngộ chân lý. Chỉ có những điều đôi khi thấy thảo luận và giải thích riêng là kinh nghiệm của những người có khuynh hướng riêng biệt. Thầy luôn luôn tận lực cố gắng giúp giải quyết mọi vấn đề của các con cho đến lúc lìa đời. Khi thầy ra đi, các con sẽ khó tìm được một người có thể trợ giúp như thế. Có một khoảng cách lớn giữa Giáo Pháp được viết ra hay nói lên với Giáo Pháp phát hiện trong tâm mỗi người. Một người chưa từng chứng ngộ định, tuệ, Đạo, Quả và Niết Bàn không thể giảng dạy và hướng dẫn người khác đến mức chứng ngộ và Thành Tựu như vậy!”

Cũng như giáo huấn cuối cùng mà Đức Phật ban truyền cho các vị tỳ khưu đệ tử là “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tận lực liên tục chuyên cần”, và rồi Ngài Mun cố gắng giải thích Phật ngôn trên tỉ mỉ hơn.

Từ “các pháp hữu vi” trong lời dạy cuối cùng này của Đức Phật có nghĩa là tất cả các vật được cấu thành, nhưng trong ngữ cảnh của bài kinh mà Ngài đề cập đến, có nghĩa là những gì ở trong tâm của một người, không phải tất cả những vật ở ngoài tâm. Điểm này nhấn mạnh đến Đệ Thứ Nhì trong Tứ Diệu Đế: Tập Đế, nguyên nhân phát sanh khổ, làm cho tâm chao động và không ngừng quấy rối tình trạng thanh bình an lạc của tâm. Nếu những sự vật được cấu thành ấy được trí tuệ thấu hiểu tận tường, chức năng tạo quả của nó (tức nền tảng làm phát sanh đau khổ của nó) sẽ chấm dứt. Khi đó không còn gì có thể khuấy động tình trạng an lạc của tâm. Suy nghĩ vẫn còn đó, nhưng chỉ là những suy nghĩ đã được thanh lọc trong sạch, tức đã loại trừ những ô nhiễm của vô minh và ái dục. Nói cách khác, chúng chỉ là những uẩn (*khandha*). Đó có thể giống như một giấc ngủ mê, hoàn toàn yên nghỉ, không chút vọng động, không chiêm bao mộng mị. Đó là cái tâm thắm nhuần trạng thái an lạc không lay chuyển và hạnh phúc (*vūpasama citta*), vốn là trạng thái tâm đặc thù của Đức Phật và chư vị Thánh Đệ Tử. Tâm trong trạng thái ấy tuyệt đối không còn luyến ái hay kỳ vọng. Cùng với tình trạng tuyệt trừ mọi ô nhiễm là sự chứng ngộ Niết Bàn và Đạo, Quả A La Hán. Đó là Giáo Pháp vi diệu không gì trong Tam Giới có thể so sánh.”

Ngài Acharn không còn thuyết Pháp thêm lần nào nữa.

Sám hối và chúc phúc

Tất cả những gì được ghi chép trong tiểu sử này của Ngài Acharn Mun không phải là câu chuyện đầy đủ về cuộc đời của Ngài. Chỉ có khoảng bảy mươi phần trăm là những gì có thể nhớ và thu nhập từ những người khác. Ba mươi phần trăm kia, người viết phải cố gắng lắm để gác lại. Mục đích của người viết là làm cho cuốn tiểu sử này đem lợi ích đến nhiều người nên đành bó bụng gác lại những chi tiết có thể gây tổn hại cho nhiều vị độc giả hơn là có lợi. Mặc dù chỉ là bảy mươi phần trăm, những trang này vẫn có thể không được vài người chấp nhận và gây tổn hại cho vài người khác. Người viết xin sám hối với quý vị độc giả về khuyết điểm này. Một lí do khác là người viết cảm thấy việc ghi chép tất cả những gì Ngài Acharn dạy là không thích hợp vì có thể Ngài sẽ bị chỉ trích vì sự thái quá của chính người viết.

Lúc đầu, người viết muốn sắp xếp theo lối sưu tập cổ xưa, nhưng rồi không chính xác theo đúng, và như vậy nội dung có phần không theo thứ tự do bấm tính thất thường của người viết hơn là những nguyên tắc phổ thông đã được chấp nhận. Nếu có gì tách rời hay sai lạc khỏi những lời dạy của Ngài, nơi đây người viết xin sám hối với Ngài Phra Acharn Mun là vị thầy đã giúp người viết “hồi sanh” bằng Giáo Pháp của Ngài.

Ngưỡng nguyện, với năng lực tâm từ vô lượng vô biên Ngài dẫn dắt mọi người đến hạnh phúc và châu toàn. Ước mong rằng tất cả những ai cảm phục và kính mến Ngài sẽ vững chắc cương quyết bước theo dấu chân và thành tựu giống như Ngài. Và ước nguyện xứ Thái thọ hưởng tình trạng tiến bộ, châu toàn và chung hợp trong Giáo Pháp của Đức Phật.

Mọi lời phê bình của chư vị độc giả, người viết xin chấp nhận tất cả không biện giải, bào chữa. Mọi lời khen hay khích lệ nào có thể có, người viết cũng xin chấp nhận với lòng tri ân.

Do oai lực của Tam Bảo, nếu những cố gắng này có nảy sinh lợi ích hay phước báu nào, xin hồi hướng đến người đọc và những vị đã có công trong việc ấn hành cuốn sách này. Ước mong tất cả đều khỏe mạnh, tiến bộ và đạt được ước nguyện của họ trong Phật Pháp.

Tháng 5 năm 2514 PL (1971 DL)

Phra Acharn Mun Bhūridatta Thera

Tác giả: Phra Acharn Mahā Boowa Nāṇasampanno
Dịch sang tiếng Anh: Siri Buddhasukh
Dịch sang tiếng Việt: Sumanā Lê Thị Sương và Sunanda Phạm Kim Khánh
Hiệu đính bản dịch Việt: PT Diệu Hạnh

Hội Luật Gia Việt Nam
Nhà xuất bản Hồng Đức
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 04.39260024 Fax: 04.39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Nguyễn Thế Vinh
Thiết kế bìa và ruột: PT Diệu Hạnh

In 2000 cuốn khổ 15,2 cm x 22,6 cm tại Xí nghiệp in Fahasa
Số ĐKKHXB: 198-2015/CXBIPH/47-05/HD
QĐXB số: 12/QĐ-NXBHD
Mã Số ISBN: 978-604-86-4085-9
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2015

Liên hệ xin sách và góp ý xin gửi email tới d.dieuhanh@gmail.com



*“Giáo Pháp không bao giờ
không thích hợp,
không thể thực hành,
hay lỗi thời.”*